21 năm Nối lại đôi bờ

Nguyễn Long Trảo
(Sưu tầm và ghi chép)



Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh

21 NĂM NỐI LẠI ĐÔI BỜ

Nguyễn Long Trào (Sưu tầm và ghi chép)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: Nguyễn Thị Liên

Trình bày: Mạnh Hải

Bìa: Minh Hiếu

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

XNĐKXB số: 4898-2020/CXBIPH/78-332/THTPHCM

QĐXB số: 185/QĐ-THTPHCM-EBOOK2020 ngày 10/12/2020

ISBN: 978-604-312-311-1. Lưu chiểu quí I/ 2021



21 năm
Nối lại đôi bờ

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

21 năm nối lại đôi bờ / Nguyễn Long Trảo sưu tầm và ghi chép. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2019

404 tr. ; 23 cm

ISBN 978-604-312-311-1

1. Chiến tranh Việt Nam, 1961-1975. 2. Việt Nam -- Lịch sử -- 1961-1975. I. Nguyễn Long Trảo. II. Ts: Hai mươi mốt năm nối lại đôi bờ.

1. Vietnam War, 1961-1975. 2. Vietnam – History -- 1961-1975

959.7043 -- ddc 23

H149



Nối lại đôi bờ

Nguyễn Long Trảo
(Sưu tầm và ghi chép)



Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh

Đôi lời ngắn ngủi

Cách đây 65 năm, ngày 21-7-1954, Hiệp định Genève lập lại hòa bình ở Đông Dương đã được ký kết. Theo thỏa thuận giữa các bên: nước Việt Nam tạm thời chia thành hai miền, sau hai năm sẽ có tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước.

Chỉ chín chữ: "Nước Việt Nam tạm thời chia thành hai miền" mà nước Việt Nam chúng ta, một đất nước thống nhất, phải bị cắt chia trong suốt 21 năm dài với biết bao đau thương mất mát. Và cũng suốt 21 năm ấy nhân dân cả hai miền Nam - Bắc đã phải đổ ra biết bao nhiêu xương máu, anh dũng chiến đấu hy sinh mới có thể nối lại đôi bờ Hiền Lương, cho non sông được liền một dải.

Đây là câu chuyện bi tráng từng một thời xảy ra trên đất nước thân yêu của chúng ta, nhưng từ sau ngày hòa bình cho đến nay ít thấy sự hiện diện các tác phẩm nói về đề tài này, có chăng cũng chỉ là những câu chuyện được kể lại một cách ngẫu nhiên, rời rạc. E rằng đến một lúc nào đó, những câu chuyện thật có liên quan đến lịch sử của cả một thời đất nước bị chia đôi sẽ dần rơi rớt mai một, và cũng

không loại trừ bị xuyên tạc, rất thiệt thòi cho thế hệ trẻ trong việc tìm hiểu để nhận chân một giai đoạn lịch sử của dân tộc ta.

Là người trong cuộc, tuổi gần 90, bằng những ký ức thời trai trẻ của mình, bằng những trang hồi ký, nhật ký, những câu chuyện kể được tiếp cận, bằng những điều mắt thấy tai nghe trong giai đoạn đầy biến động của đất nước mà bản thân tôi là người từng chứng kiến, hy vọng những câu chuyện kể trong tập sách này có thể góp phần vào việc lấp dần khoảng trống đã được nói tới ở phần trên.

Tác giả

Trải lòng với tác phẩm *21 năm nối lại đôi bờ*

Nhận viết bài giới thiệu cho cuốn sách *21 năm nối lại đôi bờ* của tác giả Nguyễn Long Trảo, một cán bộ lão thành tuổi gần 90 của quê hương Đồng Tháp, tôi cảm thấy vừa phấn khích, vừa hồi hộp. Phấn khích vì được lần giở từng trang giấy, cũng là từng trang sử, để nhìn lại một chặng đường oai hùng của một dân tộc anh hùng. Hồi hộp vì được nhận biết thêm nhiều người chưa biết, những người thân thuộc, mà "người còn, người đã mất". Cũng hồi hộp vì đây sẽ là dịp đối chứng với những sự kiện của một khúc quanh lịch sử mà trước giờ chỉ biết qua những quyển sách, những bài báo, những thước phim...

Thời đại Hồ Chí Minh đã viết lên câu chuyện thần kỳ: "Chín năm làm một Điện Biên. Nên vành hoa đỏ nên thiên sử vàng". Và thời đại Hồ Chí Minh cũng đã làm nên câu chuyện "21 năm nối lại đôi bờ, non sông liền một dải", một giai đoạn hào hùng mà cũng lắm đau thương của toàn dân tộc. Hai mươi mốt năm đó có

biết bao con người đã ra đi với lòng tràn đầy niềm lạc quan: "*Ta sẽ gặp lại, sum vầy sau hai năm tổng tuyển cử. Gần chín năm trời xa nhà đi chiến đấu còn được, hai năm đâu có sá gì!*". Và cũng suốt hai mươi mốt năm đó những con người còn ở lại đã chấp nhận hy sinh, dũng cảm chiến đấu trên một nửa đất nước đang còn ngập chìm trong máu lửa. Suốt chiều dài hai mươi mốt năm chinh chiến ấy, có những người đã trở về, nhưng còn biết bao con người đã vĩnh viễn nằm lại trong lòng đất mẹ để có "Khúc khải hoàn ca trong thế kỷ XX".

Tác giả đã trải lòng tâm sự, viết là để nhìn lại một chặng đường lịch sử của dân tộc, để tưởng nhớ những người bạn, những người đồng chí, những người dân ở hai miền Nam Bắc đã góp phần cho đất nước có ngày hòa bình hôm nay. Và, viết là để lại cho thế hệ mai sau có cái nhìn đúng đắn về quá khứ hào hùng cũng có, mà bi thương mất mát cũng có; hân hoan đứng dưới lá cờ chiến thắng của toàn dân tộc cũng có, mà nặng lòng về nghịch cảnh riêng tư cũng có. Nhưng dù bất luận nhìn ở góc độ nào, độc giả đều cảm nhận được sâu sắc tính nhân văn và lòng nhân hậu trong từng trang viết của tác giả. Và, dù bất luận trong trường hợp nào, ở nơi đâu, thì vượt lên trên hết vẫn là tinh thần lạc quan cách mạng, là niềm tin tất thắng đong đầy trên từng trang sách.

Qua tác phẩm, người đọc sẽ cảm nhận được chặng đường 21 năm với miên man những sự kiện, với biết bao tên người, tên đất, tên sông, tên những đơn vị, với những xóm làng, trải dài trên mảnh đất hình chữ S này, bắt đầu từ làng quê Cao Lãnh thân thương ngày ấy. Và, từ làng quê ở miền Nam hay thôn xóm ở miền Bắc, đâu đâu tác giả và bao người kháng chiến khác cũng đều

được chở che, nuôi dưỡng bởi những người dân đôn hậu, bình dị, đầy lòng yêu nước. Tình dân - quân ấm áp như hun đúc thêm tinh thần và dũng khí cho những người lính "Bộ đội cụ Hồ", trong đó có tác giả, đã đi vào trận đánh 7.500 ngày đêm ròng rã để tiến tới ngày chiến thắng cuối cùng.

Đâu có cuộc chiến nào chỉ có chiến thắng vẹn toàn mà không có đau thương mất mát! Biết bao con người đã vĩnh viễn nằm xuống, biết bao con người trở về mà cơ thể không còn lành lặn! Nhưng cũng có những mất mát có khi không nói ra được thành lời, chỉ nhìn nhau và cảm nhận được. Đó là do hoàn cảnh, thậm chí là nghịch cảnh, để rồi ngay trong gia quyến mà "kẻ vọng Bắc người hướng Nam", ngay trong một gia đình mà "kẻ bên này, người ở phía bên kia chiến tuyến". Ngày đoàn viên không chỉ có nụ cười, mà có cả những giọt nước mắt, những cái nhìn e dè, những nội tâm bị giằng xé... Nhưng rồi niềm vui chung của dân tộc đã xóa dần khoảng cách, để lòng người kết nối với lòng người, tình thân kết nối với tình thân.

Lịch sử dân tộc là không thay đổi, nhưng nó yêu cầu mỗi người chúng ta phải đứng trên nghĩa cả dân tộc mới có được cách nhìn chuẩn xác đối với lịch sử. Đó là cái nhìn bao dung với quá khứ, cái nhìn trân quý trong hiện tại, cái nhìn lạc quan ở tương lai. Những đau thương mất mát của mỗi người, mỗi gia đình đều thật lớn lao, vô giá, nhưng nó cần được nhìn nhận là một tất yếu trong quá trình đấu tranh để đạt tới cái hạnh phúc lớn lao chung của toàn dân tộc. Rồi mọi vết thương sẽ lành và thật sự nhiều vết thương đã lành. Giờ là lúc tất cả cùng nhìn về phía trước, sống, học tập, làm việc, cống hiến sao cho xứng đáng với cộng đồng thương yêu, đoàn kết đang sống quanh ta.

Cảm ơn tác giả Nguyễn Long Trảo đã gửi gắm biết bao tình cảm, niềm tin cho thế hệ tương lai bằng những khắc họa sống động ghi lại những câu chuyện quá khứ! Câu chuyện *21 năm nối lại đôi bờ* sẽ mãi mãi còn in đậm trong tim những thế hệ tiếp theo.

Lê Minh Hoan
Ủy viên Trung ương Đảng
Bí thư Tỉnh ủy Đồng Tháp

Hồi ức của quá khứ, hồi ức cho thực tại

Với thế hệ những người sinh ra vào thập niên 1980 như chúng tôi, chiến tranh là một khái niệm rất quen thuộc nhưng cũng rất trừu tượng. Chúng tôi chỉ nhìn thấy chiến tranh trong phim ảnh, tưởng tượng ra chiến tranh bằng các trang sách, bài hát và đôi khi, thảng thốt xót xa khi chứng kiến cảnh bom đạn trên màn hình với những thước phim tư liệu cũ hay tin thời sự về chiến cuộc ở một đất nước xa xôi nào đó; nhưng rồi, cảm xúc ấy sẽ trôi qua rất nhanh khi chúng tôi tiếp tục guồng quay tất tả của cuộc đời mình, với bao nỗi lo cơm áo gạo tiền đời thường. Dẫu mỗi thế hệ đều có những vấn đề, những khó khăn riêng, nhưng bối cảnh hòa bình đã mang lại cho thế hệ chúng tôi cuộc sống bình yên, nhẹ nhàng và bằng phẳng hơn nhiều so với các thế hệ cha anh. Tuy vậy, sự nhẹ nhàng, bằng phẳng ấy không cho phép chúng tôi được quên đi quá khứ của dân tộc mình. Bởi lẽ, ai không biết, không thấu hiểu lịch sử của dân tộc là một thiệt thòi, tự làm mình thiệt thòi khi sống lơ lửng, đứt đoạn với cội nguồn.

Và thế hệ trẻ chúng tôi cũng sẽ thiệt thòi nếu như không có những người kể chuyện thời trước, những người mang lịch sử đến hiện tại bằng ký ức.

Vì vậy, khi cầm trên tay tập hồi ký chiến tranh "21 năm nối lại đôi bờ", chúng tôi vừa háo hức, tò mò về một giai đoạn lịch sử mình không từng trải qua, vừa bồi hồi nặng niềm tri ân với một tấm lòng luôn biết nghĩ cho dân tộc, cho quá khứ và cho cả hiện tại, tương lai. Bởi lẽ, với quá khứ, người lính trẻ Nguyễn Long Trảo đã trao từng hơi thở của mình cho sự sống, sự tự do của dân tộc. Và với hiện tại, người cầm bút già Nguyễn Long Trảo lại trao từng mảnh ký ức của mình với khao khát phục dựng quá khứ dân tộc trong trí nhớ và trái tim thế hệ trẻ, để họ hiểu, họ yêu từng nắm đất, từng cơn gió trên quê hương; để họ biết khóc cho những ngày xứ sở mình từng quặn thắt trong đau thương, mất mát; để họ biết quý trọng đến tận cùng "giọt vàng ròng" hòa bình mà thế hệ trước đã phải đánh đổi bằng máu xương, bằng biệt ly đằng đẵng suốt một phần ba đời người trong cảnh thân mình đất nước bị chia cắt làm hai nửa tách rời; để rồi từ đó người bây giờ biết thương chuyện ngày xưa mà vun xới cho ngày sau.

Những câu chuyện thời "chung một dòng sông" mà "riêng hai xứ sở" của dân tộc Việt đã được kể nhiều bằng tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ ca, hồi ký, điện ảnh, nhiếp ảnh... Thế nhưng, mỗi người kể lại mang một câu chuyện riêng, một cái nhìn riêng, cũng bởi trong cùng hoàn cảnh chiến tranh nên mỗi người lại có những trải nghiệm cá nhân riêng biệt. "21 năm nối lại đôi bờ" là từng ngày sống, từng ngày thở trong chiến tranh của riêng Nguyễn Long Trảo, cái mà người ta sẽ không thể bắt gặp ở trang văn của những người kể chuyện khác. Ký ức của người viết đã mang đến cho người đọc một hình dung sống động, rõ ràng, cụ thể về một

chàng thanh niên có gốc gác xứ Cao Lãnh, Đồng Tháp đã sống qua thời thanh xuân gắn liền với những sự kiện lịch sử - chính trị trọng đại của dân tộc từ ngày ký kết Hiệp định Genève (1954) đến ngày thống nhất đất nước (30-4-1975). Cái hiện lên trên trang giấy không phải là sự kiện, mà là đời người, là từng niềm vui, nỗi buồn, là cả hy vọng lẫn lo âu, chờ mong lẫn thất vọng, hạnh phúc lẫn đau thương rất thực, rất chân thành của người lính từ thuở còn trong trẻo niềm ngây thơ trai trẻ cho đến khi đã nếm đủ bao gian truân vất vả của đời người.

Đọc "21 năm nối lại đôi bờ" mới biết hóa ra việc ký kết Hiệp định Genève từng khiến biết bao người nghĩ rằng một nền hòa bình sẽ đến sớm. Nhiều chàng trai giã biệt quê nhà, lên đường tập kết với niềm tin sẽ trở lại sau hai năm. Thế nhưng, họ phải sống xa gia đình, xa quê hương đến tận 21 năm đằng đẵng. Câu chuyện về những đôi vợ chồng mới cưới, lời hẹn thề chưa ráo trên môi mà đã chẳng có cơ hội nhìn mặt nhau lần nữa suốt hơn 7.000 ngày dài thăm thẳm. Từ đó, mới thấm thía sự khắc nghiệt của hai màu xanh vàng tách biệt trên cây cầu Hiền Lương từng ngắt làm đôi dòng sông Bến Hải. Rồi đọc "21 năm nối lại đôi bờ" mới vỡ lẽ, thì ra, ngày 30-4 không chỉ có niềm vui vỡ òa của cả dân tộc khi non sông được liền một dải, không chỉ có nụ cười rạng rỡ khi quê hương từ nay im tiếng súng, mà ngay lúc đó, vẫn có cả nước mắt, niềm đau. Người đọc sẽ thắt lòng cùng Nguyễn Long Trảo, khi biết chỉ một ngày sau ngày 30-4, tác giả đã trở thành người mồ côi mẹ khi chưa kịp nhìn mẹ lại một lần, dẫu là lần cuối, kể từ ngày lên đường tập kết; chỉ một ngày thôi mà thành muộn mằn cả đời. Và người đọc lại càng xót xa mỗi khi Nguyễn Long Trảo nhớ lại trong ân hận, buổi chiều trước ngày ra đi đã từ chối bàn tay cha muốn cầm kéo cắt tóc cho mình, đã không hiểu bộ quần áo cũ

cha đưa tặng, để biển biệt sơn khê, khi trở về thì thân xác cha đã nằm dưới đất sâu mấy năm ròng. Người đọc cũng sẽ quặn lòng, thấy tim đập mạnh mỗi khi Nguyễn Long Trảo kể về những ngày phải đưa con đi sơ tán và âu lo trước cảnh đứa con trai mới mười tuổi đầu phải tự ăn, tự ngủ, tự xoay xở một mình dưới cảnh trời mưa bom bão đạn. Mỗi cá nhân là một số phận riêng trong bức tranh lịch sử chung. Giọt nước mắt nào cũng mặn, nhưng khi rớt xuống thì lại mang theo một hình hài buồn thương khác thường của từng con người.

Không chỉ kể câu chuyện của riêng mình, tác giả còn mở rộng vùng ký ức về những người đồng đội đã cùng mình đi qua thời chinh chiến với những chi tiết gần gũi, giàu cảm xúc. Tập hồi ký mang lại cho người đọc hiểu biết về cuộc chiến tranh ở ba bối cảnh khác nhau: bối cảnh của những người tập kết ra Bắc (Phần 1: Chuyện những người đi tập kết), bối cảnh của những người tập kết trở về miền Nam tham gia chiến đấu (Phần 2: Chuyện những người đi B) và bối cảnh của những người ở lại bám trụ tại quê hương suốt hai mươi mốt năm chống Mỹ (Phần 3: Chuyện những người ở lại). Từ đó, thế hệ sau có thể mường tượng được rõ ràng hơn bức tranh lịch sử của 21 năm này và hiểu hơn hoàn cảnh của từng con người một cách cụ thể. Nhờ câu chuyện của Nguyễn Long Trảo, người đọc hiểu hơn nỗi đau chia ly của người đàn ông ra đi "để lại một người vợ đã cưới hỏi 21 năm nhưng sống chung với nhau không đến 21 ngày, không con không cái", nỗi buồn của người chiến sĩ - nghệ sĩ Ba Thanh Nha khi con nhen mà anh yêu quý như con bỗng dưng bỏ anh để trở về với rừng xanh; nhờ những đoạn trích trong quyển nhật ký, những vần thơ, người đọc càng xót xa thương chàng trai trẻ Ca Lê Hiến - Lê Anh Xuân, người đã "từ chối việc để cử đi nghiên cứu sinh ở Liên Xô để được trở về miền Nam tham gia chiến đấu", mang theo niềm thương nhớ khôn nguôi đối với người vợ chưa cưới mà bóng hình luôn ở bên anh suốt mấy năm dài đến ngày anh hiến dâng cả dòng máu tươi thắm của mình cho giấc mơ thống nhất đất nước... Bao nhiêu gương mặt hiện lên trên trang viết của Nguyễn Long Trảo, từ anh trinh sát chống xuồng trên sông, bà má hậu phương can trường nuôi bộ đội, đến người phụ nữ bụng mang dạ chửa vẫn hết lòng hoạt động cách mạng... đều đi ra từ nỗi thương nhớ trong lòng tác giả và bước vào niềm xúc động trong lòng người đọc. Hơn nữa, tác giả để cho nhân vật "xưng tôi", tự kể về chính mình, về cuộc đời và những nỗi niềm của mình, khiến cho câu chuyện càng thêm hiện thực, sống động và giàu cảm xúc.

Vì vậy, khi cầm trên tay tập hồi ức chiến tranh, chúng tôi ý thức được rằng chỉ là những mảnh giấy kể chuyện mà đã lưu giữ một phần gia tài quá khứ của dân tộc từ sự trải nghiệm của con người có thật trong lịch sử. Người kể chuyện không chỉ là chứng nhân đã nhìn thấy lịch sử, mà còn là người từng dự phần vào lịch sử ấy, là một mảnh hiện thân sống động của lịch sử. Thế hệ thời hậu chiến chúng tôi thực sự biết ơn từng câu chuyện kể, để chúng tôi hiểu cội nguồn của mình, để chúng tôi biết quá khứ của giống nòi, không phải theo một cách trừu tượng, mơ hồ mà rất chân thực, sống động, đủ đầy màu sắc, hình hài, đủ đầy cảm xúc của con người có thực: con người lịch sử, con người nhân văn.

Hồ Khánh Vân
Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học
Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia
Thành phố Hồ Chí Minh

Phần thứ nhất

Chuyện những người đi tập kết

Hiệp định Genève - Nhiều điều trăn trở

Năm 1952, sau khi tốt nghiệp Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn - Phân hiệu Nam Bộ ở rừng U Minh, tôi được phân công về công tác tại Ban Quân báo Phòng Tham mưu Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ, sau đó được điều về làm cán bộ tác chiến Tiểu đoàn chủ lực 302 của Quân khu.

Cuối tháng 3-1954, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ điều động tiểu đoàn chúng tôi lên hoạt động ở chiến trường Đông Bắc Campuchia để giúp đỡ và phối hợp với hai đơn vị bộ đội bạn là Si-vô-tha và Pô-kông-pô tăng cường khả năng tác chiến tiêu diệt địch, mở rộng vùng giải phóng, góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ kìm chân địch, chia lửa với chiến trường chính Điện Biên Phủ. Đây là sự phối hợp chặt chẽ giữa quân dân hai nước anh em cùng chống kẻ thù chung là đế quốc Pháp. Sau

gần ba tháng hoạt động trên chiến trường Campuchia, chúng tôi đã cùng quân dân nước bạn khôi phục lại vùng giải phóng liên hoàn thuộc các tỉnh Prây Veng, Xoài Riêng và Cam Pông Chàm của miền Đông Campuchia, từ đó mà tiến lên Kratié (Cần Ché) bắt liên lạc với cánh quân của Bộ Tổng tư lệnh phái vào Hạ Lào, mở ra hành lang mới ở vùng tiếp giáp ba nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động quân sự tiếp theo.

Đầu tháng 7-1954, sau khi quân đội ta đã hoàn toàn tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, Tiểu đoàn 302 chúng tôi được lệnh hành quân từ Campuchia trở về Việt Nam, chuẩn bị tiêu diệt đồn Bến Cầu ở tỉnh Tây Ninh để mở thông hành lang biên giới đoạn giữa miền Đông và miền Trung Nam Bộ. Tiến hành trinh sát xong xuôi, chuẩn bị đưa lực lượng từ căn cứ đến tiếp cận mục tiêu để mở đợt công kích thì ngày 20-7-1954 lại được điện của Tiểu đoàn yêu cầu rút tất cả lực lượng trinh sát và đặc công trở về vì tình hình có thay đổi. Về đến nơi được biết Phân Liên khu vừa có thông báo là Hiệp định Genève đã được ký kết, đoàn cán bộ của Bộ Tổng Tư lệnh đã đi máy bay của Pháp vào phổ biến các nội dung cơ bản của Hiệp định đình chiến và trực tiếp truyền đạt lệnh ngừng bắn trong tất cả các đơn vị chủ lực, địa phương và dân quân du kích trên toàn chiến trường.

Là đơn vị chủ lực duy nhất của Phân Liên khu, Ban Chỉ huy Tiểu đoàn đã được đồng chí Tư lệnh Trần Văn Trà và Chính ủy Phạm Hùng mời lên trực tiếp giải thích nội dung của Hiệp định, đồng thời chỉ thị các công việc cần làm trước mắt để thi hành Hiệp định. Trở về, các anh triệu tập Ban chỉ huy các đại đội, cán bộ hai ban Tác chiến và Chính trị của Tiểu đoàn đến nghe phổ biến lại. Quả thật, đây là một chuyện mà những người lính chúng tôi chưa hề một lần nghĩ tới so với những gì được học từ quyển sách gối đầu giường "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của đồng chí Trường Chinh, theo đó cuộc kháng chiến phải tuần tự qua ba giai đoạn: phòng ngự, cầm cự rồi cuối cùng là phản công để giành thắng lợi cuối cùng. Thế mà đang đánh nhau tưng bừng bỗng dưng lại ngừng bắn, chuyển quân tập kết, đất nước tạm thời chia đôi, miền Bắc sẽ hoàn toàn giải phóng, sau hai năm sẽ tiến hành tổng tuyển cử trên toàn quốc để thống nhất đất nước bằng con đường hòa bình... không thể hiểu?

Cho dù là thế nhưng mọi người đều hết sức vui mừng vì sẽ có hòa bình, không còn chiến tranh chết chóc. Chỉ đọng lại trong lòng một nỗi lo: rồi đây mình phải đi tập kết và sống ở miền Bắc xa xôi tới hai năm, và liệu có chắc chắn hai năm sau sẽ có tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước để mà trở về?... Lại tự làm công tác tư tưởng: không được quên ý thức tổ chức kỷ luật của người lính, bảo đi là đi, bảo ở là ở không thể làm khác. Hơn nữa phải tin tưởng tuyệt đối vào sự sáng suốt của Chánh phủ, của Bác Hồ.

Nhận thức của chúng tôi chỉ đơn giản là thế vì lúc đó chúng tôi đều rất trẻ, lại thuộc cấp thấp trong quân đội, mọi hiểu biết đều rất hạn hẹp. Còn vị tư lệnh Phân Liên khu Trần Văn Trà, người đứng ra truyền đạt mệnh lệnh ngưng bắn và tập kết lại có cách nhìn nhận về việc ký kết hiệp định, sau này được ông kể lại trong một bài viết được đăng tải trên Tạp chí "Đồng Tháp xưa và nay", số 37, tháng 7-2012.

> *"Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp định lập lại hòa bình ở ba nước Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia được ký kết tại Genève. Trước ngày hòa bình thì trên cả nước Việt Nam, từ rừng sâu bưng lầy hẻo lánh đến làng mạc phố phường, từng chiến sĩ du kích, từng đơn vị vũ trang lớn, nhỏ đang thừa thắng xông lên diệt địch, khí thế bừng bừng, có đêm hạ hàng tá đồn bót giặc, có ngày diệt và làm tan rã hai, ba tiểu đoàn địch, vùng giải phóng*

mở rộng thênh thang, cờ đỏ sao vàng Việt Minh tung bay tứ phía, quân địch khiếp vía kinh hồn, bị diệt thì ít mà bỏ chạy, tan rã thì nhiều.

Không, sao lại ngừng tấn công nhỉ? Ta đang thắng lợi kia mà? Sức ta còn đủ để nỗ lực thừa thắng xông lên giải phóng hoàn toàn Tổ quốc thân yêu. Thời cơ này hết sức thuận lợi sao ta không nắm lấy mà ngừng lại nửa chừng? Và vì sao lại vĩ tuyến 17 mà không là 13 hay ít hơn 16? Mừng vui thật sự vì hòa bình đang đến. Đất nước rồi đây độc lập, dân ta tự do xây dựng hạnh phúc lâu dài. Nhưng ấm ức trong lòng rằng ta bị thiệt thòi, kết quả đạt được của Hiệp định Genève chưa tương xứng với thắng lợi của ta!

Hôm nay chia tay để ngày mai gặp lại trong cảnh huy hoàng của Tổ quốc thân yêu, chỉ có lòng tin sắt đá ấy mới gạt được mọi ưu tư. Mới hôm qua vừa ngừng tiếng súng anh đã mơ về xóm ấp quê hương. Người Việt Nam nào lại không gắn bó tình cảm của mình với bà con làng mạc, một cảnh cụ thể của Tổ quốc bao la, vì tình cảm ấy mà quyết tâm ra đi chiến đấu đến thắng lợi mới trở về.

Thế mà nay thắng lợi rồi thì được lệnh chuyển quân tập kết về miền Bắc xa xôi, cách trở cả nghìn cây số. Đành rằng miền Bắc, miền Nam vẫn là Tổ quốc của ta, vì Tổ quốc thống nhất ấy mà ta sẵn sàng hy sinh cả tính mạng.

Đi hay ở? Lòng anh chiến sĩ thật bâng khuâng, xao xuyến. Biết bao gia đình chia năm xẻ bảy. Những chuyện như vậy là phổ biến. Không phải chỉ phổ biến với những người miền Nam tập kết mà có lẽ cả với người miền Bắc bị địch dụ dỗ và lừa gạt vào Nam. Và vì vậy mà "hai năm" đã trở thành nỗi mong chờ của hàng triệu trái tim Việt Nam thời ấy.

Cấp trên đã phổ biến cặn kẽ kế hoạch ai đi, ai ở. Đi hay ở không còn chỉ có cái nghĩa thông thường là ở lại và ra đi, mà nó là nhiệm vụ thiêng liêng được giao cho mỗi cán bộ, chiến sĩ.

Ta đã ký Hiệp định Genève, ta làm đúng theo quy định: bộ đội chiến đấu phải đi tập kết, người kháng chiến khác ở lại sống như dân thường dù người ấy là đảng viên hay hội viên nông hội. Ta sẽ gặp lại, sum vầy sau hai năm tổng tuyển cử. Gần chín năm trời xa nhà đi chiến đấu còn được, hai năm đâu có sá gì!".

Đọc bài viết, tôi cảm thấy ông rất có lý khi thắc mắc tại sao lại họp bàn và ký kết Hiệp định Genève với những điều khoản như thế. Thế nhưng sau này, khi tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến việc ký kết Hiệp định Genève năm 1954 trong quyển "Lịch sử Nam Bộ kháng chiến" do cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt làm Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo biên soạn, tôi lại biết thêm một sự thật lịch sử mà suy cho cùng chắc khó có thể làm khác hơn:

"Sau cuộc đụng đầu Trung - Mỹ ở Triều Tiên, hai nước Liên Xô - Trung Quốc lựa chọn chính sách cùng tồn tại hòa bình, thi đua kinh tế hòa bình, làm dịu tình hình quốc tế và đều không muốn Đông Dương trở thành một Triều Tiên mới để bị lôi cuốn vào một cuộc đối đầu với Mỹ.

Cuối cùng, với xu thế chung của những nước lớn trong tình hình quốc tế lúc đó, sau tám phiên họp toàn thể và hai mươi ba phiên họp riêng đầy căng thẳng, các bên đã đồng ý về những nội dung cơ bản như sau: Các nước tham gia Hội nghị Genève cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cao Miên, không can thiệp vào nội bộ của các nước này; ngừng bắn trên toàn bộ chiến trường Đông Dương; Pháp rút quân; vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời chia Việt Nam làm hai vùng tập kết quân đội;

sau hai năm sẽ có tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất nước Việt Nam"[1].

Khi bước chân ra đi tập kết, chúng tôi vẫn mang theo niềm tin và hy vọng giống như tư lệnh Phân Liên khu Trần Văn Trà đã nói trong đoạn cuối: "*Ta sẽ gặp lại, sum vầy sau hai năm tổng tuyển cử. Gần chín năm trời xa nhà đi chiến đấu còn được, hai năm đâu có sá gì!*". Nhưng mặt khác lại băn khoăn lo lắng cho số phận những đồng bào hiện đang sinh sống tự do trong vùng giải phóng rộng lớn từ miền Đông đến miền Tây, những người luôn sống chết với kháng chiến, những người từng cưu mang đùm bọc chúng tôi, kể cả những bà con anh em cô bác họ hàng trong gia đình, tất cả rồi sẽ phải trở lại sống dưới nanh vuốt của kẻ thù. Rồi đây chuyện bắt bớ, trả thù những người từng tham gia kháng chiến, kể cả những người từng ủng hộ kháng chiến, là điều không thể tránh. Các anh lớn trong Ban chỉ huy Tiểu đoàn thì có cái nhìn sâu hơn về âm mưu của địch, cho rằng rồi đây chúng sẽ tăng cường lực lượng quân sự, chính trị để củng cố vị thế của chúng ở miền Nam bằng cách o ép bắt buộc bà con, rồi sau đó là lớp con cháu phải chấp nhận đứng vào hàng ngũ của chúng để chống lại cuộc đấu tranh giành độc lập tự do và thống nhất đất nước mà toàn thể dân tộc đã phải đổ ra biết bao xương máu để giành lấy. Còn chuyện tổng tuyển cử, mọi người đều cho rằng nếu có tổng tuyển cử tự do thì không chỉ đồng bào miền Bắc mà đại đa số nhân dân miền Nam cũng sẽ bỏ phiếu cho Bác Hồ, bởi vì từ Bắc chí Nam ai cũng biết Bác là một chiến sĩ cách mạng, từng bao nhiêu năm bôn ba nước ngoài tìm đường cứu nước, và sau khi trở về đã lãnh đạo toàn dân đứng lên làm cuộc cách mạng tháng Tám thành công, nước nhà được độc lập; rồi tiếp sau đó lại lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp suốt chín năm dài. Còn Bảo Đại thì rõ ràng chỉ là một bù nhìn tay sai của thực dân Pháp, chắc chắn

1. Trích *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập II: 1954 - 1975, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2010. Tập sách *Đi vinh quang - Ở anh dũng* đăng tải lại, tr. 23.

không thể giành được phần thắng, bởi thế cho nên dễ gì chỉ dùng đấu tranh chính trị mà có thể buộc họ phải chấp nhận tiến hành cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước?[1]

Cho dù có những vướng mắc như thế nhưng chúng tôi vẫn vững một niềm tin: tin rằng một khi kẻ địch rắp tâm đi ngược lại ý nguyện giành độc lập tự do và thống nhất đất nước của toàn dân, giở trò lật lọng, chống lại Tổng tuyển cử, thì nhất định đồng bào và những người kháng chiến còn ở lại sẽ đoàn kết và nổi dậy đấu tranh. Và ngày ấy, cho dù chúng có lập một ngăn rào chắn bằng xe tăng thiết giáp và lớp lớp quân đội nơi giới tuyến, chúng tôi cũng sẽ theo tiếng gọi thiêng liêng của đồng bào, đồng chí miền Nam, của Tổ quốc, sẵn sàng đạp lên sắt thép mà trở về cùng nhân dân miền Nam kề vai sát cánh chiến đấu chống quân thù. Há chẳng phải chúng tôi đã từng nhiều lần vượt qua bao nhiêu phòng tuyến bao bọc bằng tầng tầng lớp lớp rào kẽm gai, những bãi mìn dày đặc với đủ các kiểu tuần tra canh gác, ung dung vào tận hang ổ của chúng để mà đánh, mà tiêu diệt? Hơn thế nữa, bên cạnh ta còn có nước Lào anh em nằm dọc dãy Trường Sơn, và một Campuchia cũng là anh em đang nằm sát nách, kẻ địch nào có thể lập được một phòng tuyến dài cả ngàn cây số để bịt suốt cả đường biên? Mà lúc đó chúng tôi đâu chỉ còn là những đơn vị đầu trần chân đất!

Nhưng có lẽ vì quá nặng tình nặng nghĩa với đồng bào, với quê hương mà chúng tôi, những người "được" ra đi tập kết lại coi nhẹ hoặc vô tình quên đi một mặt khác rất quan trọng như cấp trên đã phân tích, đó là việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc và xây

1. Trong hồi ký *Mandate for Change*, Tổng thống Eisenhower tin chắc là Hồ Chí Minh sẽ nhận 80% số phiếu. Do đó, ngay khi chữ ký trên Hiệp định Genève chưa ráo mực, Eisenhower đã tuyên bố trong cuộc họp báo ngày 21-7-1954: "Chúng ta không phải là một bên [ký Hiệp định] và không bị ràng buộc bởi những quyết định đạt được ở Hội nghị [Genève]" (*Mandate for Change*, tr. 449) (Dẫn từ bài viết của Nguyễn Trọng Xuất).

dựng chủ nghĩa xã hội trên một nửa đất nước, cho dù phải chấp nhận sự hy sinh chịu đựng của đồng bào trên nửa phần còn lại của Tổ quốc thân yêu.

Há chẳng phải chúng tôi đã từng hình dung và mơ ước sau khi hòa bình sẽ xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, văn minh hiện đại, có nhiều nông trường, nhiều nhà máy, người dân được hưởng cuộc sống thanh bình, ấm no hạnh phúc, như những câu chuyện từng được đọc, những bài hát từng được nghe?

Há chẳng phải chúng tôi từng mơ ước một ngày nào đó sẽ được đào tạo thành những chiến sĩ hải quân, những người lính lái xe tăng, những phi công cho một quân đội chính quy, hiện đại thay cho những người lính đầu trần chân đất?

Tất cả những điều mơ ước kể trên chỉ có thể trở thành hiện thực một khi ta có được một miền Bắc xã hội chủ nghĩa mà bắt đầu phải là việc chuyển quân đổi vùng, không có sự lựa chọn nào khác; hơn nữa trên đầu chúng tôi còn có "cái vòng kim cô": đã là lính thì phải chấp hành mệnh lệnh, mệnh lệnh phải được chấp hành nghiêm chỉnh.

Mọi chuyện đã được quyết, thời gian ngắn ngủi còn lại chúng tôi phải làm hai việc: Một là chuyển các loại vũ khí dự kiến để lại hoặc không thể mang theo về kho Quân khu cất giấu, dự phòng cho một kế sách lâu dài; hai là làm công tác dân vận tuyên truyền thuyết phục đồng bào về thắng lợi chung của đất nước, về nghĩa vụ phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Genève.

Việc thứ nhất thực hiện khá dễ dàng, chỉ trong vòng ba ngày là đã làm theo đúng yêu cầu của Phân Liên khu.

Còn việc thứ hai thì khá gian nan bởi vì những điều băn khoăn lo lắng và thắc mắc của đồng bào cũng chẳng khác gì anh em chúng tôi, mà một khi bản thân chúng tôi còn chưa thông thì

khó mà tuyên truyền thuyết phục được ai. Đồng bào bảo rằng các anh đi thì yên phần các anh, còn chúng tôi tay không ở lại thì làm sao mà chống chọi để khỏi bị chúng nó trả thù. Trước câu hỏi khó giải đáp đó, chúng tôi đã lấy cái lý về khả năng trở về của chúng tôi để giải thích, nhưng bà con cho rằng chuyện ấy còn rất xa chớ mai mốt thì "tụi nó" đã đến đây rồi. Cứ mỗi nhà chúng tôi đến thì không nhà nào lại không khóc lóc đòi ôm mùng ôm chiếu đi theo chúng tôi, bảo gian nan cực khổ đến mấy cũng thể cùng nhau chịu đựng.

Nhưng cho dù có thắc mắc, có lo lắng và thậm chí có oán trách đến cỡ nào thì đồng bào cũng đành ngậm nước mắt tiễn chân chúng tôi ra đi.

Trên đường chuyển quân tập kết

Ngày 02-8-1954, chúng tôi rời căn cứ Dương Minh Châu từng bao nhiêu năm gắn bó bằng một cuộc tiễn đưa nhiều nước mắt, một cuộc tiễn đưa thấm đẫm tình sâu nghĩa nặng giữa đồng bào và chiến sĩ. Nhưng chúng tôi đều còn rất trẻ, tương lai phía trước đang vẫy gọi chúng tôi lên đường, cho dù phải bỏ lại sau lưng biết bao hình ảnh thân thương. Riêng bản thân tôi lại có cái vui bất ngờ là được trở về quê hương Cao Lãnh, chắc chắn sẽ gặp lại những người thân yêu ruột thịt đã mấy năm xa cách trước khi cất bước ra đi.

Đơn vị chúng tôi và các cán bộ cơ quan Phân Liên khu giương cao cờ đỏ sao vàng hành quân bộ ra đến địa điểm tập trung gần Dầu Tiếng, ngồi chờ trong một vườn cao su. Đây vốn là vùng kiểm soát của đối phương nên dù bị họ tìm mọi cách ngăn cản nhưng đồng bào vẫn tập trung khá đông để "coi mặt" bộ đội Việt Minh giữa thanh thiên bạch nhật. Và người ta cũng thật sự bất ngờ về những con người bằng xương bằng thịt chúng tôi khi họ

được trực tiếp mắt thấy tai nghe so với những gì mà kẻ địch hằng rêu rao bêu riếu là một đội quân ốm đói "ba người đeo không cong cọng đu đủ", quần áo tả tơi rách rưới.

Khoảng mười giờ sáng, các xe do Liên hiệp Công đoàn Sài Gòn thuê đã kịp lên đón chúng tôi, do ta và Pháp đã thỏa thuận không chạy qua các thị xã, thị trấn thuộc quyền kiểm soát của họ nên tất cả các xe, mà trên mỗi chiếc đều cắm cờ đỏ sao vàng, phải chạy ngoằn ngoèo đến gần trưa mới tới một địa điểm gần thị trấn Trảng Bàng hay Củ Chi gì đó. Khi chúng tôi đang lần lượt xuống xe sắp xếp đội hình thì phía Pháp lại chặn các xe chở khách từ hướng Sài Gòn lên. Thế là nhân cơ hội, một số khá đông dân chúng vốn là những người đang sống trong vùng tạm chiếm của Pháp đã tranh thủ tràn xuống chạy đến xem các đơn vị "bộ đội Việt Minh" hàng ngũ chỉnh tề đang nhịp bước hành quân trước những cặp mắt không giấu được nỗi bực tức của các binh lính và sĩ quan Pháp cùng đi theo đoàn.

Cũng không biết bằng cách nào mà nhiều gia đình chiến sĩ đã biết được ngày giờ và chặng đường hành quân bộ ngắn ngủi ra sông Vàm Cỏ để đến đón, mong tìm gặp được con em của mình. Đã có những cuộc hội ngộ vui mừng chảy nước mắt, lại cũng có những sự hụt hẫng lặng thầm khi không tìm được người thân. Riêng trường hợp của vợ anh Bường nguyên Đại đội phó Đại đội 35 của tiểu đoàn chúng tôi thì thật là đau lòng. Tay bế đứa con, đầu trần giữa nắng trưa, với chiếc nón lá luôn cầm trên tay để quạt mát cho cháu, chị đón đường hỏi hết người này đến người khác và đều được trả lời là không biết, hoặc có lẽ là anh đang đi ở phía sau. Và tôi cũng thế, tuy biết rõ sự thật nhưng nhìn cảnh chị và con như thế thì không có lòng nào dám nói rõ sự thật, đành lặp lại lời nói dối giống y như mọi người, nói mà ứa nước mắt. Cuối cùng thì các cán bộ bên Ban Chính trị Tiểu đoàn cũng đã mời chị vào một nhà

dân bên đường để chính thức báo tin anh đã hy sinh trong trận chiến đấu trên đường Đầm Be bên đất Campuchia, có lời an ủi chị và trao lại những kỷ vật của anh Bường mà anh em đang giữ.

Thế mới biết cuộc đời của người chiến sĩ, lúc ấy cũng như sau này, họ và gia đình có khi nào lường được sự hy sinh sẽ xảy ra khi đã gần kề bên sự bình yên. Nhưng sự bình yên đó cũng sẽ không bao giờ đến nếu thiếu đi những con người dám chấp nhận hy sinh ngay trong những giờ phút cuối.

Trước khi toàn đơn vị qua sông Vàm Cỏ, tôi và Đạt - cán bộ địa hình, được đồng chí Tiểu đoàn trưởng gọi lên giao nhiệm vụ đi tiền trạm để liên hệ với địa phương, vẽ sơ đồ bố trí đội hình, chuẩn bị khi đơn vị tới nơi là có thể triển khai ngay việc đóng quân. Sở dĩ cấp trên giao nhiệm vụ này cho tôi vì biết Cao Lãnh là quê quán của tôi.

Chúng tôi qua sông bằng một chiếc xuồng con rồi lên bờ đi dọc theo kinh Dương Văn Dương dưới nắng trưa. Bờ kinh toàn là đất phèn đóng cục, còn chúng tôi thì đi chân đất nên vừa nóng lại vừa rát. Chúng tôi cố gắng tranh thủ đi nhanh, không dừng lại nấu cơm, vừa đi vừa gặm khúc bánh mì mang theo buổi sáng, đi đến lúc tối mịt mới dừng lại nghỉ đêm. Tôi tìm hai cây tràm có khoảng cách vừa phải để căng võng, nhưng than ôi, muỗi ở đâu mà nhiều thế! Lính miền Đông thì đâu có mùng, mặc dù võng của tôi có tấm đắp dính liền nhưng chẳng xi nhê gì cả. Muỗi đốt từ dưới lên, muỗi chui qua các khe hở cắn vào mặt vào tay... không thể chịu nổi. Tôi đành phải ngồi dậy cầm áo quơ liên tục nhưng cũng không ăn thua. Trong lúc đó thì anh chàng Đạt vì có chiếc võng dù, muỗi không châm từ dưới lên được, có cả tấm đắp cũng bằng vải dù trùm kín mặt, lại trải qua một ngày hành quân mệt nhọc nên ngủ ngon lành, thỉnh thoảng mới thấy cựa quậy một tí. Tôi bèn nghĩ kế, tháo võng lên mắc ở lưng chừng trời, cao hơn

mặt đất gần hai mét, may ra sẽ đỡ hơn? Nhưng cũng vô ích, vì chiều cao chừng ấy thì có ăn thua gì!

Lúc này trăng đã bắt đầu lên, nhìn xa xa thấy có chiếc ghe nhà ai đang đậu và trên bờ thì có cái mùng rộng căng giữa mấy gốc tràm. Tôi trèo xuống đến gần xem thì thấy có hai vợ chồng đang ngủ say. Đắn đo một hồi, và cũng bị đàn muỗi đói "thúc đít" nên bèn đánh liều, nhè nhẹ vén mùng lên, chui vào nằm cạnh người chồng, khẩu carbine tấn bên ngoài, rồi vì quá buồn ngủ nên nhắm mắt ngủ luôn. Đang ngon giấc bỗng cảm thấy như có ai đập đập vào vai, bừng tỉnh thì thấy trời đã sáng, ngồi bên cạnh tôi là ông chồng, còn bà vợ thì đang bước đi xuống ghe. Tôi hoảng hồn ngồi dậy định xin lỗi, thì trời phật, trước mặt tôi là thằng Xích, bạn học thời lớp Nhất với tôi, mặt tròn vành vạnh, hàm răng hô, không thể sai được; và Xích cũng đang trân trân nhìn tôi đầy kinh ngạc, tay vỗ vỗ vào trán, tuồng như cố nhớ ra khuôn mặt nào đây. Tôi mừng quá nói to: "Trời ơi, Xích! Tao là thằng Trảo đây mà!". Xích nhớ lại liền, bèn nắm chặt lấy tay tôi kêu: "Trời ơi, Trảo! Sao mày lại ở đây?". Lúc này cô vợ nghe tiếng lạ bèn quày quả quay trở lên. Tôi ngồi tại chỗ nói sơ qua chuyện hành quân về Cao Lãnh, nghe đến đây Xích chộp luôn: "Thì tao cũng đang đi về Cao Lãnh đây nè, vậy mày xuống ghe đi với vợ chồng tao!". Thiệt tình tôi đâu ngờ lại có cuộc gặp mặt kỳ diệu như thế này! Chắc là tại ông trời ổng thương cả hai thằng lính "miền Đông gian lao mà anh dũng" này quá! Lúc ấy tôi mới chui ra khỏi mùng trở lại gặp Đạt kể lại chuyện và kéo anh ta đến chào vợ chồng Xích để cùng đi.

Xuống ghe tôi nhận phần chèo mũi, cái nghề chèo chống quá quen thuộc với tôi, Xích chèo lái, còn chị vợ thì lo làm cá nấu cơm. Lại là con kênh quen thuộc của Đồng Tháp Mười; chúng tôi người trước người sau ung dung chèo, vừa chèo vừa kể lại cho nhau nghe bao nhiêu chuyện đã qua. Rồi bữa cơm nóng sốt trên chiếc ghe nhỏ chòng chành mà thật là vui, vui vì cuộc gặp gỡ bất ngờ, vui cái không khí bình yên không còn tiếng súng. Vì tốc độ ghe chèo chậm hơn đi bộ nên Xích đồng ý với tôi là đi thông đêm. Vợ Xích bèn đốt con cúi rơm đặt khoanh tròn trong cái cà ràng để khói bay lên xua bớt muỗi, và chúng tôi cứ túc tắc mà chèo, vừa chèo vừa nói chuyện cho đỡ buồn ngủ. Đến vàm kinh Thầy Bảy Bồng nhìn xuống phía dưới, chỉ cách có một cây số thôi là nhà chú Ba Sảo và nhà ba má lúc trước nhưng không thể ghé thăm được, cảm thấy có cái gì đó nghèn nghẹn trong tim!

Khoảng tám giờ sáng là đến nhà Xích ở rạch Cái Mác, chúng tôi cảm ơn hai vợ chồng và tiếp tục đi bộ đến Nhị Mỹ, cách đó độ ba, bốn cây số. Địa hình của xã Nhị Mỹ, nơi đơn vị sắp đến đóng quân thì tôi quá rành bởi đã từng bao nhiêu lần đến khi anh chị Tư Hoa còn giảng đạo ở đây.

Làm xong mọi việc của nhiệm vụ tiền trạm, chiều hôm đó tôi dẫn Đạt đến thăm chị Ba Hân là con cậu Tư Lầu, nhà ở gần chợ Cái Dừng. Đến nơi thấy nhà có dựng rạp và rất đông người ngồi, hơi lấy làm lạ. Trời đất, té ra là đám giỗ! Mấy năm trong vùng kháng chiến, nhất là ở miền Đông đói khổ, cơm còn không đủ ăn mà ở đây làm đám giỗ còn phải che rạp, thiệt là một trời một vực. Đã bất ngờ vì đám giỗ to lại càng kinh ngạc hơn về các món ăn, sao bàn nào bàn nấy đều bốn năm món, mà toàn là những món ngon chẳng khác gì cơm Tết. Nghĩ ra, nếu tôi đang tham gia kháng chiến ở vùng Khu 8 phì nhiêu này thì chuyện gặp một đám giỗ to chắc cũng chẳng có gì đáng lấy làm lạ, đằng này tôi lại từ miền Đông đói khổ bỗng nhiên rơi cái độp xuống đây nên không thể tưởng tượng nổi cũng là phải. Tất nhiên sau đó tôi và Đạt đều không hề khách sáo khi được mời vào bàn, ngồi ăn một bữa tiệc thật ngon, thật no, ăn như kẻ chết đói, ăn một bữa ăn mà tôi nghĩ



Ba má tôi

rằng sẽ không bao giờ quên. Sau cuộc gặp này, cái tin tôi trở về cũng nhanh chóng bay ra chợ Cao Lãnh, sau đó bay tuốt đến Di Linh, nơi ba má đang sinh sống.

Quả thật, mấy hôm sau thì ba tôi cũng từ Di Linh về tận nơi tôi đang đóng quân để gặp tôi, không cần một ai dẫn đường vì Nhị Mỹ cũng đã quá quen thuộc với ông. Tôi xin phép đơn vị được theo ông về chợ Cao Lãnh nơi ông đang ở nhờ tại nhà người em kế là cô Sáu Hên, và đây cũng là quê gốc của tôi. Ông lần lượt dẫn tôi đến thăm những gia đình thân thuộc và tỏ ra rất tự hào về đứa con của mình, bởi lúc đó mọi người đều coi chúng tôi là bên chiến thắng trở về; rồi nhà nào cũng như nhà nào đều mời chúng tôi lưu lại, chiêu đãi thịnh soạn. Ông cũng kể lại những câu chuyện của gia đình từ ngày tôi rời nhà đi học Trường Lục quân cho đến những ngày làm ăn sinh sống ở Di Linh sau này. Ông thích thú kể về nghề thợ bạc nơi vùng cao nguyên, chuyên làm đồ trang sức cho người Thượng, vì khéo tay nên thu hút được nhiều khách, mà người Thượng thì bản tính thật thà chất phác nên ông kiếm được khá nhiều tiền. Ông còn khoe là ở nhà có con ngựa nuôi để làm vốn (nhưng nghe kể lại thì sau này con ngựa bị cọp vật chết). Nghe ông kể, điều tôi cảm thấy vui nhất là gia đình đã

làm đủ ăn, không phải nợ nần. Hơn nữa có chị Tư Hoa bên cạnh và chị Hai Thuấn ở Đà Lạt cũng không xa lắm, nếu có khó khăn gì chắc cũng được sự giúp đỡ của hai chị. Điều vui thứ hai là thấy sức khỏe của ông vẫn còn tốt, có thể đi bộ trên bảy, tám cây số từ chợ Cao Lãnh đến Nhị Mỹ.

Ở chơi độ mươi hôm thì ông chuẩn bị trở về Di Linh để má còn kịp vào thăm. Thấy tóc tôi dài ông bảo hai cha con cùng đi đến tiệm cắt tóc bác Sáu Oanh là chỗ thân quen, mượn tông-đơ để ông tự tay cắt cho tôi, vì cắt tóc cũng là nghề của ông. Nhưng tôi thấy ra ngoài tiệm người ta mà ngồi cho ông cắt tóc thì nó thế nào ấy nên chần chừ không muốn, rồi ông cũng đành thôi. Trước khi ra về ông còn để lại cho tôi bộ quần áo ka-ki mà ông mang theo để mặc, tôi cũng nhận nhưng lại nghĩ thầm trong bụng là kiểu dáng và màu sắc đều hơi "già". Khi tiễn ông ra bến tàu, tôi cũng thấy không có gì bịn rịn, bởi tôi đã nhiều lần xa cha, xa mẹ, hơn nữa lòng đinh ninh chỉ sau hai năm là sẽ trở về đó thôi. Sau này nhiều lúc nhớ lại tôi thật sự ân hận vì đã không nhận thức đầy đủ tất cả tấm lòng mà người cha muốn thể hiện trước lúc chia tay đứa con thân yêu của mình ra đi đến một nơi xa cách. Như chuyện ba cho bộ quần áo, đó không phải là bộ đồ mới mua, mà là bộ đồ ba đang mặc, chắc ba cũng nghĩ nó sẽ mang theo hơi hướng của ba, sẽ ở bên cạnh và giữ ấm cho đứa con trai của mình trong hai năm dài ở miền Bắc; còn nếu sự thật là ba không đủ tiền để mua một bộ đồ mới thì càng đáng thương cho hoàn cảnh một người cha chỉ đủ khả năng tặng cho con một bộ quần áo cũ trước lúc nó phải giã từ quê hương cất bước ra đi! Cũng như chuyện không để cho ba cắt tóc, lúc đó tôi chỉ nghĩ giản đơn tóc dài thì ở đâu cắt cũng được, tiếc chi mấy cắc bạc mà phải ra tiệm nhờ người ta chớ nào có hiểu đó là ý ba muốn tự tay chăm sóc cho tôi trước lúc lên đường đi xa, một trong ba đứa con tham gia kháng chiến mà ba yêu quý, một sự chăm sóc mà sẽ không bao giờ tôi có thể tìm thấy

lần thứ hai. Còn sự dửng dưng của tôi trước lúc chia tay, đúng là tôi đã trở về thật, nhưng đâu phải là sau hai năm như từng ước hẹn, mà phải gấp hơn mười lần, đằng đẵng trên hai mươi năm. Và khi về đến nơi thì đã quá muộn, cả ba và má đều đã đi xa về cõi vĩnh hằng, một mất mát không thể bù đắp. Tôi chỉ có thể báo hiếu bằng những giọt nước mắt cùng một bài thơ tưởng niệm khi đứng trước mộ phần, kèm theo lời hứa là sẽ thương yêu giúp đỡ các anh chị em còn lại trong gia đình, cũng tức là những người con yêu dấu của Ba Má, một lời hứa trước vong linh người đã khuất mà tôi đã hết sức cố gắng thực hiện về sau này.

Kẻ ở người đi

Theo thỏa thuận giữa ta và Pháp, trên toàn miền Nam có bốn địa điểm tập kết với mốc thời gian được ấn định như sau: Hàm Tân - Xuyên Mộc, nơi tập trung lực lượng kháng chiến thuộc hai tỉnh Thủ Biên (hai từ đầu của tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa, nay là tỉnh Đồng Nai) và Bà Rịa, thời hạn 80 ngày; Cao Lãnh, thời hạn 100 ngày, cho các tỉnh còn lại của miền Đông và Trung Nam Bộ; Sông Đốc, thời hạn 200 ngày, cho các tỉnh miền Tây Nam Bộ; Qui Nhơn, 300 ngày, cho các tỉnh miền Trung từ Khánh Hòa trở ra.

Tiểu đoàn 302 chúng tôi hoạt động ở miền Đông Nam Bộ nên về tập kết ở Cao Lãnh, một huyện của tỉnh Sa Đéc dạo ấy.

Về công tác chuẩn bị cho việc chuyển quân tập kết có một điều mà trong những ngày về trú quân tại Cao Lãnh tôi mới được biết: Song song với việc chuyển quân tập kết, phải gấp rút tuyển chọn những người "lặn lại" làm nòng cốt trong phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhằm buộc đối phương phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Genève, tiến tới Tổng tuyển cử thống nhất đất nước; một nhiệm vụ thấy trước là cực kỳ cam go phức tạp. Chỉ riêng trong bà con họ hàng của tôi đã có vợ chồng chị Bảy Liên là con dì

Ba Trâm, vợ chồng cô Năm Huệ là con dì Tám Điệu, tất cả đều là đảng viên; còn gia đình chúng tôi thì có anh Ba Thanh Nha đã được dự khóa huấn luyện "huyện ủy viên tròn" để ở lại hoạt động bí mật, nhưng sau đó có sự thay đổi nên anh mới lên tàu đi trong chuyến cuối cùng[1]. Và chắc chắn đây không phải là chủ trương riêng của tỉnh Sa Đéc, theo như bài viết của đồng chí Trần Văn Trà: "*Ta đã ký Hiệp định Genève, ta làm đúng theo quy định: bộ đội chiến đấu phải đi tập kết, người kháng chiến khác ở lại sống như dân thường dù người ấy là đảng viên hay hội viên nông hội*". Có điều chắc chắn là "*những người kháng chiến ở lại sống như dân thường*" ấy sẽ không bao giờ lãng quên trách nhiệm lãnh đạo quần chúng trong cuộc đấu tranh cực kỳ cam go ác liệt sau này mà cái giá phải trả cũng không hề rẻ[2].

Tại điểm tập kết Cao Lãnh, các đơn vị bộ đội chia nhau đóng rải trong các nhà dân, cho nên khu vực tập kết không chỉ bó hẹp

---

1. Ngày 05-9-1954, quân số tập kết của tỉnh Long Châu Sa giữ đúng quy định của trên là 3.200 người. Nhưng đến ngày 08-9-1954, do có nhiều người tình nguyện ở lại nên số lượng tập kết bị giảm. Cụ thể biên chế như sau:
   - 2 tiểu đoàn: 1.240 người
   - Cán bộ dân chánh huyện, xã: 60 người
   - Cán bộ các cơ quan cấp tỉnh phòng định: 100 người
   - 2 đại đội trợ chiến: 200 người
   - Liên xưởng: 255 người
   - Quân dân y: 50 người
   - Giao liên: 50 người
   - Cơ quan tỉnh đội: 200 người
   - Thương binh: 200 người
   - Cựu binh: 300 người.

   Tổng cộng: 2.555 người. Tức số người tình nguyện ở lại là 645 người.

   (Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp*, tập III, Sđd, tr. 12)
2. Tư liệu về chính sách khủng bố của Mỹ, Diệm trong các năm 1955 - 1960 trên toàn miền Nam: "*... theo thống kê, dù là chưa đầy đủ, theo xác định gần với thực tế của giới chức trách, thì trong khoảng thời gian khủng bố đó - tức từ năm 1955 đến năm 1960 - có ít nhất 24.000 người bị thương, 80.000 người bị ám sát hoặc hành quyết bằng cách khác, 275.000 người bị giam cầm, thẩm vấn với nhục hình, và khoảng 500.000 bị tập trung trong các trại giam giữ. Đó là những con số được ước lượng một cách thận trọng*".

   Nguồn: *Việt Nam - Tại sao chúng ta đến đó*, Nxb. Chino, California, 1984, tr. 89. Tập sách *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập II: 1954 - 1975, tr. 1391, đăng tải lại.

trong nội ô thị trấn Cao Lãnh mà còn trải dài ra khắp các xã vùng lân cận như Hòa An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ cho tới Ba Sao giáp giới Đồng Tháp Mười... vốn là một khu vực rộng lớn thuộc vùng tạm chiếm của quân Pháp; và vô hình trung đã biến thành một cuộc "tràn ngập lãnh thổ" của Việt Minh. Bên cạnh đó còn có thân nhân của những cán bộ chiến sĩ đi tập kết, một người chuẩn bị ra đi thì có hai, ba người đến thăm, một vạn người ra đi thì hai ba vạn người tới, mà số ra đi đâu chỉ là một vạn! Dòng người cứ thế mà dồn dập hết người này đi người kia đến, tranh thủ khoảng thời gian ngắn ngủi quý giá tiễn đưa các con em mình ra đi "tới hai năm lận" đến tận cái "xứ Bắc kỳ" giá lạnh cách xa cả ngàn cây số, cũng vì thế mà Cao Lãnh đã trở nên đông vui hơn bao giờ hết.

Thời gian tập kết ở Cao Lãnh, các đơn vị bộ đội đã làm được hai việc rất có ý nghĩa: tu bổ phần mộ của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Bác Hồ và xây dựng Đài Liệt sĩ ngay trung tâm thị trấn Cao Lãnh.

Về cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, tôi từng được nghe ba tôi kể lại chuyện cụ đến đây làm nghề bốc thuốc cứu người, và cũng từng có thời gian cụ đã đến tá túc tại nhà ông Ba Sành là em ruột của ông nội. Kể cả chuyện cô Hai Thanh là chị ruột của Bác cũng từng vào Cao Lãnh hoạt động với vỏ bọc là người buôn vải, và thường chửi xéo là bị "mấy con chó", ám chỉ tụi mật thám, theo sát.

Là một nhà nho yêu nước, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc không phải không có lý do để chọn Cao Lãnh làm bến đỗ cuối đời (Cụ mất ngày 27-11-1929), bởi đây là nơi thường xuyên lui tới hoạt động của nhiều nhà yêu nước, nhiều chiến sĩ cách mạng, những người sau đó đã tiến hành cuộc bạo động mà tôi từng nghe các cụ lớn tuổi gọi nôm na là "Cộng sản dậy năm 1930", do người đảng viên kỳ cựu Nguyễn Thanh Sơn, có vợ là người Cao

Lãnh, đứng ra phát động. Sau khi mãn phần, cụ được đồng bào xã Hòa An đưa đi an táng tại miễu Trời Sanh, nơi tôi thường đến bắt dế và lén ăn dưa hấu, nhưng thuở nhỏ tôi đâu có biết. Trước ngày chuẩn bị bàn giao khu vực tập kết Cao Lãnh cho phía Pháp, các đồng chí lãnh đạo địa phương chủ trương tu bổ, tôn tạo lại khu mộ của cụ. Hôm đó mỗi đơn vị cử một số chiến sĩ đến xây lại mộ, dựng lại hàng rào và tổ chức lễ viếng để tỏ lòng tri ân đối với cụ thân sinh của Bác Hồ kính yêu. Riêng bản thân tôi rất tiếc và không nhớ vì lý do gì mà không được góp sức vào việc làm đầy ý nghĩa này.

Ở đây có một sự trùng hợp kỳ lạ: tại sao trên cả mảnh đất miền Nam bao la rộng lớn này mà một Cao Lãnh nhỏ xíu lại được chọn làm nơi tập kết, từ đó có nhiều người nhận biết được mộ phần của cụ? Cũng là luật nhân quả, bởi chính các chiến sĩ "con cháu Bác Hồ" lại là những người đứng ra trùng tu tôn tạo để "báo hiếu" công lao sinh thành dưỡng dục của cụ đối với Bác Hồ kính yêu. Rồi cũng chính những chiến sĩ con cháu ấy đã chụp được ảnh mang ra Thủ đô kính dâng lên Bác, để Bác có thể nhìn thấy hình ảnh nơi an nghỉ cuối cùng của người cha thân yêu, vốn dĩ là điều Bác hằng mong ước, và bức ảnh này đã được Bác đặt ở một vị trí trang trọng nhất tại nơi làm việc của Người.

Trong những ngày đóng quân ở đây, tác phong sinh hoạt, cách ăn cách ở và thái độ ứng xử hằng ngày của cán bộ, chiến sĩ đã khiến cho người dân trong vùng tạm chiếm có cái nhìn khác hơn so với những gì mà trước đây tụi Tây từng rêu rao bêu riếu. Nếu như lần đầu tiên tại vườn cao su Dầu Tiếng, rồi sau đó là chặng dừng chân tại Củ Chi, đồng bào chỉ mới nhận biết chúng tôi qua dáng vẻ và hình thức bên ngoài, còn 100 ngày ngắn ngủi ở Cao Lãnh đã để lại trong lòng họ tình cảm có thể nói là thật sự thân thương đối với những người được gọi một cách trìu mến là "Bộ đội Cụ Hồ". Dưới

đây là đôi câu chuyện kể của một số đồng chí trong đơn vị mà bản thân tôi khi nghe cũng cảm thấy thật sự ấm lòng[1].

Tiểu đội chúng tôi được bố trí đóng quân trong nhà một phụ nữ lớn tuổi tên là dì Năm trên bờ kinh Thầy Cừ. Gia đình chỉ có ba người là dì và hai cô con gái. Trong nhà có một bộ bàn ghế ở giữa, hai bộ ván hai bên, hai phòng ngủ và một bộ ván ở nhà dưới, chung quanh là nền đất nhưng được quét dọn sạch sẽ. Để tránh làm xáo trộn sinh hoạt của gia đình nên tiểu đội xin phép được ở nhà dưới. Căn cứ vào nội dung phân công, anh em bắt đầu người thì xách nước đổ vào lu, người thì quét sân làm cỏ, người thì sửa sang cầu bến, nhưng làm gì cũng hỏi ý kiến dì Năm trước. Khi chúng tôi mới tới ở, gia đình rất sợ: hai người con gái lúc nào cũng im ỉm trong phòng, chỉ khi ăn cơm mới thấy mặt, còn dì Năm thì đi tới đi lui quan sát theo dõi, hỏi gì trả lời nấy, thái độ khá lạnh nhạt. Nhìn thấy các việc làm cụ thể và cách cư xử của anh em chúng tôi, sáng ngày thứ tư, dì Năm nói với đồng chí Sấm Tiểu đội trưởng: "Mấy đêm rồi các cháu nghỉ ở nhà dưới chật chội quá, mà còn trải nóp ngủ dưới đất nữa chớ, lạnh lắm. Các cháu cứ lên nhà trên mà nghỉ, ở đó có hai bộ ván rộng rãi hơn". Giờ thì dì Năm mới gọi hai tiếng "các cháu", chớ lúc mới đến thì toàn gọi bằng "ông", "anh" hoặc "chú". Được dì cho phép, chúng tôi mới dám dọn lên nhà trên, ngủ nghỉ trên hai bộ ván rộng, thật thoải mái. Cũng tối hôm đó chúng tôi họp tiểu đội, có mời gia đình dì Năm cùng dự. Trong cuộc họp, đồng chí Sấm Tiểu đội trưởng đã đánh giá những ưu, khuyết điểm của anh em trong mấy ngày qua, và chỉ ra những việc cần phải làm sắp tới. Ngồi nghe xong dì Năm nói: "Trước đây lính Bảo hoàng, lính Pháp đồn rằng lính Việt Minh đi đến đâu thì hãm hiếp, giết chóc đến đó, vì thế mà dì và dân ở đây rất sợ.

1. Trích trong tập sách *Đi vinh quang - Ở anh dũng* của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp, tr. 105, 123, 221, 260, 278, 288. Việc trích dẫn đã được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp.

Thế nhưng qua những việc làm và cách cư xử của các cháu, dì mới hiểu ra không phải là như thế, bộ đội Việt Minh tốt lắm". Từ sau buổi họp đó, tình cảm giữa chúng tôi và gia đình trở nên gần gũi hơn, rồi hai cô con gái mấy ngày qua lúc nào cũng lặng lẽ ở yên trong phòng mới chịu xuất đầu lộ diện tiếp xúc, chuyện trò vui vẻ với anh em chúng tôi, không còn e dè sợ sệt như lúc ban đầu.

Cũng trong thời gian đóng quân tại nhà dì Năm, có câu chuyện đáng được ghi nhận về tình cảm của những người dân miệt Đồng Tháp Mười đối với bộ đội tập kết. Hồi ấy cá, mắm do các mẹ, các chị chở xuống từ Gãy Cờ Đen, Thiên Hộ, Ba Sao, Mỹ Quý... đem ra chợ Cao Lãnh bán đều phải qua con đường thủy duy nhất là kinh Thầy Cừ, vì vậy mà anh em chúng tôi khỏi phải ra chợ, chỉ chờ có xuồng bơi qua là kêu lại mua. Mỗi khi thấy bóng dáng bộ đội xách rổ đứng chờ dưới bến thì y như rằng sẽ có một câu: "Tụi bay mang rổ xuống đây!", thế là xúc cho cả rổ đủ các loại: cá rô, cá trê, cá lóc... và ai cũng như ai đều dứt khoát không chịu lấy tiền, nói là ủng hộ anh em bộ đội đi tập kết. Cứ mỗi lần như vậy là một lần anh em chúng tôi thật sự cảm kích, mà chắc chắn không phải vì lý do khỏi phải trả tiền.

(Theo lời kể của đồng chí Lê Hoàng Kế)

Sau khi các đơn vị đã chia nhau về nơi đóng quân, khoảng ba hôm sau, khi xuống các đại đội nắm tình hình, tôi tạt vào một túp nhà lá hơi tách biệt ở đầu xóm. Một em bé trần truồng vừa thấy tôi bước vào là khóc ré chạy đến ôm chân chị chủ nhà. Chị cười, dỗ: "Chú bộ đội chớ không phải lính đâu cưng, đừng sợ". Rồi chị quay sang phân bua với tôi: "Tụi lính vô xóm hay nạt nộ nên mấy đứa nhỏ sợ lắm cậu à. Cậu biết hôn, trước khi mấy cậu đến đây khoảng mười ngày, họ cho xe đi hô loa khắp làng khắp xóm rằng ai có tiền bạc, vàng vòng thì cất giấu kỹ kẻo Việt Minh về cướp hết; có heo, có gà thì bán hết, không thôi Việt Minh về bắt ăn hết

không thèm trả tiền; con gái trẻ đẹp di tản đi, không thì nó bắt hãm hiếp hết. Họ cứ loa như vậy cả mấy ngày liền, ai mà không sợ". Thì ra là như vậy, giờ tôi mới hiểu! Chị nói tiếp: "Bây giờ thì bà con biết rồi, lính Việt Minh hiền khô, ăn nói lễ phép, lại giỏi, làm gì cũng gọn gàng, sạch sẽ, ai cũng khen. Hồi nãy đi chợ nghe người ta đồn việc chú Vỹ bán chạp phô thử coi Việt Minh có tốt thiệt hôn. Sáng hôm trước chú thối dư một đồng, bộ đội trả lại liền, tối bữa sau chú thử thối dư năm đồng, bộ đội bỏ túi đi luôn. Chú nghĩ: "Dư ít, nó trả, dư nhiều, nó lấy luôn, chưa phải tốt đâu". Không ngờ sáng hôm sau chú bộ đội lại đem trả tờ giấy năm đồng thối dư tối qua. Chú đi khoe khắp cùng chợ: "Bộ đội Việt Minh tốt thiệt". Bỗng nghe một bà hàng xóm nói to dưới bếp: "Không phải chỉ vậy đâu chị ơi. Nhà tôi toàn lính ở, vậy mà mấy gốc cam sau nhà chín vàng cây có mất trái nào đâu! Mắc cười, hồi sáng có một chú đi qua đụng đầu rụng một trái, chị biết nó làm sao không? Nó lấy dây chuối buộc lại treo lên cây. Tôi xách cái thúng ra kêu tụi nó hái, hái xong biểu ăn, không đứa nào chịu ăn. May quá, có chú chỉ huy Bắc Kỳ nói tiếng trọ trẹ đi ngang qua, tôi biểu nói cho anh em ăn, chú lại nói: "Để má đi chợ bán". Tôi nổi nóng: "Biểu ăn thì cứ ăn chớ bán bán cái gì!". Chú chỉ huy mới biểu mấy đứa nhỏ ăn đó chớ. Bộ đội gì mà dễ dạy quá hổng biết! Chị thấy không, con cháu mình hồi ở nhà dễ biểu, dễ dạy vậy mà đi lính rồi thì phá làng, phá xóm như quỷ sứ chớ đâu dễ thương như mấy chú bộ đội Việt Minh này."

Trở về nhà, tôi lấy cái áo rách vai ra định vá, bỗng nghe sau lưng một giọng thanh thanh: "Anh đưa em vá cho, có cái máy may trong này nè". Tôi quay lại thấy cánh cửa buồng đóng im ỉm mấy hôm rày đã mở, một cánh tay con gái vén chiếc rèm cửa, chờ đợi. Vậy là có "cô gái ngủ trong... buồng" cách tấm phản mình nằm có vài bước mà không biết! Chiều, ra sông tắm xong trở về thấy chiếc áo đã vá tinh tươm, xếp gọn để trên ba lô. Bước ra sau, tôi thấy một cô gái độ mười sáu, mười bảy tuổi, tóc thề ngang vai, nước da trắng, khuôn mặt dễ nhìn đang ngồi ăn cơm với má. Đoán đó là "người vá áo", tôi bước tới cảm ơn. Má Hai giới thiệu: "Con Sáu, gái út của má đó con". Tối đến, chúng tôi tập trung các em nhỏ ra bờ sông tập múa, hát, tôi thổi kèn harmonica đệm theo. Sáu cũng ra theo, tập hát, giọng Sáu trong, thanh, hát đúng nhạc, khá hay. Sáng hôm sau, Sáu nhờ tôi chép cho một số bài hát để học thuộc lòng. Tôi lấy lời bài hát để giải thích về lòng yêu nước và lý tưởng cách mạng. Sáu lắng nghe và khi tôi đọc câu thơ của Tố Hữu:

Hỡi những con khôn của giống nòi
Những người trai quý, gái yêu ơi!
Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước
Chọn một dòng, hay để nước trôi?

Sáu trầm ngâm rồi nói khẽ: "*Em sẽ đi theo con đường của mấy anh*".

(Theo lời kể của đồng chí Võ Thành Kiết)

Tôi vào gặp ông chủ nhà, có lẽ là một chức sắc có cỡ, đầu búi tó, râu đen dài, tướng quắc thước. Tôi nói lý do, xin cho đơn vị ở nhờ trong thời gian chờ xuống tàu tập kết. Ông chỉ tay vào cái chòi để củi: "Đó!" rồi không nói thêm một lời, quay vô nhà, đóng cửa.

Chúng tôi đến đóng quân, anh em căng võng ngoài hàng rào. Sinh hoạt, nói năng, làm gì đều phải thật khẽ, tôi dặn anh em. Cả mấy ngày không nghe được một câu nói trên nhà, chỉ đến đêm mới vọng ra tiếng rì rầm đọc kinh trong ánh đèn dầu mờ ảo. Hòa bình gặp dân mà như ở chùa, suốt ngày im thin thít! Hình như ông và cả gia đình đều không thích bộ đội Việt Minh. Tôi cho cả tiểu đội dọn dẹp vệ sinh thật sạch, ăn ở ngăn nắp, dặn không được

động đến bất cứ thứ gì của gia đình. Sau mươi hôm sống chung trong im lặng và có phần căng thẳng, bỗng dưng một hôm ông chủ nhà mở cửa sau đến gặp tôi trao một túi đệm, mở ra thấy có một trái lựu đạn Mỹ, một con dao găm. Ông nói: "Qua nghe Tây nó nói Việt Minh ở miền Đông rừng rú lắm, nhưng mấy hôm nay qua thấy mấy chú ăn ở đàng hoàng, ngăn nắp, hiền khô, không phải như tụi Tây nó nói. Thôi, qua nộp mấy cái ngữ này cho chú. Qua!... Qua!...". Ông nói nửa chừng rồi quay vô nhà. Hình như ông đang xúc động, không nói hết lời.

Sau lần tiếp xúc ngắn ngủi ấy thì cửa nhà trên mở hẳn, anh em tụi tôi được mời vào nhà, có đệm, có chiếu nằm. Hôm sau, con trai ông, lính Hòa Hảo, một thân một mình bơi xuồng từ bên kia sông Cửu Long về nhà gặp vợ. Sáng sáng anh đi đổ lọp, đổ nò... trở về cho chúng tôi lúc ký cá, lúc ký tôm, thế là chúng tôi có thêm chút chất tươi cải thiện bằng hương vị vùng sông Cửu Long. Rồi các cô con gái, con dâu cũng xung phong làm chị nuôi, phụ lính miền Đông thổi lửa nấu bếp... còn xem luôn anh em ca hát, tập kịch.

Hôm đại đội tổ chức diễn kịch tại đình Tân Tịch gần bắc Cao Lãnh, nhiều bà con giáo dân Hòa Hảo, các lính đạo bên kia sông Cửu Long cũng bơi xuồng sang ngồi kín cả sân đình, xem đến một, hai giờ sáng vẫn cứ cố xem, hoan hô nhiệt liệt lính miền Đông diễn kịch hay.

Ngày chúng tôi xuống tàu tập kết, cả gia đình, rồi cả xóm thức dậy từ khuya tiễn đưa bộ đội, đứng dài ra tới bến bắc Cao Lãnh. Khi tàu bắt đầu rời bến cho đến lúc khuất dạng, tất cả đều giơ cao hai ngón tay thành hình chữ "V", ý muốn nói chờ hai năm trở về, nhiều chiếc mùi xoa, chiếc khăn rằn vừa lau nước mắt, vừa vẫy vẫy…

(Theo lời kể của đồng chí Nguyễn Văn Thiệu)

Tiết trời đã sang thu, mới sáu giờ chiều mà trời đã sẫm tối, mưa lất phất những hạt nhỏ xíu như khói bay, thỉnh thoảng có cơn gió nhẹ thổi lành lạnh. Chúng tôi đang quây quần bên nhau, mở balô xếp gọn từng chiếc áo, chiếc quần, chuẩn bị di dời nơi đóng quân. Đồng chí Quýt Tiểu đội trưởng đi họp về cho biết nơi đóng quân sắp tới sẽ là nhà ông Hai, một gia đình tương đối khá nằm bên bờ sông Cao Lãnh.

Khi tôi và anh Quýt đến xem mới thấy đây là nhà sàn ba gian, có chái bếp, muốn vào nhà thì phải đi qua cái cổng hàng rào bông bụp cao ngang vai. Sân nhà rất sạch, không một ngọn cỏ, mặt sân bằng phẳng dùng làm nơi phơi lúa. Nhìn vào nhà thấy một ông bác tuổi ngoài năm mươi, quần cụt, áo bà ba đen bạc màu. Chúng tôi bước đến chào, ông đáp trả: "Chào các anh, mời vào nhà", với thái độ lạnh nhạt. Chúng tôi nói tiếp: "Thưa bác Hai, chúng cháu đến nhờ bác giúp cho sáu anh em ở mấy hôm để chuẩn bị lên đường đi tập kết ra miền Bắc". Lặng im một lát bác tằng hắng, nói: "Nhà tôi đi làm đồng cả ngày, có ai ở nhà đâu mà cho các anh ở nhờ!". Nghe qua chúng tôi thầm nghĩ chắc là bác không muốn cho ở. Nhìn lên bên trên thấy cửa trước, cửa hông đều đóng chặt, nhìn sang chái bếp, thấy hai cô con gái trẻ đang đứng bên cửa thập thò ngó nhìn chúng tôi. Chúng tôi nói tiếp: "Thưa bác, thôi thì ở trong nhà không tiện, bác cho chúng cháu ở ngoài sân, ngoài hàng rào bông bụp có được không?". Bác lại trả lời cụt ngủn: "Tùy các anh". Sáng hôm sau sáu anh em chúng tôi đến, tạm để balô rồi chạy đi mượn xẻng làm cỏ, quét dọn khoảnh đất dọc hàng rào bông bụp rồi dùng tấm ni lông phủ lên làm mái che.

Đã qua mấy ngày nhưng chưa bao giờ chúng tôi tiếp xúc được với bác Hai và hai cô con gái, nhưng chúng tôi vẫn cứ giữ bản chất "B", tranh thủ buổi trưa, buổi chiều gánh nước, quét sân, dọn dẹp chung quanh...

Sống trong không khí căng thẳng, chúng tôi chỉ chờ có lệnh là ra đi! Buổi chiều trước ngày được lệnh chuẩn bị lên đường, cấp trên phát cho chúng tôi một ít bánh kẹo, trà, thuốc lá và căn dặn buổi tối cần xin phép gia đình cho gặp mặt để nói lời từ biệt. Nào ngờ chính nhờ buổi họp mặt này mà bác Hai mới bộc lộ tâm tư. Bác nói: "Nói thật với các anh, thấy các anh đến xin cho ở, tôi mừng lắm! Nhưng cứ lo một khi các anh đi rồi, chúng nó sẽ đến làm khó dễ gia đình cho nên mới có cách cư xử đối với các anh như vậy, thật là không phải!". Buổi họp kéo dài hơn một giờ, những câu chuyện trao qua đổi lại đã làm cho mối quan hệ giữa gia đình và chúng tôi trở nên thân mật.

Trời về khuya, gió lạnh tháng Mười thổi nhè nhẹ khiến cả tổ chúng tôi không sao ngủ được, thao thức nằm chờ đến giờ ra đi. Bỗng nghe có tiếng gì đó khua sột soạt, chúng tôi hơi lạ nhìn ra bốn bên nhưng cũng không phát hiện được gì. Gần bốn giờ sáng, tiếng tu huýt và tiếng hô của Tiểu đội trưởng Quýt gọi anh em tập hợp làm cho cả xóm phải thức dậy. Chúng tôi balô, tư trang gọn gàng tập hợp điểm danh, và theo sự chỉ huy của đại đội, lặng lẽ bước đi ra bến bắc Cao Lãnh.

Đi được một đoạn, bất chợt nhìn ra phía sau thấy một người đang cầm bó đuốc cháy đỏ bước thấp bước cao cố đi cho kịp đoàn quân, nhưng vì trời còn tối nên không nhận ra là ai. Mãi đến khi trời mờ sáng mới nhìn rõ thấy đó chính là bác Hai, chợt hiểu hóa ra tiếng sột soạt chúng tôi nghe khi đêm là tiếng bác Hai đang âm thầm soạn lá dừa bó đuốc. Tôi liền gọi to: "Bác Hai! Bác Hai! Sáng rồi, bác về đi, chúng cháu đi hai năm sẽ trở về gặp bác". Tôi vừa nói vừa đưa hai ngón tay lên trời tượng trưng hai năm trở về. Nhưng bác vẫn cố vác đuốc lặng im bước theo, thỉnh thoảng còn thấy cầm chéo khăn rằn đang quấn trên cổ lau lên trán rồi lau vội

những giọt nước mắt. Bác Hai đang khóc! Khóc thật! Hình ảnh này mãi mãi tôi không bao giờ quên!

(Theo lời kể của đồng chí Lê Văn Ba)

Trên đây là đôi câu chuyện nói lên tình cảm mà những người dân Cao Lãnh đã dành cho anh em chúng tôi chỉ sau những ngày tiếp xúc ngắn ngủi. Song bên cạnh đó còn có nỗi đau riêng của những cuộc chia ly giữa vợ và chồng, giữa người yêu với người yêu, vì không được phép đi cùng mà phải chịu cảnh kẻ ở lại, người ra đi; những câu chuyện nói ra chắc chắn sẽ chạm đến trái tim nhân ái của mọi người mà mãi đến sau ngày giải phóng tôi mới được nghe kể lại. Sau đây, là dăm ba câu chuyện như thế.

Quê tôi ở rạch Cái Tôm, xã Tân Thuận Đông, huyện Cao Lãnh, mười hai tuổi tôi đã đi theo cách mạng vào du kích của xã, lớn lên thoát ly gia đình vào bộ đội chủ lực của tỉnh. Do yêu cầu hoạt động, đơn vị phải đi hết chỗ này tới chỗ khác, và khi tới ấp 1 xã Tân An của thị trấn Cao Lãnh này tôi đã gặp một cô gái, sau đó nên vợ nên chồng lúc tôi hai mươi tuổi, còn cô thì mới mười chín. Được lệnh tập kết, ở tuổi thanh niên tôi cũng rất háo hức muốn đi xa, được học hành, bay nhảy, tiến bộ, ngặt nỗi là chỉ mới cưới vợ có hơn một năm! Nhìn cái bụng ì ạch của vợ, vài tháng nữa là sanh, tôi không nỡ, cô ấy còn trẻ quá! Gia đình hai bên đều nghèo, sanh đẻ biết nhờ cậy vào ai khi mình đang ở xa? Suy nghĩ về việc đi hay ở khiến tôi cứ mãi đắn đo, nếu muốn ở lại thì lên trình bày với cấp chỉ huy, vẫn còn hy vọng.

Thế nhưng vợ tôi thì lại muốn tôi đi, với lý do là ra ngoài ấy sẽ được Nhà nước đào tạo, bồi dưỡng, bởi trước kia nói đi theo cách mạng là đi chớ chữ nghĩa chẳng có gì, ở lại thì làm sao mà được học hành? Vả lại chỉ đi có hai năm, quay đi quay lại là đã đến ngày về, còn vợ ở nhà thì sẽ nhờ ba má hai bên lo liệu lúc sanh nở. Vì cô ấy cứ mãi động viên nên cuối cùng tôi cũng quyết định sẽ đi tập

kết tuy trong lòng vẫn còn lắm nỗi băn khoăn. Theo quy định thì chỉ còn mười ngày nữa là bộ đội sẽ xuống tàu, vợ tôi vừa đi xe lôi, vừa đi bộ tới nơi tôi đóng quân, khệ nệ mang theo một cái tụng[1] khá nặng chất đầy những bánh và trái, bánh thì do cô tự làm còn trái cây thì mới hái trong vườn nhà, còn tươi nguyên. Và chúng tôi cũng chỉ được ở bên nhau trong khoảng thời gian ngắn ngủi ấy. Thương cho đôi vợ chồng trẻ mới tuổi đôi mươi, chỉ ít ngày nữa thôi là phải chia ly, hai bác chủ nhà nơi tôi đóng quân chẳng hề kiêng cữ, cho chúng tôi ngủ nghỉ ngay trong nhà, còn chọn nơi kín đáo để cho hai trẻ có nhiều dịp gần bên nhau hơn. Đêm cuối, chúng tôi nói với nhau rất nhiều về hiện tại, về tương lai, về đứa con sắp chào đời, không biết là trai hay gái, trai thì đặt tên gì cho nó hùng dũng, còn gái thì đặt tên gì cho nó dịu dàng. Chúng tôi hình dung ngày trở về, lúc đó con chúng tôi gần hai tuổi, vợ sẽ dẫn con ra đón, có lẽ cũng sẽ ở ngay nơi bến bắc Cao Lãnh này và chúng tôi sẽ vô cùng hạnh phúc khi lần đầu tiên hai vợ chồng lại được ở bên nhau. Chúng tôi nắm chặt tay nhau và tôi đã yêu thương nói với vợ: "Hãy chờ anh, nghe em!". Nghẹn ngào trong nước mắt, vợ tôi chẳng nói nên lời, chỉ biết gật đầu và ôm tôi thật chặt. Lúc đó cả hai chúng tôi - người ra đi, kẻ ở lại đều không bao giờ có thể nghĩ rằng sự xa cách lại lâu và lâu đến đáng sợ như vậy, những trên hai mươi năm, gấp mười lần dự tính. Mà đâu chỉ có thế, khi tôi đang được sống trong hòa bình, độc lập ở miền Bắc thì vợ tôi lại cùng chung số phận với những người ở lại, phải sống trong sự thù hận của bọn người gian ác. Sau này được biết, khi đang bụng mang dạ chửa, vợ tôi phải sống chui sống nhủi, trốn lính, trốn làng, hầu như suốt ngày phải ở ngoài đồng, sẫm tối mới dám về nhà. Chỉ với năm công ruộng, cô ấy phải vừa nuôi con, vừa nuôi ông bà già, lại còn phải gởi gạo về cho cha mẹ bên chồng. Con sanh ra không dám đi làm khai sanh vì vắng cha, mà không

1. [Túi đệm rất lớn được đan từ cọng bàng già dẹp, dùng đựng trái cây hoặc sản phẩm thủy sản].

có khai sanh thì đâu được vào lớp, đành phải chịu dốt nát cho tới ngày đất nước được giải phóng.

Vì cái gật đầu hứa hẹn, vì cái hơi ấm và những giọt nước mắt nóng hổi của vợ trong đêm mùa thu trên quê hương Cao Lãnh, trong suốt mấy chục năm ròng sống trên đất Bắc mà cứ ngày Bắc, đêm Nam, nhớ người vợ trẻ vô cùng yêu thương, nhớ đứa con sắp chào đời, nhớ... và nhớ. Nhưng cũng chính vì những nỗi nhớ đó mà tôi đã có thể vượt qua tất cả mọi đòi hỏi thường tình của người đàn ông đang vào độ sung mãn. Nói thật, có những đêm vì nhớ vợ, thương con và khát khao hạnh phúc mà tôi đã khóc ròng, tưởng chừng đã tới ngưỡng tận cùng của nỗi nhớ, không còn có thể chịu đựng được nữa.

Đại thắng mùa Xuân năm 1975, tôi đã trở về trong đoàn quân chiến thắng. Mấy mươi năm ở hai phương trời xa cách nhưng chúng tôi vẫn chung thủy đợi chờ. Cảm ơn người vợ hiền của tôi, cô ấy là món quà vô giá mà số phận đã ban tặng cho tôi.

(Theo lời kể của đồng chí Nguyễn Thanh Hồng)

Khi Tiểu đoàn 307 được thành lập, tôi cùng ba mươi hai học viên Khóa 5 Trường Quân chính Khu 8 được đưa về Tiểu đoàn 307, rồi được chuyển về Tiểu đoàn 305. Tiểu đoàn 305 thường đóng quân ở xã Hòa Nghị, huyện Đồng Tâm, tỉnh Định Tường (cũ).

Năm 1953, đơn vị đóng quân ở đây, nhiều lần tôi và anh em thấy một cô gái mảnh mai, mái tóc dài suôn mượt, nước da trắng, đôi mắt bồ câu đen láy, vẻ mặt hiền lành, đi qua cầu. Anh em trêu chọc, gán ghép cô ấy với tôi. Tôi chưa suy nghĩ gì nhưng cũng thấy thích thích.

Đó là cô Lê Thị Duyên, con gái thầy giáo Đồng, quê tại xã Hòa Nghị này. Có một lần Tây xuống đốt nhà rồi bắt ông, nhưng ông nhảy xuống sông chạy thoát. Sau đó, gia đình ông ra chợ Gò Công mướn nhà ở.

Một chuyện tình cờ giống như duyên số là cùng đơn vị với tôi có anh rể thứ năm của Duyên. Tôi thường ra nhà thăm chị Năm, thấy tôi người khỏe mạnh, hiền lành, vui tính, hay ca hát, chị Năm có cảm tình với tôi. Một hôm chị Năm về nhà nói với Duyên:

- Em cho chị mượn tấm hình, ít hôm chị trả?

- Chị mượn làm gì, em không cho đâu!

- Thôi năn nỉ mà! Chị muốn đem vô đơn vị cho anh Năm, anh Bảy coi. Chị hứa trả liền!

Thấy chị Năm năn nỉ, Duyên đồng ý cho mượn tấm hình chụp năm mười tám tuổi. Chị Năm về đơn vị đưa tấm hình cho tôi xem. Tôi hỏi:

- Có phải cô em của chị trước ở xã Hòa Nghị không?

- Đúng rồi! Cậu đã gặp rồi hả?

- Em nhìn thấy mấy lần khi qua cầu nhưng chưa được nói chuyện lần nào.

- Vậy cậu có muốn làm em rể tôi không? Để tôi nói giúp cho.

- Chị cho em tấm hình này nghen.

- Không được đâu. Tôi cho mượn thôi.

Chị nói vậy nhưng tôi giữ luôn tấm hình.

Chị lại nhận tấm hình của tôi đem về cho em gái coi. Kèm theo tấm hình, tôi gửi bức thư nhỏ cho Duyên, nói đại ý: Nếu thuận lợi em vào thăm các anh!

Ngỡ chỉ là tình bạn, là kỷ niệm giữa hai người trai gái vậy thôi, nào ngờ nó dẫn đến kết quả ly kỳ.

Tháng 7 năm 1954, Hiệp định đình chiến ở Đông Dương được ký kết. Tôi có tên trong danh sách Tiểu đoàn 309 tập kết ở khu vực Đồng Tháp Mười để xuống tàu từ bến Cao Lãnh đi ra Bắc. Tiểu

đoàn 309 qua sông Vàm Cỏ Tây đến đóng quân ở xã Đốc Bình Kiều, trên bờ kinh Nguyễn Văn Tiếp.

Má tôi lặn lội tìm đến thăm và thúc tôi cưới vợ. Má nói:

- Vinh à, má phải cưới vợ cho con. Con có ưng cô giáo Phụng không? Người ta chịu rồi đó. Con ưng, má sẽ dẫn Phụng vô.

Vậy là trước khi tìm đến thăm tôi, má tôi đã thuyết phục được cô giáo Phụng nào đó rồi. Tôi cười nói để thoái thác:

- Con chưa lấy vợ đâu má!

Má tôi ngạc nhiên:

- Sao vậy? Con sắp đi xa. Ba má đều già rồi. Con không cưới vợ, ba má không yên lòng. Con không ưng cô Phụng thì má hỏi cho con cô khác được không?

Nghe má nói câu này tôi phải nói thật:

- Má ơi, nếu má muốn cưới vợ cho con thì má xuống Gò Công tìm nhà ông thầy giáo Đồng để coi mắt cô Duyên.

Nghe tôi nói vậy và tôi đưa tấm hình Duyên cho má coi, má tỏ vẻ hài lòng. Má Tư là mẹ chiến sĩ ở xã Đốc Bình Kiều đã sẵn sàng đưa má tôi đến nhà ông giáo Đồng ở chợ Gò Công.

Khi hai má tới nhà ông giáo Đồng ngỏ lời thì nhận được câu trả lời của ông:

- Con tôi còn nhỏ quá, tôi chưa muốn gả!

Nghe câu nói này má tôi thất vọng vì không còn thời gian cưới vợ cho tôi, ngày xuống tàu tập kết ra Bắc gần tới rồi! Má Tư chiến sĩ vẫn kiên trì:

- Ông giáo sợ cháu còn nhỏ chưa gả thì hứa một lời cho chúng tôi yên tâm.

Ông giáo Đồng ra vẻ tư lự, không nói gì. Má tôi và má Tư đành nghỉ lại một đêm để mai bàn tiếp. Đâu đó Duyên biết chuyện, nói với ba và cho ba xem tấm hình của tôi. Ông không tỏ ý gì phản đối.

Sáng hôm sau, ông có thái độ cởi mở hơn:

- Thôi, yêu cầu của hai chị tôi hứa, nhưng nó còn nhỏ để từ từ.

Hai má nghe nói vậy cũng mừng nhưng không dám nói gì nữa, xin phép ra về.

Mấy hôm sau, má tôi và má Tư lại xuống chợ Gò Công lần nữa. Má Tư vào để luôn:

- Hiệp định thi hành rồi, thằng Vinh sắp đi tập kết ra Bắc, ông cho hai đứa kết hôn đi! Cô Duyên nhà ông và cậu Vinh nhà tôi thật đẹp đôi, đúng là trai tài gái sắc, ông cứ ừ một tiếng cho con trẻ nó mừng!

Má tôi nói thêm:

- Thằng Vinh nhà tôi đi tập kết có hai năm thì về, không lâu đâu. Ông giáo cứ an tâm, gia đình chúng tôi sẽ lo cho cháu Duyên.

Thấy hai má nói những lời tâm huyết như vậy nên ông giáo Đồng đồng ý cho tôi và Duyên được kết hôn.

Tháng 8 năm 1954 chính thức làm lễ cưới tại nhà gái, có ba má tôi đến dự. Có ông bác sĩ chí cốt của thầy giáo Đồng cũng đến chung vui. Họ hàng nhà gái có mấy người chị của Duyên và bà con. Đám cưới trong bầu không khí đất nước được hòa bình, vui tươi, đầm ấm, song thiếu chú rể là tôi vì Gò Công còn trong vùng kiểm soát của quân Pháp.

Sau lễ tổ chức ở nhà gái, ba má tôi và bà con đằng trai rước dâu bằng xuồng máy, đưa cô dâu về xã Đốc Binh Kiều, nơi Tiểu đoàn 309 của tôi đóng quân.

Đám rước dâu về tới nơi thì đã chạng vạng tối, phải đốt đèn. Xuồng cập bến, tôi bước xuống cầu. Thấy tôi, má liền nói với Duyên:

- Nó đó, thằng Vinh đó, con lên đi.

Tôi cất tiếng chào ba má và mọi người, rồi đưa tay cho Duyên nắm dắt lên.

- Em lên đi!

Duyên nắm tay, nhìn tôi bẽn lẽn. Tôi vui vẻ, ngọt ngào:

- Lên đi em. Anh dẫn em lên nhà!

Trên bờ đã có hàng chục anh em cầm đèn đón, nhìn cô dâu đang e thẹn. Đưa Duyên vô nhà, tôi ra đón ba má của Duyên cùng bà con đàng gái lên.

Đám cưới được tổ chức theo kiểu đời sống mới. Có một số cán bộ, chiến sĩ của Tiểu đoàn 309, có ba má và mấy người chị của Duyên, có cả bà con mấy nhà nơi tôi đóng quân cùng tham dự. Chỉ bánh nước đơn giản nhưng đám cưới rất đông vui. Anh chị em thi nhau ca hát và nói lời chúc mừng hạnh phúc cho cô dâu chú rể. Theo dõi cử chỉ và lời nói của tôi, ba Duyên gật gù, hài lòng khen:

- Thằng này vui vẻ quá!

Lễ cưới kết thúc, tôi lo phân công, bố trí chỗ ngủ cho mọi người. Xong, tôi mới nói nhỏ với Duyên:

- Em đi theo anh!

Duyên ngây thơ hỏi lại:

- Đi đâu anh?

Tôi dắt tay Duyên dẫn đi, vừa nói:

- Mình đi ngủ. Tuốt ngoài kia, có mùng, có khăn, bàn chải đánh răng đầy đủ, em yên tâm.

Tôi dắt Duyên đi qua miếng ruộng, qua mấy cái mương đến "căn nhà hạnh phúc". Đó là cái chuồng trâu cũ, tôi đã quét dọn sạch sẽ, rải đệm rơm lên nền.

- Chúng ta ngủ ở đây. Em cầm đồ, anh châm đèn!

Khi ngọn đèn sáng lên, Duyên nhìn cái tổ ấm không giống chút nào phòng ngủ ở nhà mình. Không gian bốn bên yên lặng.

Đêm đó, tôi hát cho Duyên nghe mấy bài tình ca bằng tiếng Pháp, rồi rì rầm to nhỏ suốt đêm...

Sáng ngày 02 tháng 9 năm 1954, kỷ niệm Lễ Độc lập được tổ chức trọng thể tại chợ Thiên Hộ, tôi đưa má tôi và Duyên đến gặp lãnh đạo đơn vị để giới thiệu. Đồng chí Chính trị viên Đại đội nồng nhiệt chúc mừng hạnh phúc của chúng tôi.

Qua mười ba ngày, tôi và Duyên sống bên nhau đầm ấm, ngập tràn niềm vui và hạnh phúc. Đã đến lúc Duyên phải trở lại gia đình, tiếp tục làm nhiệm vụ của một cô giáo. Hôm chia tay, Duyên cố làm ra vẻ bình tĩnh nhưng không thể giấu được nỗi buồn. Trời sẩm tối, mọi người bước xuống xuồng. Tôi cầm đèn rọi theo. Duyên khóc. Má tôi cũng khóc. Trái tim tôi như bị ai bóp chặt. Tôi thẫn thờ đứng nhìn theo chiếc xuồng dần khuất dạng.

Theo sắp xếp, hôm đó Duyên về nhà chồng, tức nhà ba má tôi ở Tân An chơi một hôm. Hôm sau Duyên về lại Gò Công dạy học. Tôi đã giữ lại chiếc áo của Duyên mặc đêm tân hôn, mang theo làm kỷ niệm.

Cuối tháng 10 năm 1954, Tiểu đoàn 309 hành quân ra Cao Lãnh và xuống tàu đi ra Bắc. Qua học Hiệp định Genève và chủ trương mới của Đảng, tôi và cả đơn vị đều an tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, song mỗi người có cuộc sống riêng, người có vợ, có con, có cha mẹ đến thăm và đưa xuống tàu, người chưa vợ, người mới cưới vợ như tôi... đều có nỗi niềm riêng, tâm trạng khác nhau. Giây phút rời bến xuống tàu nhìn lên hàng ngàn người đưa tiễn, người vui vẻ chúc bình an, người khóc sụt sịt, bịn rịn giơ hai ngón tay, vẫy khăn, vẫy nón chào nhau. Tôi ước gì có Duyên trong số những người tiễn đưa này. Duyên đang ở tận Gò Công, xa lắm! Xuống tàu rồi, tàu sắp sửa đưa tôi ra Bắc mà hồn tôi cứ ước được gởi trọn lại miền Nam cho Duyên.

(Theo lời kể của đồng chí Hồ Hiến Vinh)

Còn dưới đây là câu chuyện tình cảm của riêng tôi, nó cũng được bén duyên trong những ngày tập kết ở Cao Lãnh.

... Trong một lần đến nhận cờ do các chị em phụ nữ may tặng bộ đội, tình cờ tôi gặp lại cô Mười cùng trạc tuổi thuộc nhóm đồng ca nhà thờ Tin Lành khi xưa, tuy không thật xinh nhưng cũng rất dễ nhìn. Nhận ra nhau trong cuộc gặp bất ngờ, bên nào cũng vui, nhắc lại bao nhiêu chuyện cũ. Nhưng cũng rất lạ là trong những lần gặp sau, không biết có tình ý gì không mà lần nào cũng thấy cô hơi bẽn lẽn e thẹn, làm tôi cũng hơi suy nghĩ. Qua tiếp xúc chuyện trò biết là cô chưa có chồng, tôi chợt nảy ra ý nghĩ hay là hỏi cô làm vợ để ở lại với ông bà già trong thời gian tôi đi tập kết, nhưng tính tới tính lui chắc là phải thăm dò trước cái đã!

Tôi hay đến nhà ông bà Mục sư chơi và thường gặp cô ở đó. Một hôm đến thấy cô đang bế cháu bé, nhân cơ hội tôi bèn rủ cô xuống nhà dưới chơi, tôi đi trước, nhìn lại thấy cô đang bế em bé đi sát theo sau nên nghĩ bụng chắc là cô nàng cũng đã để ý đến mình rồi đó. Đến nơi vừa ngồi xuống là tôi hỏi liền: "Có chịu đợi không?". Cô hỏi lại: "Đợi cái gì?". Tôi thấy coi bộ được bèn tấn

luôn: "Đợi hai năm về cưới chớ gì!". Lúc này thì thấy mặt cô hơi ửng đỏ, ngập ngừng một lúc rồi trả lời: "Để về hỏi mấy anh mới nói được". Hôm sau gặp lại thì cô trả lời là mấy anh ở nhà đều đồng ý, vậy là câu chuyện xem như đã được quyết định, bởi cô mồ côi cả cha lẫn mẹ nên mọi việc đều dựa vào ý kiến của các ông anh.

Tôi tìm gặp anh Ba Thanh Nha kể lại mọi chuyện, anh bác ngay: "Mày hứa với nó, liệu trong thời gian hai năm, nếu có đám sĩ quan nào đó đến tấn công thì liệu nó có chịu chờ mày hay không?". Rồi anh chỉ đạo luôn: "Tốt nhất là mày cứ cưới nó rồi chụp hình treo tùm lum trong nhà, có cậu má ở bên may ra còn giữ được đến khi mày về". Tôi nghe có lý, mà lại có người vợ thay tôi ở bên cạnh cha mẹ khi tôi đi xa thì có gì bằng, nên viết thơ nhờ chị Ba Thanh Nha cầm vô nhà ở rạch Ông Đá trao cho cô. Chuyến này thì đợi đến mấy ngày cô mới ra gặp và trả lời là cả nhà cũng đồng ý cho cưới. Tôi bèn nhờ người quen nhắn ba má vô làm đám cưới.

Vì là nguyên tắc trong quân đội nên tôi phải đưa sự việc ra trình bày với Ban Chỉ huy Tiểu đoàn. Vừa nói xong thì bị các anh chỉnh cho một trận nên thân: "Sao mày dại thế, liệu hai năm mày có chắc về được không mà bắt con người ta phải chờ đợi mày. Mà trong hai năm ấy biết người ta có giữ trọn với mày không trong hoàn cảnh kìm kẹp của địch, nhất là khi biết vợ mày có chồng đi tập kết. Mà mày cũng còn trẻ, sau này ra ngoài có dịp đi đây đi đó học hành, có thể gặp được bao nhiêu người ưng ý thì tội gì mày phải trói chân trói tay mày ngay từ bây giờ. Thôi, trả lời dứt khoát với người ta là không có cưới hỏi hứa hẹn gì cả!".

Những điều giải thích thật chí lý nhưng cũng đồng thời là vấn đề nguyên tắc trong quân đội nên tôi đành phải "tâm phục khẩu phục", còn nếu không phục thì chỉ có nước là cưới đại rồi

trốn ở lại luôn. Hơn nữa thấy rằng giữa tôi và cô cũng chỉ mới bắt đầu mến thương nhau, chưa phải là mối quan hệ yêu đương mặn nồng, chưa hề cầm đến tay nhau chớ chưa nói tới những chuyện gì khác, cho nên làm theo lời khuyên của các anh trong Ban Chỉ huy cũng không có gì là quá phũ phàng. Tôi bèn nhắn cô ra, cũng đến nơi gặp gỡ và ước hẹn ban đầu để nói rõ mọi chuyện. Tội nghiệp, khi nghe tôi nói cô rưng rưng nước mắt. Nhìn đôi mắt ngấn lệ tôi thật sự xúc động, và từ trong đáy lòng tôi thương cô vô cùng, thương cho người con gái thật thà yêu, không giấu giếm. Tôi đâm ra xiêu lòng rồi thấy lúng túng, một bên là tình yêu, một bên là ý thức tổ chức kỷ luật. Đang trong thế tiến thoái lưỡng nan, may thay tôi đã tìm được một phương án "nước đôi" xem ra vừa có hậu vừa có chút hy vọng: đó là mỗi bên cứ tự do, nếu sau hai năm trở về mà cả hai vẫn chưa lập gia đình thì sẽ tổ chức đám cưới, còn nếu một bên đã có vợ hoặc có chồng thì sẽ coi như là những người bạn thân tình.

Nhận được tin nhắn má tôi tức tốc về Cao Lãnh, mang theo hai chiếc nhẫn vàng và hai khúc hàng may áo dài màu cẩm thạch làm quà cưới. Tôi bèn kể lại mọi chuyện, nhất là chuyện tổ chức khuyên chưa nên làm đám cưới, má trả lời một câu rất đơn giản nhưng đầy từng trải: "Người ta nói như vậy là đúng đó, chớ mày không biết đâu, hễ cưới nhau rồi là dính nhau như sam không gỡ ra được đâu!". Tôi rất mừng vì má đã dễ dàng chấp nhận chuyện thay đổi cho dù cũng thật sự bị bất ngờ sau khi cất công đi từ Di Linh vào đây. Rồi bà trao lại cho chị Ba Thanh Nha người con dâu mà bà không có dịp dự đám cưới trước kia tất cả các món quà cưới đã mang theo dự định tặng cô dâu trong đám cưới của tôi.

Sau đó hai má con cùng đến gia đình bên kia nói chuyện coi như là để tạ lỗi. Kết quả cũng thật tốt đẹp, bởi hai bên đều là người trong đạo và thấy đó là cách giải quyết có tình có lý. Và từ đó về

sau, mỗi khi tôi đến thì trong bà con ai cũng muốn chạy ra gặp và gọi một cách thân mật là "Dượng Mười hụt". Mà tôi cũng rất thích cách xưng hô như thế bởi nó vẫn hàm chứa cái gì đó thân thương... Cuối tháng Mười năm đó tôi xuống tàu đi tập kết, và cũng kể từ đó người Nam kẻ Bắc không có tin tức gì của nhau.

Cuối năm 1972, tức mười tám năm sau ngày tập kết, tình cờ tôi gặp cô Năm Huệ ra dưỡng bệnh và tham quan miền Bắc. Biết cô là người bám trụ tại địa phương, nhớ lại chuyện cũ, tôi hỏi dò xem cô có thường vô rạch Ông Đá hay không, cô bèn hỏi lại tôi là có quen ai trong đó mà hỏi, tôi bèn trả lời: "Là cô Mười, người tôi định cưới chớ ai!". Cô bèn nói với tôi: "Mắc dịch cho ông, người ta còn chờ ông trong đó ông ạ!". Tôi giật mình không dè lại có chuyện như thế. Nhưng chúng tôi đã xa nhau mười mấy năm không có tin tức, tôi cũng đã có vợ có con, đâu làm gì được nữa? Tôi thầm nghĩ, nào phải đôi ba năm như đã tính với nhau trước khi chia tay, thế mà từng năm một, một năm, hai năm, ba năm... cho đến mười tám năm dài đằng đẵng mà cô vẫn cứ nuôi hy vọng, chờ đợi. Nghĩ đến đây bỗng thấy lòng tràn ngập một tình cảm vừa yêu thương, vừa tội nghiệp lại vừa quý trọng, một thứ tình cảm khó có thể diễn đạt bằng lời, nó cứ đeo đẳng tôi suốt năm này, tháng khác. Năm 1975, khi tôi vừa về tới Sài Gòn, được tin, cô đã tìm đến tận đơn vị để gặp tôi mặc dù đã được chị Tư Hoa cho biết tôi đã có vợ, có con ở ngoài Bắc. Nhìn thấy cô với dáng điệu dịu dàng trong chiếc áo dài màu xanh lơ, gương mặt ửng hồng phớt qua một lớp phấn mịn và một tí son trên môi, với những lời thăm hỏi ngọt ngào, những cử chỉ thân mật, lại nhớ đến lời cô Năm Huệ bảo rằng cô vẫn đợi chờ, lòng tôi không khỏi xao động... Đến thăm tôi nhưng vì biết tôi đã có gia đình riêng nên không hề đả động đến chuyện cũ, chỉ thấy nét mặt cô lúc nào cũng lộ vẻ buồn buồn, điều này khiến tôi thật sự ái ngại bởi chưa quên lời cô Năm Huệ nói về sự đợi chờ của cô. Từ sâu thẳm trong trái tim tôi biết rất rõ cô đã rất yêu và tin tôi, tuy không am hiểu nhiều về thời cuộc, cô vẫn nuôi hy vọng đất nước sẽ thống nhất và tôi sẽ trở về bên cô, nhưng kết cục lại éo le như thế này; một cuộc hội ngộ đã khiến tôi phải đặt ra nhiều câu hỏi để tự vấn mình trong sự so sánh về niềm tin và lòng chung thủy... Riêng bản thân tôi, tuy tự biết mình không phải là người có lỗi, nhưng không tài nào dám mở miệng hỏi han cuộc đời riêng của cô, điều tôi hết sức quan tâm, sợ nó sẽ khơi dậy nỗi đau mà cô đã âm thầm ôm chịu trong suốt mấy mươi năm qua…

* * *

Cho dù vẫn còn đó bao nhiêu câu chuyện về tình cảm quân dân, về tình yêu đôi lứa, nhưng việc phải đến đã đến đúng vào thời điểm mười giờ sáng ngày 29-10-1954 khi một chiếc trực thăng chở đoàn sĩ quan Pháp đến Cao Lãnh để tiến hành các thủ tục tiếp quản vùng tập kết sau một trăm ngày, do đồng chí Phạm Hùng, đại diện cho phía Việt Nam đứng ra bàn giao. Cũng bắt đầu từ giờ phút đó các đơn vị bộ đội cuối cùng lần lượt rút ra hướng cầu bắc xuống các tàu quân sự của Pháp, đưa tất cả ra Vũng Tàu, rồi từ đó lên tàu vận tải của Liên Xô và Ba Lan vượt biển ra Bắc, để lại biết bao nỗi niềm luyến tiếc, nhớ thương giữa kẻ ở, người đi.

Khi đường hoàng bước chân xuống chiếc tàu chiến của Pháp, tôi có cái cảm giác vừa lạ lẫm vừa tự hào khi nhìn thấy những sĩ quan và binh lính Pháp chỉnh tề trong quân phục chính quốc phải chấp nhận việc lái tàu đưa đón các chiến sĩ Việt Minh mà họ từng gọi là những "phiến quân". Cũng chỉ vì một lý do đơn giản: chính những "phiến quân" ấy đã đánh cho tơi tả các đội quân hùng mạnh của Pháp ở mặt trận Điện Biên Phủ, và trên khắp cả nước, để rồi đàng hoàng được mời ngồi ngang hàng với đại diện

của Chính phủ Pháp để đàm phán và đi đến ký kết Hiệp định Genève, chấm dứt gần một trăm năm đô hộ của thực dân Pháp.

Đặt chân lên con tàu viễn dương của nước bạn Ba Lan, chợt bồi hồi nhớ lại cảnh thật cảm động là khi chiếc tàu của Pháp chở chúng tôi đang chạy trên kinh Chợ Gạo nằm trong vùng chiếm đóng của Pháp thì có một người đàn ông chèo một chiếc thuyền con ra gần sát bên tàu, đưa hai ngón tay trước mặt, ý muốn nói hẹn hai năm trở về, và nói to: "Tôi thay mặt bà con trên bờ chào các anh các chị, chúc các anh chị tập kết mạnh giỏi, ra Bắc học tập tiến bộ hai năm sẽ trở về, bà con trong này hứa sẽ đấu tranh để thực hiện Hiệp định Genève". Ôi, lòng tin sắt đá của đồng bào trên vùng đất phương Nam!

Từ tàu Pháp lên tàu Ba Lan là hai tình cảm khác biệt: một bên là địch - ta, một bên là bạn bè - đồng chí. Sở dĩ có hai chiếc tàu Kilinski của Ba Lan và Stravabol của Liên Xô chuyên ra vào Nam - Bắc trong suốt thời gian ba trăm ngày để giúp đưa các cán bộ và chiến sĩ thuộc lực lượng kháng chiến miền Nam ra miền Bắc vì lúc đó cả Ba Lan và Liên Xô đều là hai nước xã hội chủ nghĩa anh em, đã luôn tận tình ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, và đây là một biểu hiện cụ thể. Thủy thủ đoàn trên chiếc tàu chúng tôi đi cũng toàn là các đồng chí Ba Lan, người nào người nấy lực lưỡng, da dẻ hồng hào, và ăn rất khỏe, khẩu phần ăn lúc nào cũng có nửa con gà quay. Nhưng nhìn cách họ làm việc tận tình thật thấy nể, lúc nào cũng cật lực và chẳng ngại dơ bẩn. Nhớ có một lần đường thải phân bị nghẹt, họ treo mình ngoài mạn tàu, ra sức thông thụt, phân tưới đầy đầu, nhưng họ vẫn thản nhiên làm cho đến xong việc. Họ cũng tỏ ra rất thông cảm với cảnh không quen chịu sóng gió của anh chị em chúng tôi và thường động viên bằng những cử chỉ thay lời nói vì không biết tiếng nhau, và khi cần thì có những cách hỗ trợ thích hợp.

Những tháng ngày đầu tiên trên đất Bắc

Quá chiều ngày 01-11-1954 tàu đến bờ biển Sầm Sơn, nhưng vì là tàu loại lớn không vào sát bờ được, nên các tàu há mồm của Pháp phải đến cập mạn chuyển bộ đội vào đến tận đầu cầu phao làm bằng tre bắc từ bờ ra. Từ xa chúng tôi đã nhìn thấy đồng bào Thanh Hóa cầm cờ đỏ sao vàng đứng hai bên đường vẫy chào bộ đội và cán bộ miền Nam ra tập kết.

Chúng tôi lưu lại trạm đón tiếp để được bồi dưỡng lấy lại sức sau mấy ngày đêm đi tàu vất vả. Hằng ngày chúng tôi đều được ăn uống đầy đủ và toàn là những món ăn ngon, trong lúc đó chúng tôi biết rất rõ là đồng bào Thanh Hóa đang bị đói. Dĩ nhiên chuyện bồi dưỡng chiêu đãi là của Chánh phủ, nhưng khi nhìn thấy cảnh người ta mừng rỡ cắc ca cắc củm túm mang về nhà những chỗ ăn dư thừa của các anh em chúng tôi, sao mà thấy thương quá chừng!

Sau vài ngày nghỉ dưỡng lại sức, chúng tôi rời trạm đón tiếp về đóng quân trong các nhà dân ven bờ Bắc đê sông Mã, gần cầu Hàm Rồng, thuộc xã Hoằng Long, huyện Hoằng Hóa.

Đến ở trong nhà dân, sống chung với dân, mới thấy hết được mọi cơ cực đói rét của đồng bào. Khi còn ở miền Đông, chúng tôi đã từng chịu đói, nhưng đói có nghĩa là ăn chưa đủ no chớ lúc nào trong bụng cũng có thứ lương thực nào đó, nếu không phải cơm thì là ngô, không phải ngô thì là khoai củ, còn nói ăn cháo ăn rau khi đói cũng chỉ là cách nói theo thói quen. Còn đồng bào ở đây thì sao, may lắm là có cháo loãng nấu với rau má, hoặc củ chuối, và thậm chí có lúc chỉ toàn là rau má hoặc củ chuối, thứ mà lần đầu tiên trong đời tôi mới thấy người ta ăn thay cơm, có lúc ăn cũng không đủ no. Còn quần áo thì một màu đen hoặc màu nâu, vá chằng vá đụp, và vì không có xà bông để giặt nên đầy rận là rận, có lúc không thể bắt hết bằng tay nên chỉ đem phơi nắng xong giũ ra rồi dùng ve chai cà nghe rào rạo, nghe mà nổi gai ốc. Và cũng

chính mắt tôi nhìn thấy vào một sáng sớm có người nằm chết ở bãi cát bên ngoài đê vì quá đói, lại gặp phải cái rét cắt da cắt thịt của mùa đông. Chứng kiến cảnh cơ cực của đồng bào rồi nhìn lại anh em mình, đứa nào đứa nấy đều được gia đình, bà con bồi dưỡng, tẩm bổ mập mạp và sắm sanh áo quần đầy đủ trong thời gian gần một trăm ngày chuẩn bị tập kết ở Cao Lãnh, đem so sánh với đồng bào ở đây thì quả là một sự khác biệt đầy thương cảm.

Nguyên nhân vì sao ư? Quả thật có nguyên nhân đất hẹp, cằn cỗi mà dân số lại đông, năng suất tính trên đầu người chẳng được là bao, năm đó còn bị mất mùa. Nhưng theo tôi nghĩ còn có nguyên nhân quan trọng hơn: đó là trên cái nền thiếu thốn như thế họ còn ra sức đóng góp đầy đủ cho kháng chiến nuôi quân trong trận chiến thắng Điện Biên Phủ, bởi Thanh Hóa là một trong số các tỉnh hậu phương của miền Bắc, mà cuộc chiến tranh cũng chỉ mới chấm dứt được vài ba tháng, sức dân chưa kịp hồi phục, một sự đóng góp đáng được cả nước ghi nhận.

Thế nhưng tinh thần và thái độ của người dân xuất phát từ lòng yêu mến đối với đồng bào miền Nam, và cũng do được chuẩn bị tư tưởng trước nên phải nói là tuyệt vời. Trong suốt thời gian sống trong nhà dân ở Thanh Hóa, chưa lần nào tôi thấy họ chịu nhận phần lương thực do chúng tôi tự động bớt ra từ tiêu chuẩn bữa ăn để san sẻ cho họ vì thấy họ quá thiếu thốn, hay đúng hơn là quá đói. Người ta cũng nhường những chỗ rộng rãi thoáng đãng cho chúng tôi, còn gia đình họ thì ăn ở trong phần rất chật chội, có khi cả nhà chỉ rút vào gian nhà bếp. Nếu như ngày nay, nhà cửa ai cũng có chỗ ăn chỗ nằm, nhưng khi có khách đến ở nhờ hoặc thăm viếng năm ba ngày thì lắm lúc cũng cảm thấy bức bối, còn xưa kia mỗi lần chúng tôi đến đóng quân thì cũng mươi bữa nửa tháng trở lên, nhưng lúc nào họ cũng tỏ ra ân cần niềm nở. Còn nhớ khi ấy chúng tôi đương rất trẻ, chưa thật sự có ý thức, lại rất

mê đánh tú-lơ-khơ, có lúc chong đèn chơi đến khuya, trong khi nhà họ không có đủ dầu để thắp sáng, cũng có lúc cãi nhau rân trời đất làm ảnh hưởng đến giấc ngủ và sức khỏe của đồng bào nhưng không bao giờ nghe họ phàn nàn, lắm lúc lại còn mang cho chúng tôi ấm nước chè, nước vối.

Cũng trong thời gian chúng tôi đóng quân ở Thanh Hóa đã diễn ra một sự kiện mà chúng tôi thực sự cảm thấy bất ngờ và lạ lắm: đó là việc thực hiện chủ trương cải cách ruộng đất, phát động nông dân đứng lên đấu tố địa chủ để đòi lại quyền lợi về ruộng đất và yêu cầu họ phải đền tội trước những gì mà họ đã từng gây ra đối với giai cấp nông dân.

Là bộ đội, chúng tôi từng được giáo dục "thấm nhuần" quan điểm giai cấp là ghét địa chủ theo một ngạn ngữ của Trung Quốc là "quạ ở đâu cũng đen", và thường được huy động tham gia các cuộc đấu tố làm hậu thuẫn cho nông dân đấu tranh. Trước mỗi lần như vậy chúng tôi được yêu cầu triệt để đứng về phía nông dân, phải "thực sự căm thù giai cấp địa chủ". Mà có một lực lượng vũ trang lăm lăm súng ống trong tay ngồi trước trường đấu thì có lão địa chủ nào, dù có kiên cường hoặc ngoan cố đến mấy lại không run sợ? Khi đi dự các cuộc đấu tố thì quy định chỉ được mang súng mà không được mang theo đạn, e rằng lúc căm thù bộc phát có khả năng sẽ nổ súng vào địa chủ, dễ xảy ra chết người.

Chứng kiến cảnh diễn ra giữa người đấu và người bị đấu lắm lúc cũng khiến cho người xem không nhịn được cười. "Tên địa chủ" thì quỳ gối, có lúc bị trói, có lúc không, còn các ông bà nông dân thì thi nhau lên đài nhảy tưng tưng, trỏ ngón tay vào mặt xỉa xói, hạch tội, mà ráng nghe mãi cũng chẳng thấy có tội nào đáng tội. Lắm lúc còn thấy người ta vì quá "căm thù" nên đã túm lấy tóc các ông bà địa chủ mà đánh, kèm theo những lời tố khổ đặc giọng xứ Thanh: "Tiên sư bố nhà mi, cả nhà mi ức hiếp nhà choa... Mi

để cho con tru (trâu) nhà mi nó đến ăn lọa (lúa) nhà choa...". Khi trở về, tôi từng nói riêng với bạn bè: "Ông nội tao còn không căm thù nổi, thì làm sao có thể bắn với giết mà nói chuyện mang đạn hay không mang đạn". Chỉ có điều là khi dự đấu tố thì phải tỏ thái độ đồng tình để khỏi bị quy là "mất lập trường giai cấp".

Tham gia nhiều cuộc đấu tố, tôi lại nhớ tới câu chuyện tạm cấp đất năm 1951 - 1952 ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ mà tôi từng chứng kiến và thấy có nhiều khác biệt. Đối với giai cấp địa chủ, Nhà nước phân loại và có chính sách rõ ràng: những địa chủ đang sống trong vùng giải phóng thì vận động hiến đất (có trường hợp như ông Huỳnh Thiện Lộc, người đã tự nguyện hiến cả ngàn héc-ta đất nên được xác nhận là địa chủ yêu nước và mời tham gia vào công tác kháng chiến; còn người đồng hành với ông là bà Huỳnh Thiện Lộc thì đã không ít lần đãi cho cả đại đội chúng tôi món chè đậu xanh nước cốt dừa; năm 1954 bà cũng tập kết ra miền Bắc rồi sau này tục huyền với nhà văn Hoài Thanh); ruộng đất của những địa chủ vắng mặt thì Nhà nước quản lý, của những địa chủ làm việc cho Pháp thì tịch thu vĩnh viễn. Với cách làm này thì không ai đấu tố ai, cả xã hội đều vui, mà ruộng đất vẫn trở về với nông dân, vừa có thể đảm bảo nguồn sống cho gia đình, vừa có nguồn đóng góp nuôi quân.

Được biết phong trào cải cách ruộng đất kéo dài cho đến năm 1956, về sau còn kết hợp triển khai công tác chỉnh đốn tổ chức. Tuy đạt được thành quả không thể phủ nhận là đưa được ruộng đất về tay nông dân, nhưng trong quá trình thực hiện đã để xảy ra những sai lầm khuyết điểm nghiêm trọng, khiến tình hình xã hội, đặc biệt là ở nông thôn trở nên cực kỳ căng thẳng. Ban Chấp hành Trung ương Đảng phải đứng ra nhận trách nhiệm trước toàn dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khóc và nhận khuyết điểm trước Hội nghị Trung ương, để rồi sau đó tiến hành các bước sửa sai rộng khắp trên miền Bắc.

Riêng bản thân tôi, tôi lại cảm thấy có cái gì đó không hay thậm chí là đáng buồn từ "hơi hướng" của Cải cách ruộng đất, đặc biệt là trong cách nhìn về thành phần giai cấp. Cho dù trước kia, khi mới vào tham gia kháng chiến, thành phần xuất thân vẫn là một mục không thể thiếu trong việc kê khai lý lịch: có người là bần nông, có người là cố nông, cũng có người là con em địa chủ hoặc con em tư sản, nhưng không ai để ý đến ai, lúc nào cũng cùng sống chết bên nhau trong hy sinh gian khổ. Bây giờ thì khác, sự tách biệt bắt đầu phát sinh, người ta có cách nhìn khác hơn đối với những ai xuất thân từ những gia đình thuộc tầng lớp trên. Trong học hành, trong đề bạt cất nhắc, câu ưu tiên bần cố nông luôn đặt lên hàng đầu, rất hiếm thấy trường hợp người xuất thân từ "giai cấp bóc lột" lại được quan tâm cân nhắc. Từ việc nhỏ dẫn đến việc lớn, đã xảy ra không ít mặc cảm, tự ti, thậm chí là bất mãn, đôi khi đưa đến những hậu quả đau lòng. Và còn rất nhiều câu chuyện khác nữa về phân biệt đối xử mà có lẽ nhiều người đã được biết.

Tháng 02-1955, Tiểu đoàn chúng tôi được giao nhiệm vụ đi chống di cư ở vùng Bùi Chu, Phát Diệm. Đây là vùng Công giáo toàn tòng, từng là nơi khét tiếng chống Việt Minh hồi còn kháng chiến. Sau khi hòa bình lập lại, bọn phản động còn sử dụng con bài tôn giáo để ra sức tuyên truyền xuyên tạc, nào là "cộng sản diệt đạo", nào là "Chúa đã vào Nam", hòng dọa dẫm và lôi kéo bà con giáo dân di cư vào Nam, mục đích đưa đồng bào vào làm hậu thuẫn cho các thế lực phản động đã theo chân Pháp chạy vào Nam sau ngày đình chiến. Lúc này thì tàu Pháp thường lởn vởn ở vùng biển Ninh Bình, sẵn sàng đón các gia đình Công giáo gánh gồng bồng bế nhau chạy ra biển. Sẽ là viễn cảnh ly hương, xa rời nơi chôn nhau cắt rốn, điều mà chắc chắn không một người Việt Nam nào lại mong muốn. Tôi rất hiểu họ vì bản thân tôi cũng là một người đang ly hương!

Hồi còn trong Nam, từng nghiên cứu các tài liệu của Phòng Nhì Pháp liên quan đến tôn giáo, và qua thực tiễn bọn Pháp đã từng lợi dụng các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo để xúi giục giáo dân chống lại Việt Minh, tôi thấy chuyện này không có gì là mới, giỏi hay không là ở chỗ chúng ta có thể dùng lẽ phải và thực tiễn để tuyên truyền vận động, thuyết phục được họ.

Lúc đầu nhiều nhà dân đã cấm cửa không cho chúng tôi vào, có lúc bọn phản động còn ném cả lựu đạn vào nơi đóng quân để vừa đe dọa chúng tôi, vừa uy hiếp tinh thần đồng bào. Thế nhưng do lòng kiên trì trước mọi khó khăn thử thách nên chúng tôi đã thành công từng bước một, từ tranh thủ tiếp cận, đến tuyên truyền giải thích, rồi tiến tới hòa đồng từng bước, từng bước làm cho lòng dân được yên, nên cuối cùng đã cơ bản chấm dứt được tình hình di cư bất hợp pháp trong đồng bào Công giáo.

Vào khoảng đầu tháng 3-1955, lần đầu tiên các đơn vị bộ đội miền Nam tập kết vinh dự được tiếp đón Đại tướng Võ Nguyên Giáp, vị Tổng Tư lệnh mà chúng tôi hằng ngưỡng mộ, đến thăm và huấn thị. Trông Đại tướng khá bình dị với bộ đồ đại cán, đầu đội nón cối, không quân hàm quân hiệu nhưng vẫn toát ra cái "thần" của một vị võ tướng từ cách đi đứng cho tới lời ăn tiếng nói, và trong những lời dặn dò rất ngắn gọn tôi nhớ nhất một ý là: "nên coi chừng cái máu "anh hùng chủ nghĩa" của lính Nam Bộ".

Được đi học

Đầu tháng 5-1955, tôi được lệnh tập trung lên Trung đoàn nhận nhiệm vụ mới. Thật bất ngờ khi đến nơi mới biết là mình được chọn đi học, nhưng học gì thì cũng chưa rõ.

Từ Thanh Hóa chúng tôi ngồi trên chiếc xe chở khách hiệu Renault ra Hà Nội, được bố trí ở trong một nhà dân tại phố Khâm Thiên. Hôm sau tôi tranh thủ đi tham quan thành phố, và tôi cố

làm sao cũng phải hỏi đường đi đến ba nơi mà tôi từng nghe ca tụng của Thủ đô: đó là hồ Hoàn Kiếm, chùa Một Cột và Cột Cờ. Đến hồ Hoàn Kiếm tôi chẳng thấy đẹp đẽ gì cả, mà nghĩ chẳng qua là một cái ao to, nước xanh rờn, lợn cợn rong rêu. Sở dĩ tôi có cái nhìn như vậy vì tôi vốn là dân sống trong vùng sông nước, ao to ao nhỏ, đầm to đầm nhỏ tôi từng thấy rất nhiều, nên cái hồ Hoàn Kiếm có chút xíu thì đâu có ăn thua gì! Đến chùa Một Cột tôi càng thất vọng hơn, bởi xem trong sách giáo khoa thấy nó to lớn, nhưng đến nơi thấy nó chỉ lớn hơn cái chuồng bồ câu một tí. Chỉ đến khi leo lên Cột Cờ qua các bậc thang bên trong đến các ô cửa bên trên, nhìn bốn bên thấy được nhiều cảnh đẹp chung quanh trong nội ô Hà Nội, tôi lại thấy thích hơn nhiều.

Ngày 16-5-1955, lần đầu tiên trong đời tôi được lên tàu hỏa đi từ Hà Nội về Hải Phòng, nơi quân đội Pháp mới rút đi ngày hôm trước, đưa theo một số dân thường di cư vào Nam. Chúng tôi tập trung ngồi trên một bãi cỏ, nơi đây còn vương vãi bao nhiêu rác rưởi hỗn độn, tàn dư của một cuộc di tản chắc chắn với số người rất đông. Buổi chiều, khi trời tắt nắng chúng tôi hành quân bộ về Kiến An, cách thành phố Hải Phòng khoảng mười cây số. Từ xa tôi đã nhìn thấy một khu vực rực sáng với nhiều ánh đèn điện nhấp nháy trên cao, đến nơi mới nhận ra đó là những dãy nhà trên đồi, còn nhiều nhà bên dưới thì vì bị che khuất nên không thấy. Đây vốn là một căn cứ của hải quân Pháp còn nguyên vẹn sau khi họ rút đi, dưới bến có cầu tàu, trên bờ nhà cửa trên cao dưới thấp khang trang, tiện nghi còn khá đầy đủ có thể vào ở được ngay.

Có lẽ chúng tôi là đoàn đến đầu tiên, và chỉ mấy ngày sau thì hầu như đã đến đông đủ, quân số trên cả ngàn người. Tôi nói trên cả ngàn người vì cả trường có 12 đại đội học viên, mỗi đại đội có 3 trung đội, mỗi trung đội có 3 tiểu đội, mỗi tiểu đội có 12 người, nếu tính đúng tính đủ thì con số phải đến 1.296 người.

Học viên là những người được chọn lọc từ tất cả các đơn vị bộ đội trong cả nước từ Nam chí Bắc, xét trên hai mặt là sức khỏe và trình độ văn hóa. Sau này trong quá trình học tập, tôi còn thấy cấp trên rà soát rất kỹ lý lịch cá nhân, nhất là thành phần giai cấp, do đó tôi đoán có lẽ người ta còn căn cứ vào đó để phân định xem có được cho ra nước ngoài học chuyên môn quân sự hay không, như trường hợp của tôi chẳng hạn. Cấp bậc thì từ cán bộ tiểu đội cho đến cán bộ sư đoàn, trong đó có cả các anh hùng quân đội, như tổ trưởng tổ tam tam Giáp Văn Khương, người mà tôi rất khoái khi được nghe báo cáo thành tích chiến đấu trong trận chùa Non Nước (Ninh Bình), và nếu tôi nhớ không nhầm thì có một người cũng trùng họ nhưng khác tên là Giáp Văn Cương, và một số anh hùng quân đội khác nữa... Cũng hết sức bất ngờ là tôi đã gặp lại một số anh em từng học chung Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn như Nguyễn Văn Ba, Lâm Văn Lích, Trần Văn Lại,... Yêu cầu khi kết thúc khóa học là phải đạt trình độ Toán, Lý lớp Mười theo hệ mười năm, và có thể trực tiếp nghe giảng bài bằng tiếng Hoa không phải thông qua phiên dịch.

Đây là trường văn hóa đầu tiên của quân đội, lấy tên nghi trang là Tiểu đoàn 126, chuyên dạy ba môn Toán - Lý - Hóa và Ngoại ngữ, chuẩn bị cho việc đưa học sinh ra nước ngoài, mà chủ yếu là qua Trung Quốc để đào tạo sĩ quan cho một quân đội chánh quy. Tôi nói chủ yếu qua Trung Quốc là vì nhà trường chỉ dạy duy nhất một môn ngoại ngữ là tiếng Hoa và tất cả các học viên sau đó đều lần lượt được phái sang Trung Quốc học tập ở các trường quân sự: Bộ binh thì ở Trường Bộ binh Cao cấp Hán Khẩu tỉnh Hồ Bắc; pháo binh ở Học viện Pháo binh Tuyên Hóa tỉnh Hà Bắc; tăng-thiết giáp ở Trường Tăng-Thiết giáp thuộc Trường Tân Điếm tỉnh Hà Nam, thông tin ở Trường Sĩ quan Thông tin Trương Gia Khẩu thuộc tỉnh Hà Bắc; hải quân ở Đại Liên thuộc tỉnh Liêu Ninh; không quân ở Trường Xuân thuộc tỉnh Cát Lâm.

Nếu tính từ ngày hòa bình lập lại vào tháng 7-1954 đến lúc đó thì chưa được mười tháng, và cũng chỉ một ngày sau khi quân Pháp đã hoàn toàn rút khỏi địa điểm cuối cùng của miền Bắc là thành phố cảng Hải Phòng mà đã mở được một trường văn hóa quy mô tại Kiến An, nơi nằm sát nách Hải Phòng, để chuẩn bị đưa các cán bộ chiến sĩ ra nước ngoài đào tạo quân sự thì quả là một tính toán chiến lược xuất phát từ tầm nhìn sáng suốt của các cấp lãnh đạo trước yêu cầu xây dựng quân đội trong tình hình mới. Và cũng chỉ ba, bốn năm sau thì lớp cán bộ được đào tạo đầu tiên đã trở về công tác trong các đơn vị quân đội ở miền Bắc hoặc trở về miền Nam tham gia chiến đấu chống Mỹ.

Bên cạnh việc chọn một số cán bộ chiến sĩ miền Nam cho đi học văn hóa để đào tạo chuyên môn quân sự như chúng tôi, Nhà nước còn quan tâm đến việc bồi dưỡng, đào tạo các con em miền Nam tập kết trẻ tuổi bằng cách mở các trường Học sinh miền Nam ở Hải Phòng, ở Chương Mỹ, ở Đông Triều, ở Vĩnh Phú… Số thiếu niên nhi đồng thì cho vào nuôi dưỡng tại Trại Nhi đồng miền Nam; đối với số thanh niên lớn tuổi thì cho đi học ở trường Bổ túc Văn hóa Công Nông, tất cả đều được Nhà nước tài trợ hoàn toàn mọi chi phí ăn ở, học hành. Ở đó các cán bộ phụ trách đều là những người có uy tín như bà Sáu Ngài nguyên Bí thư Tỉnh ủy Sa Đéc, bà vợ của nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh... Kết quả là hầu như tất cả những con em miền Nam tập kết ra Bắc đều được đào tạo thành những nhà trí thức từng có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước cũng như xây dựng hòa bình sau này; trong đó có những người từng đảm nhiệm các chức vụ cấp cao của Đảng và Nhà nước như: Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Thủ tướng Phan Văn Khải, Phó thủ tướng Trương Hòa Bình, v.v… và nhiều bộ, Thứ trưởng trong Chính phủ.

Riêng với bản thân tôi, việc được chọn đến đây học văn hóa để chuẩn bị đi học quân sự ở nước ngoài sao nó trùng hợp với lời

phỏng định của các anh trong Tiểu đoàn từng nói mấy tháng trước, khi khuyên tôi nên dứt khoát không tổ chức đám cưới, và đó cũng chính là điều tôi hằng mơ ước trước khi đi tập kết. Mà sao nó lại đến nhanh tới mức không ngờ! Như vậy là một lần nữa thuận lợi đã đến với tôi sau lần được tuyển đi học Trường Lục quân. Hơn thế nữa, lần này lại được Nhà nước nuôi cho ăn học văn hóa đến hết lớp Mười, nghĩa là đến kết thúc bậc trung học, và nếu tính như trước kia thì tương đương với bậc tú tài, ngoài ra lại còn được học thêm môn sinh ngữ tiếng Hoa, điều tôi chưa bao giờ dám nghĩ tới. Khi nhận quân trang quân phục mới, sách vở bút mực mới, tôi ngồi mà tần ngần tần ngần như vừa tỉnh giấc mơ. Có bao giờ cha mẹ nghèo khó của mình lại có thể lo cho mình một cách chu đáo và đầy đủ như thế này! Tôi chỉ biết thầm cảm ơn Tổ quốc đã cho tôi được hưởng một ân huệ to lớn mà không phải ai cũng có được. Thế nhưng...

Trong khi lòng tôi đang lâng lâng xúc cảm thì lại đụng phải một chuyện khiến tôi vô cùng thắc mắc và có cảm giác như bị ai đó dội cho một gáo nước lạnh. Lý do là khi đi lãnh tiền phụ cấp tiêu vặt thì không biết từ đâu mà người ta chỉ xếp tôi ở bậc Tiểu đội phó, cái cấp bét nhất trong ngạch hạ sĩ quan, trong khi tôi là người từng tốt nghiệp Trường Sĩ quan Lục quân Trần Quốc Tuấn, rồi đã qua mấy năm công tác hết ở cơ quan tham mưu lại ra đơn vị chiến đấu cho đến ngày được cử đi học. Nhưng làm sao mà kêu thấu với ai, bởi mấy năm công tác thì không liên quan đến cái chuyện cấp, chức, và cũng đâu có chuyện phụ cấp lương lậu nên có ai nói tới cái chuyện cấp bậc chức vụ mà làm gì, đơn vị cũ thì ở tận trong Thanh Hóa, có ai ra đây mà xác minh chứng nhận? Chắc chắn là có cái chuyện nhầm lẫn hoặc không rõ ràng gì đây trong khâu giới thiệu đi học nên các vị ở đây chỉ có cái cách tính an toàn nhất là xếp cho cái chức Tiểu đội phó? Rồi biết khi nào mới bò lên được cái cấp trung đội, thậm chí là đại đội, như một số anh em cùng tốt nghiệp Trường Lục quân, mà sờ sờ bên cạnh

như Nguyễn Văn Ba, Lâm Văn Lích, Trần Văn Lại? Vấn đề là ở chỗ danh dự và sĩ diện, chớ mức chênh lệch trong số tiền phụ cấp cũng chẳng là bao, hơn nữa lúc đó cũng chẳng có mấy dịp để tiêu tiền, nhiều lắm là những ngày Chủ nhật ra Hải Phòng chơi mua chén chè đậu xanh hoặc cái bánh xèo ăn trưa là cùng. Nhưng cuối cùng đành phải miễn cưỡng tự an ủi, mà không tự an ủi cũng không được, bằng cách nghĩ rằng bù lại thì mình đang có cái được to lớn là có cơ hội học thêm văn hóa để rồi đi học chuyên môn quân sự, điều mình hằng mơ ước, và cũng là điều mà biết bao nhiêu người từng khát khao nhưng đâu có dịp! Cho nên từ đó về sau lúc nào tôi cũng phải tự đả thông bằng cách so sánh như thế để có thể an tâm mà học tập.

Vì cùng chung một chương trình nhưng trình độ của các học viên lại khá chênh nhau nên cách giảng bài và cách đánh giá kết quả học tập cũng có phần chiếu cố theo số đông, hơn nữa trong đó cũng có một số môn tôi đã được học từ trước, nên việc học tập của tôi cũng khá ung dung nhàn nhã. Không bỏ phí thời gian, tôi tập trung công sức vào học Hoa văn, môn học mà tôi thấy khá thích thú. Nhớ lúc ban đầu, khi thấy các giáo viên xem họa báo tiếng Hoa và đọc được các nội dung minh họa phía dưới, tôi phục quá chừng, và ước sao chỉ cần đạt đến trình độ như thế là thỏa mãn lắm rồi. Thực ra thì họ không phải là những người được đào tạo chuyên ngành tiếng Hoa để làm giáo viên ngoại ngữ, mà chỉ là những người từng được học quân sự ở Trung Quốc, do yêu cầu cấp bách nên được bổ túc thêm một thời gian ngắn để kịp về làm giáo viên Hoa văn của trường, vì vậy đa số trình độ cũng chỉ có hạn. Còn bản thân tôi từng học tiếng Pháp, đã quen với các quy tắc về văn phạm, về cách phát âm, có phương pháp học tốt, mà lại cố gắng tranh thủ mọi thời gian tự học thêm nên sau một năm thì trình độ Hoa văn của tôi cũng không còn thua kém các giáo viên, nếu không nói là có phần nhỉnh hơn, đạt được điều mong ước từ buổi ban đầu.

Trong thời gian theo học có một anh chàng đảng viên tên Tứ, người lùn, cổ rụt cứ rà rà hỏi về lý lịch của tôi: Cha mẹ bao nhiêu tuổi, làm nghề gì, bà con dòng họ ra sao, do đâu mà tôi có điều kiện học văn hóa khá như vậy, v.v...? Và cứ theo hỏi đi hỏi lại nhiều lần, hình như là để đối chiếu xem lời nói của tôi có "tiền hậu bất nhất" hay không, và tôi đoán có lẽ là họ nghi ngờ về thành phần dân nghèo thành thị mà tôi từng khai trong lý lịch. Chắc họ thấy con người tôi, theo cách nhìn của dân xứ Bắc, thì không có tí gì là nghèo khổ cả, bởi tướng tá cao lớn, nước da trắng trẻo, và rất phong độ, lại có phần bảnh trai nữa, thế thì làm sao mà thuộc tầng lớp dân nghèo được? Mà cứ cách một thời gian lại trở lại hỏi, tôi cũng đâm nghi, đến nước bực quá tôi bèn chửi thề: *"Đ... anh làm cái chó gì mà cứ theo hỏi mãi thế, có cho theo học thì cho, không thì thôi, chớ làm gì dữ vậy?"*. Mà cách trả lời của tôi chắc là làm anh ta rất phật lòng, và không biết sau đó lời nói của tôi có được ghi vào "sổ bìa đen" hay không.

Viết đến đoạn này tôi lại nhớ một chuyện vui. Khi chúng tôi mới bắt đầu yêu nhau, lần đầu tiên tôi đến trình diện nhạc gia tương lai, mấy hôm sau tôi hỏi bà Hồng vợ tôi bây giờ là ba má có ý kiến gì không? Bà xã tôi thuật lại y câu nói của ba vợ tương lai: "Ba coi chắc nó là con nhà có tiền!". Nghe đến đây tôi cười ha hả: "Có tiền gì mà có tiền, nghèo rớt mồng tơi thì có!". Chợt nhớ đến câu chuyện tay đảng viên tên Tứ ở trường khi xưa, chắc người ta có cái lý để nghi ngờ việc kê khai lý lịch thành phần dân nghèo thành thị của tôi, bởi chính ba má vợ là bậc trí thức Nam Kỳ chính cống của mình còn nhìn lầm, huống chi là các bác bần cố nông xứ Bắc!

Thoáng đó mà đã cách xa mảnh đất miền Nam ngót nghét hai năm, chỉ ngần ấy tháng ngày thôi mà sao cảm thấy thời gian nó dài đằng đẵng, quê hương nó xa vời vợi, ai cũng đêm nhớ ngày mong. Ngày 20-7-1956 đánh dấu thời điểm đổ vỡ lớn trong tâm tư tình cảm của các cán bộ và chiến sĩ miền Nam tập kết: không có tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước như hằng kỳ vọng; chánh quyền miền Nam không những đã xé bỏ Hiệp định Genève mà còn trắng trợn tuyên bố sẽ "lấp sông Bến Hải", và "biên giới Hoa Kỳ sẽ kéo dài đến vĩ tuyến 17". Họ gia tăng các cuộc đàn áp khủng bố nhân dân miền Nam, hết ở Bình Thành rồi đến Ngân Sơn, Chợ Được… những tin tức đau thương tang tóc từ miền Nam cứ thế mà liên tục dội ra. Bên cạnh đó thì tác động từ những sai lầm trong Cải cách ruộng đất và Chỉnh đốn tổ chức đã làm sứt mẻ niềm tin đối với sự lãnh đạo Đảng và Chánh phủ. Với đa số các con em miền Nam tập kết lúc bấy giờ, không khí bi quan thất vọng là phổ biến nếu không muốn nói là đang bao trùm; nhắc đến ngày trở về miền Nam thì thấy nó càng xa vời mù mịt, không biết đến khi nào mới được lệnh trở về và sẽ trở về bằng cách nào? Đã xảy ra những hành động cực đoan, tự tìm cách vượt giới tuyến quân sự tạm thời để trở về miền Nam, như nghe kể lại câu chuyện nhà văn V.A.K., người cùng chung tiểu đội học viên Lục quân Trần Quốc Tuấn với tôi năm xưa, đã cùng một nhóm bạn tự bơi qua sông Bến Hải nhưng không đến được bến bờ... Cái không khí bi quan bế tắc, cái không khí mà hôm nay nhớ lại vẫn còn cảm thấy chơi vơi, nó cứ thế mà kéo dài cho đến khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng về đấu tranh giải phóng miền Nam.

Cho dù đang lâm vào tình trạng khủng hoảng tư tưởng như đã nói trên nhưng dòng đời vẫn cứ chảy; và có lẽ do quy luật bù trừ, nó lại khiến cho mối quan hệ tình cảm của cái tập thể nhỏ bé những đứa con miền Nam đang sống trên đất Bắc càng trở nên thân thiết hơn, thiêng liêng hơn, được mọi người quý trọng hơn, không phân biệt là Trung Bộ hay Nam Bộ, là trong quân đội hay là ngoài dân chính; cũng không loại trừ một số trường hợp mang màu sắc cực đoan để rồi trở thành địa phương chủ nghĩa. Chỉ nói riêng trong tình cảm nam nữ, đâu phải trên đất Bắc đang thiếu những nam thanh nữ tú, thế mà ai cũng mong muốn tìm đối tượng là "dân tập kết" khi luận bàn đến chuyện gắn bó trăm

năm, những mong sau này có thể cùng dắt tay nhau trở về nơi quê hương làng xóm; có người còn chế giễu những anh chàng đang ngấp nghé dòm ngó các cô gái Bắc: *"Hai tay hai củ su hào, đầu đội rau muống... lại hô hào về Nam"*.

Nhớ khi đó ở Hải Phòng có khá nhiều trường học sinh miền Nam, như Trường 4, Trường 6, Trường 24... Mà có lẽ Trường 4 và Trường 6 là những nơi được sự để mắt dòm ngó của anh em chúng tôi, bởi hai trường này đều là trường nữ, nhiều cô tuổi cũng đã trăng rằm, và bắt đầu chập chững biết yêu. Mà tuổi chúng tôi lúc đó cũng khoảng hai mươi, hai mươi hai, vừa khao khát tình cảm quê hương lại vừa khao khát cả tình yêu. Cho nên đứa nào khéo chọn và kết thân được với mấy cô nữ lớn lớn ở các trường này thì coi như được cả đôi đường. Không đặt yêu cầu gì cao xa, chỉ cần ngày Chủ nhật đến trường nhắn ra ngồi ở phòng thường trực để trò chuyện thì có thể "tán" từ sáng tới chiều, khỏi cả cơm nước. Còn đứa nào có cô bạn được người thân bảo lãnh cho phép ra khỏi trường là trên cả tuyệt vời. Mà cũng được đến thế là cùng bởi bà Sáu Ngài và các ông bà hiệu trưởng khác luôn giữ chằng chằng, lại còn bắt mấy đứa con gái phải gọi cánh bộ đội chúng tôi bằng "chú", thế mới chết chớ!

Tôi cũng không ngoại lệ, với tình hình đấu tranh thống nhất lúc bấy giờ, lại còn được chọn đi học, thì lượng rằng con đường về Nam chắc còn xa xôi lắm. Và cũng đang khát khao tình cảm, mà quanh năm suốt tháng cứ sống cuộc đời lính trong doanh trại trên vùng đất khuất nẻo Kiến An, chẳng có dịp gần ai, nên cũng nhiều lần theo chân đám bạn lân la đến các trường này mong sao được nghe các giọng nói và tiếp xúc với các cô gái miền Nam. Thế rồi dần dà cũng làm quen với một cô em Khu 5 ở Trường 4, mắt hơi lé nhưng rất có duyên. Thế nhưng có một lần tôi lại gặp một anh chàng cũng là dân Nam Bộ đang học chung trường cũng đến thăm, nên tôi bắt đầu ngãng ra, rồi bỏ lơ luôn.

Gần cuối năm 1956, nhà trường bắt đầu phân chia các đoàn chuẩn bị cho ngày lên đường đi học ở Trung Quốc. Tôi cũng được gọi tên sớm, nhưng không phải là đi học, mà đi làm phiên dịch để hỗ trợ anh em khác học tập. Được gọi là phiên dịch nhưng nhiệm vụ của tôi không phải là đứng lên dịch lại toàn bộ bài giảng của các giáo viên Trung Quốc, bởi tất cả học viên đều được học tiếng Hoa khi ở trường, mà chỉ cần giải thích lại những chỗ mà các anh em chưa thật hiểu nếu có yêu cầu. Được chỉ định vào nhiệm vụ đó tôi rất bất ngờ và thực sự bị hụt hẫng vì sẽ không được đi học những ngành nghề chính quy hiện đại như tôi hằng mong ước. Tôi cũng hoài nghi không biết có phải lý do chính là ở trên nghi ngờ tôi khai man thành phần giai cấp, hay là do tôi đã có phản ứng mạnh khi người ta muốn tìm hiểu chuyện đó? Nhưng dù có một trăm lý do để thắc mắc, để hoài nghi thì chuyện phân công là phải chấp hành, đó là kỷ luật quân sự, không thể nói "On-đơ" gì cả! Nhưng mặt khác tôi lại nghĩ chưa chắc đã là rủi hoàn toàn, bởi chí ít tôi cũng được đi ra nước ngoài, và đây lại là một điều kiện thuận lợi hiếm hoi mà không phải ai là người học tiếng nước ngoài cũng có được: đó là thường xuyên tiếp xúc với người bản xứ, có thể được xem "những quyển tự điển sống" để trau dồi trình độ của mình. Mà một người thật giỏi tiếng Hoa đâu phải là bỏ đi, nếu không phải nói là khó tìm? Còn về lĩnh vực chuyên môn quân sự, với trình độ văn hóa và ngoại ngữ thuộc hạng ưu, khi cùng dự lớp, tôi vẫn có thể tiếp thu đầy đủ mà có khi còn tốt hơn mọi kiến thức mà nhà trường sẽ giảng dạy cho anh em học viên Việt Nam. Và biết đâu cuộc đời của tôi sẽ rẽ sang một trang mới?

Lần đầu tiên xuất ngoại

Cuối kỳ học tôi và một số anh em khác gần chục người được rút về Tổng cục Chính trị, chuẩn bị đi Trung Quốc, như thế cũng là mừng được một bước.

Lần đầu tiên trong đời tôi được may đo một bộ đồ vía mới kiểu Tôn Trung Sơn bằng dạ, đóng một đôi giày cổ cao bằng da màu nâu, chọn một cái mũ lông thú giả, cấp hộ chiếu công vụ và một số tiền nhân dân tệ dằn túi. Như vậy là tôi cảm thấy cuộc đời đã bắt đầu "lên hương", không còn là anh lính với bộ quần áo "ba mươi sáu đường gian khổ" như trước đây. Sở dĩ có tên gọi là quần áo "ba mươi sáu đường gian khổ", bởi khác với các cán bộ trung, cao cấp được mặc áo bốn túi, cánh lính chúng tôi phải mặc áo hai túi, trên bờ vai còn táp thêm một mảnh vải dày cộm với những đường chỉ may chằng chịt, vác súng không bị sờn.

Đây cũng là lần đầu tiên tôi được đi ra nước ngoài, một chuyện mà thời đó khiến tôi nghiễm nhiên được coi là có giá, bởi vào những năm 1956 - 1957, mới giải phóng được vài ba năm thì đâu có bao nhiêu người được như tôi!

Lên tàu tại ga Hà Nội vào buổi trưa, chỉ có cán bộ đại diện Tổng cục Chính trị ra tiễn, chẳng có người thân mà cũng chưa có người yêu. Tới tối thì đến ga Bằng Tường, rồi chuyển sang tàu Trung Quốc. Bởi lúc đó giữa Việt Nam và Trung Quốc thật là hữu hảo nên khi bước lên tàu Trung Quốc thì thấy thật sự ấm cúng chẳng khác gì trong nước. Công an cửa khẩu ăn mặc đẹp, chào hỏi rất lễ phép và thân thiện khi đến kiểm tra hộ chiếu; nhân viên phục vụ ân cần giúp đỡ sắp xếp hành lý, chuẩn bị drap giường tươm tất, trên bàn lúc nào cũng có cốc nước trà pha sẵn; trước khi ngủ còn được nghe một bản dân ca Quảng Đông dìu dịu dễ đưa hồn người vào giấc ngủ say. Khi tàu đến Bắc Kinh thì có sĩ quan đại diện của Bộ Tổng Tham mưu Trung Quốc ra đón đưa về nghỉ tại Chiêu đãi sở của họ.

Mấy hôm sau tôi được Tùy viên Quân sự Đại sứ quán Việt Nam ở Bắc Kinh điều đến công tác tại Học viện Pháo binh nằm trên địa phận huyện Tuyên Hóa tỉnh Hà Bắc, chuẩn bị tiếp nhận một đoàn học viên toàn là cán bộ trung, cao cấp từ Việt Nam

mới sang. Đến ngày hẹn, tôi cùng một số sĩ quan của Học viện từ huyện Tuyên Hóa lên ga Bắc Kinh đón đoàn. Ra ga tôi thấy có một số cán bộ của Sứ quán Việt Nam đi đón một đoàn cán bộ khác cũng từ Việt Nam sang. Vì tôi đang mặc quân phục Trung Quốc mà lại nói tiếng Việt nên nghe các anh bên Sứ quán, cũng là dân Nam Bộ, nói riêng với nhau rằng sao hôm nay lại có một thằng "chệt" nói tiếng Việt Nam giỏi thế, mà còn nói giọng Nam Bộ nữa chớ! Tôi tức cười và để chọc thêm một chút chơi, bèn rề[1] đến chỗ các anh, xổ thêm một hơi tiếng Tàu khiến mọi người càng ngẩn ngẩn ngơ ngơ, sau đó mới khai thiệt là dân Nam Kỳ chính cống. Lúc đó thì họ bật ngửa, bởi sao tướng tá mặt mũi giống "chệt" quá, mà còn mặc đồ Tàu nữa, thì bố ai nhận ra cho được! Sau này khi có dịp ghé Sứ quán gặp lại nhau các anh thường nhắc lại câu chuyện vui về "thằng chệt Việt Nam".

Chúng tôi cùng đoàn cán bộ Việt Nam mới sang lại được đưa về Chiêu đãi sở của Bộ Tổng Tham mưu như lần trước. Nhưng lần này thì được Tổng Tham mưu phó Quân đội Trung Quốc chiêu đãi. Thật đúng là tiệc kiểu Tàu, món này ăn chưa hết một nửa thì đã mang ra món khác, ê hề thừa mứa. Cũng tại cái chiêu đãi sở này có một việc mà cho đến nay nhớ lại tôi vẫn rất trân trọng. Đó là trong một lần chúng tôi trở lại tạm trú chuẩn bị lên tàu về nước nghỉ phép thì thấy có một số học viên quân sự Cuba đang ở. Nghe nói chúng tôi là chiến sĩ Việt Nam họ rất thích, tìm đến trò chuyện, sau đó dẫn về thăm nơi ăn ở của họ. Điều đầu tiên đập vào mắt tôi là ảnh Hồ Chủ tịch khá to được treo trên tường, nhưng không thấy có ảnh của Mao Trạch Đông; hỏi ra thì họ nói rằng thích Bác Hồ hơn. Đúng là tính cách và tình cảm của dân Cuba đối với Việt Nam, ai đời đi đến nước người ta học tập mà lại treo hình lãnh tụ của một nước khác.

1. [Ghé, tấp vào].

Vào học viện pháo binh

Về đến trường, người ta bố trí chúng tôi ở cùng một dãy nhà với các học viên sĩ quan Trung Quốc, chỉ cách một hành lang. Tên nghi trang của lớp chúng tôi cũng như tại các trường khác là "Ban Hồ Nam", được giải thích: *Hồ* là *Hồ Chí Minh*, còn *Nam* là *Việt Nam*.

Đây là một vùng đất sát với Nội Mông, dân cư thưa thớt, khí hậu rất khắc nghiệt. Mùa đông có lúc nhiệt độ xuống đến âm 30 - 40 độ, còn quanh năm thường có những trận bão cát từ Nội Mông tràn về. Mỗi lần có bão cát thì trời đất mịt mù không thể nhìn thấy đường đi, chỉ sinh hoạt trong doanh trại. Còn gió cát là chuyện thường xuyên, nên mỗi khi ra khỏi nhà đều phải mang khẩu trang và đeo kính chống cát kín mít, nhưng vẫn không thể tránh việc cát chui vào mũi vào mắt, mà đặc biệt là vào mắt.

Nhà dân ở đây thấp lè tè mà làm toàn bằng đất, mái cũng đất, tường cũng đất, và bếp nấu ăn cũng bằng đất luôn, bên dưới dùng làm chỗ ngủ chống rét.

Ở vào một nơi có nhiều điều kiện bất lợi về thời tiết như thế nên các trang bị cá nhân từ đầu đến chân đều khá nặng: đầu thì đội mũ có lông trùm tai, mắt thì đeo kính chống cát giống như mắt cá thòi lòi, mũi và miệng thì đeo khẩu trang, quần áo thì độn bông hai ba lớp, bên ngoài khoác chiếc áo ba-đờ-xuy bông dài quá gối, chân thì đi bít tất len, giày thì bằng da bên trong có lót lông cừu. Nếu đem cân tất cả chắc cũng trên dưới chục ký.

Mùa đông sợ nhất là khi nhiệt độ đã xuống dưới 0 độ nhưng chưa đến mức âm 5 độ, vì lúc đó hệ thống sưởi nước nóng chung của nhà trường chưa được phép mở. Nhưng dân Việt Nam đâu từng chịu rét cỡ đó, nên đêm đến có bao nhiêu chăn áo đều đem tất tần tật ra đắp, còn phải mang cả hai, ba đôi bít tất hoặc đặt cái bóng đèn cả trăm watt dưới gầm giường để sưởi ấm. Còn quần áo phơi ngoài cửa sổ, đêm đến quên mang vào thì sáng ra sẽ bị đông cứng như cái bánh tráng.

Mỗi sáng sớm dù lạnh hay ấm, có lúc lạnh đến mức âm vài mươi độ, chúng tôi đều ra sân tập thể dục, đá banh, có anh còn học trượt băng. Mà cách tạo ra một sân băng cũng thật đơn giản, chỉ cần be một bờ đất quanh sân rồi dẫn nước vào, qua một đêm là nước đã đông cứng tha hồ mà trượt ngày này qua ngày khác cho đến hết mùa đông.

Mùa đông nhà trường thường tổ chức săn dê rừng trên đồng cỏ Nội Mông, và đây là nguồn thực phẩm quan trọng trong cả mùa đông và mùa xuân. Đêm đến, người ta ngồi trên chiếc mô tô ba bánh, thùng xe bên cạnh có gắn một khẩu trung liên, cứ thế mà rọi đèn chạy trên đồng cỏ, gặp các đàn dê thì xả súng bắn, đến sáng hôm sau cho xe tải chạy tìm theo đường cũ nhặt mang về móc ruột, xong chất thành đống như những đống củi ngoài trời dọc theo mái hiên. Rồi tuyết rơi sẽ phủ dày một lớp bên trên hình thành một trạm đông lạnh lộ thiên, và mỗi lần ăn thì chỉ cần moi từ đống tuyết lôi ra vài con đem vào làm sạch và chế biến. Mà thịt của loại dê này lại không hề có mùi hôi như dê nhà nên rất dễ ăn.

Mỗi tuần nhà trường đều phát cho một vé tắm nước nóng. Dân Trung Quốc có thói quen ngâm mình trong bể tắm công cộng, kỳ cọ chán rồi mới lên dội lại bằng vòi sen cho sạch. Riêng anh em Việt Nam mình thì chưa quen với cách tắm chung như thế nên thường ngại và chỉ tắm bằng vòi sen. Anh nào muốn làm sang thì bỏ ra mấy xu mời một anh "chuyên viên kỳ lưng", lúc nào cũng ở truồng, cái khăn ướt vắt trên vai đi quanh các buồng tắm trong tư thế sẵn sàng, chờ có người gọi là vào dùng khăn kỳ cọ cho bằng hết số ghét bẩn. Còn muốn khoái hơn nữa thì trả thêm một hào rồi nằm dài trên

giường cho họ đấm lưng, xoa bóp. Riêng tôi thì không bao giờ dám, bởi nhìn hình thù các lão thì đã mắc cỡ muốn chết rồi.

Có cái khoái khác là đi cắt tóc, bởi toàn là các cô gái trẻ, mùa đông má đỏ hồng hồng, quay qua quay lại, khi cạo mặt cạo tai thì cạo tới cạo lui hoài, cũng không biết vô tình hay cố ý mà cứ áp sát bộ ngực mềm mại vào cơ thể trẻ trung của tôi, làm nóng ran cả người!

Miệt mài rèn luyện

Chương trình học tập có nhiều môn, cả chính trị và quân sự. Chính trị thì có Chủ nghĩa Mác - Lênin, các tác phẩm của Mao Trạch Đông, Chính trị kinh tế học, quân sự thì có Binh khí Pháo binh, Kỹ thuật Xạ kích, Chiến thuật Tác chiến... Xem đi xem lại thì thấy có môn Binh khí Pháo binh là tương đối khoái vì tôi nghĩ nó có thể có ích cho công tác tương lai của tôi, còn các môn chiến thuật chiến lược thì chỉ có các cán bộ chỉ huy cấp cao mới cần.

Thời gian này tôi chỉ tập trung nhiều nhất vào việc học tiếng Hoa. Mỗi lần lên lớp tôi đều mang theo một quyển sách tiếng Hoa, khi thì quyển Chính trị kinh tế học, khi thì một quyển truyện nào đó, và lúc nào cũng có quyển tự điển bên cạnh. Đối với từng quyển sách, đọc đến chỗ nào có từ mới, chữ mới là tôi đều tra tự điển rồi ghi chú ngoài lề, hôm sau trước khi đọc đến đoạn tiếp theo là tôi lướt qua các điểm đã chú thích hôm trước. Và cứ lặp đi lặp lại như thế nên mỗi quyển sách đọc xong là hầu như tôi đã thuộc lòng các từ ngữ mới. Điều đó là hết sức cần thiết, bởi như mọi người đều biết, đối với chữ Hán thì học chữ nào nhớ chữ ấy chớ đâu thể đánh vần như chữ Latin, mà Trung Quốc thì lại có hàng ngàn hàng vạn chữ riêng lẻ như thế. Nhờ cách học đó mà càng về sau càng ít phải tra cứu tự điển, lần lượt từ quyển sách đầu tiên là *Thép đã tôi thế đấy, Rừng thẳm tuyết dày, Xuân, Thu, Gia đình*, rồi đến các tập hợp văn của Quách Mạt Nhược, thứ mà tôi cho là phong phú về từ ngữ và khó đọc nhất của nền văn học Trung Quốc, tôi cũng đọc, hiểu, và nhớ hết những chữ nghĩa mới. Cuối cùng thì tôi học thuộc luôn cả quyển *Từ điển thành ngữ* vốn là thứ khó nhai nhất, bởi nó bao quát hầu hết các phương ngôn, ngạn ngữ, điển tích trong nền văn học cổ điển Trung Quốc. Trong quá trình tự học như thế lại được cái may là có một giảng viên tiếng Hoa do nhà trường bố trí luôn có mặt bên cạnh, có thể xem là "một quyển tự điển sống" dành riêng cho tôi. Không biết ở các trường đại học văn, các sinh viên nước ngoài được dành bao nhiêu thời gian và có phương pháp nào sáng tạo để nghiên cứu chữ nghĩa Trung Quốc, chớ tôi nghĩ rằng điều kiện và phương pháp học tập của tôi thực sự là ưu việt.

Còn việc nói ư, có cả một lô một lốc người vừa là đối thoại, vừa là giảng viên, đó là những sĩ quan Trung Quốc ở khu lưu trú sát bên cạnh. Mỗi khi rảnh rỗi, tôi luôn tranh thủ đến tiếp cận trò chuyện đủ các thứ trên đời, mà họ cũng rất thích tôi, một cậu thanh niên Việt Nam lúc nào cũng liến thoắng với họ, và qua đó họ lại có dịp tìm hiểu về một đất nước còn khá xa lạ với họ. Có một lần khi đến chơi, một anh sĩ quan cũng hơi cắc cớ, hỏi tôi từ trên vũ trụ về Trái đất lúc nào? Tôi biết cha này muốn nói xỏ tôi, y tưởng tôi không biết y muốn nói tôi là con chó Laika trên tàu vũ trụ của Liên Xô vừa trở về Trái đất an toàn. Nhưng tôi cũng đâu có vừa, bèn bước đến gần vừa vỗ vỗ vào lưng anh ta vừa hỏi: "Hôm nay trời mưa hay trời nắng?". Bởi theo ngụ ý thì đó là cách để người ta ám chỉ anh là đồ con rùa, rất nhạy với thời tiết. Mà đã gọi ai là "đồ con rùa" thì đó là một cách chửi rất nặng của người Trung Quốc. Thấy anh chàng sĩ quan kia thua trí, cả đám chung quanh cười ồ, và cũng lấy làm lạ đối với hiểu biết của tôi về cách ăn cách nói của người Trung Hoa, lại cũng không kém phần lanh lợi trong đối đáp.

Kết quả của cả quá trình cần cù học hỏi của tôi ở trường là tôi đã nói tiếng "chệt" như "chệt", mà chữ nghĩa còn có khi hơn một số sĩ quan của họ. Dẫn chứng là có một lần tôi nằm chung bệnh viện với một số sĩ quan, khi họ viết báo tường còn nhờ tôi giúp sửa hộ. Lại có một lần đi tàu hỏa từ Bắc Kinh về Hà Nội, trên tàu gặp ba nữ vận động viên Trung Quốc, khi họ hỏi, tôi nói là người Việt Nam, họ không tin, tôi đành móc hộ chiếu ra cho họ xem. Tôi còn chơi trò đố chữ với họ và nhiều khi cũng giành phần thắng. Nhưng cũng phải nói lại là chữ Trung Quốc rất khó học, nói thì có thể nói được, nhưng chữ viết thì không phải ai cũng rành. Sau này, khi đã ở tuổi bảy mươi, chữ nghĩa Trung Quốc tôi vẫn chưa quên, và tôi đã từng nhận dịch một tập truyện bằng tiếng Hoa để ông sui gia của tôi in thành sách xuất bản. Còn khi làm việc với các đối tác người Trung Quốc ở Khu chế xuất, vốn liếng tiếng Hoa của tôi cũng đủ để đối ứng với họ mà không bị sơ hở trong quan hệ giao dịch.

Học được một thời gian, nhà trường đã tổ chức cho chúng tôi đến tham quan một số trường có học viên Việt Nam đang theo học.

Nơi đầu tiên chúng tôi đến là trường huấn luyện tăng, thiết giáp: Trường Tân Điếm. Chúng tôi đến xem một cuộc diễn tập bộ đội xe tăng chiến đấu. Đúng là sức đột phá của một đại đội xe tăng mà lần đầu tiên tôi được chứng kiến quả thật ghê gớm. Tôi chợt nhớ đến các trận đánh trước đây của Tiểu đoàn 302 chúng tôi ở chiến trường miền Đông Nam Bộ, trong những trận tấn công đồn bót thuở ấy thì chỉ cần một đại đội xe tăng như thế này cũng đủ diệt gọn các cứ điểm do một, hai đại đội địch chiếm giữ, đâu cần chi phải tốn công đi trinh sát, chui vào, chui ra, rờ rẫm đo đạc từng lô cốt, từng lỗ châu mai cho thêm mệt. Và cũng đúng như suy nghĩ trước đây, nếu phải trở về miền Nam chiến đấu, thì chúng tôi sẽ trở về với những lực lượng như thế này, đủ sức ăn thua chớ không còn bị lép vế như ngày trước.

Tan buổi tập, nắp xe tăng được bật ra, các học viên nhảy xuống, chạy đến mừng rỡ bắt chặt tay, và không ngờ trong đó lại có mấy anh thuộc dân Nam Bộ từng học chung Trường Văn hóa Kiến An với tôi. Nhưng hỡi ôi, nhìn lại thì anh nào anh nấy nước da cháy nắng đen nhẻm, mồ hôi mồ kê tuôn ra như suối. Các anh còn cho biết cứ mỗi lần diễn tập như thế thì mất đi mấy ký lô. Bấy giờ tôi mới giật mình và thầm nghĩ, chiến sĩ xe tăng quả như tôi đã từng hình dung và mơ ước khi xưa, chân đi giày ủng, đầu đội mũ da bịt tai, lủng lẳng trên ngực chiếc tai nghe bộ đàm, đúng là oai thật. Nhưng đâu có ngờ rằng đời lính của họ lại cơ cực và gò bó đến thế. Phải luôn ngồi trong một ụ sắt bít bùng, nóng phải biết, mà cũng rất dễ làm mồi cho các loại vũ khí lõm chống tăng thường phục kích ven đường. Làm sao có thể so sánh được với đời lính bộ binh, nhất là lính trinh sát như chúng tôi trước đây, lúc nào cũng ung dung, tự do tự tại trong khoảng trời đất bao la.

Sau đó chúng tôi lại đến tham quan một căn cứ không quân ở Bắc Kinh. Người ta đã cho chúng tôi trèo lên chiếc máy bay ném bom để quan sát. Tôi thấy chỗ ngồi của người lái chính là tương đối thoải mái, có thể thông qua lớp kính chắn nhìn khắp chung quanh. Còn chỗ ngồi của người chuyên ném bom lại tum húm[1], vừa đủ xoay trở qua lại, hễ nhóm cao lên một tí là đã đụng đầu. Xét ra thì thấy chiếc máy bay có thể dọc ngang đầy kiêu hãnh trên bầu trời, nhưng người phi công thì cứ phải ngồi yên một chỗ trong suốt chuyến bay, tâm trí lúc nào cũng phải tập trung cao độ, sơ suất một tí là sinh chuyện. Mà việc rèn luyện thể lực và kỹ năng bay thì cũng vô cùng gian nan. Cho nên nghe tiếng phi công chiến đấu thì ai cũng ước mơ, nhưng để trở thành một phi công giỏi thì phải trầy vi tróc vảy. Còn vấn đề xem xét lý lịch bản thân và ba đời dòng họ cũng là một cửa ải khó qua.

1. [Chật chội, nhỏ hẹp không có chỗ để xoay trở].

Sau chuyến đi tàu biển từ Nam ra Bắc, rồi hai lần tham quan thực tế vừa qua, chẳng biết sao tôi bỗng thấy không còn chút gì vương vấn đối với những ước mơ được trở thành phi công, thủy thủ... như khi xưa. Rồi cái mặc cảm bị phân biệt đối xử khi phân chia ngành nghề trước đây cũng tiêu đi đâu mất luôn.

Ngồi bình tâm suy nghĩ, té ra tôi lại gặp may, bởi lẽ môi trường công tác và học tập hiện nay của tôi là ưu việt hiếm có. Tôi hoàn toàn có thể chủ động trong việc nâng cao trình độ theo ý mình, không chịu bất cứ áp lực nào, nhất là gánh nặng sát hạch thi cử. Tôi còn được sống trong cái tập thể lúc nào cũng thương yêu tôi, và còn có thể nói "được cưng" nữa là khác, bởi các anh đều cao hơn tôi cả về cấp bậc lẫn tuổi đời, và cũng ý thức rằng tôi là người đang phục vụ và giúp đỡ các anh. Riêng anh Trần Thanh Từ, là cán bộ cấp Sư đoàn, còn thường xuyên theo dõi giúp đỡ để xét kết nạp Đảng đối với một quần chúng trẻ như tôi.

Rồi sau này, khi lần lượt được giao đảm trách nhiều công tác ở nhiều lãnh vực rất khác nhau trong các cơ quan Đảng và Nhà nước, tôi càng thấy quả là mình đã được cái may trời cho, bởi nếu cứ theo mãi cái nghiệp tàu bay, tàu bò thì chắc là tôi sẽ ở chết một chỗ cho đến lúc về hưu, làm sao có được một hành trình phong phú đa dạng trong cuộc đời mà tôi đã và đang kinh qua, một cuộc đời ai biết rõ lại không ao ước? Chỉ riêng thời gian công tác ở Học viện Pháo binh Tuyên Hóa, tôi cũng cảm thấy hài lòng và đôi chút hãnh diện vì trong số các cán bộ trung, cao cấp mà tôi từng hỗ trợ trong học tập thì một số anh sau này đã trở thành các cán bộ cấp cao trong Quân đội nhân dân Việt nam: anh Phùng Thế Tài làm Phó Tổng Tham mưu trưởng, anh Doãn Tuế làm Tư lệnh Pháo binh, anh Bùi Đăng Tự làm Phó Tư lệnh Pháo binh, anh Trần Thanh Từ làm Phó Tư lệnh Hải quân, anh Nguyễn Quang Bích làm Tư lệnh Sư đoàn Phòng không 361 bảo vệ bầu trời Thủ đô Hà Nội...

Xây dựng tổ ấm

Đối với tôi, lần đầu tiên sắp được ra nước ngoài thì háo hức, nhưng chỉ qua sáu tháng nửa năm là bắt đầu chán, mà nếu không vì nhiệm vụ bắt buộc và sự tiến bộ của bản thân thì chắc là tôi đã xin về nước sớm. Mặc dù mỗi năm đều được về phép một lần, vẫn sống trong cái tập thể nho nhỏ của anh em Việt Nam ở đây, và thỉnh thoảng cũng nhận được vài bức thư của những người thân quen đọc cũng đỡ buồn, thế nhưng ngoại trừ những giờ lên lớp thì ngày cũng như đêm, lúc nào tôi cũng canh cánh trông chờ đến ngày được về nước nghỉ phép. Điều tôi khoái nhất khi về nước là được thoát khỏi cái cuộc sống nhà binh, quanh năm suốt tháng chỉ bó chân trong doanh trại, mọi sinh hoạt đều răm rắp theo giờ giấc, đêm đến chín giờ là phải lên giường nằm ngủ. Tôi thích được khoác lên mình bộ thường phục, tối tối một mình đi lang thang trên các con đường vắng, thi thoảng ngửi thấy mùi hương dìu dịu từ trong vườn hoa của một ngôi nhà bên đường, hoặc nghe một điệu nhạc uyển chuyển réo rắt của chiếc đàn violon từ đâu đó vọng lại, có khi bất chợt được ngắm nhìn cảnh hạnh phúc của một đôi trai gái khoác vai nhau đi chầm chậm, vừa đi vừa tâm tình... rồi đến khuya ghé vào ăn một tô phở nóng trước khi trở về nhà nằm ngủ.

Năm cuối cùng trước khi rời Trung Quốc trở về Việt Nam thì tuổi đời của tôi cũng đã gần ba mươi, cái tuổi mà một gia đình đầm ấm đã trở nên cần thiết cho nên đã nghĩ đến việc tìm người kết bạn, mà người ra tay giúp tôi trong chuyện này chính là anh Bảy Noãn.

Bận đó anh chở tôi trên chiếc Mô-bi-lết cà tàng đến khu Văn công ở Cầu Giấy để tìm một người mà qua lục soát trong trí nhớ anh thấy có quen biết sơ sơ và cũng có thể chấm được là cô Ngô Thị Hồng, vốn là người từng sống ở miền Tây với anh. Thế nhưng khi đến nơi thì không gặp được vì cô đang đi vắng, mà lại giáp mặt ông thầy dạy nghề cải lương của cô là ông Tám Danh. Chúng tôi đâu

có biết ông già này đang canh các cô học trò còn hơn canh con gái chưa chồng trong nhà, nên anh Bảy Noãn mới mào đầu mấy câu là đã bị "đỡ ngực" ngay, mà tánh của ông già Tám thì đâu có cong queo khách sáo gì, nói dứt khoát là "đừng có rớ vô, để cho tụi nó còn học hành". Ông đã nói thế thì ai còn dám rớ, rút lui là tốt nhất để rồi tiếp tục tìm đối tượng khác. Và cũng không ngờ người sau đó tôi gặp cũng là một diễn viên văn công, và cũng là người Nam Bộ, mà người tác thành lại chính là anh Ba Thanh Nha của chúng tôi.

Lần đầu tiên hẹn gặp thì cô đang theo Đoàn Cải lương Nam Bộ vào biểu diễn ở Thanh Hóa. Được tin, cô xin phép đoàn rồi đi thẳng về gặp tôi ở nhà anh Ba Thanh Nha tại số 10 Nguyễn Thượng Hiền; và mọi việc cũng bắt đầu từ hôm đó, những giờ phút kỷ niệm không bao giờ quên. Kể từ đó về sau, khi tôi đang làm việc tại Hà Nội hoặc sau một thời gian đi công tác tại các địa phương khác trở về, thì điểm hẹn gặp gỡ vẫn tại số nhà này, bởi chúng tôi may mắn được anh Ba Thanh Nha tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm vun đắp cho tình yêu của chúng tôi. Rồi cũng giống như mọi cuộc tình khác, có lúc cũng nổi lên những cơn sóng gió, thì những lúc đó, chính anh lại là người tỉnh táo, và bằng những kinh nghiệm già dặn trong cuộc đời, anh đã thật tình khuyên bảo mở lối để chính chúng tôi tự hàn gắn lại nhịp cầu sắp gãy. Suy đi nghĩ lại thì chính tình cảm của anh với hai đứa chúng tôi, một bên là đứa em ruột trong nhà còn bên kia là một cô gái nhỏ mà anh rất yêu thương và luôn mong muốn cô sẽ trở thành một thành viên của gia đình đã đóng vai trò vừa là "ông tơ" vừa là "bà nguyệt" giúp thắt chặt mối lương duyên của chúng tôi, để tiến tới thành vợ thành chồng.

Cha mẹ của người tôi yêu đều là cán bộ miền Nam tập kết với năm người con, trong đó chỉ có mình cô là gái. Trong cách xử sự thì hai ông bà rất tôn trọng quyền tự do của các con trong việc lựa chọn nghề nghiệp cũng như trong cuộc sống riêng tư. Chắc chắn hai ông bà không phải là không có chút gì lợn cợn băn khoăn về



Cha mẹ vợ, ông bà Ca Văn Thỉnh

nghề diễn viên của cô, nhất là khi thấy cô đã diễn những vai rất "độc", nhưng hai ông bà không bao giờ ngăn cản bước đi của con. Kể cả việc giải quyết tình cảm riêng tư cũng thế, ông bà luôn tôn trọng sự lựa chọn của các con, không bao giờ lấy quyền làm cha làm mẹ để chọn dâu chọn rể hoặc hứa hẹn gán ghép lứa đôi, cho dù điều đó đã từng là mong muốn của một vài người bạn thân quen nhất của ông bà. Cũng vì thế mà từ khi tôi bước chân vào gia đình này không bao giờ gặp phải việc săm soi xét nét, coi giò coi cẳng như không ít trường hợp thường gặp. Có thể còn một lý do nữa, bởi hai ông bà đều là những trí thức Nam Bộ đã từng tham gia kháng chiến, mà tôi cũng là một thanh niên Nam Bộ xuất thân từ học sinh ra đi bộ đội nên rất dễ có sự đồng cảm. Ngoài ra còn một sự đảm bảo khác, bởi tôi là em ruột của anh Ba Thanh Nha, người mà cô con gái của ông bà hằng thương mến quý trọng. Cho nên việc hòa nhập cũng khá dễ dàng, và tôi hoàn toàn cảm thấy tự nhiên thoải mái mỗi khi bước chân đến với gia đình này. Cho dù chưa biết chắc cuộc tình sẽ đi đến đâu, nhưng trong cách đối xử, ông bà luôn coi tôi như con cái trong nhà, ân cần chăm sóc chỉ

bảo, cho dù không phải lúc nào tôi cũng không có sai sót. Cũng vì thế mà dần dần tình cảm của tôi không phải chỉ có riêng đối với người tôi yêu mà là tình yêu thương thật sự đối với cả nhà nên sau này khi đã thành vợ thành chồng, có một thời gian dài tôi đã cùng về sống chung nhưng vẫn luôn cảm thấy đầm ấm, không hề có sự phân biệt ngăn cách. Thật là may mắn cho chúng tôi từ những ngày tìm hiểu ban đầu cho đến khi về một nhà, có con cái!

Ông bà cũng là người có nhiều đóng góp cho cách mạng. Năm 1945, ông là thủ lĩnh Thanh niên Tiền Phong tham gia cướp chánh quyền ở tỉnh Bến Tre, sau khi quân Pháp tái chiếm, ông bà đã để lại năm đứa con thơ để cùng bà Nguyễn Thị Định vượt biển ra xin Trung ương chi viện vũ khí, ông được Đại tướng Võ Nguyên Giáp giới thiệu kết nạp Đảng, được Bác Hồ chỉ định làm Quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục, sau trở về Nam Bộ giữ chức Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, Bí thư Kỳ ủy Đảng Dân chủ và sau khi tập kết ra Bắc từng làm Tổng Lãnh sự tại Indonesia rồi làm đại diện nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Campuchia.

Tôi học được ở ông lòng yêu nước, yêu quê hương nồng nàn, thể hiện rất rõ qua nhiều sự kiện lớn nhỏ trong gia đình.

Năm 1964, đang công tác tại Campuchia khi nghe tin Ca Lê Hiến tức Lê Anh Xuân được về Nam chiến đấu, ông gỡ tờ lịch viết lên mấy câu thơ có đoạn đầu như sau:

"Mừng thay con được tuyển về Nam
Mong ước từ lâu ba phải cam
Chẳng được cùng con về chiến đấu
Hai vai con gánh vác cho kham..."

Rồi khi nghe tin Ca Lê Hiến hy sinh, ông bình tĩnh nói với người đưa tin: "*Có chiến đấu thì có hy sinh, tôi đã có sự chuẩn bị*".

Nói là thế nhưng đâu nén được nỗi đau, đêm đến lòng thổn thức thương con ông viết trong thanh vắng:

"Hăm bốn tháng Năm con đền nợ nước
Sau năm ngày con được dâng công
Dâng bài thơ Mùa xuân Sài Gòn
Dâng bài thơ Dáng đứng Việt Nam
Tự hào thay con làm nghĩa vụ
Góp phần xương máu với non sông
Xứng đáng thay thế hệ anh hùng
Thời đại Hồ Chí Minh!..."

Trở về Sài Gòn sau giải phóng qua sân bay Tân Sơn Nhất, đêm đến ông lại thao thức nhớ con, nhớ đứa con đã viết nên bài thơ bất hủ "*Dáng đứng Việt Nam*" lấy từ hình tượng người chiến sĩ anh hùng đã ngã xuống tại sân bay Tân Sơn Nhất:

"Con ơi!
Ba đã về rồi, ba chục năm xa cách
Tân Sơn Nhất hiện lên Dáng đứng Việt Nam
Hiện thân con
Máu xương xây đài chiến công lịch sử
Tiếc thân tằm vẫn còn nặng nợ
Chưa kịp nhả tơ mừng khúc khải hoàn ca..."

Rồi khi đến cánh đồng Phước Hiệp đứng cạnh mộ con:

"Gởi lòng đến tận mộ con
Mừng con đối nợ nước non báo đền
Hơn cha tiến bước thanh niên
Góp phần xương máu phước hiền nhà ta..."

Mất đứa con thân yêu ai lại không đau lòng thương tiếc, nhưng qua những bài thơ trên đây không thấy bóng dáng của sự buồn rầu ủy mị, trái lại ông còn lấy đó để đề cao lòng yêu nước.

Trong đối nhân xử thế ông là người mẫu mực với "tuyên ngôn":

"Ở đời lo nghĩ trước và sau
Trước hết lo người nghĩ mình sau
Mình vẫn hưởng sau, người hưởng trước
Tự trách mình trước, trách người sau.

Trước sau nghĩa vụ vẫn như nhất
Đối xử bạn bè có trước sau
Mình vì mọi người lo nghĩ trước
Mình đòi tập thể để tâm sau.

Phân công nặng, mình giành trước
Phần nhẹ sẵn sàng để bạn sau
Chiến đấu hiên ngang mình tiến trước
Thưởng công bạn trước, mình phần sau.

Hằng ngày cùng bạn nhìn ưu trước
Phê phán chỉ nêu khuyết điểm sau
Mọi lợi ích chung lo nghĩ trước
Lợi ích riêng mình chỉ nghĩ sau"

Đây không phải những câu thơ làm tùy hứng, bởi qua mấy mươi năm sống chung thấy ông luôn lấy tinh thần đó để ứng xử với mọi người, và chính điều này đã làm tôi hết sức quý mến nể

phục ông, cũng như luôn mong muốn học được ở ông cách hành xử cao đẹp đó.

Với hai chúng tôi, sau ba năm kể từ ngày mới bắt đầu quen biết rồi yêu nhau, cuộc nhân duyên đã đơm hoa kết trái, chúng tôi thành vợ thành chồng với một đám cưới khá "hoành tráng" so với thời bấy giờ.

Lúc đó thì ba má vợ đang làm Đại diện Thương mại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Campuchia không về dự được, nên chỉ có cô dượng Út Thoại đứng ra đại diện cho đàng gái. Còn bên đàng trai thì có anh Ba Thanh Nha là người đứng ra tổ chức đồng thời là "nhà tài trợ chính", bởi cô dâu và chú rể đều chẳng có được mấy đồng dính túi. Hơn nữa không phải là một tiệc trà đơn giản như nhiều đám cưới khác mà là một bữa tiệc sang trọng khá tốn kém tại Khách sạn Phú Gia bên bờ hồ Hoàn Kiếm, chuyện hiếm có thời bấy giờ. Riêng cánh bộ đội thì tôi chỉ mời hai người bạn thân nhất đến dự, bởi ngại có nhiều người là dân miền Bắc không thông cảm với tính cách miền Nam, đến dự một bữa tiệc rình rang rồi về đơn vị xì xào bàn tán nghe thêm mệt. Ngoài chi phí cho tiệc tùng, lại còn dư một số tiền kha khá, đủ tậu một căn hộ tương đối khang trang tại khu nhà số 62 Hàng Bột làm chỗ ở cho đôi vợ chồng mới cưới. Sở dĩ với số lương cán bộ khiêm tốn mà anh Ba Thanh Nha có thể chi một cách hào phóng như vậy, bởi anh vừa nhận được tiền nhuận bút của vở kịch "Tiếng sấm Tây Nguyên" mà anh đã đêm ngày miệt mài sáng tác trước khi lên đường về Nam.

Có câu chuyện vui là hôm tổ chức tiệc cưới, lúc tôi đang đứng trước cửa khách sạn đón khách, chợt thấy người mới bước vào là anh Soái, vốn quen biết khi còn là bộ đội ở trong Nam, tôi hơi bất ngờ hỏi anh đi đâu thì anh trả lời: "Tao đến dự đám cưới của con Hồng ở Đoàn Cải lương Nam Bộ nó mời, mà nghe nói nó lấy

thằng bộ đội nào đây không biết!". Tôi biết cha này đâu có ngờ chính "cái thằng bộ đội" ấy đang đứng trước mặt, nên cười thầm trong bụng, nhưng cũng chẳng nói gì ráo mà bảo anh cứ lên lầu tìm xem. Đến lúc vào bàn tiệc, khi hai đứa chúng tôi cùng đứng lên trình diện trước khách mời thì anh chưng hửng, chỉ vào mặt tôi chửi thề: "Đ.m... Mày hả?" làm tôi nín cười không được.

Nhưng ai có thể ngờ rằng cuộc gặp mặt của anh Ba Thanh Nha với đông đủ bạn bè, người thân trong ngày vui trọng đại của đứa em trai, lại trở thành buổi tiệc từ biệt, vĩnh viễn từ biệt tất cả mọi người khi anh vác chiếc ba lô nặng trĩu trên tấm thân gầy gò đi "B" vào chiến trường miền Nam theo tiếng gọi của quê hương, trong đó có hình bóng của cha mẹ già và người vợ thân yêu, để rồi mãi mãi nằm xuống sau một cơn bạo bệnh trên đất bạn Campuchia mà cho đến nay vẫn chưa tìm được hài cốt; và nấm mồ tri ân trong nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cao Lãnh, nơi anh từng bước chân ra đi tham gia cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, cũng chỉ là một ngôi mộ gió!

Nuôi con thời chiến

Ngày 03 tháng 2 năm 1963 là ngày đáng nhớ của vợ chồng chúng tôi, ngày chúng tôi có đứa con đầu lòng. Cháu sinh ở Bệnh viện Hữu nghị Việt - Tiệp Hải Phòng, nơi cô Út Thoại đang công tác.

Sau khi sinh con, chúng tôi vẫn ở nhà số 62 Hàng Bột. Thế nhưng gia đình chúng tôi lại có cái đặc biệt bởi chồng là bộ đội mà vợ lại là diễn viên văn công, nên xa nhà là việc thường xuyên. Riêng bà xã thì thường đi biểu diễn vào ban đêm, khi thì ở trong thành phố, khi thì ở các tỉnh xa. Những lúc đó tôi phải ở nhà chăm sóc con, cho nó bú, ru con ngủ. Ngán nhất là cho bú vào cữ khuya, bởi lúc đó tôi cũng đã buồn ngủ, rồi còn phải

chờ con nhâm nhi hết bình sữa, có lúc vừa bú vừa ngủ nên phải coi chừng, sợ con sặc. Cũng may là cả hai cha con đều dễ ngủ, thằng bé vừa bú xong thì chẳng mấy chốc tôi cũng lên giường nằm ngáy pho pho. Chỉ cực là anh chàng này rất dễ bị tháo bụng, vài hôm lại bị một lần nên phải thay tã liên tục. Mà được cái là dễ nuôi, sữa mẹ cũng bú mà sữa bình cũng không chê nên chẳng mấy chốc tròn quay.

Khi thằng bé mới được hơn một năm tuổi thì cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đối với miền Bắc bắt đầu, từ đó cuộc sống ngày càng trở nên vất vả. Năm 1965 - 1966 khi tôi dẫn đoàn thực tập sinh đi Trung Quốc thì hai mẹ con vẫn ở tại nhà số 62 Hàng Bột. Lúc đó máy bay Mỹ thường xuyên vào đánh phá Hà Nội nên vợ tôi ở nhà vừa phải làm nhiệm vụ của người diễn viên văn công vừa phải đảm đang việc nuôi con cho nên cả hai mẹ con đều muôn phần vất vả. Hằng ngày mẹ thằng bé phải đem gởi tại nhóm giữ trẻ của khu phố, và ngày cũng như đêm, khi có còi báo động thì hai mẹ con phải dắt díu nhau chạy trốn dưới hầm trú ẩn bên cạnh vườn hoa Văn Miếu - Quốc Tử Giám, cách nhà gần hai trăm mét. Có một buổi sáng mẹ dắt ra đứng trước nhà rồi đến cửa hàng thực phẩm gần đó mua thức ăn. Khi trở về lại không thấy mặt anh chàng nên chạy bổ đi tìm khắp các ngõ đường chung quanh, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy. Hoảng quá cô ấy bèn chạy đến đồn công an báo tin trẻ lạc. Thế nhưng cho dù đã nhờ đến sự trợ giúp của công an mà vợ tôi vẫn không đặt nhiều hy vọng, nên cứ đạp xe đi tìm cầu may. Khi gần đến đường tàu hỏa cách nhà chừng nửa cây số, nhìn bên kia đường thì thấy một thằng bé mặc quần cụt áo may ô đang thất tha thất thểu đi một mình. Nhận ra con, mẹ mừng quá đỗi, mừng mà nước mắt cứ chảy ròng ròng, vội chạy đến nắm tay con hỏi: "Con đi đâu vậy?", nó trả lời tỉnh bơ: "Con đi xem tàu hỏa!". Té ra là do nhiều lần được chở xe đạp đi ngang đường tàu

hẳn ta đã để ý thấy tàu chạy qua nên đã nhớ đúng hướng mà tìm. Thằng bé có trí nhớ khá thật! Nhưng cũng báo hại mẹ nó phải một phen hết hồn hết vía bởi làm sao chịu nổi cái cảnh mất con, và cũng không biết phải ăn làm sao nói làm sao với người chồng đang ở xa?



Gia đình nhỏ

Được một thời gian thì vợ tôi lại được cử qua Liên Xô du học buộc tôi phải cho con đi sơ tán. Đầu tiên là theo Trường Mầm non của Thành phố sơ tán lên huyện Thuận Thành của tỉnh Hà Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), cách thủ đô ngót nghét năm mươi cây số, đi về mất trên năm tiếng đồng hồ đạp xe. Phụ trách nhà trường là cô Thục, một giáo viên đẹp người đẹp nết, rất tận tụy với công việc nuôi dạy các cháu. Ở đây thì mọi việc ăn ở học hành của cháu đều phó thác cho nhà trường, tôi chỉ thỉnh thoảng đến thăm vào các ngày Chủ nhật khi có điều kiện. Trong hoàn cảnh Hà Nội thường xuyên bị máy bay Mỹ ném bom đánh phá mà được gởi cháu ở đây thì tôi cảm thấy thật sự yên lòng. Tuy nhiên xa con thì ai lại không nhớ, nhớ mãi cái hình ảnh con trai đứng ôm gốc cột đình, nước mắt giàn giụa đòi đi theo khi tôi sắp bước chân ra về!

Con trai chúng tôi vào lớp của cô Duyệt, người có nước da ngăm đen, tóc dài, tuy không đẹp nhưng rất dễ thương. Cô chăm sóc các cháu tận tình, chu đáo và đặc biệt là rất vệ sinh, một điều rất khó trong hoàn cảnh sơ tán về nông thôn. Ban đêm, các cháu nằm ngủ trên các bộ ván gỗ, một đứa đái dầm thì mấy đứa cùng chịu ướt. Những lúc trời nóng quá, nhìn cái cảnh mấy đứa trẻ mắt thì nhắm nghiền nhưng tay vẫn cầm cây quạt nan quạt lia quạt lịa, tôi thấy mà xót trong lòng. Tối ngủ cả bốn, năm đứa đều đắp chung một cái chăn, những đêm trời rét nếu một đứa lôi chăn đắp một mình thì cả đám còn lại phải nằm co rúc vào nhau cho đỡ rét. Còn những đêm nghe tiếng máy bay, các cô phải đánh thức bọn trẻ dậy, và cho dù còn mắt nhắm mắt mở cũng phải lùa tất cả xuống hầm trú ẩn, đợi cho đến khi có kẻng báo an mới đưa lên, muôn phần vất vả.

Nhà trẻ có một hình thức kỷ luật mà con trai của tôi rất sợ. Đó là bị phạt phải ăn cơm muộn hơn các bạn khác. Đúng là một đòn đánh trúng tâm lý, bởi trẻ con vốn háu đói mà phải đứng nhìn

các bạn khác ăn ngon lành trong lúc mình chịu nhịn, thì đó quả là một "cực hình". Có một chuyện vừa buồn cười vừa thú vị là vào mỗi cuối tuần, các cháu tuổi mới lên bốn lên năm đều có "cuộc họp kiểm điểm cá nhân", tất cả đều ngồi nghiêm chỉnh trên các chiếc ghế cóc chung quanh cô giáo, phê bình lẫn nhau về các ưu khuyết điểm trong tuần để bầu cháu ngoan.







Với con trai tại nhà trẻ Thuận Thành, Hà Bắc (cũ)

Có một lần khi xuống thăm, thằng bé đến sát bên tôi nài nỉ: "Ba đừng cho con lên học lớp Năm nghe Ba!". Tôi lấy làm lạ, bởi nó còn đang ở lớp mẫu giáo kia mà! Hỏi tại sao thì nó nói rằng lên lớp Năm sẽ bị ăn bánh bao sống. Sau khi tìm hiểu, té ra bên lớp Năm ở Trường Tiểu học nhiều lần hấp bánh bao bị sống, tiếng lành không đồn xa mà tiếng dữ lại đồn xa nên bọn trẻ cứ nghĩ bụng rằng đã lên lớp Năm thì thế nào cũng bị ăn bánh bao sống. Một cách suy diễn ngộ nghĩnh của trẻ con! Một lần khác tôi cho con về ở chung với tôi trong cơ quan, được vài hôm lúc tôi đang bận làm việc, bỏ thằng bé chơi quanh quẩn một mình, nó bèn đến ôm cổ tôi nài nỉ: "Ba cho con về lớp ở chung với các bạn đi, ở một mình với ba buồn lắm!". Đúng là tâm lý của con trẻ, làm sao chơi mà không có bạn nên tôi phải tranh thủ sớm đưa nó trở về trường.

Trong thời gian máy bay Mỹ đánh căng ở Hà Nội, cũng là lúc bà ngoại đau tim nặng, ban đêm phải mang mền chiếu xuống ngủ dưới hầm trú ẩn, e rằng khi có báo động thì thân thể già cả bệnh tật chạy không kịp. Trước tình cảnh đó tôi thấy không thể để con tiếp tục ở nhà với ông bà ngoại, sợ thêm rối. Suy đi tính lại thì thấy chỉ có cách đưa con lên gởi chỗ anh Tư Xương trong khu tập thể nhà máy M.1 Bộ Tư lệnh Thông tin tại Phú Thọ, cách Hà Nội gần trăm cây số. Tôi chở con trên chiếc xe máy loại "second-hand" mà vợ đã nhờ chú Tạ Thu, em chị Tạ Thị Kiều, tìm mua ở chợ trời tận bên Liên Xô mang về. Lượt đi thì thuận buồm xuôi gió, nhưng chuyến về một mình lại xảy ra sự cố. Lúc đang chạy ngon trớn trên cầu Việt Trì bỗng nhiên xe bị kẹt máy đột ngột đứng khựng giữa cầu, cũng vừa lúc đó có một chiếc ô tô từ phía sau chạy trờ tới buộc người lái xe phải kéo thắng tay thắng gấp, anh ta nổi nóng nhảy xuống mắng xối xả, hỏi tôi muốn chết hay sao mà ngừng xe kiểu gì kỳ cục vậy? Còn tôi thì cũng thấy lỗi là do mình, nên ra

sức kéo rê chiếc xe qua một bên để lấy lối cho chiếc ô tô nổ máy chạy qua. Sau đó tôi phải ra sức đẩy qua bên kia cầu để kiểm tra hỏng hóc, và khi tháo nắp máy ra thì hỡi ôi cái "bô-bin lửa" đã bị chèn vỡ do vít hãm bị long hồi nào không biết. Mà bô-bin lửa đã hỏng thì lấy đâu ra điện cho xe nổ máy? Tìm mọi cách xoay tới xoay lui cả tiếng đồng hồ cũng vô phương, trong lúc đó thì bụng luôn nơm nớp lo âu bởi đang ngồi ngay dốc cầu, nếu máy bay nó đến ném bom thì sẽ lãnh đủ. Nhưng rồi "túng quá phải tính" hay thử lấy "bô-bin đèn" thay vào xem sao? Nào ngờ sau khi lắp xong chỉnh tới chỉnh lui một hồi thì máy bỗng nhiên nổ, mừng quá chỉ là mừng, vội vàng nhảy lên xe chạy tiếp. Bây giờ nghĩ lại thì đó là một sáng kiến ngoài sách vở, bí quá phải làm bởi nếu không thì cho dù là tay thợ lành nghề cỡ nào cũng đành phải chào thua. Qua được phà Chèm thì trời sập tối, xe chạy không đèn thì đâm đầu xuống ruộng là cái chắc. May quá, nhờ một anh đi xe đạp tốt bụng dòng dây kéo đến nhà cô Xuân Lan ở Thụy Khuê, sau đó đi bộ về nhà, kết thúc một chuyến đưa con đi sơ tán khá vất vả. Sau này nghe con tôi kể lại, thì trong thời gian sơ tán ở Phú Thọ, có lần nó suýt chết đuối vì bị hụt chân dưới một hố sâu ngập đầu khi xuống tắm ở một cái hồ người ta đào đất làm gạch.

Những tháng cuối năm 1972, khi máy bay Mỹ ném bom dồn dập vào Hà Nội, tôi gởi con đi cùng chị Liễu là vợ anh Ca Lê Thuần đến nơi sơ tán trong một nhà dân thuộc vùng nông thôn huyện Thạch Thất, cách cơ quan chúng tôi độ vài chục cây số. Cứ vào tối thứ Sáu, tôi đội đèn ra bãi dâu ven sông Đáy soi bắt cóc bỏ vào bao, đợi đến chiều thứ Bảy chở xe đạp đến đổ xuống nhốt trong các hầm trú ẩn cá nhân nơi con sơ tán để hằng ngày nó bắt lên mươi, mười lăm con làm thịt ăn dần. Có chuyện vui là trong các chuyến đò qua sông Đáy, khi nghe lũ cóc trong bao kêu *cóc... cóc...*, các cô gái cùng đi trên đò bèn hô to theo giọng Hà Tây:

"*Ơ, anh bộ đội này "đèo" cóc bay ơi*", nhưng dân Hà Tây thường nói dấu huyền thành dấu sắc cho nên chữ "đèo" lại bỏ dấu thành chữ "đ..." nghe mà nín cười không được.

Có lần vì quá lo lắng nên nửa đêm tôi đạp xe qua thăm, thấy từng tốp B-52 bay vào ném bom Hà Nội, mỗi tốp ba chiếc, đèn xanh đèn đỏ trên từng chiếc rõ mồn một, bay ù ù qua đầu. Đến nơi thấy thằng nhỏ đang nằm ngủ say trên giường, kêu nó dậy hỏi tại sao không chạy ra hầm thì tội nghiệp, nó bảo rằng buồn ngủ quá!

Nhớ lại thì những ngày sơ tán lên Thạch Thất là những ngày khá vất vả của thằng nhỏ. Lục lại bức thơ gởi cho bà xã khi đang còn học ở Liên Xô, còn tôi thì đang tập trung chuẩn bị đi "B", có một đoạn kể về cảnh sơ tán này:

> *"Về con, lâu nay anh rất thương cái cảnh con sống rày đây mai đó, hết ở nơi này đến nơi khác, sống xa cả cha lẫn mẹ, thiếu sự chăm sóc hằng ngày, mà hầu hết con phải tự lực, nhất là trong những ngày gần đây. Em có biết không, trong những ngày bom đánh căng ở Hà Nội và những vùng chung quanh, đêm đêm máy bay B-52 lũ lượt bay qua đầu ầm ầm mà con vẫn ở nhà nơi sơ tán có một mình, không ai cả. Có lúc con phải một mình chạy ra hầm trú ẩn ngoài đường, nhưng có lúc lại ngủ say, mặc cho máy bay cứ bay, con vẫn ngủ không hề hay biết. Nói thật với em mấy ngày đó ở xa, anh lo hết sức, nhưng không làm gì được. Thời gian gần đây, cứ thứ Hai và thứ Ba hằng tuần, chị Liễu về Hà Nội còn con thì ở lại có một mình, tự lo cơm nước nấu nướng, tối một mình ngủ, anh thấy thương con vô cùng, dù sao con cũng chưa đến mười tuổi, rủi đêm hôm đau ốm hay có việc gì xảy ra thì sao? Cái cảnh ăn uống của con mấy hôm đó cũng thật tội nghiệp, có bữa lên thấy mỡ hết, muối hết mà nước mắm cũng hết, chỉ còn vài quả trứng vịt, anh nhìn thật là đau lòng! Cái tuổi con còn vô tư, sao cũng được, nhưng làm cha khi*

nghĩ đến sao mà xót ruột. Mấy lúc đó anh mong em về làm sao! Có em, anh an tâm biết mấy!...

Nhưng nếu em về rồi lại cũng phải ra đi theo yêu cầu của quê hương trong tình hình mới, ai cũng phải đem hết sức mình, việc riêng là việc nhỏ, thì có lẽ con lại cũng phải tiếp tục sống xa em. Nghĩ càng thương cho con, con lại phải sống một mình như các năm em đi xa, lại không có anh ở bên...".

Trong thời gian sáu, bảy năm má thằng bé đi học Liên Xô, ngoài việc chăm lo cho con trong hoàn cảnh chiến tranh tôi còn phải bắt đầu giáo dục nhân cách cho con trẻ. Có một ấn tượng rất đậm trong tâm trí tôi về việc nuôi dạy con cái. Đó là lúc tôi vừa tập kết ra Bắc, tuổi còn rất trẻ, khi thấy cảnh nhà ông Tám, chỉ có hai cha con ra đây với nhau mà đứa con lại phạm tội, phải đi tù, ông sống cô đơn đau khổ, tôi tự nhủ sau này có con phải dạy dỗ thật nghiêm, làm gì thì làm cũng quyết không để rơi vào hoàn cảnh tương tự. Ngoài ra tôi còn chịu ảnh hưởng rất nặng từ cách rèn luyện kỷ luật cứng nhắc của Trường Lục quân, cũng như cách dạy con bằng roi bằng vọt của người cha mà tôi là đứa phải hứng chịu nhiều nhất. Vả lại tôi cũng đâu có nhiều thời giờ để ngồi tỉ tê giải thích lời hay lẽ thiệt cho đứa con đang còn quá nhỏ nhưng cũng quá nghịch ngợm. Vì thế mà tôi đã nhiều lần dạy con bằng đòn roi, điều khiến tôi lắm lúc phải ân hận. Ghi lại đoạn thơ gởi cho vợ khi tôi được lệnh tập trung đi "B":

"Thật ra khi bước chân ra đi anh cũng thấy hài lòng là trong các năm em đi vắng, trong điều kiện cho phép, anh đã làm hết sức mình để chăm sóc cho con, từ việc nhỏ đến việc lớn, và nguồn vui của anh cũng chỉ tìm thấy ở chỗ đó, anh không muốn tìm nguồn vui nào khác hơn. Duy chỉ có một điều, mà chắc chắn điều này sẽ day dứt mãi trong lòng: Anh thường hay đánh con. Có bữa bảo viết bài, con mê chơi viết dối, viết sai, anh đánh, con cuống lên, càng viết sai, anh bừng tỉnh thấy ân hận vô cùng! Có bao lần ngồi tự kiểm lại, thấy dù con có sai nhưng nào đáng đánh như vậy, vì bên cạnh đó con rất ngoan ở nhiều mặt, chỉ tại anh giận mất khôn. Chuyện này suốt đời anh sẽ không bao giờ có thể quên. Anh biết rằng sau này nếu phải xa con mà không được gặp lại, anh sẽ càng xót xa ân hận. Từ khi em trở qua bên ấy anh đã nhận rõ sai sót nên chỉ dạy bảo mà ít khi nạt nộ quát tháo như trước, điều này nghe được chắc em sẽ rất hài lòng?".

Đảng viên - Chiến sĩ

Ngày 26-4-1964, tôi được kết nạp Đảng. Thường thì khi được kết nạp người ta sẽ thấy đó là một ngày trọng đại trong cuộc đời, rồi nghĩ còn phải ra sức phấn đấu để được trở thành đảng viên chính thức. Thế nhưng lúc đó tôi lại cảm thấy được kết nạp Đảng cũng là chuyện bình thường vì cho rằng việc đó tất nhiên sẽ phải đến, không có gì quan trọng khiến tôi phải xúc động và bận tâm. Tôi tự hào vì đã biết thương yêu Tổ quốc từ thuở thiếu thời, đã dấn thân vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc khi đang còn ở tuổi vị thành niên, đã được thử thách ở một chiến trường đầy gian khổ và có một phẩm chất mà chí ít tôi cũng có quyền tự hào. Không kể thời gian từ rất sớm tôi đã tham gia công tác cách mạng, khi thì trong chiến khu, khi thì trong vùng địch hậu, mà chỉ tính từ khi tôi thoát ly gia đình vào bộ đội cho đến khi được xét kết nạp Đảng thì phải mất trên mười ba năm. Nghĩ lại nếu không vì một tình yêu thật sự với Tổ quốc, với nhân dân, mà chỉ muốn có được cái danh hiệu đảng viên để rồi được điều này điều nọ thì có khi tôi đã ngã lòng. Từ khi được kết nạp tôi luôn xác định một khi đã trở thành đảng viên thì mình phải là một thành viên có trách nhiệm của Đảng. Tuy vẫn nhận thức được rằng Đảng đang còn rất nhiều khuyết điểm,

vận mệnh của Đảng đang còn là thử thách ở phía trước, nhưng tôi luôn nghĩ rằng đã là đảng viên chân chính thì phải đem hết sức mình để xây dựng làm cho tổ chức mạnh hơn, trong sạch hơn, tuyệt nhiên không thể khuấy cho nó đục hơn, bôi nhọ cho nó xấu hơn, và đây là điều mà mãi cho đến nay tôi vẫn luôn dặn mình phải chú ý tự giữ.

Một thời gian không lâu sau khi tôi được kết nạp Đảng thì không quân Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc. Đó là vào buổi trưa ngày 05-8-1964, khi tôi đang gọi điện thoại cho một đơn vị phòng không ở Hải Phòng, bỗng nghe từ đầu máy bên kia vang lên tiếng hô là có lệnh báo động, thế rồi ngắt. Đến chiều thì có thông báo máy bay Mỹ đã ném bom bắn phá Hòn Gai, ta đã bắn rơi được máy bay phản lực và bắt sống được phi công Mỹ. Rồi liên tiếp mấy ngày sau, Mỹ lại tiếp tục ném bom và bắn phá nhiều tỉnh dọc theo bờ biển miền Trung.

Thế là cuộc chiến tranh phá hoại của quân Mỹ đã bắt đầu, miền Bắc đã có chiến tranh, và lập tức các lực lượng phòng không và pháo binh bờ biển cũng được chuyển sang tình trạng sẵn sàng chiến đấu cao. Trước biến động to lớn này, là một người lính, tôi nghĩ phải chăng một lần nữa Tổ quốc lại gọi đến tên, bảo mình phải sẵn sàng đi đến những nơi gian nguy ác liệt nhất để bảo vệ miền Bắc Xã hội chủ nghĩa thân yêu, quê hương thứ hai của mình, cũng đồng thời là căn cứ địa vững chắc của miền Nam ruột thịt.

Đúng như điều tôi suy nghĩ, khi các đợt ném bom đầu tiên vừa chấm dứt là tôi được lệnh phải vào nắm ngay tình hình thiệt hại của các radar cảnh giới thuộc các đơn vị phòng không không quân ở Quân khu 4. Tất nhiên tôi phải chuẩn bị tư tưởng cho một chuyến đi đường dài từ Hà Nội đến giới tuyến Vĩnh Linh bằng phương tiện chủ yếu là... con ngựa sắt.

Từ Hà Nội, tôi ngồi tàu hỏa đến ga Ninh Bình thì xuống đi bằng xe đạp. Từ bốn giờ sáng đạp tới gần trưa thì đến cầu Hàm Rồng, và thay vì đi tiếp tôi lại đạp xe đến nơi tôi từng đóng quân khi mới từ miền Nam tập kết ra hồi 1954. Đã ngót nghét chục năm, đến nay con người và cảnh vật đã có nhiều thay đổi, đời sống khá hơn, có nhiều nhà mới, người dân ăn mặc lành lặn hơn, bất giác tôi nhớ lại cuộc sống cơ cực đói kém của đồng bào năm 1954 mà mừng thầm. Tôi đến tận nhà tôi từng đóng quân một thời gian khá dài thuở ấy thì được biết ông bà cụ đã qua đời, một số anh chị lớn có chồng có vợ đã ra riêng, chỉ còn lại hai người là cậu Ninh và cô Tích, cả hai đều đã lớn khôn. Cuộc gặp mặt sau mười năm xa cách thật vui vẻ ấm cúng. Một lần nữa tôi lại được xuống tắm dòng sông Mã trong xanh và mát lạnh vào giữa buổi trưa hè. Nhưng cái cô Tích, khi tôi ở đây thì còn rất bé, nay đã là một thanh nữ đẫy đà, thế mà lúc tôi đang trầm mình dưới dòng nước mát thì cô cũng chạy xuống tắm theo, mạnh dạn bơi đến gần, rồi cũng không ngờ lao đến bám vào vai tôi, với chiếc áo bó sát bộ ngực căng tròn đầy sức sống. Thú thật là tôi cũng bất ngờ và có hơi ngượng, nhưng lại thấy lòng tràn đầy yêu thương bởi nó thể hiện sự hồn nhiên tin cậy đối với tôi như khi cô còn là em bé khi xưa. Buổi tối, chung quanh ngọn đèn dầu, cả ba chúng tôi đều tranh nhau kể những chuyện đã qua, rồi tôi lại được nằm trên bộ phản mà tôi từng nằm cách đây mười năm, đánh một giấc ngon lành, chuẩn bị cho một hành trình gian khổ tiếp theo. Sáng hôm sau tôi dậy sớm, giã từ hai anh em rồi lên xe đạp về hướng Nghệ An, đi mà nghĩ rằng sẽ khó có dịp gặp lại bởi đất nước đã bước vào thời kỳ chiến tranh, cuộc chiến với một đế quốc hùng mạnh chắc chắn sẽ khốc liệt và chẳng biết đến khi nào mới kết thúc. Và quả đúng như vậy, cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ đã kéo dài hơn mười năm, và khi cuộc chiến tranh còn chưa

kết thúc thì tôi lại trở về miền Nam tham gia chiến đấu rồi ở lại công tác luôn cho đến khi nghỉ hưu.

Sau hơn năm mươi năm người Nam kẻ Bắc, khi mọi câu chuyện xưa hầu như đã đi vào trong quên lãng thì nào ngờ một lần nữa tôi lại có cuộc hội ngộ đầy xúc động với hai anh em nhà Ninh, Tích nhân chuyến viếng thăm khu di tích lăng mộ vua Lê ở Thanh Hóa vào ngày 08-8-2016 của đoàn cán bộ hưu trí Thành phố Hồ Chí Minh. Hôm đó, từ thành phố Thanh Hóa, tôi thuê taxi đi ngược theo hướng Bắc về phía cầu Hàm Rồng, bởi theo ký ức thì nhà anh em Ninh, Tích ở bên bờ Bắc về phía hạ lưu cầu khoảng một cây số, tại một khúc quẹo của bờ đê, gần một ngôi đình, và cũng chỉ nhớ được như vậy. Ngồi trên xe mà lòng cứ thắc thỏm năm ăn năm thua, bởi đã qua năm mươi hai năm, vả lại khu vực chung quanh cầu lại là một vùng chiến địa từng hứng chịu biết bao nhiêu bom đạn thời máy bay Mỹ tập trung đánh phá cầu Hàm Rồng, ai còn ai mất, nhà cửa, con người có còn ở chỗ cũ không, kể cả ngôi đình có còn tồn tại hay không? Khi xe chạy sang bờ Bắc và rẽ phải độ một cây số thì may quá, tôi vẫn còn nhận ra được khúc quẹo của bờ đê, bên cạnh đó vẫn là một ngôi đình, nhưng không phải ngôi đình theo ký ức, mà là một ngôi đình đã được xây cất lại; tuy nhiên trong lòng đã thấy mừng vì ít ra cũng đã tìm được manh mối. Rẽ xuống dốc độ một trăm mét, hỏi thăm một cụ già đang ngồi trước cửa nhà hóng mát về một gia đình có ba người con tên là Điệp, Ninh và Tích thì may ơi là may, ông chỉ ngay đến nhà ông Ninh chuyên nghề bốc thuốc Nam cách đó không xa. Bản thân tôi cũng không nghĩ rằng việc dò tìm lại thuận lợi đến thế, mà họ cũng hết sức bất ngờ về chuyến viếng thăm đột xuất của tôi, bởi đã trên nửa thế kỷ rồi chớ đâu có ít, với bao biến động của cõi thế nhân sinh. Tôi mừng vì được gặp lại những ân nhân của mình khi xưa, còn họ thì cảm kích bởi tôi đã không quên những người con của một gia đình vốn là nông dân chất phác thuở nào. Sau những phút giây

mừng rỡ của cuộc tái ngộ là những câu chuyện hàn huyên của trên năm mươi năm xa cách. Được biết cậu Ninh, năm nay đã bảy mươi bảy tuổi và cô Tích bảy mươi lăm tuổi - từng là những dân công hỏa tuyến trong các trận chiến đấu bảo vệ cầu Hàm Rồng. Qua câu chuyện kể thì tôi lại được biết trận địa phía Bắc cầu Hàm Rồng mới là nơi từng diễn ra cuộc chiến đấu ác liệt nhất với không quân Mỹ, nhưng sau này khi nói đến chiến công của cầu Hàm Rồng thì người ta thường chỉ nhắc đến thành tích của những dân quân Nam Ngạn và điều đó hình như đã để lại không ít thắc mắc trong lòng người dân bờ Bắc. Theo đánh giá riêng của tôi, với địa thế của hòn núi Ngọc thì trận địa phía Bắc mới là nơi đọ sức ác liệt nhất giữa ta và địch, mà minh chứng cụ thể là khu vực mồ mả bố mẹ của anh em nhà cậu Ninh cũng được trưng dụng làm nơi bố trí các trận địa pháo cao xạ bảo vệ cầu Hàm Rồng khi xưa.

Cô Tích còn cho biết đã đi nghĩa vụ ba năm từ 1985 đến 1988, không phải nghĩa vụ quân sự mà là nghĩa vụ làm giáo viên tại huyện Đầm Dơi, thuộc tỉnh Minh Hải (nay là Cà Mau), còn người chồng là lính "ăn cơm Bắc, đánh giặc Nam" theo cách nói ví von của cô, và là thương binh hạng 4/4 của số chiến sĩ đi B thời chống Mỹ. Qua câu chuyện kể tôi thật sự bất ngờ vì đâu nghĩ rằng những người từng trải lòng đón tiếp chúng tôi khi vừa mới chân ướt chân ráo ra miền Bắc lại cũng chính là những người đã từng góp xương máu và công sức cho miền Nam ruột thịt. Rất tiếc vì chuyến này tôi cùng đi chung với nhiều người nên không thể ở lại qua đêm được. Trước khi ra về cậu Ninh còn tặng cho tôi một gói thuốc bổ, bảo uống cho bổ khỏe để còn có dịp gặp lại, còn cô Tích thì tặng một gói kẹo lạc và cân bột sắn dây, với lời giải thích rằng "kẹo lạc" là đã đi lạc quá lâu, mãi mấy chục năm sau mới tìm trở lại xã Hoàng Long, còn bột sắn dây là loại dây "đặc ruột", nói lên mối tình bền chặt lâu dài giữa con người với con người. Không biết trong câu nói đó có hàm ý gì là hờn trách hay không, nhưng

riêng bản thân tôi thì thật sự cảm kích vì tình quân dân đậm đà không thay đổi, vì mối quan hệ tình cảm chân thành giữa những con người của hai miền Nam Bắc. Cuộc tái ngộ đầy nghĩa tình này đã được các anh em họ hàng nhà cậu Ninh cho là thật sự hy hữu, mà bản thân tôi cũng thế, bởi cho rằng với độ dài của thời gian trên nửa thế kỷ bặt vô âm tín trong chiến tranh, lại cách biệt hai miền Nam Bắc, mà ngày nay còn có dịp gặp lại thì quả thật nó ly kỳ và xúc động chẳng kém gì những câu chuyện trong chương trình "Như chưa hề có cuộc chia ly" từng chiếu trên Đài Truyền hình Việt Nam.

Trở lại câu chuyện của năm mươi hai năm trước.

Ngày hôm ấy, sau khi từ biệt hai anh em, tôi đạp xe về hướng Nghệ An, gặp trời nắng gắt, gió ngược thổi mạnh, một vòng đạp xe là một vòng gắng sức. Đang mệt và khát khô cả họng bỗng gặp một quán nước chè xanh bên đường. Thú thật lúc đó còn mừng hơn là được vào một nhà ai đó sang trọng, bởi ngay tức khắc đã tránh được cái nắng trưa hè khi ngồi dưới mái che đơn sơ của bà hàng quán, trong lúc bốn bên gió vẫn thổi lồng lộng, lại còn được nhâm nhi từng ngụm từng ngụm nước chè xanh thấm ngọt đến tận ruột tận gan, tay phe phẩy chiếc quạt nan, những giọt mồ hôi mới đây còn bám đầy lưng bỗng chốc khô nhanh dưới làn gió mát.

Đến phà Ghép gió càng mạnh, dắt xe xuống phà mà bị thổi bạt liêu xiêu, phà đang sang sông mà tưởng như đang bị chặn đứng giữa dòng, phải thật là lâu mới cập được bến. Rồi tôi lại đạp xe ngang qua thị xã Vinh, một trung tâm của tỉnh mà rất nhiều nhà cửa phố xá còn lợp bằng lá, đã từng mấy lần bén lửa khi có những cơn gió Lào khô nóng thổi về.

Qua khỏi thị xã Vinh là đến nơi trú đóng của Trung đoàn bộ E290 tại chân núi Quyết, gần phà Bến Thủy nối hai bờ của sông

Lam với dòng nước xanh biếc, đúng như tên gọi của nó. Qua báo cáo của đơn vị thì rất mừng là không có đài radar nào bị đánh hỏng. Tôi cũng muốn leo lên đỉnh núi Quyết để kiểm tra trực tiếp đài radar đang đặt trên ấy nhưng ngại vì phải trèo lên nhiều bậc núi cao, hơn nữa nhìn lên vẫn thấy nó đang hoạt động, ăng-ten vẫn quay đều, chắc là chẳng có hư hỏng gì đáng kể, nên lại thôi. Nhưng sau khi rời khỏi đơn vị lại giật mình về tính đại khái của mình, bởi nếu cái radar đó mà có gì trục trặc, họ lại phản ảnh về Cục là nào có thấy mặt mũi tôi đến kiểm tra thì thật là tai họa.

Hôm sau tôi vào đến Hà Tĩnh, kiểm tra đài radar 406 loại do Trung Quốc chi viện. Đây là loại radar có kết cấu khá đơn giản, với dàn ăng-ten dềnh dàng rất khó ngụy trang, nhưng được cái là có tầm phát hiện rất xa. Qua kiểm tra thực tế thì chỉ có vài hỏng hóc không đáng kể trên lưới phản xạ của ăng-ten. Còn nhớ ở đây có nuôi một con chó khá khôn, quen với sinh hoạt của lính, bởi mỗi khi nghe tiếng kẻng báo động thì nó tức khắc nhảy tót xuống hầm trú ẩn, còn khi báo an thì nó lại thủng thẳng đi lên.

Dọc theo đường đi về hướng Nam vẫn còn nhiều trụ cây số không biết được xây từ lúc nào mà chữ nghĩa chỉ thấy mờ mờ, nhưng vẫn còn đọc được là cách "*Đông Hà... km*", cách "*Huế... km*". Cứ mỗi lần đi qua một trụ cây số như thế là mỗi lần trong lòng tôi, một người con của miền Nam đã xa quê hương gần chục năm rồi, lại cảm thấy bồi hồi đến lạ. Bởi các địa danh của miền Nam hiện đang sờ sờ trước mắt như kêu như gọi, mà giá như đất nước thân yêu này không bị chia cắt thì chỉ cần thong dong đạp xe năm ba ngày ắt sẽ đến được những nơi ấy rồi từ đó lại tiếp tục đi vào đến tận quê hương. Nhưng hiện giờ thì vô phương, mà cái ngày có thể làm một cuộc hành trình như thế đang vẫn còn xa, xa lắm, xa chẳng biết đến bao giờ mới tới, và liệu cái cơ may đó có đến được với mình hay không?

Rồi tôi phải đạp xe qua đèo Ngang. Thú thật, khi chuẩn bị qua đèo thì trong lòng khá hồi hộp hay nói đúng hơn là khá sợ, bởi đây là một điểm xung yếu nằm sát biển trên tuyến giao thông độc đạo vào Quảng Bình, Vĩnh Linh. Pháo ngoài hạm tàu của Mỹ có thể bắn tới, mà máy bay cũng có thể đến ném bom bất cứ lúc nào. Có một lần tôi giật thót mình khi đang đẩy xe đạp lên dốc, bỗng từ chân núi vọt lên một con ó, vì vốn đã sợ nên hết hồn tưởng là máy bay từ xa lao tới. Thế nhưng khi đến đỉnh đèo thì thấy mấy cô dân công đang đẩy xe cút kít chở đá vá đường, đầu đội chiếc nón lá rách, vừa đi vừa hát nghêu ngao coi như chẳng có việc gì có thể xảy ra nên tôi cũng hết thấy sợ. Lúc này thì tôi đã định thần rồi chợt nhớ lại bài thơ "Qua đèo Ngang" của Bà Huyện Thanh Quan. Tuy cảnh và vật không còn lưu lại được tất cả những gì đã viết trong nội dung đẹp tuyệt vời của bài thơ, nhưng bên sườn núi vẫn thấy có "*cỏ cây chen đá, lá chen hoa*", và nhìn xuống núi, xa xa phía Kỳ Anh, vẫn ẩn hiện cảnh "*lác đác bên sông rợ mấy nhà*", rồi thi thoảng bên tai cũng vọng lại đôi tiếng đa đa gáy trưa. Có thấy được những cảnh vật nên thơ đó khi đi qua đèo Ngang, rồi từ đấy nhớ lại toàn bộ những câu chữ đã được chắt lọc một cách tinh tế của bài thơ mới cảm nhận được hết cái đẹp trời cho của đèo Ngang và nó càng được tô đẹp hơn bởi cái tài thơ phú cũng trời cho của Bà Huyện Thanh Quan.

Đến bên bờ sông Gianh với dòng nước trong xanh mông mênh và phẳng lặng, nhìn lên thượng nguồn thấy núi non giăng giăng trùng điệp, tôi chợt nhớ đến thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, chia đôi đất nước bởi sự tranh giành quyền lực của những người con cùng một dân tộc. Rồi đến hôm nay, một lần nữa đất nước lại bị chia cắt tại sông Bến Hải, một con sông cũng không rộng lắm, nhưng không biết cái thời gian khắc nghiệt đó sẽ kéo dài bao nhiêu lâu so với thời gian hai, ba trăm năm khi xưa, bởi kẻ

đang gây chia cắt là một đế quốc hùng mạnh nhiều tiền lắm của, và sau lưng chúng còn cả một lũ tay sai đầy dã tâm lẫn tham vọng. Đối với tôi, đất nước bị chia cắt thời Trịnh - Nguyễn đã đi vào lịch sử xa xưa, tôi nào có trải qua nỗi đau chung thuở ấy, còn hôm nay tôi là chứng nhân cũng đồng thời là nạn nhân, bởi chính bà con họ hàng và gia đình tôi phải chịu cảnh chia lìa, lại đang sống trong vòng kềm kẹp của kẻ thù, ai còn ai mất, đến bao giờ mới được gặp lại cho thỏa lòng mong ước, và còn có dịp trở về đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ cha?

Sau khi qua sông Gianh, tôi đạp xe ngang qua làng Cảnh Dương với nhiều ngôi nhà ngói đỏ ẩn sau các rặng dương xanh mát, tưởng như nghe ở đâu đây bài *Quảng Bình quê ta ơi* với tiếng hát ngọt ngào của cô Kim Oanh trên Đài Phát thanh, và nhớ đến đội du kích Cảnh Dương một thời anh dũng chống Pháp.

Tôi lại tiếp tục đạp xe trên một quãng đường dài vắt qua những đụn cát trắng, lúc nào hơi nóng cũng bốc lên hừng hực, thật thấm thía với câu thơ đầy hình tượng của Tố Hữu sau này "*Chang chang cồn cát nắng trưa Quảng Bình*", trước khi đến được thị xã Đồng Hới với chiếc cổng thành vững chắc của Lũy Thầy được xây dựng từ cặp mắt nhìn xa trông rộng của nhà chiến lược tài ba Đào Duy Từ.

Tôi đã đến kiểm tra một đài radar khác ở một vùng gần Vĩnh Linh, nhưng vì quá lâu rồi nên không còn nhớ rõ địa điểm, chỉ nhớ rằng tất cả ba đài radar cảnh giới ở Quân khu 4 đều an toàn và tiếp tục hoạt động tốt. Thật là mừng!

Đến đây thì tôi có thể trở về, nhưng tôi vẫn cố đạp xe đến tận Vĩnh Linh để được sống đôi ngày và quan sát xem cái vùng giới tuyến quân sự tạm thời nó ra làm sao, và được đi đến cầu Hiền Lương để có thể tận mắt nhìn về bên kia là địa đầu của quê hương miền Nam mà tôi luôn đêm nhớ ngày mong. Tôi đã đến được thị

trấn Hồ Xá, nơi mà nhiều gia đình vẫn còn nhiều bà con thân thuộc đang ở bờ Nam. Tuy chỉ cách có một con sông, nhưng nỗi khổ của sự chia lìa cũng chẳng thua kém gì những anh em miền Nam tập kết mà quê hương đang xa lơ xa lắc như chúng tôi, bởi vì hai bên bờ đều là vùng hạn chế đi lại, không thể tiếp cận. Cũng vì thế mà ước muốn ra đến cầu Hiền Lương của tôi cũng không thực hiện được vì người ta không cấp phép. Bù lại tôi được biết tại Vĩnh Linh đã thiết lập một cơ sở quân y tiền phương để chữa trị các thương binh từ miền Nam chuyển ra, và xây một nghĩa trang riêng để chôn cất các liệt sĩ, điều đó có nghĩa là cuộc chiến đấu của quân dân miền Nam đang ngày càng quyết liệt, và ngày giải phóng miền Nam cũng sẽ từng bước đến gần.

Thế là tôi đã hoàn thành nhiệm vụ công tác qua một chuyến đi xa bốn, năm trăm cây số, một người một "ngựa", từ Thủ đô Hà Nội đi dọc các tỉnh miền Trung đến tận giới tuyến quân sự tạm thời. Một chuyến đi khá gian truân khi Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc.

Về tới Hà Nội, tôi lại được phái đến đôn đốc việc sơ tán các máy móc thiết bị tại Nhà máy Z-1, là nhà máy tôi từng tham gia xây dựng ở một vùng khá xa thị xã Yên Bái. Trong chuyến công tác này, lần đầu tiên tôi mới biết thế nào là bom bi Mỹ, thứ trước đó không lâu đã giết chết anh Khánh là người cùng cơ quan. Vào một buổi sáng lúc có báo động, tôi đang đứng trên miệng hầm trú ẩn, bỗng thấy một chiếc máy bay vừa lướt qua, nhìn lên trời thấy hai mảnh giống hai chiếc xuồng con đang bay lúng liếng trên không, tôi lấy làm lạ không biết tại sao nó thả cái thứ gì kỳ lạ vậy, không phải bom nổ mà cũng chẳng giống thùng dầu phụ hoặc bom na pan. Thế nhưng lúc đó bỗng nghe tiếng reo réo rào rào trên đầu thì giật mình nghĩ ngay đó là tiếng bom bi, bèn nhảy tót xuống hầm. Hú vía! Nếu chậm chân một tí thì có khi lại là một thằng Khánh thứ hai? Thế nhưng không biết có phải là loại nổ chậm hay không, mà cứ lâu lâu lại nghe nổ một tiếng bên ngoài hầm, rồi chốc chốc lại nổ thêm một tiếng nữa nên phải đợi khá lâu, cho đến khi dứt hẳn mới dám bước lên khỏi nơi trú ẩn. Bây giờ nhớ lại cũng hơi giật mình nhưng lúc đó lại cảm thấy như không không, bởi thấy nó chẳng thấm vào đâu so với bao nhiêu lần gặp nguy hiểm khác. Vả lại kinh nghiệm còn mách bảo một khi nó đã qua là chấm hết, chẳng hơi sức nào ngồi đó để mà tưởng tượng rồi đâm ra lúc nào cũng sợ.

Vì các máy móc gia công cơ khí của nhà máy đều rất nặng và cồng kềnh nên không thể chuyển đi xa như các thùng súng đạn ở Kho 560 trong lần trước. Người ta phải xẻ các quả đồi chung quanh nhà máy tạo thành những chiếc hầm nhỏ, chuyển các máy móc vào đấy rồi kéo điện đến để tiếp tục sản xuất, vì chiến trường luôn có yêu cầu gấp về vũ khí, các hoạt động sơ tán và sản xuất được tiến hành xen kẽ, ngày cũng như đêm. Những lúc này thì các công nhân quốc phòng của chúng ta phải luôn chạy đua với thời gian, cho dù sức lực phải đổ ra là gấp đôi so với trước đây.

Theo tôi được biết thì cũng cùng thời gian đó, cả chục nhà máy khác trong Cục Quân giới cũng đều thực hiện chủ trương sơ tán, và cũng như ở Kho 560 và Nhà máy Z-1 mà tôi trực tiếp theo dõi đôn đốc, các nơi khác đều thực hiện tốt nhiệm vụ này.

Những ngày tháng tiếp theo, giặc Mỹ càng tăng cường đánh phá các địa phương từ Thanh Hóa trở vào nhằm ngăn chặn sự chi viện về người và của của nhân dân miền Bắc cho miền Nam, nên tôi lại có những chuyến công tác ở vùng chiến sự Quân khu 4, những chuyến đi không kém phần vất vả.

Lần đầu tôi được ngồi trên chiếc com-măng-ca do Romania sản xuất. Nhưng vì chất lượng kém hơn so với xe Liên Xô, hay chết máy bất tử, nên chúng tôi thường nói đùa là: "xe Ru-ma-ni

vừa đi vừa đẩy". Cùng đi có đồng chí Cục phó và vài cán bộ kỹ thuật máy chỉ huy khác. Đi đến Quân khu 4 thì đón đồng chí Tuân là Trưởng phòng Quân giới cùng đi.

Vì lúc này máy bay Mỹ đánh rất ác liệt từ vĩ tuyến 10 trở vào, ngày cũng như đêm, cho nên suốt dọc đường lúc nào cũng cảm thấy khá là căng thẳng. Ban đêm xe không mở đèn pha mà chỉ chạy bằng đèn gầm (chiếc bóng đèn nhỏ xíu đặt dưới gầm xe để tránh bị máy bay phát hiện). Ánh sáng mờ mờ chỉ đủ chiếu sáng cách đầu xe khoảng mươi mười lăm thước, chạy mò mò rất chậm và ngồi trong xe nhìn ra bốn chung quanh thì rất mệt mắt. Chạy được một đoạn bỗng thấy phía trước có cây cầu xi măng, anh Tuân là "thổ địa", lập tức báo động đây là cầu Đá Mài, nơi địch thường tới ném bom đánh phá, nên mọi người vội vàng mũ sắt đội vào đầu và nín thở cho xe chạy qua. Qua cầu êm ru, ai nấy đều thở phào nhẹ nhõm. Chạy được một đoạn lại thấy một cây cầu xi măng nữa, lần này thì đầu cầu có tấm biển báo ghi rõ ràng "Cầu Đá Mài", mọi người mới té ngửa, rồi lại một lần nữa căng thẳng vượt qua. Đến chỗ an toàn, tạm dừng xả hơi, tất cả đều cười ồ và nói với anh Tuân rằng cây cầu Đá Mài của anh là cầu Đá Mài giả, làm anh có hơi bị quê.

Một buổi chiều gần đến chạng vạng, tôi và một vài anh nữa cùng nhau đi bộ đến kiểm tra một trận địa pháo gần Binh trạm 12, bởi ban ngày địch thường đánh phá nên phải tránh đi vào các giờ cao điểm. Đi được một đoạn thì thấy xác một chiếc máy bay Mỹ bị cao xạ bắn rơi, thân vỡ ra nhiều mảnh, trong đó có một miếng inox khá to. Tôi thích quá, vì đối với tôi tấm inox này rất quý, có thể mang về làm đủ thứ chuyện. Nhưng khá nặng nên vác lên rồi lại bỏ xuống, bỏ xuống rồi lại vác lên, nấn ná khá lâu, cuối cùng quyết định mang giấu trong bụi rậm để khi trở lại thì mang về. Mới đi được trên trăm thước thì nghe tiếng réo, rồi hàng loạt bom nổ, đất

đá văng tùm lum. Té ra chỗ đó là bãi bom tọa độ nhưng chúng tôi nào có hay, bởi tới tọa độ này thì phi công Mỹ cứ lái máy bay bay trên trời cao rồi đạp bom cho rơi xuống là coi như xong nhiệm vụ, không cần biết trúng trật; chuyện này chúng tôi chỉ được biết sau khi đến được trận địa pháo cao xạ và nghe các cán bộ chỉ huy giải thích. Cũng rất mừng là các loại vũ khí, khí tài của đơn vị này đều trong hiện trạng rất tốt, và chính họ đã bắn rơi chiếc máy bay Mỹ mà chúng tôi đã nhìn thấy xác lúc ban chiều. Tối hôm đó chúng tôi lại trở thành khách mời đặc biệt trong buổi liên hoan với các cán bộ, chiến sĩ của trận địa tiền tiêu này bởi người từ hậu phương đến như chúng tôi là chẳng mấy khi. Hôm sau trở lại con đường cũ thì thấy mấy hố bom liền kề nhau mà miếng inox cũng văng đâu mất. Thật là may! Nếu chậm một chút là tiêu đời cả đám.

Chuyến về vẫn phải chạy đèn gầm cho đến vĩ tuyến 10 ở Thanh Hóa là lằn ranh hạn chế ném bom theo thỏa thuận giữa ta và Mỹ. Đến đây thì cậu lái xe bắt đầu bật đèn pha chạy hết tốc độ. Nhìn ra phía trước là khoảng trống mênh mông xa tít tắp, bên trong xe thì ào ạt gió khuya tràn vào, mát ơi là mát, mà cũng sướng ơi là sướng, bỏ lại sau lưng tất cả mọi nhọc nhằn gian khó trong suốt thời gian dài phải chạy mò mẫm trong đêm và lúc nào thần kinh cũng trong tình trạng căng thẳng.

Vào khoảng tháng 10, tháng 11 năm 1967, một lần nữa tôi lại đi vào Quân Khu 4, nhưng bằng xe đạp; mục đích là vào kiểm tra công tác sửa chữa radar và pháo cao xạ ở hai Trung đoàn 214 và 280. Chuyến này thì vất vả hơn nhiều so với chuyến đi bằng xe đạp lần đầu, bởi máy bay Mỹ đã đánh sập tất cả các cầu trên Quốc lộ 1 và tăng cường ném bom đánh phá ác liệt các bến phà. Trên quốc lộ, mỗi cây cầu đều phải hứng chịu không biết bao nhiêu tấn bom của Mỹ, chung quanh cầu gần gần xa xa nhìn thấy chi chít những hố bom, cũ có, mới có, mà mới ngày hôm qua, hôm kia

cũng có. Nhưng điều kỳ diệu là chúng vẫn không cắt đứt được giao thông, bởi không còn cầu thì lính công binh lại chở đá đến đổ thành những chiếc cầu ngầm cho các loại xe pháo đi qua, còn xe đạp thì cũng có thể vác vai lội nước qua được. Với cách ứng phó như thế thì các bố Mỹ phải chào thua, ném mãi chỉ tổ phí bom đạn mà chẳng nên cơm nên cháo gì! Thường vào khoảng tháng 10, 11 thì bão và lụt xảy ra liên tiếp ở các tỉnh miền Trung, nên có những đoạn tôi phải vác xe đạp trên vai, trên xe còn có chiếc ba lô to tướng, vừa đi vừa dò đường, nước ngập đến bụng. Đến cầu Rác, thấy cầu đã bị nước lũ cuốn trôi, phải đi trên một chiếc đò nhỏ qua sông trên dòng nước chảy cuồn cuộn.

Dừng chân ở Ba Đồn đợi được chuyến phà qua sông Gianh thì thật là căng thẳng. Nhìn cảnh nhà cửa vườn tược của dân chúng bị bom ném thành bình địa, cỏ mọc um tùm, một vùng trù phú trước đây nay trở nên hoang vắng không một bóng người, ngồi chờ mà cảm thấy lẻ loi đến ớn lạnh! Phương tiện qua sông không phải là những chiếc phà tự hành như phà Mỹ Thuận hoặc phà Cần Thơ sau này, mà chỉ là những chiếc ca nô kè những chiếc trẹt nhỏ chở người qua lại. Chỉ ban đêm, khi cần vận chuyển ô tô mới có phà lớn. Mà cho dù là ban ngày hoặc ban đêm thì việc máy bay Mỹ đến ném bom cũng rất thường xảy ra, cho nên mỗi lần qua phà cũng có thể nói là một lần đánh đố với số mệnh, bởi số bị thương vong tại bến phà này không phải là ít. Thế nhưng nếu như trên đường bộ, đường ta ta cứ đi, thì qua phà Gianh cũng như các phà Bến Thủy, Long Đại, Phà Ròn... dù máy bay Mỹ luôn đánh phá ác liệt, nhưng phà ta ta vẫn cứ chạy. Ngày nay, nếu ai đó có dịp ngồi trên xe lướt qua một cách bình yên trên chiếc cầu sừng sững bắc qua sông Gianh thì xin hãy dành một phút tưởng niệm những người đã không hề tiếc máu xương để đảm bảo cho những chuyến phà qua sông Gianh ngày đêm thông suốt, không hề gián đoạn trong suốt cả những năm tháng dài của cuộc chiến tranh.

Sau khi qua phà Gianh, tôi không thể tiếp tục đi theo Quốc lộ 1 mà phải rẽ lên đường 15B, đi qua các địa điểm thường bị máy bay Mỹ tập trung đánh phá như cua chữ A, đèo Đá Đẽo... để đi đến Vĩnh Linh.

Một khung cảnh đập vào mắt tôi ở Vĩnh Linh cũng như vùng phụ cận là mức độ ác liệt của các cuộc ném bom đánh phá của máy bay Mỹ, mà tôi có thể hình tượng rằng đường đã biến thành suối, còn suối thì đã được lấp thành đường. Trên trời thì máy bay Mỹ thường xuyên xuất hiện mà ít khi bị đánh trả, bởi lực lượng cao xạ của ta chỉ có hai trung đoàn, rất mỏng, chỉ đủ đặt ở một số nơi xung yếu nhằm đảm bảo các huyết mạch giao thông. Trong lần đi này thì ban đêm tôi phải xuống ngủ dưới hầm, bởi máy bay Mỹ có thể đến ném bom bất cứ lúc nào. Và sinh hoạt của nhân dân ở đây cũng thế, đa số phải rút xuống các hầm ngầm, các địa đạo.

Có một tối khi tôi đang ngồi trong ca-bin radar pháo COH-9A theo dõi anh em kiểm tra điều chỉnh máy, bỗng có một phát tên lửa Shrike, là loại tên lửa của Mỹ chuyên diệt radar, nổ gần bên cạnh. Anh em trong trạm nghe thấy, hết hồn, tưởng là radar đã bị đánh trúng nên xách túi cứu thương chạy ra. Cũng may là tên lửa đã bắn không trúng vì anh em trắc thủ không đặt máy ở chế độ kèm tự động, bởi cứ ham cho radar tự động bám theo mục tiêu thì coi như đã xong! Cũng xin nói rằng với loại tên lửa lợi hại này của Mỹ thì ở cách xa 30 km, nó có thể bắn trúng một máy radar chỉ to bằng một chiếc xe du lịch bảy chỗ ngồi với độ chính xác gần như là tuyệt đối, và nó đã trở thành nỗi khiếp sợ của không ít anh em trắc thủ. Lãnh một quả tên lửa loại đó thì cả chiếc radar sẽ bị phá hủy hoàn toàn, và dàn trắc thủ ba người bên trong đều không một ai có thể sống sót. Tôi từng chính mắt nhìn thấy những chiếc radar bị trúng tên lửa từ đơn vị kéo về xưởng, bên trong còn vương vấy máu me, nặng mùi cơ thể thối rữa của

anh em mình. Ngay tại nhà máy sửa chữa radar V-119 ở Hà Nội cũng có một chiếc radar bị bắn trúng khi anh em đang điều chỉnh máy, và hai thợ radar mà tôi từng dẫn qua Trung Quốc thực tập hồi năm 1965 là anh Cơ và anh Nam cùng hy sinh tại chỗ. Kế đến là cái chết bất ngờ của anh Hồng, kỹ thuật viên động cơ điện trong lần chở các mô tơ của radar và pháo cao xạ về trạm quân giới của Trung đoàn để sửa chữa. Anh đứng trên thùng xe, người tựa vào ca bin, chẳng may xe bị tuột cắm đầu xuống hố bom, các mô tơ để trong thùng xe bị hất dồn ra phía trước, đập vào người làm anh chết ngay tại chỗ. Bởi thời ấy bom đạn rất ác liệt, chết chóc tuy rất thường xảy ra nhưng cái chết của anh cũng làm cho một số anh em công nhân quốc phòng nao núng, có anh như anh L. là thợ giỏi, nêu lý do thoái hóa cột sống, xin được trở về hậu phương. Và tôi cũng phải đồng ý cho về, chớ ở chiến trường thì làm sao mà kiểm tra được bệnh tật loại đó.

Vào đến trạm tôi rất vui được gặp các anh em miền Nam như anh Phúc, anh Paul, anh Nhã và cũng rất mừng là trạm sửa chữa của các anh hoạt động rất tốt, lại nuôi nhiều gà, làm thịt đãi tôi ăn thoải mái. Nói là Khu 4 rất ác liệt, nhưng đến đây tôi lại thấy một khung cảnh thật yên bình hiếm có, hơi lấy làm lạ.

Sau những chuyến đi kiểm tra khí tài ở binh chủng Phòng không - Không quân, tôi bị ám ảnh mãi về việc nhiều radar pháo bị tên lửa Shrike bắn trúng, nhiều chiến sĩ bị hy sinh, dẫn đến tình trạng không ít anh em sụt giảm tinh thần chiến đấu. Phải chi có cách gì đánh được nó mà mình không bị tổn thương thì hay biết mấy, và chuyện này cứ đeo đẳng mãi trong ý nghĩ của tôi. Bỗng tôi sực nhớ trên mỗi chiếc radar pháo đều có một chiếc "máy hỏi" mà kết cấu của nó cũng hoàn toàn giống như một chiếc radar, ăng-ten của nó cũng gắn đồng trục với ăng-ten của radar pháo, tuy công suất phát của nó nhỏ, nhưng được cái là nó thuộc hệ

sóng đề-xi-mét, ta có thể cải biến một vài bộ phận và sử dụng nó đi kèm với radar cảnh giới và radar pháo theo các bước đã được lập trình thì hoàn toàn có khả năng tránh được tên lửa Shrike của Mỹ. Ta có thể "giấu" cánh sóng của radar pháo, miếng mồi ngon của tên lửa Shrike trong suốt quá trình giám sát mục tiêu, chỉ cho nó "xuất đầu lộ diện" trong khoảnh khắc xạ kích, kẻ địch không đủ thời gian tiến hành các bước phóng tên lửa. Đem phương án này trình bày với Cục trưởng Phạm Như Vưu và Chính ủy Trần Đăng Thạch thì được chấp thuận ngay vì tính khả thi của nó, và được phép tổ chức một bộ phận triển khai gồm tôi và hai kỹ sư khác. Tôi được phân công làm chủ nhiệm đề án, một đề án mà theo tôi nhớ là được xếp vào hạng tối mật. Trong quá trình triển khai, được Bộ Quốc phòng cho máy bay bay thử để kiểm tra tính năng kỹ thuật, kết quả xác định là đã nghiên cứu đúng hướng, khi đồng chí Trần Đại Nghĩa đến khảo sát thì cũng có đánh giá đây là phương án khả thi. Nhưng khi còn đang trong quá trình xúc tiến chương trình thì tôi lại được điều về làm quản đốc phân xưởng sửa chữa radar của Nhà máy V-119, Cục đã giao việc tiếp tục triển khai đề án cho một kỹ sư vừa tốt nghiệp từ Liên Xô về.

Được biết trong thời gian này bên Bộ đội Phòng không - Không quân cũng đang xúc tiến các biện pháp kỹ thuật và chiến thuật để phòng - chống tên lửa Shrike, nhưng theo một hướng khác.

Cũng liên quan đến các câu chuyện trên, tôi xin nêu lên một trường hợp cụ thể về cái đặc sắc của trí tuệ Việt Nam mà tôi biết khá rõ. Trong thời gian cuộc chiến đang diễn ra ác liệt thì các nhà khoa học và nền công nghiệp chiến tranh Mỹ đã sáng chế được ba loại vũ khí khá tối tân và không kém phần hiểm độc mà họ đinh ninh sẽ đem lại những bước đột phá trên chiến trường. Đó là bom và thủy lôi từ trường, cả hai đều có đặc tính là chỉ phát nổ khi có người mang vũ khí hoặc các loại xe pháo, tàu bè chạy

qua và được máy bay Mỹ thả dọc các trục giao thông thủy, bộ nhằm ngăn chặn các cuộc hành quân và những hoạt động vận chuyển vũ khí, khí tài của miền Bắc cho miền Nam; kế đến là tên lửa Shrike và các loại máy gây nhiễu, cả hai đều nhằm khắc chế khả năng tác chiến của lực lượng phòng không - không quân Việt Nam, thực hiện tham vọng đưa miền Bắc trở lại "thời kỳ đồ đá". Cho dù ban đầu chúng đã gây ra không ít tổn thất cho đối phương, nhưng bằng trí tuệ của người Việt Nam, các loại vũ khí đó đã lần lượt bị vô hiệu hóa: bom từ trường trên mặt đất và các loại thủy lôi có kết cấu từ trường thả trên các bến cảng, các dòng sông đã bị, không chỉ là binh chủng công binh mà kể cả các lực lượng đảm bảo giao thông thông thường trên các tuyến, chủ động cho kích nổ bằng các thiết bị chuyên dụng do các nhà máy quốc phòng Việt Nam, trong đó nhà máy V-119 chúng tôi, tự chế tạo; kết cấu và cơ chế hoạt động của tên lửa Shrike được giải mã từ đó mà các đơn vị phòng không đã đề ra được các cách tránh và đánh có hiệu quả; các biện pháp gây nhiễu cũng không thể hoàn toàn bịt được mắt đối phương mà có lúc còn làm mồi cho cách bắn "ba điểm" lợi hại của bộ đội tên lửa phòng không. Bởi thế mà cho dù người Mỹ đã đổ ra biết bao công sức và tiền của nhưng con đường vận chuyển chiến lược từ Bắc vào Nam vẫn cứ thông suốt; còn kết quả đọ sức giữa hai bên trong thế trận chiến đấu từ trên không thì không chỉ trong nước mà cả thế giới đều biết, điển hình là chiến dịch 12 ngày đêm "Điện Biên Phủ trên không", miền Bắc vẫn cứ vững vàng mặt đối mặt với kẻ thù, còn đối phương đành phải chấp nhận ký kết Hiệp định Paris và cuốn cờ về nước "trong danh dự".

Đi Trung Quốc những ngày giá lạnh

Vào cuối tháng 10-1965, tôi dẫn một đoàn sang Trung Quốc thực tập chuyên ngành sửa chữa radar và đồ điện. Trong đoàn, ngoài số nam công nhân, còn có 5 cô gái ở tuổi mười sáu, mười bảy mới vào nghề là con một số cán bộ cao cấp trong Cục Quân giới và các Cục khác được bố trí học chuyên môn sửa chữa đồ điện. Nhưng cũng chính vì tuổi còn quá nhỏ mà thường bị trêu là đám trẻ con được cho sang Trung Quốc sơ tán.

Trở sang Trung Quốc lần này tôi rất buồn vì thấy cách xử sự của họ đối với anh em Việt Nam đã có quá nhiều thay đổi so với những gì tôi từng cảm nhận từ sự nồng ấm trong mối tình đồng chí thân thiết như trong lần đến Trung Quốc hồi mấy năm trước, nếu không muốn nói là hoàn toàn trái ngược. Theo đánh giá riêng của tôi thì căn bản họ cho rằng Việt Nam ta đã theo Liên Xô, mà họ thì cho rằng Liên Xô đang theo chủ nghĩa xét lại. Hơn nữa lúc đó cả nước họ đang rầm rộ tiến hành cuộc "Cách mạng Văn hóa", mà chúng ta thì lại không có gì biểu thị là đồng tình hưởng ứng. Riêng việc này, Sứ quán cũng đã quán triệt ý kiến chỉ đạo từ trong nước là việc họ tiến hành cuộc Cách mạng Văn hóa là chuyện của nước họ, chúng ta không tham gia mà cũng không tỏ thái độ bài bác.



Đoàn chiến sĩ và cán bộ đi thực tập sửa chữa radar tại Trung Quốc. Tác giả đứng hàng cuối, thứ tư từ trái sang

Việc họ muốn chúng tôi không theo quan điểm của Liên Xô cũng đã thể hiện khá rõ. Hai bên đường từ nhà lưu trú của chúng tôi đến lớp học, họ cắm những tấm biển ghi rõ: Liên Xô là xét lại, muốn chống chủ nghĩa xét lại thì phải chống Liên Xô và những tấm biển khác cùng nội dung tương tự. Họ cấp cho chúng tôi một chiếc radio, nhưng căn dặn chỉ nghe các đài phát thanh Bắc Kinh và Hà Nội, không bắt đài Mát-xcơ-va.

Trong chuyến công tác của đồng chí Trần Văn Bành, Tùy viên Quân sự của Sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh tới Thượng Hải, vì lễ tiết ngoại giao mà đồng chí đến thăm vị Trung tướng X. người lùn, bụng phệ, là Chính ủy Quân khu Thượng Hải. Mới chào hỏi qua loa và nói qua nói lại xã giao vài câu thì ông ta nói thẳng: "Xin nhắc các đồng chí Việt Nam rằng Liên Xô giúp các đồng chí là giúp giả, còn sự thật là họ đang bán đứng các đồng chí đó". Vì tôi cũng đang ngồi dự nên nghe như vậy là sùng trong bụng, bởi thấy sao không thể hiện chút gì là cốt cách ngoại giao, lại có phần thiếu lịch lãm, nhưng đồng chí Trần Văn Bành thì vẫn cười cười tỉnh bơ và từ tốn trả lời: "Xin cám ơn lời nhắc nhở của các đồng chí và chúng tôi cũng luôn luôn đề cao cảnh giác. Nhưng cũng xin thông báo với các đồng chí rằng trên 1.550 chiếc máy bay Mỹ mà chúng tôi đã bắn rơi cho đến ngày hôm nay thì toàn là dùng vũ khí của Liên Xô đó!". Quả là xứng với nghề ngoại giao và khí phách Việt Nam, thể hiện qua cách đối đáp giữa một bên thượng tá với một bên là trung tướng, tôi nghe mà sướng rơn trong lòng, còn thấy vị Trung tướng kia mặt mày đỏ ửng.

Trong phòng câu lạc bộ của chúng tôi, họ mang đến treo một ảnh Mao Trạch Đông rất to, nhưng không treo ảnh Hồ Chủ tịch, tôi bức xúc hỏi thì họ bảo rằng không tìm mua được. Tôi bèn ra phố tìm mua ảnh Bác về treo đối diện.

Trong phòng học của chúng tôi, họ kẻ lên tường các câu nói của Lâm Bưu: "Học tập lời dạy của Mao Chủ tịch, làm theo lời

dạy của Mao Chủ tịch", rồi bảo tôi dịch ra tiếng Việt và cũng kẻ lên như vậy. Tôi bảo với họ rằng, lời nói của Lâm Bưu là nói với chiến sĩ Trung Quốc, viết bằng chữ Trung Quốc, tôi không thể dịch ra chữ Việt Nam rồi kẻ lên tường, bởi làm như thế thì nó sẽ trở thành lời dạy cho người Việt Nam chúng tôi. Nếu cần làm thì chúng tôi phải ghi là: "Học tập lời dạy của Hồ Chủ tịch, làm theo lời dạy của Hồ Chủ tịch". Thấy không thể ép chúng tôi nên họ cũng không nhắc lại nữa.

Nhân ngày Lễ Quốc khánh 02-9, họ cũng đứng ra tổ chức kỷ niệm. Nhưng trong buổi họp hết người này đến người kia lên diễn đàn, họ toàn tán dương việc học tập tư tưởng Mao Trạch Đông mà không hề nói một tí nào về ý nghĩa của Ngày Quốc khánh Việt Nam chúng ta. Sau đó họ mời tôi lên phát biểu. Tôi dư hiểu họ rất muốn tôi cũng làm như họ, cũng phát biểu những lời ca ngợi về tư tưởng Mao Trạch Đông và việc học tập tư tưởng Mao Trạch Đông. Nhưng trong thâm tâm, tôi rất bất bình về việc họ lấy cuộc họp mặt kỷ niệm Ngày Quốc khánh của ta để tuyên truyền về những việc họ đang làm một cách không mấy tế nhị như vậy. Tôi cũng lên trước micro phát biểu một cách thật khiêm nhường: "Thưa các đồng chí, khi còn ở trong nước, chúng tôi cũng từng nghe biết về tư tưởng Mao Trạch Đông, cũng thấy có xuất bản những tác phẩm về tư tưởng Mao Trạch Đông như Mâu thuẫn luận, Thực tiễn luận. Hôm nay đến Trung Quốc chúng tôi lại thấy các đồng chí học tập tư tưởng Mao Trạch Đông một cách nhiệt tình và nghiêm túc, thật đáng nể. Học tập tinh thần của các đồng chí, chúng tôi xin hứa rằng sau khi về Việt Nam sẽ học tập và làm theo tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng tôi một cách nhiệt tình và nghiêm túc cũng như các đồng chí vậy". Sau khi tôi dứt lời phát biểu thì thấy họ lộ vẻ thất vọng ra mặt, và cũng chắc là rất ấm ức, nhưng biết làm thế nào được, bởi tính tôi đâu chịu được những cách làm mang tính chất áp đặt như vậy.

Trong khi các cấp bên trên có cách xử sự như vậy thì tinh thần và thái độ của các nhân viên cấp thấp lại khác hẳn. Chẳng hạn như các giáo viên hướng dẫn kỹ thuật, họ rất tận tình chỉ bảo và thái độ cũng rất thân thiện, đến nay đã trên năm mươi năm mà tôi vẫn còn nhớ rõ tên một người đáng quý trong số đó: Bạch Triều Côn. Còn cô sĩ quan chuyên theo dõi các mặt sinh hoạt của các cháu nữ thì lúc nào cũng theo sát chăm sóc giúp đỡ hết sức chu đáo, tận tình. Riêng bản thân tôi, khi đến nằm điều trị tại Bệnh viện Không quân ở số 338 Hoài Hải - Tây Lộ thì cô điều dưỡng trưởng tên là Từ Mỹ Trân lại thường xuyên tiếp cận hỏi han xem các điều kiện sinh hoạt có thuận tiện không; mỗi bữa ăn đều đến ngồi bên cạnh, luôn miệng dò hỏi xem ăn uống có hợp khẩu vị không.

Lúc chúng tôi đến Trung Quốc cũng là lúc mà cuộc Cách mạng Văn hóa đang ở vào giai đoạn quyết liệt, tình hình mọi mặt khá phức tạp nên họ hạn chế không muốn cho chúng tôi ra bên ngoài, sợ nguy hiểm. Nhưng tôi thì lại tò mò muốn được xem tận mắt, nên nói với họ là tôi muốn tìm hiểu để học tập, và với cái lý do "hợp lòng người" như thế thì họ đâu dễ chối từ.

Tôi đã thấy từng đám, từng đám chiến sĩ Hồng vệ binh, tuổi khoảng mười ba, mười bốn, đi "liên kết" từ huyện này qua huyện khác, tỉnh này qua tỉnh khác, đi lại ăn uống đều không mất tiền và đám trẻ cũng coi đó là những chuyến du lịch miễn phí. Chúng được đối xử như những người anh hùng trẻ tuổi đã có công lớn, là lực lượng chủ lực hậu thuẫn cho việc đấu tố và lật đổ các "thế lực" cầm quyền, trong đó có cả những vị lập quốc công thần của Trung Quốc như Lưu Thiếu Kỳ, Chu Đức, Bành Đức Hoài, Diệp Kiếm Anh, Từ Hướng Tiền...

Tôi cũng thấy "lực lượng cách mạng" dòng dây dẫn những người trí thức mà họ gán cho cái tên là "trí thức tư sản thân phương Tây" đi dọc các đường phố, đầu bắt phải đội loại mũ giấy có chóp cao, vừa đi vừa đánh trống, đánh phèng la, liên tục hô to: "*Đả đảo!*", "*Đả đảo!*"...

Tôi cũng từng nghe nói về việc họ dùng chày gỗ dần nát những ngón tay của một nghệ sĩ dương cầm, bởi cho đó là loại văn hóa văn nghệ "Tây dương".

Tôi từng đến xem những bài báo tường chữ to ở Trường Đại học Đồng Tế, với nội dung bài xích đả đảo những giáo sư này giáo sư kia trong trường.

Tôi từng nghe chuyện bắt các trí thức phải về nông thôn tham gia lao động để cải tạo thành phần...

Thế nhưng cũng có điều rất lạ là trong nhà máy mà chúng tôi đến thực tập, vốn là một đơn vị của quân đội, lại không thấy xảy ra việc đấu tố như thế.

Thử tài ông quản đốc

Khoảng giữa năm 1968, tôi được điều về làm quản đốc Phân xưởng Sửa chữa radar của Nhà máy V-119. Lý do được biết là để góp phần củng cố lại phân xưởng này vốn là đơn vị chủ lực của nhà máy đang còn khá xộc xệch, thường bị các đồng chí lãnh đạo bên Phòng không - Không quân phàn nàn về chất lượng cũng như thời hạn giao trả máy cho đơn vị, gây khó khăn cho việc đưa ra phục vụ chiến đấu.

Đây là một nhiệm vụ khá mới và tất nhiên là khó đối với tôi, bởi từ một cán bộ kỹ thuật bỗng nhiên tôi lại trở thành một cán bộ quản lý, phải điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất có nhiều ngành chuyên môn như: kỹ thuật sửa chữa radar, gia công cơ khí, mạ kim loại, nghề mộc,... với quân số trên 120 người gồm sĩ quan, cán bộ và công nhân viên quốc phòng. Trong đó cũng có

không ít anh chàng đã tự xem mình là "anh cả đỏ" trong ngành, không ngại "coi giò coi cẳng" và sẵn sàng "thử cựa" đối với người chỉ huy mới đến phụ trách. Còn với tôi, phải chăng đây là một sự tình cờ ngẫu nhiên để xem anh sẽ thi thố tài năng như thế nào khi anh trở thành người lãnh đạo trực tiếp của một đơn vị mà có lúc anh đã từng có ý kiến này ý kiến nọ với người ta? Nhưng cũng rất lạ là tôi chẳng thấy ngán ngại gì cả, cứ thế mà xông vào làm.

Do đã có thời gian theo dõi tình hình của nhà máy nên khi về nhận công tác tôi không phải bỏ nhiều công sức để tìm hiểu và nắm bắt tình hình cụ thể, mà vẫn có thể "bắt mạch" khá nhanh những khâu cần tăng cường hoặc củng cố. Đó là hệ thống nhà xưởng chưa phù hợp với yêu cầu sửa chữa điện tử, trang thiết bị chung cho phân xưởng cũng như cho từng cá nhân công nhân còn thiếu, tác phong công nghiệp và ý thức giữ gìn vệ sinh công nghiệp chưa thật tốt, công tác kế hoạch và chuẩn bị sản xuất còn luộm thuộm, chưa thực hiện tốt việc phối hợp với các phân xưởng bạn nên thường ảnh hưởng đến tiến độ cho ra máy và đặc biệt là công tác động viên khuyến khích cũng như việc xây dựng ý thức tổ chức kỷ luật chung đối với anh em cũng chưa được đặt lên đúng tầm.

Điều rất thuận lợi cho tôi là được đồng chí giám đốc Nguyễn Văn Vi, Anh hùng lao động trong ngành quân giới, đã thấy hướng chấn chỉnh củng cố do tôi để ra là "đúng người đúng bệnh" nên đã nhiệt tình ủng hộ về mặt tinh thần và cung cấp tối đa về vật chất, với duy nhất một yêu cầu là không được trễ nải trong kế hoạch sửa chữa máy cho các đơn vị chiến đấu.

Tôi nhớ lại là không đến sáu tháng thì tình hình của phân xưởng đã thay đổi rất nhiều. Minh chứng cụ thể là từ trùng tu chúng tôi đã tiến tới đại tu, là cấp độ sửa chữa cao nhất đối với vũ khí, khí tài trong quân đội. Các vị lãnh đạo của nhà máy, của Cục

và Tổng cục đều tỏ ra hài lòng, rồi mạnh dạn mời các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, và một vài đoàn đại biểu quân sự nước ngoài đến để "khoe hàng". Và tất cả đều cho rằng trong điều kiện chiến tranh mà tổ chức được một cơ sở sản xuất như thế là khá tốt. Từ đó về sau cũng ít bị binh chủng Phòng không - Không quân là đơn vị mà nhà máy phải đảm nhiệm công tác sửa chữa toàn bộ các radar và máy chỉ huy phàn nàn đến tai Bộ Tổng. Và người ta cũng có nhận xét khá tốt đối với riêng tôi về công tác quản lý, bởi thế mà tôi đã được chỉ định làm lớp trưởng lớp tập huấn các quản đốc của tất cả các nhà máy thuộc Cục Quân giới, trong đó có những vị rất là "cựu trào".

Vừa qua, trong dịp trở ra Hà Nội, tôi có cơ hội gặp lại các anh em trong phân xưởng cũ sau hơn 40 năm xa cách. Rất nhiều anh em khi nghe tin tôi ra, mặc dù đang ở xa, cũng đến gặp mặt khá đông đủ, mừng vui khôn xiết, mang lại một không khí ấm



Gặp lại anh chị em trong xưởng radar sau hơn 40 năm xa cách

áp của tình đồng chí, đồng đội. Nhiều anh em còn bộc bạch rằng rất tự hào là thuở ấy phân xưởng đã "ăn nên làm ra", nở mặt nở mày trong nhà máy, cũng như đỡ xấu mặt đối với quân chủng Phòng không - Không quân mà chúng tôi là "con nợ" triền miên. Sự đánh giá đó là điều khích lệ mà tôi chưa hề nghĩ tới. Tôi chợt nhớ lại những ngày tháng làm việc căng thẳng và hào hứng của cả tập thể anh em trong phân xưởng. Tôi cũng nhớ lại cuộc sống cơ cực của anh em lúc đó, ngủ nghỉ dưới những mái nhà lợp bằng giấy dầu nóng như lửa đốt, ăn cơm đựng trong những chiếc máng gỗ, với những chiếc muôi, những chiếc thìa nhôm bị đục lỗ vì sợ mất cắp, ăn những chiếc bánh bao làm bằng bột mì hấp nửa sống nửa chín... Và tôi cũng thành thật nói lại rằng yếu tố thành công của đơn vị lúc đó chính là lòng nhiệt tình công tác, làm việc bất chấp ngày đêm, không ngại gian khó hiểm nguy của tất cả anh chị em, trong đó có những đồng chí đã bị tên lửa Mỹ bắn hy sinh ngay khi đang làm nhiệm vụ điều chỉnh radar mà phân xưởng đang tiến hành sửa chữa. Tất cả mọi việc mà tập thể phân xưởng đã làm được, những gì phân xưởng đã đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thời ấy tôi không bao giờ có thể quên, dĩ nhiên trong đó cũng có phần của riêng tôi với cương vị là người phụ trách chung.

Cuộc gặp gỡ này cũng đã gợi lại trong tôi hai câu chuyện mà tôi nhớ rất lâu, trong đó câu chuyện về anh Điều, thợ điều chỉnh tổng hợp radar cảnh giới, đã để lại một kỷ niệm buồn khi hoàn cảnh buộc tôi phải chọn cách giải quyết khá "cứng" đối với một trường hợp có liên quan đến mặt tình cảm của cấp dưới:

Có một hôm anh đến báo với tôi rằng mẹ bị ốm nặng sắp mất, xin về phép; tôi cho nghỉ mấy ngày, anh trở lên báo cáo mẹ đã đỡ. Lần thứ hai cũng thế, về rồi lại lên, cũng báo như lần trước rằng bà mẹ đã đỡ; cho đến lần thứ ba, do có yêu cầu phải cho máy xuất

xưởng gấp nên tôi không cho về. Nhưng không may lần đó bà mẹ ốm và qua đời thật, cho nên sau khi về thọ tang trở lên anh đã chửi tôi như tát nước, bảo rằng mối hận này đến chết cũng không quên. Nhưng tôi cũng đành im lặng chịu, đâu có cách nào giải thích cho anh được thông. Tuy cũng có ấm ức vì bị chửi oan, nhưng mặt khác từ sâu thẳm trong trái tim, tôi rất hiểu tâm trạng của anh, cũng như nhiều chiến sĩ khác, không ít người vì phải làm nhiệm vụ mà không thể về bên cạnh cha mẹ hoặc những người thân yêu nhất khi họ sắp từ giã cõi đời, bởi đó là nỗi đau không nhỏ trong tình cảm riêng tư của mỗi con người.

Còn bản thân tôi thì có một lần, sau khi "chạy kế hoạch" cuối năm, tôi về nhà bố mẹ vợ ở 26 Lý Thường Kiệt, nằm lăn ra giường ngủ say, ngáy khò khò. Lúc đó có khách đến nhà, nhưng thuở ấy nhà cửa chật hẹp nên bàn tiếp khách lại đặt gần sát giường ngủ của tôi, chỉ ngăn cách bằng một tấm ri đô nên tôi ngáy cỡ nào chủ khách đều nghe rõ. Sau này nghe mẹ vợ kể lại thì có lẽ ông cụ cũng thấy ngượng, nên sau khi khách ra về ông phàn nàn với bà sao mà chỉ mới có 6 giờ tối mà tôi đã ngủ say và ngáy dữ tợn như vậy. Nhưng ông bà có biết đâu rằng đã ròng rã 6, 7 đêm rồi tôi đều thức cùng anh em công nhân, để vừa theo dõi, vừa động viên tinh thần anh em, có những người như cậu Trường, cậu Việt là những công nhân điều chỉnh máy rất giỏi, khi đang ngon giấc cũng bị tôi gọi bật dậy làm nhiệm vụ, và mỗi ngày đêm chúng tôi chỉ chợp mắt được một vài tiếng là cùng.

Cũng nhớ lại thời gian tôi làm việc ở nhà máy, từ mối quan hệ đồng chí, đồng đội mà dẫn đến mối quan hệ thân thiết với một gia đình người miền Bắc, đó là gia đình cậu Trường, người tôi vừa kể trên. Câu chuyện bắt đầu chỉ từ một nồi chè.

Có một tối tôi đến thăm gia đình, khi bước chân vào nhà tôi đã nhìn thấy một cháu gái trạc 12, 13 tuổi đang nấu chè. Đó là

đứa em gái của cậu Trường tên là Hòa. Ở chơi một lúc tôi cáo từ ra về, nhưng thấy cháu lộ vẻ buồn ra mặt, gợi hỏi thì cháu bảo buồn là do tôi không ở lại ăn, bởi cháu được cậu Trường báo trước là tối hôm đó tôi sẽ ra nhà chơi, nên nấu chè cốt là để đãi tôi. Nghe vậy tôi thương quá nên ở lại, cháu mừng ra mặt, và tình thương của tôi đối với cháu cũng bắt đầu từ đó. Về sau tôi thường đến nhà để vừa thăm gia đình vừa được gặp gỡ cháu, và khi mối quan hệ giữa tôi và gia đình trở nên thân mật hơn thì ông bố bảo tôi nhận cháu làm con nuôi. Đó cũng chẳng qua là một câu nói lúc thân tình, chẳng một lời giao hẹn. Thế mà dần dà, và mãi cho đến hôm nay, đã trải qua mấy chục năm, mà cách xử sự theo mối quan hệ như thế vẫn không thay đổi, mặc dù cháu đã có chồng có con, có cháu, cho đến lúc hưu trí nghỉ việc nhà nước cũng vẫn thế.

Nhớ lại trong thời gian cháu đi sơ tán ở một vùng sông nước nông thôn rất xa Hà Nội, có bận đến thăm, tức cảnh tôi làm mấy câu ví von:

"Lều *cỏ bên hồ lộng gió trưa*
Thị *thành há được cảnh nên thơ*
Kim *Vân Kiều truyện ngâm đôi khúc*
Oanh *vàng khẽ gọi ngỡ trong mơ*".

Rồi khi nghe cháu kể cái cảnh cả lũ con gái tranh nhau ra tắm ở cái nhà tắm trống huơ trống hoác cạnh bờ sông, tôi lại đặt mấy câu thơ tếu:

"Lều *trống tuềnh toàng cạnh mép sông*
Thị *ta đến tắm ối ơi đông*
Kim *châm vào mặt bà đếch sợ*
Oanh *liệt còn hơn lũ các ông!*"



Gia đình cháu Kim Oanh ở Hà Nội

Bốn chữ đầu câu là tên họ của cháu "Lều Thị Kim Oanh". Các câu thơ tuy vụng nhưng giàu ý nghĩa nên mãi đến hôm nay cháu vẫn còn nhớ thuộc lòng.

Phải nói rằng mối quan hệ giữa tôi và gia đình cậu Trường không chỉ bó hẹp giữa tôi với cậu và cháu Hòa, mà từ hai ông bà cho đến tất cả các con cháu trong nhà, mọi người đều coi tôi như người thân ruột thịt trong gia đình. Trong thời gian vợ tôi đi học ở Liên Xô, lắm khi tôi cũng đã đến "ăn dầm nằm dề" ở nhà họ. Tôi không bao giờ có thể quên hình ảnh thân thương của bà mẹ cậu Trường, một người rất tốt bụng, chân tình và mến khách. Cho đến ngày hôm nay, đã gần 50 năm mà mối quan hệ như thế vẫn không thay đổi. Chứng minh cho điều đó là mấy tháng trước đây, hơn 40 năm xa miền Bắc, khi tôi trở ra Hà Nội thì hầu hết các anh chị em trong gia đình đều lần lượt đến thăm tôi.

Từ mối quan hệ với gia đình cậu Trường mà tôi muốn nói rộng ra tình cảm của tôi đối với đồng bào miền Bắc. Tôi đã sống

ở miền Bắc trên hai mươi năm, không chỉ có mối quan hệ với một gia đình cậu Trường mà còn có dịp gần gụi với bao nhiêu gia đình khác. Từ khi bắt đầu đặt chân lên miền Bắc là đã thấy rõ tình thương mà họ thể hiện đối với tôi, một cán bộ miền Nam tập kết. Điều đó đã để lại trong tôi tình cảm tốt đẹp đối với những người con đất Bắc, mặc dù tôi không bị "rau muống quấn chân". Tôi không hề có cách nhìn kỳ thị, và bằng những kinh qua của mình tôi cảm nhận được là ở đâu cũng thế, miền nào cũng thế, đều có những con người dễ mến, dễ thương.

Lại một công việc mới

Năm 1971, có lệnh điều tôi đi B. Theo chế độ thì trước khi đi B cán bộ sẽ được nghỉ phép mười lăm ngày, cấp trên hỏi tôi muốn nghỉ phép trước rồi bàn giao công tác hay bàn giao công tác trước rồi nghỉ phép sau. Tôi bèn trả lời rằng trước hết phải nghỉ phép cái đã cho chắc ăn, e rằng bàn giao xong rủi bị mấy ổng bắt đi bất tử thành ra "xôi hỏng bỏng không". Được nghỉ phép, tôi bèn chở cháu Hoàng xuống chơi với cô Út ở Hải Phòng, sẵn dịp đèo xe đạp ra Đồ Sơn chơi, sáng đi tối về. Hai bố con cũng đã chụp tấm ảnh kỷ niệm mà tôi còn lưu giữ đến ngày nay.

Sau khi trả phép, tôi đến văn phòng Cục chào từ biệt đồng chí Cục trưởng Phạm Như Vưu. Đồng chí bị bất ngờ và hỏi tôi đi đâu mà từ biệt, tôi trả lời là được phân công đi B. Đồng chí hỏi ai phân công đi mà đi, tôi trả lời đó là quyết định của bên Chính trị. Đồng chí bực mình bảo rằng bộ hết người rồi sao mà điều một quản đốc giỏi đi B. Đồng chí bèn kéo cánh cửa ăn thông qua Phòng Chính trị và bảo rằng những việc như thế phải xin ý kiến của đồng chí chớ đâu thể tự tiện làm như vậy. Rồi đồng chí quay qua nói với tôi là cứ trở về nhà máy chớ không đi đâu hết. Như vậy là tôi đã trật một chuyến đi B. Thế nhưng bên Chính trị đã

ra quyết định đôn đồng chí Nguyễn Chí Phúc, nguyên là cấp phó của tôi lên làm quản đốc.

Cũng trong thời kỳ này, Tổng cục yêu cầu các Cục phải thành lập Ban An toàn Lao động và Vệ sinh Công nghiệp, thế là các đồng chí lại phân công tôi chuyển sang làm Trưởng ban Ban An toàn Lao động và Vệ sinh Công nghiệp của Cục Quân giới. Gọi là ban nhưng chỉ có bốn người gồm tôi, một bác sĩ, một kỹ sư và một cán bộ trung cấp kỹ thuật. Lại là một lĩnh vực công tác mới, bởi mấy mươi nhà máy trong Cục rất đa dạng về ngành nghề: gia công cơ khí, sửa chữa súng pháo, sản xuất đạn dược, vật liệu nổ, hóa chất... mỗi ngành đều có một quy phạm an toàn khác nhau, buộc tôi phải học hỏi tìm hiểu từng thứ một. Tuy nhiên, vì tôi đã kinh qua mấy năm làm công tác quản lý sản xuất ở nhà máy nên không hẳn là hoàn toàn bỡ ngỡ. Với nhiệm vụ này tôi phải thường xuyên đi khắp các nhà máy trong Cục để kiểm tra việc thực hiện chế độ an toàn trong sản xuất.

Trong thời chiến tranh chống Mỹ người ta thường nghe nói về những vũ khí, khí tài do các nước xã hội chủ nghĩa mà chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc viện trợ, nhưng ít có người nói về ngành công nghiệp quốc phòng của chúng ta đã làm được những gì để đáp ứng yêu cầu chiến đấu của cả hai miền Nam - Bắc, bởi đó là điều cơ mật.

Thuở ấy, Cục Quân giới là một đơn vị được trang bị rất mạnh, rất đồng bộ về máy móc thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất và sửa chữa vũ khí, khí tài cho quân đội. Đó là Nhà máy V-111 chuyên sản xuất các loại súng trường CKC, tiểu liên AK-47 và trung liên RPD; Nhà máy X-25, X-26 chuyên sản xuất súng chống tăng B-40, B-41; Nhà máy Z-127 và Nhà máy Z-117 chuyên đúc các loại phôi và gia công các chi tiết cơ khí phục vụ yêu cầu sản xuất của các nhà máy khác trong Cục; Nhà máy Z-123 chuyên

sản xuất và sửa chữa các loại khí tài quang học; Nhà máy Z-133 chuyên sửa chữa các loại pháo lớn; Nhà máy V-119 chuyên sửa chữa các loại radar, máy chỉ huy, v.v... Tất nhiên từng nhà máy đều có những yêu cầu về an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp khác nhau, nhưng tôi đặc biệt quan tâm đến các nhà máy dễ xảy ra cháy nổ như Nhà máy Z-121 chuyên sản xuất hạt nổ - nụ xòe, Nhà máy Z-131 chuyên sản xuất lựu đạn và đạn B-40, B-41, Nhà máy Z-115 chuyên sản xuất đạn cối 60, Nhà máy Z-2 chuyên sản xuất các loại đạn nhỏ[1]... Vừa qua, vào tháng 10-2013, tại Nhà máy Z-121 đã xảy ra vụ cháy tại phân xưởng sản xuất pháo hoa, làm thiệt mạng trên hai mươi công nhân. Theo đánh giá thì đây là vụ vi phạm an toàn đặc biệt nghiêm trọng, thật đáng tiếc, nhưng xét cho cùng thì nhà máy này đã giữ an toàn cháy nổ được bốn mươi, năm mươi năm rồi chớ đâu có ít, và có lẽ đây là lần đầu tiên sau trên sáu mươi năm thành lập, ngành công nghiệp quốc phòng mới xảy ra một vụ mất an toàn nghiêm trọng như vậy.

Bom đạn giữa bầu trời Thủ đô

Một buổi chiều tôi định về Hà Nội thăm nhà, nhưng không biết vì lẽ gì mà cứ chần chừ hồi lâu. Cuối cùng cũng quyết lên xe đạp về nhà nhưng vừa đi được một đoạn thì nghe có tiếng còi báo động, kế đến là một loạt bom nổ ở làng Thìa cách trước mặt không xa, cũng trên đường về Hà Nội, giết chết một số dân thường. Tôi chợt thấy mình cũng chưa đến đỗi tới số, nếu không nấn ná trước khi đi thì không biết chừng đã dính bom. Và sau này khi đạp xe qua lại làng Thìa, nhìn mấy ngôi mộ của những đồng bào bị bom hôm ấy chôn bên cạnh đường thì cũng có chút rờn rợn, nhưng lại nghĩ chết cũng đâu có dễ!

1. Đến cuối chiến tranh, vào những tháng đầu 1975, do yêu cầu của chiến trường, nhà máy Z-2 đã nghiên cứu sản xuất cả đạn pháo 130mm.

Nhìn lại thì từ năm 1964 đến 1972, biết bao nhiêu lần máy bay Mỹ vào ném bom đánh phá Hà Nội, với tất cả các loại tối tân mà quân đội Mỹ từng có trong tay, từ F-105, F-4, F-4H, F-111 cánh cụp cánh xòe, và cuối cùng phải dùng đến con át chủ bài là B-52, thì Mỹ đã đạt được thắng lợi gì, kết quả đến đâu? Nếu từ bên ngoài nhìn vào thì người ta có thể nghĩ chắc là Hà Nội đã tan tành xí quách hết!

Trong ngần ấy năm, trừ một năm đi thực tập ở Trung Quốc, kỳ dư tôi đều sống và làm việc ở Hà Nội, nên tôi nhớ rõ hết. Điểm lại thì nặng nhất là phố Khâm Thiên, bệnh viện Bạch Mai, cầu Long Biên, Đài Phát thanh Mễ Trì, nhưng đó lại những nơi mà đa số mọi người đã đi sơ tán. Các cơ sở công nghiệp lớn như Nhà máy Cơ khí Trung quy mô, Cơ khí Trần Hưng Đạo, Dệt 8-3, khu Cao - Xà - Lá, Nhà máy Xe đạp Thống Nhất, Nhà máy bia Hà Nội vẫn trơ trơ. Còn các cơ quan đầu não thì sao? Chả nghe nơi nào bị thiệt hại, ngay như đối thủ chính của Lầu Năm Góc là cơ quan tối cao của quân đội: Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh và các đơn vị trực thuộc, trong đó có Cục Quân giới chúng tôi, tất cả đều nằm trong thành Cột Cờ giữa Thủ đô Hà Nội cũng chẳng hề suy suyển, lá cờ đỏ sao vàng treo trên đỉnh cột cờ vẫn ngày đêm kiêu hãnh tung bay trước gió, mặc cho các cơn mưa bom bão đạn của quân thù. Còn những con người của bộ máy đầu não đó thì sao, đều được sơ tán ra vùng ngoại thành, mọi công việc điều hành chiến tranh vẫn chạy đều, tất nhiên là có khó khăn chút ít so với lúc còn ở trong nội thành.

Từng là lính chiến nên đa số chúng tôi coi việc Mỹ đánh phá Thủ đô Hà Nội cũng chẳng có gì là ghê gớm, bởi Hà Nội là tọa độ lửa, tên giặc lái nào vào đây mà không run, lo né tránh chống đỡ còn chưa xong thì lấy đâu can đảm mà ngắm nghía liệng từng trái bom cho trúng. Còn nếu so với Vĩnh Linh, Quảng Bình thì mấy quả bom mồ côi của đám khu trục con con, giỏi lắm cũng chỉ vớ

được vài ba đứa tới số là cùng! Chỉ sợ là sợ cho dân, cho những người chưa sơ tán khỏi Hà Nội, tuy rằng số người đó cũng chẳng còn là bao nhiêu. Tôi thật sự nghi ngờ con số thương vong ba, bốn vạn người trong 12 ngày đêm "Điện Biên Phủ trên không" mà có ai đó từng tổng kết, không biết họ đếm ở đâu mà ra số liệu như thế? Bởi nếu đúng như vậy thì chắc là cả Hà Nội đã khóc cạn hết cả nước mắt rồi? Nói ra có thể có người bảo là nói dóc, chứ lắm lúc tôi cũng mong có báo động để được xem cảnh bắn máy bay Mỹ trên bầu trời Hà Nội, với những cách đánh thật là đa dạng, xem mà sướng con mắt. Nhớ lúc cơ quan chúng tôi sơ tán lên đóng tại Trường Đại học Sư phạm ở Cầu Giấy, mỗi khi có còi hụ thì chúng tôi chạy ra đứng trong dãy hầm trú ẩn lộ thiên, đứa nào có mũ sắt thì đội, đứa không có thì lấy cặp đựng tài liệu che lên đầu, không phải để tránh bom đạn của Mỹ mà chủ yếu là tránh những mảnh đạn pháo cao xạ của lực lượng phòng không nổ rơi trúng đầu, dễ chết như chơi. Mà đứa nào cũng như đứa nào, đều ngửa mặt nhìn lên trời theo dõi đám máy bay Mỹ đang lao, lách trên bầu trời, máy bay bay đến đâu thì góc trời ở đó nở hoa, cả chùm hoa lửa của hàng chục hàng trăm viên đạn pháo cứ bao trùm chiếc máy bay, chùm này chưa tan thì chùm khác đã xuất hiện, cứ kéo dài như thế cho đến khi chiếc máy bay hoặc bay khỏi bầu trời, hoặc bị trúng đạn mà lao đầu xuống đất. Nhưng lắm lúc cũng tiếc hùi hụi khi nhìn thấy chiếc máy bay Mỹ vẫn chui ra mạnh khỏe từ chùm đạn pháo chưa tan hết khói! Còn xem cuộc đấu trí giữa tên lửa phòng không và máy bay Mỹ thì thật là ngoạn mục. Chiếc máy bay đang bay, bỗng từ dưới đất phụt lên một và có khi đến hai, ba luồng lửa sáng, nhìn lên chúng tôi thấy rõ chúng liên tục thay đổi hướng bay để tránh đòn, còn phía sau là tên lửa của chúng ta lại uốn lượn chặn trước, bám sau, nên không trúng đầu thì cũng gãy đuôi, khó lòng chạy thoát. Và chính những lúc thấy chiếc máy bay bị trúng đạn nổ tan trên không, hoặc trở thành một quả cầu lửa quay lộn mấy vòng

rồi rơi vụt xuống đất kéo theo một vệt lửa dài, thì đó là những lúc hả hê nhất, bao nhiêu người đều reo hò hoan hô ầm ĩ.

Đôi lúc cũng được mục kích các trận không chiến, thấy những chiếc máy bay của ta và địch vun vút quần ngang thảo dọc, tên lửa phóng tới tấp như cảnh các tiên ông đấu phép trong phim Tàu. Nhưng đứng xem mà khá hồi hộp vì thường là địch nhiều ta ít, nên thường bị chúng ỷ đông ăn hiếp, nhìn thấy mà phát tức. Có một lần thấy một máy bay bị tên lửa phụt trúng bốc cháy đâm đầu xuống đất, mọi người mừng quá reo hò ầm ĩ. Nhưng đến chiều lại nghe tin đó chính là máy bay của ta bị bắn rơi xuống gần Mai Dịch nên cụt hứng và buồn thật là buồn.

Mà tôi thích nhất là xem cảnh bắn máy bay ban đêm. Lúc này thì cả bầu trời Hà Nội rực lửa, hàng ngàn hàng vạn viên đạn các cỡ tới tấp bắn lên, xiên ngang xẻ dọc đủ màu đủ sắc: tên lửa có, cao xạ có, trung đại liên có, súng trường của tự vệ trên các nóc nhà cao có, mà cả tiểu liên AK ăn ké theo cũng có... Nhìn cảnh đó tôi nghĩ thầm trong bụng, cho dù thằng Mỹ có gan lì đến mấy thì... dái cũng phải teo, bởi đang bị bủa vây trong thiên la địa võng, lưới lửa đỏ trời, ăn đạn dễ như chơi!

Những năm tháng máy bay Mỹ đến ném bom đánh phá, toàn Hà Nội gồng mình anh dũng đánh trả, đã đạt được những thắng lợi to lớn có tầm ảnh hưởng quyết định đến toàn cục. Khi những trận ném bom ngày càng dữ dội thì Bác Hồ đã cảnh tỉnh kẻ thù: *"Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ!"*. Phỏng có lời tuyên bố nào đanh thép hơn? Còn đối với nhân dân Việt Nam, Bác nhắn nhủ: *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!"*. Bác đã nhắc lại giá trị của độc lập, tự do và nêu lên viễn cảnh sau

chiến thắng. Khi đó không chỉ chúng tôi là những chiến sĩ trực tiếp tham gia chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, mà tất cả mọi người dân Việt Nam đều khắc ghi và hoàn toàn đặt niềm tin tất thắng vào lời tuyên bố đanh thép cũng đồng thời là lời động viên cổ vũ của Bác Hồ.

Bác Hồ cũng từng nhận định: *"Mỹ nhất định sẽ thua nhưng nó chỉ chịu thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội"*. Lúc đó đâu phải ai cũng tin, kể cả các bộ óc trí tuệ nhất của Nhà Trắng và Lầu Năm Góc. Nhưng rồi cuộc chiến cũng đã kết thúc đúng như dự đoán của Bác. Trong canh bạc "được ăn cả, ngã về không" vào thời điểm cuối, Mỹ đã dốc túi tung ra con át chủ bài là pháo đài bay B-52 với những trận ném bom ác liệt ngày đêm không ngơi nghỉ để nắn gân chúng ta, nhưng ăn đâu chẳng thấy mà chỉ thấy toàn thua là thua: B-52 và các loại máy bay khu trục rụng như sung, phi công Mỹ số chết số bị bắt sống hằng lô hằng lốc, cuối cùng người Mỹ đành ngậm đắng nuốt cay đặt bút ký vào Hiệp định Paris về Việt Nam[1].

Lại một cơ hội hòa bình bị bỏ lỡ

Với nội dung Hiệp định bao gồm các chi tiết được thể hiện đầy đủ trong 9 điều, tưởng chừng như hòa bình sẽ được lập lại, việc thống nhất đất nước Việt Nam đang trong tầm tay, nhưng người Mỹ và chính quyền Sài Gòn vẫn "cố đấm ăn xôi", ký thì vẫn ký nhưng họ đâu chịu nghiêm chỉnh thực hiện để thật sự chấm dứt chiến tranh, chiến sĩ và nhân dân ta còn phải tiếp tục đổ máu để có thể đi đến thắng lợi cuối cùng vào ngày 30-4-1975.

Xin xem dưới đây đoạn văn của Thượng tướng Trần Văn Trà trong bài "Tham luận Hội thảo về Chiến tranh Việt Nam" tại Mỹ

1. Có thể xem toàn văn Hiệp định Paris về Việt Nam ở nhiều tài liệu, nguồn sách chính thống được công bố hiện nay.

năm 1989 nói về tiến trình thực hiện Hiệp định Paris của các bên tham chiến:

"Tháng 10-1972 đã thỏa thuận đi đến ký kết Hiệp định nhưng cũng phải đợi đến cuộc chiến tranh hủy diệt nhất bằng không quân của Mỹ mười hai ngày đêm cuối 1972 vào Hà Nội, Hải Phòng bị thất bại thì mới có được Hiệp nghị Đình chiến Paris.

Nước Mỹ thực hiện đúng điều khoản rút hết quân đội Mỹ và quân đội các nước ngoài tham chiến trong vòng sáu mươi ngày ra khỏi Việt Nam. Nhưng đó là người. Còn trang bị, kể cả những vũ khí hiện đại như F5E, bom CBU... thì để lại cho quân của Thiệu. Không những thế Mỹ còn chở bằng máy bay và tàu thủy tích lũy các kho vũ khí, phương tiện đầy ắp cho quân của Thiệu để tiến hành tiếp tục chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", cũng nhằm giành thắng lợi bằng cách Việt Cộng bị diệt dần, chiến tranh tàn lụi và miền Nam Việt Nam vẫn là một nước mạnh trong quỹ đạo của phương Tây, cái mà bao nhiêu năm chiến tranh không làm được. Vì vậy Thiệu được Mỹ dung túng và hỗ trợ đã làm mọi thứ có thể để phá bỏ Hiệp định, không chịu ngừng bắn, tiếp tục càn quét lấn chiếm, đóng thêm hàng ngàn đồn bót quân sự những vùng mới chiếm được theo kế hoạch gọi là "Lý Thường Kiệt" hàng năm.

Về phía chúng tôi, cả Mặt trận Giải phóng và miền Bắc lại một lần nữa phạm sai lầm. Năm 1954 chúng tôi quá tin tưởng rằng Hiệp nghị Genève sẽ được thi hành và năm 1973 chúng tôi lại ảo tưởng rằng Hiệp định Paris cũng sẽ được tuân thủ. Chỉ có khác là sau Hiệp nghị Genève chúng tôi chỉ mới đấu tranh đòi thi hành và chờ đợi tới năm năm mới hành động. Còn sau Hiệp nghị Paris thời gian đó chỉ có năm tháng. Cả hai Hiệp định quốc tế đều không được thi hành.

Tôi được lệnh xếp lại mọi việc chiến đấu để vào Sài Gòn đúng ngày 28-01-1973 là ngày ngừng bắn có hiệu lực để tham gia vào Ban Liên hiệp Quân sự Bốn bên bàn việc thi hành đúng đắn Hiệp định. Ngoài nhiệm vụ đó tôi còn được giao trách nhiệm thăm dò việc thành lập Chính phủ Liên hiệp Ba thành phần cho một miền Nam hòa bình trung lập. Tôi thực sự vui mừng là được lãnh một sứ mệnh lịch sử như vậy và thực tình tin tưởng có thể đạt được thành công. Trong lúc đó thì quân giải phóng tại chiến trường được lệnh tìm mọi cách tiếp xúc giữa hai quân đội đối địch với tinh thần hòa giải, cấm không được bắn vào đối phương trú trong đồn bót hay hành quân dã ngoại, rút hết lực lượng vũ trang trong vùng của địch về vùng của chúng tôi vừa để củng cố vừa tránh đụng độ. Chính vì vậy mà quân của Thiệu mới chiếm đóng lan rộng được ra nhiều vùng mà quân giải phóng vì sợ vi phạm Hiệp định phải rút lui, không chống trả.

Có lẽ chính quyền Mỹ và Thiệu hiểu rõ ý muốn thực sự bên phía chúng tôi vì chúng tôi đã tỏ ra bằng hành động sắp xếp lại lực lượng để thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Nhưng hẳn cho rằng Việt Cộng và miền Bắc suy kiệt lắm rồi nên vẫn hết sức chủ quan muốn thắng lợi triệt để theo mục đích từ đầu của chiến tranh. Khi đã không đánh giá đúng cả mình và đối phương thì đường lối chính sách thường là sai lệch nguy hiểm.

Lịch sử có biết bao những chuyện bất ngờ. Nếu như năm 1973 Thiệu không hung hăng phá bỏ Hiệp nghị Paris và Nixon không tiếp tục tiến hành chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh": chủ trương Mỹ rút nhưng chính quyền và quân đội Thiệu mạnh để càn quét, bình định, dồn Việt Cộng vào mười lăm căn cứ nhỏ cô lập để diệt, cho chiến tranh tàn lụi dần vào năm 1975 - 1976 hoặc tiêu diệt quân giải phóng và Thiệu giành toàn thắng vào năm 1977 - 1978 theo kế hoạch của D.A.O hướng dẫn, thì lịch sử Việt Nam chắc chắn sẽ đi theo một chiều hướng khác. Đó là hòa bình được lập lại ở miền Nam Việt Nam ngay từ đầu năm 1973, một Chính phủ Liên hiệp Ba thành phần cai trị, Mỹ có thể chuyển tiền viện trợ quân sự sang viện trợ xây dựng kinh tế rồi từng bước về sau sẽ thống nhất Việt Nam bằng phương pháp hòa bình. Như thế con đường chấm dứt chiến tranh đem lại hòa bình cho Việt Nam đáng lý sớm hơn vào năm 1973 theo Hiệp nghị Paris lại bị gạt bỏ để cho xương máu tiếp tục đổ thêm hai năm nữa mới kết thúc vào năm 1975. Con đường hòa bình chắc chắn sẽ đem lại danh dự cho mọi phía không có kẻ thua người thắng, chỉ có công lý là thắng và chiến tranh Việt Nam chắc chắn sẽ được đánh giá theo một hướng khác. Và lịch sử hiện đại của Việt Nam chúng tôi lại được viết khác hơn vừa qua"...

Thượng tướng Trần Văn Trà đã nhận định rất đúng, con đường hòa bình chắc chắn sẽ đem lại danh dự cho mọi phía, không có kẻ thua người thắng, nhân dân Việt Nam vốn yêu chuộng hòa bình cũng hết sức thiết tha với điều đó. Thế nhưng người Mỹ và chánh quyền Sài Gòn lại không muốn như vậy, họ đã chọn con đường khác hơn, muốn giành thắng lợi trên chiến trường, nhưng cuối cùng thì bên thua cuộc lại chính là bên muốn dùng chiến tranh để trở thành người thắng cuộc.

Họ không chịu đọc hoặc không đọc hết những câu ngắn gọn trong bài thơ chữ Hán "Nam Quốc Sơn Hà" của Lý Thường Kiệt mà nghe đâu chính H. Kissinger đã từng ví như là điều 1 trong Hiệp định Paris về Việt Nam!

Những câu chuyện lúc giao thời

Cuối năm 1972, khi cuộc đàm phán về Hiệp định Paris sắp đến giai đoạn kết thúc, nhiều anh em bộ đội miền Nam được triệu tập chuẩn bị thành lập các phái đoàn Liên hiệp Quân sự hai

bên, bốn bên, với chức năng theo dõi việc thi hành Hiệp định. Đây là lần đầu tiên từ sau ngày tập kết ra Bắc năm 1954, các cán bộ quân đội quê miền Nam, những con người luôn cháy bỏng với tình yêu quê hương, mới có dịp tụ hội đông đủ như vậy, lại là trong những ngày dự kiến sắp kết thúc chiến tranh nên không khí thật là hồ hởi, phấn khởi. Hằng ngày chúng tôi đều tập trung lên hội trường để nghe cán bộ bên Bộ Ngoại giao báo cáo diễn tiến của hội nghị, xong lại về ngồi tụ họp uống trà, hút thuốc lá rồi đoán già đoán non về tình hình sắp tới, và ai cũng có thể làm chiến lược gia được hết.

Đang sinh hoạt trong không khí phấn chấn như thế, bỗng có cán bộ tổ chức đến thông báo đã có quyết định rút tôi về Cục Tình báo, chuẩn bị huấn luyện để phái vào Sài Gòn hoạt động bí mật. Tôi đoán có thể có hai lý do khiến người ta quyết định như thế: Một là, trước kia tôi đã từng làm việc trong ngành quân báo; hai là, trước đây tôi đã từng sống và đi học tại thành phố Sài Gòn, chắc dễ có cách tiếp cận địa bàn, cho nên trước yêu cầu của tình hình mới thì việc giao công tác đó cho tôi cũng là việc rất phải lẽ. Riêng tôi thì đã nói thẳng với họ là nếu hỏi ý kiến thì tôi sẽ bảo với ngần này tuổi đầu đâu còn có mộng phiêu lưu mạo hiểm nên không thích trở lại làm công tác tình báo, nhưng nếu đó là quyết định của tổ chức thì tôi sẽ nghiêm chỉnh chấp hành. Thuở đó việc giao và nhận nhiệm vụ, dù có gian nguy đến mấy thì nó cũng diễn ra một cách nhẹ nhàng và đơn giản như vậy. Kể ra thì điều này cũng khá bất ngờ khiến tôi hơi lúng túng trong việc chăm lo cho con trai, bởi ông bà ngoại đều già cả, bà ngoại thì bị đau tim nặng, còn bà xã thì vẫn đang học ở Liên Xô còn lâu mới về. Thấy vậy đồng chí Vũ Văn Vận bảo cứ để cháu ở nhà trẻ Thiên Thai cách Hà Nội khoảng năm mươi cây số, hằng tháng anh sẽ đến thăm và đóng tiền học phí cho cháu. Còn cô Kim Anh ở đoàn Văn công Khu 5 thì nhận mang về cơ quan nuôi cho đến ngày mẹ cháu tốt

nghiệp trở về thì giao lại. Lòng nhiệt tình giúp đỡ của bạn bè thời xưa là thế, đáng để biết ơn.

Bỗng một đêm, khi theo dõi buổi phát thanh "Nhắn tin về Nam" dành cho các tù binh ngụy gởi tin tức về cho thân nhân trong Nam, tôi nghe được tiếng nói của một tù binh như sau: "Tôi là Chung Tử Bửu, nhắn tin về cho mẹ là bà Nguyễn Thị Hoa, ở nhà số 10 Đạm Trang, Di Linh, Lâm Đồng...". Tôi giật mình, tại sao có ba điểm trùng hợp? Người nhắn tin mang họ Chung, có mẹ tên Hoa, lại ở tại Di Linh, có thể là con của chị Tư Hoa chăng? Mà theo tôi nhớ thì chị Tư chỉ có thằng con trai tên là Luận, chớ đâu có đứa nào tên Bửu. Nhưng tôi vẫn hết sức nghi ngờ trước một sự trùng hợp lạ lùng như thế. Hôm sau, tôi đến gặp các đồng chí bên Địch vận, nhờ đến trại tù binh hỏi xem người tên Chung Tử Bửu đó có phải có người cha tên là Chung Khâm Lộc (tức là anh Tư Lộc, chồng chị Tư Hoa) không? Nếu đúng như vậy thì nó là cháu ruột của tôi đó. Hai hôm sau họ báo trở lại cho tôi biết chính cha nó tên Chung Khâm Lộc, và như thế đúng là con chị Tư Hoa rồi. Tôi đề nghị họ sắp xếp cho tôi đến gặp, họ đồng ý và hẹn hai ngày sau sẽ bố trí xe chở tôi đến trại tù binh để thăm nó. Thế nhưng kế hoạch đó bị hủy, bởi người ta nói với tôi rằng sau khi Hiệp định ký kết nó sẽ được trả về dưới dạng trao đổi tù binh, và ngại rằng khi tôi vào hoạt động bí mật trong Sài Gòn nếu đụng mặt nó thì lộ hết.

Rồi một ngày nọ, bỗng có một người đến đơn vị tìm gặp tôi, hỏi ra thì được biết đó là người bên Cục Tình báo thuộc Bộ Tổng tham mưu đến tiếp nhận tôi. Bắt đầu từ đó tôi không còn thuộc biên chế của đơn vị cũ nữa, nhưng cũng không đến làm việc tại cơ quan Cục Tình báo, chỉ khi nào có việc cần liên hệ thì họ đến thẳng nhà tôi ở 62 Hàng Bột qua một người duy nhất. Theo nguyên tắc hoạt động bí mật, họ yêu cầu tôi phải mang tên họ mới. Tôi nói với họ là tôi vẫn lấy họ Nguyễn, và tên mới là Hồng Lê, tức là

đảo ngược tên Lê Hồng của vợ tôi. Họ thấy cách lấy tên đó cũng có lý nên đồng ý. Họ bố trí một căn phòng riêng biệt trong khu tập thể Nam Đồng để tiến hành việc huấn luyện các phương thức hoạt động bí mật, và lúc nào thì cũng chỉ có một thầy một trò. Môn học đầu tiên là tập nghe tín hiệu mật mã bằng chiếc radio bán dẫn, mục đích là để sau này tiếp nhận các mệnh lệnh phát đi từ trung tâm chỉ huy tình báo qua một tần số nhất định trên radio. Tuy cách này có nhược điểm là chỉ liên lạc được một chiều nhưng có thể đảm bảo hoàn toàn bí mật, bởi kẻ địch không thể dò biết ai là người trực tiếp tiếp nhận mệnh lệnh đó. Qua hơn một tháng huấn luyện thì khả năng nghe tín hiệu mật mã của tôi đã khá thuần thục, một kết quả vượt xa mong đợi. Xen kẽ là những bài học về viết thư bằng mực hóa học và các phương thức tổ chức tình báo đơn tuyến.

Đang học ngon trớn, bỗng có đại diện của Cục Tình báo đến bảo tôi viết quyết tâm thư. Tôi thật sự bất ngờ, lạ lùng về chuyện này và cũng cảm thấy tự ái vì cho rằng người ta chưa thật tin cán bộ, nên đã nhắc lại với họ: Với tuổi này tôi đâu còn thích phiêu lưu mạo hiểm nữa, và nếu bảo tôi chọn nghề thì tôi sẽ để nghề tình báo ở hàng cuối cùng. Nhưng vì tổ chức phân công nên tôi đã sẵn sàng chấp nhận, và các đồng chí cũng đã thấy rằng tôi học tập rất chuyên cần, minh chứng là kết quả học tập của tôi rất tốt. Nhược bằng các đồng chí không tin tưởng lòng trung thành của tôi thì thôi vậy, chớ tôi sẽ không viết quyết tâm thư. Họ rất bất ngờ với lời lẽ khá "ngang" của tôi, và giải thích rằng đó là quy định đối với người được phái vào hoạt động trong lòng địch để thể hiện lòng quyết tâm, nhưng tôi vẫn không nghe, và họ cũng chẳng có cách thuyết phục nào khác hơn.

Cũng vào cuối năm 1972, chị Bảy Liên từ miền Nam ra miền Bắc dưỡng bệnh. Khi đến nhà có cho biết là ba tôi đã qua đời năm

1964 ở tuổi 66, an táng tại Sài Gòn. Nghe tin này tôi rất buồn và nghĩ rằng trong giờ phút lâm chung, chắc ông rất mong nhớ ba anh em chúng tôi, đứa còn ở ngoài Bắc, đứa thì mới về chiến đấu trong Nam, những đứa con mà ông hằng tự hào và tin yêu. Nhưng cũng lạ là lúc mới nghe sao không cảm thấy thật đau, nghĩ không phải là tôi bất hiếu mà có lẽ vì xa cách quá lâu, và tôi cũng không tận mắt chứng kiến giờ phút lâm chung của người cha. Nhưng đêm đến thì hầu như những kỷ niệm bao nhiêu năm về cha đều lần lượt hiện về trong tâm trí, có những kỷ niệm rất xa mà cũng có những kỷ niệm rất gần như mới ngày hôm qua trước khi đi tập kết. Tôi nhớ trận mưa bão trên một chiếc thuyền con ở Cà Mau; tôi nhớ chuyến đi đến Năm Căn gặp người má nhỏ và đứa em gái đáng thương; tôi nhớ những ngày sống chết trong cái phòng giam của bọn Hòa Hảo ở đình Thành Lợi; tôi nhớ cái dáng hơi khòm trong chuyến đi từ Nhị Mỹ về Cao Lãnh; tôi nhớ bộ quần áo ka ki ông cho, cái giọng thân thương khi bảo cắt tóc cho tôi lúc sắp từ biệt, mà đâu ngờ đó cũng là lần cuối cùng hai cha con gặp nhau... Những cái nhớ khiến nước mắt tôi tràn ra thấm đẫm trên chiếc gối giữa canh khuya.

Ngày 21-4-1973, tôi ra ga Hàng Cỏ đón vợ từ Liên Xô về. Thời tiết hôm ấy rét nhưng tôi lại mặc quần áo không đủ ấm nên đêm hôm đó tôi bị đau bụng và đi ngoài liên tục. Sáng hôm sau tôi đi tiểu thì thấy nước tiểu đỏ màu máu, tôi bèn đến Quân y viện 354 để xét nghiệm thì bác sĩ phát hiện là tôi bị viêm cầu thận cấp, phải vô nằm viện điều trị. Buồn cười là khi vợ tôi vào thăm, hỏi tên Long Trảo thì người ta bảo là không có ai mang tên đó đang nằm viện. Té ra khi đó tôi đã mang tên mới là Hồng Lê nên không tìm ra cũng phải. Tôi nằm viện điều trị trong khoảng thời gian một tháng hai mươi ngày, ngoại trừ vợ tôi và đứa con trai thì trong gia đình không một ai vào thăm.

Sau khi tìm hiểu, tôi được biết đây là một loại bệnh khá nguy hiểm, nếu chữa trị không dứt nó sẽ chuyển sang viêm thận mãn tính rồi dẫn đến suy thận như trường hợp của cô y tá Đang thì vô phương cứu chữa. Vì vậy sau khi nằm viện ra, nhờ bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng giới thiệu đến ông lang Thắng ở bến Lương Yên có bài thuốc gia truyền chữa bệnh thận nên tôi đã theo ông lấy thuốc uống cả năm trời, và cũng trong năm ấy tôi ăn lạt hoàn toàn, không hề có một tí muối nêm trong thức ăn. Đây quả là sự khổ sai trong ăn uống nhưng nhịn mãi rồi cũng quen. Bởi người ta nói bệnh thận sau khi trị Tây y qua đợt cấp thì phải tiếp tục uống thuốc Đông y mới có thể trị dứt, nên sau đó tôi còn tiếp tục lấy thuốc của ông lang Kiều và bà lang Chùa Trắng. Phải nói rằng trong năm đó tôi bị khủng hoảng tư tưởng do lo lắng về bệnh tật. Và nó còn đeo đẳng trong tôi suốt một thời gian dài... Âu cũng là một kinh nghiệm để mình tự xử lý khi bệnh tật, không nên lúc nào cũng nghĩ là bệnh tật sẽ trở nên tồi tệ hơn rồi đâm ra bi quan, bệnh càng khó chữa.

Sau khi tôi ra viện một thời gian và đang chữa trị tiếp bằng Đông y, nhân cơ hội đó anh Phạm Như Vưu là người đã một lần giữ tôi ở lại làm việc tại Cục Quân giới lại một lần nữa để nghị với bên Tình báo rút tôi trở về với lập luận là "nó bệnh nát như thế thì còn đi đứng hoạt động gì được nữa!". Không biết có phải cách viện dẫn lý do như thế có lý, hay họ lại nghĩ tôi là người thiếu quyết tâm, không chịu viết quyết tâm thư nên họ đồng ý trả tôi về Cục Quân giới? Nhưng cho dù vì lý do nào thì cũng không có gì quan trọng đối với tôi, bởi làm việc ở đâu cũng được, trở về cơ quan cũ càng tốt hơn, quen người quen việc. Mặt khác, như tôi đã từng nói với người ta trước đây khi được phân công nhiệm vụ là do ý thức phục tùng tổ chức mà tôi nhận chớ tôi không mê làm cái nghề tình báo hoạt động trong lòng địch, lúc nào cũng căng thẳng vì phải tự giấu mình, cuộc sống úp úp mở mở, bị địch bắt thì phải chịu tra tấn cực

hình đau đớn thể xác, thà chết gọn bằng một phát đạn như khi ra trận trước kia còn hơn, chưa kể muôn điều nghiệt ngã khác của công tác tình báo mà tôi biết khá rõ. Mà có lẽ còn một lý do khác nghiêm túc hơn khiến tôi bằng lòng chấp nhận sự phân công, đó là cái từ "thoái thác nhiệm vụ" vốn là điều tối kỵ đối với danh dự của mọi người lính nói chung, cũng như với tôi nói riêng.

Những ngày tháng đầu 1975, sau chiến thắng Buôn Ma Thuột, tình hình chiến trường thay đổi nhanh chóng, tin tức chiến thắng dồn dập bay về. Một không khí hoàn toàn phấn khởi và tin tưởng vào ngày chiến thắng đang đến gần đã bao trùm các cơ quan chung quanh Bộ Tổng. Tất cả anh em trong cơ quan, mỗi người đều cố tìm cho mình một tấm bản đồ để hằng ngày theo dõi chiến thắng trên chiến trường theo thông báo của Bộ Tổng rồi tô màu các địa phương vừa mới được giải phóng. Mỗi ngày nhìn thêm một tỉnh mới được giải phóng mà càng thấy nôn trong lòng. Bỗng dưng tôi nhớ lại chuyện đến thăm nhà ông Vưu trong mấy ngày Tết, khi bà hỏi tôi tại sao không sinh thêm một đứa con nữa, tôi trả lời là đợi ngày về Nam sẽ tính thì ông phán một câu xanh rờn: "Có mà đến kiếp sau!". Cỡ như ông là một cán bộ cao cấp, thường hội họp với các cơ quan Bộ Tổng mà còn không biết trước là tình hình nó có thể diễn biến nhanh như vậy, huống chi là chúng tôi.

Rồi sau đó tôi được chỉ định vào đoàn cán bộ đi B để tham gia chiến dịch giải phóng miền Nam...

Miền Nam gọi chúng tôi trở về

Ngày 24-4-1975, đoàn cán bộ đi B chúng tôi toàn là dân miền Nam, gồm người của các nhà máy trong Cục Quân giới và các cơ quan thuộc Tổng cục Kỹ thuật bước lên xe tại đường Hoàng Diệu thuộc quận Ba Đình, trang bị đúng theo tiêu chuẩn đi chiến trường: súng ngắn, võng dù, lương khô, quần áo simili... Tất cả các

giấy tờ tùy thân đều để lại miền Bắc, lên đường tham gia chiến dịch giải phóng miền Nam.

Hôm xuất phát, vợ tôi và gia đình một số đồng chí khác đã đến tận nơi để tiễn đưa bởi lần này không còn phải giữ bí mật như những chuyến đi B trước đây. Xưa nay có cuộc tiễn đưa người thân ra trận nào lại thiếu những giọt nước mắt, bởi đi là đi vào chỗ chết, chưa nói đến mức độ ác liệt của cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ lại vượt xa thời chống Pháp trước đây cho nên khả năng lành lặn trở về cũng sẽ ít hơn. Thế nhưng lúc đó chúng tôi lên đường trong khí thế hồ hởi phấn khởi trước những tin chiến thắng dồn dập từ chiến trường dội về, lại đạt được nguyện vọng trở về miền Nam tham gia chiến đấu giải phóng quê hương từng mấy mươi năm ấp ủ. Đi trong niềm tin tất thắng, do đó đã làm vơi bớt mặt đau buồn trong tình cảm vốn là lẽ thường tình trước mỗi cuộc chia ly; kẻ ở người đi đều cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản trong không chí chung đầy lạc quan và hy vọng.

Chuyến này thì đoàn xe chúng tôi chạy dưới bầu trời yên bình vào giới tuyến, trên đoạn đường mà trước đây tôi từng phải gò lưng đạp xe và lắm lúc cũng phải vác nó trên vai, lội nước đến bụng, dưới sự uy hiếp thường xuyên của đủ loại máy bay và các cỡ pháo trên các hạm tàu của Mỹ. Đoạn đường mà trước đây mỗi lần một thân một mình đạp xe qua từng trụ cây số chỉ về phương Nam là mỗi lần lòng tôi se thắt vì nỗi nhớ thương da diết đối với quê hương miền Nam.

Suốt quãng đường từ Hà Nội vào đến giới tuyến, qua từng cây cầu vẫn còn nhìn thấy những hố bom loang lổ trên một diện tích hằng mấy chục héc-ta chung quanh, "chiến tích" của không quân Mỹ trong ảo vọng "đưa miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá". Trên đường đi nhiều lần xe chúng tôi phải giảm tốc độ nhường đường cho các đoàn xe hối hả chạy vào, trên xe là các đơn vị bộ binh, các những

khẩu pháo hạng nặng, những dàn tên lửa đất đối không, quả là những ngày hội của chiến trường.

Từ Hà Nội chạy hai ngày thì đến Quảng Trị. Vào buổi sáng ngày hành quân thứ ba, chúng tôi đã trải qua những phút giây không cầm được nước mắt: Vượt qua con sông Bến Hải trên giới tuyến quân sự tạm thời, trở về với miền Nam ruột thịt sau hơn hai mươi năm cùng nhân dân cả nước gian khổ đấu tranh để nối lại đôi bờ, cho giang sơn được liền một dải. Tôi ngồi trên xe mà nghe rất rõ tất cả mọi tiếng đập rộn ràng của trái tim, cái ngày của trên hai mươi năm hy vọng và chờ đợi đã đến! Dưới bầu trời trong xanh, chúng tôi bảo cậu lái xe chạy thật chậm để quan sát thật kỹ và lưu vào ký ức mọi kỷ niệm đau thương trên cây cầu Hiền Lương đang còn tức tưởi mang trên mình hai màu sơn xanh, vàng khác biệt trong cả một thời kỳ dài đất nước bị chia cắt, ở đây cái màu xanh hòa bình hy vọng của phía Bắc đã bị bọn Mỹ - ngụy chận lại giữa chừng, chưa thể kết nối với bến bờ phía Nam thân yêu. Một cây cầu không dài lắm, chỉ có 178 mét, bắc qua con sông Bến Hải cũng rộng từng ấy, nhưng trước đây tưởng chừng như nó dài, nó rộng đến vô tận, biết bao giờ mới vượt qua được. Vì trên đường hành quân không cho phép chớ thật sự tôi rất muốn được dừng lại giữa cầu, nhìn lên lá cờ đỏ sao vàng rộng đến 137 mét vuông đang vời vợi tung bay trước gió trên bờ Bắc, để rồi bước xuống đạp chân lên chỗ tách biệt giữa hai màu xanh - vàng, đường ranh của cái giới tuyến quân sự tạm thời mà cả đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai từng rắp tâm biến thành một đường biên giới vĩnh viễn chia đôi đất nước. Đứng đó thật lâu và hít thở đầy lồng ngực, tận hưởng cái hạnh phúc vô biên, bởi vì từ đây cái rào chắn ấy sẽ vĩnh viễn bị xóa bỏ, hai miền Nam - Bắc sẽ được nối liền, kết thúc một giai đoạn đầy bi thương trong lịch sử dân tộc. Thế là trên hai mươi năm xa rời chiến trường xưa thì hôm nay, trong giờ phút đáng ghi nhớ này, chúng tôi, những chiến sĩ con em miền Nam lại vinh dự

được đặt chân lên mảnh đất thân yêu tham gia vào trận chiến đấu cuối cùng để giải phóng quê hương sau bao nhiêu năm mong đợi.

Qua khỏi Hiền Lương một đoạn khoảng bảy, tám cây số, trong bầu không khí trong lành của buổi ban mai, chúng tôi đến một vùng đất đỏ được biết với những cái tên Cồn Tiên, Dốc Miếu. Úi chà, cái nơi mà khi còn ở ngoài Bắc tôi từng nghe nói tới những trận pháo kích ác liệt ngày và đêm mà sao hôm nay nó lại yên ắng thanh bình đến thế, một không khí thanh bình vô cùng quý báu có được sau những ngày tháng bom đạn tàn khốc trên mảnh đất cằn cỗi này. Ước sao chiến tranh sẽ không bao giờ trở lại để bà con nơi đây luôn được sống dưới bầu trời yên vui, khỏi phải một lần nữa đổ xương đổ máu!

Vào khoảng gần trưa thì chúng tôi đến chợ Đông Hà. Đây rồi, cái nơi mà mấy năm trước nhìn thấy nét chữ mờ mờ trên các trụ cây số từng khiến mình nhớ da diết, nhớ đến nao lòng. Hôm nay thì đến tận nơi rồi chớ đâu còn là ước mơ! Đặt chân lên một khu vực chợ búa của miền Nam, mọi thứ đều khác lạ. Tất cả chúng tôi đều thích thú và bất giác thốt lên tiếng "ồ" khi lần đầu tiên nhìn thấy những cô gái mặc quần áo màu mè sặc sỡ, thong dong chạy trên những chiếc xe Honda đủ loại, thứ xe mà cánh lính tráng chúng tôi thường nghe nói và rất hâm mộ nhưng chưa một lần được thấy.

Đoàn xe tiếp tục chạy đến xế chiều thì tới thành phố Huế, một địa danh mà trước kia tôi cũng chỉ có thể nhìn thấy bằng các chữ viết trên các trụ cây số, bây giờ thì tôi đã thực sự đặt chân đến. Nhanh thật, sáng tới Đông Hà, chiều lại tới Huế, rồi mai mốt sẽ tới Đà Nẵng, Quy Nhơn? Càng nghĩ càng nôn! Nơi đây tôi nhận thấy một không khí thật thanh bình, nhiều cô gái mặc đồ bộ ra đứng trước cửa an nhiên đưa mắt dõi theo từng đoàn xe quân sự chở đầy lính "Bắc Việt" đang lần lượt lướt qua, không chút gì tỏ ra

e dè sợ sệt. Tưởng chừng như thành phố này đã được giải phóng thật là lâu lắm rồi chớ không phải chỉ mới ngày một ngày hai trước đây trong cảnh hỗn loạn khi lính Việt Nam Cộng hòa tháo chạy. Điều này chứng tỏ tình hình mọi mặt đã đi vào ổn định, lòng dân đã được yên. Lại là một thắng lợi nữa của cách mạng sau chiến thắng quân sự. Cuối ngày, chúng tôi được bố trí nghỉ đêm trong các nhà kho của sân bay Phú Bài, không khí rất nóng bức.

Ngày hôm sau, mới tờ mờ sáng chúng tôi đã tranh thủ lên đường. Đến đèo Hải Vân xe bò chậm chạp bởi dốc thì dài cả chục cây số, qua nhiều khúc quanh co mà tài xế lại chưa quen đường. Đến đỉnh đèo thì đoàn xe dừng lại để mọi người nghỉ xả hơi, đồng thời cũng để cho xe nguội máy. Nhưng khi rời xe nhìn xuống dưới suối ven đèo, tôi bỗng giật mình khi thấy mấy xác lính đang nằm phơi mình dưới nắng, không che không đậy, cũng không biết chết từ bao giờ mà vẫn chưa được chôn? Phải chăng đây là số tàn quân lẩn trốn trong rừng chịu đói chịu khát hết nổi mới mò ra tìm cơm ăn nước uống rồi chết luôn dưới đó? Và đây cũng là lần đầu tiên sau mấy mươi năm tôi lại tận mắt nhìn thấy những người lính chết trận. Tôi không khỏi ngậm ngùi khi nghĩ tới số phận của những người lính Việt Nam Cộng hòa đang chết bờ chết bụi. Cho dù họ là người của một quân đội được đế quốc Mỹ trang bị từ đầu đến chân nhưng họ vẫn là người Việt Nam, những đứa con của miền Nam thân yêu, và biết đâu trong hàng ngũ của họ lại cũng có các con cháu thuộc dòng họ mình, hoặc các con em của biết bao gia đình từng che chở đùm bọc mình trước kia? Không phải tôi chỉ dựa vào suy đoán chủ quan bởi vì trong gia đình tôi đã có Chung Tử Bửu, con chị Tư Hoa là một ví dụ. Nhưng cho dù họ là ai đi nữa thì điều đau lòng là lúc này đây, nếu đang còn là người ở chiến tuyến bên kia, họ vẫn phải ngày đêm cầm súng chiến đấu một mất một còn với các anh em đồng chí đồng đội của chúng tôi, và trong một tương lai không xa là với cả chúng tôi, vì phía trước

đang là chiến trận. Nhưng với đà chiến thắng của chiến dịch thì số phận của họ hầu như đã được định đoạt: Thua trận là cái chắc. Đến lúc đó thì chúng tôi, với tư cách là những người chiến thắng, chúng tôi sẽ phải xử sự với họ như thế nào một khi họ đã buông súng đầu hàng, hoặc bị bắt làm tù binh, hoặc bị thương tật? Và câu trả lời cũng được khẳng định: Nhất định chúng tôi sẽ lấy tình cảm của người cùng cốt nhục Việt Nam, người con của miền Nam ruột thịt để đối xử khoan dung với họ... Đang suy nghĩ miên man bỗng giật mình nghe tiếng xe rồ máy rồi tiếng còi thúc giục nên đứng vội dậy trèo lên xe đi tiếp.

Đến Quảng Nam chúng tôi ghé thăm gia đình anh Ni, một cán bộ cùng đi trong đoàn. Mấy chục năm xa cách, phải qua hỏi han nhiều người mới tìm được nhà, mà cái gọi là nhà thực tế chỉ là cái chòi, một cái chòi theo đúng nghĩa của nó. Tuy được gặp lại những người thân thì vô cùng mừng rỡ, nhưng cũng rất xót xa cảnh người còn người mất, mất vì tuổi già cũng có, mà mất vì bom đạn của chiến tranh thì nhiều hơn. Mà ở cái huyện Điện Bàn này, nơi bị chiến tranh chà đi xát lại nhiều nhất trong tỉnh Quảng Nam, và cũng có thể là của cả miền Nam, thì có biết bao gia đình cũng cùng hoàn cảnh tương tự, một túp lều không hơn không kém, nhưng cũng phải dựng đi dựng lại nhiều lần, và không một gia đình nào không bị mất mát vì bom đạn, giết chóc, có gia đình còn tan cửa nát nhà. Đến hôm nay ngồi viết lại đoạn này, tôi không thể quên những điều tai nghe mắt thấy đau lòng ấy dù chỉ một lần ghé qua, và nghĩ rằng dù trong hoàn cảnh kinh tế còn khó khăn như hiện nay mà Nhà nước vẫn bỏ ra mấy trăm tỷ đồng để xây tượng đài “Mẹ Việt Nam Anh hùng” tại đất Quảng Nam, tượng trưng cho tất cả các Bà Mẹ Anh hùng trong cả nước, cũng thật là điều đáng làm.

Khoảng bốn giờ chiều ngày 29 tháng 4, khi đến xã Tam Quan của tỉnh Bình Định thì không ngờ đoàn xe lại chạy ngang qua vùng

quê của anh Thiếu tá Phùng Tử Trà và anh cũng kịp nhận ra khu nhà xưa nằm ngay bên cạnh đường nên đề nghị cho xe dừng lại. Khi mới bước chân vào nhà thì mọi người đều lạ lẫm và tỏ ra sợ hãi vì sự có mặt bất ngờ của quân lính “Bắc Việt”. Mà người ta không nhận ra anh cũng phải, bởi thời gian đã trên hai mươi năm, khi ra đi anh còn rất trẻ, những người lớn tuổi thì đa số không còn, mà lớp trẻ thì chỉ biết anh qua lời kể của các bậc cha chú, cho nên anh phải tự giới thiệu ngọn ngành mà mọi người vẫn còn bán tín bán nghi. Cũng vừa đúng lúc có mấy bà cô, bà chị thấy chuyện lạ nên từ các nhà bên cạnh chạy qua, ban đầu còn ngờ ngợ, sau khi nhìn kỹ mặt mày, sờ nắn chân tay mới nhận ra đích thực là người thân của gia đình, tưởng đã chết ai dè còn sống! Và thế là đã có một trận khóc bởi các bà vốn rất mau nước mắt, hiệu ứng khóc nó có khả năng lây lan tức khắc với những người mới đến, không chừa một ai, kể cả anh Trà. Bước chân vào nhà, mọi người vừa khóc vừa kể mọi chuyện đã xảy ra mấy mươi năm, bà con họ hàng ai còn ai mất, sinh con đẻ cháu mấy người, ai ở bên này, ai phía bên kia, tài sản của cải ra sao... Tất tần tật gia phả và những biến cố gia đình trong một phần tư thế kỷ hầu như đã được tái hiện một cách trọn vẹn, điều khiến cho một kẻ vốn là người dưng nước lã như tôi cũng bị cuốn hút theo các cung bậc vui buồn của câu chuyện để rồi cùng vui cùng buồn với các bà con thân thích của đồng chí mình. Sau đó anh Trà đã đề nghị với Trưởng đoàn xin được lưu lại gia đình trong một đêm, sáng sớm mai sẽ nhờ các cháu trong nhà đưa bằng xe Honda đến điểm hẹn dừng chân tại Bồng Sơn, lại còn đề nghị cho tôi cùng ở lại để có đôi có bạn. Đêm hôm đó tất cả mọi người trong gia đình, kể cả những bà con gần xa được báo tin mà đến, và cả tôi nữa, nào có chợp được mắt vì vừa phải nghe mọi người tranh nhau kể chuyện trong không khí ấm áp thân tình của một cuộc tiệc đoàn viên, cũng đâu thể chối từ việc nâng ly, nâng cốc. Mà làm sao có thể ngủ được vào một ngày vui như thế trong gia đình đồng chí mình? Tờ mờ sáng hôm sau một người

cháu của anh đã lấy xe Honda chở chúng tôi đuổi theo đoàn, anh Trà ngồi giữa, còn tôi thì ngồi phía sau ôm eo ếch, xe đang chạy mà cứ ngủ gà ngủ gật, mấy lần suýt bật ngửa ra sau, may mà còn kịp giật mình tỉnh dậy. Bất ngờ xe lại hết xăng, mà giữa đường giữa sá trong những ngày ấy thì có ai bán xăng đâu mà mua! Bí quá phải tính đến chuyện xin xăng của các xe quân sự đang lũ lượt chạy qua. Đã mấy lần ra hiệu bằng chiếc mũ cối thì mấy lần xe dừng lại, nhưng khi ngỏ ý xin xăng thì họ nhất quyết chối từ, cho dù rành rành đã thấy chúng tôi đều mặc quần áo bộ đội, súng ngắn ngang thắt lưng, dứt khoát là sĩ quan rồi, nhưng họ vẫn không cho. Hỏi lý do thì được biết là sợ bị mang tiếng bán xăng lậu làm mất uy tín bộ đội, nhất là trong vùng mới giải phóng. Thế nhưng "bền gan vững chí" mà xin thì cuối cùng cũng gặp được một ông "từ bi" chịu đưa ống hút cho một bình xăng để kịp đuổi theo đoàn.

Khoảng chín, mười giờ sáng ngày 30-4-1975, khi xe chúng tôi dừng nghỉ tại thành phố Quy Nhơn thì nghe trên đài Sài Gòn phát tin Chính quyền Cách mạng kêu gọi thanh niên thành phố tập hợp làm nhiệm vụ tiếp quản. Tôi đâm nghi, phải chăng đến giờ phút chót thì bọn sát nhân lại muốn đánh lừa, tập hợp thanh niên để mà tàn sát trước khi chúng chịu buông súng? Dù còn bán tín bán nghi nhưng ai cũng háo hức nên ngồi trên xe mà cứ bàn tán râm ran, nôn nóng theo dõi tin tức qua chiếc đài bán dẫn mang theo, cho đến trưa thì nghe toàn văn bài tuyên bố đầu hàng của tướng Dương Văn Minh: "Tôi, Dương Văn Minh, Tổng thống chính quyền Sài Gòn, kêu gọi Quân lực Việt Nam Cộng hòa hạ vũ khí đầu hàng không điều kiện quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Tôi tuyên bố chính quyền Sài Gòn từ trung ương đến địa phương phải giải tán hoàn toàn. Từ trung ương đến địa phương trao lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam", lúc đó mới tin chắc là Sài Gòn đã được giải phóng. Thế là niềm vui, một niềm vui tột độ bỗng chốc ào đến với tất cả các

anh em chúng tôi trên xe, đó là một niềm vui mà cả dân tộc từng chờ đợi suốt mấy mươi năm, phải đánh đổi bằng biết bao xương máu và nước mắt mà bây giờ nó mới chịu đến, đâu còn niềm vui nào to lớn hơn! Rồi bất giác tôi lại thở ra một hơi dài nhẹ nhõm, cảm thấy trong người nhẹ như đang bay bổng trên thinh không, nhẹ đến kỳ lạ khi sực nhớ ra rằng mình không phải đang lao vào con đường dẫn đến chỗ chết như chỉ cách có vài giây trước đây. Thế là hết chết, hết chắc rồi đó! Vẫn còn có thể sống lành lặn trở về với người vợ hiền, với đứa con thơ, có cái mừng nào mừng hơn? Nhìn lên bầu trời lại thấy xanh hơn một màu xanh hòa bình lặng yên không còn tiếng súng. Thầm cám ơn những đồng chí, đồng đội đã thay chúng tôi anh dũng xông ra phía trước, các anh hùng liệt sĩ đã lấy máu mình để đổi lấy thắng lợi trọn vẹn của ngày hôm nay, cho đất nước được hoàn toàn giải phóng, cho non sông được liền một dải. Trước thắng lợi to lớn như thế này liệu ai có thể kìm được những cảm xúc đang trào dâng, thế nhưng có lẽ vì lúc bước chân lên xe ở Hà Nội, trước những tin tức chiến thắng dồn dập trên chiến trường thì hình như đã nhìn thấy thắng lợi đang gần kề, và nó tất yếu sẽ đến, cho nên cái cảm nhận về niềm vui không đến mức vỡ òa để có thể ôm nhau mà hò hét nhảy múa như cảnh mừng chiến thắng ở Hà Nội mà chúng tôi được xem lại trên ti vi sau này. Lại phát sinh tâm lý mình là kẻ đến muộn, người ta đánh đấm xong xuôi cả rồi, đến nơi mình sẽ làm được trò trống gì đây? Chỉ biết cho xe chạy thật nhanh để may ra còn được hưởng cái không khí chiến thắng, cho nên thay vì đến Ninh Hòa phải rẽ lên đèo Phượng Hoàng đến Buôn Ma Thuột để rồi theo đường 14 về điểm tập kết Đồng Xoài như kế hoạch đã định thì chúng tôi lại trực chỉ chạy thẳng theo Quốc lộ 1 vào Sài Gòn. Có lẽ không chỉ đoàn chúng tôi mới có cái cảm nhận đó cho nên dọc theo quốc lộ chúng tôi cũng thấy những đoàn xe pháo còn hối hả hơn chúng tôi.

Chạy đến tối thì đến Nha Trang, được bố trí nghỉ tại một công sở của chế độ cũ. Có lẽ đây là lần trú quân ngon lành nhất, bởi qua mấy ngày đi đường quần áo người ngợm bẩn thỉu mà nay được tắm giặt bằng nước máy nên thích ơi là thích. Sáng sớm thức dậy chuẩn bị đi tiếp thì đã nghe tiếng dép kéo lê xào xạo của đồng bào đi dự Lễ Chào mừng Ngày Chiến thắng và Lễ Kỷ niệm 01-5.

Đến trưa chúng tôi dừng lại tạm nghỉ ở Phan Rang trong thời tiết thật nóng bức của buổi trưa hè vùng cát ven biển. Bất ngờ nhìn ra phía sau nhà tôi phát hiện một vườn mãng cầu xiêm trĩu quả, có trái đã chín, da láng bóng. Nhớ lại cái mùi vị vừa chua vừa ngọt của loại trái cây quen thuộc ở vùng quê Cao Lãnh khiến tôi thèm quá chi là thèm, thèm cái hương vị của quê hương đã mấy mươi năm xa cách. Nhưng khi tôi hỏi mua thì ông chủ nhà có lẽ vì không thích chúng tôi cho lắm nên nhất định không bán, tôi đành nuốt nước bọt mà nhìn, tự hẹn sẽ ăn một lần thỏa thích khi có dịp trở về vùng đất phù sa đầy cây ngon trái ngọt của quê nhà.

Trên đường từ Phan Thiết về Đồng Nai có mấy cây cầu bị quân Việt Nam Cộng hòa đánh sập khi rút chạy, may là còn mùa nắng nên xe chúng tôi vẫn có thể chạy dưới lòng sông, lòng suối vượt qua, không cần phải dùng tời kéo mặc dù trên mỗi xe đều có trang bị. Dọc đường vẫn còn thấy xác một số xe tăng địch bị bắn cháy.

Tối hôm đó chúng tôi dừng chân tại thị trấn Xuân Lộc, ngủ luôn trên xe. Bỗng nhiên nửa đêm tôi bị đánh thức bởi tiếng động của nhiều bước chân người. Ban đầu nghĩ chắc là dân đi dự mít tinh mừng chiến thắng từ đâu đó trở về, nhưng khi ngồi dậy quan sát thì giật mình thấy đó là các tốp lính Việt Nam Cộng hòa, người cởi trần, không súng không ống, lũ lượt đi qua hết tốp này đến tốp khác, nhưng không thấy bóng dáng bộ đội áp giải nên thầm đoán có lẽ đây là số quân địch tan rã tại chỗ sau những ngày tổng tiến công dồn dập. Trong đầu chợt nghĩ, chắc là chúng đã mất hết tinh thần, bởi nếu có gan đến tấn công vào đoàn xe thì có khi tụi tôi cũng sẽ tiêu đời hết, bởi chỉ có mấy mươi người mà trang bị toàn là súng ngắn thì đánh đấm với ai... Sau này mới biết nơi mà đoàn xe chở mấy mươi anh em chúng tôi dừng lại nghỉ đêm một cách yên lành tại thị trấn Xuân Lộc hôm ấy, thì chỉ cách có mươi ngày trước đó thôi, đây từng là một chảo lửa, nơi đã diễn ra những trận giao tranh ác liệt giữa ta và địch với quân số đôi bên tham chiến lên đến sáu, bảy chục ngàn người, với những phương tiện chiến tranh hiện đại nhất từ máy bay, xe tăng, cho đến loại bom sát thương hàng loạt tàn ác nhất chỉ đứng sau bom nguyên tử mang tên CBU của Mỹ, thương vong ước gần nửa vạn, một con số bất cứ những ai nghe đều không khỏi rùng mình; còn về phía chúng tôi nếu mà biết được thì dù lá gan có to đến mấy chắc cũng không dám dừng lại qua đêm ở một nơi đầy những hồn ma chướng khí như thế. Thử làm một phép tính, nếu như cuộc tổng tiến công đánh chiếm toàn bộ thành phố Sài Gòn chỉ diễn ra trong vòng năm ngày, từ ngày 26 đến ngày 30-4-1975, trong đó cuộc tổng công kích của cả năm cánh quân bắt đầu từ 00 giờ ngày 29-4-1975 cho đến khi Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vào mười một giờ rưỡi ngày 30-4-1975 cũng chỉ vẻn vẹn có một ngày rưỡi, thì tại Xuân Lộc này, trên một địa bàn nhỏ hẹp mà trận chiến đã kéo dài suốt mười hai ngày đêm từ ngày 09 đến ngày 21-4-1975, với một lực lượng quân đội và các loại vũ khí, khí tài như đã kể trên, đủ thấy tính chất ác liệt trong việc giành đi giật lại từng tấc đất giữa ta và địch là đến cỡ nào. Trong trận quyết chiến này, trong số những chiến sĩ anh hùng của chúng ta, những người không quản ngại hy sinh xương máu để phá tung cánh cửa thép Xuân Lộc, góp phần quan trọng vào việc cô lập và tiến tới giải phóng toàn bộ thành phố Sài Gòn, không biết đã có bao nhiêu người con thân yêu của Tổ quốc phải vĩnh viễn nằm xuống? Cho đến ngày hôm nay thì cuộc chiến đã là câu chuyện của trên bốn mươi năm trước, nhưng

phải chăng tất cả các liệt sĩ đều đã được xác định danh tánh để rồi có một nơi yên nghỉ trong nghĩa trang bên cạnh các đồng chí, đồng đội của mình, hoặc chí ít cũng để cho gia đình, vợ con được hưởng các chính sách đền ơn đáp nghĩa thỏa đáng? Thiết nghĩ đó là điều không dễ, và Nhân dân ta, Tổ quốc ta cũng chắc chắn đang còn mang món nợ chưa trả hết.

Sau đây là một đoạn văn trích trong hồi ký của Thượng tướng Trần Văn Trà, người chỉ huy trực tiếp của trận đánh Xuân Lộc: *"Xuân Lộc những ngày cuối cùng của chiến tranh đã bị tàn phá nặng nề, thị trấn không còn một ngôi nhà nguyên vẹn, thế mà hôm nay rừng cao su đã bạt ngàn, vườn cà phê, cây ăn trái đơm hoa kết quả đua sắc cả một vùng, thị trấn nhà cửa san sát khang trang, một cuộc sống mới đang vươn lên. Cuộc sống hòa bình hạnh phúc hôm nay là trên cơ sở của sự hy sinh cao cả của biết bao đồng bào, đồng chí. Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh hôm nay đang chuyển mình mạnh mẽ với những cơ sở vật chất hầu như còn nguyên vẹn là có sự đóng góp to lớn của biết bao chiến sĩ, đồng bào đã chiến đấu và chiến thắng trên chiến trường Xuân Lộc năm xưa."*

Sáng sớm hôm sau chúng tôi tiếp tục chạy thẳng về hướng Sài Gòn, lúc này đã nhìn thấy giày dép quần áo và cả súng ống của quân Việt Nam Cộng hòa vứt bừa bãi trên đường và một số xe tăng bị bắn cháy. Khi xe chạy trên xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa, tôi chợt nghĩ: "Trời đất! Xa lộ chỉ rộng như thế này, với mặt đường lúc vồng lên lúc võng xuống thì máy bay nào có thể hạ cánh cất cánh, còn nhà đậu máy bay, kho tàng đặt ở chỗ nào, v.v... mà tay chuyên gia quân sự nào đó lại kết luận đây là sân bay B-52 trá hình để cho đài Hà Nội cứ thế mà la làng la xóm suốt ngày suốt tháng. Sau này khi về công tác tại Sài Gòn tôi còn nghe anh Hai Thanh - Bí thư huyện ủy Thủ Đức, vốn là cán bộ tại chỗ kể rằng khi quân Mỹ xây con lươn chính giữa xa lộ thì bên "Việt Cộng" ta lại kết luận và phổ

biến với mọi người là chúng muốn ngăn không cho du kích từ phía Bắc tràn về. Thế mà cũng nói được, lại cũng có người tin!

Khi xe chạy qua cầu Sài Gòn còn thấy mấy thùng phuy cát, có lẽ nhằm chặn bước tiến của quân giải phóng, nằm chiếm một phần mặt cầu, bên cạnh còn một xác lính Việt Nam Cộng hòa mình đầy vết đạn. Qua cầu Thị Nghè vẫn còn thấy xác chiếc xe tăng bị bắn cháy.

8 giờ sáng ngày 02-5-1975, đoàn chúng tôi vào tới Sài Gòn và đến trú đóng tại Trường Cao đẳng Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa ở số 2 đường Thống Nhất, nay là đường Lê Duẩn. Ở đó tôi còn nhìn thấy hình của một vài tướng lĩnh như Lữ Lan, Phạm Văn Phú... treo trên tường. Còn bên trong nhà thì đầy rẫy những cuộn băng video, có lẽ là các tư liệu quân sự, bị đơn vị bộ đội trú đóng trước đây nghịch ngợm đem xổ ra treo lòng thòng đầy sảnh trước.

Sài Gòn ngày trở về: vui và buồn

Như vậy là tôi đã thực sự về đến Sài Gòn. Nếu tính từ Tây Ninh, nơi mà trước khi tập kết ra miền Bắc đêm đến tôi thường hướng về nơi tôi từng cất bước ra đi, nó chỉ cách Sài Gòn có một trăm cây số thôi, cũng phải mất hai mươi mốt năm trời mới về tới. Còn nếu tính từ khi tôi rời khỏi nơi đây để tham gia cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc thì đã phải mất tới hai mươi lăm năm, ai có thể nghĩ rằng cuộc chiến lại kéo dài đến thế? Cả thời gian mấy mươi năm đầy phong ba bão táp với biết bao biến động khôn lường, niềm hy vọng được trở về thành phố Sài Gòn này suốt mấy mươi năm dài đằng đẵng cứ níu kéo trong trái tim, có lúc cảm thấy có một niềm tin thật mãnh liệt, nhưng lắm lúc lại thấy rất mong manh xa vời, bởi qua bao gian truân nguy hiểm thì làm sao có thể tin chắc rằng mình còn có thể sống để mà nhìn thấy ngày giải phóng, tuy không bao giờ mất niềm tin rằng ngày

đó nhất định sẽ đến trên đất nước thân yêu này. Bây giờ thì tôi đã về đây thật rồi, Sài Gòn vừa quen vừa lạ đang sờ sờ trước mắt mà có lúc vẫn còn sợ đây lại là một giấc mơ. Sài Gòn thân yêu của tôi đã được giải phóng! Tôi đang đứng đây thật rồi, tôi sẽ được gặp lại những người thân yêu, hạnh phúc biết nhường nào!

Nhưng than ôi, niềm vui lại không trọn vẹn... Số là sáng hôm đó khi ra đứng trước cổng, thấy một cậu thanh niên vừa đèo một anh bộ đội đi dạo chơi trong thành phố trở về, tôi gọi cậu ta lại và bảo muốn nhờ giúp cho một việc là đến Nhà thờ Tin Lành Sài Gòn tìm hỏi tin tức gia đình. Bởi theo lời kể của chị Bảy Liên thì má tôi đã trở về sinh sống ở Sài Gòn, mà ba má tôi là người có đạo, hơn nữa anh chị Hai Thuấn cũng là những mục sư kỳ cựu nên may ra người ta cũng biết. Cậu ta trả lời gọn hơ: "Xong ngay!" rồi lên xe chạy đi, tôi nhìn theo nhưng chẳng mấy tin tưởng. Chẳng ngờ đến trưa thì cậu ta quay trở lại thật, bảo rằng đã tìm được nhà và đã báo tin cho gia đình, còn nói thêm là má tôi đã qua đời, vừa mới chôn cất hôm qua, nói xong tôi chưa kịp có lời cám ơn thì đã lên xe rồ máy chạy đi, tôi nghe mà giật mình nhưng trong lòng vẫn còn bán tín bán nghi. Vừa lúc đó đứa em kế tôi là Chín Giáp ngồi trên chiếc xe Suzuki cà tàng chạy tới tìm tôi và báo hết mọi chuyện. Lúc này tôi mới tin là má tôi đã qua đời thật, bỗng thấy trời đất như đang quay cuồng, ruột quặn đau như bị ai cắt, bao nhiêu niềm vui và hy vọng phút chốc đã tan hết. Thế là con đường đã đi được hai mươi lăm năm, ước chi tôi có thể về sớm năm ngày, chỉ năm ngày cuối cùng của hai mươi lăm năm thì chắc chắn sẽ được gặp lại má tôi sau mấy mươi năm xa cách và thời khắc hai mẹ con gặp lại nhau sẽ là những phút giây tuyệt vời, mừng vui vô hạn. Nhưng... thế là hết. Niềm hy vọng và mong chờ suốt mấy mươi năm sẽ mãi mãi trở thành vô vọng... Nhưng biết làm thế nào được, chiến tranh bản chất là tàn nhẫn, có bao giờ nó biết thương ai! Cũng vì cuộc chiến tranh này mà cách đây mươi năm tôi đã không có dịp đứng trước

mặt cha trong những giây phút cuối cùng khi Người đang hấp hối, còn hôm nay đây thì chỉ chậm có mấy ngày thôi mà tôi cũng không về kịp để có thể đến đứng bên cạnh má trước khi Người bước chân ra đi vào cõi vĩnh hằng. Tôi đành phải tìm cách tự an ủi bằng một lý lẽ gượng ép là nếu được gặp má nhưng sau đó Người lại qua đời thì chắc là tôi sẽ đau đớn gấp bội, thôi thì thế này có khi còn dễ chịu đựng hơn, và tôi lại cố hướng suy nghĩ đến việc sắp được gặp lại anh chị em để làm niềm vui.

Sau đó tôi xin phép đơn vị cho về nhà chị Tư Hoa để thăm các anh chị em đang còn ở lại Sài Gòn. Thay vì được trở về với trọn niềm vui sau mấy mươi năm xa cách thì hôm nay tôi lại phải dằn nỗi đau đang nhói trong tim mà cúi đầu trước di ảnh của má và cài mẩu vải đen trên ngực để chịu tang. Rồi tôi lại được nghe kể về những ngày cuối cùng cũng như giờ phút lâm chung của má mà rơi nước mắt. Đúng là một cuộc đời cơ cực, cho đến lúc chết cũng vẫn trong hồi cơ cực! Lại nghe kể chuyện thằng Khiêm con chị Hai Thuấn đã nhân lúc bọn ngụy đang rối loạn thừa cơ cướp chiếc máy bay C.130 mà nó đang lái, bốc cả gia đình trốn ra nước ngoài. Té ra đây là trường hợp cướp máy bay mà tôi từng nghe báo, đài nói đến khi còn ở Hà Nội. Giật mình thấy sao trong gia đình mình lại có nhiều người đứng trong hàng ngũ đối phương đến thế: thằng B., thằng L. con chị Tư Hoa; thằng M., thằng K. và thằng T. con chị Hai Thuấn; thằng Đại úy Chín G. đang sờ sờ trước mắt, kể cả con Mười N. và con Út H.Q. cũng có chồng là sĩ quan của phía bên kia; rồi còn có đứa nào nữa không, chưa biết! Trước kia từng mong đến ngày giải phóng để được đoàn tụ với cha mẹ, với anh chị em, nay cha mẹ đều đã đi xa, còn các anh, các chị, các em, các cháu thì mỗi người một hướng, phức tạp rất nhiều so với những gì từng nghĩ, rồi hệ lụy sẽ ra sao, chưa thể nói trước được! Chỉ có điều là thay vì một niềm vui trọn vẹn thì lại là buồn vui lẫn lộn, và trong tình cảm của người lính từng dấn thân

chiến đấu chống đế quốc xâm lược, còn có cả nỗi đau riêng không tiện nói ra, đó là có những đứa em, đứa cháu trong gia đình đứng trong hàng ngũ các thế lực thù địch, rất trùng hợp với những gì tôi từng trăn trở nghĩ suy trên đèo Hải Vân mấy hôm trước. Lúc này được biết có nhiều người trong gia đình cuộc sống đang gặp khó khăn trong thời buổi lộn xộn, tôi lấy số tiền Cụ Hồ mang từ miền Bắc về trợ giúp mỗi người một ít, trong đó có cả "ngài" Đại úy Chín Giáp, được biết vì thiếu ăn mà phải tranh thủ lúc xô bồ xô bộn tranh nhau đi vác gạo về nuôi vợ, nuôi con.

Những ngày này đi đến đâu cũng còn thấy bao nhiêu là quần áo, giày dép, và có cả súng ống đạn dược của quân Việt Nam Cộng hòa vứt la liệt trên các đường phố, các ngõ hẻm, các miệng cống, mà cũng không ai màng nhặt, bởi đó là những vật chết người thì đem về để mà mang họa hay sao? Khi chúng tôi đến bến Bạch Đằng, vào trong sân bay Tân Sơn Nhất thì thấy hàng loạt xe Honda dựng sắp lớp, hoặc ngả nghiêng lổng chổng, những chiếc xe du lịch đậu lộn xộn, chứng tỏ đã có những cuộc di tản hấp tấp hỗn loạn từng diễn ra nơi đây. Tuy chúng tôi rất mê xe Honda nhưng chẳng ai có ý định mang về làm của riêng, còn ô tô thì khỏi phải nói, kể cả dân thành phố cũng không ai rớ đến. Tôi chỉ thấy những tốp người đến khuân vác, hôi của tại các cơ sở làm việc của chế độ cũ đang bỏ ngỏ nhưng không bị ai ngăn cản, kể cả các chiến sĩ của lực lượng Tiếp quản, mặc dù nó diễn ra sờ sờ trước mắt họ.

Còn dân thành phố thì cũng đã hoàn hồn và lũ lượt đổ xô vào khu trung tâm để coi mặt quân giải phóng, không khí hồ hởi phấn khởi lộ rõ trên nét mặt của từng người. Ai có thể tưởng tượng sẽ có một sự tiếp xúc thân mật, cởi mở của những người dân thành phố đối với lực lượng quân đội mà mấy hôm trước đây họ còn gọi là "đối phương", những cư dân từ trước đến giờ chỉ có sống trong lòng của cái xã hội do chế độ cũ kiểm soát,

và trong đó phỏng có bao nhiêu người lại có cảm tình với "Việt Cộng", với "Bắc Việt"? Chưa kể bộ máy chiến tranh tâm lý còn hù dọa về một cuộc "tắm máu", về việc Cộng sản sẽ dùng kềm rút móng tay móng chân sơn đỏ của phụ nữ, về việc chỉ được mặc các quần áo màu đen, v.v... Những luận điệu tuyên truyền bịa đặt từng một thời gây nỗi hoang mang lo sợ trong đại bộ phận cư dân vùng đô thị. Không phải người ta chỉ tỏ rõ thái độ thiện chí mà có nhiều người còn hăng hái tham gia giữ gìn an ninh trật tự trên đường phố, trong khu dân cư, dưới sự hướng dẫn của Lực lượng Giải phóng. Trong thời kháng chiến chống Pháp tôi từng một lần chứng kiến lòng yêu nước của hàng ngàn, hàng vạn đồng bào Sài Gòn khi họ ngang nhiên kéo nhau đi dự đám tang Trần Văn Ơn trước mắt kẻ thù xâm lược trong phong trào học sinh - sinh viên Sài Gòn năm 1950, thì hôm nay lại một lần nữa tôi được tận mắt nhìn thấy lòng yêu nước đó cũng tại Sài Gòn này, thể hiện bằng sự nồng nhiệt đón chào những chiến sĩ vào giải phóng thành phố. Và trong cuộc đời lính của mình, ba lần tôi được chứng kiến cái vinh quang của bộ đội ta khi trở về với tư thế người chiến thắng: một lần về tiếp quản Cao Lãnh, một lần tiến quân vào tiếp quản Thủ đô, cuối cùng là lần hội quân giải phóng Sài Gòn, và phải chăng đó chính là phần thưởng xứng đáng cho những chiến sĩ trong Đoàn quân Giải phóng?

Còn về phía quân Việt Nam Cộng hòa thì ý chí chiến đấu đã sụp đổ hoàn toàn. Chắc chắn là còn rất nhiều sĩ quan và binh lính của chế độ cũ vẫn đang còn nằm yên trên cái đất Sài Gòn này, nhưng ban ngày cũng như ban đêm không hề nghe tiếng súng kháng cự của bất cứ đám tàn quân nào quấy phá trong thành phố mới giải phóng. Tôi chợt nghĩ, nếu cục diện là ngược lại thì kẻ địch cũng sẽ khó mà được yên trước các cuộc phản kích của các lực lượng vũ trang nhân dân, cũng giống như khi quân Pháp tái chiếm Sài Gòn vào tháng 9 năm 1945.

Xin được ghi lại một đoạn văn của Thượng tướng Trần Văn Trà, nguyên Trưởng Ban Quân quản thành phố Sài Gòn:

"Sài Gòn ngày 30-4 rực rỡ nắng vàng. Khắp phố phường, cờ giải phóng nửa đỏ nửa xanh, xen kẽ với cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió. Cả Thành phố đổ ra đường, hạ cờ ngụy, treo cờ ta, kêu gọi binh sĩ ngụy buông súng đầu hàng, giải tán ngụy quyền, xây dựng Chánh quyền Cách mạng. Tất cả Thành phố đứng lên, giữ trật tự, bảo vệ các nhà máy, cơ sở, cho cách mạng, cho bản thân mình. Bao nhiêu năm mới có ngày nay. Nhớ ngày 25 tháng 8 năm 1945 cũng tương tự như thế này, rầm rập bước chân cách mạng. Mừng mừng, tủi tủi nhìn anh bộ đội giải phóng, bộ đội Cụ Hồ, nhìn những chiếc xe tăng khổng lồ, những khẩu pháo lớn quá cỡ. Có con ta, có anh mình cùng về trong đoàn xe chiến thắng? Có chú ta, có cô ta ngồi trên xe tăng hay xe kéo pháo hùng dũng tỏa ra khắp nơi? Từng đám đông, phố nào cũng có, vây quanh các anh giải phóng, hỏi han trò chuyện. À, không giống lính ngụy chút nào. Các anh hiền quá, đẹp quá. Các con trẻ quá, thương quá.

Sài Gòn một ngày hành động. Đúng ra là đã hành động từ mấy ngày nay. Không phải chỉ là hoan hô, reo mừng, tiếp đón như đôi ngày lịch sử trước đây. Ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu, nhân dân kinh thành Thăng Long đã đổ ra đường mừng vui, tự hào, tin tưởng, nghênh đón đoàn quân chiến thắng của anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ tiến vào giải phóng Thủ đô. Nhà thơ Ngô Ngọc Du đã tả không khí tưng bừng ngày chiến thắng năm ấy:

Mây tạnh, mù tan, trời lại sáng
Đầy thành già trẻ, mặt như hoa.

Ngày nay, ở thành phố Sài Gòn, một thành phố lớn nhất cả nước, một thành phố đã chiến đấu từ nhiều năm nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, không khí tưng bừng cũng giống như vậy. Nhưng còn hơn như vậy, một không khí sục sôi nổi dậy hào hùng mà mỗi người có góp phần mình vào chiến công hiển hách giữ cho thành phố thân yêu nguyên vẹn, cho nhân dân hạnh phúc trọn lành.

Sinh hoạt bình thường ở Sài Gòn có gì khác, trước và sau 11 giờ 30 phút ngày 30-4? Khác là trước thì súng đạn nổ vang, nhà nhà lo lắng, người người hành động. Còn sau đó thì cờ xí phấp phới bay, phố phường bỗng trở thành ngày hội. Đông chật khắp nẻo nhưng trật tự vui tươi. Điện nước, mọi nhà vẫn đầy đủ, dòng đời không ngừng một phút. Có cuộc chiến tranh nào kết thúc ở một thành phố cỡ ba triệu rưỡi dân như vậy không? Hay đây là một kỳ công lịch sử hiếm có. Kỳ công đó chính là trí tuệ lãnh đạo của Đảng ta: Kết hợp tấn công và nổi dậy, nổi dậy và tấn công, kết hợp đánh từ ngoài vào và đánh từ trong ra. Khác đi thì trạng thái không như vậy được... Thật là một cuộc chuyển tiếp vô cùng đẹp đẽ từ một chế độ qua một chế độ. Không một đổ vỡ nặng nề nào. Không một cuộc trả thù hèn mọn, không một cuộc nổi loạn nào. Chỉ có cách mạng chân chính, chiến tranh nhân dân thật sự, toàn dân phục tùng nghĩa lớn của Đảng ta thì mới được như vậy. Lực lượng Vũ trang Nhân dân ta, Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh anh hùng xứng đáng được khen ngợi vì chiến công rực rỡ"...

Đọc đến đoạn văn: *"Không một đổ vỡ nặng nề nào"* khi Sài Gòn được giải phóng, tôi chợt liên hệ một đoạn văn cũng của ông nói về trận đánh ác liệt tại Xuân Lộc đã diễn ra chỉ cách mười hôm trước đó: *"Xuân Lộc những ngày cuối cùng của chiến tranh đã bị tàn phá nặng nề, thị trấn không còn một ngôi nhà nguyên vẹn"*; và tự hỏi tại sao lại có sự khác biệt như vậy. Trong các cuộc chiến tranh từng xảy ra trong thế giới cận đại, chắc chắn là rất hiếm, cũng có thể nói là khó tìm một trường hợp nào kết thúc chiến tranh mà

nơi xảy ra trận quyết chiến chiến lược lại có thể giữ được hầu như nguyên vẹn một thành phố đồ sộ hàng mấy triệu dân, đó lại chính là thủ đô của một bên tham chiến. Điều này cũng lại được chính bài viết trên đây của Thượng tướng Trần Văn Trà giải đáp: *"Kết hợp tấn công và nổi dậy, nổi dậy và tấn công, kết hợp đánh từ ngoài vào và đánh từ trong ra"*. Ở đây tôi hiểu nghĩa một mũi tiến công hết sức quan trọng góp phần *"đánh từ trong ra"*, đó là công tác binh vận, một trường hợp binh vận điển hình cần được xếp vào "bậc thầy": Binh vận một Tổng thống đương quyền và cả bộ sậu chung quanh, với một binh lực hùng hậu còn đang nắm trong tay, lại chấp nhận buông súng đầu hàng không có điều kiện.

Để chứng minh, tôi xin trích ra đây hai đoạn trong tập sách *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập II: 1954 - 1975 do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành (trang 961, trang 1032):

"Để đảm bảo tiến công táo bạo, thần tốc của các binh đoàn, đồng thời hạn chế sự đổ nát, thương vong cho nhân dân vào những giờ phút cuối cùng, công tác binh vận, vận động hậu trường đầu não chính quyền Sài Gòn lúc này hoạt động ráo riết.

Việc này có sự phối hợp hoạt động của các đảng bộ tại chỗ mà trực tiếp là đảng bộ Sài Gòn - Gia Định, các lực lượng tình báo, quân báo, an ninh, binh vận, dân vận không chỉ vận động quần chúng nổi dậy mà còn huy động mọi lực lượng, mọi khả năng, kể cả việc huy động một bộ phận lực lượng phong trào chính trị đô thị là "lực lượng thứ ba" tổ chức bố trí người nắm hệ thống bộ máy chính quyền, lực lượng quân sự, cảnh sát, kho tàng, công xưởng, bộ máy phát thanh truyền hình, an sinh điện nước trong giờ phút quyết định".

"Việc tướng Dương Văn Minh và nội các của ông ra tuyên bố chiều 29-4-1975 chấp nhận các điều kiện do Chánh phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đặt ra trong tuyên bố ngày 26-4-1975 để chấm dứt chiến tranh, trên thực tế là chấp nhận đầu hàng vô điều kiện, được những người cùng chí hướng trong lực lượng thứ ba hết lòng ủng hộ và hợp lòng dân. Hành động đó đã góp phần vô hiệu hóa lực lượng quân đội Sài Gòn, tránh được đổ nát, gây thêm tang tóc vào giờ phút quyết định. Đó là thành quả của quá trình vận động từ nhiều phía, trước hết và chủ yếu do sức mạnh của chính nghĩa cách mạng, truyền thống đoàn kết yêu nước trong con Lạc cháu Hồng ở những mức độ khác nhau đã thức thời trỗi dậy".

Cứ giả định như không có cuộc đầu hàng vô điều kiện của Tổng thống Dương Văn Minh và cả bộ sậu Chánh quyền Sài Gòn thì liệu thành phố Sài Gòn và các thành phố khác trong toàn Nam Bộ có được giữ lại hầu như nguyên vẹn khi chúng ta vào tiếp quản sau cuộc chiến? Và câu trả lời: Chắc chắn là không, nếu không muốn nói sẽ đối mặt với cảnh tàn phá nặng nề như ở Xuân Lộc hoặc một số thành phố khác mà chính mắt chúng tôi từng nhìn thấy.

Lại thêm một cử chỉ ngoạn mục nữa của bên thắng trận là trả tự do cho bộ sậu cầm đầu của bên thua trận mà không có bất cứ một điều kiện ràng buộc nào; âu đó cũng là một chuyện xưa nay hiếm:

"NỘI CÁC DƯƠNG VĂN MINH ĐƯỢC TRẢ TỰ DO".

- Ngày 02-5-1975, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố quyết định trả tự do cho nội các Dương Văn Minh.

Tướng Trần Văn Trà, Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định, trực tiếp gặp Tổng thống Dương Văn Minh, Phó Tổng thống Nguyễn Văn Huyền, Thủ tướng Vũ Văn Mẫu vừa thông báo quyết định, vừa truyền đạt chính sách của Cách mạng:

"Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định trả tự do cho các ông về với gia đình. Giờ đây miền Nam Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng, nước Việt

Nam độc lập và thống nhất. Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ và tay sai đã toàn thắng...

Bây giờ đất nước Việt Nam đã độc lập và thống nhất, không phải là lúc nói chuyện người thắng kẻ thua. Đối với chúng ta không có kẻ thua người thắng mà chỉ có dân tộc Việt Nam chúng ta thắng Mỹ...

Mỗi người Việt Nam lúc này hãy thực hiện tốt chính sách hòa hợp dân tộc của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đem hết sức lực và trí tuệ của mình để góp phần xây dựng đất nước sau 30 năm chiến tranh tàn phá..."

Tướng Dương Văn Minh bày tỏ lòng biết ơn đối với Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và nói:

"Tôi vô cùng cảm kích và thực sự hân hoan vì đến tuổi 60 tôi mới được trở thành công dân của một nước độc lập, tự do.

Tôi nhận chức Tổng thống khi biết rõ ý đồ của Mỹ là bỏ rơi miền Nam Việt Nam và họ muốn dùng tôi vào thời điểm này để làm gì.

... Chúng tôi nhận rõ chỉ có một con đường khi quân giải phóng tiến vào Dinh Độc lập, chúng tôi chấp nhận đầu hàng không điều kiện.

Xin hứa với ngài và Cách mạng, tôi sẽ góp công sức của mình vào việc xây dựng đất nước..."[1].

Tôi lại chú ý đến một câu trong lời phát biểu của Tổng thống Dương Văn Minh: *"Đến tuổi 60 tôi mới được trở thành công dân của một nước độc lập, tự do"*.

Như rất nhiều người đều biết, Dương Văn Minh từng là sĩ quan cao cấp trong quân đội Quốc gia Việt Nam thời Bảo Đại,

1. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập II: 1954 - 1975, Sđd.

rồi trở thành tướng lĩnh quân đội thời Việt Nam Cộng hòa của Tổng thống Ngô Đình Diệm... cho đến Nguyễn Văn Thiệu; với câu nói đó phải chăng Dương Văn Minh đã công khai thừa nhận sự tuyên xưng "Độc lập, Tự do" trước đây của "Quốc gia Việt Nam" và "Việt Nam Cộng hòa" đều là dối trá giả hiệu, mục đích lừa mị thiên hạ?

Gần 28 năm sau chiến tranh, Trung ương Đảng đã tiến một bước tiếp cận để đánh giá hiện tượng Dương Văn Minh:

"... tuyên bố của Dương Văn Minh và nhật lệnh của Nguyễn Hữu Hạnh cũng đã có tác dụng nhất định làm giảm ý chí đề kháng của đại bộ phận quân ngụy vào những giờ chót của chiến tranh, tạo thuận lợi để đại quân ta tiến nhanh vào Sài Gòn, thúc đẩy Dương Văn Minh ngưng bắn tạm thời, đó là sự thành công của công tác binh - địch vận, đã chọn đúng đối tượng để tác động vào đúng thời điểm. Đó là một đóng góp quan trọng của mũi binh - địch vận trong thời điểm kết thúc chiến tranh"[1].

Đã bao nhiêu năm rồi, nhớ lại câu chuyện hào hùng ngày 30-4-1975 mà trong lòng vẫn cảm nhận một niềm vui tràn ngập; dễ gì được có mặt trong một ngày trọng đại như thế của đất nước. Thế nhưng từng có bao nhiêu lần nhớ lại chuyện cũ, đặc biệt là những lần xem ti vi nhìn thấy những thuyền nhân châu Phi di cư hết đợt này đến đợt khác, rời bỏ quê hương trên những chiếc tàu lặc lè chở người luôn chực chờ bị nhấn chìm bởi sóng to gió lớn, với cuộc sống cực kỳ khốn khổ khi mới đặt chân lên những khu định cư xứ người, là một lần tôi lại xốn xang nhớ tới câu chuyện đồng bào ta bỏ nước ra đi khi xưa. Đành rằng còn có vô vàn khó khăn sau mấy mươi năm chiến tranh tàn phá, những âm mưu lôi kéo, kích động của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, kể cả

1. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập II: 1954 - 1975, Sđd, tr. 1027 - 1028.

chính sách cấm vận độc ác của Mỹ, nhưng nếu không có những sai lầm trong lãnh đạo kinh tế và xã hội một thời gian dài sau giải phóng, chắc chắn sẽ ít đi trong con số hàng ngàn hàng vạn đồng bào, những người từng hồ hởi phấn khởi trong ngày Sài Gòn mới giải phóng trên đây, trong đó có cả người thân của các chiến sĩ trong đoàn quân chiến thắng, lại bất chấp hiểm nguy vượt qua biển cả bằng bất cứ phương tiện nào có được, rời bỏ quê hương bất chấp mọi điều cấm cản để chạy ra nước ngoài trú ngụ. Và không ít người đã phải bỏ xác ngoài biển khơi!

Cái tâm, cái tình

Vào đến Sài Gòn sau khi Chiến dịch Hồ Chí Minh đã giành được thắng lợi, thành phố Sài Gòn đã được giải phóng, chúng tôi được cấp trên phổ biến là phải làm nhiệm vụ tiếp quản các cơ sở kỹ thuật của quân đội Sài Gòn. Tôi nghĩ bụng các ông cấp trên của mình khéo tính thật: Vào kịp tham gia Chiến dịch thì tăng cường lực lượng cho các quân, binh đoàn phục vụ chiến đấu, còn nếu Chiến dịch kết thúc sớm như thế này thì sẽ làm nhiệm vụ tiếp quản; cả hai trường hợp đều cần đến đội ngũ kỹ thuật chúng tôi, lọt sàng thì cũng xuống nia, đâu sợ phải phí của giời! Tạm ổn định chỗ ăn ở, chúng tôi bắt đầu đi "lục" tìm, bởi toàn là dân từ Hà Nội vào cái đất Sài Gòn bao la bát ngát này mà phải đi tìm như "tìm kim đáy biển" thì biết nó ở đâu để mà mò tới? Lại phải nhờ đến sự hướng dẫn của lực lượng cách mạng tại chỗ. Có ba cơ sở có thể vào tiếp quản ngay là Lục quân Công xưởng ở Gò Vấp, Nhà máy Sửa chữa các Xe máy Công trình ở đường Lê Văn Duyệt và Tổng kho Long Bình ở Biên Hòa. Còn nhóm kỹ thuật radar chúng tôi đi tìm khắp mọi nơi vẫn không thấy cơ sở sửa chữa radar nó nằm ở chỗ nào, xuống Nhà máy Ba Son cũng không có, còn đến chỗ mà người ta thường gọi là Đài radar Phú Lâm hoặc Trạm radar Vũng Tàu thì thực ra đó chỉ là các trạm vô tuyến viễn thông. Cuối cùng

phải lên tiếp quản Căn cứ 60 Truyền tin tại Gò Vấp, nơi chuyên sửa chữa các loại máy thông tin và cung cấp các cơ phận rời của các loại máy truyền tin.

Trong Căn cứ 60 Truyền tin này có một khu nhà dành riêng cho bộ phận được gọi là "tác chiến điện tử", là nơi tuyệt đối bí mật, người không nhiệm vụ không được phép ra vào. Họ còn hù dọa là nơi đó có chất phóng xạ nguyên tử nên các nhân viên trong căn cứ đều rất sợ không dám tiếp cận. Không biết thực chất như thế nào chớ khi vào xem thì tôi nhìn thấy một số thiết bị thu phát được gọi là "cây nhiệt đới". Tôi đặt nghi vấn đây có phải là nơi tiếp nhận tín hiệu của các "cây nhiệt đới" được khoanh vùng tần số trong hàng rào điện tử McNamara nhằm xác định khu vực xâm nhập của quân đội miền Bắc để chỉ điểm cho các lực lượng pháo binh và không quân địch đến oanh kích đánh phá. Phải chăng vì tính chất đặc biệt của nó nên khi Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến thị sát thì các đồng chí bên Bộ Tư lệnh Thông tin cũng đưa đến đây để xem xét?

Ngày 06-5-1975, tất các công nhân viên chức của Căn cứ 60 đều được yêu cầu có mặt và chúng tôi tuyên bố bắt đầu khôi phục lại hoạt động. Đến ngày 10-5-1975, có quyết định của Tổng cục Kỹ thuật thành lập Nhà máy Z-755 trực thuộc Tổng cục và tôi được chỉ định làm trưởng phòng vật tư. Đây chẳng qua là chia việc cho nhau mà làm trong số các anh em vào tiếp quản chớ đâu phải căn cứ vào khả năng chuyên môn của từng người mà quyết định, bởi tôi nào có am hiểu sâu về lĩnh vực này.

Đây là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với những con người của chế độ cũ và phụ trách trên một trăm người trong phần việc của mình, trong đó có những sĩ quan và hạ sĩ quan, mà người có cấp bậc cao nhất là một thiếu tá tên Thọ. Trong những lần tiếp cận trò chuyện thì không ít người trong số họ thường nói với tôi một câu: "Các anh là người chiến thắng." Tôi hiểu rằng đằng sau câu nói đó có

nghĩa họ đã tự nhận mình là người của bên thua trận. Nếu xét trên góc độ đánh nhau giữa hai quân đội thì điều họ nói là đúng, bởi Căn cứ 60 Truyền tin này cũng là một đơn vị thuộc quân đội Việt Nam Cộng hòa. Nhưng có lẽ điều mà họ chưa hiểu sâu về phía chúng tôi, hay ít nhất với riêng tôi, là không gộp chung họ vào bên chiến bại, bởi như nhiều lần đã nói với họ, tôi nhận thức rất rõ họ cũng chỉ là những công nhân, viên chức bị bắt buộc phải mặc áo lính, đâu có trực tiếp cầm súng bắn giết ai, chẳng qua do hoàn cảnh lịch sử mà họ đã trở thành người của chiến tuyến bên kia, thế thôi. Theo ý nghĩ riêng của tôi thì đó cũng là một trong những thiệt thòi của người dân miền Nam vì lợi ích chung của cả nước và cũng do hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ mà phải chấp nhận cách phân chia Nam - Bắc theo các điều khoản đã được ghi trong Hiệp định Genève năm 1954, bởi tôi từng suy nghĩ nếu lúc đó sự phân chia là ngược lại thì chẳng phải miền Nam này cũng sẽ giống như miền Bắc và những anh em này cũng sẽ giống như anh em công nhân quốc phòng ở miền Bắc của tôi trước đây hay sao? Một sự tình cờ là sau này khi tiếp cận các tư liệu về hội nghị Genève năm 1954, tôi lại tìm thấy một câu nói của Bác Hồ sau khi Hiệp định được ký kết: *"Vì lợi ích toàn quốc, lợi ích nhân dân mà miền Nam tạm thời phải chịu đựng, đó là một điều vẻ vang, toàn quốc biết ơn"*. Điểm này càng khẳng định những gì tôi từng suy nghĩ là không sai. Mà đâu chỉ có thế, trên mảnh đất trải dài suốt từ sông Bến Hải đến Mũi Cà Mau liệu có bao nhiêu gia đình, bao nhiêu con em vì bị bắt buộc hoặc vì muôn ngàn lý do nào khác mà phải đứng về phía bên kia để rồi nhận lấy những cái chết vô nghĩa; và mối quan hệ dây mơ rễ má với "địch-ngụy" phải chăng sẽ trở thành nỗi khổ lâu dài đối với thế hệ tiếp theo?

Sở dĩ tôi có cách suy nghĩ như trên bởi vì bản thân tôi là một đứa con của miền Nam, lúc nào cũng nặng nghĩa nặng tình với quê hương, và trước khi đi tập kết cũng từng bị giằng xé về việc

đi hay ở, về việc đất nước bị chia đôi, nhưng phải chấp nhận ra đi cũng chính vì nghĩ đến một tương lai tươi đẹp cho miền Nam thân yêu. Để rồi hôm nay tôi lại trở về nhưng không phải bằng một cuộc tổng tuyển cử tự do trong hòa bình như hằng kỳ vọng theo những điều đã được thỏa thuận trong Hiệp định Genève năm 1954, mà lại là qua một cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài trên hai mươi năm, một cuộc chiến đã gây ra biết bao đau thương mất mát, một cuộc chiến cho dù là do một cường quốc đế quốc gây ra nhưng trên thực tế thì đổ xương đổ máu hầu như cũng chỉ là người Việt Nam, bất luận họ đã từng đứng ở phía nào, chớ người nước ngoài thì phỏng có bao nhiêu? Đấy quả thật là một quá khứ đau thương, nhưng dù sao thì đó cũng đã là câu chuyện của ngày hôm qua, còn trước mắt đây là cả một quê hương mấy mươi năm bị chiến tranh tàn phá, là một nhân tâm đang trong hồi nghiêng ngửa. Cho nên phải chăng đã đến lúc cần khép lại trang sử cũ với bao hận thù đối địch giữa những con người Việt Nam với nhau để cùng nhau xây đắp tương lai, không thể chỉ chăm chăm vào một việc "ơn đền oán trả" để rồi hận thù lại chồng chất thêm hận thù. Riêng đối với tôi, là một cán bộ cách mạng, tôi xác định điều phải làm trước mắt trong cương vị công tác của mình là ngoài nhiệm vụ chỉ huy, tôi còn có trách nhiệm dìu dắt giúp đỡ số anh em tôi đang phụ trách, không phải với tư cách là một người chiến thắng mà chỉ trong vai trò một người anh đang đi trước dẫn đường trong bước ngoặt lịch sử này, điều tôi đã nhiều lần nói ra trước mặt họ. Và phải chăng những suy nghĩ cũng như cách hành xử của tôi qua sự tình cờ lịch sử này lại chính là phép thử đối với những gì tôi từng phân vân, trăn trở khi lần đầu tiên nhìn thấy những xác lính chết trận trên đèo Hải Vân?

Nhưng về phía họ thì có lẽ họ không nghĩ như tôi nghĩ, và trong lòng vẫn chưa hẳn là đã tin lời tôi nói nên mọi người vẫn tỏ vẻ e dè sợ sệt, mọi việc tôi phân công đều làm răm rắp, không

những trong công việc chuyên môn nghiệp vụ mà kể cả những việc họ chưa từng phải làm như các cô thư ký đang mặc áo dài móng tay sơn đỏ lại phải ra sân nhổ cỏ, rồi phải quấn vạt áo dài quanh lưng để đẩy xe rác đi dọn dẹp vệ sinh, quét nhà quét cửa, v.v... Sau khi tôi chuyển ngành, có lúc trở lại đơn vị gặp họ, họ còn vui miệng kể lại rằng trong thời gian đầu mỗi khi tôi đi qua rồi thì họ "xé giấy tẹt tẹt", hỏi tại sao thì họ bảo do run mà viết sai hết. Mà chuyện họ lo sợ cũng có cái lý của họ, có lẽ họ cho rằng mình đang nằm trong tay của quân đội đối phương thì khác gì cá đang nằm trên thớt, bởi xưa nay trên cái thế gian này phỏng có bao nhiêu trường hợp mà những quân lính của bên chiến thắng lại chịu nương tay đối với những con người của đội quân chiến bại? Chắc chắn là trong thời gian ấy họ đã luôn sống trong tâm trạng căng thẳng, ngày đêm đầy rẫy những thắc thỏm lo âu.

Sau này trong quá trình làm việc chung thì do cung cách ứng xử chân tình và các việc làm cụ thể của tôi mà khoảng cách về phía họ tưởng chừng như không thể vượt qua khi mới gặp nhau lại từng bước được thu hẹp, mối quan hệ tình cảm giữa chúng tôi cũng từng bước được xây dựng và ngày càng trở nên gắn bó. Chẳng hạn vì quan tâm đến đời sống vật chất đang rất khó khăn của họ nên cho dù đang trong tình trạng cấm chợ ngăn sông, không cho phép một cân gạo lọt ra ngoài ranh giới tỉnh, huyện, tôi đã dùng xe quân sự đi Đồng Tháp liên hệ mua gạo về cung cấp thêm cho họ; tôi không ngăn cản họ đem số nhu yếu phẩm được cấp hằng tháng ra chợ bán, một việc làm đang bị cấm, và tôi còn bảo sẽ thay họ chịu trách nhiệm, bởi ai có phê phán thì tôi sẽ nói đây là chế độ họ được hưởng chớ đâu phải do xin xỏ mà có; chưa nói đến cái khôi hài của tiêu chuẩn: Đàn ông cũng được cấp kim chỉ, còn phụ nữ thì cũng được cấp thuốc lá! Sau đó tôi còn đề xuất với nhà máy lập một trạm cơ khí chuyên sửa chữa máy cày, máy kéo tại xã Mỹ Quý, huyện Cao Lãnh lấy tiền mua lương thực,

thực phẩm về cải thiện đời sống anh em. Cùng một công đôi ba việc, tôi đã đưa một số cô thư ký gốc Sài Gòn hoa lệ của tôi đến nơi ruộng đồng này để vừa làm công việc chuyên môn, vừa hòa đồng với xã hội của những người nông dân thật thà chất phác, lại có dịp được thưởng thức các hương vị đồng quê như thịt chuột, cá nướng trui, mắm đồng, bông điên điển, rau trai, rau mác, v.v... chẳng khác nào những chuyến đi du lịch điền dã.

Lại một câu chuyện khác có lẽ cũng đã để lại một ấn tượng tốt trong lòng họ. Đó là một lần tôi tình cờ phát hiện một can xăng hai mươi lít được giấu trong nhà xí. Tôi suy nghĩ và đoán chắc chỉ có hai anh tên M. và tên L. mới có điều kiện ngoéo tay nhau làm bởi một anh là thủ kho, còn anh kia là thư ký chuyên ghi phiếu theo dõi cấp phát vật tư. Tôi bèn gọi cả hai lên, nói rõ suy đoán của tôi và hỏi thẳng có phải chính hai anh đã làm việc này không, lại còn nói thêm nếu tôi mà phục bắt thì đừng có hòng mà chạy thoát. Các anh đều thành thật khai nhận, nói lý do là vì gia đình quá túng thiếu, muốn lấy xăng đem ra ngoài bán để có được ít tiền chi tiêu. Tôi bảo đừng bao giờ làm điều sai trái như thế, yêu cầu phải mang can xăng trả lại kho, rồi móc túi lấy phiếu cung cấp xăng cá nhân của tôi đưa cho các anh, bảo cứ ra cây xăng mà mua. Có lẽ vì cảm kích chuyện xưa mà sau khi các anh đã về hưu, lúc tôi cần người đến làm việc trong cơ xưởng của con trai tôi thì một trong hai anh tuy cũng thuộc hạng kinh tế gia đình khá giả vì có đứa con đang định cư ở Úc, nhưng vẫn rất sẵn sàng đến giúp và làm việc rất tận tụy kỹ lưỡng.

Nghĩ lại thuở ấy chắc tất cả mọi người, trong đó có chúng tôi là những cán bộ của Lực lượng Tiếp quản và những anh em thuộc chế độ cũ trong Căn cứ 60 Truyền tin, không một ai có thể hình dung được rằng đến một lúc nào đó sẽ không còn có cái khoảng cách giữa "bên này, bên kia" cũng của những người "bên này, bên

kia", bởi tất cả cùng góp sức xây dựng và phát triển một Nhà máy Z-755 hiện đại và cũng rất nghĩa tình mà chúng tôi đều đặn tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống vào ngày mồng Mười tháng Năm hằng năm.

Sau khi vào thành phố tôi đã tình cờ gặp lại chú Chín Nam, người mà tôi có rất nhiều tình cảm và không bao giờ quên trong suốt mấy mươi năm sau chuyến cùng thi rớt vào Trường Trung học Mỹ Tho năm 1944, nghĩa là trên ba mươi năm xa cách. Chú ở một mình trong ngôi biệt thự, vợ con đều di tản sang Mỹ trong những ngày sắp giải phóng. Gặp nhau quá đỗi là mừng, bởi chúng tôi vừa có quan hệ chú cháu, vừa cùng trang lứa, vừa có những kỷ niệm khó quên khi xưa, lại trong cái không khí Sài Gòn mới giải phóng, mà cũng không ngờ rằng tôi lại là một sĩ quan Quân đội Cách mạng. Chú bảo tôi về ở chung, tôi bằng lòng ngay bởi nghĩ rằng sự có mặt của tôi vừa làm cho chú vui vì được sống chung với người bạn cũ trong khi vợ con đã đi xa, mà cũng khiến chú vững lòng vì sự có mặt của một sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam trong nhà, điều mà trong những ngày tháng mới giải phóng không phải người dân thành phố nào muốn cũng có được. Tôi cảm động vì chú là người đầu tiên chở tôi đến nghĩa trang tìm mộ ba má tôi, dọc đường còn mua hoa đến đặt trên mộ, điều tôi chưa hề nghĩ tới và cũng chưa từng làm bao giờ. Cũng nhờ chú tôi mới biết đường đến thăm mộ, về sau tôi tự đến và mỗi lần đến là một lần tôi xúc động.

Đây là những vần thơ bày tỏ nỗi lòng thương tiếc cha mẹ thân yêu:

Giẫm đám cỏ hoang vào nghĩa địa
Sè sè nấm mộ lạnh đơn côi
Chợt cảm thấy lòng buồn thấm thía
Con đã về đây Má đâu rồi?

Con đã xa Má mấy mươi năm
Sống trên đất Bắc thật xa xăm
Không bao giờ quên hình ảnh Má
Cực nhọc lầm than sống lặng thầm.

Má đã đi rồi xa các con
Đứa thì ngoài Bắc đứa trong Nam
Một bàn tay Má nuôi khôn lớn
Chữ hiếu chúng con báo chẳng tròn.

Đến thăm mồ Mẹ lại nhớ Cha
Một đời phiêu bạt khắp gần xa
Chỉ mong cuộc sống được no ấm
Cho vợ cho con cho Mẹ già.

Gánh nặng gia đình Cha gắng lo
Tiếc thay chẳng được phước trời cho
Cả đời lận lội thân cò cốc
Tay trắng ra đi tay trắng về.[1]

Nhưng tấm lòng Cha thật bao la
Thương yêu con cái mãi đến già
Có những đứa con đi xa lắm
Mỏi mắt chờ mong vẫn ráng chờ.

1. Đọc câu thơ này một anh bạn đã cảm hoài thân phận của cha tôi nên gợi ý bổ sung thêm hai câu thơ của Thượng tướng Trần Văn Trà để nói rằng cha có thể tự hào về con không còn cảnh "Tay trắng ra đi, tay trắng về" như người cha suốt một đời khổ cực, mà là:
"Ra đi hai bàn tay trắng
Trở về một dải giang sơn".
(Trần Văn Trà).

Riêng đối với tôi Cha rất thương
Được Người dẫn dắt khắp nẻo đường
Bao lần khờ dại Cha chẳng trách
Lại quá khen tôi biết nhún nhường.

Cha tôi lại có mối tình riêng
Tôi có "Dì Hai" lại có em
Thuở nhỏ bênh Mẹ tôi căm ghét
Lớn lên hiểu đời mới biết thương.

Xót cảnh Mẹ Cha nghèo quá nghèo
Tháng ngày luống chịu cảnh gieo neo
Suốt đời trả mãi chưa hết nợ
Nhắm mắt xuôi tay nào thoát eo.

Cha Mẹ đều tin Đức Chúa trời
Cuộc sống đời này chỉ tạm thôi
Thiên Đàng rộng cửa đang chờ đón
Linh hồn được cứu sống đời đời.

Trước vong linh cha mẹ tôi tự nhận mình chưa làm tròn chữ hiếu, thôi thì nguyện sẽ làm đứa con thảo, cố gắng tương trợ giúp đỡ nhiều nhất cho các anh chị em trong gia đình, cũng là những người con thân yêu mà ba má còn để lại trên cõi đời này, điều tôi có thể làm được.

Tôi cũng đến thăm gia đình của cháu Hạnh, là cháu nội của bác Ba Vẹn, từng sống chung một nhà với tôi từ thuở nhỏ nên cũng hết sức vui mừng khi gặp lại tôi mặc dù cháu có chồng là một sĩ quan biệt phái và anh ruột là một đại tá Việt Nam Cộng

hòa. Tôi gọi bằng "cháu" theo vai vế chứ thực ra tôi chỉ lớn hơn có một tuổi. Tôi lại có cái cảm giác như mình lớn hơn cháu rất nhiều, có lẽ vì cháu có thân hình nhỏ nhắn, còn tôi thì cao to, lại có cái già dặn của người lính. Cháu là giáo viên dạy môn Văn ở một trường trung học bên Quận 4 và là một con người rất tốt bụng, đã hỗ trợ rất nhiều cho cha con tôi trong thời gian mới về Sài Gòn. Khi người chồng của cháu được mãn hạn học tập cải tạo, tôi lại nhờ xe Jeep của đơn vị đưa về sống tại xã Tịnh Thới vốn là quê hương của cháu. Rồi vợ tôi cũng nhờ có mối quan hệ quen biết mà xin cho cháu được chuyển từ Quận 4 về dạy trong một trường trung học ở Quận 1, gần gia đình hơn. Hai việc này khiến các cháu thực sự cảm kích, bởi cho rằng chúng tôi không những không có sự kỳ thị mà còn chịu giúp đỡ người thân vốn là người của chế độ cũ. Buồn cười là sau khi vượt biên sang Mỹ cháu còn gửi thư về hỏi rằng việc cháu vượt biên như thế có ảnh hưởng gì đến vợ tôi hay không, một câu hỏi buồn cười nhưng cũng thật đáng thương!

Tôi cũng tìm đến nhà thăm cậu Út, tức bác sĩ Nguyễn Sanh Châu, một người vốn rất khó tính, người mà năm xưa đã từng có câu nói làm tôi hết sức tự ái và xách gói ra đi không một tiếng chào. Tuy không quên chuyện cũ, nhưng tôi vẫn đến thăm cậu, bởi vì thấy cậu vẫn là người yêu quê hương đất nước nên mới không đi di tản, mặc dù cậu rất có điều kiện, hơn nữa tất cả các con cháu của cậu đều đang sống ở nước ngoài. Tôi cũng rất mến mợ Út vốn là con người hiền hậu và tốt bụng, mặc dù xuất thân từ một gia đình giàu có vào bậc nhất nhì Cao Lãnh, nhưng mợ lại rất thương yêu các anh chị em và con cháu nghèo khó bên nhà chồng. Sau hai mươi lăm năm xa cách, hôm nay tôi đã khôn lớn, đã đi theo Cách mạng, vị thế xã hội đã khác và lại là người đầu tiên trong những anh chị em đã tham gia Cách mạng bên

họ ngoại đến thăm cậu ngay sau khi Sài Gòn mới giải phóng nên được cậu mợ rất quý mến. Cậu đã bước tới ôm chặt hồi lâu khi tôi vừa bước chân vào nhà, điều mà trước đây có lẽ không bao giờ có với bất cứ người nào trong bà con dòng họ. Và kể từ lần gặp mặt đó tôi luôn tiếp nhận được tình thương thật sự của cậu mợ mỗi lần tôi đến thăm.

Nhìn lại thì trong những ngày trở về Sài Gòn tôi đã được khá nhiều người trong họ hàng cũng như những người từng quen biết với gia đình tôi khi xưa tỏ vẻ quý trọng. Tôi chợt ngộ ra rằng, từ một đứa con nhà nghèo, cha mẹ thuộc tầng lớp dưới, không có tài sản gì đáng giá hoặc một danh vọng gì trong xã hội, còn bản thân tôi nếu so với lớp cùng trang lứa thì cũng chẳng hơn ai, vậy mà hôm nay lại được người ta khen ngợi và nhìn mình với cặp mắt ngưỡng mộ thì đó quả là sự tưởng thưởng cho việc biết chọn con đường đi đúng.

Tìm về chốn cũ

Về thành phố được một thời gian, khi mọi công việc đã tạm ổn, tôi lại nghĩ tới việc thực hiện điều mà bao nhiêu năm ở miền Bắc hằng ao ước là được trở về những chốn cũ, tìm lại những người xưa.

Trong khi tôi đang tính toán sắp xếp thời gian thì thật may là đơn vị đã phái tôi xuống Quân khu 9 để bàn việc thu hồi khí tài thông tin, và tôi đã không bỏ qua cơ hội, cố tìm lại người bạn gái đầu tiên thuở học trò là cô Lê Thanh Liễu. Về Cần Thơ, tôi đã cố nhớ lại đường đi và tìm được ngôi nhà của cha mẹ cô khi xưa, thế nhưng nhà thì còn đó, mà chủ cũ thì không còn. Tôi lại được người hàng xóm cho biết là gia đình vẫn còn một người con ở số nhà X. trong Tham Tướng là vùng ngoại ô của thành phố Cần Thơ. Lúc đó đã 7 - 8 giờ tối, trời lại mưa lâm râm, nhưng tôi không

còn nhiều thời gian ở Cần Thơ, và cũng nóng lòng muốn gặp lại người bạn cũ nên cứ chạy Honda đi tìm trong đêm. Đến nơi hỏi thì đúng là nhà cần tìm, nhưng người chủ không phải là cô mà là người chị độc thân tên là Lài. Chị cho biết cô Liễu hiện đang ở Sài Gòn, là chủ cây xăng tại góc đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn Biểu. Tuy chưa tìm thấy người nhưng tôi rất mừng là đã có manh mối chắc chắn. Mấy hôm sau về Sài Gòn tôi ngồi xe Jeep đi tìm. Đến nơi tôi chạy thẳng vào cây xăng thì thấy cô đang đứng thu tiền và nhận ra ngay. Tôi mừng quá nhảy xuống đi thẳng đến bên cô và mặc dù đã biết đúng là cô rồi nhưng tôi vẫn cứ hỏi: "Cô có phải là cô Liễu không?". Thấy tôi mặc quân phục và đi xe Jeep nhà binh cô sợ quá miệng nói liên hồi: "Tôi là nhân viên nhà nước mà! Tôi là nhân viên nhà nước...". Thấy cảnh đó thương quá nên tôi nói nhẹ nhàng: "Anh là Trảo đây mà!". Lúc đó cô kịp nhận ra tôi tuy đã mấy mươi năm xa cách, và có lẽ cũng hết sức bất ngờ nên ngỡ ngàng nhìn tôi trân trân và hỏi lại: "Anh Trảo đó hả?", nói mà ánh mắt lộ rõ niềm vui. Sau đó cô bảo đứa con trai dẫn tôi về nhà ở đường Trần Hưng Đạo rồi trở về nhà tiếp chuyện với tôi. Đến nhà, giữa tôi và cô cứ hỏi và đáp bao nhiêu chuyện đã qua, trong đó cô cũng có lời trách nhẹ là tại sao tôi ra đi mà không nói gì với cô hết! Lúc vào đến nhà tôi đã thấy người chồng đang bê đĩa cơm xúc ăn bằng thìa và trong suốt thời gian từ khi tôi mới đặt chân cho đến lúc cất bước ra đi vẫn một thái độ lạnh lùng không muốn bắt chuyện, cho dù cô Liễu có giới thiệu là bạn học cũ. Khi ra về, cô còn bảo tôi lúc nào rảnh rỗi thì đến dẫn cô vào bệnh viện Thống Nhất thăm người bác ruột là bác Lê Văn Huấn, một trí thức kháng chiến. Tôi hứa, nhưng sau đó nhớ lại thái độ lạnh nhạt của người chồng nên tôi đành thất hứa và từ đó về sau không một lần gặp lại. Sau này nhớ đến chuyện cũ tôi tự trách mình tại sao lại có cách xử tệ như thế đối với người bạn mà bao nhiêu năm mình luôn giữ trọn trong lòng một tình cảm thân thương? Rồi tự nhiên

mong sao có dịp gặp lại để có lời xin lỗi, cho dù đã là quá muộn. Tin chắc rằng lời xin lỗi sẽ được chấp nhận.

Sau đó tôi lại trở về Cao Lãnh là nơi chôn nhau cắt rốn và cũng là nơi có nhiều kỷ niệm trong những ngày tháng trước khi tôi lên đường tập kết ra miền Bắc. Thế nhưng Cao Lãnh ngày nay không còn được bao nhiêu dấu vết của ngày xưa, mọi thứ đều đã thay đổi, kể cả tên tỉnh cũng đổi thành Kiến Phong, rất khác lạ. Đặc biệt là khi tiếp xúc với những gia đình thân quen, có một điều đã gây ấn tượng mạnh trong suy nghĩ của tôi: tại một địa phương xa xôi như Cao Lãnh cũng chẳng khác gì Sài Gòn, bằng sức mạnh quân sự, tiền của, và những âm mưu thâm độc, kẻ thù đã gây ra một sự xáo trộn tận gốc rễ trên bình diện xã hội. Từ chỗ muôn người như một đều cùng một ý chí bảo vệ nền độc lập dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ đã phải qua gần một trăm năm đấu tranh mới giành lại được bằng cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945, thì một bộ phận không ít người, dù tự nguyện hay không tự nguyện, đã đứng về phía đế quốc xâm lược chống lại ý nguyện độc lập dân tộc và thống nhất đất nước mà cả dân tộc từng ngàn đời tha thiết. Không chỉ trên phạm vi toàn xã hội, sự chia rẽ, thù địch cũng đã hiện hữu ngay trong từng gia đình, đa số đều có người ở bên này và cũng có người ở phía bên kia; rồi hệ lụy của nó cũng đâu chỉ là trong những ngày tháng trước mắt! Ví dụ như gia đình chú Năm Phục, chú có người con thứ ba là anh Ba Sanh từng tham gia kháng chiến chống Pháp và người con thứ tư là anh Tư Nha, bộ đội tập kết từ miền Bắc trở về; nhưng đứa con kế tên Phải sau này lại là lính hải quân và hai người con rể thì một người là đại úy và một người là thiếu tá trong quân đội Việt Nam Cộng hòa. Cũng thế, gia đình tôi có ba anh em đi theo cách mạng từ những ngày đầu tiên, nhưng sau này thì một đứa em và một số đứa cháu lại ở phía bên kia. Rồi cũng có sự khác biệt khi đoàn tụ gia đình sau ngày giải phóng, có nhà thì sum họp vui vầy vì được

gặp lại nhau, nhưng cũng có nhà thì người từ hai phía lại không thèm nhìn mặt nhau và khi nói chuyện thì đốp chát với nhau từng câu một, còn gì là ý nghĩa của ngày đoàn tụ?

Vì gia đình chúng tôi và gia đình chú thím Năm Phục vốn là "đạo hữu" với nhau khi xưa cho nên khi gặp lại tôi chú thím hết sức vui mừng và quý mến tôi, kể cả hai đứa con gái và chồng chúng cũng thế. Rồi chàng đại úy Việt Nam Cộng hòa là chồng của Út Chín lại trổ tài làm món chuột nướng chao để thết đãi viên đại úy cộng sản. Ở trong cái gia đình "xôi đậu" này, hình như trong những ngày đầu thì không có sự hiện diện của không khí "địch ta" làm cho tôi cảm thấy thật thoải mái khi tiếp xúc. Thế nhưng sau này, khi hai chàng rể bị bắt đi học tập cải tạo trong thời gian khá lâu mà chưa được cho về thì hai đứa con gái lại thù cộng sản hết biết, và cũng vì thế mà tôi lại bị "vạ lây". Rất lấy làm tiếc bởi chúng đâu nhận thức được rằng đây là cách xử lý nhân đạo của Cách mạng đối với một số lượng lớn những sĩ quan, viên chức của chính quyền Sài Gòn, không có các cuộc "tắm máu" như bộ máy chiến tranh tâm lý từng hù dọa. Nhưng đây lại là một công việc cực kỳ khó khăn phức tạp, bởi vì vừa phải thực hiện việc cách ly để đảm bảo an ninh quốc gia sau cuộc chiến, vừa phải làm những công việc mà bên cách mạng quen gọi là giáo dục chính trị tư tưởng để thuyết phục những người không dễ thuyết phục chịu chấp nhận vị trí cầm quyền của chế độ mới do những người từng ở bên phía đối địch lãnh đạo. Càng khó khăn hơn trong việc phân tích để họ nhận rõ cái thể chế mà họ từng phục vụ chính là một thực thể bù nhìn tay sai được chuyển từ thực dân Pháp sang tay đế quốc Mỹ. Bên cạnh đó còn phải ngăn chặn các hoạt động lôi kéo, chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, và nhiều công việc khác nữa khi mà tâm lý thù hận còn đè nặng lên cả đôi bên, cho nên không thể ngày một ngày hai mà họ có thể trở về đoàn tụ với gia đình. Mà một công việc khó khăn phức tạp có tầm

vóc xã hội như thế thì khó có thể hàn gắn một sớm một chiều, chỉ những ai có sự hiểu biết thấu đáo mới có thể bớt đi những phiền muộn, oán trách.

Trong chuyến về Cao Lãnh đầu tiên này, cũng thật bất ngờ tôi đã gặp lại tên N. là trung đội trưởng quân Hòa Hảo, kẻ đã từng đánh ba tôi trọng thương khi xưa. Đúng là trời xui đất khiến, thiện ác đáo đầu, nhưng cũng phúc cho ba đời nhà hắn vì tôi không phải là một con người độc ác, lại biết tôn trọng chính sách, nếu không thì ít nhất cũng u đầu què cẳng. Hôm đó tôi đi ăn sáng tại chợ Cao Lãnh, tình cờ gặp hắn đang ngồi uống cà phê trong tiệm nước, và nhận ra ngay. Lúc này thì tôi lại nhớ ngay đến chuyện cũ, nhớ hình ảnh mình mẩy đầy thương tích của ba tôi, rồi chân tôi tự khắc bước đến gần, tôi chỉ tay vào mặt hắn hỏi: "Ê, mày có phải là thằng N. trung đội trưởng Hòa Hảo không?". Thấy tôi mặc quần áo bộ đội, lưng đeo súng ngắn, mặt hầm hầm, nó hết sức hoảng bèn nói lắp bắp: "Dạ... dạ thưa phải, mà em đã thôi làm từ lâu rồi!". Hắn lớn hơn tôi mấy tuổi, nhưng sợ quá nên xưng em. Tôi hỏi dồn: "Vậy mày có biết tao là ai không?". Hắn đáp: "Dạ thưa không, mà... mà chỉ nhớ mài mại...". Tôi nói: "Tao là con ông Năm Nhường, người đã bị mày đánh cho mang tật hồi năm 1948 tại cầu Mù U, mày có còn nhớ chuyện đó không?". Nói đến đó thấy mặt mày hắn tái xanh tái mét, chắc nghĩ rằng đang thời tranh tối tranh sáng này tôi cũng dám móc súng ra bắn hắn ngay tại chỗ để trả thù chớ chẳng phải chơi! Và điều đó cũng rất có thể lắm chớ! Nhưng cũng lạ, sao lúc đó con người tôi bỗng trầm tĩnh trở lại, và cũng thấy có hơi thương hại, nên tuy nét mặt vẫn nghiêm nhưng giọng nói ôn tồn hơn: "Nói cho mà biết, để mà chừa". Rồi tôi bỏ đi, không thèm dòm lại.

Tôi lại có buổi "ra mắt" đặc biệt đối một đứa cháu rể có dính líu với chế độ cũ, mà người bày trò là anh Ba Đẩu, một người thân trong gia đình. Khi dắt tôi đến nhà, thấy nó và một lũ con

lóc nhóc đang ngồi quanh bàn ăn cơm anh bèn nói to: "Thưa ông, chính nó đó!". Thấy tôi mặc quần áo bộ đội, mang súng ngắn, mà bị "chỉ điểm" như thế nên nó đã chột dạ. Tôi bèn mở miệng dằn giọng bằng một câu: "Mày là thằng thiếu úy cảnh sát Hai đó hả?". Nghe đến đó nó sợ hết hồn, mặt xanh như tàu lá, còn mấy đứa con cũng phát hoảng chạy tuốt vào trong buồng. Nó lắp bắp nói: "Dạ, dạ tôi chỉ là cảnh sát giao thông thôi mà!". Tôi lại bồi thêm một câu: "Mày là cảnh sát ác ôn chớ cảnh sát giao thông cái gì, mà lại còn có vợ bé vợ mọn, bỏ vợ bỏ con nữa!". Nghe tôi nói trúng phóc nó dợm co giò chạy, tôi chồm tới tóm chặt cánh tay khiến nó càng hoảng hơn, run dữ. Lúc này tôi mới cười nói: "Tao là cậu Tám của vợ mày đây" và buông tay nó ra. Còn anh Ba Đẩu cũng khoái chí cười ha hả nên nó cũng kịp hoàn hồn nói: "Cậu làm con đứng tim, chút nữa là đái ra quần!". Tôi nghe mà cười quá chừng. Còn anh Ba Đẩu lại nói thêm: "Bây giờ thì sướng chưa, thiếu úy Việt Nam Cộng hòa lại có cậu vợ là cách mạng rồi còn gì nữa?". Hai ba chục năm sau gặp lại nó, nhắc đến chuyện này hai cậu cháu cùng cười ngất.

Sau đó tôi lại trở về Mỹ Quý của Đồng Tháp Mười là căn cứ kháng chiến mà một thời tôi từng gắn bó, và may mắn được gặp lại chú thím Ba Sảo, những người từng cưu mang gia đình chúng tôi trong những ngày tháng tản cư khó khăn nhất. Nhưng rất buồn là chú đã bị tai biến mạch máu não, suốt ngày chỉ nằm trên võng, gặp tôi chỉ cười cười mà không nói năng được gì. Không biết chú có còn nhớ những lời dặn dò đối với tôi khi xưa hay không, những lời ân cần khuyên nhủ của chú, một đảng viên cộng sản kiên trung đối với một đứa cháu còn non nớt trước khi bước chân vào một chiến trường đầy gian lao thử thách. Nhưng tôi thì không bao giờ quên những lời dặn dò đó, cũng như không bao giờ quên những lời khuyên răn của những bậc cha chú, những lời chỉ dạy đã góp phần giúp tôi nên vóc nên người để có thể không

hổ thẹn khi trở về thăm và đứng trước mặt chú. Còn thím Ba thì răng rụng hết trơn, cái miệng móm xọm, ăn trầu phải dùng ống ngoáy. Trong mấy đứa con của chú thím có thằng Năm Tấn và thằng Bảy Trực đã lần lượt hy sinh khi đang cầm súng, mấy đứa còn lại cũng đều một lòng một dạ với cách mạng. Phải nói thật là gặp lại gia đình chú thím Ba tôi mừng hết sức bởi đây là một gia đình mà chúng tôi coi thân như ruột thịt, và cũng là một gia đình chí cốt với kháng chiến từ những ngày đầu tiên. Suốt mấy mươi năm cả nhà chú đều kiên trì bám trụ trên mảnh đất xưa, mảnh đất đã có biết bao kỷ niệm với gia đình chúng tôi cũng như đối với riêng tôi, mảnh đất đã bao nhiêu lần giành qua giật lại giữa ta và địch trong chín năm kháng chiến chống Pháp cũng như hai mươi mốt năm chống Mỹ sau này. Trở về Cao Lãnh và được trở về Mỹ Quý là điều tôi hằng mong ước khi tôi bước chân ra đi mấy mươi năm trước. Lại là một Mỹ Quý được giải phóng và hòa bình, một Mỹ Quý vẫn giữ được nhiều nét của cuộc sống thôn dã đáng yêu như xưa với những thằng bạn cùng trang lứa như thằng Tư Lộc con chú Ba Sảo, thằng Năm Ty con chú Tư Chiểu, thằng Trứ con chú Bảy Mẩu... đã mấy mươi năm xa cách. Gặp lại nhau thì đứa nào cũng lớn và hoàn cảnh sống cũng rất khác nhau, nhưng tình bạn thì vẫn chan hòa thoải mái như những ngày đầu trần chân đất, cùng mò cua bắt ốc thuở nào, không một chút đổi thay, một cuộc hội ngộ nghĩa tình trọn vẹn.

Vì lòng yêu thương

Tháng 7-1975, tôi lên Di Linh thăm người chị thứ tư là chị Tư Hoa, mẹ ruột của Chung Tử Bửu, một trung úy phi công của quân đội Việt Nam Cộng hòa bị bắt trong trận Đường 9 Nam Lào năm 1971, hiện đang còn bị giam ở miền Bắc. Nhà nằm trong xã Tân Lập, xa đường cái, trời mưa vừa rét mà đất cũng nhão nhoẹt,

đi dính giày không chịu được. Chị sở hữu một trường tiểu học và một mảnh đất ngoài mặt tiền Quốc lộ 20, trên đất có trồng cà phê và một gian nhà gỗ, tất cả đều bị bộ đội ta chiếm giữ, lý do là nhà vắng chủ bởi vì trước ngày giải phóng thì cả gia đình chị đều chạy vào Sài Gòn. Tôi đến gặp các đồng chí bộ đội vốn là lực lượng quân sự địa phương, bảo đó là nhà của chị ruột tôi, xin cho nhận lại. Có lẽ họ thấy tôi là sĩ quan bộ đội chính quy, mang quân hàm quân hiệu, trang bị súng ngắn, có giấy đi đường do bộ đội cấp, mà chị cũng không phải là chức sắc gì của chế độ cũ nên họ đồng ý trả lại nhà và đất ở, còn trường học thì không. Cũng nhờ chuyến đi đó mà chị có thể bán mảnh đất và nhà được mấy cây vàng, lấy vốn làm ăn khi cả gia đình chuyển về Sài Gòn. Lại còn một việc khác tôi cũng phải giúp khi chị đưa cả gia đình trở về Sài Gòn là nhờ các đồng chí công an địa phương cho phép được nhập hộ khẩu, bởi tuy có nhà nhưng chị lại không có tờ khai gia đình ở thành phố. Tôi lại còn làm một việc hơi "liều" là thay chị đứng tên mua một căn nhà ở Tân Quy Đông để chị và các con được ra sống ở vùng ngoại ô, xa trung tâm thành phố.

Cũng vào đầu năm 1976 tôi có làm đơn bảo lãnh cho đứa em ruột là Chín Giáp và đứa cháu ruột tên Tuyên đều là sĩ quan Việt Nam Cộng hòa đang học tập cải tạo. Có người chỉ trích tôi, nhưng tôi đã nói thẳng là chẳng lẽ sĩ quan quân đội thì không có tình cảm và trách nhiệm gì với anh em trong gia đình hay sao, cho dù đó là sĩ quan của phía bên kia. Hơn nữa đây là một chủ trương của Nhà nước, không dính dáng gì đến trách nhiệm phục vụ trong quân đội của tôi. Tôi còn nghĩ bụng nếu vì việc này mà người ta không còn tin tưởng tôi do "có liên quan", và quá nặng tình cảm gia đình mà không phân biệt "địch - ta", thì tôi sẽ ra ngoài tìm việc làm, không có gì phải đắn đo suy nghĩ. Ngày biết tin đứa em trai được ra trại, tôi ngồi xe Jeep của đơn vị lên tận trại cải tạo Cà Tum

ở Tây Ninh đón về mặc cho những lời xì xào bài bác của không ít người chung quanh. Có chuyện trục trặc nhưng kết thúc có hậu là khi tôi đến trại thì trời đã nhá nhem tối, họ lại chưa làm xong thủ tục, nhưng có lẽ vì cái quân hàm đại úy và chiếc xe Jeep mang biển số quân sự mà họ chiếu cố giải quyết ngay trong đêm và sáng sớm hôm sau đã có thể chở nó ra về. Nhớ hoài cái cảnh nó vào quán phở ở thị xã Tây Ninh ăn một lúc hai tô liền và bảo rằng chưa bao giờ ăn phở lại ngon như vậy! Sau đó trong chuyến di chuyển máy móc về đặt trạm sửa chữa máy cày tại Mỹ Quý tôi cũng cho nó tháp tùng về tìm cơ hội làm ăn sinh sống. Rồi viên đại úy giáo viên Anh văn ngày nào của Trường Sinh ngữ Quân đội Việt Nam Cộng hòa lại có cái nghề mới là luộc hột vịt lộn, pha nước chanh giải khát đem ra bán cho thầy thợ và các khách hàng đến chữa máy, rồi sau đó đã trở lại nghề giáo viên sinh ngữ tại trường học Mỹ Quý. Thế nhưng sau này có người kể lại với tôi rằng mấy đứa con của nó có ý oán trách là tại sao tôi lại đưa cả gia đình chúng nó về ở nơi đồng quê cực khổ như vậy, tôi nghe mà buồn hết sức, bởi lúc đó nếu ở lại Sài Gòn thì liệu cha con tụi nó có thể làm gì được ra tiền để mà sống? Đúng là lòng người khó chiều!

Một hôm tôi chạy xe Honda xuống Vĩnh Long thăm mấy mẹ con Mười Nhụy, khi bước chân vào nhà thì thấy vắng tanh, đồ đạc dọn đi đâu mất hết, nhà trống hoác trống huơ. Sang nhà Hai Đằng là anh chồng của Nhụy ở liền vách hỏi, anh ta nói quanh nói quẩn một hồi rồi nói thật là cả nhà đã đi vượt biên. Được tin này tôi thất vọng hết sức, té ra đứa em mà lâu nay mình thương yêu và thường xuyên chăm sóc lại bỏ trốn ra khỏi đất nước, bởi thời bấy giờ đây được coi là một tội rất nặng. Sau này được biết chuyến thuyền vượt biên lần đó thì ngoài gia đình Nhụy còn có gia đình của chị Tư Hoa và gia đình chú Sử, đều là bà con với nhau cả. Đặc biệt trong chuyến này họ còn móc nối được cho Văn là chồng

Nhụy vốn là thiếu úy cảnh sát Việt Nam Cộng hòa đang bị giam giữ cải tạo ở Bưng Xẩm trốn ra cùng đi. Nhưng khi tàu ra đến Bến Tre thì bị bộ đội Biên phòng phát hiện và bắt nhốt cả. Riêng Văn là tội phạm trốn trại, nếu bị bắt trở lại thì chắc là tù rục xương, nên đã thừa lúc chộn rộn tuột xuống nước bơi vào bờ trốn luôn. Thế nhưng họ chỉ bị giam giữ độ hai tháng thì tất cả đều được thả cho về nhà, riêng Văn thì phải tiếp tục lẩn trốn. Một thời gian sau tôi gặp Văn tại nhà chị Tư Hoa, qua hỏi han được biết nó phải trốn tránh hết nơi này đến nơi khác. Thấy thật tội nghiệp tôi bèn khuyên Văn nên ra trình diện với chánh quyền, bởi nếu không thì sớm muộn rồi cũng bị bắt hoặc cũng tìm cách vượt biên lần nữa. Tôi bèn đến gặp và trình bày mọi việc với Giám đốc Công an tỉnh là Võ Thái Hòa, với lập luận hoặc là cho Văn ra đầu thú để còn có thể theo sát quản lý bởi nó cũng là con em trong gia đình chớ không ai xa lạ, hoặc là để cho Văn trốn chui trốn nhủi rồi làm bậy hoặc là lại vượt biên nữa. Và tôi còn nói rằng chỉ với điều kiện họ chấp nhận cho Văn ra đầu thú và quản thúc tại gia thì tôi mới dẫn Văn đến trình diện. Các anh bên công an cũng thấy cách đặt vấn đề của tôi là có lý nên đồng ý.

Mấy hôm sau tôi dẫn Văn đến gặp và sự việc lại được giải quyết một cách hết sức đơn giản nhẹ nhàng, do đó mà Văn cũng được trở về sống với gia đình, thoát khỏi cái cảnh trốn chui trốn nhủi. Buồn cười là sau khi đã giải quyết xong sự việc, trên đường về, Văn nói với tôi rằng lúc mới gặp họ thì nó rất sợ, "coi như mình đang mắc bệnh ung thư mà người ta giải quyết như bệnh ghẻ ngứa". Và bản thân tôi cũng không ngờ rằng một việc vốn rất phức tạp như thế lại có thể được giải quyết một cách chóng vánh như vậy.

Nghe kể lại chuyện này có người hỏi tôi bộ không sợ liên lụy đến bản thân hay sao mà dám làm như vậy. Tôi trả lời rằng sự việc vốn là như thế, em mình thì nó đã là em mình, ai cũng biết chứ có

phải giấu giếm gì đâu, mà đó lại là một cách giải quyết đúng với chính sách khoan hồng để mở rộng con đường ngay thẳng cho người ta đi. Và tôi cũng không bao giờ sợ phải làm những việc như vậy bởi quan điểm của tôi là rất rõ ràng. Tôi quan niệm rằng những chuyện của gia đình cũng là một phần cuộc sống của bản thân, nó phải được trân trọng ngang bằng với những việc khác, miễn là nó không trái với lương tâm của mình, với tư cách vừa là một người trong gia đình, vừa là một cán bộ, một đảng viên, và tôi cũng không bao giờ sợ cái tính từ "có liên quan" nó cản trở con đường tương lai của mình, bởi xưa nay tôi đâu phải vì thăng quan tiến chức mà làm việc.

Trong một chuyến ra Hà Nội công tác tôi lại cất công đi tìm thăm cháu Bửu là con chị Tư Hoa. Đây là một chuyến đi khá gian nan: tám giờ tối tôi đưa xe đạp lên tàu hỏa đi tới năm giờ sáng là đến Yên Bái, rồi bắt đầu đạp xe qua một vùng đồi núi không biết bao nhiêu cây số, đến giữa trưa lại phải vượt qua một cái đèo cao ngất. Đến đỉnh đèo vừa nóng lại vừa khát, tôi bụm tay hứng nước từ một khe nhỏ trong núi chảy ra, uống thật đã khát. Nhưng khi xuống đến chân đèo thì tôi bắt đầu bị đau bụng, có lẽ do uống nguồn nước bị nhiễm khuẩn. Tôi vẫn cố đạp đến hai, ba giờ chiều thì tới trại cải tạo. Bây giờ nghĩ lại tôi không thể hiểu bằng cách nào tôi có thể từ Yên Bái mà chỉ qua hỏi thăm đường đi lại có thể tìm đến trại giam Bửu ở tận bên Sơn La với hành trình gần cả một ngày đường đèo núi?

Đến nơi tôi bèn trình giấy đi đường của đơn vị và xin được phép gặp, nhưng đề nghị với trại là đừng cho biết tôi là cậu ruột, mà nói là một phóng viên của báo *Quân đội Nhân dân* đến tìm hiểu về một tù binh có người thân tham gia cách mạng. Sở dĩ tôi cố ý làm như vậy là để nghe tiếng nói thật của nó đối với những điều mà nó có dịp thổ lộ với báo chí, bởi tôi biết tính Bửu chẳng

sợ gì mà không nói ra tất cả. Để rồi sau đó với tư cách là người trong gia đình tôi sẽ phân tích cho nó rõ hơn, kể cả những hiểu lầm của nó đối với Cách mạng trong một số vấn đề có liên quan mà má nó đã từng nói rõ với tôi, may ra có thể giải tỏa mối hận thù, điều đã khiến nó trở thành một phần tử ngoan cố cứng đầu đối với các quản giáo. Bửu được phép ra nhà Tiếp khách gặp tôi, nói chuyện rất lâu mà nó không hề nhận biết bởi khi tôi thoát ly gia đình thì nó chỉ mới ba, bốn tuổi. Mãi đến khi gần hết giờ cho phép tiếp xúc tôi mới nói thật thân phận của mình, nó hết sức mừng khi gặp được người cậu ruột mà nó từng nghe gia đình cho biết là đang ở miền Bắc. Sau đó Bửu cũng bộc bạch hơn về những ý nghĩ riêng tư, từ đó tôi có cơ sở để khuyên nhủ nó cố gắng cải tạo tốt. Nó rất vui khi nhận được bộ dao cạo râu hiệu Gillette - chiến lợi phẩm kỷ niệm thời chống Pháp - mà tôi dụng ý mang theo để tặng nó, một vật dụng nhỏ mà tôi biết là rất cần đối với một tù binh đang bị giam giữ; sau đó đã được nó vừa sử dụng vừa xem như một vật kỷ niệm và sau ngày ra trại lại mang đến hoàn trả cho tôi với một thái độ trân trọng, điều làm tôi thật sự bất ngờ bởi một vật dụng như vậy có đáng giá gì đâu. Hay là vì quý trọng cái tình cái nghĩa mà tôi từng dành cho nó? Sau khi ra trại Bửu về sống ở Thành phố Hồ Chí Minh một thời gian rồi xuất cảnh qua Mỹ theo diện H.O. Năm 2011, trong chuyến qua Mỹ tôi có đến gặp nó ở Texas sau hai giờ bay, Bửu đã tốt nghiệp tiến sĩ, nhưng do mãi ôm hận về mấy năm bị bắt làm tù binh, lại quá tin vào những lời lẽ thiếu khách quan của số người hoặc là thiếu hiểu biết, hoặc là ác ý, nên lúc nào cũng tỏ thái độ không chút thiện chí nếu không muốn nói là căm thù đối với chế độ Cộng sản, với những người Cộng sản. Thế mới biết tri thức chỉ cho người ta đến với khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, còn nhận thức được bản chất *"Chủ nghĩa thực dân mới"* của Mỹ, về sự thâm độc của kẻ thù trong thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết

dân tộc, thì đòi hỏi phải có một tình yêu nước đích thực đối với Tổ quốc, với Dân tộc. Tôi cũng rất buồn là tại sao với tri thức của một tiến sĩ mà nó lại quên rằng cả ba người cậu ruột của nó, những người mà bà mẹ đáng kính cũng như các anh chị em thân yêu nhà nó đều hết sức mến phục về phẩm chất đạo đức, những người đã vượt qua mọi lẽ thường tình, không chút kỳ thị quá khứ bên nọ bên kia để mà thương yêu đùm bọc cả gia đình nó cũng như riêng nó trong những lúc khó khăn nhất, cũng đều là Cộng sản? Chẳng lẽ hàng ngàn hàng vạn người Cộng sản đang lãnh đạo cả cái đất nước Việt Nam này cũng chỉ có được ba người là tốt lành như thế hay sao? Lòng hận thù cá nhân rất dễ làm cho người ta mất sáng suốt, thiếu đi cách ứng xử mực thước của một con người biết nhìn xa trông rộng, biết phân biệt thế nào là nghĩa lớn.

Anh chàng "hai lúa" đi tập kết

Kết thúc *"Chuyện những người đi tập kết"*, tôi xin giới thiệu thêm câu chuyện có một không hai của anh chàng thanh niên chân đất quê Đồng Tháp cũng ra đi tập kết năm ấy: Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân, Đại tá phi công Nguyễn Văn Bảy, người đã một mình bắn rơi 7 máy bay Mỹ, một huyền thoại chiến đấu trên không từng khiến các phi công sừng sỏ của Mỹ phải ngả mũ nể phục, để rồi mấy mươi năm sau lại được chính các "đối thủ" này mời đi giao lưu tận bên xứ sở Huê Kỳ; và con đường đi đến huyền thoại của một con người có điểm xuất phát ban đầu như anh cũng chỉ có thể trở thành hiện thực dưới chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa:

Đình chiến 1954, không khí nhộn nhịp, thấy mấy chú mặc quần áo bộ đội mang súng, khoái quá, vả lại gia đình bắt cưới vợ tôi không muốn, bây giờ có cơ hội tôi trốn nhà đi theo, nhập vào trung đội địa phương của huyện Lai Vung. Do không có tên trong danh sách trung đội nên không có sanh hoạt phí, quân trang. Đâu có sao! Tôi đã đem theo hai cái áo bà ba và hai cái quần cụt đủ thay. Còn ăn uống thì... ăn chực. Buổi sáng tôi thường xuống sông mò cá, mò ốc, ra đồng bắt chuột. Mà những thứ nầy hồi đó ở đâu cũng sẵn và "tay nghề" tôi hơi bị cao. Xuống sông một hồi là có hơn nửa thau cá, ốc đem lên góp vào bếp đơn vị, cơm thì ăn ké. Kéo dài cả tháng, đơn vị mới kêu anh Ba tôi đang công tác ở bên Xã hội tới hỏi: "Có cho thằng Bảy đi không?". Thấy tôi muốn đi quá, biết không cản được, anh tôi đành gật đầu và sau đó tôi mới có tiêu chuẩn chính thức trong đơn vị, được phát súng, phát quần áo…

Ra tới Bắc, đơn vị di chuyển từ Thanh Hóa, về Thái Bình, Nam Định, sau đó về đóng quân ở Xuân Mai, Hà Tây. Chúng tôi thuộc lính bộ binh. Ở đây một thời gian thì một bữa có đoàn bác sĩ của Bộ Quốc phòng tới khám sức khỏe tuyển phi công. Cả hai sư đoàn ở miền Nam ra và mấy sư đoàn của miền Bắc khám họ chỉ tuyển được ba người trong đó có tôi. Trong ba người thì có một anh kiểm tra lần cuối lại không đạt. Cuối cùng chỉ còn tôi và anh Trần Triêm quê ở Hồng Ngự trúng tuyển (năm 1966 giao tranh trên bầu trời, máy bay anh bị địch bắn hạ, hy sinh). Tôi cũng chưa bao giờ nghĩ mình lại quá may mắn như vậy. Cả mười vạn người chớ có ít đâu mà cũng trúng tuyển được. Đây là trúng về sức khỏe, về vóc dáng thôi chớ nếu nói về văn hóa thì chắc tôi bị rớt ngay vòng đầu bởi tôi mới học xong lớp Ba, chưa tốt nghiệp tiểu học. Có lẽ quân đội cũng ưu tiên dân miền Nam chớ hầu hết lính toàn nông dân rồi vào bộ đội, học hành cũng nhiều người "nghêu ngao" như tôi. Nghĩ lại cũng mắc cười, nghe như chuyện tiếu lâm, nói ra chưa chắc ai tin. Bây giờ đi xe máy trên 50 phân khối phải thi bằng lái, học lớp Ba như tôi, đi thi chắc rớt cái ạch chớ đừng nói học lái máy bay! Ấy thế mà cũng xong.

Lúc ấy ở ngoài Bắc chương trình học văn hóa có mười năm. Tức cười, thầy giáo hướng dẫn cấp tốc bảy ngày bảy lớp, mỗi ngày học một lớp để kịp qua Liên Xô học lý thuyết và thực hành. Lúc đi qua cửa khẩu Bằng Tường, nơi được Phái đoàn Ủy ban Quốc tế kiểm soát rất chặt việc Bộ đội Việt Nam đi ra nước ngoài theo quy định của Hiệp định Genève, chúng tôi phải giả làm công nhân đi học nghề. Học lý thuyết thì khó hơn học lái. Tôi phải biết tại sao máy bay bay được, làm quen với lực nâng, lực kéo, lực cản... Lúc đầu học lái máy bay thể thao, sau mới học máy bay Yak-52, MiG 15, MiG 17. Mỗi máy bay chiến đấu thường chỉ một người lái. Bay lộn nhào chiến đấu hay biểu diễn dễ hơn rất nhiều so với bay thẳng từ sân bay này tới sân bay kia vì phải tính vận tốc bay, vận tốc gió để hạ cánh được đúng sân bay.

Ngày 05 tháng 4 năm 1965, sau ba năm học thành thạo máy bay chiến đấu, tôi trở về Việt Nam. Lúc này Mỹ đang ném bom dữ dội ở miền Bắc. Ở dưới đất nghe bom Mỹ bỏ ầm ầm xuống gần sân bay cũng hơi ngán, chỉ sợ mình chết không được về Nam. Nhưng khi đã cất cánh bay lên trời thì chẳng còn biết sợ là gì nữa, chỉ suy tính nhanh lẹ để tránh hỏa lực địch, tận dụng sơ hở của chúng để bắn hạ, bởi thường khi chúng tôi bay lên, gặp máy bay địch rất đông và hiện đại hơn nhiều lần, lúc nào cũng muốn "ăn tươi, nuốt sống" máy bay của ta. Lúc ấy chúng tôi rất thích bài hát *"Phi đội ta xuất kích"* do Nghệ sĩ Nhân dân Tường Vi sáng tác và ca sĩ Bích Việt hát, nó đi vào lòng người và thật đúng với tâm trạng anh em phi công:

"Yên sao được miền Nam đang kêu gọi
Thúc giục ta vươn lên lập chiến công
Miền Nam ơi!
Vì quê hương chắc tay lái trong tay
Nhằm thẳng lũ cướp nước xông tới

Mẹ hiền ơi! Tổ quốc ơi!
Con hiến dâng Người cả trái tim này
Phi đội ta xuất kích, ra đi là mang chiến thắng trở về".

Tôi đã trực tiếp bắn rơi bốn máy bay, không kể cùng đồng đội bắn hạ hơn chục chiếc nữa thì được phong Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân Việt Nam. Cứ mỗi lần bắn rơi được một máy bay, Bác đều gởi quà tặng cho phi công. Tới khi anh em bắn máy bay rơi nhiều quá, hết đồ kỷ niệm, Bác kêu Văn phòng Trung ương làm huy hiệu để Bác tặng. Mỗi lần Bác xuống thăm đơn vị hay được lên thăm Bác, anh em đeo hết trên ngực, nhìn là biết ngay đã bắn được bao nhiêu máy bay để Bác thưởng thêm. Ngoài số huy hiệu, Bác còn tặng tôi một chiếc đồng hồ Poljot do Liên Xô tặng Bác nhân Kỷ niệm 50 năm thành lập Đảng Cộng sản Liên Xô. Bắn rơi thêm ba máy bay nữa thì Bác chỉ thị không cho tôi bay chiến đấu, mà phải ở dưới sân bay huấn luyện lớp trẻ. Lúc ấy tôi cũng suy nghĩ, bứt rứt nhưng chưa hiểu, tại sao đang hạ máy bay "rụng ngon lành" như vậy mà phải ngồi dưới đất. Chiến tranh đang lúc "dầu sôi, lửa bỏng", nếu không có máy bay ta chặn đánh thì không biết còn bao nhiêu nhà máy, trường học, thành phố, xóm làng miền Bắc sẽ bị đánh tan hoang. Sau này mới biết Bác sợ tôi hy sinh, không về giải phóng miền Nam được, tôi càng xúc động, yêu quý Bác vô cùng. Tôi may mắn hơn nhiều anh em đi tập kết bởi được gặp Bác nhiều lần. Bác rất ưu ái phi công, gần gũi như cha con, hay xuống thăm đơn vị và chúng tôi cũng thường được Bác cho vào thăm. Còn nữa, Bác có trí nhớ rất tốt. Chỉ mới gặp một lần, Bác hỏi tên. Thế mà những lần sau gặp, Bác hỏi cháu Bảy ở Sa Đéc, cháu Mẫn ở Bến Tre có khỏe không, chiến đấu tiến bộ chứ... Bác ơi, sao Bác lại không chờ được ngày thống nhất để con lái máy bay chở Bác vào thăm mộ Đấng Sinh thành.

Một kỷ niệm rất sâu sắc trong cuộc đời, có lẽ tới chết không bao giờ tôi quên được trong những ngày Bác mất. Đó là tôi được vinh dự bồng súng đứng trực ca mười lăm phút sau linh cữu Bác, sau đó trực tiếp bay và chỉ huy mười hai chiếc máy bay bay qua Quảng trường Ba Đình vĩnh biệt, đưa tiễn Bác. Trong đau thương, nước mắt nghẹn ngào, tôi cố bình tĩnh để làm tròn nhiệm vụ được giao, cùng đồng đội không được để sơ xuất gì dù nhỏ và chúng tôi đã hoàn thành nhiệm vụ.

Bắn rơi bảy máy bay, tôi được xếp vào cấp "Ách". Trước khi nghỉ hưu tôi đã được giao nhiều chức vụ quan trọng: Trung đoàn trưởng Trung đoàn Không quân 937, Phó Tư lệnh Sư đoàn 372, Phó Tham mưu trưởng Quân chủng Không quân Việt Nam. Là đại biểu Quốc hội khóa III, nửa khóa IV tới giải phóng. Năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước tôi được giao tiếp quản sân bay Cần Thơ và tham gia điều hành các sân bay Tân Sơn Nhất, Biên Hòa và làm nhiệm vụ tại Campuchia.

Giờ đây tôi đã được trở về quê hương Đồng Tháp vui cuộc sống điền viên bên gia đình. Cảm ơn Đảng, cảm ơn Bác đã nâng bước cho tôi từ một nông dân nghèo được học hành đến nơi đến chốn để có thể chiến đấu bảo vệ bầu trời miền Bắc và chiến thắng vẻ vang kẻ thù, góp phần thắng lợi sau cùng - Đại thắng Mùa Xuân năm 1975. Và tôi đã RA ĐI VINH QUANG đúng như khẩu hiệu từng thuộc lòng trước khi xuống tàu tập kết năm 1954.

Phần thứ hai

Chuyện những người đi "B"

Trong số những người lên tàu tập kết ra Bắc năm 1954, ngoài những người vì nhiệm vụ phải ở lại miền Bắc suốt những năm chống Mỹ thì từ sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng về Cách mạng miền Nam, lần lượt đã có nhiều cán bộ và chiến sĩ tập kết trở về miền Nam tham gia chiến đấu và họ được gọi với cái tên chung là những người đi B. Ở đây xin có lời giải thích: Thuở ấy chiến trường miền Bắc được gọi là "A", miền Nam là "B", Lào là "C", còn Campuchia là "K".

Tôi nghĩ khó có thể kể hết những câu chuyện về những chiến sĩ đi B, những người đã xung phong lên đường về miền Nam chống Mỹ cứu nước, một cuộc chiến đấu rất ác liệt mà rất nhiều người đã vác ba lô ra đi nhưng không có ngày trở lại. Chỉ riêng trong gia đình chúng tôi đã có anh Ba Thanh Nha, anh Bảy Noãn và em Ca Lê Hiến, cả ba người đều đi "B" trong những đợt đầu tiên, nhưng trở về thì chỉ có một. Trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách, tôi chỉ xin nói rõ về ba con người này, cũng có thể xem như những ví

dụ cụ thể về những hy sinh gian khổ của một lớp người đáng để chúng ta trân trọng và nhớ ơn.

Nhớ lại thì vào năm 1954, khi lên đường tập kết ra miền Bắc theo những điều khoản đã được thỏa thuận giữa Chánh phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chánh phủ Pháp trong Hiệp định Genève về việc tạm thời phân chia đất nước Việt Nam thành hai miền, ai ai trong chúng tôi cũng đều mang theo hy vọng là sau hai năm sẽ được trở về quê hương sau khi có tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước. Thế nhưng khi đã quá thời hạn hai năm, ba năm, rồi đến năm năm... mà con đường thống nhất vẫn còn như xa vời chưa có hạn định, trong lúc đó thì những tin tức đau thương mà anh dũng liên tục từ miền Nam dội ra hàng ngày, hàng giờ, làm cho mỗi người trong anh em chúng tôi đều hết sức nôn nóng, và hầu như mọi người đều mong được gọi đến tên để trở về miền Nam tham gia chiến đấu; đặc biệt là sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng về Cách mạng miền Nam, nguyện vọng này càng trở nên cháy bỏng. Mặc dù ai cũng thừa biết ra đi thì sẽ rời bỏ cuộc sống yên bình ở miền Bắc, sẽ xa rời gia đình, vợ con, bạn bè... Sẽ chịu đựng nhiều gian khổ khốc liệt của chiến trường, kể cả việc hy sinh. Thế nhưng hầu như tất cả mọi người đều tự nguyện sẵn sàng, cho dù hoàn cảnh mỗi người có thể rất khác nhau. Ví dụ như trong gia đình chúng tôi thì anh Ba Thanh Nha đang sống ở miền Bắc, chị Ba còn ở lại trong Nam; anh Bảy Noãn thì đang làm công tác giảng dạy ở trường đại học, vợ con sum vầy; em Hiến thì đã hứa hôn và từ chối việc để cử đi nghiên cứu sinh ở Liên Xô để được trở về miền Nam tham gia chiến đấu.

Nhưng trước khi nói về câu chuyện của ba con người trong gia đình, tôi xin được giới thiệu đôi nét về hành trình vượt Trường Sơn mà thuở ấy mỗi cán bộ đi B đều phải trải qua. Một thử thách đầu tiên thực sự khắc nghiệt đối với những ai tự nguyện cất bước

ra đi trong những ngày tháng mà con đường hành quân nhiều nơi *"chưa từng có dấu chân người"*, qua bài viết của một trong những người như thế: đồng chí Vũ Thành, sau này là Đại tá Trưởng đoàn Văn công Quân khu 7[1]:

"Vào Nam, đó là mong mỏi tha thiết của những cán bộ tập kết ra Bắc. Được trở về sát cánh cùng bà con và những anh em còn bám trụ để chiến đấu cho quê hương, đó là lý tưởng, là khát vọng cháy bỏng của tất cả chúng tôi. Vào Nam là kết thúc chặng đường tập kết, kết thúc những năm tháng dài "ngày Bắc, đêm Nam", mà quan trọng hơn cả là được trực tiếp cầm súng chiến đấu. Chúng tôi, những người được phân công trở về, một khi đã cầm được quyết định trong tay thì không ai bảo ai mà hình như là trong phút chốc tất cả mọi ánh mắt đều đang rực sáng hướng về phương Nam.

Để chuẩn bị cho cuộc hành trình vượt Trường Sơn trở về mảnh đất thân yêu từng gắn bó suốt những năm tháng chống Pháp, anh em rất vui mừng hồ hởi và đều cố gắng ra sức luyện tập chuẩn bị cho cuộc hành quân đường dài. Theo yêu cầu thì hàng ngày mọi người đều phải tập leo núi, mang vác gạch trên một quãng đường dài khoảng bốn mươi cây số vừa đi vừa về nhằm mục đích rèn luyện sức dẻo dai, tập dượt cho quen với những kỹ năng cơ bản khi băng rừng, lội suối... Anh em còn được hướng dẫn về cách thức đi đứng, sinh hoạt trong quá trình hành quân. Khác với chuyến ra Bắc cách đó bảy năm đi trên tàu viễn dương, lần này chúng tôi lại trở về bằng con đường bộ xuyên rừng vượt núi, vừa đi vừa mở đường.

Lúc bấy giờ chưa có lương khô nên chúng tôi được cấp mỗi người năm kí gạo, một kí nước mắm cô đặc, một kí mì chính, một kí đường cát, một con dao găm, hai bộ quần áo và một bi-đông

1. Trích từ tập sách *Đi vinh quang - Ở anh dũng* của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp.

đựng nước. Chiếc ba lô và các thứ tài sản cho cuộc hành trình về Nam nặng gần ba mươi kí. Lịch trình hóa chuyến đi, đi tới trạm nào thì được trạm đó tiếp tế. Cùng đi với chúng tôi còn có bác sĩ, y sĩ và cơ số thuốc cần thiết cho cả một hành trình dài. Còn tất cả các vật kỷ niệm như Huân chương, Huy chương, hình ảnh, thư từ đều để lại, tuyệt đối không được mang theo một thứ gì vào Nam. Quan trọng nhất là hai khẩu súng: một P38, một carbine để tự vệ lúc đi đường và sau này vào chiến đấu trong Nam.

Cuối cùng thì cái ngày mà tất cả mọi người đều mong mỏi cũng đã đến. Anh em hồi hộp tập trung lên ngồi trên những chiếc xe tải phủ kín bạt, bắt đầu lăn bánh chạy từ sân bay Bạch Mai, vòng quanh những phố phường của Hà Nội nhằm để cho chúng tôi có dịp từ giã Thủ đô yêu quý, nơi có Trung ương Đảng và Bác Hồ kính yêu; cuối cùng đoàn xe hướng thẳng về phương Nam trên con đường mang tên Nam Bộ của Hà Nội. Xe chạy một mạch tới Hà Tĩnh thì dừng lại ngủ đêm, sáng hôm sau đưa đến đèo Mụ Dạ phía Bắc Quảng Bình, sát biên giới Lào. Từ đây, đoàn chia ra nhiều toán bắt đầu đi bộ, khi thì đi trên đất ta, khi thì đi trên đất Lào, đất Campuchia. Bắt đầu cuộc hành quân, chúng tôi đi rất khí thế, ngày hành quân, đêm nghỉ ngủ tại trạm, và ngày nào cũng như ngày nào đều yêu cầu bằng bất cứ mọi giá phải đi cho tới trạm để nghỉ. Nói trạm nghe rất hoành tráng nhưng thực ra các trạm trên đường Trường Sơn chỉ là những cái lán đơn sơ, gọn nhẹ, lặng lẽ ẩn dưới các lùm cây khép tán giữa đại ngàn với vài ba chiến sĩ bảo vệ, một số giao liên nam, nữ dẫn đường và một ít lương thực như gạo, khoai, sắn, nhưng được tổ chức và điều hành rất chặt chẽ, khoa học. Bộ phận giao liên chỉ được biết nửa con đường giữa hai trạm và qui ước địa điểm giao nhận khách, nó là mạch máu lưu thông từ Bắc vào Nam và ngược lại. Đi đường Trường Sơn là phải lên dốc, xuống đèo, luồn qua bản các bộ tộc Lào, Campuchia... với các loại muỗi mòng, đỉa vắt, nhất là ruồi vàng. Có đi mới biết con ruồi vàng nó khủng khiếp như thế nào, tuy nhỏ nhưng một khi nó cắn mới đáng sợ làm sao! Đi vào những lúc trời mưa thì khó khăn lại nhân lên gấp bội: rừng núi âm u, mưa tuôn không thấy mặt trời, chỉ có một màu xám đục ngầu trên sườn núi trùng điệp. Những cơn mưa Trường Sơn thật kinh khủng, kèm theo là những cơn gió rít gào, ào ào đổ nước khiến đường đi trở nên trơn trượt, còn quần áo thì ướt sũng, ngấm vào người lạnh thấu cả sống lưng, nếu chân không bám chặt thì tưởng chừng như mưa rừng có thể gói gọn và cuốn phăng xuống vực. Chính vì vậy mà trong những ngày mưa dầm, đường trơn trượt, chúng tôi thường đến trạm chậm hơn so với dự định, có khi đi tới chín, mười giờ đêm mới đến trạm. Nhiều lúc thấy anh em mệt và vất vả quá, Ban Chỉ huy phải báo cáo xin phép để anh em nghỉ dưỡng vài ngày lấy sức rồi lại đi tiếp.

Trên đường đi anh em phải tự nấu cơm ăn, nước uống. Nấu cơm bằng hăn-gô, chỉ cần bỏ gạo vào chế nước rồi treo lên, đốt củi ở dưới. Cơm chín thì lấy xuống ăn với nước mắm kho khô mang theo. Nói là cơm chín nhưng nhiều khi, nhất là những lúc gặp mưa dầm, củi đuốc ướt hết, cơm chưa sôi mà bụng đã sôi ùng ục nên cảnh ăn cơm nửa sống, nửa chín là chuyện bình thường. Thường thì phải ăn với các loại thực phẩm khô, họa hoằn mới có món rau luộc do anh em tranh thủ thu hái dọc đường như rau tàu bay, rau cải đắng... Những ngày đầu chúng tôi thường nhổ luôn cả cây, nhưng sau nghĩ lại nếu mình nhổ hết thì các đoàn đi sau lấy gì mà cải thiện cho nên sau này chúng tôi chỉ vặt lá, vặt ngọn, còn chừa lại gốc.

Trường Sơn thật đẹp, thật hùng vĩ. Trường Sơn đã che chở, đùm bọc người lính băng rừng, lội suối, "đường ta đi dài theo đất nước", song Trường Sơn cũng lạnh lùng thử thách sức chịu đựng

của người lính. Chúng tôi vượt Trường Sơn vào những năm đầu nên đường đi còn tương đối bí mật, không phải lo đối phó với bom đạn của kẻ thù. Ngược lại, chúng tôi phải đối mặt với đủ các loại bệnh ác tính khi phải băng rừng lội suối, mà đáng sợ nhất là bệnh sốt rét rừng, bởi nó là một trong những nguyên nhân làm tiêu hao sinh lực bộ đội nhiều nhất. Mặc dù khi hành quân anh em đều được trang bị thuốc cá nhân, có y tá mang thuốc dự trữ, lại được uống thuốc phòng bệnh, nhưng sốt rét vẫn là căn bệnh "chính thống" của Trường Sơn, nó luôn đeo bám những người lính đang hành quân. Trong đoàn chúng tôi cũng có mấy người vì sốt rét ác tính mà phải vĩnh viễn nằm lại giữa rừng.

Trên đường đi đã biết bao lần chúng tôi phải vượt qua núi non hiểm trở. Mỗi lần leo lên thì quả là mệt, vừa leo vừa thở dốc nhưng được cái là an toàn hơn khi đi xuống, bởi khi xuống thì vách núi chênh vênh, dốc thẳng đứng, dễ trượt té lao xuống vực: "Dốc nghiêng, dốc đứng, dốc dài. Dốc lượn trên trời, dốc xuống khe". Xuống dốc vào những lúc trời mưa thì bụng bảo dạ phải hết sức cẩn thận, chậm mà chắc, không khéo là bỏ mạng như chơi. Dần dà rồi anh em cũng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm băng rừng, lội suối, không như những ngày đầu tiên, mới đi được nửa ngày thì ai nấy đều mệt nhoài, mồ hôi chảy ra như tắm, mà nguyên nhân chủ yếu là chưa quen đi và cũng chưa biết cách đi như thế nào là tiết kiệm sức.

Biết trước là con đường đi sẽ rất gian nan, khó nhọc nên lúc đi thì được trang bị đầy đủ, khá nặng. Nhưng sau một thời gian vượt dốc, xuống đèo, lội suối, băng rừng thì nó được đem ra sử dụng dần và cũng vì thế mà bớt nặng. Tuy nhiên anh em cũng chỉ chọn để lại những thứ thiết yếu nhất còn thì hầu hết đều vứt đi, nhẹ được chút nào đỡ chút nấy, như cái bàn chải đánh răng cũng cưa bớt cán chỉ chừa lại phần đầu, thậm chí có lúc còn muốn vứt luôn cả cái cúc áo, chiếc khăn tay... Anh em còn nói vui, ai có mang theo hình người yêu thì cũng đành xé dần, xé dần chỉ chừa lại mỗi cái miệng đang cười. Thế mới biết mang vác nặng khi băng rừng vượt núi nó khổ như thế nào, đường hành quân đã vắt kiệt sức và có khi cả máu của anh em. Song tất cả mọi người đều kiên định rút ngắn từng tấc đường Trường Sơn với một quyết tâm là phải về cho tới miền Nam. Từng có những lúc quá mệt, tưởng chừng như không thể bước thêm một bước, nhưng cứ nghĩ tới miền Nam đang ở phía trước, bước thêm một bước là gần miền Nam thêm một bước, thế là đã tiếp thêm sức mạnh cho "đoàn quân giải phóng" bước đi với tốc độ càng nhanh hơn với cây gậy Trường Sơn nắm chắc trong tay.

Khó khăn lớn nhất trong quá trình hành quân vượt Trường Sơn vẫn là cái đói, cái đói Trường Sơn nó luôn ám ảnh trong tâm trí của mỗi người. Những ngày đầu, khi chúng tôi đến Naphalăng thuộc tỉnh Khăm Muộn thì được nhận tiếp tế lương thực do các máy bay từ Việt Nam bay sang thả dù, mỗi người vô đầy "ruột tượng" năm kí gạo đủ ăn đến trạm kế tiếp. Khi đi vào địa phận tỉnh Xavanakhẹt, nghe tin huyện Mường Loông vừa được giải phóng, mọi người đều khấp khởi vui mừng, nghĩ bụng thế nào đến nơi cũng xin thêm được gạo. Thế nhưng khi đến thì thấy nhiều nhà dân bị cháy nham nhở, một vài nơi còn nghi ngút khói... Anh em tạm dừng nghỉ trưa tại đây, và mặc dù còn đang thiếu ăn nhưng các bạn Lào vẫn thông cảm với bộ đội Việt Nam, cho chúng tôi ăn một bữa cơm đầy bụng, lại còn tặng cho mỗi người một kí gạo mang theo. Đây là một trong những điều khiến chúng tôi vô cùng cảm động về tình hữu nghị Việt - Lào. Chỉ có những ai từng đi trên con đường Tây Trường Sơn ngày ấy mới có thể thấy hết cái giá trị của tình hữu nghị giữa hai nước, hai dân tộc Việt - Lào mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dày công vun đắp.

Khi đi sâu vào phía Nam, anh em không còn được tiếp tế vì các trạm giao liên vừa mới được triển khai, họ lo cho họ còn không đủ thì lấy đâu mà cung cấp cho bộ đội hành quân qua đường. Càng đi, lương thực càng thiếu, không có cái khổ nào bằng cái đói - đó là bài học xương máu, cho nên mỗi khi hành quân qua các buôn làng, nếu được dân cho cái gì thì anh em đều cố gắng mang theo cho bằng hết chớ không phải như lúc đầu, mang vác nặng thì vứt dần cho nhẹ... Có lần ruột tượng đã hết gạo nhưng khi tới trạm thì họ cũng không còn gạo nên chỉ phát hai lon bắp cho hai mươi người, như vậy vị chi mười người mới được một lon bắp. Trên đoạn đường đi tiếp cho dù phải băng rừng, lội suối nhưng vẫn không được đem bắp ra ăn mà chỉ được uống nước cầm hơi. Chỉ khi lên đến đỉnh núi mới được ăn mà mỗi người cũng chỉ được có một muỗng. Lúc đó thì đầu óc luôn nhớ đến cơm, nghĩ rằng nếu được ăn thì mỗi người phải ăn cả chục chén mới đã.

Đến Tây Nguyên thì rừng bạt ngàn, một màu xanh mướt. Khi đến Trạm Đắc Trung, thấy anh em quá mệt mỏi, Trưởng đoàn đề nghị với trạm cho nghỉ lại vài ngày, nhưng họ bảo chỉ cấp gạo cho một lần đi qua, còn nếu ở lại thì chỉ có sắn (khoai mì). Ban Chỉ huy cũng tìm mọi cách giải quyết khó khăn, cho phép các phân đội tự tìm cách đổi chác với người dân ven đường hoặc đi săn bắn, đi hái lượm trong rừng. Lương thực chính thì có sẵn, đó là sắn, sắn rất nhiều, hàng chục mẫu. Nghe nói sắn đã có từ thời chống Pháp, đó là số lương thực tự túc quan trọng của Quân khu. Theo thông lệ, các đoàn giao liên qua đây cứ việc nhổ ăn thoải mái chỉ với yêu cầu là phải chặt hom trồng lại, đoàn này đi đoàn sau tới đều làm như vậy, năm này qua năm khác, ăn hoài không hết. Anh em chúng tôi tha hồ mà đào sắn để nướng, để luộc, có anh khéo tay còn chà bột làm bánh. Mấy ngày nghỉ lại, Đoàn lại được trạm cho hai con trâu giết thịt bồi dưỡng. Sắn cũng tha hồ mà thịt trâu cũng thoải mái, kết quả là hết người này đến người khác nằm liệt giường vì say sắn, vì "Tào Tháo" rượt, rồi nhân cơ hội sốt rét lại giở trò... Cho nên vài ngày sau, khi Đoàn cất bước lên đường vào Kon Tum thì phải để lại vài chục người vì sốt rét và say sắn, đợi đi chuyến giao liên kế tiếp. Từ cung đường này trở vào, lương thực mỗi ngày một khó, anh em phải ăn độn với rau rừng, măng tre. Học được kinh nghiệm của người đi trước, măng tre rừng ăn dễ say nên chúng tôi phải luộc bỏ nước đầu, cũng vì thế mà ít bị. Còn chẳng may bị say thì uống mật ong hoặc thuốc B1 với đường cát để giải độc.

Chúng tôi tiếp tục đi theo con đường quanh co, khi lên cao, lúc xuống thấp cho đến con sông Xê Mang Hiêng rộng mà không sâu, mỗi chiếc xuồng độc mộc đủ sức chở mười người. Đồng bào hỗ trợ đưa Đoàn qua sông, nhất là súng nặng và bộ phận thông tin. Đã vào mùa mưa hơn tháng, măng le và măng tre có nhiều, rau rừng và măng le là nguồn lương thực thiên nhiên góp phần đắc lực nuôi sống bộ đội Trường Sơn mọi thời kỳ. Sông Xê Mang Khang hẹp hơn sông Xê Mang Hiêng, có thể lội nước qua được, nhưng lúc Đoàn đến thì phía thượng nguồn có mưa to nên nước tràn về dâng cao, anh em ở trạm cho người đi thuê voi để chở hàng qua sông nhưng mưa lớn, sông sâu và nước chảy xiết qua các dãy đá ngầm nên voi cũng không đi được, anh em công binh phải dùng dây mây rừng cột vào hai gốc cây bên bờ suối để bộ đội có thể bám vào đó mà lội qua dưới dòng nước chảy xiết...

Về đến cuối Tây Nguyên là sắp đặt chân lên đất Nam bộ, nhưng ông Trời vẫn còn dành cho một thử thách cuối cùng, đó là mùa mưa Tây Nguyên với những đêm mưa rừng dai dẳng, đường trơn như thoa mỡ, vắt bám đầy chân, thường thì phải chín, mười giờ đêm mới đến được trạm, người mệt lả, bụng đói cồn cào, củi lại ướt nên cơm nước càng vất vả, lúc sống, lúc chín, thậm chí có lần tới trạm mà không có một chút gạo để mà nấu.

Cuối cùng thì sau ba tháng trèo đèo lội suối, chống chọi với rừng thiêng nước độc, chúng tôi đã hoàn thành một cuộc vượt Trường Sơn dài trên 1.000 cây số, xuyên qua rừng rậm, suối sâu, vượt bao đèo cao dốc đứng, nhiều lúc phải vừa trinh sát vừa mở đường. Về đến nơi thì mọi người đều mệt rã rời, gối mỏi, chân run, mắt mờ, người xanh như tàu lá, nhưng khi đã đặt chân xuống mảnh đất thân yêu từ lâu chờ đợi thì đôi chân bỗng dưng vững đến lạ thường và hơi thở cũng nhẹ nhàng hơn vì được ngửi mùi thơm của đất rừng "miền Đông gian lao mà anh dũng". Đến lúc đó chúng tôi mới nói với nhau: "Mình đã đi đến nơi về đến chốn!".

Cũng không quên nói thêm một chuyện là tổ chức kỷ luật của các đơn vị, các đoàn là rất gắt gao, kỷ luật quân đội là kỷ luật sắt mà! Do đó, có người khi về tới Khu 6 đói quá vác súng không nổi nên đem đi cho. Về tới Tây Ninh được đón tiếp chu đáo và cho tạm nghỉ một thời gian, nhưng sau đó yêu cầu những ai đã cho súng, cho đạn ở đâu thì phải ra tận đó xin lại vác về!

Trong cuộc chiến đấu một mất một còn với kẻ thù, ăn như thế, ở như thế, vượt Trường Sơn như thế... nhưng tại sao chúng tôi lại có thể vượt qua được? Đó là câu hỏi mà sau này một số báo chí nước ngoài thường đặt ra. Và câu trả lời: "Chúng tôi vượt lên trên tất cả chính là nhờ tinh thần dân tộc, tinh thần đoàn kết, tinh thần vươn lên của những người lính đã được trui rèn trong môi trường quân đội chính quy - người lính Cụ Hồ".

"Trường Sơn", hai tiếng nghe như âm vang của hồn thiêng sông núi. Một thời Trường Sơn chìm đắm trong khói lửa, đạn bom của kẻ thù, nhưng Trường Sơn vẫn sừng sững và vươn mình che chở cho bộ đội, che chở cho những con người nhỏ bé nhưng ý chí thì vĩ đại... Hành trình vượt Trường Sơn của cán bộ "Mùa thu" là hành trình đầy gian nan thử thách, song nó minh

chứng hùng hồn cho tinh thần, nghị lực và sức mạnh phi thường của cả một dân tộc trên con đường trường chinh cứu nước. Và chúng tôi cũng rất đỗi tự hào về một thời từng là "lính Trường Sơn" - một thời "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai".

Đấy, con đường Trường Sơn trong những ngày đầu tiên là như thế đấy. Về sau, khi con đường từng bước "in thêm nhiều dấu chân người" thì hành quân đỡ phần vất vả nhưng thay vào đó là những cuộc đánh phá không ngơi nghỉ của kẻ thù nhằm ngăn chặn bước chân của những cán bộ và chiến sĩ từ miền Bắc vào chi viện cho miền Nam; và những ngôi mộ chôn vội dọc theo đường đi cũng theo đó mà ngày càng tăng thêm về con số.

Còn bây giờ, xin kể về ba người đi "B" trong gia đình chúng tôi. Trước tiên xin nói về ANH BA THANH NHA, người đi "B" đầu tiên trong gia đình.

Năm 1954, ba anh em cùng tập kết ra miền Bắc nhưng hoàn cảnh thì mỗi người mỗi khác: tôi thì chưa vợ chưa con, anh Bảy thì có người yêu sắp cưới còn anh Ba thì đã có vợ, nhưng do quy định tập kết không được mang vợ con đi cùng nên chị đành phải ở lại trong Nam. Câu chuyện gia đình riêng của anh Ba cũng thật là éo le: Năm 1951 anh chị làm lễ tuyên bố (chỉ tuyên bố trong nội bộ cơ quan, không tổ chức đám cưới) ở chiến khu Đồng Tháp Mười, nhưng gần nhau chỉ non tuần lễ thì chị lại trở về sống bên nhà cha mẹ ruột trong vùng tạm chiếm ở Cần Thơ. Mãi đến tháng 7-1954, sau ngày đình chiến và chuẩn bị tập kết thì chị mới có dịp trở vào gặp anh ở


Anh Ba Thanh Nha

Cao Lãnh. Thế nhưng lúc đó anh phải cùng đoàn Văn công của tỉnh đi biểu diễn lưu động phục vụ cho tập kết, còn chị thì trú tạm trong gia đình một người quen, anh chị chỉ thi thoảng gặp nhau trong đôi ngày ngắn ngủi. Bởi thế cho nên đã mấy năm gọi là thành vợ thành chồng mà chẳng có một mái nhà riêng, không đơm hoa mà cũng chẳng kết quả. Cũng vì thế mà sau khi ra miền Bắc anh sống trụi lủi một mình trong suốt chín năm dài cho đến ngày anh vác ba lô lên đường trở về Nam chiến đấu vào cuối năm 1963. Đối với anh đó quả là những tháng ngày dài vô tận kẻ đợi người chờ mà nguồn an ủi chỉ là bạn bè, công việc và công việc.

Được biết trong chín năm ở miền Bắc, với số vốn liếng khá vững vàng tích lũy được từ thời còn đờn ca tài tử, rồi đến sân khấu chuyên nghiệp trong các đoàn văn công kháng chiến, anh đã phát huy tối đa sở trường đờn ca và sáng tác, rất thành công trong ngành sân khấu cải lương.

Năm 1955, khi Đoàn cải lương Nam Bộ được thành lập, anh Thanh Nha cũng thuộc biên chế của đoàn. Một điểm yếu ở Đoàn cải lương Nam Bộ lúc bấy giờ là khâu tiết mục. Do yêu cầu cấp thiết, Bộ Văn hóa rút một số anh em có khả năng sáng tác, trong đó có anh Thanh Nha, thành lập "Ban Nghiên cứu Sân khấu" với các chức năng: sáng tác vở diễn, sáng tác âm nhạc phục vụ vở diễn, cung cấp đạo diễn cho các đoàn mà ưu tiên là Đoàn cải lương Nam Bộ. Về đây, việc đầu tiên của anh Thanh Nha là nhặt nhạnh từ mấy năm theo nghề để biên soạn tập "Bài bản cổ nhạc" dùng riêng cho sân khấu Cải lương. Việc làm này đã đáp ứng đúng yêu cầu đang rất bức thiết của các đoàn cải lương trên miền Bắc. Bởi vì trong thực tế, từ tác giả cho đến diễn viên, kể cả nhạc công cải lương phần lớn đều không thuộc hết các bài bản, dẫn đến tình trạng bài bản nơi này không thống nhất với nơi khác, đôi khi sinh ra cãi vã, mâu thuẫn. Tập sách này ra đời được xem như là báu vật

nghề nghiệp, mỗi khi sáng tác chỉ cần mang ra tra cứu ứng dụng, khỏi phải tranh qua cãi lại cho thêm phiền phức.

Năm 1959, anh Thanh Nha đã chuyển thể vở kịch *"Khuất Nguyên"* của nhà văn Quách Mạt Nhược thành kịch bản cải lương và được Đoàn cải lương Nam Bộ dàn dựng hết sức chỉn chu vì đây là một kịch bản lớn của Trung Quốc. Hơn thế nữa, nó còn nhằm chuẩn bị phục vụ nhân lễ kỷ niệm 10 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (01-10-1949 - 01-10-1959). Vở diễn vừa ra đời đã được khán giả Thủ đô nồng nhiệt đón nhận.

Sang năm 1960, vở *"Khuất Nguyên"* được biểu diễn phục vụ Nguyên soái Trung Quốc Diệp Kiếm Anh nhân dịp đồng chí sang thăm Việt Nam theo lời mời của Bác Hồ.

Trong buổi diễn hôm ấy ngoài Bác Hồ và Nguyên soái Diệp Kiếm Anh, còn có nhiều cán bộ cao cấp của hai Đảng và hai nước. Vở diễn đã được Bác Hồ, Nguyên soái Diệp Kiếm Anh và các vị tháp tùng hết lời khen ngợi. Sau khi tiễn khách ra về, Bác Hồ đã trở lại chụp ảnh, tặng kẹo, trái cây cho anh chị em trong đoàn. Thật là một kỷ niệm không bao giờ quên!

Cuối năm 1963, anh viết vở cải lương *"Tình riêng nghĩa cả"* nội dung chủ yếu phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại âm mưu dồn dân lập ấp của Mỹ và tay sai.

Sau một tháng dàn dựng, vở *"Tình riêng nghĩa cả"* được Bộ Văn hóa chủ trì phúc khảo. Màn cuối vừa hạ, anh Nguyễn Ngọc Bạch (Trưởng đoàn cải lương Nam Bộ) hỏi đồng chí Hà Huy Giáp - Lúc ấy là Thứ trưởng Bộ Văn hóa: "Xin anh cho biết ý kiến", đồng chí Hà Huy Giáp trả lời ngay: "Vở này ngày mai bán vé được rồi!".

Đêm sau, vở *"Tình riêng nghĩa cả"* được đưa ra phục vụ đồng bào Thủ đô với vị thế là một vở cải lương mới, chứa đựng nhiều

tình tiết hấp dẫn, rất sát hợp với cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, một đề tài chưa có đoàn nào thể hiện được. Vở đã được trình diễn liên tục trong suốt cả tuần lễ tại rạp Hồng Hà, đêm nào cũng đầy khách.

Sau thời gian biểu diễn ở nhiều địa phương trên miền Bắc, vở diễn được đưa vào khu vực Vĩnh Linh phục vụ. Sân khấu được dựng ở khu vực Hồ Xá, cách bờ Bắc sông Bến Hải không xa. Đêm hôm ấy, có rất nhiều đồng bào bên bờ Nam sông bí mật kéo qua xem. Vở diễn nói đúng tâm trạng đồng bào miền Nam nên được hoan nghênh từ đầu đến cuối. Chỉ có bốn câu vọng cổ của màn 4 mà được vỗ tay ba lần. Sau khi xem xong, đồng bào ở bờ Nam phát biểu: "Vở diễn giống quá, đúng với tình hình miền Nam hiện nay. Làm răng mà đoàn sang được bờ Nam biểu diễn thì hay biết mấy!". Anh em trong đoàn nghe câu nói ấy đều xúc động. Được đi thẳng qua bờ Nam là ước muốn chung của mọi người, cả miền Nam lẫn miền Bắc chớ đâu chỉ anh chị em trong đoàn.

Năm 1969, một bộ phận của Đoàn cải lương được mời sang Pháp biểu diễn phục vụ Việt kiều và cho cả người Pháp nhân cuộc hội nghị bốn bên tại Paris. Trích đoạn *"Tình riêng nghĩa cả"* được hoan nghênh nhiệt liệt giữa sân khấu của Hội trường Mutualité. Tiếng vỗ tay vang dội còn hơn cả giữa thủ đô Hà Nội. Từ Paris, đoàn đi lưu diễn khắp miền Nam nước Pháp - trong đó có thành phố cảng Seine et Oise. Đêm hôm đó, khi biểu diễn xong, đoàn nghỉ tại một khách sạn. Có một chị Việt kiều đứng tuổi, người ở tỉnh Toulouse, tên Thái đi theo đoàn để lo việc ăn uống, hậu cần. Sau đêm diễn khi đoàn trở về khách sạn, chị đề nghị tổ chức một cuộc đờn ca tài tử và chị hứa sẽ ca vọng cổ cho anh em nghe. Đoàn đồng ý và mang đờn ra lên dây, dạo nhạc. Khi chị Thái cất tiếng ca: "Đêm thu vằng vặc ánh trăng vàng…" là câu đầu bài *"Đêm trăng nhớ bạn"* của anh Thanh Nha, tất cả anh chị em trong

đoàn đều ngỡ ngàng nín lặng, lòng tràn đầy xúc cảm. Tuy chị ca không thật hay nhưng mọi người chỉ chú ý đến một điểm: Có một người Việt Nam ở tận bên đất Pháp lại ca bài ca của anh Thanh Nha, lạ lùng và cảm động! Ước chi lúc ấy, ở tận chiến trường của miền Nam Việt Nam, cách Pháp hàng vạn cây số, anh Thanh Nha có thể nghe được giọng ca ngọt ngào của một Việt kiều đang ca bài ca của chính anh! Và vở *"Tình riêng nghĩa cả"*, bài ca *"Đêm trăng nhớ bạn"* lại khiến cho tên anh được nhiều người trên đất Pháp trân trọng, anh có biết chăng?

Sau vở *"Tình riêng nghĩa cả"* anh lại chấp bút viết vở *"Tiếng sấm Tây Nguyên"* cho đoàn Dân ca Khu 5. Vở diễn đưa ra tổng duyệt tại trường Nguyễn Ái Quốc, tham dự có các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và quân đội cùng các học viên là Bí thư, Phó Bí thư các tỉnh và các cơ quan Trung ương. Sau khi hạ màn, các đồng chí bước lên sân khấu bắt tay tác giả, đạo diễn và các cán bộ của đoàn, không ngớt tỏ lời khen ngợi; anh Thanh Nha, Nguyễn Đình Nghi và trưởng đoàn ôm nhau mừng chảy nước mắt.

"Tiếng sấm Tây Nguyên" cũng được vinh dự phục vụ các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Nguyễn Chí Thanh, Võ Nguyên Giáp. Sau khi xem, các đồng chí đều tỏ lời khen ngợi và tổ chức chiêu đãi ủy lạo. Đặc biệt trong một lần phục vụ cuộc họp Quốc hội, buổi biểu diễn đã được cả hội trường vỗ tay liên tục. Khi hạ màn đồng chí Trường Chinh đến gặp mặt anh chị em trong đoàn và phát biểu: *"Tiếng sấm Tây Nguyên"* là một bản tham luận thực tế sống động về cuộc chiến đấu của đồng bào Tây Nguyên. Đồng chí cũng tỏ lời khen ngợi các diễn viên và bắt tay chúc mừng đồng chí Thanh Nha.

Một sự kiện đáng ghi nhớ là khi Thủ tướng Phạm Văn Đồng đang xem biểu diễn ở hội trường Quốc hội, giữa chừng có việc

phải ra về, sáng hôm sau đồng chí đã cho Thư ký đến mượn kịch bản để đọc phần tiếp theo. Đoàn phải đến Nhà xuất bản Văn học mượn bản mo-rát mang về cho đồng chí đọc. Hai ngày sau đồng chí đến thăm và nói chuyện với đoàn về tình cảm của mình với *"Tiếng sấm Tây Nguyên"*, gởi lời thăm và hoan nghênh tác giả Thanh Nha, cho đây là vở kịch phản ánh sống động thực tế của địch và ta ở chiến trường Tây Nguyên, không gượng ép, không cường điệu, và nên có nhiều kịch bản như thế. Hôm sau đồng chí lại mời tác giả Thanh Nha và trưởng đoàn đến ăn cơm gia đình, trong bữa cơm Thủ tướng đã nói nhiều về cái đẹp của *"Tiếng sấm Tây Nguyên"*, cái đẹp về tư tưởng chủ đề, cái đẹp của nghệ thuật, cái đẹp về văn học.

"Tiếng sấm Tây Nguyên" ra đời đã để lại tiếng vang không chỉ trong khán giả miền Bắc, mà qua làn sóng Đài Tiếng nói Việt Nam đã bay về tận phương Nam, làm nức lòng thính giả Tây Nguyên và cả miền Nam ruột thịt!

Còn dưới đây là thời kỳ gần 10 năm anh về chiến đấu trong Nam được các bạn bè, đồng chí kể lại[1]:

Năm 1965, khoảng tháng 10 âm lịch. Bấy giờ gió bấc thổi lai rai, nước trên đồng theo cơn lũ hàng năm cạn dần. Đoàn Văn công Đồng Tháp, sau đợt lưu diễn trong tỉnh quay về đóng quân tại căn cứ ấp Bình Mỹ, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, một vùng cù lao có phong trào du kích chiến tranh nổi tiếng một thời khắp miền Nam. Lúc đó đoàn đang tập trung dàn dựng một chương trình gồm nhiều tiết mục mới nhằm phục vụ cho những ngày Tết đến. Các bài ca tân, cổ, múa đều tạm ổn, chỉ còn kịch nói và cải lương thì chẳng biết tìm đâu ra kịch bản!

1. Tập hợp lời phát biểu của người thân và bạn bè nhân kỷ niệm 30 năm ngày hy sinh của anh Ba Thanh Nha do Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Đồng Tháp tổ chức, gia đình có nhận được bản sao.

Đang hồi lúng túng, chợt có xuồng công tác của Ban Tuyên huấn tỉnh từ đất liền ra, chở theo một ông khách. Ông khách đó không ai khác hơn là anh Ba Thanh Nha. Anh về Đồng Tháp lần này là vừa đi thực tế tìm nguồn cảm hứng mới để sáng tác, vừa liên hệ gia đình đã hơn mười năm bặt tin!

Lo cơm nước cho anh xong, đoàn họp Ban lãnh đạo. Qua bàn bạc đi đến thống nhất:

- Bố trí anh ở nhà chú Biên hay nhà anh Chín Đằng. Hai điểm này nằm chỗ khuất nẻo, rất yên tĩnh, dễ tập trung để sáng tác, đồng thời tránh được tai mắt của địch.

- Biết rằng anh có sinh hoạt phí nhưng đoàn vẫn trích quỹ doanh thu, phân công và giao tiền cho nữ đồng chí Bích Ngọc (y tá) chịu trách nhiệm liên hệ động viên hai gia đình nói trên nhiệt tình phục vụ anh Ba trong suốt thời gian ở đây.

- Đoàn chọn một hầm bí mật tốt nhất dành riêng cho anh và phân công đồng chí Quang Trung - Tổ trưởng tổ vũ trang của đoàn, liên hệ với xã đội Bình Thạnh và du kích ấp Bình Mỹ lo việc bố phòng chặt chẽ.

- Việc móc nối liên hệ gia đình, Ban lãnh đạo phân công chú Tư Đức (Chính trị viên, Bí thư chi bộ) liên hệ với đồng chí Năm Tấn - Bí thư xã Bình Thạnh, tìm người thích hợp để lo càng sớm càng tốt.

Sáng sớm hôm sau, trong giờ phòng động, kiểm tra xong các nơi đóng quân, tôi ghé vào chỗ anh đang ở. Từ xa nhìn vào, rất ngạc nhiên khi nhìn thấy anh Ba đang ngồi lặng lẽ bên ngọn đèn dầu nên thầm nhủ: có lẽ anh đã dậy rất sớm và đang sáng tác. Quả đúng như vậy, khi vào nhà anh nói ngay: "Tôi vừa viết xong 6 câu vọng cổ ngợi ca anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi, lát nữa đồng chí đem về cho anh em hát thử, xem sao?".

Tôi vui mừng, xếp bài ca vào túi áo rồi xoay qua thưa: "Tranh thủ lúc trời còn tối, anh đi với em ra sau vườn để em bàn giao hầm bí mật". Sau khi xem hầm và thao tác thử, nhìn quanh một lượt anh tỏ vẻ hài lòng: "Tốt! đúng với tên gọi là hầm bí mật; lại thông thoáng, lúc ở dưới cũng thấy dễ chịu!".

Rời chỗ anh Ba, trên đường về, trưởng đoàn vô cùng phấn khởi, vì từ nay đã có cả một "kho tàng" tuồng cải lương tại chỗ!

Liên tục những ngày sau đó, ngày nào anh Ba cũng đi, lúc bằng xuồng, lúc đi bộ, không ra Cồn Mới cũng đến Khém Tràm, hết ấp Bình Hưng, Cồn Qui rồi về Bình Mỹ. Có lúc đến gặp cấp ủy xã, các mẹ chiến sĩ và Hội phụ nữ địa phương để nhờ câu móc gia đình.

Với tác phong lịch thiệp, hòa nhã, đi đến đâu anh cũng được cán bộ và bà con trong xã dành cho một tình cảm đặc biệt.

Ngày thì đi, đêm thì ngồi viết, anh hoạt động không mệt mỏi! Cứ năm hay mười ngày là anh đem đến cho đoàn một kịch bản. Còn nhớ rõ, kịch bản đầu tay trong chuyến về Đồng Tháp là: *"Tình phụ tử"*. Sau đó có *"Bám đất"*, rồi *"Chông gài sai chỗ"*, *"Chiếc máy đuôi tôm"* và cuối đợt là *"Anh sui chị sui"*.

Mỗi lần anh đến trình bày kịch bản thì đoàn ngưng hoạt động, tập trung tổ nhạc cổ và tất cả anh chị em trong đoàn đến nghe, coi như học ngoại khóa.

Anh Ba ngồi ở giữa, tay trái cầm kịch bản. Không phải đọc suông lời thoại mà anh ra bộ biểu diễn như thật. Một mình đóng đủ các vai, lúc hát, lúc hò, khi cười khi khóc. Dàn đờn cổ phụ họa theo, tay phải anh búng "tróc, tróc" như gõ song loan, thật nhịp nhàng, ăn khớp! Những lúc cao hứng anh còn đứng dậy ra bộ, bước tới, bước lui, làm cho người xem bị cuốn hút theo, cũng gục đầu hay ngã ngửa... Bà con ngồi bên ngoài trộm nhìn cảnh đó không làm sao nín cười được!

Những lần trình bày kịch bản thì lần sau bao giờ cũng vui hơn lần trước, không những ban ngày mà cả ban đêm, có những lúc phải cho đốt đèn "măng xông" và dời điểm ra ngoài sân mới đủ chỗ ngồi. Nhiều bà con trong xóm, ấp đốt đuốc soi đường kéo đến rất đông, có cả anh em du kích và đoàn văn nghệ xã, người thì ủng hộ con gà, con vịt, người thì một hai ký tôm hoặc cá chạch lấu... một đặc sản của vùng cù lao Bình Thạnh!

Kết thúc buổi sinh hoạt là bữa bồi dưỡng lấy sức, tuy đơn sơ, thiếu thốn đủ bề nhưng thắm đượm nghĩa tình!

Anh Ba chỉ uống chút rượu cho thư giãn qua nhiều đêm dài sáng tác. Món ăn thích nhất là món tôm tái chanh: tôm sống bỏ đầu, lột vỏ xong, dùng tay xé nhỏ, rau răm xắt nhuyễn rải vô, vắt chanh vào rồi trộn thật đều. Thịt tôm sống gặp chanh chua tái đi, ăn vào cảm thấy rất ngọt, mùi vị ngon lành, khó tả!

Món thứ hai là cá chạch lấu ốp bẹ chuối nướng trui. Lúc ngồi ăn, anh Ba nói vui: Món ăn này là "anh sui không mời!".

Tàn cuộc tiệc, bên ly trà đậm, lần nào anh Ba cũng không quên kêu Ban lãnh đạo đoàn đến dặn dò: cách thức dàn dựng vở tuồng mới, cảnh trí, trang phục, đạo cụ, ánh sáng, âm thanh, tiếng động, v.v... và bao giờ cũng với thái độ khiêm tốn: "Đây cũng là gợi ý của tôi thôi, biết đâu khi dàn dựng, các đồng chí còn nhiều sáng kiến hay hơn nữa!".

Anh Ba là người học sâu, hiểu rộng, vốn sống rất dồi dào. Về nhạc cổ theo âm giai ngũ cung thì anh đã rành, mà nhạc tân bây giờ anh cũng chẳng kém. Còn nhớ, lần đó khoảng mười giờ sáng, tôi vừa chép sạch ca khúc *"Bài ca người dân công"* mới sáng tác để kịp gửi về Tiểu ban Văn nghệ tỉnh, thì anh đến và đưa cho kịch bản *"Chông gài sai chỗ"*. Chưa kịp nói gì, thấy trên bàn để bài nhạc, anh liền lấy lên xem, im lặng một chút rồi bật mồm hút gió

xướng âm từ đầu cho đến hết bài nhạc. Chăm chú theo dõi từng tiếng hút gió, thật chính xác cả cao độ lẫn trường độ, tôi thầm kính phục tài xướng âm bậc thầy của anh!

Thời gian ở đây, vở kịch nào chỉnh lý xong là anh hỏa tốc gởi ngay về R. Chẳng bao lâu Đoàn Văn công Giải phóng lần lượt biểu diễn đủ các vở đó, đồng thời cho thu băng để Đài phát thanh Giải phóng phát đi phát lại nhiều lần, bà con Bình Thạnh ngồi nghe radio mà cảm thấy hả hê làm sao! Nhìn chung các vở kịch của anh đều được khán giả chấp nhận, hoan hô nhiệt liệt vì nó rất sát thực tế và đúng tâm tư, tình cảm của mọi người.

Có lần đoàn về xã Thanh Mỹ, đêm đó có diễn vở *"Tình phụ tử"*, Tâm Lực đóng vai thằng Hoa, một đứa con ngỗ nghịch và phản động, đang dẫn lính ngụy về tra khảo cha ruột, bảo phải chỉ hầm bí mật để chúng bắt cán bộ ta. Cuộc đấu tranh đang giằng co quyết liệt, tên sĩ quan chĩa súng ngay ông già và ra lệnh: "Tao đếm đến ba mà không khai là tao bắn". Liền sau đó nó đếm một... hai... bỗng có một khán giả từ ngoài nhảy lên sân khấu, tay cầm roi tre quất túi bụi vào thằng Hoa và tên sĩ quan, còn miệng thì chửi bới búa sua. Anh em trong đoàn chưa biết làm sao thì may quá anh Tư Đức ở trong nhanh trí cho hạ màn!

Kết thúc đợt công tác hai tháng ở Đồng Tháp, đoàn tổ chức liên hoan tiễn anh về R nhận công tác mới. Hầu hết anh em trong đoàn và rất đông bà con trong ấp kéo đến vây quanh dặn dò, nhắn nhủ đủ điều. Hình ảnh ấy cho thấy đồng bào và đồng chí ta quí mến anh Ba biết dường nào!

Xuống giao liên tới, anh Ba lần lượt bắt tay từng người trên nhà. Tâm Lực lẻn ra bờ rạch, đứng ngay mũi xuồng để giành được làm người bắt tay sau cùng với anh Ba. Nhưng không ai ngờ buổi liên hoan chia tay hôm ấy cũng là ngày vĩnh biệt không bao giờ còn gặp lại, anh đã qua đời sau một thời gian về công tác ở R.

Tin dữ quá bất ngờ, tôi bàng hoàng cả ngày, gặp ai cũng cho hay, và ai ai cũng kêu trời thương tiếc!

(Lời kể của đồng chí Tâm Lực, đoàn Văn công tỉnh Đồng Tháp)

Năm 1966, hai năm sau khi đế quốc Mỹ trực tiếp đổ quân xâm lược miền Nam nước ta, anh Thanh Nha là người lãnh đạo đoàn Văn công Giải phóng Trung ương Cục đã đưa đoàn về công tác ở T.3 (miền Tây Nam bộ). Đi ngang Đồng Tháp Mười, đoàn nghỉ chân và diễn gần Cao Lãnh vốn là một tiểu khu của giặc lúc đó.

Kết thúc đêm biểu diễn, một lão nông tri điền vùng Đồng Tháp Mười liền đến gặp đoàn. Lão nông, mặt tươi hơn hớn, cười "khà khà" rồi lớn tiếng hỏi lên sân khấu:

- Ai là "Thầy tuồng" của vở hát *"Tía, má ơi! Ở lại!"* mấy chú, mấy cô trong đoàn?

Diễn viên hài tài hoa của đoàn - Sáu Chí đang đứng gần màn, lẹ miệng kêu lớn:

- Chú Ba ơi! Chú Ba! Có ông bác đây muốn gặp chú nè!

Thanh Nha từ sau tấm phông bước ra sân khấu. Anh cúi đầu chào ông lão, mời ông lão lên sân khấu. Đâu đó xong xuôi, Thanh Nha thưa:

- Thưa bác! Bác muốn tìm cháu?

Lão nông vẫn cười vui:

- Đoàn diễn hay quá xá! Tao muốn gặp thầy tuồng! Chú là thầy tuồng hả?

- Dạ! (rồi Thanh Nha xin lỗi lão nông, tập hợp cả đoàn đông đủ để lão nông góp ý).

Biết có khán giả đến sân khấu gặp đoàn, anh Tư Tân - Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh Đảng bộ Long An, phụ trách Tuyên huấn

đang đi công tác vùng Mộc Hóa, mời các cán bộ Tuyên huấn tỉnh có mặt cùng ra chào lão nông.

Lão nông vẫn cười và nói:

- Đây có đoàn Văn công R, có thằng Tư Tỉnh ủy - Mày với mấy em của tỉnh nhà, tao nói thiệt với tụi bây: "Hổm rày bị bom B-52 "trải thảm, trải đệm" hoài, tao cũng có "ớn", nhứt là bà xã tao thì "phón" quá trời rồi, nên tao tính dắt cả nhà chạy hết vô "Ấp chiến lược!". Nhưng vừa được xem đoàn R diễn tuồng *"Tía, má ơi! Ở lại!"* tao cười muốn bể cái bụng và thấy rằng tao và cả nhà tao phải ở lại, như cái ông nông dân trong tuồng. Lão nông chỉ Út Danh và nói: "Cái ông nông dân này này, bây giờ tao nhứt định rồi: Tao ở lì lại đây! Dầu có bị trâu kéo cổ tao cũng trì lại, một tấc không đi, một li không rời khỏi cái đất Đồng Tháp Mười này! Tao phải làm ruộng để nuôi bộ đội mình và nuôi tụi bây chớ! Mình mà chạy vô hết ấp chiến lược, bỏ ruộng bỏ rẫy, là mình chịu thua thằng giặc sao?"

Nói xong, lão nông bèn moi túi lấy ra chừng nửa bánh thuốc rê vàng chóe, đưa cho Thanh Nha:

- Hổng dám nào, tao còn có nửa bánh thuốc Xiêm mẫn trồng trong vườn nhà ở xã Hòa An đây, tao tặng thầy tuồng để chú nó với anh em hút chơi lấy thảo.

Thanh Nha hai tay nhận thuốc rê:

- Thay mặt đoàn Văn công R, cháu xin cảm ơn bác!

Đợi khi lão nông đã ra về rồi, anh Tư Tân, thay mặt Tỉnh ủy Long An, nói với đoàn:

- Buổi biểu diễn của đoàn Văn công R "gặt hái" được nhiều kết quả dữ lắm! Đúng như từ trước tới nay Đảng bộ tỉnh đã khen đoàn Văn công tỉnh nhà chúng tôi là: "Một đêm biểu diễn của đoàn văn công cách mạng có tác dụng tốt không thua chi

cả trăm cán bộ tuyên huấn đi tuyên truyền cả tháng trời!". Bữa nay, được dự đêm biểu diễn của đoàn Văn công R, tôi càng thấy rõ: Sân khấu cách mạng đã góp công lớn trong việc kháng chiến chống giặc!

Diễn bốn đêm ở Đồng Tháp Mười (vùng Mộc Hóa), đoàn Văn công R đi diễn gần Cao Lãnh (giặc đặt tên vùng Cao Lãnh là tỉnh Kiến Phong) để chuẩn bị qua Lộ 4, về lưu vực sông Cửu Long.

Sau một đêm diễn, cả đoàn về nghỉ cách nơi vừa hát lối mười cây số, luôn phải làm như vậy phòng địch theo dấu càn quét. Đồng bào nơi đoàn nghỉ đã nấu sẵn nồi cháo ám rắn hổ đất để ủy lạo đoàn.

Khi mấy mẹ và mấy chị chiến sĩ đã múc cháo ra tô và mời đoàn dùng tạm, Thanh Nha bèn đứng lên thay mặt đoàn cảm ơn lòng tốt của đồng bào. Bỗng có tiếng ai đó xì xầm: "Ai in là *Má thằng Hội*" hè!", "Đúng là nó rồi!", "Giống in khuôn", "*Má thằng Hội*" chỉ già hơn hồi đánh Pháp một chút thôi!"...

Nghe đến đây, Thanh Nha thật sự bất ngờ và vui mừng chạy lại ôm mấy mẹ chiến sĩ. Nhận được nhau, các mẹ và chị chiến sĩ đều khóc, Thanh Nha rơi nước mắt! Mừng mừng tủi tủi! Cả đoàn Văn công cũng khóc. Khóc cảm động, khóc vui mừng! Không lời nào đủ sức tả nổi tình cảm thân thương giữa chiến sĩ và đồng bào. Thanh Nha hồi chín năm kháng chiến chống Pháp là một Vệ quốc quân; Thanh Nha giờ đây đánh Mỹ là một Giải phóng quân: cán bộ vẫn luôn luôn kháng chiến; đồng bào vẫn luôn luôn nuôi quân đánh giặc!

Trong lúc đoàn đang ăn cháo giải lao, má Tư hỏi Thanh Nha:

- Về tới đây, thằng Ba "*Má thằng Hội*" mày (*hồi kháng Pháp, Thanh Nha viết một vở kịch binh vận và đóng vai "Má thằng Hội"*) có gặp con vợ hiền "như cục đất" của mày chưa vậy hả?

Thanh Nha cười và thưa:

- Dạ! Hồi từ miền Bắc về tới giờ, bận công tác ở R, con chưa được gặp bà xã của con!

Má Tư cười:

- Tội nghiệp dữ hôn! "*Má thằng Hội*" mày đừng có lo! Để mai sáng, tao đi Cần Thơ rước con vợ của mày một lần nữa!

(Lời kể của đồng chí Phạm Minh Hòa, Trưởng đoàn Văn công tỉnh Kiến Phong)

Nhóm văn nghệ sĩ đi B năm 1963 có các nghệ sĩ sân khấu "gian lao mà anh dũng" năm xưa, nay vào thế trận mới với kẻ thù mới, ác liệt và tàn khốc hơn gấp bội. Là ủy viên Tiểu ban Văn nghệ, có lúc phải gánh choàng nhiệm vụ Đảng ủy để các đồng nghiệp đi xuống cơ sở, lắm lúc không có thì giờ viết, và trong sự thầm lặng gánh vác đó, đảng viên Thanh Nha rất được đồng chí, đồng nghiệp tín nhiệm.

Khi có chủ trương thành lập đoàn Văn công Giải phóng, ông là soạn giả thường trực, sáng tác cho đơn vị từ kịch ngắn, tấu, cho đến chập cải lương. Vậy là ông quay lại "bao sân" như hồi năm xưa: vừa đờn, vẽ, tập hát cho diễn viên, viết bài ca lẻ (sáu câu) kịp thời phục vụ địa phương. Các anh chị nguyên là diễn viên của đoàn nay còn thuộc nằm lòng *"Lời mẹ dặn", "Mấy dòng tâm sự", "Nhắn bạn thanh niên"*. Ông còn viết những vở rất có duyên như: *"Tính sao bây giờ", "Lai tình bớ ông đại diện"* cười đã đời. Một số tiết mục khác rất tình cảm như *"Lòng mẹ", "Xông ra diệt Mỹ", "Nước mắt người thân", "Em đi sắm tết", "Với kẻ ra đi"* đều từ thực tế mà xây dựng thành vở diễn. Một vở lớn năm màn, diễn trọn đêm (cô Ba Thanh Loan đóng vai bà nội) trong *"Trong lửa đỏ"* là kỷ niệm sâu sắc nhất của đoàn trong hoàn cảnh bị địch phong tỏa: dưới đất thì lính tráng càn quét, trên trời thì trực thăng đảo vòng vòng, bắn rốc két "cảo... đùng" tiện đứt luôn ngọn dừa, xém trúng hai nữ diễn viên đang núp dưới gốc. Đoàn kẹt ở giữa kinh mương, nhịn đói suốt ngày đêm, lại nghe loa địch phóng tin tiêu diệt đoàn cải lương Việt cộng... Nhóm này không biết nhóm kia có làm sao không, nhưng rồi tất cả chém vè, ngụy trang thoát khỏi vòng vây. Tập hợp, điểm danh còn nguyên, kiểm tra lại đồ đạc, đoàn hăng hái đến điểm mới, tiếp tục thụt măng xông, lên đèn giới thiệu với đồng bào: Đêm nay đoàn Văn công Giải phóng của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam xin phục vụ bà con tuồng *"Trong lửa đỏ"* của tác giả Thanh Nha. Ông ngồi sau cánh gà, đôi mắt trũng sâu vì thiếu ngủ, đói lả trong trận càn vừa rồi nhưng vẫn chăm chăm theo dõi diễn xuất của từng diễn viên và nhắc hậu đài liên tục.

Điện gọi ông về Cứ gấp, ông dặn đi dặn lại anh chị em hãy nhớ: Từ đây chiến trường ngày càng sôi động, cố gắng giản chính đồ đoàn; kịch bản khó bảo toàn (mất, ướt, rách), vì vậy mỗi diễn viên cần học thật thuộc một màn, giao cho nhóm Quốc Hòa, Đoan Phượng, Hồng Sen, Kim Anh, Anh Thế, năm người thuộc năm màn, về Cứ sẽ ráp, chỉnh lý, bổ sung ý kiến của khán giả. Thật là sáng kiến hợp lý và cảm động đối với diễn viên. Trong những ngày ngắn ngủi về điều trị ở Cứ, ông cặm cụi gò gò, cắt cắt vỏ đạn làm hộp đựng bông tẩm dầu hôi, lấy ống chích làm ống khói đèn "gởi cho mấy cháu gái diễn viên những cái đèn để học kịch bản hằng đêm". Bất thình lình một cơn sốt rét ác tính đã dứt ông khỏi cuộc sống, lúc tuổi đời 53 (1919 - 1972), giữa lúc ông âm thầm tích lũy tư liệu, chuẩn bị cho những sáng tác mới. Đồng nghiệp già, trẻ nhắc đến Thanh Nha liệt sĩ, đọng lại hình ảnh một người có gương mặt đẹp, cao dong dỏng, ôm cây đàn kìm đang suy tư ở "vùng đất rực lửa".

(Lời kể của Nghệ sĩ ưu tú Minh Trị)

Năm 1962, tôi từ miền Bắc trở về Nam. Sau chuyến đi thực tế đến các tỉnh thuộc khu Tây Nam Bộ, tới đầu năm 1964 khi tôi trở lại chiến khu Đông Nam Bộ, nơi Hội Văn nghệ Giải phóng đóng có tên là Suối Cây Cầy thì gặp anh Ba Thanh Nha ở miền Bắc vừa vượt Trường Sơn về tới. Cùng đoàn về Nam với anh có nhiều văn nghệ sĩ như Ngô Y Linh, chị Thanh Hương, anh Hồng Sến…

Kể từ đó tôi có nhiều dịp sống chung, gần gũi với anh Ba Thanh Nha. Theo tôi, anh Ba Thanh Nha vừa là một soạn giả sân khấu có tài, vừa là một đảng viên văn nghệ gương mẫu có đầy đủ phẩm chất và tư cách lãnh đạo phong trào văn nghệ và cơ quan. Nhìn chung, anh là một con người trầm lặng, nhưng từ con người có vẻ trầm lặng ấy lại tỏa ra sức hấp dẫn khá đặc biệt, có khi cả buổi anh không nói một câu nào, nhưng khi mở lời thì lời nào cũng có ý ngẫm, lời nào cũng có pha chất hài. Cái tố chất hài hước ấy ở nơi anh tuồng như coi cuộc sống kháng chiến gian khổ, thiếu thốn đầy bom đạn nhẹ như không. Thành ra ở cái cơ quan đóng giữa rừng, khi anh phụ trách cơ quan và làm Bí thư chi bộ, dẫu có sự cố gì gay go căng thẳng, ví dụ như có sự va chạm mất đoàn kết trong nội bộ hoặc khi có B-52 đánh bom trúng căn cứ gây thương vong, anh Ba Thanh Nha đều xử lý bình tĩnh, rất mau chóng đưa cơ quan trở lại sinh hoạt bình thường. Anh thường nói: "Trận này mình đụng độ với thằng Mỹ sẽ kéo dài, vì nó mạnh và giàu. Do đó mình phải đánh cù nhằng, để nó thối chí và yếu đi, còn mình mạnh lên. Trong trận đánh này, mình phải bình thường hóa mọi sự, hư hao tới đâu hàn vá tới đó thì mới đi tới cùng được".

Ở trong rừng anh Ba Thanh Nha lo soạn tuồng, dựng vở và nắm công tác Đảng. Hễ mỗi lần Đại hội Đảng bộ, chi bộ thì anh đều được tín nhiệm bầu vào cấp ủy. Sức chịu đựng gian khổ trong hoàn cảnh thiếu thốn thắt ngặt ở rừng của anh thật là dẻo dai dù khi anh ấy đã lớn tuổi. Có điều lạ là tất cả chúng tôi ai cũng bị

sốt rét, hết đợt này tới đợt khác, nhưng anh lại hầu như không bị sốt. Vóc người anh gầy, nước da tai tái, nhưng anh rất ít bệnh. Có lần anh cười nói: "Tụi bây biết tại sao tao không bị sốt không, tại vì một tuần tao chỉ tắm một lần thôi!". Có lúc anh là Bí thư chi bộ, tôi là Phó Bí thư, mái nhà lợp lá trung quân của tôi ở cạnh nhà anh, có chuyện gì chúng tôi đều kịp thời hội ý. Hoàn cảnh tôi khi ấy có vất vả hơn, vì vợ chồng tôi có con mọn, anh luôn tìm cách giúp đỡ. Nhớ có lần tôi cùng anh và vài anh em khác từ căn cứ đi xe đạp lên thị trấn Sơ-lôn, là một thị trấn khá trù phú của Campuchia trên bờ sông Cửu Long. Đi được nửa đường gặp một cái quán bán nước đá. Anh rủ chúng tôi vào quán nghỉ, uống nước đá si rô. Trong khi ngồi uống, tôi nói với anh:

- Anh Ba, bữa nay lên Sơ-lôn, tôi sẽ tìm chỗ bán một chiếc nhẫn để lấy tiền mua ít sữa đường đem về bồi dưỡng cho thằng nhỏ.

Đang khoắng ly nước đá, anh dừng lại, bảo:

- Mày đừng bán cái nhẫn, tao còn hai trăm ria, để tao đưa mày.

Tôi không chịu, nói anh để đó tiêu, còn cái nhẫn để trong rừng cũng chẳng làm gì. Anh nói:

- Tao đâu có xài gì, ngoài mua thuốc rê và trà.

Tôi vẫn không chịu. Sự thực ở trong rừng anh Ba chỉ hút thuốc rê chớ không hề thấy anh hút thuốc thơm Ara, dù ở căng tin có bán. Trà, anh cũng uống trà mộc, không thích trà ướp. Anh là người chuộng cái chân, cái thật. Anh có thú vui là nuôi một con sóc, đi đâu cũng đem theo, để nó leo nhảy, chui vô ống tay áo mình. Và tuy có ngón đờn kìm khá độc đáo, nhưng rất hiếm khi thấy anh đờn. Thỉnh thoảng trong đêm rừng mới nghe tiếng đờn của anh cất lên. Vì ở gần nhà anh, tôi nhìn sang thì thấy không sáng đèn. Anh đờn trong bóng tối. Một đôi lần, vào buổi đầu hôm, tôi bước vô nhà anh, ngỡ anh không có nhà, thì nghe anh lên tiếng:

- Mày đó hả Đức?

Rồi tiếp đó anh cười hề hề, vui vẻ bật lửa đốt đèn. Tôi tỏ ý lấy làm lạ về việc anh ngồi một mình trong đêm, và tại sao anh lại nhận ra tôi. Anh nói: "Khi cần suy nghĩ về một đề tài hoặc về một chuyện gì đó thì ngồi trong bóng tối tao dễ tập trung hơn". Còn nhận ra ai bước vô thì anh bảo dễ ợt, vì ở trong bóng tối nhìn ra ánh sáng nhờ nhờ của rừng rất dễ nhận ra dạng người.

Vào khoảng năm 1971, anh Ba Thanh Nha dẫn đầu một số anh chị em văn nghệ đi xuống Tây Nam Bộ. Chuyến đi này vừa là đi thâm nhập thực tế vừa hỗ trợ cho phong trào văn nghệ địa phương, nhất là phần đạo diễn dựng vở và diễn xuất sân khấu. Chuyến đi của anh đạt được kết quả rất tốt. Sau đó anh lại trở về R, tức chiến khu Đông Nam Bộ. Tôi lại có dịp cùng công tác, cùng sống chung với anh, cả khi cơ quan phải dời sang đất bạn Campuchia lúc Mỹ - ngụy mở cuộc càn lớn phong tỏa lộ 7. Hội Văn nghệ Giải phóng chúng tôi đóng ở một khu rừng già gần trị trấn Đầm Be thuộc tỉnh Kompong Cham. Ít tháng sau khi đặt cơ quan tại đó thì vào một chiều nọ, anh Ba Thanh Nha bỗng lên cơn sốt. Qua hôm sau, anh càng bị sốt cao hơn. Thấy tình hình không ổn, chúng tôi bàn đưa anh sang quân y viện K.23 đóng gần đó. Ban đầu anh không chịu, còn cười nói không sao. Nhưng thấy hiện tượng sốt nơi anh có cái gì hơi lạ, nhất là đối với một người trước nay hầu như chưa bị sốt như anh, thì theo kinh nghiệm của nhiều anh em là cần phải thận trọng hơn cả đối với người thường hay bị sốt. Sau cùng chúng tôi quyết định đưa anh đi. Vợ tôi sang nhà anh, lấy ba lô thu xếp đồ đạc cho anh. Đưa anh sang quân y viện, chúng tôi cứ nghĩ rằng chỉ năm, bảy ngày sau là anh được cắt cơn sốt, rồi trở lại cơ quan. Nào ngờ, anh Ba Thanh Nha không bao giờ còn trở về gia đình Hội Văn nghệ Giải phóng chúng tôi nữa. Khi đưa anh sang quân y viện, những ngày đầu bác sĩ đã cắt cơn sốt được cho anh. Một ngày nọ, bên quân y báo cho chúng tôi sang đón anh về. Anh em sửa soạn đi đón anh. Nghe tin, chúng tôi đã lấy làm mừng. Không ngờ ngay hôm đó, anh đột ngột sốt trở lại và lần này là sốt ác tính. Anh đã không qua khỏi. Tính từ ngày anh rời khỏi cơ quan cho đến ngày anh mất chỉ trên mười hôm. Anh Ba Thanh Nha mất, Hội Văn nghệ Giải phóng chịu một tổn thất lớn, ngành sân khấu mất một nghệ sĩ đầu ngành.

Sau ngày giải phóng, trong những chuyến đi trở về tìm hài cốt các anh chị đã hy sinh, anh em chúng tôi không thể tìm được hài cốt anh, vì nơi đó là khu vực nằm bên đất Campuchia, dưới sự kiểm soát của Khơ me đỏ. Và lại cũng giống như một số trường hợp tương tự, các khu mộ ở các khu rừng này đều bị bom B-52 đánh đi đánh lại nhiều lượt, tạo thành vô số những hố bom đìa.

Giờ đây trong những ngày hòa bình, nhiều khi nhớ tới anh Ba Thanh Nha, tôi thấm buồn và tiếc nuối. Thấm buồn vì chỉ còn vài năm nữa thì cuộc kháng chiến chống Mỹ đã toàn thắng mà anh không về được. Tiếc nuối vì tôi nghĩ nếu còn anh, mặt trận văn nghệ chúng ta có được một soạn giả uy tín và nhất định anh sẽ là người lãnh đạo phong trào sân khấu vững vàng và đáng tin cậy.

(Lời kể của nhà văn Anh Đức)

Khoảng năm 1970, tôi ở Sài Gòn về R công tác.

Ở R bạn bè quen biết cũng nhiều, thâm giao thì có ông Lý Văn Sâm, ông Bùi Kinh Lăng, bạn kỳ cựu thì có ông Anh Đức, ông Trang Thế Hy, ông Phạm Ngọc Truyền, ông Ngô Y Linh... Còn sơ giao thì đông lắm: ông Chim Trắng, ông Lê Anh Xuân, ông Nguyễn Quang Sáng, ông Lê Văn Thảo, bà Lê Giang, ông Nguyễn Chí Hiếu, ông Giang Nam, ông Hoài Vũ... Đó là chưa kể những bậc trưởng thượng như bác Tư Trần Hữu Trang, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước cũng đều có phần thân thiết.

Bạn bè thì đông vầy, rừng rậm thì mênh mông, nhưng tìm một nơi "đắc địa" để dựng mái lều không phải là đơn giản. Các ông bạn già, bạn cũ thì ai cũng có gia đình ấm cúng, nhà cửa khang trang. Ông Sáu Lăng thì có bà Sáu Nhiệm, ông Hai Lý thì có bà Kim Trinh, ông Phạm Ngọc Truyển thì có bà Sáu Triệu, ông Ngô Y Linh thì có bà Liên, ông Anh Đức thì có bà Loan Anh…

Cặp nào cũng có nhà cửa trong ấm ngoài êm, trên thuận dưới hòa và ai cũng cần sự thanh vắng im lặng sau bao nhiêu năm tập kết ngày Bắc đêm Nam.

Thỉnh thoảng mình ghé qua thăm thú uống trà đàm đạo thì cũng thích thú, còn như cất nhà ở kế bên thì đâu có tiện, đâu có "đắc nhân tâm".

Còn số bạn trẻ như Chim Trắng, Lê Anh Xuân, Lê Văn Thảo... thì sinh hoạt cũng khác mình. Nhà cửa phong quang thoáng mát, lúc nào cũng tươi tắn lạc quan, ngoài cửa còn có hoa phong lan treo lủng lẳng, hương đưa ngào ngạt. Ông Nguyễn Chí Hiếu còn thiết kế được chiếc "vi-la" sang trọng "mô-đéc".

Tôi cảm thấy hình như mình có phần "quá đát" so với lứa bạn trẻ trung này.

Còn ông Nguyễn Quang Sáng, vốn là đồng hương Hòa Hảo, tánh tình có nhiều điểm tương hợp, nhưng ông là người phiêu bạt hào phóng, tứ hải giai huynh đệ. Ông không có "tư gia", bốn phương là nhà, ông sống lưu động hết nhà này sang nhà khác, hết xóm này sang xóm khác, vui vẻ cùng bầu bạn, anh em ai cũng quý mến.

Nhìn kỹ lại thấy có ông già, hay ngồi trầm ngâm ít nói, vẻ mặt hơi "từ bi", nhà cửa quần áo cũng hơi lôi thôi như tôi. Lúc đầu thì thấy mến, chừng hỏi ra là ông Ba Thanh Nha đi tập kết ngoài Bắc về cũng là chiến sĩ mùa thu càng thấy quý. Tới lúc phát hiện ra ông là tác giả *"Tiếng sấm Tây Nguyên"* thì tôi đâm ra nể phục. Nhận xét đánh giá kỹ, tôi thấy với ông này mình có thể "hòa nhập" được.

Lân la hỏi ý, xin miếng đất cất nhà, ông vui vẻ chấp thuận. Thế là tôi quyết định khởi công.

Nhà tôi đối diện với nhà ông Ba Thanh Nha, cách nhau độ ba mét, nhìn cũng "môn đăng hộ đối", xập xệ như nhau.

Chiều tắm rửa cơm nước xong, tôi ngồi lắc võng ngó qua nhà ông. Ông cũng ngồi lắc võng, ngó qua nhà tôi mỉm cười vui vẻ quá.

Ở đây có cái khỏe là cơm nước khỏi lo. Có chị nuôi. Thỉnh thoảng ông Chí Hiếu nổi hứng vác AK vào rừng bắn vọc. Ông này bắn bách phát bách trúng. Phải có hai phụ tá đi theo để khiêng chiến lợi phẩm. Trưa về hai người khiêng vọc cóng róng.

Anh Ba là người lớn tuổi không mấy gì siêng. Tôi lúc ấy cũng còn thanh niên tráng kiện. Sáng tôi xách dao vô rừng đào củ hà thủ ô. Cái củ hà thủ ô quý lắm, ai lỡ bị bạc đầu, nấu củ hà thủ ô uống ít bữa, tóc đen mun lại ngay. Bà Hai Lý, y sĩ cơ quan hay nấu cao hà thủ ô cho ông Hai Lý uống. Bà cười cười nói: "Thứ này uống mạnh trong mình lắm!".

Nhưng cái củ ở sâu lắm, đào hoài không tới, thôi thì tôi vớt ba cái rễ, cái dây, cái lá đem ra suối rửa thiệt sạch về nướng sơ rồi dồn vô "hăn-gô" đổ nước nấu từ sáng tới chiều, xong xuôi múc một tô thiệt kẹo thơm phức đem đến cho anh Ba trước. Ông húp sì sụp, coi bộ khoái chí lắm.

Ở gần anh Ba yên ổn. Rảnh rang mặc sức đọc sách. Ở B.2 tác phẩm văn học cũng nhiều, thư viện có đến mấy thùng.

* * *

Chiều, chuyển mưa, anh Ba buồn, ông ngồi xếp bằng trên võng, lắc tới lắc lui, rồi hút gió cái bảng xàng xê, vọng cổ gì đó nghe buồn rã ruột.

Một lát trời đổ mưa. Mưa rơi lộp độp trên mái ni lông. Rầu nhứt cái mưa rừng. Chắc mưa sáng đêm. Tôi lo giăng mùng, nằm trùm mền. Thôi! Cấm tiệt từ đây tới sáng không có bước chân xuống đất nghe! Mưa này rắn rít ra nhiều lắm. Chàm quạp hay bò lên nằm trên dép râu cho ấm. Sơ ý, bỏ chân xuống nó "quạp" một cái là rồi đời.

Tôi trùm mền kín mít. Tôi sợ muỗi, muỗi cỏ còn đỡ, nó cắn thì ngứa ngáy thôi, gặp muỗi đòn sóc nó tiêm nọc sốt rét, nằm đó mà run, mặt xanh như vọc. Rủi gặp rét ác tính thì cầm chắc là tiêu mạng luôn. Nằm trăn trở lại phát lo chuyện khác. Mấy bữa rày lu bu quên quan sát coi quanh quanh có cây khô cây mục gì không? Mưa dông một hồi cây khô nó ngã đè cũng dám hy sinh lắm. Ở chiến trường, pháo bầy, bom B-52 như vãi trấu sao không sợ? Lên đây cứ lo nghĩ chuyện chết chóc hoài.

Nhà bên kia, ông Ba Nha hút gió hoeo hoeo.

Mà bên đó cái gì một chút lại chớp chớp sáng lòa. Trời mưa dầm dề chớ có sấm chớp gì đâu mà lóa sáng.

Tôi hé hé mền ra ngó. Ông Ba Nha còn ngồi lắc võng. Thỉnh thoảng ông ngưng hút gió, "xịt" cái đèn pin lên, rọi một vòng quanh cái bánh xe đạp, bánh sau rồi bánh trước. Cái xe đạp, sạch như lau như ly. Hai cái niềng xe chiếu lấp lánh, sáng trưng, cặp mắt ông cũng sáng trưng, khoái chí. Chuyện là như vầy. Ông Ba Thanh Nha mới được cấp chiếc xe đạp. Thời đó được cấp chiếc xe đạp như bây giờ được cấp chiếc xe hơi Mercedes Huê Kỳ. Phải cỡ Bộ trưởng, Thứ trưởng như ông Tư Siêng (Lưu Hữu Phước) hay ông Thanh Nghị hoặc Vụ trưởng, tiểu ban như ông Lý Văn Sâm, ông Sáu Lăng (Bùi Kinh Lăng) mới được cấp xe đạp. Ông Ba Nha có lẽ nhờ cao tuổi và cao lương nên cũng được chiếu cố.

Được cấp chiếc xe, ông khoái chí lắm. Ông làm cái giàn treo nó ngay sát vách cho khỏi mưa tạt, ông giăng võng nằm phía ngoài che cho nó khỏi gió sương.

Mà ông già cả rồi, mấy khi ông đi xe đạp.

Mấy cậu giao liên, tiếp phẩm thấy chú Ba có xe mới liền đến mượn đi mua hàng hóa, thực phẩm. Đường rừng, đường mòn, mấy cậu này nó chở hàng nặng chạy ào ào chừng ba ngày chắc banh cái xe, không banh thì cũng tróc sơn, sút ốc, vẹo niềng.

Chiều, nó đem xe về trả. Tôi nghe cãi lẫy:

- Ủa cặp thắng đâu rồi?

Thắng gì dở quá chú Ba. Tụi con chở nặng, chạy mau, thắng gấp. Bóp nó đứt cái bựt, may không té bể hết mấy hủ mắm nêm. Tụi con gỡ vụt luôn. Thắng chưng chắc ăn hơn.

- Trời đất! - Anh Ba than! - Ủa còn cái vè sau.

- Gãy rồi... Còn nửa cái đó chú Ba! Chở có bao gạo 100 kg, để lên nó sụm luôn... Trời mưa đường xấu quá chú Ba, sợ gãy luôn cặp niềng... may mà không sao, hình như nó vẹo chút đỉnh. Con rửa sạch rồi! Để con treo lên cho chú.

Anh Ba nói xụi lơ:

- Thôi mày! Banh hết rồi còn gì đâu nữa mà treo! Dựng vô gốc cây đó đi, để mai tao sửa lại.

Từ đó, tôi nghe ông hút gió bài *"Khóc hoàng thiên"* tới khuya lơ khuya lắc.

Sáng ông đem xe ra giếng rửa cả mấy tiếng đồng hồ. Buổi chiều ông xuống kho sửa đến chạng vạng mới đem về treo lên.

Bữa nay trời mưa gió, ông ngồi buồn thỉnh thoảng rọi một vòng vô cặp niềng láng bóng coi cho đã con mắt, chớ ông ít đi xe lắm. Đường rừng chật hẹp, ông sợ té.

Bây giờ thì ông hút gió qua điệu *"Khổng minh tọa lầu"* rồi.

…

Không biết ai đem tặng anh Ba con nhen. Con nhen giống y con sóc mà nhỏ hơn, đuôi dài, lông mịn, lỗ tai có lông đẹp lắm, trông thật dễ thương.

Anh Ba cưng con nhen lắm. Ông cột nó bằng sợi dây mảnh, khi thì để nó nằm trong túi, khi thì để ngồi trên vai, đêm cho nó ngủ chung trong mùng, trưa để nó nằm trên ngực, ông hút gió nho nhỏ Kim tiền, Cổ bản, Bình bán, Tây thi cho nó nghe... Ông mua nguyên một nải chuối xiêm để dành cho nó. Mà con nhen cũng khôn, nó quấn quít bên mình ông, không muốn rời. Thả ra đi cách năm ba thước rồi nó cũng quay trở lại chun vô túi hoặc trèo lên vai.

Một buổi sáng, rừng còn mờ mờ đã nghe ông bước đi đụi đụi.

Một lúc ông trở về, tôi hỏi:

- Đi đâu sớm vậy anh Ba?

Mặt ông nhăn nhó, khó đăm đăm:

- Con nhen nó "bón" quá, mấy ngày nay nó không có đi tiêu. Đi kiếm thuốc xổ cho nó.

- Lại Bà Hai Lý chắc có, bả là y sĩ cơ quan mà…

Ông bước đi mấy bước rồi khựng lại:

- Chắc không được... Thuốc trị bệnh người ta... nhen... nó uống chắc không êm đâu…

Tôi sực nhớ:

- Ờ! Anh kiếm đậu phộng cho nó ăn, "hượt liền"! Bà Năm Kim thiếu gì đậu phộng... thứ gì bả cũng có tích trữ.

Ông bước đi... lá rừng khua lạo xạo…

Con nhen qua cơn bệnh. Ông mừng lắm. Tôi cũng mừng.

Nhen càng ngày càng lớn, càng khôn, càng quấn quít ông Ba.

Chiều chiều ngồi nói chuyện với anh em, ông thả nhen chạy chơi cách năm sáu thước, một hồi nó cũng quay trở lại. Có bữa ông quên, nhen đi đâu mất, ông liền hút gió, nhen chạy về liền.

Con nhen khôn thiệt. Ông thương nhen còn hơn thương con ruột.

Mà tội nghiệp, ông Ba có vợ con gì đâu? Có con nhen cũng đỡ buồn, đỡ cô quạnh.

Sáng bữa đó ông đi lấy cơm sáng bỏ nhen ở nhà.

Chừng trở về không thấy nhen đâu hết. Ông lục lọi trong nhà, trong đống quần áo, mùng võng... trong ba lô, trong cặp bản thảo, cũng không có. Ông qua xét nhà tôi... cũng không ngơ. Ông bỏ luôn bữa cơm sáng, chạy đầu trên xóm dưới cũng không thấy nó đâu.

Đến nữa trưa, ngó trực lên cây... thấy nó đang ngồi vuốt râu ở trển. Ông kêu, ông ngoắc nó xuống... nó bò xuống mấy bước rồi vội vã chạy ngược trở lên.

Tôi hiến kế: Ông đem nải chuối treo trước nhà, trưa chiều đói bụng, thế nào nó cũng xuống.

Ông nghe lời tôi, đem treo nải chuối trước nhà, ngồi rình.

Đứng bóng rồi! Ông không thiết gì cơm nước, tôi xuống bếp lãnh cơm cho ông.

Ông hút gió khô cổ họng. Con nhen từ trên đọt cây cứ chạy xuống chạy lên như trêu ngươi. Có lẽ trong tim nó đã nghe tiếng vọng của rừng xanh!

Trời xế bóng, tôi năn nỉ ông ăn cơm. Ông nể tôi ngồi ăn uể oải ba hột. Trời tối dần... Ở rừng, trời tối mau lắm. Trên cây, bóng phủ tối om, con nhen lẫn trong đêm tối không còn thấy nữa.

Mặt ông coi thất chí, thất thần. Tôi năn nỉ:

- Thôi tối rồi, đi ngủ đi anh Ba... Ngày mai đói bụng thế nào nó cũng xuống kiếm ăn. Ông giăng võng nằm dài, thở sườn sượt. Ông nằm hút gió tới khuya... chiêu dụ nó... Nó ở đâu?... có trời biết.

Mờ sáng ông đã thức dậy rồi. Đầu cổ bù xù, mặt mày phờ phạc, ông chong mắt nhìn lên cây.

Bỗng có tiếng ai la dưới bếp:

- Con nhen nó xuống bếp đây nè chú Ba ơi!

Ông quýnh quýu chạy xuống. Nó đã phóng lên cây rồi. Rừng xanh hú gọi nó rồi!

Hôm đó... nó ở trên cây... ông ở dưới đất... Nó chuyển tới đâu... ông đi theo tới đó... vừa đi vừa kêu, vừa ngoắc, vừa hút gió... nhưng ông càng kêu càng hút gió thì nó càng chuyển xa... xa mãi rồi mất hút trong rừng.

Tôi kêu mấy cậu bảo vệ.

- Mấy cháu đi theo chú Ba, coi chừng ông đi lạc rừng rồi xỉu luôn.

Tới trưa... mấy đứa nhỏ nó dìu ông về.

Tôi hỏi:

- Sao anh Ba?

Ông trả lời như mếu:

- Nó vô rừng mất rồi.

Từ đó, ông buồn bực cả tháng, tối ngày cứ đi tha thẩn, mắt nhìn lên cây mong gặp lại "cố nhân".

Nhưng cá ra biển cả, nhen về rừng sâu, đâu mong ngày gặp lại.

Tôi nói với mấy đứa nhỏ.

- Mấy cháu kiếm cho chú Ba con nhen khác... Để ông buồn, ông nhớ riết, sanh bệnh.

Ông xuống sức thấy rõ, mặc dù mỗi ngày tôi kiếm cho ông hai tô nước hà thủ ô kẹo... thứ này "uống mạnh trong mình…".

* * *

Vừa lúc đó tôi được lệnh trở về chiến trường.

Tôi dỡ ni lông, chuẩn bị cây carbine, khẩu K59 với mấy trái lựu đạn.

Tôi bịn rịn từ giã ông:

- Thôi đừng buồn nữa nghen anh Ba. Ráng giữ gìn sức khỏe. Ít bữa kiếm con nhen khác. Ở rừng giống đó hằng hà.

Anh bùi ngùi cầm tay tôi:

- Về dưới bom đạn dữ lắm, ráng giữ gìn…

Hình như anh rơm rớm nước mắt. Ai ngờ sinh ly cũng là tử biệt. Tôi về chiến trường ác liệt mà cuối cùng lại bình yên.

Còn anh ở R bình yên thì lại hy sinh vì sốt rét ác tính.

Trên phần tư thế kỷ đã qua rồi! Lòng tôi vẫn bùi ngùi thương nhớ. Có những hoàng hôn, nhìn mưa rơi chìm đô thị, lòng bỗng nhớ sương giăng trắng biên thùy.

Trong hồn văng vẳng một tiếng chim.

"Ầu ơ... chiều chiều chim vịt kêu trời
Bâng khuâng nhớ bạn mà chín chiều ruột đau…".

(Lời kể của nhà thơ Viễn Phương -
người "láng giềng" đồng cảm và mến thương anh Ba Thanh Nha)

Trong điếu văn của đồng chí Huỳnh Minh Siêng, phần đánh giá về anh Ba Thanh Nha có thể xem như bản tổng kết về cả cuộc đời của anh:

... Cuộc đời của anh là một quá trình chiến đấu liên tục vì sự nghiệp cách mạng trong suốt hai mươi bảy năm dài, không hề ngơi nghỉ. Nhắc đến anh Thanh Nha là nhắc đến một con người cần cù nhẫn nại, sống giản dị, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, hết lòng tận tụy phục vụ cách mạng:

Để phục vụ yêu cầu cách mạng, anh đã không từ một công tác nào, dù là việc đó không phát huy được sở trường hội họa, hay một công tác hành chính quản lý bình thường. Anh đã nhận công tác bất cứ nơi nào mà cách mạng cần đến, dù đó là đồng nước Nam Bộ, dù đó là miền Tây phì nhiêu, hay là núi rừng miền Đông gian khổ.

Anh là một trong những người có công nhất trong việc xây dựng cơ sở ấn loát của Phòng Chính trị Quân khu Miền Trung Nam Bộ, với sự góp sức sáng tạo ra nhiều loại máy in phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến và điều kiện chiến trường đồng nước hồi bấy giờ. Những ngày đầu kháng chiến giữa Đồng Tháp Mười, không kể muỗi mòng, ngày đêm cặm cụi bên chiếc bàn ép, để in ra những "họa phẩm đặc biệt", phục vụ cho nhu cầu của cuộc kháng chiến.

Vào những năm 1951 - 1952, trên chiến trường miền Đông Nam Bộ, anh đã cùng anh em văn nghệ sĩ phát rừng làm rẫy, chịu đựng những thử thách cam go: đói rét, thiếu thốn và bệnh tật... Những đồng chí từng sát cánh chiến đấu với anh Thanh Nha tất thảy đều cảm phục tinh thần kiên nghị, sức chịu đựng dẻo dai không một lời than vãn của anh.

Từ ngày ra tập kết trên miền Bắc, do yêu cầu phát triển của nền sân khấu cải lương của Đảng, từ một nghệ sĩ đờn ca tài tử hồi niên thiếu, anh đã đem sự hiểu biết của mình tìm tòi, học tập các đồng chí nghệ nhân giàu kinh nghiệm và cuối cùng đồng chí đã trở thành một cán bộ thực thụ của ngành nghệ thuật sân khấu cải lương, được anh chị em trong giới nghệ sĩ miền Bắc cũng như ở miền Nam tín nhiệm. Anh là tác giả của nhiều vở ca kịch có giá trị, được nhân dân tán thưởng: vở dân ca kịch "Tiếng sấm Tây Nguyên", vở "Tình riêng nghĩa cả", vở ca kịch chuyển thể "Khuất Nguyên" được sáng tác trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa với cả tấm lòng luôn luôn hướng về miền Nam thân yêu, đã góp phần cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân hai miền Nam Bắc.

Trong những ngày chiến đấu và công tác ở miền Nam, từ "Chiến tranh đặc biệt" sang "Chiến tranh cục bộ", anh Thanh Nha đã để lại cho nền nghệ thuật sân khấu yêu nước chống Mỹ một khối lượng kịch bản quý giá. Những vở ca kịch ngắn của anh đã trở thành những tiết mục chính cho các đoàn văn công Miền và các địa phương, cũng như các đoàn nghệ thuật cải lương trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa; có vở như "Tía má ơi, ở lại" đã được đoàn nghệ thuật kiều bào ta trình diễn ở Paris.

Đặc điểm nổi bật về sáng tác của anh Thanh Nha là luôn luôn bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng, đem hết tài năng nghệ thuật của mình làm cho chủ trương chính sách của Đảng đến tận quần chúng. Trong hầu hết các tác phẩm của anh, dài hay ngắn, hình ảnh của những người nông dân già, trẻ, gái, trai đều được khắc họa và giới thiệu với một thái độ trân trọng và một tình cảm trìu mến. Với những tác phẩm của mình, anh Thanh Nha đã làm cho nền nghệ thuật cải lương thêm màu sắc, thêm giàu tính chiến đấu.

Nhắc đến anh Thanh Nha là nhớ đến con người kiên trung về ý chí cách mạng, nhiệt tình trong lao động sáng tạo nghệ thuật.

Trong mối quan hệ nội bộ, trong cuộc sống bình thường đồng chí là một cán bộ gương mẫu luôn luôn noi theo những lời dạy của Hồ Chủ Tịch: "Cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư" để tu dưỡng bản thân, sống giản dị và tràn đầy tình thương, dù ở cương vị nào đồng chí cũng gây được cảm tình gắn bó giữa mình với mọi người.

Anh mất đi, Đảng thân yêu của chúng ta đã mất đi một con người trung trinh kiên nghị, suốt đời tận tụy vì sự nghiệp cách mạng của toàn dân. Tiểu ban văn nghệ, Hội Văn nghệ Giải phóng đã mất một cán bộ chỉ đạo có năng lực đã từng gồng gánh những trách nhiệm nặng nề những lúc cơ quan gặp nhiều khó khăn, ngành nghệ thuật sân khấu cải lương mất cây cột cái, sau sự tổn thất lớn là sự hy sinh của đồng chí Trần Hữu Trang...

(Trích điếu văn của đồng chí Huỳnh Minh Siêng)

Riêng đối với gia đình chúng tôi, sự ra đi của anh để lại một người vợ đã cưới hỏi 21 năm nhưng sống chung với nhau không đến 21 ngày, không con không cái; một phụ nữ hết mực thủy chung chỉ biết tự an ủi phần còn lại của đời mình bằng cách tu tại gia, ăn chay trường gần 40 năm cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay theo chồng trở về với cát bụi.

Kế đến là ANH BẢY NOÃN (khi đi B lấy bí danh là "Bảy Phong") người duy nhất trong ba anh em đi "B" của gia đình chúng tôi còn được trở về sau ngày hòa bình.

Trong hồi ký anh viết, khi nghe tin ở miền Nam địch bắt đầu có các cuộc thảm sát ở Phú Lợi, Duy Xuyên, Chợ Được... thì anh cũng như tất cả các anh em cán bộ miền Nam khác đều hết sức nóng ruột, ai cũng mong sao có thể trở về quê hương cùng đồng bào tham gia kháng chiến chống Mỹ. Lúc đó anh đang là giảng viên ở Trường Đại học Kinh tế, đã ba lần đến trực tiếp Phòng Tổ chức của trường xin đi B, thì cả ba lần đều bị từ chối với lý do là



Anh Bảy Noãn

trường đang thiếu giáo viên. Cuối cùng, anh phải lên Ban Tổ chức Trung ương để gặp anh Sáu Phan Triêm, vốn là thủ trưởng cũ khi còn ở trong Nam để nhờ giúp. Khi nghe trình bày nguyện vọng, anh Phan Triêm chỉ nói ngắn gọn: "Cậu muốn về thì cho cậu về thôi!". Chỉ một câu nói ấy thôi mà đã khiến anh như mở cờ trong bụng. Tuy nhiên vẫn còn lo không biết ở trên có thay đổi quyết định không? Cho đến khi Ban Tổ chức Trung ương có thông báo chính thức phải lên tập trung tại Trường Cán bộ Miền Nam ở tỉnh Phú Thọ thì anh mới thật sự yên tâm. Anh được giao nhiệm vụ làm Trưởng đoàn, kiêm Bí thư Đảng ủy Đoàn K43, với quân số là 96 người, đều là những cán bộ có trình độ trung, sơ cấp.

Cũng theo anh kể lại thì từ Bắc vào Nam các anh phải đi bộ trèo đèo, leo núi mất bảy mươi lăm ngày với quãng đường dài trên 1.200 cây số, ngày đi đêm nghỉ theo từng chặng giao liên trên đường Trường Sơn, bắt đầu từ làng "Ho" của tỉnh Quảng Bình. Trên đường hành quân, chỗ dừng chân thường được chọn bên bờ suối để có nước nấu ăn tắm rửa, đồng thời cũng có thể thả câu giăng lưới bắt cá cải thiện. Do trước khi đi, bằng kinh nghiệm sống ở đất miền Tây Nam Bộ trong thời kháng chiến chống Pháp, cộng với tính tháo vát sẵn có nên anh đã cụ bị từ lưỡi câu, lưới bén để bắt cá, đến cả ná thun để bắn chim dọc đường, vì thế mà lắm lúc bữa ăn cũng có thêm chút ít chất thịt, cá tươi bổ sung cho số thực phẩm khô mang theo.

Khi đoàn đi đến cuối Khu 6, đứng trên cao nguyên nhìn xuống thấy một cánh đồng rộng mênh mông bằng phẳng, ở giữa có một hòn núi xanh nhô lên là núi Bà Đen, các anh em trong đoàn đều

không kìm được nước mắt, la lớn: "Tới Nam Bộ rồi tụi bây ơi!". Bản thân anh thấy nghẹn nghẹn trong cổ vì quá mừng, bèn lục trong ba lô ra lấy một gói thuốc Điện Biên đã được bí mật giấu kỹ trong suốt thời gian đi đường, chia cho những anh ghiền mỗi người nửa điếu hút ăn mừng! Anh nghĩ bụng: "Nếu có ai bảo trở ra Hà Nội sẽ thưởng cho hai ký vàng anh cũng không đi, bởi vì thử sức một chuyến đã là quá đủ rồi".

Sau khi về tới Trung ương Cục tình cờ nghe số anh em về trước nói là người ta dự định giữ anh ở lại làm cán bộ nghiên cứu cho Ban Kinh tài R, anh rất lo. Lại một lần nữa phải nhờ vả, xin được trở về quê hương là Khu 8, với lý do là để có điều kiện tham gia nghiên cứu việc khai thác Đồng Tháp Mười vì anh vốn được đào tạo chuyên ngành nông nghiệp. Khi cầm được quyết định trong tay anh vẫn còn sợ cấp trên có thể sẽ thay đổi ý kiến cho nên không chờ đến chuyến giao liên định kỳ, anh vội vã quảy ba lô lên đường, một mình lội bộ thêm cả trăm cây số nữa mới về tới Khu 8. Và cho đến lúc này anh mới thực sự cảm thấy thỏa được tâm nguyện sau gần chục năm sống trên đất Bắc. Nhưng về đây lại phải đối diện với cái cực khổ gian nguy riêng có của vùng sông nước mà lắm khi chỉ nhờ một chút may mắn mà thoát chết.

Lúc anh về đến nơi thì các cơ quan của Khu đang đóng ở vùng sâu của hai xã Thường Phước và Thường Thới Hậu của huyện Hồng Ngự, giáp ranh với Campuchia. Ở đây, mùa khô thì bám trụ dưới mặt đất, mùa nước thì bắc sạp trên các nhánh cây vừng làm nơi trú ngụ, nước dâng lên đến đâu thì kê kích sạp cao lên đến đó. Vì ở vùng này nước ngập từ tháng Sáu năm trước đến tháng Hai năm sau, cho nên trong thời gian đó phải treo tăng và giăng võng trên một tàng cây lớn, chọn một cành làm chỗ gác chân, bên dưới đậu sẵn một chiếc xuồng cà rèm mang theo đủ dụng cụ nấu nướng và các loại cần câu để câu cá lòng tong, cá rô đồng, lại có

cả vòng giựt rắn mối, chĩa đâm chuột có thể tùy nghi sử dụng mà cải thiện bữa ăn.

Năm 1970, lúc Mỹ - ngụy mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, đánh phá ác liệt vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, Khu ủy đã quyết định dời các cơ quan của Khu ủy, kể cả các cơ quan quân sự, lên trú đóng tạm trên đất Campuchia, vì ở Khu 8 chỉ có các căn cứ lõm "chó ngồi ló đuôi". Nhưng khi các cơ quan Khu ủy hành quân đến phía Bắc sông Tiền thì bị gián điệp chỉ điểm máy bay trực thăng đến bắn phá, các anh trong Thường vụ Khu ủy đều tránh khỏi nhưng không may cả hai người vợ của Bí thư và Phó Bí thư bị trúng đạn, hy sinh.

Trong một lần anh đi lên bệnh viện R để khám và điều trị sỏi thận, có một đồng chí bảo vệ cùng đi, khi gần tới chợ Xóm Giữa thì bất ngờ gặp hai tên lính Khmer mang một khẩu B40 tới hỏi giấy, xem xong nó nhét giấy giới thiệu vào túi áo và bảo: "Phải lên huyện giải quyết", còn tên kia tới rờ rờ nắn nắn chiếc ba lô. Nhìn thấy những cử chỉ đó anh đâm lo vì lâu nay chúng thường bắn giết cán bộ Việt Nam khi thấy có mang súng ngắn, radio, hoặc máy ảnh. May thay lúc đó có mấy chục anh em bộ đội chủ lực miền Bắc đến, anh đến nói nhỏ với họ: "Tụi này đang bắt giữ tôi, nếu anh em bỏ đi, tụi nó sẽ giết chúng tôi!". Anh em bộ đội nghe vậy đến đứng vòng quanh hai tên này, có anh còn rút thuốc thơm Ara ra mời chúng hút và yêu cầu thả các anh ra. Hai tên lính Khmer thấy khó bề thực hiện ý đồ nên đành móc túi lấy giấy giới thiệu trả lại rồi khoát tay cho đi. Thật là may, nếu không có anh em bộ đội thì chết là cái chắc, bởi một khi chúng đã quyết dẫn lên huyện, thì hoặc là đi dọc đường, hoặc là đến một trạm gác nào đó, sẽ ra tay hạ sát để cướp đồ đạc như chúng thường làm lâu nay.

Sau khi từ Campuchia trở về Việt Nam, anh thường xuống chiến trường và cũng cả chục lần suýt chết: có trận bị B-52 ném bom rải

thảm; có trận bị gián điệp chỉ điểm máy bay ném bom vào cơ quan; có trận vô tư chèo xuồng thẳng vào nơi địch đang đóng quân, may nhờ có một ông già đang bơi xuồng ngược chiều thông báo nên quày trở lại, không sa vào vòng vây của địch; có trận nhờ trâu cứu khi bị trực thăng phát hiện, chui vào cây rơm, lấy thân trâu làm vật che khuất; có trận đang đi xuồng bị L19 phát hiện, nhờ chị giao liên nhanh trí tăng tốc chui thẳng vào một lùm cây bít bùng toàn dây tơ hồng; có trận vì nghe tiếng súng carbine nổ từ xa mà không bơi qua bên kia sông nơi địch vừa đổ quân bằng trực thăng, v.v...

Sau bảy, tám năm vào miền Nam chiến đấu, sống chết trên chiến trường lúc nào cũng phải đương đầu, nhưng bên cạnh đó thì cả hai vợ chồng, người ra đi nơi tiền tuyến cũng như kẻ ở lại nơi hậu phương lúc nào cũng khát khao tha thiết có một ngày đoàn tụ, dù chỉ là một thời gian ngắn ngủi. Nhưng trong tình cảnh nước sôi lửa bỏng của cả nước thì chuyện ấy đâu có dễ, cho nên một con người vốn kiên định như Bảy Noãn cũng có lúc phạm phải sai lầm khuyết điểm. Đây là một đoạn trích trong hồi ký của anh[1]: *"Có một chuyện mà tôi xin được nhắc lại là khoảng năm 1971 - 1972, Hồng Hoa - vợ tôi từ Hà Nội viết thơ vô nói là làm sao vợ chồng phải làm găng với nhau để mấy anh chiếu cố cho tôi ra miền Bắc thăm vợ con. Lúc đó anh Sáu Đường Bí thơ Khu ủy Khu 8 được cử đi công tác ra Hà Nội, và để thực hiện "âm mưu" này, tôi đã viết nhờ gởi cho Hồng Hoa một lá thơ với lời lẽ hết sức cay nghiệt và cũng có thể nói là hết sức "ác độc". Hồng Hoa đã đưa thơ đó cho một số bạn bè xem, một vài anh từ Hà Nội vào gặp tôi đã nói chuyện bức thơ và trách tôi đủ điều. Tôi chỉ cười thầm, thấy âm mưu của hai vợ chồng bắt đầu có tác dụng. Nhưng mãi cho đến 30-4-1975 chẳng thấy ai kêu tôi ra Hà Nội cả! Chắc cái thơ đó trở thành một "tin đồn" chớ không đến tai mắt của các đồng chí lãnh*

1. Bản đánh máy lưu hành trong nội bộ gia đình.

đạo, thành ra âm mưu đó thất bại! Đây là lần đầu tiên tôi nghe lời vợ mà bày ra một trò "vớ vẩn". Nhưng hậu quả của lá thơ đó vẫn mãi là "dư luận" không tốt về tôi, vì đâu có ai hiểu đó chính là âm mưu "tập thể" của cả hai vợ chồng chúng tôi".

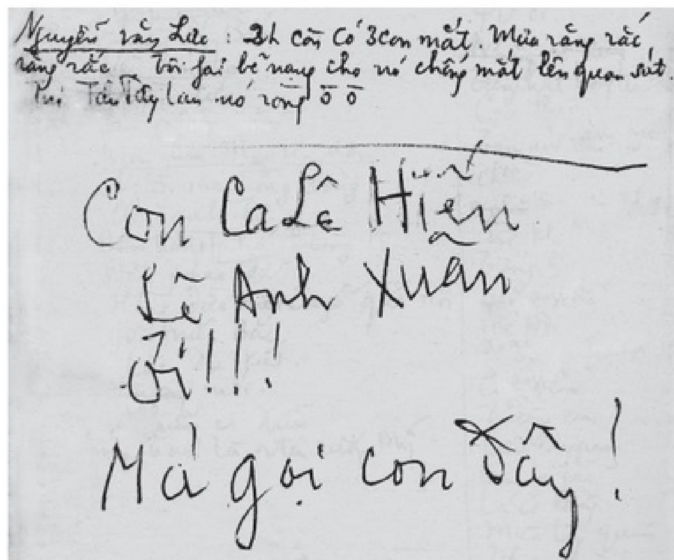
Hết cơn bĩ cực tới hồi thới lai: 30-4-1975, giải phóng miền Nam. Khi nghe đài Sài Gòn phát tin Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng thì mọi người trong cơ quan đều la lớn: "Ta thắng rồi! Ta thắng rồi!". Thật là mừng, mừng chảy nước mắt! Riêng bản thân anh, qua bao gian lao nguy hiểm, lúc đó anh mới chắc rằng mình đã sống sót.

Trong thời gian chiến tranh, anh từng đảm nhiệm chức Phó Văn phòng Khu ủy Khu 2, rồi sau đó làm Phó ban Kinh tế Kế hoạch Khu. Sau hòa bình anh được điều về làm Phó Chủ tịch, rồi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sau đó được bầu làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch và Ngân sách của Quốc hội cho đến khi nghỉ hưu.

Còn CA LÊ HIẾN, một thanh niên trí thức, một nhà thơ trẻ thì cái gì đã thôi thúc em đi B? Với Ca Lê Hiến tôi sẽ viết đầy đủ và chi tiết hơn so với anh Ba Thanh Nha và anh Bảy Noãn vì tôi có nhiều tư liệu hơn: đó là những câu chuyện đã được em ghi chép một cách đều đặn vào nhật ký từ ngày 22-12-1964 khi em bước chân ra đi cho đến ngày em hy sinh: 24-5-1968. Là một di vật thiêng liêng của đứa con trong gia đình đã ngã xuống vì Tổ quốc, quyển nhật ký đó đã được các đồng chí trong Ban Tuyên huấn Trung ương Cục trân trọng, khắc phục mọi khó khăn, gởi ngay ra miền Bắc, đến trao tận tay cho gia đình trong những tháng ngày con đường Trường Sơn còn



Ca Lê Hiến



Bút tích của Mẹ

đang ngập chìm trong máu lửa; những trang viết mà trong những ngày cuối đời người mẹ già của chúng tôi đã nhiều lần giở ra đọc từng trang một trong nước mắt, rồi còn ghi thêm vào trang cuối những dòng chữ bật lên tiếng gọi thắt lòng của người Mẹ: "Con Ca Lê Hiến - Lê Anh Xuân ơi!!! Má gọi con đây!".

Còn bản thân tôi, bằng tất cả nỗi tiếc thương đối với đứa em đã sớm đi xa vì đất nước, tôi cũng đã giở từng trang, từng trang ra đọc, vừa đọc vừa chiêm nghiệm. Rồi tôi lại tò mò ngồi đếm và thử làm con tính, thấy rằng trong khoảng thời gian 1.250 ngày sống chết ở chiến trường, Ca Lê Hiến đã có đúng 416 lần ghi nhật ký, tức bình quân 3 ngày em ghi một lần - một con số đáng nể về sự cần mẫn của em. Em không chỉ ghi chép những điều riêng tư, mà em còn tỉ mỉ ghi lại tất thảy những điều tai nghe, mắt thấy, coi như

những trang bút ký chiến trường, những tư liệu vô cùng quý giá đã trở thành những chất liệu sống, khiến cho từng trang viết của em đều mang theo hơi thở cuộc kháng chiến chống Mỹ của đồng bào và chiến sĩ miền Nam. Ở đây tôi muốn chọn trích ra một số phần, đoạn trong tập nhật ký đã ghi lại những khoảnh khắc đáng ghi nhớ trong cuộc đời bắt đầu từ khi em quảy ba lô lên đường ra trận cho đến giờ phút trút hơi thở cuối cùng trong vòng vây của kẻ thù. Tôi hy vọng những điều ghi chép ra đây có thể phần nào giúp cho bạn đọc, nhất là các bạn trẻ có thể cùng đồng hành với những bước chân đi của nhà thơ trẻ, chiến sĩ cách mạng Ca Lê Hiến - Lê Anh Xuân, hình dung được cuộc sống thường nhật trong bom đạn, phát hiện những suy tư sâu kín của con người trong hoàn cảnh khốc liệt của chiến tranh, tôn vinh những tấm gương anh dũng của những con người bình dị nhưng rất đỗi anh hùng của nhân dân miền Nam thời kháng chiến chống Mỹ. Hơn nữa, Ca Lê Hiến lại là một nhà thơ, em trở về miền Nam tham gia chiến đấu không phải bằng súng, bằng đạn mà chủ yếu là bằng ngòi bút thông qua những trang thơ. Cho nên ngoài việc trích xuất nhật ký, tôi cũng có ý chọn một số bài thơ hay của em đưa vào tập sách, để nhiều người cùng thấy những gì mà Ca Lê Hiến, với tài hoa và tâm huyết của mình, đã đóng góp vào sự nghiệp chung giải phóng miền Nam.

Ca Lê Hiến đã sống mười năm trên một nửa nước độc lập tự do, trong khi quê hương miền Nam ruột thịt, nơi chôn nhau cắt rốn của em vẫn bị chia cắt và đang ngập chìm trong máu lửa. Sống và làm việc trên đất Bắc, gắn bó thương yêu miền Bắc bao nhiêu thì Ca Lê Hiến cũng thương nhớ và xót xa với những nỗi khổ đau của đồng bào miền Nam bấy nhiêu. Tình cảm và ý thức trách nhiệm đối với quê hương luôn thôi thúc, vẫy gọi em về:

Quê hương đang nước sôi lửa bỏng
Lẽ nào ta lại sống bình yên

Ôi ta thèm được tay cầm khẩu súng
Đi giữa đoàn quân cùng với bạn bè
Nằm chờ giặc trên quê hương anh dũng
Ta say nồng mùi lá rụng bờ tre.

Đây là đoạn ghi nguyện vọng mà Hiến đã gửi lên để đạt với tổ chức, kiên quyết và thiết tha được trở về miền Nam tham gia chiến đấu:

> *"Nguyện vọng và quyết tâm của tôi là được về Nam Bộ tham gia kháng chiến cùng bà con quê hương trong ấy. Hiện nay chuyên môn của tôi là giảng dạy môn Lịch sử thế giới Cổ đại ở Trường Đại học Tổng hợp, nhưng về miền Nam tôi có thể giảng dạy các môn khoa học xã hội cả Văn, Sử... Ngoài chuyên môn ra tôi còn có khả năng tham gia công tác báo chí hoặc sáng tác thơ. Ngoài công tác giáo dục tôi rất muốn được tham gia công tác về văn học nghệ thuật ở miền Nam. Tôi có thể đi đến bất cứ nơi nào Đảng cần đến. Nguyện vọng và quyết tâm của tôi là được về miền Nam, về lại quê hương tôi"* (Tờ 25, Hồ sơ 1429 - Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III).

Trong lý lịch cán bộ, phần kê khai về gia đình, Ca Lê Hiến còn ghi rõ: *"Tôi có vợ chưa cưới tên là Bùi Xuân Lan hiện đang học năm thứ ba Học viện Kinh tài Thượng Hải (Trung Quốc)".*

Cuộc sống ngày Bắc đêm Nam đã được giải tỏa khi theo lời kêu gọi của Đảng, Ca Lê Hiến đã đi đến một quyết định trọng đại trong cuộc đời: Em từ chối việc được cử đi làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài và làm đơn để đạt với tổ chức xin được lên đường về Nam. Với quyết định này, em chấp nhận chia tay với tất thảy những gì thân thiết nhất: Cha mẹ, anh em, bạn bè, thầy cô, kể cả người vợ chưa cưới thân yêu, người mà bóng hình được em giữ mãi trong tim suốt các năm dài.

Đường hành quân vào Nam là thử thách đầu tiên đối với Ca Lê Hiến. Nếu như ngày nay, đi Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường hàng không ta chỉ mất có một giờ bốn mươi lăm phút, còn đi bằng xe hơi thì cũng chỉ mất hai ngày hai đêm, thì hồi ấy cuộc vượt Trường Sơn phải kéo dài trong ba tháng, hành quân vác nặng, trèo đèo lội suối, cơm vắt lá rừng, hiểm nguy chết chóc luôn cận kề. Với vóc dáng thư sinh, chân lại bị tê thấp, lòng bàn chân nứt nẻ, nhưng Ca Lê Hiến vẫn quyết chí đi đến cùng vì miền Nam ruột thịt, đi với "Tinh thần anh Trỗi" như Ca Lê Hiến sau này từng kể lại với chị Quyên:

> *"... Ngay từ lúc còn ở trên miền Bắc tôi đã đắm đuối nhìn tấm ảnh của anh Trỗi in trên báo với tất cả lòng thương yêu và kính phục, tấm gương anh Trỗi làm tôi hết sức xúc động. Một tháng sau, tôi làm một cuộc hành quân dài ba tháng trường đi suốt từ Bắc vào Nam. Chính tôi đã đi với sức mạnh của anh Trỗi. Những lúc mệt quá, leo núi cao, hình ảnh của anh Trỗi đã tăng thêm sức mạnh cho tôi và tôi đã đi đến nơi!".*

Nhật ký Lê Anh Xuân và những bài thơ trên chiến trận *(Trích)*

Vượt Trường Sơn

Ngày 22-12-1964

Cả một ngày chuẩn bị đi, chờ đợi, bỗng được thư XL. Mừng quá. 5 giờ chiều đi bộ ra ga Phú Thọ.

Ngày 23-12-1964

Tàu hỏa chạy suốt đêm. 4 giờ 30 sáng tới ga Hàng Cỏ. Ôi! Giã từ Hà Nội, những con đường tình yêu, những công viên... 6 giờ kém 15 sáng, tàu hỏa khởi hành. 9 giờ 30 tối đến Vinh.

Ngày 24-12-1964

4 giờ sáng đi xe hơi: Vượt đèo Ngang, qua sông Gianh, đến làng Cảnh Dương. Đường vòng lên núi cao. Biển xa. Cát vàng. Dọc đường Quảng Bình đẹp. Nhớ XL. nhiều.

Ngày 29-12-1964

6 giờ 14 phút qua sông Hiền Lương. Một cảm giác nao nao đến lạ, lần đầu tiên sau mười năm, được đặt chân lên nơi địa đầu của miền Nam thân yêu. Qua đồi tranh. Lần đầu nghe tiếng máy bay và đạn bắn. Đến trạm, nghe tiếng phản lực. Dọc đường dây gặp nhiều chàng trai trẻ. Lại máy bay.

Ngày 1-1-1965

Sang năm mới. Trời rét, lội qua suối buốt cả chân. Đến gần trạm chờ hơn 2 tiếng. Sang năm mới, chúc XL. của H. Hôn em nhiều.

Ngày 5-1-1965

Đi 9 giờ sáng đến trạm. Giăng võng ngủ:

Đường còn xa còn xa
Bàn chân ta đi miết
Cắn răng không biết mệt
Chân bước lòng vui ca.

Mỗi bước càng xa em
Lòng nhớ thương khôn xiết
Mỗi bước lại gần thêm
Quê hương ta thân thiết.

Ngày 6-1-1965

Đi lấy gạo. Đường nắng, cát, mệt. Ngủ võng đêm nằm mơ gặp XL. mặc áo bà ba đen. Nhớ XL. quá! Em đang làm gì đấy hở em? H. nghĩ đến tương lai khi Thống nhất.

Ngày 11-1-1965

Đi lúc 5 giờ. Leo dốc mệt. Nghe chim kêu, vượn hú. Đồi thông giống Đà Lạt. Đẹp quá.

Đêm tê buốt những bàn tay cầm súng
Khi xuống suối sâu khi lên dốc dựng
Ba lô đầy trĩu nặng hai vai
Thoang thoảng mùi nhựa thông đâu đây
Gợi lòng ta nhớ thuở lên mười[1]
Ta nhớ đồi thông và suối chảy
Đã mấy năm rồi Đà Lạt ơi!
Đã mấy đêm ngày đi rừng vắng
Gặp một bản làng bỗng thấy vui
Gà gáy ở đâu không thấy bóng
Chỉ thấy rừng cây mọc ven đồi

Ngày 12-1-1965

Đi lúc 3 giờ 30 sáng. Qua một vùng cao nguyên bằng phẳng có thông đẹp. Ngang Huế. Đường đất đỏ. Râu dài. Hôm nay mới cạo râu. Đêm mơ thấy XL.

Bóng dài ngả dọc đường dây
Đoàn quân đi giữa trời mây chập chùng
Nẩy đồi, nẩy suối, nẩy rừng
Khi mưa ướt áo, lúc bừng nắng lên.
Có đêm lặn lội không đèn
Bước cao bước thấp mưa đêm mịt mùng
Có đêm đuốc đỏ sáng rừng
Như hoa bừng nở đón mừng ta đi.

1. Ca Lê Hiến từng sống ở Đà Lạt khi lên mười.

Ngày 26-1-1965

Đi qua sông. Chuẩn bị qua biên giới. Gặp cô gái Lào ở trần giã gạo ven sông. Đúng một tháng đi bộ.

Ngày 1-2-1965

6 giờ đi. Đường bằng. Gặp những rừng cây đẹp như công viên Bách thảo. Gặp những đoàn dân công miền núi. Đến trạm. Ăn cơm nếp với cá. Ngồi đón giao thừa trong lều ni lông. Anh Huỳnh rưng rưng nước mắt.

Rừng xuân

Rừng xa vọng tiếng chim gù
Ngân nga tiếng suối, vi vu gió ngàn
Mùa xuân đậm lá ngụy trang
Đường ra tiền tuyến nở vàng hoa mai
Ba lô nặng, súng cầm tay
Đường xa biết mấy dặm dài nhớ thương
Giờ này mẹ ở quê hương
Cũng chừng đang dõi theo đường ta đi
Đêm mưa ngày nắng sá gì
Quân thù còn đó ta đi chưa về
Chim rừng ca hát ta nghe
Trông ra bát ngát bốn bể trời xuân.

Ngày 11-3-1965

7 giờ 30 đi. Máy bay bỏ bom nghe gần. Bắt đầu không khí chiến tranh. Gặp một cô gái phi dê rất đẹp mặc đồ đen đi một mình, cầm khẩu tiểu liên.

Ngày 14-3-1965

Qua sông Bé. Qua đường 13 bis. Đi đường nắng chui tre. Lãnh gạo. Nấu cơm ăn ở bờ giếng. Cột dây vào hăng gô làm gầu. Tối qua đường 13, trăng sáng. Đại bác bắn gần.

Ngày 17-3-1965

5 giờ 30 đi. Gặp một hố bom to. Gặp đoàn xe thồ. Hôm nay là ngày cuối cùng tới Ông Cụ *(Căn cứ Trung ương Cục)*. Gần 3 tháng trèo đèo lội suối vượt Trường Sơn!

Cuộc sống chiến trường

Ngày 20-3-1965

Đi lấy gạo xa. Qua trảng trống bị bom cháy gặp máy bay.

Ngày 22-3-1965

Nghỉ. Đúng 3 tháng xa Hà Nội. Làm bài thơ "Không đâu như ở Miền Nam".

Ngày 23-3-1965

Đi lấy gạo xa. Gặp máy bay chạy lủi trong rừng. Ho và nhức đầu.

Ngày 26-3-1965

Ho. Ỉa chảy. Máy bay quần nhiều.

Ngày 27-3-1965

Chuẩn bị di chuyển vì bị càn. 7 giờ 30 máy bay quần dữ. H. và Luyến ở dưới hầm. 10 giờ tối đi suốt đêm.

Ngày 29-3-1965

2 giờ khuya dậy. 3 giờ đi. Máy bay quần phải chạy xa nữa. Gặp dừa và vườn rẫy của đồng bào ở Cà Tum. Ngủ ngon. Trời mưa.

Ngày 4-4-1965

Lên hội trường. Máy bay bắn gần. Nghe Thanh Sơn báo cáo về Đại hội thanh niên.

Ngày 18-5-1965

Dự Đại hội Anh hùng Chiến sĩ thi đua lần thứ nhất.

Gặp những anh hùng

Tôi đã gặp các anh, các chị
Đã về đây từ khắp chiến trường
Lửa công đồn trong mắt còn cháy đỏ
Chiếc áo đen, khói súng còn vương.
Ôi những bàn chân đêm trường lặn lội
Hai mươi năm, qua mấy dặm đường
Tôi nắm những bàn tay cầm súng
Dưới lòng tay còn những vết thương.
Về đây, về đây cả miền Nam
Từ Trường Sơn rừng núi ngút ngàn
Từ Bến Tre dừa che xanh mát
Từ Cà Mau thơm ngát hương tràm.
Về đây, về đây những chiến công
Mang tên làng, tên núi, tên sông
Từ Cái Nước, Đầm Dơi, Ấp Bắc
Đến Biên Hòa, An Lão, đèo Nhông.
Vẫn về đây, về đây đủ cả
Dù mồ anh cỏ đã xanh tươi
Anh Đừng Ấp Bắc đời luôn trẻ
Anh Hương Điện Ngọc miệng đang cười.
Mai Thanh Thế hai tay đã chặt

"Miệng tôi còn, tôi còn đánh giặc"
Anh Trừ Văn Thố vẫn về đây
Dù ngực anh bịt lỗ châu mai.
Người chiến sĩ già Bi Năng Tắc
Như cây cổ thụ giữa buôn ngàn
Hai mươi năm bền gan đánh giặc
Yêu Đảng, thương dân mái tóc đã hoa râm.
Trần Dưỡng đấy, dáng người nhỏ nhắn
Bọn giặc nghe tên, đã khiếp hồn
Một mình xông xáo trong lòng địch
Hai mươi ngày dưới cát vùi thân.
Ôi lá cờ Gi Rông rực rỡ
Trong tay anh Tua đêm công đồn Thiên Hộ
Cán cờ Cu Ba là cây trúc miền Nam
Cắm trên đầu giặc Mỹ xâm lăng.
Ai về Long An hỏi thăm Huỳnh Đảnh
Tiểu đội của anh đánh bạt cả trăm quân
Căm thù ngắm trên đầu mũi súng
Bắn giỏi là anh chẳng ai bằng.
Nguyễn Kim mang bàn chông đánh giặc
Cùng quê hương với Nguyễn Huệ, Ngô Mây
Chị Mười Lý tay không cướp bót
Trăm trận đấu tranh lên xuống Mỏ Cày.
Mẹ của sáu đứa con còn nhỏ
Tóc búi cao bỏm bẻm nhai trầu
Là chị Út, quân thù khiếp sợ
Bụng có mang vẫn cướp bót, phá cầu.

Ôi kể làm sao cho hết được
Những anh hùng đánh Mỹ hôm nay
Như Cửu Long mênh mông sóng nước
Như Trường Sơn đông đặc rừng cây.
Họ mang trái tim của người đã khuất
Bốn ngàn năm đỏ máu anh hùng
Họ anh dũng, ngoan cường với giặc
Nhưng báo công giọng họ còn run.
Họ là chú, là anh, là chị
Là công nông vô cùng bình dị
Ở đợ, chăn trâu, sống kiếp đòn roi
Đã đứng lên anh dũng tuyệt vời.
Tôi ngồi giữa bốn bề đỏ rực
Giữa những chiếc hoa trên ngực anh hùng
Thấy mặt mình rạng thêm sắc đỏ
Thấy ngày mai rực rỡ trời hồng.

Ngày 4-6-1965

Làm Trường ca về anh Trỗi.

Ngày 10-7-1965

Chú Sáu Lăng cho hay chuẩn bị đi Bến Tre.

Ngày 16-7-1965

Lên đường về Bến Tre. Đi "đuôi tôm" trên sông Vàm Cỏ Đông.

Ngày 28-7-1965

Sáng đi qua đồng. Hai chiếc máy bay rà sát. Qua làng, lê-ki-ma rụng vàng. Đến nghỉ ở xã Phú Phong, ấp Phú Nghĩa. Chuẩn bị qua sông Cửu Long.

Ngày 30-7-1965

Qua lộ Châu Thành không được phải quay trở về. Pháo bắn gần. Đến nhà nghỉ ở Phú Túc.

Ngày 9-8-1965

Qua sông Cửu Long về đến Bến Tre. Nghe pháo bắn. Trời mưa đường trơn. Đêm khuya chờ tìm nhà trú tạm:

"Bến Tre ơi! Ta về đây
Bao đêm ta nhớ, bao ngày ta mong
Đây rồi dòng nước Cửu Long
Đây hòn đảo biếc mênh mông rừng dừa.
Ôi quê hương của tuổi thơ
Biết bao xa cách bây giờ gặp đây
Mười năm dồn lại một ngày
Ròng ròng nước chảy hai vai ướt đầm.
Ta cầm nắm đất cha ông
Nghe thiêng liêng ngọn lửa hồng trong tay
Bao người ngã xuống nơi đây
Biết bao cay đắng đất này, người ơi!"

...

Ngày 10-8-1965

Về đến Tân Thành Bình - "Quê hương"

Quê hương ta đây ư? Đi qua nhà thờ cũ, đổ nát. Những hầm chông cũ. Ghé nhà cô Bảy. Cô Bảy giống cô Út. Nhắc bà nội, cô Bảy khóc, Yến, Lựa khóc. H. cũng rưng rưng nước mắt. Tắm rửa mát mẻ. Đi xuống nhà chị Ba[1]. Chị Ba bơi xuồng chở dừa tới. Hai chị em nhìn nhau chảy nước mắt. Chị Ba của H. tần tảo, vất

1. Chị Ca Lê Du - chị ruột của Hiến.

vả quá. Mười mấy năm mới gặp lại chị. Cực nhọc chịu đựng gian khổ nhiều quá. Mấy cháu nheo nhóc thật thương. Hai đứa trai gầy đen. Đặc biệt bé Hai làm H. xúc động. Khuôn mặt bé Hai thanh và đẹp, phảng phất những nét giống chị Hồng hồi nhỏ. Nhà chị Ba nhỏ, bàn ghế sơ sài không có gì hết. Chị vất vả quá chị Ba ơi! Sức mạnh gì giúp chị có thể chịu đựng và công tác tốt. Chị là đoàn trưởng phụ nữ xã. Chị là một đảng viên.

Chú Năm lấy áo bà ba trắng cho H. mặc, rồi qua thăm nhà bà nội. Chú Năm đi trước cầm cây rựa. Đi dọc hàng dừa bỏ hoang, xơ xác đạn đại bác. Vào nhà bà nội cũ. H. không nhớ ra hướng. Hai cây hồng nhung đã trụi, không còn nữa. Phía sau nhà mà H. tưởng là trước. Sau mới nhận ra con rạch nhỏ trước cửa. Cái sân H. tưởng to lắm bây giờ sao thấy nhỏ, cỏ rậm. Chỉ còn mấy bông trang. Ông nội bà nội đã chết hết rồi. Xoài bị băm nát, dừa cam xơ xác. Trên bàn thờ ông bà đầy vết đạn. Kiếng bể nát. 18 năm rồi, nay H. mới trở lại quê hương, trở lại ngôi nhà hồi tuổi thơ. Hồi đó, H. nhỏ quá không nhớ gì hết. Phải chi hồi đó H. lớn để nhớ, để thu nhận, để hiểu thêm quê hương. H. đến lục xem mấy cuốn vở học trò cũ. Cũng những bài toán đó. Những bài lecture tiếng Pháp. Vở của ai? Của đứa em, đứa cháu nào của H. đây? Những cuốn vở hồi nhỏ của H. đâu rồi? H. có bỏ đâu? Ôi, những kỷ niệm tuổi thơ. Ôi quê nội. Bom đạn của kẻ thù đã dập nát. Đau xót và căm thù. Bây giờ về đến quê hương H. không còn cảm giác gì sợ chết cả. Dù có nằm xuống đây cũng là nơi êm ấm, là nơi chôn nhau cắt rốn. Trở về nhà, bà con đến đông quá. H. vừa ngượng ngùng vừa sung sướng. H. biết ít về quê hương quá. H. ngồi ăn cơm với chú Út. Súng nổ vang ngoài đồn. Du kích pháo kích địch, cà-nông, moóc-chê địch bắn trả lại.

Ngày 18-8-1965

Về ngủ ở nhà chị Ba, sợ biệt kích. Thương chị Ba nghèo, bận, vẫn chăm sóc lo lắng cho H. Chị nấu chè hột gà cho H. ăn.

Sáng, hai chiếc đầm già rà sát trên lộ. H. và chị Ba lo chạy về nhà cô Bảy. Cà-nông bắn gần. Lần đầu H. có lúc hoảng sợ. Về nhà cô Bảy cả ngày chuẩn bị ngồi công sự. Tiếng máy bay, cà-nông suốt ngày không dứt. Thật căng thẳng. Có lúc H. bi quan. Lo cho mấy cháu và chị Ba.

Trong khi đó mấy anh du kích vẫn bám chặt ngoài lộ. Đồng bào ở đây rất bình tĩnh. Cái chết đối với họ tuy đau thương nhưng rất bình thường. Họ tỉnh táo một cách bình thường và trí tuệ. Chỉ có quen sống trong bom đạn, sống trong chết chóc mới có cái bình tĩnh, tỉnh táo ấy.

Ngày 24-8-1965

Chạy máy bay cả ngày. Lúc phản lực đâm xuống tiếng gầm rú nghe kinh khủng. Bác Hai ở trong hầm run, H. thật tội nghiệp. H. càng thương và thông cảm với đồng bào, càng căm thù bọn Mỹ, thề không đội trời chung với chúng. Mấy hôm đầu chưa quen bom đạn H. có lo. H. có sợ chết không? H. có lo nhưng thấy mấy anh du kích, giải phóng quân cùng tuổi như H. còn gian nan, nguy hiểm hơn H. nhiều. Vì thế H. càng dạn dần với bom đạn.

Em XL. yêu quý của anh. Chắc em đã về Hà Nội rồi phải không? Độ này hai năm trước anh sung sướng ở bên em, bây giờ anh ở xa em hàng ngàn cây số. Nghe tin cán bộ tập kết đang chuẩn bị sẵn sàng đội ngũ trở về quê hương, H. xúc động lắm. Không biết chừng XL. của H. đang trên đường về? Lòng ngập tràn hy vọng, H. làm bài thơ:

Về đi em

Về đi em! Hỡi em yêu quý
Về với quê hương rợp bóng dừa xanh
Chắc em đã sẵn sàng rồi nhỉ
Em chờ ngày như khi đứng chờ anh.

Có phải em muốn hóa cánh chim xanh
Vượt Trường Sơn bay vút về quê mẹ
Anh tưởng thấy em khóc òa như con trẻ
Khi đặt bàn chân lên mảnh đất quê hương.

Anh nhớ em - nhớ miền Bắc yêu thương
Nhớ dáng em đứng bên đường dương liễu
Của Hồ Tây buổi chiều dìu dịu
Nhớ mắt em trong sáng dịu dàng
Như trời miền Bắc buổi thu sang
Anh mang em suốt dặm đường xa lắc
Như mang trong tim ngôi sao phương Bắc
Mang niềm tin ngày thống nhất mai sau
Dù lửa bom đang dội trên đầu.
Em hãy kể anh nghe những ngày sôi nổi
Hàng triệu thanh niên theo lời Đảng gọi
Đang sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu
Đâu khó khăn tuổi trẻ đi đầu.

Anh như thấy bóng em đi đấy
Em ở xa mà gần biết mấy
Như trái tim trong lồng ngực anh đây
Như miền Nam trong miền Bắc đêm ngày.

Anh đã về thăm trường xưa em học
Vẫn rung rinh hàng tràm xanh như ngọc
Vẫn dòng kinh đỏ tận chân trời
Vẫn dòng sông mải miết về khơi.

Nhưng bao chuyện buồn vui em có biết?
Dòng kinh đỏ máu đồng bào bị giết
Hàng tràm xanh rụng lá mấy lần
Và mái trường mấy bận nát tan.
Nhưng bọn chúng làm sao giết được
Cả miền Nam thành đồng bất khuất
Rừng U Minh vẫn xanh biếc bóng tràm
Hết bom rồi, tiếng trẻ lại đùa vang.

Nhìn em gái đang ngồi trong lớp
Chỗ em ngồi xưa trời mưa thường dột
Anh nhớ em biết mấy em ơi!
Chỗ em ngồi đây mà em ở đâu rồi.
Phải chi em về nơi trường cũ
Làm cô giáo sống giữa bầy chim nhỏ
Chắc em sẽ vui, sẽ quý, sẽ thương
Những trẻ thơ cắp sách đến trường.
Đã anh dũng như mẹ cha anh dũng
Học từng chữ giữa tiếng bom tiếng súng
Tối lại về cùng mẹ vót chông
Các em vui như con sáo xổ lồng.

Anh đã gặp những người con gái
Cũng như em dịu dàng biết mấy
Cũng như em hai mươi tuổi trắng trong
Em biết chăng đấy là những anh hùng
Đã mấy lần tay không cướp bót

Đã trăm bận biểu tình chống giặc
Anh muốn em như thế. Hỡi em
Hãy về đây sống lại những đêm
Lửa cách mạng đỏ những làng kháng chiến
Về với mái chèo mặn nồng gió biển
Về vót chông, về cầm súng, cầm dao
Gian khổ nhiều nhưng hạnh phúc xiết bao.

Em đã đẹp trong chiếc áo dài Hà Nội
Đi giữa đường thơm mỗi mùa xuân tới
Em còn đẹp hơn trong chiếc áo bà ba
Nhuộm màu đen, màu bùn đất quê nhà
Đẹp lắm em đi đường dừa xanh mát
Tóc em ướp hương sen Đồng Tháp
Đẹp lắm em khi em đứng dưới chiến hào
Đem tuổi xuân xóa sạch thương đau.

Em còn thức hay em đã ngủ?
Ôi Hà Nội đường thơm hoa sữa
Em có nghe ngoài cửa, cây xanh
Đang rì rào tiếng vọng của anh
Chắc em đã sẵn sàng rồi nhỉ
Một chiếc ba lô, một tâm hồn nghệ sĩ
Có phải em đêm ngủ không yên
Khúc quân hành đang giục giã trong tim[1].

1. Thời chín năm kháng chiến chống Pháp, Ca Lê Hiến và Bùi Xuân Lan - người vợ chưa cưới, đã cùng học chung trong một trường Tiểu học tại xã Biển Bạch, huyện U Minh.

Ngày 26-8-1965

Ở nhà chú Hò. Chị Ba và bé Hai đến chơi. Đưa chị Ba về. Nửa chừng gặp anh Ba về. Cả nhà sum họp vui. Anh Ba, chị Ba rất lo và chăm sóc H. H. rất sung sướng. Anh Ba dẫn vào thăm mộ bà nội. H. trở về khu vườn cũ, đầy vết bom đạn, hoang tàn. Không một người ở. Thăm mộ bác Ba, lòng H. bỗng xúc động lạ. Một nắm đất nằm im lặng bình thản che một con người mà H. đã kính mến, còn mường tượng hình dung rõ khuôn mặt. Có cái gì xót xa. Đời của một con người là như thế. Phải sống sao cho xứng đáng với tấm lòng của những người còn sống. Mộ bà nội nằm kế bên, cỏ tranh phủ khuất. Bà nội chết rồi. H. không còn gặp bà nội nữa. H. đi lúc còn nhỏ lắm. Lúc trở về quê hương đã khác rồi. Sao lúc nhỏ, H. thấy cái sân nhà bà nội rộng lắm. Con sông trước nhà cũng lớn lắm. Sao bây giờ H. không nhận ra. Con sông thuở nhỏ chỉ là cái rạch con. Nhà cửa tan nát...

"Trở về quê nội"

Ôi quê hương xanh biếc bóng dừa
Có ngờ đâu hôm nay ta trở lại
Quê hương ta tất cả vẫn còn đây
Dù người thân đã ngã xuống đất này
Ta lại gặp những mặt người ta yêu biết mấy
Ta nhìn, ta ngắm, ta say
Ta run run nắm những bàn tay
Thương nhớ dồn trong tay ta nóng bỏng.
...
Đêm đầu tiên ta ngủ giữa quê hương
Sao thấy lòng ấm lạ
Dù ngoài trời tầm tã mưa tuôn

Tiếng đại bác gầm rung vách lá
Ôi quê hương ta đẹp quá!
Dù trên đường còn những hố bom
Dù áo em vẫn còn mảnh vá
Ta về đây chẳng mang gì cho em cả
Chỉ có trái tim chung thủy, sắt son
Và khẩu súng trong tay cháy bỏng căm hờn.

Ngày 30-8-1965

Sáng dậy, trời lành lạnh như mùa thu ở Hà Nội. Lá mía rì rào. Tiếng máy bay gầm rú không bao giờ dứt. Sao H. nhớ Hà Nội quá. Người thân yêu ta ở xa rồi.

Đêm địch bắn ca-nông gần. H. nghe tiếng rú mà lạnh xương sống. Thế mà mấy chú du kích cứ nằm im không xuống hầm. Đôi lúc, H. thấy hổ thẹn vì cái nhát của mình. Dần H. sẽ quen thôi.

Ngày 3-9-1966

Hôm nay, anh Ba đi. H. xuống nhà cô Bảy. H. lo lắm. Làm sao H. lao vào cuộc sống, chan hòa vào bà con, du kích để tìm hiểu, để hỏi chuyện. H. phải tin và sống lạc quan, phải nhìn về tương lai mà say mê sáng tác. Phải suy nghĩ và sáng tác không ngừng.

Ngày 6-9-1965

Học Anh văn. Đêm đến 12h30 mới ngủ, nghe tiếng súng của bộ đội ta bắn đồn Kinh Ngang. Máy bay đến bỏ pháo sáng. H. vừa sung sướng vừa hồi hộp. Nếu đợt nầy giải phóng được Mỏ Cày thì vui lắm.

Ngày 19-9-1965

Nghe đài ngâm bài "KHÔNG ĐÂU NHƯ Ở MIỀN NAM" H. viết ngày 22-3-1965:

"Không ở đâu ta yêu quý nhất
Như miền Nam mảnh đất quê ta
Nắng chói chang vàng tươi lúa hát
Những con người mặt đẹp như hoa.
...
Không ở đâu đứng lên đánh Mỹ
Như miền Nam mười bốn triệu người
Không ở đâu đứng bên chiến lũy
Như miền Nam hai chục năm rồi.
...
Ôi miền Nam kiên cường bất khuất
Là quê hương của mọi quê hương
Đang cầm súng đứng lên cứu nước
Cả miền Nam đuốc sáng dẫn đường.
Miền Nam ơi! Người là dũng sĩ
Đang đứng canh cho cả trăm miền
Khuôn mặt người sáng ngời chân lý
Người đang làm nghĩa vụ thiêng liêng
Miền Nam ơi! Người là thi sĩ
Của hôm nay và cả mai sau.
Tay cầm súng tay cầm lịch sử
Bóng người đi rực rỡ chiến hào".

Ngày 5-11-1965

Đi qua An Thới. Ghé thăm nghĩa trang liệt sĩ bị bom bỏ nát, nhân dân xây dựng lại. Gặp bà má đang nhổ cỏ vun bón cho nghĩa trang.

Người mẹ trồng bông

Tôi gặp mẹ ở nghĩa trang An Thới
Tay nhẹ nhàng mẹ xới, mẹ vun
Mẹ ngồi giữa những hàng cúc trắng
Tóc mẹ và bông gió thổi rung.

Chỗ mẹ ngồi, xưa là nền bót
Giặc bắn, giặc đâm xác chất thành cồn
Đêm đêm cùng bà con trong ấp
Mẹ vượt rào khiêng xác đem chôn.

Những nấm mộ chôn thầm, chôn lén
Không có bia, không một cành bông
Nghĩa trang chính là lòng mẹ
Nơi anh hùng yên nghỉ có mùi hương.

Hôm nay đồn giặc không còn nữa
Trời thênh thang đồng lúa chín vàng
Mẹ ngồi giữa vườn bông rực rỡ
Có mùa xuân xanh mướt nghĩa trang.

Mẹ nhớ rõ tên từng ngôi mộ
Mộ giải phóng quân cạnh Vệ quốc đoàn
Ôi các anh đã khuất rồi nằm đó
Mà vẫn thẳng hàng như một đoàn quân.

Mẹ kể, đã mấy lần phản lực
Mang đạn bom trút xuống nghĩa trang

Mẹ cùng với bà con trong ấp
Đã mấy lần dập lửa na-pan.

Và hôm nay chiều nghĩa trang rất đẹp
Mộ anh hùng nắng dát vàng tươi
Bông mẹ trồng không sợ gì sắt thép
Đã vươn cao thơm ngát cả da trời.

Bông mẹ trồng là lòng mẹ, mẹ ơi!

Ngày 25-11-1965

Nghỉ ở Châu Bình. Chạy một trận máy bay mệt lả. Bom nổ sát nhà. Đi xuống Ba Tri, trời nắng đồng trống. Qua Bình Thành, Mỹ Chánh. Lộ đá trống. Đấm già quẩn. Tới nhà anh Ba Nghĩa tuyên huấn xã Tân Xuân. Ăn cơm cá trê nướng. Tối gặp Hai Tạo tuyên huấn huyện Ba Tri.

Ngày 23-12-1965

Lên nhà chị Ba, thấy chị Ba hoàn cảnh khó khăn, H. thương quá. Ba đứa cháu nhỏ nằm trong cái mùng cũ rách. Chị Ba may áo túi trong chắp vá bằng vải tang của ông nội. Chị Ba đi họp chỉ có mình H. và ba đứa cháu ngủ ở nhà. Anh chị Ba cãi nhau về vấn đề so sánh con mình và con người ta chỉ vì bận công tác. Có lúc muốn xin rút công tác để về nuôi con.

Ngày 20-1-1966

Ngày 29 Tết ở nhà chị Ba. Xuống nhà chú Hò tắm mặc đồ mới. Lên nhà chú Năm ăn cơm. Tối về đón giao thừa. 11 giờ, các bót bắn pháo bông. Nhậu rượu với tôm khô. Đón giao thừa có Thủy Thủ, anh Chương, anh Ba Hùng(1), chú Ba Đạo, chú Hai Hòa, chị

1. Chồng chị Ca Lê Du.

Ba. Giao thừa, chị Ba khóc nhớ ba. Cả nhà ngồi im lặng nghe giọng nói Bác Hồ.

Đón giao thừa ngoài chòi nghèo. Vườn của ông nội thuốc độc rụng xơ xác. Ông nội, bà nội đã chết. Cái nghèo trong cuộc chiến đấu đó là một nền anh hùng. Khói um. Chị Ba mặc áo rách lấy kéo cắt góc bánh phồng nướng cho phồng. Bà con mang người ít bánh tráng phồng, kẹo đến cho nhà chị Ba.

Ngày 23-1-1966

Nhớ lại cảnh vườn ông nội bị kẻ thù làm cho tan nát.

Vườn xưa

Tôi về thăm vườn xưa
Ngổn ngang dừa ngã gục
Ngày không nghe tiếng gà
Đêm không còn ánh lửa.
Đâu rồi cây vú sữa
Tôi trồng lúc tuổi thơ
Hàng sầu riêng đã gãy
Cỏ dại mọc xanh bờ.
Xóm tôi gần đồn giặc
Vườn chúng chặt tan hoang
Dân làng không sống được
Dựng chòi ở ngoài đồng.
...

Ngày 28-1-1966

Xuống nhà chú Hò chuẩn bị đồ mai đi. Tối nghe trống múa lân. Ba cậu thanh niên đang ngồi dưới gốc dừa thử dây đàn mandolin, về ngang trường học gặp bé Hai cõng Tứ đi về. H. xúc động muốn khóc, ước mơ ngày Tết rất giản dị và đơn sơ của những đứa bé, thế mà cũng không được. Nhìn những cây dừa cháy vì thuốc độc. Những em bé mặc quần áo mới đi xúng xính. Ngày mai, H. sẽ *từ giã tất cả.*

Ngày mùng một, bom bươm bướm nổ làm chết hai người, bị thương hai người.

Chị Ba sửa áo má để mặc mấy ngày Tết, ngượng không dám mặc cả bộ. Cái nghèo và cuộc chiến đấu đảm đang rất thầm lặng và anh hùng.

Ngày 8-2-1966

Giã từ Bến Tre trở về R.

Qua sông Cửu Long. Ô bi bắn chặn đoàn ghe. Đi trên vùng Mỹ Tho bị bom dội xơ xác.

Ngày 22-2-1966

Về đến cơ quan. Gặp anh Ái ra đón.

Ngày 19-6-1966

Máy bay B-2 dập tại cơ quan. Nhà sân khấu thành một cái đìa. Bốn người sập hầm. Moi lên, H. thấy bàn tay của Ngọc Cung, rồi Hai Phương, Bảy Thịnh, Bảy Lũy. Làm hô hấp nhân tạo. Cuối cùng phải khiêng xuống nhà giao nhận. Bốn người nằm chết sóng soài. Tiếng đóng hòm chát chúa. Một ngày căng thẳng, nặng nề. Đưa đám. Khiêng bốn cái hòm chôn chung chỗ với bác Trần Hữu Trang.

Lúc đầu, H. cũng có hoảng nhưng sau trấn tĩnh. Đau xót và căm thù nhiều chớ không sợ thằng Mỹ. Lúc nào H. cũng nghĩ đến XL., đến Paven[1] và thêm lòng dũng cảm.

1. [Nhân vật trong tiểu thuyết *Thép đã tôi thế đấy*].

Ngày 20-6-1966

Buổi sáng im lặng chờ đợi B-52. Xuống hầm với Phô, Trúc. Tiếng B-52 nặng nề vọng tới. Hồi hộp chờ đợi. Nó oanh tạc xa.

H. cảnh giác B-52 là đúng. H. bảo vệ tính mạng của mình tức là bảo vệ cho cách mạng. Sống và chết - H. suy nghĩ nhiều. Dù có chết mà vẫn giữ được cái tư thế dũng cảm của một người thanh niên, của một chiến sĩ. Trong đợt nầy, H. phải luôn xung phong đi đầu. Chính B-52 thử thách lòng dũng cảm của H. H. không cầu an bảo mạng. H. sẽ làm được bất kỳ công tác khó khăn nguy hiểm nào. So với khó khăn của các anh bộ đội, H. có thấm vào đâu.

Ngày 25-6-1966

Họp chi bộ quyết định đồng ý kết nạp H. vào Đảng. H. mừng quá. H. chờ đợi cái ngày vinh dự ấy, ngày H. đứng tuyên thệ dưới cờ. H. phải cố gắng công tác và sáng tác nhiều hơn nữa.

Tối 7 giờ, tại nhà anh Phò, làm lễ kết nạp H. vào Đảng. H. hồi hộp quá. Anh Ái làm Bí thư chi bộ lên tuyên bố. Anh Phò giới thiệu sơ lược lý lịch. Sau đó H. lên tuyên thệ trước lá cờ búa liềm và ảnh Bác. H. đọc, giọng xúc động, có chỗ hơi vấp. H. nhớ lại 10 năm trước, H. cũng đứng tuyên thệ dưới cờ Đoàn.



Lễ Kết nạp Đảng

Từ nay H. là đảng viên dự bị. 12 tháng dự bị, thử thách lòng dũng cảm và sự hứa hẹn của H. Một năm thử thách. H. không được một phút sợ sệt, sợ hy sinh, sợ gian khổ. H. nhất định không bao giờ làm

nhơ lời hứa danh dự của mình. Nếu cần H. sẽ hy sinh cả thân thể của mình.

Muốn làm thơ hay, trước hết H. phải tu dưỡng đạo đức. Điều cốt yếu là H. phải lao vào cuộc chiến đấu của miền Nam, không hề ngại khó, ngại khổ.

Tối nay chúa nhật, em ở đâu? Em XL. yêu quý của anh. Em có biết đêm nay, trong một khu rừng ở miền Đông Nam Bộ, anh đang đứng tuyên thệ trước lá cờ Đảng. Từ nay anh đã là đảng viên. Không chừng vào ngày 25-6-67, ngày anh được công nhận là đảng viên chính thức cũng là ngày anh gặp lại em. Có phải thế không em?

Ngày 3-7-1966

Viết và gửi thư cho ba má và XL. Họp chi đoàn, H. được bầu làm Phó Bí thư Chi đoàn.

Ngày 17-7-1966

Sáng chúa nhật. Nghe buổi phát thanh đặc biệt. Nghe lời kêu gọi của Bác Hồ, Lệnh động viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội động viên sĩ quan, hạ sĩ quan và lòng dân. Một cảm xúc dâng trào. Nhớ Bác.

Ngày 11-8-1966

Ngày đáng ghi nhớ của H. và XL. Đúng 5 năm ngày H. hứa hôn với XL. Em có nhớ ngày này không hả em XL.? Tròn 5 năm em nhỉ! Cũng đêm nầy, 5 năm về trước, chúng mình đã nói với nhau những gì? Chúng mình đã hứa hẹn với nhau những gì. Hãy nhớ mãi ngày nầy hở em. Đừng bao giờ chúng mình phải hổ thẹn khi nghĩ đến ngày nầy.

Đi tải sách với anh Ái, Thủy Thủ, anh Tư Minh, Sáu Nếp, Phan Miên. Đi Y3 chia tay thật ngùi ngùi. "Phải sống với nhau sao đến

lúc chia tay khỏi phải hổ thẹn vì những phút sống hẹp hòi, nhỏ nhen, ti tiện".

Ngày 6-12-1966

Làm bài thơ *"Chào Đông xuân"* để kịp đăng báo.

Tối gác. Khoảng 4 giờ sáng, B-52 dập. H. choàng dậy nhảy xuống hầm, chân còn mang tất. Sáng phản lực oanh tạc gần. Sợ đổ quân. H. cảnh giác nhưng đừng sợ. Phải dũng cảm bình tĩnh, xứng đáng là một đảng viên cộng sản. H. tranh thủ sáng tác bài thơ cho kịp kế hoạch.

Ngày 14-12-1966

Nghe tin giặc oanh tạc vào nội thành Hà Nội, H. xúc động quá. Căm thù giặc Mỹ nghẹn cả cổ. Không biết ba má, mấy em và XL. có sao không? H. lo quá. Căm thù muốn xông ra bóp cổ thằng Giôn-xơn.

Dũng, Cửu Long đi nhà in. Chiều mưa. Lý về. Long Châu và Trang Phượng sang. Nghe tin anh Tư Tân hy sinh, H. đau xót quá. Hết người nầy đến người khác. Đây là giai đoạn thử thách lòng dũng cảm của H. H. là một đảng viên dự bị, trong hoàn cảnh khó khăn nhất H. phải bình tĩnh, gan dạ, luôn xứng đáng là một đảng viên cộng sản. Sợ hãi là kẻ thù của nhân phẩm. H. luôn tu dưỡng xứng đáng là người yêu quý của XL.

Đêm nay nghe tin chiến thắng to ở Hà Nội, hạ 8 máy bay. Tổng số 1.609 chiếc. H. phải viết một bài thơ thật hay gởi Hà Nội:

Chào Hà Nội - Chào Thăng Long

Hà Nội ơi! Hà Nội ơi!
Giữa đêm nghe chiến thắng reo vui
Tìm phương Bắc chúng tôi chào Hà Nội

Sửa vai bòng bước vội hành quân
Vào Đông Xuân! Vào Đông Xuân!

Chúng tôi lớn lên, bên sông Cửu Long, bên sông Vàm Cỏ
Dưới bóng liễu sông Hương
Hay trên đỉnh Trường Sơn lộng gió
Giặc đem đau thương rào ngõ, lấp đường
Nhưng ngăn sao được vầng dương chói lọi
Giặc khoét hố bom vào giữa niềm tin
Nhưng giết sao được trái tim Hà Nội
Trong lồng ngực chúng tôi đang đập vội
Ôi thiêng liêng nơi đó có Bác Hồ
Có Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Du…
Có đường Điện Biên bắt đầu từ Trần Phú
Tên cha ông là ngọn đèn Thành phố.
Có Hàng Đào, Hàng Bông... ba mươi sáu cánh hoa
"Dấu xưa xe ngựa", còn in trên nền cũ
Có Tháp Rùa, đền Trấn Võ, gò Đống Đa
Đẹp như dáng ông cha đang suy nghĩ.

Hà Nội ơi! Hà Nội ơi!
Một sắc trời thu kỳ diệu của Người
Cũng giúp miền Nam đánh lui bóng tối
Một giọng nói phát đi từ Hà Nội
Đã thành chân lý đuổi quỷ ma
Một đêm Hồ Tây dìu dịu đường hoa

Đủ đánh tan hàng triệu đô-la Mỹ.
Giặc dội bom xuống phố, xuống nhà
Không. Chúng dội xuống ông cha ta đó
Ôi na-pan có cháy bỏng Nguyễn Du
Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Phú
Và Quang Trung, Bà Triệu, Lê Thánh Tôn
Trả thù cho Hà Nội bị dội bom
Đâu chỉ một kho xăng Tam Kỳ bốc lửa
Hàng trăm máy bay Tân Sơn Nhứt nát tan.
Mà còn hơn thế nữa
Trong mỗi việc làm
Trong từng suy nghĩ
Chúng tôi đều đánh Mỹ
Vì Hà Nội, vì Việt Nam
Vì một ánh trăng Xã hội Chủ nghĩa đang rằm
Soi sáng thành Thăng Long mặt nàng Kiều lấp lánh
Vì một mùi hoa sữa, hoa lan
Hà Nội sạch trong cho mai đây Sài Gòn trong sạch
Vì một áng thơ Nôm trong gian sách quốc văn
Một giọng nói của Cha ông, ôi giọng người Hà Nội
Cả miền Nam đang căm thù xốc tới.

...

Ngày 18-12-1966

Tối chúa nhật, XL. đang làm gì đó hở em? Nghe tin chúng oanh tạc Hà Nội, không biết em có làm sao không? Đã ba năm rồi anh không gặp lại khuôn mặt của em.

Ngày 24-12-1966

Đêm nay Noel. Trong rừng trăng sáng. Ôi chiều thứ bảy, nhớ ba má, XL., Nga và các em ở ngoài có sao không? Rừng chồi. Trăng đẹp. Mây bay. Thanh niên làm kẹo đậu phộng rồi ra trảng ăn liên hoan. Thật là trong chiến tranh con người có những yêu cầu rất nhỏ, một ngày ngừng bắn. Đêm nay im lặng lạ. Sáng đấm già còn quần dữ.

XL., đêm nay em ở đâu đây? Định viết thư cho em nhưng tay anh đứt đau quá. Nhớ thương em nhiều. Anh sẽ giữ gìn tâm hồn trong sạch cho em. Xa em hơn ba năm rồi. Chờ mong chóng được gặp lại em.

Ngày 31-12-1966

Cuối năm rồi. Đêm thức khuya, chép cho xong tập *"Trường ca Nguyễn Văn Trỗi"*. Ngày mai đi dân công. Không biết đi bao lâu. Viết xong bản thảo lần 2.

Ngày 5-5-1968 (chủ nhật)

Đi chiến trường.

Ra đi có gì bịn rịn. Gặp Bảy Công báo 12 giờ nghe Đài Giải phóng. Lội qua Bến Ra. Đến nơi nghỉ nấu cơm, uống nước đường hột gà. Nghe tin tấn công Sài Gòn. Phấn khởi quá. Gió sông Vàm Cỏ Đông thổi mát. Chân đi phơi phới. Hú gọi báo tin chiến thắng qua hai bờ sông. Đến trạm 21, gặp lại cậu thương binh Hà Nội trở lại bệnh viện. Bộ đội, khách đông hàng trăm người. Gặp cậu bộ đội pháo thủ ĐKB có đánh Tân Sơn Nhất.

Ngày 23-5-1968 (thứ năm)

Sáng ra nghe lính vào. Mõ đánh. H. và Thảo ra tát HBM, sình. Chú Tám Nghệ ra dắt đi hầm khác.

Ngày 24-5-1968 (thứ sáu)

"Hôm nay là ngày Hiến hy sinh. Khoảng trưa. Hiến không còn nữa. Hiến chết dưới HBM. Lạ thật. Đến tối Thảo và anh em chôn Hiến ở ấp Phước Quang, xã Phước Lợi, huyện Cần Đước"[1].

Được tin Ca Lê Hiến hy sinh, người vợ chưa cưới của em - Xuân Lan, khi đó đang ở Hà Nội, đã gởi đến hương hồn em những dòng thơ nói lên ký ức một tình yêu đêm ngày khắc khoải:

Một cuộc đời

Mười chín tuổi, tôi gặp lại anh
Không kịp nghĩ gì mà như không còn gì để nghĩ
Ngoài một cảm xúc rộn ràng bỡ ngỡ
Muốn nhìn anh, muốn đến bên anh
Không, cũng không hẳn là như thế
Bởi ánh mắt anh sao như mời gọi:
"Đến với anh đi. Hãy đến bên anh!"
Hai chúng tôi đã cùng đến.

Rất ngắn và cũng rất dài
Mọi vật như ngưng lại
Đất trời như chưa tồn tại bao giờ
Chúng tôi đã đến bên nhau như thế
Giản dị, thiêng liêng, tràn dâng như sóng bể
Vui sướng, yêu thương, hạnh phúc ngập tràn
Cả hai rạng rỡ như chưa bao giờ rạng rỡ
Như thế... và cũng chỉ là thế

1. Đoạn này do Lê Văn Thảo ghi.

Bởi chúng tôi quá trẻ, quá khát khao
Cuộc sống hôm nay, cho cả mai sau
Không một lời, mà ánh mắt đã trao:
Hãy chờ nhau!

Hai ngày sau
Tôi và anh, mỗi người một phương xa lắc
Tôi bay lên Bắc, anh vượt về Nam
Đường tôi đi thênh thang rộng mở
Trong bình yên, tôi được nuôi dưỡng nên người
Từng tháng năm đằng đẵng trôi
Cũng từng tháng năm đong đầy thương nhớ!
Trong khắc khoải, tôi mong ước đợi chờ
Tôi vẫn sống, đã sống như triệu người đang sống
Mà tim vẫn vang vọng gọi người:
"Anh đang ở đâu? Anh ở đâu?"
Bởi đường vô Nam, anh đi trong lửa đạn
Đói rét, ốm đau, bệnh tật
Chết sống cận kề trong gang tấc
Anh cứ đi và vẫn sống những ngày như thế
Vẫn cùng đồng đội súng trong tay
Cùng vẽ lên những trang sử hùng oai
Cùng viết lên những vần thơ cháy bỏng
Ca ngợi con người, ca ngợi cuộc sống.

Anh vẫn đi tiếp bước về phía trước
Mãi đi như thế, anh cứ đi

Cho đến khi tim anh ngừng đập
Một cuộc đời chỉ hăm tám năm thôi
Mà sao đáng sống như người đã sống
Và anh đã nằm sâu trong lòng đất
Đã hiến dâng cho Tổ quốc bình yên:
Cả cuộc đời
Một khối óc
Một trái tim.

Xuân Lan - Hà Nội tháng 12-1968
(Được tin anh hy sinh ngày 24-5-1968)

Và cũng suốt mấy mươi năm từ ngày đất nước được giải phóng, năm nào cũng như năm nào, cứ đến Tết và ngày giỗ của Ca Lê Hiến, cho dù đã có gia đình riêng nhưng Xuân Lan luôn có những bó hoa đẹp nhất đem đặt trước mộ Hiến với những giọt nước mắt âm thầm, lặng lẽ.

Cuộc đời Ca Lê Hiến kết thúc quá sớm, chỉ mới hai mươi tám cái xuân xanh, nhưng những gì em để lại cho đời, cho nền văn học nước nhà là một tài sản quý giá. Chưa kể những bài thơ sáng tác khi còn ở miền Bắc, thời gian gần bốn năm về tham gia chiến đấu ở miền Nam, Ca Lê Hiến đã sáng tác ba mươi bảy bài thơ tập hợp trong tập *Hoa Dừa* dày khoảng một trăm trang, một bài *Trường ca Nguyễn Văn Trỗi* với gần 2.000 câu thơ.



Ca Lê Hiến và vợ chưa cưới
Bùi Xuân Lan

Ca Lê Hiến là một chiến sĩ đi B, lại là người con của đất Bến Tre, những tác phẩm của em từ miền Nam gởi ra luôn được các con em miền Nam trên đất Bắc nồng nhiệt đón nhận vì nó mang theo hơi thở của quê hương miền Nam thân yêu đang chiến đấu; còn những người con của đất Bến Tre thì không thể nén nổi xúc động khi được nghe những vần thơ đậm đà, thiết tha nhưng nhiều lúc cũng đầy sức mạnh nói về những đau thương mất mát, đi kèm theo đó là những tấm gương quật khởi kiên cường đang diễn ra từng ngày, từng giờ tại nơi chôn nhau cắt rốn, nơi mà mỗi xóm làng, mỗi gốc cây ngọn cỏ đều rất đỗi thân thương, gợi nhớ.

Tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần những bài thơ Lê Anh Xuân viết khi trở về chiến đấu ở miền Nam, có những bài hầu như tôi đã thuộc lòng. Các bài thơ của em, càng đọc càng thấy thích đọc, người đọc không có cảm giác như đọc một bài thơ đã được làm sẵn, mà như nghe em đang tâm tình, khơi gợi, với giọng mê say trong trẻo, nhỏ nhẹ chân tình, mỗi bài là một câu chuyện chứa chan tình cảm yêu thương bên cạnh những tấm gương chiến đấu anh dũng của những người con của mảnh đất miền Nam anh hùng. Nổi trội hơn tất cả là bài thơ bất hủ *"Dáng đứng Việt Nam"* tạc hình người chiến sĩ Giải phóng quân Việt Nam bình dị mà anh hùng, tạc hình đất nước Việt Nam là Đất nước Anh hùng của Thế kỷ; một bài thơ đã đưa tên tuổi em vào những trang sử sáng chói của nền văn học Việt Nam hiện đại, một bài thơ mà như lời một nhà văn - chiến sĩ khác từng ao ước: *"Mơ ước thành thi sĩ một bài - một tác phẩm để đời là mãn nguyện"*.

Thế nhưng Ca Lê Hiến vẫn chưa "mãn nguyện" với những trang thơ mình đã viết, em cảm thấy cần phải có mặt ngay giữa cuộc chiến đấu đang rất ác liệt để có thể nói lên nhiều hơn nữa những điều kỳ diệu về con người Việt Nam, về đất nước Việt Nam.

Đây là bức thư ngắn của em gởi cho nhà thơ Viễn Phương, với lời lẽ hết sức tha thiết xin được ra mặt trận:

"Chúng em đã xuống đây rồi, không thể nào trở về không cho được. Xin các anh cho chúng em đi một chuyến ngắn, một chuyến rất ngắn, chỉ vài ngày thôi để biết hơi thở của chiến trường rồi chúng em sẽ trở về căn cứ. Không đi xuống vùng sâu thì không thể nào chúng em có được tác phẩm tốt về cuộc tổng công kích lịch sử này. Chúng em vẫn bám trụ ở đây, và chờ các anh cho người qua đón".

Trước khi bước chân vào nơi đầu sóng ngọn gió của chiến trường, em chỉ kịp gởi lại bản thảo bài thơ *"Dáng đứng Việt Nam"* vừa viết xong sau đợt I Tổng tấn công cho nhà văn Anh Đức, đề nghị đăng trên báo *Văn nghệ Giải phóng* cũng giống như các bài thơ em từng viết. Em đâu có ngờ rằng với tư cách người chiến sĩ ra mặt trận bằng ngòi bút thay vì khẩu súng, em đã lập nên kỳ tích. Bài thơ *"Dáng đứng Việt Nam"* của em sau khi ra đời không những có sức động viên cổ vũ to lớn đối với những người đang cầm súng chiến đấu, mà nó còn đem lại niềm tự hào mang tính thời đại cho đất nước Việt Nam, cho nhân dân Việt Nam. Cũng giống như bao anh hùng liệt sĩ khác, Lê Anh Xuân chưa kịp biết mình đã lập nên chiến công trước khi ngã xuống, nhưng đất nước, nhân dân thì biết rất rõ và luôn nhớ ơn, đã ghi tên tuổi em vào vào danh sách những Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân. Và bài thơ bất hủ của em cũng đã được đưa vào chương trình sách giáo khoa, nó sẽ mãi mãi được lưu truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác cho đến muôn đời con cháu mai sau.

Dáng đứng Việt Nam

Anh ngã xuống trên đường băng Tân Sơn Nhất
Nhưng anh gượng đứng lên tì súng trên xác trực thăng

Và anh chết trong tư thế đang đứng bắn
Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng.
Chợt thấy anh, giặc hốt hoảng xin hàng
Có thằng sụp xuống chân anh tránh đạn
Bởi anh chết rồi, nhưng lòng dũng cảm
Vẫn đứng đàng hoàng nổ súng tiến công.
Anh tên gì hỡi anh yêu quý
Anh đứng lặng im như bức tượng đồng
Như đôi dép dưới chân anh giẫm lên bao xác Mỹ
Mà vẫn một màu bình dị, sáng trong.
Không một tấm hình, không một dòng địa chỉ
Anh chẳng để lại gì cho anh trước lúc lên đường
Chỉ để lại dáng đứng Việt Nam tạc vào thế kỷ:
Anh là chiến sĩ Giải phóng quân.
Tên anh đã thành tên đất nước
Ôi anh Giải phóng quân!
Từ dáng đứng của anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất
Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân.

5-1968

Đọc bài thơ trên đây, PGS.TS. Phạm Thành Hưng, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, một chiến sĩ của Thành cổ Quảng Trị năm 1972, đã viết bài *"Một huyền thoại trong thơ"* để nói lên cảm nhận của mình:

"Tôi đã đọc và nghe bài thơ Dáng đứng Việt Nam được hát lên có thể tới trăm lần. Mỗi lần nghe tôi lại có một cảm xúc riêng, Hơn 40 năm qua, bài thơ đọng lại trong lòng tôi cùng với

những kỷ niệm về bước đi của đất nước, của thời đại và của thế hệ mình. Sau 40 năm, văn bản bài thơ rõ ràng là không đổi, vẫn ngần ấy câu chữ. Nhưng những suy nghĩ, liên tưởng và cách hiểu của tôi về bài thơ thì mỗi lần một khác, ít nhất là khác đi đến 4 lần. Tôi xin phép được chia sẻ những ý nghĩ tản mạn trong 4 lần đọc bài thơ Dáng đứng Việt Nam.

Lần thứ nhất, tôi đọc bài thơ trên đường vào chiến dịch Quảng Trị. Tôi mơ ước sẽ viết được một bài thơ như của Lê Anh Xuân, mơ ước thành thi sĩ một bài - một tác phẩm để đời là mãn nguyện. Nhưng rồi tôi lại phân vân khi nhớ câu tuyên ngôn nghệ thuật của Platon, nhà triết học cổ Hy Lạp: Thà làm người anh hùng cho nhà thơ ca ngợi, chứ không làm nhà thơ đi ca ngợi các anh hùng. Mỗi khi không gieo được vần thơ nào, mỗi khi cắn bút, bỏ trang bản thảo đứng dậy, tôi lại lẩm bẩm câu châm ngôn hành động của Platon. Tôi tìm được ở Platon sự vỗ về, an ủi. Mãi sau này tôi mới vỡ lẽ ra rằng, thơ trong quan niệm của Platon chỉ là sự mô phỏng một cách thụ động cuộc sống, chỉ là cái bóng nhợt nhạt của cuộc đời, rất cách xa thế giới ý niệm. Thời của Platon chưa xuất hiện mô hình nhà thơ chiến trận - "Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa", "Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến lũy". Đọc bài thơ Dáng đứng Việt Nam ta có thể đồng nhất dáng đứng của người chiến sĩ với dáng đứng của nhà thơ. Nhân vật trữ tình với chủ thể trữ tình gần như thống nhất.

Lần thứ hai, tôi đọc bài thơ theo kiểu nghiên cứu văn học sử. Tôi nhớ tới nhận định của nhà phê bình Hoài Thanh. Ông cho rằng thơ Ca Lê Hiến không có đoạn nào đạt tới độ toàn bích, vì có thể thay chữ này, câu nọ, nhưng cái quý nhất trong thơ anh là tình cảm dạt dào, da diết, thơ anh viết trong sáng, mượt mà, viết khá tự nhiên nhưng không rơi vào thô mộc.

"Em ơi sao tóc em thơm vậy
Hay em vừa đi qua vườn sầu riêng..."

Khen phụ nữ, tôi nghĩ ít ai khen kiểu ấy. Sau ngẫm lại, đọc lại, mới biết anh không nói về phụ nữ, về tình yêu mà đang nói về quê hương. Phụ nữ ở đây không mấy quan trọng. Mùi sầu riêng ở đây là mùi quê hương.

Đọc một số bài thơ anh, tôi cảm thấy thơ anh như dấu nối của hai thời thơ: thời thơ ca đấu tranh thống nhất đất nước với nguồn cảm xúc "hướng về Nam" và thời thơ chống Mỹ. Chính việc anh từ giã giảng đường đại học, lên đường vượt Trường Sơn trở về quê hương cũng là một dấu nối - dấu nối vật chất, làm tiền đề cho dấu nối của hai thời thơ Việt Nam.

Ngay trong bài thơ Dáng đứng Việt Nam chúng ta cũng nhận ra hơi thở nóng của hiện thực chiến trận - một đặc điểm cơ bản của thơ chống Mỹ mà Hữu Thỉnh, Phạm Tiến Duật, ngay sau anh đã đẩy lên thành ưu điểm vượt trội.

Lần thứ ba tôi đọc là vào thời kỳ trước đổi mới, thời "thóc cao gạo kém", các nhà giáo của Đại học Tổng hợp Hà Nội phải bán nước ngọt, làm kem, tục gọi là kế hoạch 3. Tôi rất băn khoăn trước tiêu đề bài thơ. Tại sao lại đặt tên là Dáng đứng Việt Nam. Rõ ràng đồng nhất dáng đứng của người chiến sĩ hy sinh trong thơ với dáng hình Tổ quốc Việt Nam là có gì đó bất ổn. Vì rõ ràng là nhìn xuyên qua cái ánh sáng thi vị, lý tưởng hóa, đây vẫn là thi thể của một liệt sĩ. Tôi nghi nhà sử học Ca Lê Hiến không đặt tên bài thơ theo kiểu đó. Quả nhiên sau này tôi được biết, bài thơ đó Lê Anh Xuân đặt là "Anh giải phóng quân". Bài thơ được anh gửi lại cho Ban biên tập tạp chí "Văn nghệ Giải phóng" trước khi đi vào tham gia tổng tiến công đợt 2. Chính khi in, nhà văn Anh Đức đã đổi tên bài thành Dáng đứng Việt

Nam. Ở đây nảy sinh vấn đề bản quyền tác giả. Nhưng tôi nghĩ, nếu có biết điều đó, trên chốn cao xanh thăm thẳm kia Lê Anh Xuân vẫn mỉm cười, không phản đối. Vì đó là cách đặt tên tuân thủ theo thi pháp thơ cách mạng, đặc biệt là thơ cách mạng Việt Nam. Khi Chế Lan Viên viết:

"Ở đâu, ở đâu có sự diệu kỳ
Ta xé vải chôn ta để may cờ chiến thắng
Ta phá xích xiềng ta làm súng đạn
Những vết thương đỏ chói sắc quân kỳ..."

mà độc giả vẫn không hề thắc mắc trước cái tinh thần quyết tử một cách đáng ngờ này (Dân tộc Việt Nam chưa bao giờ ra trận trong tuyệt vọng, chưa bao giờ chuẩn bị vải liệm trước khi giao tranh).

Khi Lê Anh Xuân viết "Từ dáng đứng của anh trên đường băng Tân Sơn Nhất/ Tổ quốc bay lên mãi mãi mùa xuân" thì cũng là chung lối viết với Nguyễn Đình Thi "Nước Việt Nam từ trong lửa máu/ Rũ bùn đứng dậy chói lòa". Biết nhà văn Anh Đức đổi tên bài thơ, Lê Anh Xuân chắc vẫn đồng tình. Vì thơ cách mạng là thơ chung của tất cả mọi người. Hơn nữa, Lê Anh Xuân vốn cũng sống theo nguyên tắc của người cầm súng trong bài thơ đó: Chẳng để lại gì cho riêng anh trước lúc lên đường.

Lần thứ tư tôi đọc bài thơ khi viếng nghĩa trang Đường Chín, nơi có rất nhiều sinh viên trong đại đội tôi yên nghỉ. Tôi chợt nhớ tới hai cách ví von trái chiều nhau. Một triết gia thông thái nào đó ở phương Tây gọi thư viện sách là nơi lưu giữ hài cốt của trí tuệ. Còn người Việt Nam, nhà thơ Diệp Minh Tuyền trong bài thơ "Tản mạn trong nghĩa trang chiều" lại ví nghĩa trang như một thư viện lớn, mỗi tấm bia là một cuốn sách dày, mỗi cuốn sách đều đang viết dở. Cách nhìn cuộc đời của nhà thơ Việt Nam ở đây có chiều sâu nhân văn

hơn. Sau mỗi tấm bia hồi hộp những linh hồn. Tôi nghĩ, bài thơ Dáng đứng Việt Nam cũng là một tấm bia, cũng là một nén hương thắp cho người chiến sĩ vô danh hy sinh trong trận đánh sân bay Tân Sơn Nhất. Khi viết bài thơ này, Lê Anh Xuân và các chiến sĩ trong hậu cứ chưa hề xác định được danh tính liệt sĩ đó. Chính vì vậy mới có câu hỏi vừa có chức năng tu từ vừa phản ánh đúng sự thật: "Anh tên gì hỡi anh yêu quý".

Chuyện kể rằng, năm 1968, không quân Mỹ ném bom miền Bắc, tàn sát nhiều người dân vô tội ngay trên đất Hà Nội. Để trả thù cho đồng bào Hà Nội, có hai đơn vị quân giải phóng được lệnh đánh vào sân bay Tân Sơn Nhất. Trận đánh thắng lợi, ta tiêu diệt hàng trăm máy bay các loại trên các đường băng. Nhưng trên đường rút lui, có một chiến sĩ bị kẹt lại giữa vòng vây địch. Anh bị thương nhưng vẫn gượng đứng lên nổ súng. Bọn giặc gọi hàng, anh trả lời "Quân giải phóng không biết đầu hàng", và tiếp tục chiến đấu. Tư thế chết đứng của anh làm quân thù kinh sợ. Khi khám tử thi, bọn giặc không thấy trong người anh có một mảnh giấy nào để xác minh họ tên, đơn vị... Nghe câu chuyện kể lại, ngay đêm ấy Lê Anh Xuân viết xong bài thơ cho kịp ngày hôm sau lên đường. Đoạn đầu của bài thơ đậm tính tự sự, miêu tả một câu chuyện có thật về người chiến sĩ vô danh đó, hình tượng thơ vận động từ cụ thể tới khái quát, từ hiện thực tới lãng mạn. Cuối bài thơ, không gian nghệ thuật mở rộng thành một không gian sử thi hoành tráng. Câu chuyện riêng của một người đã thành câu chuyện chung của đất nước. Trong một chừng mực nhất định, có thể gọi đây như là bài thơ "tượng táng". Nhà thơ đã tượng táng chiến sĩ vô danh đó bằng ngôn ngữ thi ca. Hôm nay, người chiến sĩ của Lê Anh Xuân không còn vô danh nữa. Theo nhà văn Đinh Phong, anh giải

phóng quân đó chính là anh Nguyễn Văn Mao, quê ở xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, anh ở lại yểm hộ, chặn đường cho đồng đội rút ra khỏi sân bay, rồi hy sinh. Anh là Trung đội phó trung đội trinh sát thuộc tiểu đoàn 6 Bình Tiên, tiểu đoàn từng ba lần nhận danh hiệu Anh hùng LLVT. Liệt sĩ Nguyễn Văn Mao cũng đã được hoàn thiện hồ sơ để truy tặng danh hiệu Anh hùng. Cả hai - nhân vật trữ tình và thi sĩ, đều đang "thành tên đất nước".

Phần thứ ba

Chuyện những người ở lại

Bên cạnh những người đi tập kết và những người đi B, còn có những người tự nguyện ở lại miền Nam tham gia kháng chiến chống Mỹ mà những hy sinh gian khổ, những công lao đóng góp của họ cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là vô bờ bến. Trong những ngày tháng trở về công tác tại quê hương Đồng Tháp, nơi bộ đội ta từng tập kết trước khi ra miền Bắc thuở xưa, tôi đã có dịp gặp lại rất nhiều người trong số đó, được nghe những câu chuyện họ kể, tuy không phải tất cả đều là những tấm gương điển hình xuất sắc phi thường, thế nhưng vẫn khiến tôi thật sự xúc động và khâm phục.

Với tất cả lòng biết ơn, tôi xin trân trọng đưa những câu chuyện họ đã kể vào tập sách này, hy vọng có được sự thấu hiểu rộng rãi đối với "NHỮNG NGƯỜI Ở LẠI", để biết họ đã gian khổ chịu đựng và anh dũng chiến đấu như thế nào. Rất tiếc vì điều

kiện hạn hẹp của tập sách, tôi chỉ có thể chọn trích lời tự sự của một số trong những con người "mình đồng da sắt" ấy[1].

* * *

Trước khi bàn giao thị trấn Cao Lãnh cho Việt Minh làm nơi tập kết quân để chuyển ra miền Bắc theo qui định của Hiệp định Genève thì bọn địch ở Cao Lãnh, ngoài việc rút quân đội và bộ máy hành chánh, họ còn đưa giáo viên trường Tiểu học Cao Lãnh và chở hết bàn ghế qua Sa Đéc.

Trong không khí hòa bình, vui tươi và được sống tự do trong sự quản lý - dù chỉ tạm thời 100 ngày - của chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hầu hết cha mẹ học sinh đều có nguyện vọng được cho con em mình học với các thầy, cô kháng chiến, học các bài vở giáo dục của cách mạng. Ngoài chương trình dạy văn hóa, các thầy còn dạy cho học sinh các bài hát kháng chiến như: *"Tự do cơm áo hòa bình", "Hòa bình ca", "Ánh sáng Hồ Chí Minh"*, v.v... đi kèm các điệu vũ (múa) như: "Mùa hoa nở", "Vỗ tay ca", "Vui họp đoàn", "Kết đoàn"... Đặc biệt điệu múa "Kết đoàn" lại không hạn chế số người tham gia, cả trăm người cũng được, càng nhiều càng vui.

Các em học hát, học múa rất nhanh, thuần thục; ngoài ca múa ở trường, mỗi đêm còn cùng bộ đội xúm nhau ca múa ở thôn xóm nơi bộ đội đóng quân, làm không khí rộn vui. Các em quấn quít, ríu rít bên các anh chiến sĩ Vệ quốc đoàn hiền lành, vui vẻ. Ngày 29 tháng 10 năm 1954, sau khi bộ đội ta rời khỏi thị trấn Cao Lãnh thì chánh quyền thuộc Pháp đã trở lại ngay, tuy nhiên các em vẫn giữ nếp sinh hoạt ca múa như bình thường.

Ngày 11 tháng 11 năm 1954, hàng trăm học sinh trở lại trường Tiểu học Cao Lãnh để dự khai giảng năm học mới. Các em mua

1. Trích trong tập sách *Đi vinh quang - Ở anh dũng* do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp ấn hành, các trang: 421, 435, 459, 472, 492, 496, 499, 510, 541.

tờ giấy dầu màu xanh làm lá cờ hòa bình, kéo lên cột cờ ở sân trường, rồi xúm nhau múa hát. Em Trần Quốc Bảo, học sinh lớp Nhứt C đứng ở bệ cột cờ điều khiển điệu múa "Kết đoàn", hướng dẫn hàng trăm học sinh rồng rắn nối nhau uốn lượn, vừa đi vừa múa hát; vừa lúc đó thì thấy Hằng (Hằng lùn) dạy lớp Nhứt A đã xuất hiện ở hành lang lớp Nhứt A, nói với học sinh: "Bữa nay chưa có thầy cô. Các em về đi. Hôm nào có thầy cô hãy tới học". Trong lúc học sinh còn đang phân vân, nhớn nhác thì có mấy học sinh từ hướng chợ Cao Lãnh chạy vào cổng trường la lớn: "Tụi nó phá Đài Chiến sĩ, mấy anh em ơi!" (Trong những ngày tập kết ở Cao Lãnh, Đảng và chánh quyền tỉnh Long Châu Sa đã xây Đài Chiến sĩ mà nhân dân quen gọi là Đài Liệt sĩ ở ngã tư lầu Mười Chuyển và xây dựng mới ngôi mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sanh Huy - thân sinh cụ Hồ - ở cạnh Miễu Trời Sanh; trước khi rời Cao Lãnh, hai phái đoàn Đại diện Quân đội nhân dân Việt Nam và Liên hiệp Pháp cùng ký biên bản cam kết không được xâm phạm hai công trình nói trên).

Tin địch phá Đài Chiến sĩ như luồng điện chuyền nhanh vào người mỗi học sinh và có sự phản xạ tức thì. Vậy là như ong vỡ tổ, tất cả cùng hò reo và kéo nhau ra cổng trường, đi về phía Đài Chiến sĩ. Học sinh đi hàng năm, hàng bảy, bít chật đường, vừa đi vừa hát vang: "Kết đoàn chúng ta là sức mạnh…". Đoàn kéo ngang chợ Cao Lãnh lúc đang nhóm khiến mọi người đều ngẩng lên nhìn, không rõ có chuyện gì mà học sinh kéo nhau vừa đi vừa hát vang trời như vậy. Khi đoàn học sinh kéo tới ngã tư lầu Mười Chuyển thì hàng loạt tiếng hô: "Đả đảo phá Đài Chiến sĩ!", "Không được phá Đài Chiến sĩ!". Tiếng hô vang dậy đường phố. Tên lính đang đục bỏ cờ đỏ sao vàng đắp nổi trên nóc Đài Chiến sĩ hoảng hốt tuột lẹ xuống thang, chạy trốn vô lầu Mười Chuyển. Một chiếc xe Jeep chở một thiếu úy từ hướng cầu Đình Trung chạy qua, tới ngã tư liền bị học sinh vây kín, xe phải dừng lại. Khi viên thiếu úy vừa bước xuống

xe, lập tức các học sinh, có em chín, mười tuổi vây lại níu áo, níu thắt lưng, phẫn nộ hét lên: "Không được phá Đài Chiến sĩ!". Viên thiếu úy lúng túng, đứng chết trân giữa vòng vây của học sinh. Bọn lính gác ở cổng lầu Mười Chuyển không phản ứng gì.

Hồi lâu, các em học sinh tự giải tán, theo các ngả đường trở về nhà và gọi nhau: "Sáng mai tới trường nữa nghen!".

Việc học sinh Trường Tiểu học Cao Lãnh kéo biểu tình chống phá Đài Chiến sĩ làm bọn ở quận hoảng sợ, báo về tỉnh Sa Đéc để tìm cách đối phó.

Sáng sớm hôm sau, hàng trăm học sinh lại đến trường, cũng múa, cũng hát. Khoảng 7 giờ, một đoàn xe GMC từ Sa Đéc chở cảnh sát mặc sắc phục trắng, đội kết trắng, qua bắc Cao Lãnh, chạy về Trường Tiểu học Cao Lãnh. Đoàn xe chia ra một tốp đậu trước cổng trường, một tốp chạy vòng ra sân banh, phía sau trường, đổ cảnh sát xuống. Chúng ập vào trường. Học sinh vẫn múa hát ở sân trường. Bọn chỉ huy cảnh sát đứng ở bệ cột cờ, mặt hầm hừ, ra oai hét: "Ai cho các em treo cờ nầy?". Học sinh cùng đáp: "Cờ xanh là cờ hòa bình. Tụi tôi treo cờ hòa bình". Hắn nạt: "Hòa bình của Cộng sản! Không được treo cờ nầy!". Hắn lại hạch hỏi: "Ai cho các em múa hát?". "Chúng tôi múa hát bài hòa bình!". Hắn lại nạt: "Không được! Hòa bình của Cộng sản, không được hát!". Trong lúc giằng co đối đáp, bọn cảnh sát đuổi các học sinh nhỏ tuổi về. Biết thâm ý của chúng là muốn gạn lọc để bắt những học sinh cầm đầu đang đối đáp với chúng, trong đó có anh Huỳnh Kim Chín. Số học sinh lớn tuổi bèn tỏa ra các ngả đường ngăn chặn học sinh không cho về, ở lại; riêng tôi thì chạy ra đứng ở ngả hẻm đi tắt qua dãy nhà thầy Hoạch dạy lớp Ba, giăng tay chận, bảo học sinh hãy trở lại sân trường. Một tên cảnh sát đứng ở gần đó nói giọng yếu xìu: "Không học thì cho tụi nó về, chận lại làm gì". Thấy giằng co không có lợi, anh em hô to: "Thôi về các bạn ơi!". Vậy là cả rừng học sinh cuộn

lấy anh Sinh và các anh lớn tuổi, như dòng thác chảy cuồn cuộn ra khỏi trường, thoát khỏi vòng vây của chúng. Bọn cảnh sát bất lực đứng lắc đầu nhìn theo, bơ vơ, lạc lõng trước sân trường vắng lặng.

Ra về, học sinh các lớp còn hẹn nhau: "Sáng mai tới nữa nghen!".

Chứng kiến cảnh nầy, Nguyễn Văn Tho đại diện Hòa Hảo đứng ở trụ sở gần lữ quán An Thành, tay chống nạnh, cay đắng thốt ra: "Việt Minh về có một trăm ngày mà học trò Cao Lãnh nó làm ông nội mình hết rồi!".

Lo sợ học sinh lại kéo tới trường biểu tình nữa, từ sáng sớm hôm sau, bọn địch ở Cao Lãnh xua lính chận từ xa các ngã đường, từ bến Bắc vô, từ Tân Thuận Tây xuống, từ Mỹ Trà, An Bình qua, từ Tân An xuống,... gặp học sinh là đuổi về, không cho tới.

Cuộc đấu tranh của học sinh Cao Lãnh chống địch phá Đài Chiến sĩ gây dư luận xôn xao và được sự đồng tình, hỗ trợ của đồng bào các giới, các nhân sĩ, trí thức ở Cao Lãnh, buộc địch phải dừng lại. Song chúng xem Đài Chiến sĩ giữa nội ô thị trấn Cao Lãnh là cái gai cần phải nhổ, cho nên chúng quyết tâm phá, nhưng chỉ lén lút phá từng phần vào ban đêm, không dám công khai phá giữa ban ngày.

Sự kiện trên là một điểm son mở đầu trang sử truyền thống đấu tranh của học sinh Cao Lãnh về sau này.

(Lời kể của Nguyễn Văn Long)

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, mấy cái radio hiếm hoi bị hàng chục, hàng trăm người bao quanh nghe tin loan báo về Hiệp định Genève. Không khí sôi động reo hò báo tin í ới: "Đình chiến rồi! Đình chiến rồi! Việt Nam được công nhận độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ". Nhưng trước mắt đất nước phải tạm chia làm hai miền. Miền Nam còn thuộc quyền quản lý của Pháp. Quân đội

mỗi bên tập kết về vùng của mình quản lý. Sau hai năm sẽ tổ chức tổng tuyển cử trong toàn quốc để thực hiện thống nhứt nước nhà.

Sau ba ngày thì nội dung văn bản được phổ biến và sau đó mấy tuần thì tất cả đều được học tập "Tình thế mới, nhiệm vụ mới". Bao năm lăn lộn với chiến trường, tất bật công tác phục vụ chiến đấu, bây giờ đình chiến rồi, không khí yên tĩnh lạ thường, khác với cảnh bom rơi, đạn nổ, nhà cháy, ai ai cũng mừng vui khôn xiết vì biết rằng thắng lợi nầy to lớn quá. Thằng Tây thiện chiến mà thua Việt Nam "tầm vông vạt nhọn". Biết bao chiến sĩ đồng bào đã phải hy sinh, công sức, trí tuệ, tiền của, thậm chí là xương máu của mình mới có ngày hôm nay.

Niềm vui rộn rã đang lúc thăng hoa, chợt ngộ ra rằng một nhiệm vụ mới nặng nề đang chờ đón trước mắt. Ta phải thi hành hiệp định, phải tập kết phân vùng, phải có kẻ ở người đi để có cuộc tổng tuyển cử sau hai năm tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Những ai đi tập kết sẽ đến thủ đô Hà Nội miền Bắc xã hội chủ nghĩa, có thể được gặp Bác Hồ, có cơ hội học tập tiến bộ để cống hiến nhiều hơn cho Đảng, cho nhân dân! Nhưng cũng phải có người ở lại cùng chung sức với nhân dân tiếp tục cuộc đấu tranh với kẻ thù đòi thi hành đúng đắn Hiệp định Genève để hòa bình thống nhứt nước nhà. Nhưng liệu chúng có chịu khoanh tay ngoan ngoãn thi hành Hiệp định không? Chúng tôi thảo luận "Đi là tranh đấu, ở lại để đấu tranh"; "Đi là vinh quang, ở lại là anh dũng!". Vấn đề đặt ra cho đơn vị cơ yếu chúng tôi lúc bấy giờ là ai đi, ai ở; đi hay ở cũng nhằm đảm bảo thông suốt sự lãnh đạo của Đảng thông qua mật mã - điện đài.

Nói là nói thế chớ hầu hết chúng tôi ai cũng đều chuẩn bị tư thế tập kết ra Bắc: may quân phục mới, đan nón nan mới, đóng dép râu mới, v.v... Đùng một cái, đồng chí Nguyễn Thành Tài, trưởng tổ cơ yếu, trao cho tôi một bao thư với lời động

viên: "Chúc mừng! Lãnh đạo bàn bạc kỹ lắm mới chọn được các đồng chí ở lại!". Thế là sáu trong số vài chục cán bộ Cơ yếu được quyết định của Đảng ủy văn phòng Tỉnh đội Long Châu Sa phân công ở lại miền Nam tiếp tục nhiệm vụ cũ trong tình thế mới, trong đó có tôi. Một thoáng xua tan mơ ước hy vọng, tôi liền nhận thấy niềm sung sướng, tự hào vì là một đảng viên trẻ ở tuổi hai mươi lại được Đảng tin cậy giao trọng trách trong tình thế mới. Tôi tự tin bản thân sẽ có thể hòa mình vào sống trong dân vì đó là nhân dân của mình, cho dù có mường tượng đến cảnh "cá chậu chim lồng", "nằm gai nếm mật" trong vùng kiểm soát của quân thù!

Chúng tôi âm thầm chia tay với đồng đội, tạm thời cắt liên lạc với gia đình, bí mật chuẩn bị nón lá, áo bà ba và mọi vật dụng cần thiết cho môi trường mới. Mấy hôm sau hai đứa chúng tôi cùng với anh Hai Khoái, người được phân công phụ trách căn cứ Tỉnh ủy, xuồng xuồng ban đêm vượt qua nhiều con rạch, kinh, bưng... qua Xẻo Quýt, Gáo Giồng hướng về xã Tân Hộ Cơ huyện Hồng Ngự, rồi đến Gò Sa Rài là căn cứ đầu tiên của Tỉnh ủy Châu Đốc lúc bấy giờ. Cuộc xây dựng nhân tâm, "Căn cứ địa lòng dân" cũng bắt đầu từ đây!

Anh Ba Tê là cán bộ căn cứ dẫn tôi đến nhà ông Ba ở Gò Gai. Do được trao đổi trước nên khi gặp chúng tôi thì ông Ba mừng ra mặt. Ông bèn bàn với chúng tôi cách xưng hô: gọi ông bằng dượng Mười, theo thứ bên vợ; mấy cô trong nhà gọi ông Ba bằng cậu Ba, còn với tôi thì kêu là anh Chín như anh em bà con thân tộc. Bên cạnh là nhà chú thím Bảy, lớn hơn tôi chừng 10 tuổi nên tôi gọi bằng chú lớn. Đối với người bên ngoài, lý do tôi xuất hiện nơi Gò Gai này là "Thầy giáo cấp I đến đây dạy học". Tôi phải cố gắng nhập vai làm thầy giáo để che mắt địch chớ nào có biết gì về cái nghề nầy đâu.

Khoảng mấy ngày sau thì phụ huynh lần lượt đến đăng ký cho con em đến học. Số học sinh chỉ chừng vài chục mà phải chia tới bốn lớp, từ lớp Một đến lớp Bốn. Trong gia đình tôi trực tiếp dạy thím Bảy từ chỗ không biết chữ nào, sau mấy tháng đã biết đọc, biết viết vài câu. Còn bên gia đình dượng Mười tôi dạy cho cô em Bé Sáu nhỏ nhứt 10 tuổi chưa biết chữ nào, thời gian sau lên lớp Hai, lớp Ba... Các em trong lớp cũng tiến bộ nhanh như vậy. Ngoài chuyện dạy chữ tôi còn truyền dạy cho các em những bài ca kháng chiến, các điệu múa tập thể.

Chỉ trong sáu tháng mà tiếng đồn "thầy giáo Chín" đã lan rộng khắp các gò ở Sa Rài. Bọn ngụy ở đồn Bình Phú cách 6 - 7 cây số cũng biết tin và bắt đầu để ý dòm ngó.

Ai trong gò nầy cũng thấy thầy Chín hàng ngày dạy học, gắn bó với các em học sinh. Không mấy chốc tình cảm đã ăn sâu vào dân cư nơi Sa Rài này. Đâu có ai biết rằng nơi đây đêm đêm anh Tư Thảo và Tư Đen, những người phụ trách điện đài, đã âm thầm dựng chiếc ăng ten cao mười mấy thước để liên lạc với Liên Tỉnh ủy, Xứ ủy ở miền Nam, và Trung ương ở Hà Nội. Còn tôi với Sơn Vương thì miệt mài mã dịch những công điện đi - đến từ những nơi cách xa hàng trăm, hàng ngàn cây số, trực tiếp phục vụ cho thường trực Tỉnh ủy Châu Đốc.

Có lần bọn ngụy tuần tra ban đêm dọc theo đường mòn, may mà nó không ghé nhà nào, nhưng chúng tôi cũng phải một phen báo động chuẩn bị đối phó, chôn giấu mọi thứ, không để bị lộ. Sau đó anh Ba Tê đã cùng chúng tôi bàn biện pháp đối phó, nhằm đảm bảo an toàn hơn, không để bọn chúng phát hiện. Lợi dụng nguồn tin đồn đang có bọn thổ phỉ hoạt động cướp giựt các nơi, ta phát động quần chúng tìm biện pháp tự bảo vệ mình. Đêm đến, khi phát hiện kẻ lạ, cho dù là thổ phỉ hay bọn lính ngụy đi tuần tra cũng đều quy tất là thổ phỉ, tất cả mọi người, tay thì đánh mõ

tre, đập thùng thiếc, nồi niêu xoong chảo rùm beng, miệng hô to "ăn cướp, ăn cướp…" náo động cả một vùng, mục đích báo tin cho nhau và áp đảo tinh thần bọn ngụy, khiến chúng hoảng sợ, không dám tuần tra ban đêm nữa. Cách làm nầy kéo dài cả năm trời, kết quả hết sức tốt đẹp, chúng không phát hiện được gì cả.

Sau này chúng rút kinh nghiệm, nhiều lần tổ chức tuần tra ban ngày, tới nhà nào cũng hỏi: "Thầy giáo Chín ở đâu tới, bà con với ai?". Ai cũng nói rằng thầy Chín là người bà con bên vợ của ông Ba đến đây dạy học cho con em trong thôn.

Bà con, nhứt là các cô gái, trong đó có người cũng mang máng nhận ra thầy Chín là cán bộ cách mạng, nên đã tìm mọi cách bảo vệ, thấy bọn ngụy kéo quân vô là các cô làm ra vẻ mừng rỡ tiếp đón các vị quan lính từ đồn Bình Phú vô thăm dân, chào hỏi huyên thuyên vui vẻ làm cho bọn ngụy ít nhiều cũng bị chi phối về mặt tình cảm, nhẹ đi việc điều tra phát hiện Việt Cộng. Qua bao nhiêu lần như thế cũng không phát hiện được gì hơn, đành rút quân trở về đồn.

Cứ như thế mà tổ Cơ yếu - điện đài của Tỉnh ủy Châu Đốc an nhiên tồn tại trong vùng kiểm soát của quân thù trong suốt một thời gian dài.

Đang hoạt động yên lành, bỗng một hôm chúng tôi nhận được lệnh đột xuất phải di dời ngay đến một địa điểm khác. Quá bất ngờ, nên sau khi chia tay với ông Ba, chú thím Bảy, tôi vội viết vài câu từ giã cô Kẽm, cô Lài, cô Cúc đang đi học bổ túc văn hóa, kèm theo hai câu thơ:

"Chiều chiều chim vịt kêu chiều

Ra đi còn nhớ những điều nghĩa ơn!".

Các cô về tới nơi đọc được thơ khóc òa lên rồi cố lần theo đường mòn, vừa đi vừa chạy ráng đuổi theo chúng tôi, nhưng

chúng tôi đã đi quá xa nên đành phải trở về, vừa đi vừa khóc. Cả chị Được là người bà con bên Long Khánh qua chơi thấy cảnh như vậy cũng khóc theo. Mấy ngày sau được tin này, tôi cũng không sao kềm được nước mắt!

Khoảng tháng 10 năm 1959, luật 10/59 của địch đã triển khai thực hiện đều khắp, thẳng tay bắn giết, bắt bớ, tù đày cán bộ đảng viên. Cơ sở của ta bị đánh rát, không khí nghẹt thở, tình hình rất căng thẳng, đâu đó cũng có cán bộ đảng viên "chiêu hồi", "đầu thú", mọi hoạt động đều trở nên hết sức khó khăn.

Đâu đâu bọn giặc cũng tỏ ra hung hăng, truy lùng cơ sở cách mạng, bình định nông thôn, quyết tâm diệt Cộng. Cán bộ văn phòng Tỉnh ủy chúng tôi phải thâm nhập vào dân, ghi tên vô sổ "Ngũ gia liên bảo". Mỗi nơi tôi có một tên thứ khác nhau: anh Tư Mập, anh Gia, anh Chín... Điện đài có lúc phải dẹp, chôn giấu, cơ yếu chuyển qua viết "bạch chỉ" bằng loại mực mà mỗi khi đọc phải có thuốc bôi lên mới lộ ra chữ .

Lúc đóng ở cây số Một Long Sơn, có lần tôi đang viết bạch chỉ trong buồng nhà dân, bỗng ánh sáng khe vách nhà lá bị tối sầm, té ra bọn lính đang đứng sát vách nhà bên ngoài, báng súng của nó cách tôi chưa tới hai tấc, nhưng nhờ có tấm vách ngăn cách nên nó không phát hiện được. Tôi nghĩ thầm trong bụng phải chăng mình đã bị lộ, chúng đang bao vây? Tôi vội vàng dồn tài liệu xuống hầm rồi bước ra giả bộ quét dọn nhà cửa. Cháu Hai Sả chừng 12 tuổi là con của chủ nhà tôi đang ở, có lẽ biết tôi đang lo nên chạy vội tới đùa giỡn với tôi, xua tan không khí căng thẳng. Ba mẹ cháu về khi nghe tôi kể lại câu chuyện thì nói với tôi là sẽ rút kinh nghiệm, từ đây về sau mỗi khi gia đình có việc phải đi ra bên ngoài thì ít nhất cũng phải để lại một người cùng ở nhà với tôi. Nghe qua tôi vô cùng cảm kích thấy rằng vì bảo vệ cán bộ mà bà con sẵn sàng hy sinh một phần công ăn việc làm của mình.

Sống trong cảnh "cá chậu chim lồng" dưới quyền kiểm soát của địch thì thường nghĩ không biết ngày nào mình sẽ bị phát hiện, đâu ngờ rằng bên cách mạng chúng ta cũng rất khôn khéo, các Trưởng ấp hoặc Trưởng ngũ gia liên bảo nếu không phải cơ sở của mình thì sớm muộn cách mạng cũng vận động cảm hóa được hết; coi dữ dằn tuần tra súng ống vậy mà cả một thời gian dài không chuyện gì xảy ra. Đúng là "căn cứ địa lòng dân", nếu cán bộ ta đến đâu cũng hòa mình trong quần chúng, sinh hoạt như ruột thịt trong nhà, xem công tác dân vận là nhiệm vụ sống còn thì mọi việc sẽ tốt đẹp.

Riêng cơ quan Văn phòng Tỉnh ủy, cho dù đã chuyển qua xã Bình Phước Xuân, Cù lao Giêng cũng thấy không ổn, sau đó phải dời về căn cứ Núi Tô.

Về căn cứ núi Tô tôi ngạc nhiên về sự trù phú và thông cảm cảnh người dân bị địch lùa xuống chân đồi lập ấp chiến lược, để lại nơi đây một nền kinh tế không chủ. Các loại cây trái chín rụng đỏ đất, nào là đu đủ, mận, mãng cầu ta, mãng cầu xiêm, bầu bí, mướp, khổ qua... Khắp nơi cỏ mọc um tùm nhưng đào nơi nào cũng có các loại khoai củ. Ngạc nhiên vì đồi núi đá chồng lên đá, lò ảng (hang đá) lỗ chỗ khắp nơi vậy mà chỗ nào có đất là bà con đều tranh thủ trồng tỉa, cây cối tốt tươi, trĩu quả nặng cành. Tỉnh ủy chọn nơi đây làm căn cứ địa đứng chân vững chắc, an toàn mà còn có nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào cung cấp cho anh chị em chúng tôi. Dưới chân đồi bà con Việt Nam - Khmer luôn hướng về cách mạng, cán bộ căn cứ của Tỉnh ủy xuống đây liên hệ vận động quần chúng thì bà con ủng hộ không thiếu thứ gì: gà vịt, gạo nếp...

Ở đây mỗi đồng chí đều chọn một lò ảng làm văn phòng cho mình. Đi lại với nhau phải chui qua nhiều lò ảng, nhảy qua nhiều

tảng đá, có chỗ phải vịn vách đá lần qua bên kia rất nguy hiểm cho nên chúng tôi đặt tên chỗ nầy là "mỏm quỷ sầu".

Trong thời gian trụ tại đây, chúng tôi đã thực hiện được một nhiệm vụ hết sức đặc biệt: nhân chuyến đi công tác từ miền Tây ngang qua, đồng chí Lê Duẩn có chuyển điện thông qua cơ yếu chúng tôi mã dịch đề cương "Đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam" gởi về Trung ương ở Hà Nội.

Do vị trí quan trọng về quân sự của núi Tô cho nên sau nầy Mỹ - ngụy sống chết cố giành lấy cho bằng được đồi Tức Dụp. Từ đây xuất hiện 128 ngày đêm tiêu diệt 2.000 quân địch, đây là cuộc chiến đấu anh hùng gian khổ ác liệt nhất của quân dân An Giang trong suốt quá trình đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Giữa năm 1959 có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng cho phép sử dụng lực lượng võ trang đấu tranh bằng quân sự hỗ trợ phong trào đấu tranh chánh trị và binh vận. Nội bộ như mở cờ trong bụng. Lâu nay dồn nén trong lòng nay được cởi mở vô cùng hả dạ. Cũng là lúc các tỉnh củng cố phát triển lực lượng sẵn sàng ra quân giáng cho địch những đòn trí mạng. Mở màn là trận Giồng Thị Đam - Gò Quản Cung ở Kiến Phong vào tháng 9 năm 1959 diệt gọn 2 đại đội địch, bắt sống 105 tên, thu hàng trăm súng. Trận nầy có tiếng vang toàn miền, hỗ trợ phong trào Đồng khởi ở Bến Tre và các tỉnh.

Ở An Giang cũng mở nhiều đợt tấn công nổi dậy, trước hết giải phóng ba xã quanh núi Tô. Trong lúc chiến trận đang diễn ra quyết liệt dưới chân núi, thì trên đồi chúng tôi cũng liên tục ngày đêm mã dịch trình điện cho đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

Để phục vụ cách mạng chuyển sang giai đoạn mới, ngành Cơ yếu - Điện đài cần phát triển lớn mạnh, Ban Cơ yếu Khu ủy Khu 8 điều tôi về Khu và sau đó bổ nhiệm làm Phó Ban Cơ yếu Khu ủy

Trung Nam Bộ, cùng đồng chí Nguyễn Kha, Trưởng ban Cơ yếu Khu ủy chung sức lãnh đạo ngành cơ yếu cho đến ngày Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đi đến thắng lợi hoàn toàn.

(Lời kể của Võ Hưng Thông)

Như ai cũng biết, trong những ngày tập kết ở Cao Lãnh, Đảng và chánh quyền tỉnh Long Châu Sa đã xây Đài Chiến sĩ mà nhân dân quen gọi là Đài Liệt sĩ ở ngã tư lầu Mười Chuyển và xây dựng mới ngôi mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sanh Huy - thân sinh cụ Hồ - ở cạnh Miễu Trời Sanh; trước khi rời Cao Lãnh, hai phái đoàn Đại diện Quân đội Nhân dân Việt Nam và Liên hiệp Pháp cùng ký biên bản cam kết không được xâm phạm hai công trình nói trên.

Thế nhưng sau khi bộ đội đã rút đi rồi thì đối phương đã lật lọng, không tôn trọng những điều đã cam kết, trong đó mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sanh Huy cũng là một điểm mà họ không cho ai đến thăm viếng, tu bổ hoặc sơn quét vôi. Vì vậy, chúng tôi, những học sinh cơ sở của cách mạng, thực hiện lời căn dặn của các chú, các anh bộ đội trước khi đi tập kết là phải cố gắng đấu tranh giữ gìn công trình lịch sử mộ cụ Nguyễn Sanh Huy để chào đón các chú, các anh khi trở về và có thể khi có điều kiện Bác Hồ về thăm phần mộ cụ Huy.

Với lòng kính yêu Bác Hồ, anh em học sinh chúng tôi đa số đang học lớp nhứt và lớp nhì đều khôn khéo chọn thời cơ tốt nhứt tổ chức việc tu bổ, sơn quét vôi khu mộ Cụ Huy, để cho đồng bào mỗi khi đi chùa nhìn thấy ngôi mộ vẫn được giữ gìn tốt đẹp thì càng thêm tin tưởng rằng lực lượng cách mạng vẫn đang hiện hữu trong vòng kềm kẹp của quân thù.

Việc anh em cơ sở học sinh tham gia gìn giữ, sơn quét vôi mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sanh Huy trong những ngày lễ, ngày tết không phải ai cũng được tham gia; chỉ có những học sinh nhà

ở gần mộ cụ Phó bảng, có điều kiện tới lui thăm viếng, theo dõi nắm bắt tình hình, tổ chức việc sơn quét vôi được thuận lợi thì mới được phân công.

Tết năm 1954 bước sang năm 1955, cũng là cái Tết đầu tiên sau khi bộ đội tập kết hết ra miền Bắc, anh em học sinh chúng tôi bắt đầu tổ chức sơn quét vôi mộ cụ Nguyễn Sanh Huy. Vì đây là lần đầu nên anh em chưa có kinh nghiệm, mua vôi và sơn làm nửa chừng thì bị thiếu, anh em phải đi chợ Cao Lãnh mua về tiếp tục làm bình thường, không phải e sợ gì cả.

Năm 1955 - 1956, tuy địch có theo dõi tìm bắt các chú, các anh cán bộ kháng chiến chống Pháp nhưng cũng chưa thật sự chú ý đến câu chuyện sơn quét vôi mộ cụ Huy nên Tết năm 1955 bước sang năm 1956 chúng tôi vẫn tổ chức sơn quét vôi mộ cụ Huy an toàn.

Năm 1956, sang năm 1957, chính quyền Diệm điều tên đại úy Đặng Như Tuyết , Tiểu đoàn trưởng từ Cần Thơ về làm Quận trưởng Cao Lãnh. Tuyết là một tên gian ác khét tiếng, hàng ngày chúng cho quân lính đi ruồng bố vào vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến trước đây để lùng bắt các cán bộ kháng chiến cũ mà chúng gọi là Cộng sản; hoạt động của chúng ngày càng ráo riết và gắt gao. Về mộ cụ Nguyễn Sanh Huy, ban ngày Tuyết thường cho công an, do thám, gián điệp vào chùa Hòa Long giả vờ đi chùa với mục đích theo dõi, tìm bắt những ai tham gia quét vôi mộ cụ Huy; ban đêm chúng cho một trung đội biệt kích vào đóng trong chùa để tuần tra canh gác, cũng nhằm theo dõi, bắt bớ những ai tham gia vào việc này.

Trước tình hình đó, anh em chúng tôi bàn thống nhứt cử anh Nguyễn Thanh Liêm và Trương Văn Hỏi xin vào ở đậu nhà chùa để đi học và có điều kiện nắm bắt tình hình địch, có lúc phải sống chung với lính để nắm sơ hở của chúng, phục vụ cho việc tu bổ sơn quét vôi mộ cụ Phó bảng.

Đã 24, 25 tháng Chạp, Tết đến nơi mà anh em vẫn chưa tổ chức sơn quét gì được. Anh em bàn thống nhứt hùn tiền mua rượu, thịt nhờ các anh lính quen mời bọn chúng đến nhà bác Ba, là cơ sở ta, cách mộ cụ Huy khoảng 300 thước tổ chức ăn nhậu. Khi bọn chúng kéo nhau đi rồi, anh em ở nhà tổ chức sơn quét vôi mộ cụ Huy, nhưng vì chủ quan không tổ chức canh gác báo động, ăn nhậu xong bọn chúng trở về tới ngoài đường lộ mà anh em vẫn không hay. Bọn chúng loáng thoáng nhìn thấy có ánh sáng đèn pin của anh em đang làm, bèn từ ngoài đường lộ nổ súng xối xả vào, nhưng rất may không có đồng chí nào bị trúng đạn, tất cả đều chạy về điểm hẹn an toàn.

Năm học 1957 - 1958, khoảng tháng 10 năm 1957, để hăm dọa anh em học sinh trong việc sơn quét vôi mộ cụ Nguyễn Sanh Huy, quận trưởng Đặng Như Tuyết vào lớp đệ ngũ trường Lê Quí Đôn trong lúc anh em đang học, dùng nhiều lời lẽ thô bạo để hăm dọa học sinh. Y tuyên bố rằng hễ bắt được có tài liệu chứng cứ thì không để sống quá 6 tiếng đồng hồ. Nhưng anh em không hề sợ. Tết năm 1957 bước sang 1958, rồi Tết năm 1958 bước sang 1959 anh em vẫn mưu trí, khôn khéo thực hiện tốt việc sơn quét vôi mộ cụ Huy như các năm trước.

Đặc biệt, Tết năm 1959 - 1960 và năm 1960 bước sang năm 1961, đa số chúng tôi đã học hết chương trình bậc trung học và đã nghỉ học, không còn tá túc trong chùa để làm nhiệm vụ sơn quét vôi mộ cụ Huy như hằng năm. Do đó, chúng tôi liên hệ với đồng chí Bảy Nhàn - Huyện ủy viên, xin hai tổ du kích của xã Hòa An và Tân Thuận Đông gồm tám đồng chí, và một tổ đặc công bốn đồng chí, có bố trí trái nổ và súng canh phòng, phòng khi phát hiện địch đi tuần tra thì cho nổ trái và bắn súng để anh em rút lui an toàn. Tết sắp đến, từ ngày rằm, mười sáu tháng Chạp cho đến gần Tết, chúng tôi cử ba anh em học sinh hợp pháp đến ở nhà chú

Ba Tiển bên kia mương lộ cách mộ cụ Huy khoảng 100 thước, giả vờ đánh đáo, hoặc đi cắt cỏ cho bò ăn nơi sát mộ cụ Huy để nắm tình hình. Khi thuận lợi, vừa khuất mặt trời, chúng tôi cho lực lượng đặc công và du kích chiếm lĩnh, bố trí canh gác để anh em chúng tôi làm nhiệm vụ.

Năm 1960 - 1961, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra mắt đồng bào, phong trào cách mạng của nhân dân các nơi nổi lên đẩy mạnh diệt ác, phá kềm, mở rộng vùng giải phóng; tuy chúng không phát hiện việc làm cụ thể của chúng tôi nhưng vẫn xác định đây là việc làm của "tay chân" cộng sản nên ra sức truy lùng bắt bớ, nhưng chúng tôi đều né tránh an toàn, và lần lượt thoát ly tham gia kháng chiến.

Từ sau ngày anh em chúng tôi thoát ly thì giao việc tu bổ, giữ gìn mộ Nguyễn Sanh Huy cho các đồng chí Năm Hải và Bảy Triệu, những người còn ở lại bám địa bàn, kết hợp với các cơ sở hợp pháp của bà con quanh khu vực, chăm sóc và bảo vệ toàn vẹn khu mộ của Cụ cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

(Lời kể của Phạm Văn Đoàn)

Tôi sanh ra và lớn lên từ mảnh đất có truyền thống cách mạng, xã Long Hưng, huyện Lấp Vò.

Tháng 3 năm 1952, tôi tham gia bộ đội địa phương quân huyện Lai Vung. Tháng 8 năm 1954, bộ đội địa phương của các huyện được lịnh về khu căn cứ Đồng Tháp Mười để học tập, chuẩn bị chuyển quân tập kết ra miền Bắc theo Hiệp định Genève. Tôi nằm trong số những người được phân công ở lại hoạt động để lãnh đạo phong trào cách mạng sau nầy. Lúc đó, *đi là vinh quang, ở là anh dũng*. Với những người ở lại như chúng tôi, đó còn là một nhiệm vụ mới hết sức nặng nề mà tổ chức tin tưởng, giao phó. Bởi ở lại bám dân là chấp nhận hy sinh cái quý giá nhứt của cuộc đời một

con người: đó là tính mạng. Sau khi bộ đội ta tập kết thì Hiệp định Genève bị địch ngang nhiên vi phạm, những người hoạt động cách mạng trước đây bị đặt ngoài vòng pháp luật.

Tháng 8 năm 1957, Tỉnh ủy Vĩnh Long thành lập Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt do đồng chí Nguyễn Văn Bế làm Tiểu đoàn trưởng, đồng chí Nguyễn Ký Ức làm Chính trị viên trên cơ sở liên minh lực lượng võ trang của ta và binh lính của Hòa Hảo do Năm Lửa chỉ huy (sau khi bị quân Ngô Đình Diệm tấn công, một phần quân của Hòa Hảo chạy về đây đã được cơ sở cách mạng cùng nhân dân vùng này vận động, giúp đỡ họ, sau đó một số về với gia đình, một số hợp tác với cách mạng chống lại Mỹ - Diệm). Biên chế tiểu đoàn gồm bốn đại đội, tôi thuộc Đại đội 122 do đồng chí Hai Nhuận là Chỉ huy trưởng. Trong một chuyến đi công tác đồng chí bị địch bắt ở kinh Hội Đồng Tường đem về Cao Lãnh, không khai thác được gì, chúng đem đồng chí đi thủ tiêu ở Sa Đéc bằng cách cho vào bao bố thả trôi sông.

Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt mang danh nghĩa giáo phái ly khai về hoạt động ở vùng Hòa Hảo thuộc hai huyện Bình Minh và Lấp Vò. Đơn vị tôi hoạt động trên địa bàn huyện Lấp Vò, nơi mà trong kháng chiến chống Pháp, cơ sở cách mạng ta chưa gây dựng được là bao. Cán bộ, chiến sĩ của tiểu đoàn sau nầy phần lớn là đảng viên, đoàn viên, thanh niên con em các gia đình chí cốt, số lượng những người trong giáo phái trước kia đã bỏ ngũ nhiều, còn lại không được bao nhiêu. Cán bộ chỉ huy đều là những đồng chí từng kinh qua hoạt động võ trang thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Vũ khí trang bị là số súng được cất giấu giữ lại khi tập kết chuyển quân, nay móc lên sử dụng. Chúng tôi bám vào dân, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân, giao tiếp giống như bộ đội Hòa Hảo để ngụy trang, không những làm công tác vận động tuyên truyền mà còn giúp đỡ nhân dân làm ăn sinh sống. Chúng tôi hoạt động

theo phương châm: phân tán, cơ động, linh hoạt, khéo công tác, khéo che giấu lực lượng. Quan hệ quần chúng nói chung và tín đồ Hòa Hảo nói riêng đối với cán bộ chiến sĩ ngày càng mật thiết. Có tín đồ Hòa Hảo hỏi thẳng chiến sĩ ta: *"Mầy nói thiệt đi, mầy có phải là Cộng sản không? Vì lực lượng võ trang của Hòa Hảo không đối xử tốt với tín đồ và lễ độ như chúng mầy"*. Có lúc cán bộ chiến sĩ đến mượn nhà để ở, chủ nhà hỏi: *"Mầy là Cộng sản hay Hòa Hảo, nếu Hòa Hảo thì tao không cho, còn mầy là Cộng sản thì ở mấy đứa, ở bao lâu cũng được"*. Hoạt động của Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt trong vùng Hòa Hảo như một cuộc cách mạng biến "vùng trắng" thành những vùng lõm kháng chiến như Hòa Thành, Long Hưng của huyện Lấp Vò, từ đó làm điểm tựa giúp cán bộ, bộ đội, du kích bung về các địa phương hoạt động. Đồng bào Hòa Hảo còn làm rào, dựng chướng ngại vật, đào hầm bí mật nuôi chứa cán bộ bám trụ hoạt động, có khi cất giấu tài liệu cả dưới khánh thờ Huỳnh giáo chủ. Nhiều nơi đồng bào chẳng những chịu nuôi chứa mà còn hướng dẫn, giúp đỡ bộ đội diệt ác phá kềm, tự giác hướng dẫn diệt từng tên ác ôn. Bằng cách mang danh giáo phái ta đã duy trì được lực lượng võ trang cách mạng, chuyển từ đấu tranh chính trị đơn thuần sang đấu tranh chính trị kết hợp võ trang tự vệ, thể hiện quan điểm đúng đắn của Tỉnh ủy Vĩnh Long - Sa Đéc trong việc xây dựng và sử dụng bạo lực cách mạng.

Tháng 4 năm 1957, hai tiểu đoàn của địch chia làm ba hướng bố ráp vào vùng Trà Bông. Tôi và đồng chí Đảnh chạy về đơn vị đang đóng ở Nước Xoáy thuộc xã Long Hưng B, để kịp thời báo tin và tổ chức chiến đấu. Trên đồng trống, chạy được một lúc thì địch phát hiện, chúng bắn theo, một viên đạn từ phía sau xuyên vào vai làm tôi bị thương nhưng vẫn cố gắng chạy tiếp, được một đoạn thì đến lượt đồng chí Đảnh bị địch bắn vào chân, vết thương khá nặng, không thể chạy tiếp được. Tôi cố dìu đồng chí nhưng đồng chí xô tôi ra và bảo: *"Mầy cứ chạy đi, nếu không hai đứa sẽ bị

bắt hết"*. Trong hoàn cảnh hết sức éo le không có cách nào khác, tôi đành cắn răng để đồng chí nằm lại còn hơn là cả hai cùng bị bắt.

Năm 1959, tôi bị bắt trong một trận chống càn. Đã biết tôi từ trước, chúng dùng mọi thủ đoạn, từ tra tấn rồi đến những lời lẽ ngon ngọt để dụ dỗ nhưng không ăn thua. Cuối cùng chúng đem tôi ra xử tại tòa án quân sự đặc biệt tại Sài Gòn, kêu án 12 năm khổ sai và 12 năm biệt xứ. Những năm tháng khổ sai nơi địa ngục trần gian Côn Đảo là một câu chuyện dài trong hành trình cách mạng của tôi, với những biến cố, hy sinh khó có thể nói hết trong một vài trang giấy; có gian khổ, có hy sinh nhưng rất đỗi tự hào vì đã đóng góp được một phần nhỏ bé cho quê hương, cho đất nước. Đó cũng là minh chứng về một giai đoạn hào hùng của dân tộc, gắn liền với số phận hàng vạn con người không tiếc máu xương để xứng đáng với bốn chữ vàng: *"Ở là anh dũng"*.

(Lời kể của Trần Văn Khánh)

Mười sáu tuổi - năm 1947, tôi tham gia công tác thanh niên ở địa phương. Giữa năm 1952, tôi được cấp trên cử đi học khóa quân chính ở Tỉnh đội Long Châu Sa. Đang theo học thì Hiệp định Genève ký kết. Thế là tỉnh ngừng huấn luyện, chúng tôi được lịnh chuyển về xã Hòa An đóng quân. Thời gian chờ các đơn vị xuống tàu tập kết, chúng tôi được học tập cặn kẽ các nội dung của Hiệp định, dự đoán tình hình địch - ta và sự chuyển hướng hoạt động của cách mạng trong giai đoạn mới. Nhiều anh em được lịnh đi tập kết, còn tôi được cấp trên quyết định ở lại hoạt động. Chỉ huy đã quán triệt cho mọi người: đi là một nhiệm vụ và ở lại cũng là một nhiệm vụ.

Tôi trở về quê Long Hưng gặp các đồng chí trong chi bộ đề nghị được chuyển vùng hoạt động từ xã Long Hưng huyện Lấp Vò quê tôi ra Sa Đéc nhằm đảm bảo an toàn, bí mật. Để tạo thế hợp

pháp, tôi được chi bộ đồng ý bố trí đi học thợ may ở Sa Đéc trong thời gian hai năm, từ năm 1954 đến năm 1956, vừa học vừa hoạt động. Tiệm may của tôi nằm sát nhà máy xay lúa Hòa Thành, gần nhà thờ Sa Đéc. Ban ngày thì may đồ, đêm xuống tôi tới các cơ sở làm công tác vận động quần chúng, phân tích cho bà con hiểu rõ kẻ thù đang giở trò lật lọng, không thực hiện các điều khoản đã cam kết trong Hiệp định, rắp tâm phá hoại con đường hòa bình thống nhất đất nước.

Lúc nầy Mỹ đã nhảy vào hất cẳng Pháp, âm mưu đưa Ngô Đình Diệm lên thay thế Bảo Đại làm Tổng thống bằng một cuộc bầu cử, với khẩu hiệu vận động: *"Phiếu xanh xé bỏ, phiếu đỏ bỏ vô"* (phiếu xanh là của Bảo Đại, phiếu đỏ là Ngô Đình Diệm). Chúng tôi vận động công nhân nhà máy và nhân dân xung quanh chống bầu cử một cách hợp pháp: không bầu một ai trong cả hai tên nầy. Anh em công nhân nhà máy tay còn lem luốc dầu mỡ bị lùa ra bầu cử, nhưng khi vào phòng phiếu thì bôi quệt dầu nhớt tùm lum lên các phiếu bầu của cả Bảo Đại và Ngô Đình Diệm, khiến cho các phiếu bầu đều trở thành bất hợp lệ…

Hai năm sau khi ký Hiệp định, tôi cũng vừa ra nghề, thấy tình hình hơi êm, các anh rút tôi trở về quê ở xã Long Hưng hoạt động. Lúc đó có một cán bộ bị địch bắt, do không chịu nổi các đòn tra tấn nên đã cung khai tên tuổi tất cả các đảng viên trong chi bộ. Cũng không thể ngờ cho tên này, bởi từng ăn cơm nhà ai, họp hội cùng ai, thậm chí cả người hớt tóc cho nó, liên lạc cho nó, nó cũng khai tuốt luốt. Tổn thất thật khủng khiếp, chi bộ xã Long Hưng giai đoạn này gần như bị xóa sổ. 14 trong tổng số 18 đảng viên trong đó có tôi đã rơi vào tay kẻ thù, chỉ có 4 người trốn thoát. Lúc ấy bà xã tôi vừa mới sanh được hơn tháng. Chúng đưa tôi từ Long Hưng về trại giam Sa Đéc, rồi chuyển qua Vĩnh Long, sau cùng tới khám Chí Hòa.

Trong ba tháng đầu chúng đánh tôi tơi bời để hoàn tất hồ sơ và khai thác thêm các cơ sở cách mạng cũng như các cán bộ nằm vùng. Rơi vào tay kẻ thù, giữa đòn roi xé da xé thịt của những tên đồ tể, tôi không hề so đo giữa sự sống và cái chết. Tôi luôn nhủ thầm: không được gục ngã, quyết không đầu hàng. Ban đầu tôi chỉ một mực nói "không biết" để dò xem chúng biết đến đâu về tôi; vài ngày sau tôi được anh em trong tù hướng dẫn, để tránh bớt đòn roi của kẻ địch, cái nào chúng biết mà không gây tổn thất cho cách mạng thì cứ khai nhận nhỏ giọt. Biết đồng chí bí thư cũ của xã mới hy sinh, tôi đã khai có hoạt động chung và thường liên lạc với ông ấy trước khi bị bắt giam.

Thế mà cứ hai ba ngày một lần, chúng lại lôi tôi lên thẩm vấn, không moi được điều gì chúng lại đè tôi ra tra tấn. Cách tra tấn thì ôi thôi đủ kiểu: chúng trói tay, trói chân rồi đắp khăn phủ lên mặt, mặt ngửa lên trời, có cái thùng đặt trên cao, đổ nước vô rồi cho vòi chảy lên mặt, lên mũi, bây giờ nghĩ lại còn rùng cả mình. Chưa hết, có hôm chúng bỏ tôi vào cái thùng phi đầy nước rồi dùng một khúc tầm vông dọng liên tiếp bên ngoài, mỗi lần dọng là một lần tim phổi tôi như muốn bể ra, cả họng, cả lỗ tai đều trào máu. Có lúc chúng cầm cây tầm vông, bên trong có luồn dây điện, chạm vào người, thế là tôi té xỉu, mê man luôn. Sau mỗi lần tra tấn, chúng lại kéo tôi về phòng giam, cả người tôi rũ xuống như tàu lá, người bê bết máu. Chúng hay lôi tù nhân lên tra tấn vào chập tối hay nửa đêm, mỗi lần từ nửa tiếng tới một tiếng, ai chịu không nổi lỡ khai ra điều gì thì chúng tra tấn càng lâu hơn, tàn bạo hơn.

Khi thành án, sức khỏe đỡ dần, tôi được anh em trong tù tín nhiệm cử vào Ban đại diện. Chúng tôi thống nhứt mục tiêu đấu tranh là đòi quyền dân sinh cho tù nhân như: đấu tranh yêu cầu nhà bếp phải cho anh em ăn mấy bữa thịt, cá trong một tuần. Nếu không thực hiện theo cam kết thì cả năm sáu trăm tù nhân đều

tuyệt thực nhứt quyết không ăn. Chỗ ở chật chội chúng tôi cũng đấu tranh, trại giam bốn trăm nhưng chúng nhồi nhét đến năm sáu trăm, chúng tôi cũng đấu tranh đòi giãn tù. Cũng có một số tù "giả" được cài vào để mò tìm các đồng chí lãnh đạo, chúng tôi thường xuyên dò xét để tìm cách đánh bật chúng ra ngoài. Cách làm cũng khá đơn giản, chỉ cần cho anh em tìm cớ đánh nhau với mấy tên nầy, sau đó báo với tụi lính là những người nầy chuyên gây sự , yêu cầu chúng phải chuyển đi nơi khác….

Sau hơn hai năm chúng thả tôi về, tôi lại tiếp tục hoạt động cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

(Lời kể của Lê Phước Khai)

Năm 1954, tác động đến lớp trẻ chúng tôi ngày đó là sự kiện Cao Lãnh được chọn làm một trong ba điểm tập kết chuyển quân ra Bắc theo Hiệp định Genève. Hòa An quê hương tôi là một trong những điểm đóng quân chính. Những ngày đó, cặp theo sông Cao Lãnh từ Cầu Đúc lên Tân Thuận Tây, đâu đâu cũng có bộ đội ta. Ảnh hưởng của sự kiện 100 ngày tập kết ở Cao Lãnh đối với nhân dân là hết sức to lớn. Tác phong sinh hoạt cùng ăn, cùng ở, cùng làm và những hành động, những ứng xử đối với nhân dân của anh em bộ đội đã trở thành dấu ấn không phai trong lòng người dân Cao Lãnh. Riêng chúng tôi lúc đó chỉ mới là những đứa trẻ "hỉ mũi chưa sạch" nhưng nhờ các anh dạy hát múa các bài hát của Vệ quốc đoàn nên cũng ít nhiều ngấm vào lòng những tình cảm tốt đẹp về người cộng sản (khi ấy còn gọi chung là Việt Minh). Nhứt là những buổi diễn văn nghệ, triển lãm tranh ảnh, chiếu phim đã để lại cho lớp trẻ chúng tôi lòng yêu nước sâu sắc.

Bộ đội ta dần dần rút đi. Cuối tháng 10 năm 1954, cả Cao Lãnh trầm buồn, vắng lặng. Ai ai cũng cảm thấy 100 ngày trôi qua thiệt là ngắn ngủi. Rồi lại hồi hộp, lo âu không biết chuyện gì

sẽ đến. Mọi người nhìn nhau trong tâm trạng dè dặt, muốn nói, muốn chia sẻ mà không dám mở lời. Vẫn còn đây văng vẳng bên tai những lời ca tiếng hát của các anh ngày nào. Mỹ tìm cách phế truất Bảo Đại, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, xây dựng nền móng cho chế độ Cộng hòa Đệ nhất bằng cuộc bầu cử vào ngày 26 tháng 10 năm 1955, chính thức phá bỏ Hiệp định Genève. Nhân dân miền Nam nói chung và Cao Lãnh nói riêng bước vào một giai đoạn khốc liệt nhứt trong lịch sử đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc.

Một sự kiện lôi cuốn học sinh chúng tôi tham gia, đó là cuộc biểu tình chống đập phá Đài Chiến sĩ. Đây là nơi tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ do bộ đội ta xây dựng trước khi xuống tàu ra Bắc, nằm trên phần đất trước lầu Mười Chuyển. Sáng hôm đó, đang giờ chơi thì có nhiều học sinh hô to: "Chúng phá Đài Chiến sĩ". Cả trường ùa ra, ùn ùn kéo lên Đài Chiến sĩ. Nhân dân Cao Lãnh thấy vậy cũng tháp tùng theo và biến thành một cuộc biểu tình lớn khiến chúng chùn tay và ngưng đập phá trong một thời gian dài.

Năm 1955, Cao Lãnh chưa có trường trung học. Học sinh chúng tôi phải học chung với các anh trung học ở ngôi trường gần bức tượng Thống Linh. Ngày đầu tiên của năm học, học sinh tụ tập trong sân trường hát vang những bài hát cách mạng. Cả tiếng đồng hồ sau, giám thị mới tập trung lại và bắt chào cờ chính quyền Ngô Đình Diệm. Một giám thị hô to: "Chào cờ, chào" và bắt nhịp bài quốc ca: "Này công dân ơi…" thì cả trường đồng loạt hát bài *Tiến quân ca*. Cả giám thị cùng thầy cô nhốn nháo la hét: "Đừng, đừng hát nữa". Nhưng chúng tôi vẫn hát hết bài rồi cười rần lên và giải tán về lớp học. Tuy chỉ là việc làm tự phát nhưng khiến cho nhà trường cả tháng trời không dám tổ chức chào cờ vào sáng thứ Hai hàng tuần. Và cũng suốt trong thời gian đó, học sinh chúng tôi vẫn hát những bài ca cách mạng

trong khắp sân trường mà giám thị và thầy cô giáo không cách nào ngăn chặn được.

Ngày 22 tháng 10 năm 1956, Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Kiến Phong và lấy Cao Lãnh làm tỉnh lỵ. Hàng loạt các trường học ra đời như Trường Trung học Bán công Lê Quý Đôn, Trường Trung học Công lập Kiến Phong, Trường Trung học Tư thục Thiên Hộ Dương. Trong thời gian này, nhiều hoạt động của học sinh diễn ra sôi nổi như: chống mặc đồng phục, đòi giảm học phí, chống giám thị hống hách, ức hiếp học sinh.

Tại trường Trung học Công lập Kiến Phong, một đội văn nghệ được thành lập gồm có tôi, anh Hồng Doãn, anh Nguyễn Văn Thôi, chị Thúy, chị Huỳnh Mai, chị Mai Huê và nhiều anh chị khác. Chúng tôi thường xuyên tập dợt những tiết mục mang nội dung yêu nước, ca ngợi quê hương, dân tộc để biểu diễn trong ngày lễ khai giảng, bế giảng và vào dịp Tết nhằm hạn chế những bài hát ca ngợi chế độ Ngô Đình Diệm và chống Cộng.

Lúc nầy, chánh quyền Kiến Phong chủ trương tổ chức chương trình ca nhạc trên Đài truyền thanh thị xã Cao Lãnh vào đêm thứ Bảy hàng tuần. Tôi bàn với anh Phạm Nhứt Thống là cựu học sinh trường Nguyễn Văn Tố của Khu 9 trước đây, hiện đang làm giáo viên dạy nhạc trong Trường Trung học Công lập Kiến Phong tìm cách nhận làm chương trình này. Nhóm ca nhạc truyền thanh chính thức được thành lập gồm có thầy Phạm Nhứt Thống làm trưởng nhóm đàn Violon, anh Nguyễn Văn Thôi đàn Mandoline, anh Nguyễn Thanh Liêm đàn Guitare, anh Phạm Văn Thuận đàn Banjo. Tất cả đều là ca sĩ của nhóm. Ngoài ra, chúng tôi còn mời thêm các anh chị em học sinh khác tham gia. Chương trình chọn lựa những bài hát không chống Cộng, không ngợi ca chế độ Ngô Đình Diệm, thỉnh thoảng chen vào những bài hát ca ngợi quê hương, đất nước của một số nhạc sĩ đang ở miền Bắc.

Tháng 3 năm 1957, tại trường chúng tôi bọn mật vụ đội lốt giám thị, giáo viên có thái độ hống hách, gây khó dễ và dòm ngó, theo dõi các hoạt động của học sinh. Chúng tôi tự nghĩ, mình cứ hoạt động, chắc sẽ có tổ chức đến liên hệ. Vậy là một tổ chức tự phát hình thành với hoạt động viết truyền đơn, tờ rơi hạ uy thế những tên mật vụ đội lốt giám thị, gợi ý hướng dẫn cách học sinh đấu tranh. Tổ chức gồm anh Nguyễn Văn Thôi ở Tân Thuận Tây, anh Nguyễn Đắc Lộc, tôi và một số anh em khác. Nhóm phân công tôi thảo truyền đơn, anh Thôi chữa bài, anh Lộc viết (vì anh Lộc không đi học trong trường nên chúng không biết nét chữ). Các anh em khác như anh Ẩn, anh Liêm, chị Mai Huê, chị Huỳnh Mai chịu trách nhiệm rải truyền đơn. Từ năm 1957 đến 1958, gần như tuần nào trong Trường Trung học Công lập Kiến Phong cũng có truyền đơn in bột rải khắp nơi khiến chánh quyền hết sức bối rối. Công an và mật vụ điều tra nhưng không phát hiện được gì nên kết luận đây là do đám học sinh ghét thầy cô mà làm chớ chẳng có ai là cộng sản.

Tháng 2 năm 1958, một người anh bà con của tôi là Phạm Văn Thuận đến gặp tìm hiểu và hứa một tuần nữa sẽ có người đến bàn bạc, hướng dẫn cách làm để tránh tai mắt của công an và mật vụ. Chúng tôi biết là tổ chức của ta đã đến móc liên lạc. Nhưng mãi hơn tháng sau, anh Phạm Thành Tây (tức Đáng, sau này là cán bộ Cơ yếu của tỉnh Kiến Phong hy sinh trong trận 37 tàu năm 1967) đến gặp và công nhận tổ chúng tôi là một cơ sở cách mạng ở Cao Lãnh. Chúng tôi không còn viết truyền đơn theo kiểu cảm tính nữa mà có nội dung theo hướng dẫn của tổ chức, đồng thời tuyên truyền cách mạng cho học sinh nhằm phát triển lực lượng.

Cuối năm 1958, tại Trường Trung học Công lập Kiến Phong, khoảng 50 học sinh được đưa vào cơ sở, trong đó có anh Phạm Minh Thành (tự Hồng Việt, sau là Thường vụ Trưởng ban Tuyên

giáo huyện Cao Lãnh - hy sinh), anh Phạm Văn Rằng (sau phụ trách Cơ yếu của Văn phòng đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở Nam Vang - hy sinh), anh Nguyễn Văn Nghiệp (Tiến Giang), anh Nguyễn Khương Ninh (Việt Hùng), anh Lê Ngọc Rạng (Quốc Việt), chị Bé, chị Sàng…

Một trong những sự kiện đáng nhớ là nhân kỷ niệm ngày thành lập Đảng ngày năm 1959, nhóm học sinh chúng tôi được phân công treo cờ Đảng, dán áp phích và rải truyền đơn trong nội ô Cao Lãnh. Sáng hôm đó, khắp nơi từ sân vận động đến Thánh thất Cao Đài, rồi nhà thầy thuốc Lư ra tận Miễu Trời Sanh đâu đâu cũng đỏ rực cờ búa liềm khiến bọn địch hết sức hoang mang. Đến tận 12 giờ trưa chúng mới hạ xuống hết. Sau đó, tôi cùng anh Thôi và anh Minh Thành được anh Phạm Minh Thuận kết nạp vào Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, tiếp theo là anh Phạm Thành Tây, anh Nguyễn Khương Ninh, anh Lê Ngọc Rạng và nhiều anh em khác. Khi chi đoàn được 20 người thì các anh cho thành lập Ban Chấp hành gồm anh Phạm Thành Tây - Chi đoàn trưởng, anh Nguyễn Văn Thôi - Chi đoàn phó và tôi - Ủy viên Ban Chấp hành.

Cuối năm 1959, do không bảo đảm được bí mật trong hoạt động nên một số bị lộ và bị bắt. Tháng 02 năm 1959, tôi và đồng chí Thôi thoát ly về hoạt động với chi bộ bán hợp pháp ở vùng Hòa An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây do đồng chí Nguyễn Văn Bé (Bảy Hùng) làm Bí thư, rồi chuyển sang chi bộ hoạt động hợp pháp ở Hòa An do đồng chí Út Sương làm Bí thư, cùng với các đồng chí ở xã trừ gian, phá ấp, diệt tề... Sau đó, chúng tôi được phân công thành lập tổ in truyền đơn, tài liệu, áp phích cho các tổ chức ở thị xã Cao Lãnh chuẩn bị Đồng khởi. Đầu năm 1960, các anh Tây, Lộc, Rạng, Ninh, Minh Thành... cũng lần lượt thoát ly. Riêng tôi và anh Thôi từ tháng 5 năm 1960 được điều về công tác

tại Văn phòng Huyện ủy Cao Lãnh nên không còn quan hệ với các tổ chức học sinh ở thị xã Cao Lãnh nữa.

Mới đó, mà nay đã mấy mươi năm. Chúng tôi, những người con của Cao Lãnh may mắn còn sống đến hôm nay, mỗi khi gặp nhau lại nhắc nhớ về những kỷ niệm của tuổi học trò ngày ấy. Chúng tôi đã có một thời "áo trắng" không thể nào quên.

(Lời kể của Mai Hồng Châu (Hoàng Dũng))

Năm 1954 đình chiến, tôi ở Ban Kinh tài Long Châu Sa, là Thư ký Văn phòng phụ trách tổ Văn thư khi mới 22 tuổi.

Thi hành Hiệp định Genève, đất nước tạm thời bị chia cắt. Cơ quan tôi có bốn thanh niên, trong đó ba người đi tập kết, tôi có quyết định ở lại hoạt động bí mật. Nhận được quyết định ở lại, tôi cảm thấy vô cùng hãnh diện và tự hứa với lòng phải quyết tâm bám trụ và sát cánh cùng anh em, bà con thật tốt.

Chuyến tàu cuối cùng rời bến bắc Cao Lãnh, đồng nghĩa với việc lực lượng quân đội ta đã chuyển đi hết, các toán địch từ bên bờ sông Tiền như Hòa Hảo, Cao Đài và bọn phản động ồ ạt trở về.

Tháng 9 năm 1954, Tỉnh ủy Long Châu Sa giải thể, hình thành ba Tỉnh ủy bí mật: Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc. Tôi được điều về Văn phòng Tỉnh ủy Sa Đéc.

Sau khi thành lập các Tỉnh ủy, sắp xếp tổ chức cán bộ tương đối ổn định, Trung ương cho mỗi tỉnh 100.000 tiền Đông Dương ngân hàng loại giấy con đầm đỏ (giá trị tương đương 100.000 giạ lúa) để làm vốn. Tôi vinh dự là người được giao giữ tiền, đây là một trách nhiệm nặng nề, vì trong hoàn cảnh lúc bấy giờ để tiền bạc trong người rất nguy hiểm. Để đảm bảo an toàn, tôi phải nhờ người hàn 10 hộp vuông với diện tích bằng tờ giấy bạc, để vào mỗi hộp 10 ngàn đồng rồi đem chôn trong ngọn Đập Đá tại một gò

đất có một cây da to, dưới gốc có một cái miễu nhỏ, thuộc xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh.

Một thời gian sau, tình hình tạm lắng và ổn định, Tỉnh ủy chỉ đạo tôi móc tiền lên để hoạt động, xây dựng cơ sở. Đầu tiên là xây dựng một cửa hàng bán thuốc tây do đồng chí Đa, y tá phụ trách. Chúng tôi mua một máy ảnh giao cho đồng chí Út Cượng đi chụp ảnh dạo để khi cần thì đến chụp cho anh em làm giấy căn cước giả, bởi anh em không ra bên ngoài chụp được vì sợ lộ bí mật. Ngoài ra, anh em còn tranh thủ hùn vốn với dân để nuôi vịt tàu và xây dựng nhà máy xay xát lúa ở Thống Linh. Điều đó giúp cơ sở có thêm nguồn thu nhập, duy trì các hoạt động.

Đầu năm 1955, Tỉnh ủy có chủ trương đấu tranh đòi địch thi hành Hiệp định Genève, chỉ định chúng tôi móc máy in lên, in tài liệu tuyên truyền. Tài liệu in xong, được đưa lên huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành để phân phối cho các địa phương phát tán trong dân chúng. Lúc bấy giờ, tôi phụ trách bơi xuồng đưa về Cao Lãnh, tại rạch Chanh thuộc xã Mỹ Trà chuyển cho đồng chí Chín Cao, Bí thư huyện Cao Lãnh để phân phát cho cho các xã.

Việc ăn ở, đóng cơ quan thì bí mật dựa vào nhà dân, chỉ có bộ phận xây dựng căn cứ mới nắm được, kỳ dư những cán bộ, nhân viên trong cơ quan Tỉnh ủy đều không ai biết chỗ ở của ai, đó là nguyên tắc. Thời gian nầy, tôi ở trong nhà dân tại các cồn Bình Thạnh, Mỹ Hiệp, Tân Khánh Đông, Tân Dương.

Trong kháng chiến, chiến trường Đồng bằng sông Cửu Long khác các vùng miền khác là không có nhiều rừng già, hang núi để xây dựng căn cứ, nên các cơ quan từ Trung ương đến địa phương đều ở trong dân. Có lúc tình hình găng, anh em phải tuyệt đối ở trong buồng, tối mới tắm giặt, quần áo thì phơi trong nhà, không phơi ngoài trời sợ dân xung quanh thấy đồ lạ. Trong nhà dân, để

đảm bảo an toàn phải làm vách đôi, bề ngang khoảng 5 - 6 tấc, làm chỗ ẩn thân khi có địch hoặc có người lạ. Dân chấp nhận chứa mình là chấp nhận hy sinh, có thể bị tù đày, tra tấn, thậm chí tan cửa nát nhà... nhưng họ vẫn một lòng vì cách mạng, khi bị địch bắt họ quyết không phản bội cung khai.

Thời gian nầy, bộ phận giao liên công khai hợp pháp, các báo cáo huyện lên tỉnh, tỉnh lên trên viết toàn bằng bạch chỉ, nhìn bằng mắt thường không thấy được, phải dùng chất hóa học pha trong nước thoa lên cho nổi chữ mới có thể đọc, đọc xong là đốt. Cách thức liên lạc cũng hết sức đa dạng, tùy tình hình thực tế. Khi giới thiệu cán bộ đi công tác xuống huyện, xuống xã mình viết bên trong bao gói thuốc lá dán lại mang đi; hoặc mua cuốn tập đọc lớp Một về viết lên khoảng trống, nếu lỡ bị địch phát hiện, mình nói đi mua sách về cho con cháu. Trường hợp bị địch phát hiện, dù chúng có đem đi hơ lửa, nhúng nước và làm đủ mọi cách cũng không thể phát hiện được gì. Ngoài ra, để linh hoạt đối phó với địch trong mọi tình huống, xuồng có đóng bửng đôi để đựng tài liệu, hoặc ngay ở chỗ ngồi có để sẵn cục đất sét nhưng bên trong là tài liệu, gặp địch chỉ cần lấy chân gạt xuống sông thì chúng vô phương phát hiện.

Tháng 5 năm 1955, tôi được điều về Liên Tỉnh ủy miền Trung Nam Bộ, với nhiệm vụ Thư ký Văn phòng, vừa là người bảo vệ đồng chí Bí thư Liên Tỉnh ủy Nguyễn Minh Đường, còn gọi là Sáu Đường, hoặc anh Hai Lẻ Sáu. Tháng 10 năm 1956, tôi được lịnh của đồng chí Bí thư Liên Tỉnh ủy giao trực tiếp xuống quán cơm ở bến phà Mỹ Thuận để đưa một cán bộ của Xứ ủy lên biên giới Campuchia và đón hai đồng chí ủy viên Liên Tỉnh ủy về căn cứ họp. Đó là đồng chí Nguyễn Văn Phối, Thường vụ Liên Tỉnh ủy kiêm Bí thư Tỉnh ủy Sa Đéc và đồng chí Đặng Tâm Quảng (sau này là Chánh trị viên Tiểu đoàn 2).

Lúc này đang mùa nước nổi nên cả cánh đồng bạt ngàn nước trắng xóa, chúng tôi bơi xuồng từ Đồng Tháp Mười qua kinh Nguyễn Văn Tiếp đến đoạn Đường Thét thì đụng nguyên cả tiểu đoàn địch đang hành quân. Chúng bắn quá dữ, tôi đề nghị đồng chí Quảng sang xuồng đồng chí Phối cùng bơi cho nhanh, còn tôi thì bơi theo hướng khác, e rằng dồn cục một chỗ, bị bắt thì bắt cả đám. Do có chuẩn bị trước, xuồng của tôi có mang theo lưới, câu như dân đi giăng câu... Lúc nầy thì dân giăng câu trên đồng cũng khá đông, tôi bèn nhập bọn và cùng bà con la lớn: "Dân giăng câu, dân giăng câu", thừa cơ, đồng chí Phối và đồng chí Quảng bơi thoát, còn tôi thì bị bắt chung với một số dân câu. Chúng nghi tôi là lực lượng Hòa Hảo hoặc Việt Minh nên chúng hỏi "súng đâu", xét xuồng không thấy gì ngoài ngư cụ nên coi như hợp pháp. Tuy thế nhưng tôi vẫn bị chúng dùng rầm đập nhiều chỗ, cả hai tay sưng phù không nhúc nhích được. Rồi chúng lại đưa tôi về giam tại Khám đường Cao Lãnh, tra tấn đến gãy tay, nhưng vẫn không moi được gì nên không có cớ buộc tội.

Vào khám, tôi chú ý quan sát tỉ mỉ mọi hành động của địch và của anh em tù nhân. Hàng ngày, tới bữa ăn, địch đếm một lần khoảng 50 người cho ra nhà ăn. Tại nhà ăn chúng đang giam lỏng trên 20 người bị tình nghi, bọn phòng Nhì sai thư ký qua lập danh sách để thả số người nầy. Lúc lập danh sách, nó lần lượt ghi tên người thứ nhất, thứ hai rồi thứ ba... chớp thời cơ tôi quyết định chen vào làm người thứ tư! Cũng thật là may, nếu lúc đó địch có sẵn danh sách thì có lẽ tôi cũng đành chịu thua. Được thả, tôi kêu xe lôi chạy xuống xóm Bún, ghé nhà cơ sở, nhưng trong túi không có tiền, định chạy vào nhà mượn tiền nhưng chú xe lôi xua tay bảo không lấy tiền. Cơ sở đưa tôi đến gặp má Hai, má Mười, cả hai đều là mẹ chiến sĩ, các má đi tìm thầy thuốc Nam đến kéo xương, băng bó rồi bơi xuồng đưa tôi về căn cứ. Về đến mới biết

cả hai đồng chí cùng đi đều đinh ninh thế nào tôi cũng bị nhốt rất lâu, không dè chỉ 9 ngày sau là tôi đã tìm cách trốn thoát.

Năm 1960, sau Đồng khởi, tôi được điều về công tác tại Ban Tổ chức Tỉnh ủy, sát cánh cùng mọi người làm việc cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

(Lời kể của Lý Văn Thọ)

Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng, tôi là một thanh niên ở tuổi mới lớn, hừng hực khí thế sẵn sàng "Xả thân vì nước". Năm 1956, tôi đã là một trong những cơ sở nội tuyến ở đồn Cây Điệp (Tân Thuận Đông, Cao Lãnh). Cơ sở được chi bộ xã lãnh đạo, phối hợp trong ngoài, chúng tôi cướp đồn, lấy vũ khí, gia nhập Tiểu đoàn 2 giải phóng quân Bình Xuyên (tiền thân của Tiểu đoàn 502), để rồi từ đó tiếp tục một quãng đời chiến đấu "gian lao mà anh dũng". Tiểu đoàn của chúng tôi trải qua rất nhiều trận đánh, song tôi nhớ nhất trận đánh trên đồng nước nổi năm nào, còn thấy trong mình nó "đã" cho đến tận bây giờ.

Dịp ấy vào mùa nước lên ngập đồng. Tôi có mặt ở khu vực Giồng Thị Đam - Gò Quản Cung với nhiệm vụ được giao là theo bảo vệ anh Tám Dần vừa được phân công Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 502 mới thành lập. Tôi theo anh vào đây để thăm hai đơn vị trực thuộc của tiểu đoàn là đại đội Năm Bình và Bảy Phú. Anh Lương Nhân, Út Thu, Bảy Ruộng, Bình Châu... là những cán bộ đã thoát ly gia đình sống chết với cách mạng từ lâu. Hai đại đội với chừng bốn, năm chục con người lúc tùm nhum, lúc phân tán trên những chiếc xuồng cui mỗi chiếc vài ba người len lỏi trong các đám chàng cứ như là những căn nhà di động. Nói thiệt tình, bởi khi đó tôi chỉ là một người lính cận vệ, nên mọi việc chuẩn bị trước đó cho trận đánh như thế nào, phương án tác chiến được bàn bạc ra sao... là chuyện của mấy anh lãnh đạo

đơn vị, tôi không được rõ. Tôi chỉ xin được kể ra đây những điều mình tai nghe mắt thấy và cảm nhận được vào cái ngày tưng bừng khói lửa ấy thôi.

Đó là một ngày trời êm, nắng ráo, ngày 26 tháng 9 năm 1959. Sáng ra, như thường lệ, anh em lục đục lo chuẩn bị cơm nước. Xuồng tôi đi chung với anh Tám Dần, chiếc nào cũng nồi niêu, chén đũa, cà ràng thủ sẵn dưới ngăn sạp. Lúc chúng tôi còn đang loay hoay với mấy thứ rau cỏ vừa hái được trên đồng để làm bổi thêm cho bữa ăn, thì chợt có một anh trinh sát của ta chống xuồng ào vô nói kiếm anh Bảy Ruộng, anh Út Thu để báo tin: bọn địch từ hướng trên đang bơi xuống kéo vô chỗ mình đóng quân, còn khoảng hơn cây số. Tôi nghe tiếng anh Út Thu trên chiếc xuồng đang phăng về hướng chúng tôi, hỏi vọng:

- Ông thấy tụi nó đi có đông không?

Anh trinh sát trong bộ dạng của một người đi đặt lờ đặt lọp, chậm rãi đáp:

- Tui dòm thấy chỉ có tám chiếc, mỗi chiếc chỉ chừng năm, bảy thằng thôi! Vậy thì tính sao giờ, anh Tám? Út Thu tỏ vẻ sốt ruột, đứng dỏng lưng trên xuồng, day hỏi anh Tám Dần:

- Tụi nó chỉ có tám xuồng thì mình cứ hốt đại đi, cho tụi nó hết về xứ luôn, hén anh Tám!

Tám Dần ngồi trầm ngâm giây lát. Tôi biết tánh anh cũng là người hăng máu lắm, nhưng chuyện này hệ trọng quá mà, anh chậm rãi:

- Coi mòi chắc ăn thì mần. Tụi nó đi ruồng kiếm đánh mình, không đánh nó cũng khó. Nhưng để tui lại chỗ anh Sáu Chung xin ý, rồi bàn bạc kỹ cái đã. Anh em cứ chuẩn bị đâu đó sẵn sàng đi, chờ tui lát về rồi mình tính tiếp!

Tôi chống xuồng đưa anh Tám Dần cùng anh Bảy Ruộng đi gặp chú Sáu Chung ở cách đó không xa. Ba người bàn bạc với nhau chừng giây lát; tôi ngồi đợi phía ngoài mà thấy trong bụng cứ hậm hà, hậm hực không yên, mong sao mấy ông mình quyết định cho đánh trận này cái rụp mới thiệt hả hê. Không hả hê sao được, mấy năm nay nói là đi làm cách mạng, đi chiến đấu, trong tay có súng ống đàng hoàng mà hễ gặp tụi nó là cứ phải chạy hoài (trước tháng 12-1959, trên chưa cho phép đấu tranh vũ trang) thì chịu sao cho thấu. Cái tụi này được đằng chân lân đằng đầu, nó coi thường mình quá thể, không đánh nó còn lừng mặt đến cỡ nào?

Anh Tám nói với tôi trở ra cùng anh Bảy Ruộng, Út Thu mang theo ống dòm đi quan sát coi tụi địch di chuyển ra sao, chúng là quân chủ lực hay địa phương, trang bị nhiều ít cỡ nào?... Mọi chuyện kế đó diễn ra khá nhanh chóng. Các anh đi quan sát rồi về báo cáo coi mòi cũng rất nôn nóng. Khi tôi đưa anh Tám Dần quay lại chỗ các anh em đang chờ với cái tin sốt dẻo "Được đánh rồi đó!", tôi thấy trên gương mặt người nào người nấy như vừa qua khỏi căn bệnh trầm kha, hăng hái lên thấy rõ. Một ai đó còn hồ hởi lên tiếng:

- Bữa nay khỏi ăn cơm cũng thấy no rồi, mấy ông ơi!

- Từ từ thôi các đồng chí!

Anh Tám Dần khoát tay ra hiệu cho mọi người nên kiềm chế, gương mặt anh cũng có vẻ rất xúc động, nói: "Đây là trận đầu tiên, chúng ta phải đánh cho thiệt ngon mới tạo được khí thế. Lực lượng chúng ta ít, súng ống không đủ, nên đánh là phải xung phong, càn lướt về phía địch, vừa đánh vừa nổ cho tụi nó thất kinh. Chúng ta phải đánh thắng trận này... Tôi sẽ trực tiếp cùng các đồng chí tấn công...".

Tiếp đó, anh nói ngắn gọn về cách bố trí đội hình, triển khai địa điểm phục kích: cứ ba người một xuồng, cánh Bảy Ruộng khóa đầu, cánh Út Thu khóa đuôi, những anh em chưa được trang bị võ khí thì "chịu khó" ở lại tuyến sau làm hậu cần. Mọi người răm rắp thực hiện, võ khí đâu đó sẵn sàng. Mà nói vậy chớ súng đạn có được bao nhiêu đâu. Tôi biết, ngoài hai khẩu trung liên với một ít cơ số đạn mới được điều về, đơn vị chỉ có thêm vài ba chục súng tôm-xông, cạc bin, Mas 30, oảnh tầm sào là số võ khí trước đây còn chôn giấu hoặc lấy được ở một số trận đánh lẻ tẻ, một số anh em chẳng có súng ống gì nhưng cũng hăng hái nhảy theo đòi giữ chân chống xuồng cho bằng được.

Tôi giữ khẩu cạc bin, chống xuồng theo hướng chỉ dẫn của anh Tám Dẩn ngồi phía trước, len lỏi qua những vạt cây chàng lùm xùm để chọn chỗ mai phục. Đi bên cạnh chúng tôi có xuồng của anh Bảy Ruộng, anh Quang, anh Đậu giữ khẩu trung liên Mas gác nòng lên chiếc thùng đựng gạo ăn hàng ngày coi mòi khí thế lắm. Khi đội hình của chúng tôi chuẩn bị phục kích ở phía đầu giồng chàng theo hướng đường cộ trâu từ Sa Rày xuống cỡ vài trăm thước, thì có tin địch đổi hướng di chuyển về phía đuôi Giồng. Anh Tám Dẩn ra lịnh cho đơn vị vận động đảo cánh đón đầu bọn chúng. Những chiếc xuồng lại tiếp tục len lỏi trong đám chàng cùng nhiều tâm trạng hồi hộp, háo hức...

Bây giờ thì kẻ địch đang ở rất gần chỗ của chúng tôi mai phục. Tôi nghe được tiếng của bọn chúng gọi nhau ơi ới, tiếng dầm khua vào xuồng nghe lụp cụp. Anh Tám Dẩn nửa nằm, nửa ngồi phía trước xuồng, biểu:

- Mày nhóng coi tụi nó làm gì mà rần mé lên vậy, Dũng!

Tôi vẹt cây chàng, rướn xuống thêm một chút để tiện quan sát. Ngoài kia, chỗ cái láng cỏ khá thấp, bọn địch không hiểu sao đã bắt đầu dùn quân lại, xuồng chúng thấy mỗi lúc một đông hơn, hình như còn có tốp tiếp theo đang động đậy từ phía sau. Tôi vừa nhìn vừa báo lại cho anh Tám Dẩn:

- Tụi nó đông lắm anh Tám ơi, chớ đâu phải chỉ có tám xuồng. Mà hình như tụi nó định dừng lại để ăn uống, nghỉ ngơi hay sao mà dồn cục lại rồi!

- Ừ, mày tiếp tục dòm kỹ coi tụi nó động tĩnh thế nào!

Quả đúng như tôi dự đoán, bọn địch đang đi cách chỗ chúng tôi chỉ chừng hơn trăm thước. Trên những chiếc xuồng có đôi ba chiếc đậu cặp kè nhau, những tên lính mặc đồ quân chủ lực đứa đứng, đứa ngồi lao nhao như bầy vịt. Mấy thằng này coi bộ ỷ y quá cỡ! Tôi vừa báo lại cho anh Tám Dẩn những điều tai nghe mắt thấy, vừa nghĩ, tụi nó lâu nay được nước nên đâm ra coi thường đằng mình chớ sao. Kiểu này mà bị ta đánh thì chỉ có mà lộn cổ xuống nước liền cái một. Tôi cảm thấy nhột nhạt trong người:

- Quất cho nó một trận mới được anh Tám ơi!

Tám Dẩn ra lịnh cho tất thảy các xuồng của ta bí mật áp sát vào đội hình của địch, khi nào có lịnh thì đồng loạt nổ súng, xung phong. Vài ba phút hồi hộp trôi qua. Tiếng anh Bảy Ruộng thì thào:

- Kế bên hông tụi nó rồi, đánh được chưa anh Tám?

- Ừ, ông phát lịnh cho đánh đi!

Sau tiếng súng lịnh của anh Bảy Ruộng và tiếng thét xung phong vang lên, tôi có cảm giác như cả cánh đồng chợt tưng bừng khói lửa. Súng của ta đồng loạt nổ. Những khẩu súng bấy nay chỉ thỉnh thoảng đem ra lau chùi rồi mang cất giấu, giờ được lên tiếng, tuy có khẩu chỉ thấy xì hơi lẹt tẹt, nhưng nghe mới hể hả làm sao. Tôi thấy rõ nhiều tay súng đằng mình cứ đứng dỏng lưng

lên mà bắn, những anh em giữ sào ở phía sau cũng bật hẳn người lên đẩy xuồng băng về phía địch. Ngoài kia, bọn địch bị bất ngờ chới với. Vài ba tên trúng đạn ngả nghiêng, lảo đảo, kéo theo vài ba đứa khác văng lõm bõm xuống nước. Tuy vậy, trong số bọn chúng cũng có đứa còn tỉnh hồn, bợ súng bắn trả rào rào. Ta cấp tập tràn lên, vừa bắn vừa kêu gọi:

- Đầu hàng đi! Đứa nào muốn sống thì bỏ súng nhảy xuống nước, chống cự là chết liền!

Nhiều bộ đồ xanh sau đó chỉ thấy còn loi ngoi trên các bệ cỏ. Phía từ trong đám chàng, súng địch vẫn còn nổ tá lả. Anh Quang - người ôm khẩu trung liên trên chiếc xuồng gần chỗ tôi, từ nãy giờ nổ rất hăng, bỗng kêu:

- Tui chỉ còn một băng đạn nữa thôi, tính sao giờ?

- Thì cứ vừa bắn vừa xông lên, lấy súng của tụi nó mà chơi tiếp!

Tôi đưa khẩu cạc bin cho anh Tám Dần, dặn: Anh cứ nằm bắn cầm chừng, hỗ trợ cho anh em lên.

Xuồng chúng tôi vừa khạc đạn vừa lướt nhanh về phía trước. Loáng cái, xuồng của Quang đã rướn ngay lên chiếc xuồng có thủ khẩu trung liên mới toanh của địch. Anh thao tác rất nhanh khẩu súng vừa cướp được và tiếp tục bắn. Vài ba anh em khác cũng đã chồm lên như vậy. Súng mới của địch trong tay ta nổ giòn nhằm vào hướng súng nổ phía trong, khiến bọn chúng hoảng vía, bắn trả yếu ớt hẳn rồi im luôn trong giây lát.

Cảm giác về một kết quả thắng lợi giòn giã bừng lên trên từng khuôn mặt những người lính của xứ miệt đồng quanh năm đầu trần chân đất này. Ngay sau đó, theo lịnh của anh Tám Dần, một số anh em tiếp tục đi truy bắt bọn địch đang lặn hụp chới với không còn khả năng chống trả nữa, số anh em khác ở lại xử lý những tên lính thất trận: đứa lẩn cỏ loi ngoi, đứa đu bên mạn

xuồng, đứa nào đứa nấy mặt mày xanh như đít nhái. Tôi không khỏi tức cười khi thấy cảnh một thằng vừa run vừa lóp ngóp trả lời, khi bị một anh đằng mình biểu giơ tay đầu hàng: "Dạ... đầu hàng, nhưng hổng giơ hai tay được... mắc chỏi cây súng dưới này rồi. Em... đứng hổng có tới đất". "Lôi súng lên, rồi leo lên xuồng đi!". Một tên lính khác bị thương đâu đó ở chỗ nghiệt, hai tay cứ bụm háng, khóc rên: "Đau quá... Cứu giùm tui... mấy ông ơi!". Những tên còn lại cũng lần lượt được ta cho lên xuồng, sau khi đã mò giao vũ khí. Mỗi xuồng năm bảy tên. Tôi đếm nhẩm: năm tên... mười tên... năm chục... sáu chục... Chà, chắc cả tiểu đoàn. Số tù binh ta bắt được nhiều cỡ gấp đôi quân ta. Trong số họ, tôi thấy có người đeo lon trung úy, đại úy từng một thời hét ra lửa.

Vậy là, một trận tấn công đã kết thúc ngon lành chỉ trong vòng mươi mười lăm phút đồng hồ. Quân ta không có thiệt hại gì đáng kể, chỉ có vài ba người bị thương nhẹ thôi. Tôi vô cùng khoái chí khi nhìn thấy số võ khí ta gom được chất đầy cả xuồng, cây nào cây nấy nhìn bắt ham, lại có cả hai ba chiếc máy bộ đàm nữa. Một chiếc trong số đó vẫn kêu khọt khẹt, sợ địch ở phía ngoài bắt được liên lạc, anh mang cả máy thụt đại xuống nước nó mới chịu im. Anh Tám Dần nói với Bảy Ruộng kêu tổ cứu thương ra băng bó cho số anh em mình bị thương, cho cả tụi tù binh nữa, rồi biểu tôi chống xuồng tới chỗ chú Sáu Chung để báo cáo tình hình. Anh xách thêm khẩu M1 chiến lợi phẩm nói là để tặng cho ổng khi nào cần thì đánh cho ngon.

Kế tiếp, theo sự thống nhất của Ban chỉ huy tiểu đoàn, ta kéo quân qua Gò Quản Cung cách đó chừng vài cây số, để chuẩn bị rút về cánh Cao Lãnh phòng máy bay địch phản công. Số hàng binh ta bắt được cũng được gom vô đó để anh Lương Nhân - Chánh trị viên đại đội Bảy Phú - làm công tác giáo dục tư tưởng, sau đó sẽ tha cho về nhà làm ăn sinh sống. Tôi không nghe hết và cũng không

nhớ nổi anh Lương Nhân đã nói gì với họ hồi lâu, mà thấy người nào người nấy ngồi cúi đầu lắng nghe với vẻ vừa thành khẩn, vừa có chút bàng hoàng. Hình như bọn chúng không ngờ mình lại được Việt Cộng khoan hồng cho về một cách dễ dàng như vậy.

Trưa, ở Gò Quản Cung, trong lúc anh em còn đang say sưa như lên mây và bàn tán râm ran về trận đánh vừa mới diễn ra khi nãy, thì lại có tin báo: bọn địch đang từ hướng gò Bộ Tức nhắm ngay chỗ của ta mà tiến quân.

- Nó vô nữa hả? Cứ chơi tiếp một một vố đi mấy ông ơi. Mình có vốn có cái rồi, chơi cho nó tởn tới già luôn!

Nhiều anh em tỏ vẻ rất phấn khích, nhứt là số anh em ban sáng chưa được tham gia, xúm lại chỗ anh Bảy Ruộng, Út Thu đòi phân phát số vũ khí mới tịch thu được của địch, để "mần thịt mấy cái thằng chuyên đi làm tàng". Tôi hỏi anh Tám Dẩn:

- Mình có phải vô xin ý chú Sáu Chung nữa không, anh Tám?

- Tới nước nẩy mà xin ý rồi trở ra sao kịp. Nó vô tới thì đánh, rút đi đâu nữa bây giờ - Anh khẽ bậm môi, điềm tĩnh trả lời!

Tôi căng mắt nhìn về hướng gò Bộ Tức. Phía ấy cũng một khoảng đồng mênh mông cỏ và một vài láng nước sáng lấp lánh. Khi tôi nhìn thấy một, hai, rồi ba, bốn... chiếc xuồng của địch bắt đầu lao xao xuất hiện, thì lực lượng của ta đâu đó đã được triển khai sẵn sàng. Một số anh em được bố trí phục kích ngay phía đầu gò chỗ tôi đứng quan sát để đón địch, số khác lên xuồng dàn ra hai bên gò, vài ba người còn lại được giao nhiệm vụ đưa số tù binh địch về phía đuôi gò, bắt chúng nằm úp mặt xuống đất và canh chừng ở đó.

Tôi quay vô nói với anh Tám Dẩn:

- Tụi nó vô đợt này chắc cũng đông lắm nghen anh Tám. Mình đừng để tụi nó vô sát chưn gò, coi chừng khi rớt xuống, tụi nó

đứng tới đất, bắn trả lại mình chịu hổng thấu. - Tám Dẩn không nói không rằng, tiếp tục nghe ngóng tình hình.

Ngoài kia, địch vẫn lao xao chống xuồng về phía ta phục kích. Vẻ như chúng chưa hề biết gì về cái trận đụng độ giữa đồng bọn với ta hồi ban sáng. Chợt, một loạt súng từ phía địch nổ vang, tiếng đạn bay chéo chéo trên đầu, một nhánh me nước rớt ngay trên lưng tôi. Anh Tám Dẩn nói: "Tụi nó bắn thăm dò đó mà!". Khi những chiếc xuồng trong tốp đi đầu của địch cách ta chỉ chừng 50 thước, anh Tám Dẩn lịnh cho khẩu trung liên đặt phía đầu gò cấp tập phủ đầu. Xuồng của ta nhất loạt xung phong. Cả cánh đồng lại tưng bừng khói lửa. Đợt này, phía ta nhờ có số võ khí mới được bổ sung nên khí thế tấn công càng lúc càng hăng. Bọn địch từ tốp đi sau bắn trả có phần khá quyết liệt. Hai bên áp vào nhau rất gần. Trên một chiếc xuồng đang khí thế tiến lên, anh Ân, người thủ khẩu trung liên Mỹ trong lúc xoay người để đổi hướng bắn, không may bị trúng đạn gục xuống. Người tiếp đạn cho anh từ phía sau lập tức chồm lên, quàng dây súng qua cổ, xổng lưng đứng bắn một hồi tá lả về phía địch, khiến cho một số tên ngã nhào nhào xuống nước. Khí thế tấn công từ phía ta như sôi lên. Nhiều chiếc xuồng lướt tới và những loạt súng nổ ràn rạt. Bọn địch chừng như thất kinh, đội hình tan tác, bắn trả càng lúc càng yếu ớt. Số quân đi phía sau hình như đã quay đầu tháo chạy bán sống bán chết.

Trận địa thắng thua đâu đó đã rõ ràng, cũng chỉ trong vòng mươi, mười lăm phút. Quân ta nổ[1] giặc trong cái thế như chẻ tre. Một số anh em, khi nhìn thấy cảnh đồng đội mình hy sinh, tỏ ra rất phẫn uất, đòi bắn "nát gáo" hết mấy tên địch đang lủi nhủi tìm đường trốn dưới nước hoặc ngồi líu quíu trên xuồng. Anh Tám Dẩn phải mấy bận lớn tiếng kêu từ đầu nẩy tới đầu nọ "Tụi nó đầu

1. [Xông tới, lao tới để tấn công].

hàng rồi thì tha đi!", anh em mới chịu thôi, quay sang đi rượt đuổi số quân lính đã tháo chạy phía sau ra tới khỏi gò Bộ Tức. Ta kết thúc trận đánh, thu thêm số võ khí đáng kể, tiếp tục đưa một số tù binh tới chỗ anh Lương Nhân giáo dục rồi tha cho về. Chiều đó, anh em rút hết, đơn vị Năm Bình rút lên Tân Thành - Hồng Ngự, đơn vị Bảy Phú rút về Thanh Bình trong sự hể hả của nhiều bà con có dịp chứng kiến.

Mấy năm thoát ly gia đình đi theo cách mạng, giờ mới một trận đầu ra quân mà lại chiến thắng giòn giã như thế này, thì hóa ra đánh giặc cũng đâu có gì khó. Lúc ấy tôi không nghĩ nhiều đến ý nghĩa, ảnh hưởng của trận đánh sẽ như thế nào đối với công cuộc kháng chiến của ta sau này, mà chỉ thấy nó "đã" trong mình trong mấy quá cỡ, "đã" cho tận đến bây giờ.

(Lời kể của Nguyễn Văn Dũng)

Quê tôi vốn ở huyện Cái Bè, Tiền Giang, nhưng dòng đời đẩy đưa, xếp đặt thế nào lại hóa ra tôi trở thành một người dân cố cựu của xã Thanh Mỹ, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp cho đến tận bây giờ. Sự thể như vầy: năm tôi 16 tuổi (1946), quê tôi bừng bừng phong trào kháng chiến chống Pháp; tôi đi theo cách mạng cứ như một chiếc thuyền con trôi theo dòng nước đang cuộn chảy. Ở đây, do là người có ít nhiều chữ nghĩa, tôi được tổ chức bố trí cho theo học ngành y tế, sau đó về công tác ở Quân y xá của Khu. Năm 1954, khi thực hiện Hiệp định Genève, cũng theo sự sắp xếp của tổ chức, tôi có tên trong danh sách tập kết ra Bắc để sang Trung Quốc học tiếp lên bác sĩ, nhưng lúc đó cha đột nhiên qua đời, nhà tôi lâm vào cảnh mẹ già, con côi. Ông Hai Minh biết vậy mới kêu tôi tới, nói: "Thôi, cứ yên tâm ở lại đây, tổ chức sẽ tính sau!". Vậy là, không lâu sau đó, tôi được bố trí vô xã Thanh Mỹ làm công tác tôn giáo vận trong vai một anh giáo làng dạy mấy lớp vỡ lòng cho đám trẻ nhỏ. Cuối năm 1957, khi chính quyền Ngô Đình Diệm

dần được củng cố bằng các đồn bót mọc đầy khắp nơi, tôi được tổ chức đưa vô hoạt động nội tuyến ngay ở cái đồn chợ Vinh Huê.

Có biết bao điều đã xảy trong cái khoảng thời gian vừa tròn hai năm kể từ ngày tôi bước chân vô đồn giặc với cương vị là một Ủy viên thư ký, Trưởng y tế hương thôn, kiêm phụ trách y tế đồn, cho đến ngày Thanh Mỹ được giải phóng? Chắc chắn là rất nhiều, tôi không sao nhớ xuể. Tôi chỉ xin kể ra đây vài chuyện nho nhỏ mà bản thân đã làm được trong điều kiện hết sức khó khăn của một người làm công tác nội tuyến. Bởi khi ấy nhiệm vụ được giao của tôi là phải làm sao vừa lấy được lòng tin của địch, vừa tận dụng cơ hội giúp cho đồng đội, đồng chí bên ngoài phát triển phong trào cách mạng, tiêu diệt địch khi có thời cơ. Tôi biết cùng làm nội tuyến trong đồn còn có đồng chí Năm Một giữ cương vị Xã đoàn phó, đồng chí Tư Liễu phụ trách hộ tịch, có thể dễ dàng hỗ trợ lẫn nhau, nhưng chỉ cần một sơ suất nhỏ là có thể nguy hiểm đến tính mạng bất cứ lúc nào. Có lần, để tạo điều kiện cho anh Hai Mạnh lúc đó là Trưởng ban Kinh tài của ta được thuận lợi hơn trong việc đi thu thuế gây quỹ cho cách mạng, tôi mạo hiểm giả chữ ký của tên ủy viên cảnh sát Hồ Văn Phước, cấp cho anh một tờ giấy đánh máy có dòng chữ: "Ông Mạnh được quyền đi ban đêm để tuần tra bảo vệ trật tự, đề nghị các đơn vị giúp đỡ ông hoàn thành nhiệm vụ". Không biết Hai Mạnh đã sử dụng tờ giấy này được kết quả thế nào, mà một tối nọ, hứng chí sao đó, anh mang theo cả cây súng colt lội bộ dài vô xóm Kinh Ba, bị tụi thằng Khánh, dân vệ bắt giữ, lục xét trong người và lấy luôn cái bóp, biểu nhau: về giao cho ông ủy viên thư ký xem, để làm giấy phúc trình, mai giải lên Quận trưởng. Sáng hôm sau, tôi vô đồn, mở bóp của anh ra xem, giật mình khi thấy có ba, bốn tờ biên lai thu thuế có ghi tên bà con mình ở chợ đóng tiền cho ta. Thứ này mà vô tay thằng ủy viên cảnh sát, thì những người có tên ở đây sẽ bị bắt khảo tra là cái chắc. Tôi nghĩ vậy nên lẹ tay đút tọt nó vô

túi quần. Vừa xong thì tên Phước tới. Nó mở bóp ra xem tới xem lui rồi đập tay xuống bàn cái rầm. Tôi biết chắc còn có chuyện gì không ổn nữa đây, bèn lên tiếng ngay: "Gì vậy anh Tư?". Nó hầm hầm đưa cái tờ giấy tôi làm giả cho Hai Mạnh ra: "Tui làm việc với anh có ngày đứt đầu nè!" Tôi hơi núng, nhưng cũng làm ra vẻ cứng: "Ờ, chữ này do tui đánh máy, mà tui làm dưới sự chỉ đạo của Hội đồng dân chính chớ, anh biểu tui mới viết, chữ ký tên anh ký, có đóng dấu đàng hoàng, chắc anh quên hay sao?". Nó không nói gì thêm và có lẽ sợ phiền phức sao đó, liền vò nát tờ giấy liệng xuống đất luôn.

Lần khác, một buổi sáng như thường lệ, tôi vô đồn thì nghe chuyện: tay Xã đoàn phó Tư Lự đêm qua dẫn lính dân vệ đi ruồng bố ở ấp Lợi An đã bắt được một người đàn ông lạ mặt bị tình nghi là Việt Cộng giả dạng dân thường đi thăm bà con về hoạt động ở vùng này. Đêm qua chúng đã tra tấn anh mấy lượt nhưng chưa khai thác được gì. Tên cảnh sát Phước tới gặp tôi, biểu: "Tui mắc dẫn lính đi ruồng vô trong kia, ông thư ký coi làm phúc trình cho thằng Năm giải lên Quận trưởng, để cái thằng đó trốn, ở tù chết mẹ à!". Tôi ừ hử cho qua chuyện, trong bụng còn chưa biết tính sao, vì quả tình tôi chưa biết người đàn ông bị bắt ấy là ai, có quan hệ với ta như thế nào? Chuyện này chắc phải bàn với đồng chí Năm Một mới xong - tôi nghĩ. Nhưng sao giờ này chưa thấy chú ấy đến cà? Thật may là chỉ lát sau, khi tên Phước cùng Tư Lự dẫn lính ra khỏi đồn thì có một người quen ở ngoài chợ vô kiếm tôi, nói nhỏ là có thơ của chú Năm Một gởi. Tôi mở tờ giấy nhỏ có dòng chữ chú ghi: yêu cầu tìm cách thả anh Lê Quang là cán bộ đại đội 272, Tiểu đoàn 502. Tôi hơi rối trí: làm cách nào có thể qua mặt được thằng cảnh sát để thả người đây? Cách nào cũng phải liều, tôi đắn đo giây lát rồi xách theo cái len(1) và bọc cốm chùi vừa

1. [Xẻng dùng để đào đất].

mua khi nãy ra chỗ anh Lê Quang lúc này đang ngồi bần thần bên gốc cây trứng cá trong sân đồn. Giả vờ như đang tiếp xúc lấy lời khai đối tượng, tôi nói nhỏ với anh: "Tụi nó định giải anh về quận. Tôi đang tìm cách thả anh. Anh nhớ lời tui dặn vầy: tụi nó có hỏi gì anh cứ ừ cứ dạ hết nghen, hỏi Cộng sản cũng dạ mà lính Bình Xuyên cũng ừ đại, cứ lơ ngơ láo ngáo như người mất hồn vía vậy. Còn giờ thì anh giữ gói cốm này, đói thì ăn, khát thì múc nước lu uống, khỏe thì lấy len xủi cỏ, mệt thì cứ nằm đại dưới gốc cây ngủ...". Xế, cảnh sát Phước về, nhìn thấy Lê Quang vẫn còn đó, y chửi dài từ cửa đồn chửi vô: "Trời ơi, làm việc kiểu gì mà từ sáng tới giờ biểu phúc trình dẫn lên quận cũng không làm, tới giờ nó còn ở đây...". Tôi làm thinh cho y chửi hả bớt cơn giận. Đợi y tắm rửa xong, tôi mới lên tiếng: "Tui tính đợi anh về coi làm gì thì làm, chớ phúc trình lên quận mà cái kiểu thằng cha này tui không dám làm. Vì hỏi Bình Xuyên nó cũng ừ, Cộng sản nó cũng dạ. Giải lên đây rồi ở trển nói mình đưa thằng khùng ra, trên khiển trách Hội đồng xã thì sao? Tui sợ mất uy tín. Tui không dám giải đâu!". Nghe tôi nói vậy, y có vẻ bán tín bán nghi, suy nghĩ thêm giây lát rồi bước ra chỗ Lê Quang, lớn tiếng hỏi: "Mày Bình Xuyên hả?", "Dạ!". "Mày vô đó hồi nào?", "Dạ, hồi đó đó!". "Mày có theo Cộng sản không?", "Dạ". "Theo hồi nào?", "Dạ, hồi đó!"... Cứ vậy, y nổi khùng, đá cho Lê Quang mấy đá: "Đồ thằng khùng, đi đâu đi hắt cho rồi!"...

Bữa ta diệt đồn Thanh Mỹ, gặp tôi, Lê Quang mừng tới mức cứ ôm cổ mà cắn: "Trời ơi, tôi thương ông quá trời!".

Chuyện ta diệt đồn Thanh Mỹ như thế nào, chắc có nhiều người đã biết, đã kể ra thành sách vở rồi, tôi không thích dài dòng, nhưng ký ức về những ngày Thanh Mỹ lúc nào cũng như muốn bùng lên thành ngọn lửa tiêu diệt kẻ thù, thiêu cháy đồn bót giặc, cứ chộn rộn trong tôi như mới ngày hôm qua.

Cái tin quân ta chiến thắng giòn giã ở Giồng Thị Đam - Gò Quản Cung khiến cho nhiều anh em đồng chí và bà con Thanh Mỹ nức lòng, muốn sớm một trận ăn thua đủ với kẻ thù từng gieo nhiều tội ác bấy nay. Một ngày khoảng cuối tháng 10-1959, nghe tin chi bộ mật của chúng tôi đã họp bàn với lực lượng của Tiểu đoàn 502 kế hoạch tiêu diệt đồn này, tôi nói với anh Tư Lân lúc đó là Bí thư chi bộ: "Đã tính diệt đồn thì phải quyết tâm cho được, chớ không tui không ở đây được nữa, thoát ly luôn à!". Anh gật đầu và phân công tôi tìm cách đưa đặc công vô đồn để điều nghiên cách bố phòng. Tôi hứa sẽ dẫn anh em đi ban ngày để điều nghiên cho kỹ, đánh mới chắc ăn. Sau đó mấy ngày, đợi khi tay ủy viên cảnh sát dẫn lính vô Kinh Ba, chỉ còn Năm Bảo và vài tên dân vệ ở lại canh đồn, tôi sáp lại chỗ nó: "Bữa nay mày ở nhà gác hả? Tao có mấy thằng bạn bắt rắn hổ rất giỏi, cho tụi nó vô đây bắt vài con nhậu chơi". Nó gật đầu: "Làm thì làm!". Tôi cho gọi và đưa hai chiến sĩ đặc công đi một hồi qua hết các trạm gác, một anh khều tôi: "Công việc của anh tốt rồi, chúng tôi đã hoàn thành nhiệm vụ, chừng nào đánh sẽ cho anh hay trước ba ngày để phối hợp". Tôi cảm thấy vừa mừng, mà cũng lo không biết phối hợp kiểu vầy đánh có ngon không?

Sáng hôm sau, tôi lên Cao Lãnh họp ngành y tế theo yêu cầu của tay đại diện xã. Chiều, tôi tranh thủ quá giang xuồng của bà con riết về để bàn tính chuyện phối hợp đánh đồn với lực lượng Tiểu đoàn 502. Vừa về tới bến, chú Năm Một ngoắc tôi lên hỏi: "Mày hứa với anh em ở trỏng sao, mà ở trỏng nói tối nay diệt đồn đó?". Tôi hỏi: "Vậy chớ, chú sắp gác trong đồn sao rồi?". "Tao sắp gác rồi mới được cái thơ, bí lối rồi". Bí thiệt, có mấy tay ác ôn hiếu chiến giữ đồn thì đánh khó ăn lắm. Tôi vọt liền vô Cống Kho, tìm cách gặp anh Mai Phú lúc đó là Chánh trị viên Tiểu đoàn, thường theo đại đội 272 hoạt động ở vùng này. Gặp anh, tôi tỏ ý bực dọc: "Hôm trước hai anh đặc công hứa là chừng nào đánh cho tui hay trước ba ngày, giờ sắp gác toàn mấy thằng ác ôn thì làm sao đánh được!". Anh đáp: "Việc này có gì để kiểm điểm sau. Giờ bộ đội về tới rồi, kế hoạch đã lên. Bể vầy, mấy anh tính sao thì tính, mà phải diệt cho được thằng Chủ tịch Lê Đoan (Chủ tịch Khu bình định 1 Cao Lãnh) hổm rày về chỉ đạo ở xã này. Đây là nghị quyết quân sự". "Được rồi, ở ngoài mấy anh cứ đánh cho rát, ở trong để tôi tính". Tôi trở vô đồn với hai con vịt, nói với chú Năm Một cho tụi lính nấu cháo nhậu chơi. Tụi lính xăng xái làm vịt nấu cháo liền. Nhân lúc bọn chúng sơ ý, tôi bỏ nguyên tuýp thuốc ngủ Gạc-đê-nal cà nhuyễn vô nồi cháo đang sôi và đinh ninh bọn chúng sẽ ngủ li bì, mặc sức cho ta hành sự. Ấy nhưng ăn nhậu xong một hồi mà chẳng thấy gì, tôi mới sực nhớ: thứ thuốc này để lâu trong nước nóng sẽ bay hơi không còn tác dụng. Sắp tới giờ hợp đồng, tôi lủi vô dãy nhà phía sau tìm cách khóa cửa kho súng và nấp vào một cánh vách gần chỗ tên Lê Đoan đang nằm ngủ trên ghế bố. Khi tiếng súng trong, ngoài nổ ran, Lê Đoan bật dậy chạy đến kho súng, đạp cửa ầm ầm. Tôi bợ súng chìa ra kẻ hở bắn cho nó một phát ngã nhào. Xong, tôi lẻn riết ra phía trước.

Vụ diệt đồn bất thành. Cái chết của tên Chủ tịch khu bình định được chúng tổ chức điều tra ráo riết. Tôi bị chúng xem là một trong những nghi vấn, nên cũng thấy lo, báo với chi bộ cho phép vọt vô phía trong. Mấy ngày sau, tôi nhận được tờ giấy của Tư Lân viết: Đồng chí chưa bị lộ, tiếp tục bám trụ cho tới khi diệt xong đồn. Tôi yên tâm được phần nào. Rồi sự việc cũng lắng dần.

Rút kinh nghiệm từ cái vụ tấn công bất thành như tôi vừa kể, trận ta diệt đồn và giải phóng xã Thanh Mỹ sau đó khoảng 2 tháng (đêm 24 – 25-12-1959) được chuẩn bị phối hợp chặt chẽ hơn. Chuyện này do các đồng chí lãnh đạo chi bộ và lực lượng của Tiểu đoàn 502 bàn tính thế nào tôi không rõ lắm. Tôi được giao nhiệm vụ tìm cách khóa bớt vũ khí của địch và làm ám hiệu cho bộ đội

bên ngoài tấn công. Đêm ấy, trong đồn cũng được tổ chức nhậu nhẹt lu bù. Bọn lính nhiều đứa gật gà gật gưỡng, súng ống để lung tung. Nửa đêm, tới phiên được sắp gác, tôi lẻn ra phía ngoài mở cửa rào rồi khép hờ lại đó, tranh thủ trở vô gom được bốn, năm khẩu súng của mấy tên lính ngủ say đem giấu vào một góc nhà. Xong, tôi ra lô cốt ngồi châm một điếu thuốc, rít liền ba hơi dài rồi búng tàn bay cao ra ngoài. Lập tức, từ những lùm cây ngoài kia tôi thấy xuất hiện vài ba bóng người nhanh nhẩu tiến về phía tôi. "Anh Tư hả?". "Ừ, cho anh em vô nhanh đi! Tụi nó ngủ say gần hết rồi. Đi sát theo tui nghen!". Súng nổ. Bọn địch không kịp trở tay. Ta diệt ngay 5 thằng ác ôn còn chưa kịp tỉnh hồn. Số lính còn lại được ta gom về một chỗ chờ nghe giáo dục.

Đêm ấy, lửa đã bùng lên đốt sạch những tham vọng mà kẻ thù bấy nay hằng mong áp đặt lên vùng đất này. Lửa cháy lên từ lòng căm thù, từ khát vọng tự do của người dân Thanh Mỹ không bao giờ chịu khuất phục trước kẻ thù. Chính vì thế mà sau nầy, địch dù có bạo tàn, nham hiểm đến đâu, Thanh Mỹ vẫn là vùng đất của cách mạng, vùng đất anh hùng.

(Lời kể của Nguyễn Việt Thanh)

Trên đây là một số câu chuyện của những cán bộ "nằm vùng", mỗi người một vẻ, nhưng điểm chung nhất ở họ là tinh thần chịu đựng hy sinh gian khổ, dũng cảm mưu trí đối với kẻ thù, đôi khi sống chết trong gang tấc nhưng không bao giờ nao núng, vẫn bền gan vững chí trung kiên đến cùng.

Bên cạnh những con người mình đồng da sắt ấy còn có biết bao tấm gương sáng chói của những người là phụ nữ, họ cũng đã kiên cường chiến đấu với kẻ thù bằng việc hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ cách mạng được giao. Nhưng họ cũng không kém phần xuất sắc trong việc thực hiện thiên chức làm mẹ với từng giọt sữa nuôi con trong những hoàn cảnh khó khăn nhất suốt


Bà Lê Thị Huệ

hai mươi mốt năm dài kháng chiến chống Mỹ, mà câu chuyện kể sau đây của chị Lê Thị Huệ - Nguyên Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh Đồng Tháp là một minh chứng.

Cuối năm 1954, thi hành Hiệp định Genève, Đảng chủ trương cho bộ đội, cán bộ, và một số con em cán bộ tập kết ra miền Bắc học tập để đào tạo thành những cán bộ, chiến sĩ vừa góp phần xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa chuẩn bị lực lượng cho công cuộc kiến thiết miền Nam sau này. Bên cạnh đó cũng chọn một số cán bộ đảng viên trung kiên bám trụ ở lại để lãnh đạo nhân dân đấu tranh đảm bảo thi hành Hiệp định Genève, hòa bình thống nhất đất nước.

Trong thời gian chuẩn bị tập kết, Đảng đã nói rõ quan điểm: "Đi vinh quang, còn ở lại là anh dũng, sẵn sàng chấp nhận gian khổ, hy sinh". Tất cả chúng tôi được sinh hoạt giáo dục ngay từ đầu nên khi tổ chức lựa chọn những đồng chí có điều kiện, có tư tưởng vững vàng được bám trụ ở lại thì tất cả đều cảm thấy tự hào và vinh dự được Đảng tin cậy. Và trong số những người được phân công ở lại có hai vợ chồng chúng tôi. Riêng chồng tôi là anh Trần Hựu, vì lúc đầu có quyết định đi tập kết ra Bắc nên đưa anh ra hoạt động công khai tại thị trấn Cao Lãnh. Anh phụ trách Đài truyền thanh thị trấn, vừa làm biên tập viên, vừa làm phát thanh viên. Thế nhưng sắp hết 100 ngày tập kết tại Cao Lãnh thì Đảng lại quyết định anh ở lại và phân công anh vận động trí thức tại thị trấn Cao Lãnh, hoạt động theo hình thức bán công khai.

Khi chuyến tàu cuối cùng rời khỏi bến bắc (phà) Cao Lãnh, lực lượng quân đội ta cũng vừa chuyển đi hết thì địch lập tức trở lại chiếm đóng Cao Lãnh. Chúng đã ngang nhiên vi phạm Hiệp định Genève, công khai tuyên bố không thi hành Hiệp định. Bắt đầu chuỗi ngày khủng bố trả thù người kháng chiến cũ với vô vàn thủ đoạn nham hiểm, tàn khốc; những người hoạt động cách mạng trước đây đều bị chúng đặt ngoài vòng pháp luật. Chúng phát động tố cộng kết hợp với bố ráp, cướp phá, bắt bớ, thủ tiêu người bị tình nghi; giam cầm gia đình cán bộ, buộc vợ phải kêu chồng ra đầu thú hoặc làm đơn ly dị; ép các chị có chồng đi tập kết phải lấy chồng lính để đoạn tuyệt chồng con và ly gián với xóm giềng; không ép buộc được, chúng bày trò ngủ đâu đó rồi sáng ra đến giả vờ súc miệng, đánh răng, rửa mặt ngay trước nhà để cho người khác trông thấy và dị nghị, nhằm gieo tiếng xấu cho người phụ nữ là đã phụ chồng, đi lấy lính Quốc gia. Bên cạnh đó, tình hình ngoài xã hội cũng rất phức tạp, ngoài việc đàn áp khủng bố của chính quyền địch, người dân còn lo sợ nạn trộm cướp xảy ra tràn lan.

Tuy chính quyền Mỹ ngụy đã lật lọng, công khai tuyên bố không thi hành Hiệp định Genève, nhưng về phần mình, Đảng vẫn chủ trương đấu tranh bằng con đường hòa bình, đơn thuần dùng biện pháp đấu tranh chính trị, không được đấu tranh vũ trang, để vừa buộc địch thi hành đúng đắn Hiệp định, vừa không tạo thành cái cớ để kẻ địch vin vào đó mà bắt bớ, đàn áp nhân dân và những gia đình từng tham gia kháng chiến. Lúc này tổ chức Đảng và Đoàn Thanh niên đều rút vào hoạt động bí mật, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể đều tự giải tán. Hội viên các đoàn thể được tập hợp, tổ chức lại với các hình thức tổ chức hợp pháp và bán hợp pháp, để vừa giúp nhau chăm lo cuộc sống, vừa cùng nhau nhắc nhở giữ vững niềm tin đối với Đảng, với Bác Hồ và khi có yêu cầu thì hướng dẫn đấu tranh với địch bằng những phương thức thích hợp.

Những đảng viên chưa bị lộ thì ra hoạt động hợp pháp như các chị Năm Mai, Bảy Sương, các chị tranh thủ đi học lớp cô đỡ tại bệnh viện Cao Lãnh, từ đó được chánh quyền sở tại cấp chứng chỉ hành nghề sau khi tốt nghiệp, tạo vỏ bọc hợp pháp để hoạt động.

Đồng chí nào bị lộ thì cho đi điều lắng, chuyển vùng hoạt động, số còn lại thì rút vào hoạt động bí mật. Những đảng viên ở lại hoạt động bí mật tổ chức nắm quần chúng theo hệ thống rễ chuỗi: một đảng viên nắm ba nòng cốt; một nòng cốt nắm ba quần chúng cảm tình; một quần chúng cảm tình nắm ba quần chúng tiến bộ. Nhờ cách tổ chức như thế mà mỗi đảng viên có thể nắm được 39 quần chúng và ít khi bị lộ. Họ hòa mình trong dân, được dân nuôi chứa, bảo vệ. Đảng viên ở nhà nào thì nhà đó đều linh hoạt bố trí các nơi ẩn trú kín đáo có thể che mắt địch, được gọi chung là "hầm bí mật": trong nhà tắm, trong vách đôi, trong tủ chén, trong tủ thờ và cả trên trang thờ ông Quan Công, Lưu Bị... Cũng vì nuôi giấu cán bộ mà nhiều người đã bị địch bắt, nhưng họ kiên quyết không khai. Dân chấp nhận nuôi chứa cán bộ là họ đã chấp nhận hy sinh, có thể bị tù đày, bị địch tra tấn hoặc thậm chí là tan cửa nát nhà, nhưng họ vẫn một lòng tin tưởng ở cách mạng, tin tưởng ở Đảng, ở Bác Hồ. Họ hết lòng bảo vệ cán bộ, bảo vệ cách mạng, lòng dân đối với cách mạng thật lớn lao. Nếu không có sự bảo bọc tận tình và chu đáo của dân thì những người ở lại hoạt động cách mạng như chúng tôi sẽ không có chốn dung thân. Thật đúng là:

Không dân Đảng sống làm sao
Không Đảng dân biết nẻo nào mà đi?

Riêng đối với tôi, thời kỳ hoạt động bí mật tại địa phương, một trong những người dân kiên trung và tốt bụng mà tôi được gặp là bà má Tám Ngàn, 80 tuổi; hình ảnh của má khiến tôi thật sự xúc động và khắc sâu trong lòng, tôi sẽ mang theo suốt cả cuộc

đời. Má Tám sống với đứa cháu gái nhỏ 13 - 14 tuổi trong ngôi nhà lá nhỏ ngang chợ Mỹ Ngãi, cách đồn Xếp Lá hơn cây số; trong nhà có cái gác xép khoảng 10m vuông, trên gác có một trang thờ ông Quan Công, Lưu Bị. Trang thờ này là một kiểu "hầm bí mật" chứa được một đến hai người, khi có động thì cán bộ chúng tôi cứ leo lên trang rồi bỏ bức rèm phủ xuống, bên dưới không ai có thể nhìn thấy. Ăn uống thì ngày ngày có một cán bộ cơ sở đi chợ mua thức ăn, tối ghé ngang đưa bà nấu. Cứ tầm 9 giờ sáng, bà cho cơm và thức ăn vào cà-mèn rồi dùng móc đưa lên. Mỗi lần từ trên trang thờ nhìn xuống thấy tấm lưng gầy gò của bà cần mẫn vo gạo nấu cơm cho chúng tôi, tôi thật sự xúc động, cố kìm nước mắt mà không kìm được, thương má Tám quá!

Đầu năm 1955, Tỉnh ủy Sa Đéc thành lập Ban Phụ vận đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, chị Năm Việt được cử làm Trưởng ban, còn tôi và chị Bảy Liên, người chị bạn dì ruột, làm ủy viên. Chị Năm Việt được phân công phụ trách huyện Châu Thành, chị Bảy Liên phụ trách thị xã Sa Đéc, tôi phụ trách huyện Cao Lãnh. Lúc đó tôi và chị Liên đều có con nhỏ. Cũng giống như tất cả các tổ chức Đảng và đoàn thể lúc bấy giờ, chúng tôi đều hoạt động bí mật trong những địa bàn thuộc quyền kiểm soát của địch.

Nhớ lần họp đầu tiên của Ban Phụ vận tại ngọn Mỹ Thọ, chị Liên mang theo đứa con nhỏ là cháu Đông và nhờ con chị chủ nhà giữ hộ. Chẳng biết thế nào mà cháu Đông lại khóc quá chừng, dỗ mãi không nín, không ai biết tại sao. Hồi lâu, mọi người mới phát hiện cháu đã bị "kiến riệng" cắn, mang nhiều dấu đỏ đầy đầu. Còn tôi thì lúc này chưa gởi được đứa con đầu lòng là cháu Minh, lại đang mang thai đứa thứ hai, nhưng vẫn tham gia công tác đoàn thể . Mỗi khi đi công tác tôi chèo chiếc xuồng hai chèo, để con ngồi giữa xuồng, buồn ngủ thì cứ nằm xuống đó mà ngủ, không đòi mẹ, không quấy khóc gì cả. Tôi tập cho cháu không ngủ

võng để khi đi công tác đến nhà cơ sở thì đặt cháu nằm ngủ ở đâu cũng được.

Tháng 7-1955, tôi sinh đứa con thứ hai là Bé Ba, nhờ mụ vườn đỡ. Lúc này vợ chồng tôi rất nghèo, không một đồng lận lưng, không một nguồn viện trợ, chúng tôi phải làm đủ mọi nghề để kiếm sống. Sau khi Bé Ba đã cứng cáp, tôi bắt đầu làm cái nghề do má tôi truyền lại: làm bánh bò; làm xong tôi giao cho thím Sáu Huân bơi xuồng đi bán. Tiền bán bánh được bao nhiêu hai thím cháu chia đôi, cứ thế mà sống qua ngày.

Khoảng giữa năm 1956, khi Bé Ba sắp được 2 tuổi thì tôi lại mang thai đứa con thứ ba. Lúc gần sanh, bụng mang dạ chửa, không còn cách nào xoay sở cho cuộc sống đỡ vất vả thì may sao anh Hựu lại được một anh nông dân trong xóm hướng dẫn đi gài bẫy chuột; nhưng do chưa quen tay nghề nên gài chẳng được bao nhiêu, đem bán cũng chỉ đủ đắp đổi qua ngày, không dôi dư đồng nào để dự phòng khi sanh nở. Nhưng được như thế cũng đỡ lắm rồi, vẫn có thể vừa nuôi con, vừa tham gia công tác. Tháng 4 (âm lịch) năm 1957 thì đứa con thứ ba ra đời, được đặt tên là Trung. Khi chuyển bụng, anh Hựu và cô Sáu phải kéo xuồng đưa tôi ra nhà bảo sanh Bình Trị. Khi đi, chúng tôi phải chở đứa chị là Bé Ba theo cùng vì ở nhà không có ai giữ. Tôi sanh lúc 3 giờ sáng, mẹ tròn con vuông, ai cũng mừng. Sáng ra anh Hựu một tay ẵm Bé Ba, một tay xách giỏ đi chợ ở kênh Sáu Quốc. Sanh được ba ngày, tôi khỏe, các cô ở nhà bảo sanh cho tôi về nhà, khi trong túi chúng tôi không còn đồng nào để có thể đền ơn các cô đỡ, tôi phải mượn tạm của chị Chín Siêng 120 đồng. Lúc này anh Hựu phải đi câu cá về ăn, rau thì kiếm ngoài đồng. Bữa cơm đạm bạc chỉ có mấy con cá nhỏ và dĩa rau đồng luộc, nhưng lúc nào anh Hựu cũng quan tâm săn sóc, anh cứ giục tôi ăn thật nhiều để có sữa cho con bú. Có con cá nào to to là anh gắp vào chén của tôi, còn anh chỉ ăn lẹt

quẹt mấy cọng rau đồng. Thế nhưng bữa cơm có vợ, có chồng và có cả đứa con nhỏ nằm bên cạnh thì còn gì đầm ấm và hạnh phúc hơn; tôi thật sự cảm thấy hạnh phúc. Cuộc sống tuy nghèo nàn nhưng êm ấm cứ thế trôi qua.

Trong những ngày vào sâu trong đồng gài chuột, tình cờ anh Hựu lại gặp được Tiểu đoàn 502, các anh kêu ảnh vào căn cứ, nhưng anh chưa đi được ngay mà phải đợi đến khi Bé Trung được hai tháng tuổi thì anh mới vào nhận công tác tại đơn vị này.

Năm 1957, khi anh Hựu đi rồi thì tôi đưa Bé Ba và Trung về Hòa An tìm cách làm ăn sinh sống và tiếp tục hoạt động . Đồ đạc của mẹ con tôi chỉ vỏn vẹn vài cái nồi và một giỏ mây đựng quần áo. May có cô Sáu giao lại chiếc xuồng của ba cho tôi, nên tôi mới có cái mà đi tới đi lui.

Về đây, để tạo thế hợp pháp cho hoạt động và có kế mưu sinh, tôi bắt đầu đi học may tại nhà chị Sáu Phạm. Khoảng một tháng khi đã học biết được những điều cơ bản, tôi đọc thêm sách dạy may do đứa em gái là Tám Lang cho mượn. Khi học xong tôi bắt đầu nhận đồ may, lúc đầu nhận may đồ cho trẻ em, dần dần mới may đồ cho người lớn; may một cái áo sơ mi cho trẻ em tiền công là 8 đồng, lãnh may được một cái áo là có tiền ăn rồi. Sắp xếp yên ổn công việc gia đình, tôi bắt đầu đi hoạt động trở lại. Khi mới về Hòa An, Trung còn nhỏ nên những lúc đi làm việc, hội họp với các đồng chí trong chi bộ tôi phải mang cháu theo, còn Bé Ba thì để ở nhà cho ông ngoại trông. Địa điểm gặp nhau thường là trong buồng nhà ông Bộ Thiệu, tôi có thể giăng võng gần đấy vừa họp vừa đưa con. Tôi tập cho Trung không nhõng nhẽo, không đòi bồng bế. Buổi chiều tôi để Trung trên một miếng ván có trải chiếc chiếu nhỏ, Trung nằm ngay ngạch cửa ngắm trời ngắm đất cho đến gần chạng vạng tôi mới bồng cháu về. Lâu ngày thành thói quen, chiều nào không được ra chỗ đó nằm là nó khóc.

Khi Trung được sáu tháng, ba tôi đóng cho nó một cái chuồng. Ban ngày cho nó vào đó, tội nghiệp lắm, ai đi ngang qua nó cũng đòi bế ra chơi. Cuộc sống của mẹ con tôi vẫn cực khổ, đồng tiền kiếm được chỉ đủ sống hàng ngày, nhưng cũng phải ráng gói ghém chút đỉnh phòng khi con ốm đau, vì thế mà việc ăn uống của mẹ con tôi phải nói là rất cực. Sáng xuống nhà chú Sáu Mà mua một đồng bạc cá linh, mẹ con ăn cả ngày. Có ngày lại mua một đồng tương Tàu về kho với đu đủ; khi đút cơm cho Trung ăn, trong muỗng có được hạt tương là nó mừng lắm. Vì Trung còn nhỏ nên chi bộ chỉ phân tôi hoạt động trong phạm vi xóm, dần dần mới phân công việc nhiều hơn ở phạm vi rộng hơn.

Vào khoảng tháng 3-1958, bọn địch ráo riết bắt thanh niên đi quân dịch. Tôi được chi bộ phân công vận động bà con đấu tranh chống địch bắt con em mình đi lính. Ở phía dưới nhà tôi có thím Sáu Hạo là người từng bị Pháp bắn bị thương cụt một bên chân, thế mà thằng Sáu Mòng con thím cũng bị chúng bắt đi quân dịch. Lúc này thím Sáu đang ở với thằng Mòng. Tôi vận động anh Út Dân là người đang hoạt động hợp pháp cõng thím Sáu đi đấu tranh để tố khổ rằng người ta bị cụt chân như vậy mà còn bắt con người ta đi lính. Bà Sáu Hạo đã được sinh hoạt trước nên đi đến đâu bà cũng khóc than, kêu khổ, nghe thật thê thảm. Sự kiện này đã gây xúc động, tạo được sự đồng lòng của số bà con đi đấu tranh và còn gây được sự đồng cảm của binh sĩ ngụy. Cuối cùng bọn địch phải thả Sáu Mòng.

Thời gian này, cứ đến các ngày lễ lớn của ta hoặc các đợt đấu tranh chống địch, tôi và anh Út Dân thường làm bè dán khẩu hiệu đấu tranh rồi thả trôi trên sông với những nội dung: Tố cáo tội ác của giặc, chống bắt lính, chống bắt bớ, chống đánh đập dân thường, giữ vững lòng tin đối với cách mạng... Để xúc tiến, ban ngày tôi lén lên nhà ông nội, đóng cửa lại, viết lên giấy các khẩu hiệu theo từng nội dung thích hợp, nhưng phải cố gắng viết cho

thật ngắn gọn; còn anh Út Dân thì qua vườn chặt chuối cây vác về để sau hè, tre cũng chặt sẵn. Tới khuya khoảng 2 - 3 giờ sáng thì chúng tôi bèn kết thành bè và cắm khẩu hiệu lên trên rồi thả trôi theo sông, đến sáng thì bè sẽ trôi ngang qua dinh Quận trưởng, qua chợ... cho mọi người, nhất là những người đi trên ghe, trên xuồng, và kể cả kẻ địch đều có thể nhìn thấy.

Ngày 03-02-1959, anh em trong một cơ sở mật ở ấp Hòa Khánh đã cùng hợp sức may một lá cờ búa liềm thật to, tôi cũng vào tham gia. May xong tôi mang về giao lại cho Năm Hải, một đảng viên trẻ đang hoạt động bí mật tại địa phương. Đêm ấy lá cờ được treo trên ngọn cây bồ đề tại chùa Hòa Long Tự, gần mộ cụ phó Bảng. Sáng ra cả vùng từ Tịnh Thới, Cầu Bắc, Tân Thuận Đông, cho tới chợ Cao Lãnh, ai đi qua đều nhìn thấy lá cờ. Bà con thì rất phấn khởi, cười nói râm ran, còn bọn địch thì hoang mang, hoảng sợ. Bọn chúng quyết trèo lên gỡ, nhưng hết tên này tới tên khác trèo lên cũng không lấy được lá cờ, mãi cho đến gần 4 giờ chiều bọn địch mới thực hiện được.

Khi cháu Trung được mười bảy tháng tuổi, tôi tìm cách đưa Bé Ba và cháu vào thăm anh Hựu ở Tiểu đoàn 502. Lâu lắm vợ chồng con cái mới gặp lại nhau, nói sao cho hết niềm vui. Ở đây, anh em thấy Bé Ba ốm yếu cần được bồ dưỡng nên đã cho cháu cấy nhau (còn gọi là cấy Phi-la-tốp) để bồi dưỡng sức khỏe. Ở chơi được mấy ngày, vì công việc nhiều, ai cũng bận nên chúng tôi lại chia tay. Khi về, mẹ con tôi đi xe đến kênh Cụt, ghé thăm nhà ông nội và nói tránh là mới đi Sài Gòn về. Mình cố giấu mà Bé Ba lại cứ liến thoắng khoe là được cấy nhau và khi cấy thì không khóc. May là bà con chòm xóm cũng biết và hết sức thông cảm nên câu chuyện không bị lộ ra ngoài.

Năm 1959, cơ sở của ta trong đồn địch báo ra là tôi đã bị lộ, phải nhanh chóng tìm chỗ tránh né để khỏi bị bắt. Chi bộ chấp

nhận cho tôi thoát ly, tìm một nơi an toàn, đảm bảo có thể vừa công tác vừa nuôi con, khi nào ổn định chỗ ở thì báo về, chi bộ sẽ giới thiệu sinh hoạt Đảng tại nơi cư trú. Thế là tôi thoát ly luôn. Tôi gởi hai đứa nhỏ về nhà cho cô Út, còn tôi thì vào căn cứ kháng chiến tìm gặp anh Hựu, lúc đó anh đang công tác tại Tiểu đoàn 502. Vào tới nơi, gặp lúc tiểu đoàn đang hành quân về hậu Thường Phước là căn cứ Tỉnh ủy tỉnh Kiến Phong, tôi tranh thủ tháp tùng cùng đi để lên gặp Tỉnh ủy, xem các anh có nhận vào làm việc hay là giao một nhiệm vụ cụ thể nào đó không? Trên đường hành quân theo Tiểu đoàn 502, đầu tôi ngứa không sao chịu được, trời càng trưa, càng nóng thì đầu càng ngứa. Tranh thủ lúc bộ đội dừng chân, tôi bảo anh Hựu tìm chỗ bắt chí cho tôi. Trời đất, chỉ một lúc mà anh bắt được những bảy con chí đực đen nhánh; mấy con chí này đã lộng hành quậy trên đầu tôi hết cỡ! Đến một miệng đìa, tôi múc nước gội đầu và lấy khăn bàn trùm lên tóc chà xát, chí mẹ, chí con theo bọt xà bông dính hết vào khăn, từ đó về sau hết chí, hết ngứa. Đến gặp các đồng chí Tỉnh ủy, các anh nhận tôi vào làm việc trong tổ công tác Phụ vận. Các anh bố trí tôi ra ở hợp pháp tại ấp 1, xã Thường Phước gần biên giới Campuchia. Nhận nhiệm vụ mới, tôi phải về nhà rước Bé Ba và Trung lên. Từ Thường Phước về đến Hòa An là gần tối. Đêm đó ngủ tại nhà, sáng sớm hôm sau ba mẹ con lên đường. Tôi phải chở theo cái máy may để lên chỗ ở mới vừa may kiếm tiền nuôi con vừa nghi trang, tạo vỏ bọc hợp pháp cho mình. Từ Cao Lãnh lên Thường Phước phải qua bốn lần đò: Tân Thuận Tây qua Mỹ Hiệp; Mỹ Luông qua Chợ Mới; Chợ Mới qua chợ Hòa Hảo; Tân Châu qua Thường Phước, cả ba mẹ con phải làm một chuyến đi cả ngày thật là vất vả. Đến gặp gia đình cơ sở, tôi được chủ nhà thu xếp, nghi trang với lối xóm xung quanh và báo với chính quyền sở tại tôi vốn ở xã Vĩnh Hòa Chánh (Campuchia), con của người bác họ xuống đây làm ăn. Thời gian cư trú tại đây tôi vừa

làm công tác theo nhiệm vụ được giao vừa phải ráng học hỏi để từng bước hòa đồng vào cuộc sống của người dân sở tại, vỏ bọc ngày càng được an toàn.

Tháng 8-1959, Tỉnh ủy phân công tôi đi học lớp Sơ cấp chính trị của Khu ủy, mở ở Giồng Ông Tố, hậu Thường Thới Tiền; lớp học chỉ dành riêng cho học viên Kiến Phong, thời gian học là 3 tháng. Lớp học được mang cái tên rất kỳ lạ: "Út Lọp". Thư từ các nơi gửi về chỉ cần ghi hai chữ "Út Lọp" là sẽ tới tận nơi. Lúc này đang vào mùa nước, học viên phải ngồi học trên xuồng, tất cả có 10 học viên. Để đảm bảo bí mật, không cho ai biết ai, bởi anh chị em toàn là người đang sống hợp pháp, cho nên giữa 2 tổ được ngăn cách bằng một cái màn to, anh Tám Hưng ngồi giữa giảng bài chung cho cả 2 tổ cùng nghe. Lớp học rất nghiêm túc, học xong mỗi phần đều có kiểm tra, cuối khóa có yêu cầu viết thu hoạch.

Một hôm đang học bỗng nghe tiếng súng nổ đì đùng gần đó, tất cả đều bất chấp vải che, tức tốc chống xuồng đi tránh đạn. Thế là mọi người cùng thấy mặt nhau, sau đó chỉ biết gom lại cười xòa. Kết thúc khóa học, bài thu hoạch của tôi được xếp vào loại tốt và được để lại làm bài mẫu cho các khóa sau. Xong khóa học, tôi trở về nhà ở Thường Phước thì thấy ông chủ nhà đã "khéo tay" hớt tóc cho cháu Trung giống như cái muỗng dừa úp lên đầu, trông vừa tức cười vừa thương.

Để chuẩn bị cho bước công tác mới, tôi phải gởi Bé Ba tại một nhà cơ sở nơi tôi đang hoạt động, còn Trung thì nhờ một đứa em lên rước về gởi cho người anh ruột là anh Hai Ký. Lúc trước, khi tôi mới sanh Trung, anh chị Hai xin nuôi nhưng tôi không đồng ý vì không muốn xa con, nghĩ rằng dù khó khăn gian khổ thế mấy cũng vẫn cố gắng nuôi con. Nhưng nay, trước tình hình mới tôi đành phải dứt ruột gửi con khi nó mới 26 tháng tuổi. Lần đầu tiên

xa cả ba đứa con, nhớ quá! Ban ngày tôi cố gắng tập trung vào việc học tập để quên đi, nhưng đêm đến, khi vào mùng ngủ thì nhớ con vô cùng.

Xong khóa học Trần Phú với ký hiệu "Út Lọp", Tỉnh ủy phân công anh Mười Ái và tôi mở lớp bồi dưỡng cho cán bộ Thanh vận và Phụ vận, thời gian học là một tháng. Tôi phải nhờ cô Út đưa Bé Ba về nhà cho ba má tôi nuôi. Lớp tôi phụ trách là lớp bồi dưỡng cán bộ Dân vận, gọi là lớp "Năm Luận", còn lớp bồi dưỡng cho đảng viên thì gọi là lớp "Tư Huyến". Hai chữ "Huyến - Luận" gộp lại nói lái thì trở thành "Huấn Luyện". Đây cũng chính là trung tâm huấn luyện chính trị của tỉnh Kiến Phong lúc bấy giờ. Chúng tôi đã ra sức huấn luyện cho nhiều cán bộ, thanh niên, phụ nữ, từng bước đào tạo họ trở thành nòng cốt cho cách mạng. Lúc này tôi lại đang mang thai Bé Năm khoảng 8 tháng rưỡi, cách đứa trước gần 2 năm. Do bụng to nên anh chị em gọi trêu tôi với cái tên là Năm Bụng, kêu riết thành quen, thư từ gửi về chỉ cần ghi chị "Năm Bụng" thì tôi sẽ nhận được.

Thời gian này địch tăng cường đánh phá liên tục, thấy tôi bụng mang dạ chửa, Tỉnh ủy cho tôi nghỉ công tác để sanh con nhưng vì đường giao liên khó khăn nên tôi không thể trở về nhà được. Các anh bèn tổ chức cho tôi ra Thường Phước để đi công khai. Chiều hôm đó, các anh đưa tôi ra bến tàu, đi cùng với một anh cơ sở hợp pháp. Vì mang thai, bụng to nên tôi phải nhờ anh ấy mang giùm cái túi, trong túi đựng quần áo và cả giấy căn cước; anh đi trước, tôi bám theo sau, vừa đi vừa nghe ngóng tình hình. Khi anh đi đến bìa vườn thì đụng đám lính, nó khám xét về lấy hết đồ đạc, lập tức tôi và các anh cùng đi phía sau phải quay trở về căn cứ. Như vậy là quần áo và giấy tờ của tôi đều mất sạch bách và tôi phải ở lại nằm chờ bố trí đi đường khác, trong lúc bụng thì ngày càng to, đi đứng càng khó khăn. Mấy ngày sau, các anh lại

tổ chức đưa tôi bằng con đường hợp pháp khác và chuyến này thì đi trót lọt; đến ngày 6 tháng Giêng thì tôi sanh Bé Năm. Nằm nhà nuôi con được hơn 3 tháng thì được thơ của Tỉnh ủy gọi trở lên công tác, thế là tôi phải tìm nơi gửi Bé Năm. Tôi bèn tìm đến chi bộ để bàn với các anh việc này. Được chi bộ động viên, gia đình chị Năm Thu và anh Hai Tiễn ở Rạch Cái Da đồng ý nhận nuôi Bé Năm khi cháu vừa được ba tháng rưỡi tuổi. Ngày giao con hai bên phải hẹn nhau tại một khu vườn vắng vì sợ giao trong nhà chẳng may có người bên ngoài nhìn thấy mặt tôi, biết là đang nhận nuôi con cán bộ, đến tai bọn địch thì chúng sẽ làm khổ cho cả hai vợ chồng, và đứa bé cũng không được yên thân. Một lần nữa phải giao con cho người khác nuôi, mà lần này thì đứa nhỏ lại chưa đầy bốn tháng tuổi, nó còn bé quá, tôi cố kìm không cho khóc nhưng nước mắt vẫn cứ trào ra... Đêm đó tôi không tài nào ngủ được, phần nhớ con, phần sữa căng quá!. Sữa càng căng tôi càng nhớ con, thương con càng nhiều vì sữa mẹ phải nặn bỏ đi, còn con thì phải bú sữa bò.

Sau phong trào Đồng khởi, cuộc đấu tranh khắp nơi càng trở nên sôi động, đến tháng 10-1960 thì Tỉnh ủy điều tôi về công tác tại Huyện ủy Cao Lãnh. Huyện ủy phân công tôi phụ trách hai xã Tân An và Mỹ Ngãi. Công tác ở đây được mấy tháng, ăn Tết xong, Huyện ủy lại điều tôi sang công tác tại xã Tịnh Thới, Tân Tịch. Tại đây tôi phải nghi trang là lái thuốc Xuân Lộc vì trong mấy nhà cơ sở mà tôi đến thì có hai nhà chuyên mua thuốc Xuân Lộc về bán lại cho bạn hàng ở các chợ nhỏ. Ban ngày thì đi đứng hợp pháp, ban đêm thì cùng với đội du kích xã đi vận động quần chúng. Lúc này tôi lại đang mang thai Dũng, đứa con thứ năm, được hai tháng.

Càng gần đến ngày sanh, việc đi lại của tôi càng nặng nề, tôi phải đi bằng xuồng vừa tiện việc cất giấu tài liệu vừa tránh sự theo dõi của giặc. Những ngày hội họp, học tập nghị quyết ở Huyện

ủy hoặc về căn cứ tôi phải bơi xuồng vòng xuống đuôi cồn Vừng Vũ để ra sông Cái. Những lúc sóng to tôi cứ phải cập bờ mà bơi, nhưng cứ bơi được một khúc thì bị sóng tràn vào xuồng, tôi phải nhảy xuống lắc xuồng cho khô nước rồi mới tiếp tục bơi. Sau này tìm hiểu tôi mới biết là càng gần bờ, lượng sóng càng mạnh nên thường tạt vô xuồng, và đó cũng là bài học kinh nghiệm khi đi xuồng trên sông lớn.

Khi thai gần chín tháng, tôi vẫn chưa dự định sanh con ở đâu, tất cả quần áo, tã lót của bé đều là đồ cũ của thằng Đức là con của em Tám Lang. Đồ đạc của bé tôi đều để trong giỏ xách, mang theo bên mình, phòng khi chuyển bụng thì cứ đến nhà bảo sanh nào gần nhất mà sanh.

Tháng 7-1961, Tỉnh ủy triệu tập tôi đi dự lớp học nghị quyết về việc chuẩn bị tấn công Mỹ ngụy. Kỳ này tôi không về khuya mà về khoảng 3 giờ chiều, không đi đường sông Cái mà đi đường rạch Cái Sung, trên xuồng chở theo một con chó mực to và cặp dừa khô của một nhà cơ sở gởi cho anh em trong lớp học. Đi bằng đường hợp pháp nên khi qua bót Voi Me bọn lính trên đồn kêu tôi chọc ghẹo: "Đàn bà con gái gì mà chở chó đi đường, lại còn thêm cặp dừa khô nữa chớ, chắc ông chồng là bợm nhậu thứ dữ đây!". Thế là tôi đã đi qua trót lọt, tới được địa điểm học tập an toàn.

Sáng hôm sau thì bắt đầu vào học, nhưng mới vào học được ngày đầu, tới khoảng 1 giờ sáng là đau bụng, tôi kêu cô Bảy Hà đưa đi nhà sanh Mỹ Thọ. Tôi qua nhờ thím Út Cương cùng đi, bị thím rầy một trận nên thân: "Tại sao không nghỉ trước vài ngày, để nước tới trôn mới nhảy?". Tôi chống chế vì tính ra thì chưa tới ngày sanh. Thím càng giận: "Việc sanh đẻ thì làm sao mà tính được ngày với giờ, thật là chủ quan hết chỗ nói". Tôi chỉ nín thinh vì biết chắc rằng càng biện minh thì thím càng giận thêm. Ra tới nơi, nghỉ mệt một chút là tôi sanh liền.

Lúc này, cơ quan anh Hựu đang đóng ở Kênh Một, Huyện ủy nhắn tin, nhưng mãi ba ngày sau anh mới ra được. Tôi ở lại đây chín ngày, sau đó anh Hựu đưa hai mẹ con tôi đến gửi nhà chị Ba Lợi ở Vàm Xáng Xéo gần Kênh Một, đóng giả là đứa em thứ năm. Ở đây khoảng mươi ngày thì gặp phải một trận càn lớn của quân ngụy. Chị Ba nhát lắm, nghe giặc càn là chị đốt lửa than để dưới gầm giường rồi bắt hai mẹ con tôi chun vào nằm trong cái mùng đen thùi lùi, kiểu như tôi mới sanh con nhỏ. Địch đến, tôi bảo chị bước ra ngoài để tìm cách ứng phó nhưng chị không dám ra mà cứ ngồi riết bên cạnh chân giường tôi đang nằm. Trong buồng có hai cái nia, một cái đựng bắp hột, một cái đựng đậu đen; địch đến chị bèn đổ chung hai thứ vào nhau rồi cắm cúi lựa. Hôm ấy địch đi qua đi lại, ghé vào nhà mấy lần chị đều làm như vậy. Có một thằng đến giở mùng hỏi chị: "Ai nằm trong này?" Chị trả lời: "Em tôi". "Em chị thứ mấy?" Nghe địch hỏi, quýnh quá chị trả lời mà chưa kịp suy nghĩ: "Dạ nó thứ hai". Chết rồi! Nghe câu này, tôi chết điếng, phải đối phó sao đây, em thì phải thứ ba, thứ tư sao lại là thứ hai. May quá, tụi nó chỉ hỏi qua rồi gọi nhau í ới nên không để ý câu trả lời của chị. Hú hồn, hú vía! Tối đến, khi bọn giặc đã rút khỏi Mỹ Quý, anh Hựu trở về đưa mẹ con tôi xuống gửi ở nhà cô Tám, tôi đoán có lẽ lý do là thấy chị Năm Lợi nhát quá, đi chỗ khác ở cho chị đỡ lo. Tôi không biết hai vợ chồng cô Tám tên gì, chỉ nghe anh em thường gọi là ông Tám Run vì ông bị địch đánh mang bệnh nặng, đi thì lòng khòng, tay thì run run, không cầm muỗng đũa được, ăn cơm phải có người đút.

Khi Dũng được hai tháng rưỡi, mẹ con tôi dời ra ở tại ngọn Mỹ Thọ. Lúc này Tỉnh ủy đã thành lập các ban: Dân vận, Thanh vận và Phụ vận. Tỉnh ủy phân công tôi về công tác trong Ban Phụ vận. Khi anh Hựu đến thăm, tôi bàn với anh tìm cách gửi Dũng và nhờ chị Mười Thưa lo giùm việc này. Chị đến đặt vấn đề với cô Mười Kỉnh, vợ của ông Chín Khá, một nhà giáo cơ sở, từng

bí mật nuôi chứa các anh Hồng Nhân, Năm Hải, Bảy Triệu... Cô đồng ý nhận nuôi Dũng với điều kiện vợ chồng tôi phải lo đủ 20 giạ lúa để cô dượng ăn trong lúc con tôi còn nhỏ, cô phải ở nhà trông nom không đi làm ăn gì được. Riêng về phần tôi, do lần sinh nở này không đủ sữa, nên phải cho Dũng ăn dặm thêm chất bột vì không đủ tiền mua sữa. Mỗi bữa nấu cơm tôi chắt một ít nước cơm, bỏ thêm một ít đường rồi quậy cho con uống thay sữa. Ngoài ra tụi tôi còn phải gom tất cả số tiền do gia đình và anh chị em gởi cho khi sinh con, nhưng cũng chỉ đủ mua 16 giạ lúa. Tuy không đủ 20 giạ theo yêu cầu nhưng cô Mười vẫn vui lòng chấp nhận vì cô hiểu rõ hoàn cảnh của chúng tôi, và cô cũng biết với tôi đây là tất cả. Khi cô Mười vô rước thì Dũng mới được ba tháng tuổi, còn nhỏ ngày nhỏ tháng hơn khi tôi gởi Bé Năm. Hơn nữa vì cả một thời gian dài thiếu sữa mẹ, phải ăn dặm khi còn quá nhỏ cho nên nó yếu lắm, đã ba tháng tuổi mà hai chân vẫn chưa cứng, dựng nó dậy là nó cứ khuỵu xuống. Phải gởi con cho người khác với một thể trạng như thế, tôi thương và lo cho nó quá chừng nhưng cũng chẳng có cách nào hơn. Trao con cho cô Mười xong, khoảng 2 giờ chiều là tôi thu xếp vào cơ quan nhận nhiệm vụ.

Chị Hai chủ nhà nơi cơ quan tôi đang đóng cũng mới sanh thằng bé Tư, đặt tên là Tấn Công. Hàng ngày tôi ngồi làm việc phía trước nhà, mỗi khi nhìn vào buồng thấy bé Tư chòi chòi đạp đạp, hai bàn chân nhỏ xíu, lúc đó thì tôi càng nhớ tới thằng Dũng. Cũng giống như lần gửi bé Năm, lúc này hai bầu sữa bị căng dữ, căng tới phát sốt, mà càng căng thì tôi càng nhớ đến con. Gửi chỗ này thì yên tâm, nhất là về mặt tình cảm, vì tin tưởng vào sự thương yêu của cô dượng Mười đối với con mình. Nhưng chắc chắn nó sẽ vất vả, cực khổ hơn bé Năm vì nhà cô dượng Mười rất nghèo mà vợ chồng tôi thì đâu có khả năng nào lo thêm cho con, thỉ thoảng mới gửi về được ít sữa bột, chẳng thấm tháp vào đâu.

Khi Dũng được ba tuổi, tôi nhờ người về rước Dũng và bé Năm vào chơi với chúng tôi. Nhìn hai con, nhất là Dũng, tôi không cầm được nước mắt. Trông Dũng thật bèo nhèo, vừa ốm lại vừa yếu, nó lại đang bị tiêu chảy. Hai ngày các con ở chơi với chúng tôi, vợ chồng tôi cố gắng mua được con vịt nấu cháo cho con ăn, nhưng thiệt thòi cho thằng Dũng vì bị tiêu chảy nên chúng tôi không dám cho ăn thịt vịt, chỉ đành húp cháo trắng. Khi trở về nhà, Bé Năm nói với người má nuôi là Chị Hai: "Vô trỏng bả mua vịt về nấu cháo cho ăn đã đời, khi đưa về bả khóc quá trời!".

Năm 1964, khi Dũng được bốn tuổi, tôi lại có thai Chi. Cấn thai mấy tháng đầu, tôi thèm hột vịt lộn dữ lắm. Lúc này cơ quan của anh Hựu đang đóng gần, mỗi lần đến thăm, thường là buổi tối, biết tôi thèm ăn hột vịt lộn nên ảnh ghé chợ Thanh Mỹ mua rồi rủ tôi ra bờ sông ngồi ăn, mà cũng chỉ đủ tiền mua được hai trứng. Anh nói: "Hai hột vịt lộn này dành riêng cho mẹ con em, ráng ăn cho con mau lớn, khỏe mạnh nghen!". "Còn anh thì sao, sao anh không ăn?", tôi hỏi lại. "Ồ không sao, anh có phải bà bầu đâu mà thèm ăn hột vịt lộn, em cứ ráng mà ăn cho hết đi". Anh nói và nhìn tôi với ánh mắt thương yêu trìu mến. Tôi mời tới mời lui hai, ba lần nhưng anh cũng chỉ cười và nhìn tôi, thế là một mình tôi ăn hết!

Tôi đã mang thai được ba tháng mà anh em cơ quan đều chưa ai hay biết. Hôm ấy cơ quan tổ chức kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng, tôi được cử làm chủ tọa buổi lễ nên các anh bảo tôi mặc áo dài. Trong đồng làm gì có áo dài, tôi phải mượn chiếc áo dài là trang phục biểu diễn của chị Thanh ở đoàn Văn công, khốn nỗi áo lại quá chật nên lộ cả cái bụng chửa ra, đến chừng đó mọi người mới biết.

Cuối tháng 02-1965, khi đang mang thai, tôi được cử đi dự Hội nghị Đại biểu Phụ nữ Khu 8, sau đó được tham gia đoàn Đại biểu Phụ nữ Khu 8 đi dự Đại hội Phụ nữ miền Nam tổ chức vào

ngày 08-3-1965 tại căn cứ Trung ương Cục. Đại hội kéo dài hơn nửa tháng, đã bầu chị Ba Định làm Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Miền, chị Lê Thị Riêng làm Phó Hội trưởng. Lần này phải đi lên rừng miền Đông để dự hội nghị, đường đi cũng không kém phần gay go như kỳ đi học trường Nguyễn Ái Quốc. Bắt đầu từ Đức Hòa đi lên Đức Huệ, vượt qua lộ 1 Campuchia để đến được rừng Nhum. Trên đường phải băng qua một cánh đồng có tên là "Đồng Chó Ngáp", có nghĩa là vượt qua được nó cũng hết sức gian truân vất vả cho đến chó cũng phải ngáp vắn, ngáp dài; trên đường đi thường phải giẫm chân trên những gốc tràm cháy sắc nhọn, và phải tranh thủ đi thâu đêm cho đến khi tới được mí rừng, đến lúc đó giao liên mới cho nghỉ. Cơm nước xong lại tiếp tục đi, tới chiều mới đến trạm đón tiếp, chờ vào địa điểm hội nghị tại Xóm Giữa thuộc huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Riêng tôi thì trong chuyến đi này tình cờ có dịp gặp lại một số anh là cán bộ tập kết ở Cao Lãnh từ miền Bắc trở về công tác tại Ban Văn nghệ R, trong đó có anh Ba Thanh Nha là anh bạn dì ruột, con người dì thứ bảy, soạn giả cải lương, và một số anh em văn nghệ sĩ khác như anh Ngô Y Linh, Hoàng Việt, Nguyễn Quang Sáng…

Khi Đại hội kết thúc thì cái thai trong bụng đã hơn 8 tháng, các chị bảo nên về bằng đường hợp pháp, nhưng từ hồi nào tới giờ tôi chưa quen đi bằng đường này nên thấy ngại, vì thế các chị lại cho tôi đi bằng đường giao liên. Cùng đi có Út Hạnh, người biết chút ít về nghề đỡ đẻ, để phòng dọc đường nếu có sanh thì cũng có người làm cô đỡ. Đi đường lội bộ nhiều nên thai tôi bị sụt, phải lấy khăn choàng tắm cột chặt ngang bụng cho dễ đi. Ra đến bìa rừng thì đã có hai chú bảo vệ do Tỉnh ủy phân công lên đón chúng tôi. Chuyến này đi và về phải trên hai mươi ngày, về tới cơ quan thì thấy bao nhiêu là việc đang ứ đọng nên phải bắt tay ngay vào giải quyết.

Bụng tôi ngày càng to, các anh trong cơ quan khuyên nên nghỉ sớm để sanh, nhưng tôi thấy chưa mệt lắm nên vẫn tiếp tục làm việc. Bữa nọ đang ngồi trên võng đọc tài liệu, nghe anh Hai Thi, Bí thư Tỉnh Đoàn thanh niên nói với Thủy: "Bây ráng tranh thủ nói sao cho cô Năm đi sanh, không thôi nếu gặp bữa nước cạn thì chú cháu mình đẩy xuồng chết bỏ đó!". Nghe vậy, đến xế chiều ngày 02-5-1965, tôi và Khánh Vân bơi xuồng ra cồn Bình Thạnh nơi có nhà bảo sanh. 3 giờ khuya đêm đó tôi bắt đầu đau bụng, Hồng Hoa mượn xuồng đưa tôi ra nhà bảo sanh cách 300m đi bằng xuồng và 200m đường bộ. Chẳng may xuồng lại bị lủng đáy, nước chảy ùng ục vào khoang xuồng, tôi vừa ôm bụng vừa tát nước, đến nhà bảo sanh là sanh liền.

Vì tôi khỏe nên sanh được một ngày thì Hồng Hoa đưa tôi trở về nhà, phòng khi có địch càn thì tạm lánh vào nhà bà con sống hợp pháp gần đó. Ba ngày sau Khánh Vân trở về căn cứ và báo cho anh Hựu hay.

Tuần lễ đầu mọi việc đều nhờ Hồng Hoa giúp từ cơm nước đến giặt giũ; cơm nước thì được, chớ giặt giũ mà nhờ người khác thì ngại quá. Đợi lúc không có Hồng Hoa ở nhà tôi xuống mương trước nhà để giặt. Do công việc bận nên hơn một tuần sau anh Hựu mới ra tới, nhưng anh cũng chỉ ở lại được một tuần để chăm sóc mẹ con tôi.

Sanh mới được bảy ngày tôi đã ăn hến. Hến bắt trong mương vườn to lắm, ruột trắng phau, luộc lấy nước nấu canh rau ăn trưa, còn ruột thì kho mặn chiều ăn. Rau ở đây mọc nhiều lắm: rau dền, rau diệu, rau má, rau cải trời, xương khỉ... Thức ăn chính của tôi lúc này là hến. Thỉnh thoảng các chị ở xóm đi chợ Sa Đéc, tôi mới có dịp gửi mua chút ít thịt cá để ăn đổi món. Ăn hến thì có rất nhiều sữa, con bú không hết, nhiều lúc phải vắt bỏ bớt. Chúng tôi đặt tên con là Ánh Hoa nhưng sau này khi rước về nhà thì Bảy Phán là em tôi lại đặt cho nó cái tên là Lan Chi.

Mới gần đầy tháng mà nó đã biết nhìn và biết cười. Tối ngày nằm chơi và cười tóp tép một mình. Ai đến bên cạnh, nó ư e rồi cười trông rất dễ thương. Khi cháu được một tháng thì gặp trận càn, tôi phải ẵm cháu lánh tạm tại nhà má Tư. Má đưa mẹ con tôi vào buồng nằm trên giường ngủ của má, buông mùng xuống rồi để lửa than dưới giường giống như tôi vừa mới sanh để cho địch không nghi. Khác với chị Ba Lợi, má Tư rất bình tĩnh và bà con ở đây cũng có tiếng là gan dạ trong đấu tranh chống địch.

Lúc này, ông ngoại đã hay tin nên cùng Bé Ba đi từ Sa Đéc qua thăm mẹ con tôi. Ở chơi được mấy ngày, ông ngoại về còn Bé Ba thì ở lại nuôi tôi. Tội nghiệp Bé Ba, mới 10 tuổi đầu mà đã phải lo nuôi mẹ "ở cữ", còn "ông bố" Hựu mỗi tuần cũng chỉ có thể tranh thủ nghỉ một vài ngày để qua thăm và bắt hến cho chúng tôi ăn. Ở đây rất nhiều hến nên ngày nào mẹ con tôi cũng ăn rau với hến rồi lại hến với rau. Trong xóm có một chị bán dưa mắm ngon cực kỳ. Tội nghiệp, Bé Ba dặn mẹ: "Dưa mắm cứ để nguyên vậy ăn chớ đừng trộn với đường, tỏi, ớt làm gì, ăn hao lắm!", nghe nói mà thương đứt ruột cho đứa con nhà nghèo.

Nửa tháng sau, quá nhớ đứa con trai tội nghiệp, tôi nhờ người lên rước Dũng xuống chơi, cùng đi có dượng Mười là ba nuôi của Dũng. Dượng Mười là thầy giáo, gia đình dượng là cơ sở trung kiên của cách mạng, dượng vừa nuôi Dũng và vừa dạy cho nó học. Dũng rất ham học, học giỏi lại thông minh nên không học lớp 1, lớp 2 mà lên thẳng lớp 3. Khi Dũng được 7 tuổi, dượng Mười bị lộ và bị địch bắt, Dũng cũng bị bắt theo vào nhà tù. Thấy ba Mười bị địch đánh, Dũng la khóc dữ dội, bọn địch buộc lòng phải cho xe Jeep chở Dũng trả về nhà. Ở nhà ba mẹ nuôi, Dũng có tên mới là Bùi Quốc Thống.

Sắp tới ngày 20-7, ngày mà địch cho là ngày "Quốc hận", chúng thường hay càn quét, khủng bố đồng bào. Để tránh bị địch càn, tôi

quyết định gửi các con về nhà trong vùng kiểm soát của địch. Ngày 17-7, má tôi và vợ Phán xuống ẵm cháu về. 4 giờ 30 sáng ngày 17-7, tàu từ Thanh Hưng qua Sa Đéc ghé ngang Bình Hưng rước khách, má tôi sẽ đi chuyến này. Đêm đó anh Hựu và tôi không tài nào ngủ được, cứ nhìn con mà thương, con tôi còn quá nhỏ kia mà, trong đó Bé Bảy chỉ mới có 2 tháng 14 ngày. Tôi muốn tranh thủ được gần con những phút giây còn lại ngắn ngủi nên tự mình ẵm con ra tới cách bờ sông khoảng 500m mới đưa cháu cho đứa em dâu. Ra khỏi Vàm Rạch Dâu tàu bắt đầu rú còi, tiếng còi như xé lòng cả hai vợ chồng tôi. Tôi đã phải kềm tiếng khóc của chính mình để cho má và em dâu được yên lòng. Tàu rời bến, chúng tôi cứ đứng đó nhìn tàu chạy đi một đoạn rất xa rồi mới quay bước trở về nhà, về đến nơi cảm thấy căn nhà nó trống vắng làm sao! Khác hẳn những ngày trước đó, lúc nào trong nhà cũng rộn rã tiếng khóc, tiếng cười của các con nhỏ. Không biết đến bao giờ mới được gặp lại con? Chiến tranh mà, có ai dám nói trước điều gì.

Trên đường về nhà thì trời bắt đầu sáng, bà con hai bên đường nhìn chúng tôi ái ngại, ngó sang nơi khác. Suốt ngày hôm đó không một ai đến nhà vì tất cả bà con đều thương và thông cảm với chúng tôi. Họ sợ gặp rồi chúng tôi lại xúc động và khóc. Ở thêm một bữa, đến xế chiều tôi và anh Hựu đến từng nhà chào từ biệt mọi người để trở về căn cứ.

Tôi lại bắt đầu làm việc và lấy công việc làm nguồn vui để vơi bớt đi phần nào nỗi nhớ con. Mấy ngày đầu sữa căng đầy, tôi bị sốt lúc nóng, lúc lạnh phải uống thuốc giải nhiệt cho đỡ đau nhức, sữa càng căng tôi càng nhớ con nhỏ, sữa đầy phải nặn bỏ còn con tôi chắc chắn là phải bú sữa bò.

Cuối năm 1969, cô Mười Kỉnh cho người đưa Dũng lên căn cứ ở với chúng tôi. Bữa đó tôi và anh Hựu cùng đi ra bến tàu để đón nó; lúc này Dũng sắp đủ tám tuổi. Nhớ lại thì lần anh Hựu gặp Dũng lúc đi thăm tôi sanh Chi ở Bình Thạnh thì Dũng mới có bốn tuổi, sau đó không gặp lại lần nào, cách nhau gần 4 năm, không biết con mình bây giờ ra sao? Khi tàu từ Hồng Ngự chạy đến xã Mỹ Thiện thì hành khách lên bờ, trong đó có Dũng và cô Năm Oanh là người đi rước nó. Anh Hựu và tôi từ trong đi ra, anh đi trước, tôi đi sau. Lúc này Dũng đang từ ngoài đi vô, cô Năm Oanh chỉ cho Dũng: "Ba con kia kìa?". Nhưng khi đi ngang qua mặt anh Hựu nó chỉ thản nhiên khoanh tay: "Thưa bác", anh Hựu vỗ đầu khen thiếu nhi ở vùng giải phóng giáo dục giỏi quá, đi ngang người lớn biết thưa và cúi đầu chào. Dũng lại tiếp tục đi vô, lúc này tôi cũng vừa trờ tới, trông thấy Dũng tôi kêu giật ngược: "Anh Hựu, thằng Dũng con mình kia kìa", lúc đó anh mới quay trở lại, cha con mới nhận ra nhau. Tội nghiệp, bốn năm trời không gặp, con mình mà tưởng con ai!

Ba tháng đầu Dũng xem như tôi người xa lạ, không chịu kêu tôi là mẹ, không chịu ở chung nhà với tôi mà sang ở nhà mấy chú bảo vệ, đêm đến cũng chui vào mùng ngủ chung với các chú. Các chú bảo vệ và các anh trong Khu đoàn cưng nó lắm, có lần cắc cớ cho nó mặc chiếc áo bà ba của dì Bảy Liên rộng thùng thình, nhưng trông rất dễ thương. Đã mấy lần tôi nói với mấy chú bảo vệ là khi nào thấy Dũng ngủ say thì len lén chui ra, tôi sẽ vào ngủ chung với nó. Nhưng mỗi lần như thế, khi nó chợt tỉnh, loay hoay rờ vào đầu, vào mặt tôi, thấy không phải, nó liền tốc mùng qua ngủ với một chú bảo vệ khác. Bao nhiêu lần tôi gọi tên Dũng, nó cũng không thưa, nó thường tránh không muốn gặp tôi. Suốt ba tháng trời tìm đủ cách chăm sóc, làm quen, thân thiện nhưng không có kết quả, tôi buồn hết sức nhưng biết làm sao bây giờ? Suy nghĩ mãi, một hôm tôi giả đò nghiêm giọng gọi như quân lệnh: "Đồng chí Thống" (cha mẹ nuôi đặt nó tên Bùi Quốc Thống), lúc bấy giờ Dũng quay lại đáp: "Dạ". Một tiếng "dạ" giản đơn nhưng đối với tôi nó ấm áp làm sao. Tiếng "dạ" nhẹ nhàng của nó như sưởi ấm được tấm lòng người mẹ mong chờ từ bao lâu nay. Tôi vô cùng

xúc động muốn bước ra ôm chầm lấy nó nhưng nghĩ lại không được, sợ nó lại bỏ chạy mất; thôi thì phải chờ một cơ hội khác vậy.

Ở cơ quan các anh rất thương Dũng, có cái gì ngon cũng cho nó. Có một lần các anh cho Dũng ăn quá nhiều bắp, cậu ta bị chột dạ tuôn ra cả quần, các chị không giặt, cứ để thế mà máng lên rào. Khi tôi họp xong, các chị kêu: "Năm Vạn, thằng Dũng làm xấu ra quần kia kìa, ai cũng gớm không chịu giặt!". Ý các chị muốn để tôi tự giặt cho Dũng thấy chỉ có tình thương của mẹ mới chăm sóc con như vậy. Dần dà các chị từng bước chỉ cho nó hiểu tình yêu thương của mẹ qua những câu chuyện nhỏ nhặt như thế, ban đầu còn ngập ngừng nhưng sau đó Dũng đã quen dần và mạnh dạn gọi tôi là mẹ.

Sống ở cơ quan Phụ nữ Khu 8 được một năm thì căn cứ Khu bị lộ, địch thường xuyên bắn pháo vào căn cứ rồi mở các trận càn lớn, các cơ quan của Khu phải dời đi, không thể cho trẻ em đi theo. Lúc đó tôi đang đi chiến trường, các chị động viên, thuyết phục Dũng theo cô Nguyệt, là cán bộ văn phòng Phụ nữ Khu, đi ra ở ngoài xóm Việt kiều chờ tôi về. Dũng khóc dữ lắm, mà mấy chú bảo vệ cũng khóc vì rất thương và không muốn xa Dũng. Chị Sáu Tâm, thủ trưởng cơ quan, bèn thảo một công văn giả làm quyết định của Khu ủy: "Vì đường di chuyển xa, chỗ ở mới khó khăn, các cơ quan không được đem trẻ em theo". Thế là không còn cách nào khác, nó phải chấp nhận. Hôm đó nó cứ nằm khóc, mấy chú bảo vệ cũng khóc. Cho tới chiều nó vẫn không chịu đi, các chú bảo vệ phải cõng nó sáu bảy cây số mới đến điểm ở mới. Không dè tới nơi nó lại hòa nhập ngay với đám trẻ con trong xóm. Dũng tập họp chúng nó lại để dạy học chữ, dạy làm toán, ngoài ra còn làm trung gian hòa giải xích mích giữa các bạn nhỏ với nhau. Có lẽ vì thế mà bọn nhỏ quý Dũng lắm, mà Dũng cũng vậy, rất thích bọn nó.

Vừa từ chiến trường trở về, tôi bảo cô Nguyệt cho Dũng vào gặp tôi. Có lẽ nghĩ rằng mẹ và cô Nguyệt lại sắp đưa mình đi chỗ

khác, Dũng bèn bỏ nhà đi theo bọn trẻ, mọi người đi tìm gọi mãi mà nó không chịu về, hễ gặp mặt là nó ù té bỏ chạy. Cứ mỗi buổi sáng cả lũ cùng kéo nhau ra đám lộc vừng, thấy bóng dáng người đi tìm thì nhảy lặn xuống nước bám núp theo mấy gốc cây; đến trưa mấy đứa nhỏ mang cơm ra cùng ăn, chiều tối cùng về nhà chúng ăn cơm rồi ngủ; cứ như vậy Dũng bỏ nhà đi mấy ngày liền. Tuy biết rằng nó chẳng bỏ đi đâu xa nhưng ai cũng thấy lo nên báo với bên công an nhờ giúp thêm một tay; công an bèn gom bọn trẻ về "điều tra", qua đó mà tìm gặp được Dũng, thuyết phục mãi nó mới chịu nghe, bởi vì từ trong lòng nó rất quyến luyến, không muốn phải xa bọn trẻ, những người bạn vừa mới thân quen lại phải chia tay. Năm 11 tuổi, Dũng có viết cho tôi một lá thơ trong đó Dũng nói là Dũng đã năm lần đau khổ, đó là năm lần chia tay với các bạn nhỏ ở những nơi mà Dũng đến trú tạm một thời gian rồi phải chuyển đi nơi khác. Tôi vẫn giữ lá thơ này trong nhiều năm nhưng rất tiếc đến hôm nay nó đã bị thất lạc, tìm mãi không thấy.

Gia đình sum họp:

Sáng 30-4-1975, khoảng 10 giờ, từ Ban Chỉ đạo Chiến dịch tôi đi bộ ra cơ quan Phụ nữ tỉnh Mỹ Tho. Trên đường đi thấy mấy em chăn trâu có radio, nó bắt đài nghe Dương Văn Minh ở Sài Gòn đầu hàng rồi, tôi không đi nữa mà quay trở lại báo tin, ai dè các anh đã biết rồi.

Ngày đó ở tại Ban Chỉ đạo êm lắm vì bọn lính tại thị trấn Cai Lậy khi thấy các đồn bốt xung quanh và dọc lộ 4 đang lo tìm đường tẩu thoát thì đâu còn bụng dạ đi càn quét, tối lại bọn lính chỉ bắn chỉ thiên, đạn bay đỏ trời.

Sáng ngày 01-5-1975 thì êm re.

Mấy ngày sau, anh Mười Hoa đi công tác ở Sa Đéc về có dẫn theo Bé Ba, Bé Năm và Dũng xuống cơ quan chúng tôi. Tôi chờ

đợi ngày sum họp này lâu lắm rồi, ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày đất nước thống nhất, hạnh phúc vỡ òa khi thấy các con tôi: Bé Ba, Bé Năm và Dũng, đứa nào cũng lớn vọt sau mấy năm trời không gặp. Tôi chạy vội ra ôm chầm lấy chúng. Chúng tôi cứ ôm chặt từng đứa trong vòng tay của mình như lại sợ phải xa chúng một lần nữa. Vợ chồng, con cái gặp nhau mừng quá mà quên cả anh Mười Hoa đang đứng phía ngoài cửa. Tôi xin lỗi và mời anh vào nhà uống nước, anh nói: "Không sao, thấy anh chị mừng gặp các cháu trong ngày hòa bình, tôi cũng mừng và xúc động lắm, xin chia vui với anh chị". "Vâng, xin thành thật cảm ơn anh", tôi trả lời.

Hạnh phúc của chúng tôi chưa thật sự trọn vẹn vì tôi còn ba đứa con nữa chưa được gặp mặt, lúc này Minh còn đang học tại Trường Đại học Cần Thơ, Trung ở nhà cậu mợ Hai, Chi ở nhà cậu mợ Bảy. Mấy ngày đầu vì bận lo tiếp quản và ổn định chỗ ăn ở nên chúng tôi chưa được nghỉ để về thăm nhà, thăm ba má và các con.

Khoảng một tuần lễ sau giải phóng, khi các con đều trở về nhà đầy đủ, hai vợ chồng tôi mới tranh thủ về thăm gia đình. Đi xe từ Mỹ Tho về Cao Lãnh, vì xe quá chật nên hai chúng tôi toàn đứng suốt quãng đường dài. Trở về quê nhà sau ngày chiến thắng huy hoàng của đất nước, nhưng anh Hựu lại không có được một bộ quần áo lành lặn, phải mặc cái quần vá đáy, bộ đồ bà ba màu xám này tôi mua vải và may tại nhà anh chị Tư Phát ở Thạnh Mỹ.

Nhìn anh, tôi thấy thương vô cùng, anh không chỉ là người anh, người đồng chí mà còn là người bạn đời chung thủy của tôi suốt bao năm qua. Anh là người thẳng thắn, cương trực dù hoạt động công khai hay bí mật, dù ở bất cứ nơi đâu anh cũng toàn tâm, toàn ý làm việc cho cách mạng. Vì anh cho rằng đã làm cách mạng là chấp nhận hy sinh gian khổ để cống hiến hết sức mình cho Tổ Quốc, cho Nhân Dân. Nhìn anh tôi nhớ lại bao nhiêu chuyện cũ: tính tình hiền lành chất phác, hết mực thương yêu vợ

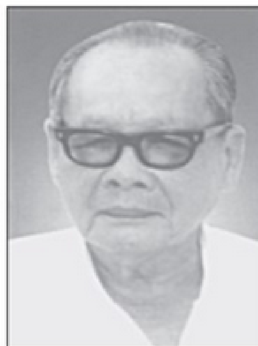
con, nhường nhịn cho vợ từng hột vịt lộn được mua bằng số tiền sinh hoạt phí ít ỏi của mình. Trong kháng chiến hầu như ai cũng nghèo, thương vợ trong lúc sanh nở không có gì ăn, anh tranh thủ ngày nghỉ về nơi vợ ở gài chuột bán lấy tiền mua đồ ăn, hay đi xúc từng nắm hến dưới mương rạch về nấu canh cho vợ ăn để có sữa cho con bú... Tôi cứ nghĩ miên man, xe tới bến mà không hay.

Sau này nhiều khi ngồi nhớ lại, cả một thời gian rất dài tôi phải đi hoạt động ở nhiều nơi trong hoàn cảnh chiến tranh vô cùng ác liệt, cuộc sống khó khăn trăm bề. Tôi đã sáu lần sanh nở, có sáu đứa con, nhưng vì nhiệm vụ, vì lời thề trước cờ Đảng, tôi đã hy sinh tình cảm gia đình, tình cảm mẹ con để đi làm cách mạng. Tôi dứt ruột lần lượt gởi đứa này đến đứa khác cho các gia đình cơ sở để có thể toàn tâm toàn ý lo cho công việc chung, nhưng cũng chính vì thế mà mỗi đứa con lại ở vào một hoàn cảnh khác nhau, có một số phận khác nhau. Tôi thương yêu tất cả các con vì tất cả đều là núm ruột, đều phải sống xa cha xa mẹ khi còn rất nhỏ. Nhưng tôi vẫn thấy đáng thương nhất là đứa con trai út, thằng Dũng, bởi vì nó là đứa kém may mắn so với mấy đứa khác, những câu chuyện về nó luôn in đậm trong tâm trí tôi, khó có thể quên. Ngay từ bé nó đã thiếu sữa mẹ, phải uống nước cơm thay sữa, hơn ba tháng tuổi mà còn quặt quà quặt quẹo như đứa trẻ sinh non. Cả một thời gian dài tôi đã phải gởi nó cho một gia đình cơ sở, không thân thích ruột rà, tuy là một gia đình rất tốt nhưng lại quá nghèo. Sống trong một gia đình nghèo khó, thường xuyên ăn uống thiếu thốn, nó lớn không nổi, ốm tong, ốm teo. Nhưng nó là đứa ham học, thông minh, học giỏi và rất có hiếu, có nghĩa với cha mẹ nuôi, biết thương cha, biết kêu khóc, biết la hét khi thấy cha bị kẻ thù tra tấn, hành hạ. Cái chết của người cha trong tù ngục đã để lại trong lòng Dũng một nỗi thương tiếc khôn nguôi, và cho đến bây giờ năm nào Dũng cũng xuống làm đám giỗ cho người ba nuôi ở Tiền Giang.

Cả cuộc đời làm cách mạng của tôi, nếu không có dân che chở, bảo bọc và nuôi nấng cả sáu đứa con, chắc chắn tôi còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa trong suốt mấy mươi năm dài hoạt động. Các anh chị, những người chịu nhận trọng trách làm cha, làm mẹ các con của tôi đều rất tốt, người nào cũng thương yêu như con đẻ của mình. Các anh chị thường nói với các cháu: "Ba mẹ các con vì phải đi làm cách mạng cực khổ nên không thể mang các con đi theo chớ không phải ba mẹ đã bỏ rơi các con...". Và mỗi khi có điều kiện thì các anh chị đều cố gắng đưa các cháu đến để mẹ con chúng tôi được gặp lại nhau. Từ trong đáy lòng, tôi thật sự cảm ơn tấm chân tình đó của các anh, các chị.

Trên đây là câu chuyện của mười con người với mười nhiệm vụ cụ thể, mười hoàn cảnh khác nhau. Tiếp theo là những trích đoạn từ tập hồi ký *Đổi đời* của nguyên Bí thư Tỉnh ủy Đồng Tháp Trần Anh Điền, do Nxb. Trẻ ấn hành năm 2017[1].

Ông là một cán bộ từng ở cương vị lãnh đạo từ cấp huyện, cấp tỉnh rồi đến cấp Khu, những điều ghi nhớ của ông đã phản ảnh được những nét chính trong cuộc kháng chiến trường kỳ hai mươi mốt năm chống Mỹ của nhân dân tỉnh Kiến Phong - tức Đồng Tháp sau này; nó cũng thể được xem như là một mẫu hình của các tỉnh thành miền Nam trong cả thời kỳ dầu sôi lửa bỏng ấy. Tôi xin phép đặt tựa đề chung cho những phần trích này là:



Đồng chí Trần Anh Điền
Nguyên Bí thư Tỉnh ủy
tỉnh Đồng Tháp

1. Việc trích dẫn đã nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp - cơ quan giữ bản quyền tác phẩm.

"Kiến Phong thời chống Mỹ"

1. Thời sống trong uất hận

Sau khi dự lớp tập huấn từ miền Tây trở về thì việc chuyển quân tập kết đã hoàn tất, chuyến tàu cuối cùng đã rời bến gần tháng trước. Và quả đúng như ta đã dự kiến: địch lập tức cho quân đóng đồn trở lại - lúc tôi về Cao Lãnh thì các đồn cũ, đồn mới của địch đã dày đặc. Tôi phải giả dạng người dân đi làm ăn, lần theo con đường cơ sở của mình trước đây mà đi, lại phải bí mật tìm cách móc nối với tổ chức để tiếp tục hoạt động. Tôi liên lạc với anh Mai Xuân Quảng là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách công tác tổ chức, anh hẹn gặp tôi ở phía vạt đồng gần chỗ vườn Ông Huế tại xã Mỹ Trà. Bữa đó, tôi trong bộ dạng của một người nông dân đang đi ruộng, còn anh Quảng thì trong vai người đi cắm câu đang lẩn quẩn gần chỗ hẹn. Chúng tôi gặp nhau, anh Quảng giao nhiệm vụ liền:

- Mọi việc đã sắp xếp xong hết rồi. Tỉnh ủy đã chỉ định đồng chí làm Bí thư Huyện ủy Cao Lãnh, đồng chí về liên hệ gặp đồng chí Phó Bí thư rồi họp Ban Thường vụ để nắm tình hình!

Chỉ mấy câu như vậy thôi, rồi thêm vài câu chỉ dẫn tôi cách liên lạc với đồng chí Phó Bí thư Huyện ủy, anh nói anh đi luôn về nhận nhiệm vụ mới là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Sa Đéc; như vậy là tôi đã chánh thức được phân công làm Bí thư Huyện ủy Cao Lãnh. Đi được chừng năm bảy bước, hình như sực nhớ điều gì, anh quay lại nói với tôi: "*Nè, ông lớn tuổi rồi đó, coi có chỗ nào... tính chuyện vợ con đi nghen!*". Dà... dạ…! Tôi ậm ừ cho qua chuyện, song trong bụng lại nghĩ: thời buổi còn chưa hết chiến tranh mà, lấy vợ sanh con làm sao lo cho trọn vẹn?

Hôm sau, Ban Thường vụ Huyện ủy Cao Lãnh họp ở xóm Rạch Chanh. Sau khi được nghe báo cáo một cách khái quát về

diễn biến tình hình, thuận lợi, khó khăn của huyện, chúng tôi nhứt trí phân công nhau mỗi người phụ trách một số xã, xác định công tác trong thời gian tới là hoạt động nửa bí mật, nửa hợp pháp, chắc chắn sẽ gặp nhiều thử thách.

Qua cuộc họp, tôi được nghe kể một vài câu chuyện thời sự còn đang nóng hổi: tại xã Bình Thành, khoảng đầu tháng 11 năm 1954, 8 tên lính của Đại đội 4, Tiểu đoàn 513 đóng ở đồn Thầy Ba Vĩ do Thiếu úy Sĩ Hoàn và Trung úy Trần Bá Thành chỉ huy đến cướp nhà ông Nguyễn Bá Kiệt ở cách đồn 100 thước, lấy đi 1.000 đồng và một cà rá vàng. Nhân dân đuổi bắt được, lính đồn xả súng bắn vào đồng bào làm chết 4 người và 8 người bị thương, bọn cướp thừa cơ bỏ trốn. Ngày sau, chúng kéo đến bao vây xã Bình Thành, bắn chết 3 người, bắt 600 người giam giữ, đánh đập tàn nhẫn. Sau đó, chúng thả ra nhưng còn giữ lại hơn 70 người tình nghi là cán bộ, đảng viên. Ngay chiều bữa đó, địch bắt 24 người đưa xuống ghe chạy ra sông Cửu Long nổ súng thủ tiêu. Tại Cái Tre, chúng lén lút đào 2 hầm chôn chung những người bị giết. Được tin nầy, hàng chục quần chúng mang đơn tố cáo tội ác của địch đến Ủy hội Quốc tế đóng ở Tân Châu yêu cầu can thiệp. Địch ngăn cản cuộc điều tra, lại bắt thêm một số người mang đơn kiến nghị và cho người moi xác từ hố chôn chung quăng xuống sông, mua cá linh đổ lên để phi tang. Nhưng cuối cùng tội ác của chúng đã bị phơi bày. Sau nầy, khi điều tra tại chỗ và qua nhiều nhân chứng, Ủy hội Quốc tế kết luận bọn bảo an đồn Thầy Ba Vĩ vi phạm Hiệp định, buộc chúng phải bồi thường cho đồng bào.

Ở quận lỵ Cao Lãnh, việc chuyển quân của ta vừa chấm dứt, địch tổ chức đập phá Đài Liệt sĩ và cấm dân viếng mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - những công trình do bộ đội tập kết xây dựng, nhằm xóa dấu vết, ảnh hưởng của cách mạng. Hàng trăm đồng bào và học sinh Cao Lãnh kéo tới đấu tranh, buộc địch phải ngừng ngay việc đập phá, sau đó, chúng lén phá dần Đài Liệt sĩ vào ban

đêm. Còn mộ cụ Phó bảng, đồng bào kịp thời ngăn chặn âm mưu bốc hài cốt, lại cử người đi Sài Gòn vận động các nhà báo tiến bộ viết bài lên án hành động bỉ ổi nầy. Bị dư luận kịch liệt phản đối, quận trưởng Cao Lãnh phải hủy việc phá mộ cụ Phó bảng nhưng vẫn cho lính ngăn cản đồng bào xa gần đến thăm viếng.

Thực tế ngay từ những ngày đầu sau tập kết chuyển quân, địch có nhiều âm mưu, thủ đoạn: trả thù những người kháng chiến cũ, tìm cách "bôi đen" gia đình kháng chiến, gia đình có người tập kết ra Bắc bằng cách mua chuộc, dụ dỗ, khống chế, cưỡng bức... làm cho nhiều gia đình bị nghi ngờ, chia rẽ, ly tán.

Tình hình trật tự xã hội cũng rất phức tạp. Ngoài hành động đàn áp, khủng bố của chánh quyền Ngô Đình Diệm, người dân còn lo sợ nạn trộm cướp đang rộ lên khắp nơi. Chi bộ các xã lãnh đạo và hướng dẫn quần chúng tự lập ra các đội chống cướp để bảo vệ chính mình.

Công việc trước mắt trong vai trò Bí thư Huyện ủy của tôi là chỉ đạo chi bộ các xã nhanh chóng rà soát, sắp xếp và phân loại đảng viên để củng cố hoạt động trong giai đoạn mới.

Chủ trương của Tỉnh ủy lúc bấy giờ là: trên cơ sở phân loại đảng viên, kiện toàn các cấp ủy, tổ chức lại chi bộ, sắp xếp lại cán bộ... Hướng chung là Đảng rút vào hoạt động bí mật, hòa mình trong quần chúng; thành lập chi ủy, xã ủy bí mật từ 3 đến 7 đồng chí, đưa những đảng viên thành phần không đảm bảo ra khỏi cấp ủy; đảng viên tập hợp thành tổ tam tam, số đã bị lộ không thể tiếp tục công tác ở địa phương thì cho chuyển vùng, điều lắng; những đảng viên yếu kém đã giáo dục mà không tiến bộ thì phân công công tác khác, không để trong đảng bộ bí mật. Thực hiện hệ thống đơn tuyến, Huyện ủy bí mật chỉ đạo xã ủy bí mật, bộ phận công khai của huyện chỉ đạo bộ phận công khai của xã. Xây dựng căn cứ bí mật của huyện ủy, xã ủy và cơ sở của mỗi cán bộ.

Theo chủ trương nầy, Huyện ủy Cao Lãnh tổ chức phân loại đảng viên thành ba nhóm:

Nhóm một, gồm các đảng viên tích cực, bám trụ.

Nhóm hai, gồm các đảng viên tích cực, trung kiên nhưng không bám trụ được do bị lộ hoặc không quen việc phải đổi từ ấp nầy sang ấp khác hoặc từ xã nầy qua xã khác, khuyến khích ra hoạt động ở vùng yếu để gầy dựng cơ sở.

Nhóm ba, gồm các đảng viên lưng chừng, hoặc có biểu hiện dao động thì không đưa vào danh sách chi bộ, chỉ sinh hoạt theo chế độ tổ tam tam và chỉ được giao việc "món", khi nào thấy có tiến bộ sẽ đưa vào sinh hoạt chi bộ.

Ngoài ra, nhằm đảm bảo lực lượng, qua phân loại có một số đảng viên thuộc dạng "cầu an bảo mạng", thì không đưa vào sinh hoạt, không giao việc nhưng cũng không tuyên bố khai trừ - bấy giờ có cụm từ "khai trừ bí mật" là để chỉ số đảng viên nầy.

Sau khi phân loại, lực lượng đảng viên còn lại ở các xã thuộc huyện Cao Lãnh phải nói là rất "hẻo" so với hồi còn kháng chiến, có nơi như Mỹ Xương, Mỹ Hội: trước có hơn trăm đảng viên giờ chỉ còn 15 - 20 đảng viên. Nhiều nơi khác cũng như vậy. Thực tế nầy cần được hiểu: anh em mình không phải ngại gian khổ, hy sinh mà vì họ không thích kiểu đấu tranh chánh trị đơn thuần, trong khi địch được quyền dùng võ khí trấn áp, còn ta thì không! Không ít người khi gặp tôi đã thẳng thắn bộc bạch: "*Cái màn nầy* (ý nói chủ trương đấu tranh chánh trị) *tui xin phép được vắng mặt, tới chừng nào cho đánh võ trang tui xung phong đi đầu*"[1].

1. Trong thời gian từ tháng 7-1954 đến tháng 6-1956, Trung ương vẫn kiên trì chủ trương đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Genève bằng phương pháp chính trị, hòa bình, không cho phép miền Nam tiến hành đấu tranh vũ trang, kể cả việc kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị dưới mọi hình thức, cho như thế là mạo hiểm, phiêu lưu (*Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập II: 1954 – 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 41).

Và quả đúng như vậy, nhiều người đã bỏ quê vô tuốt trong miệt Tháp Mười làm ăn sanh sống, sau nầy, khi ta tổ chức lực lượng võ trang, họ đã nhanh chóng có mặt.

Những ngày đầu trong vai trò là Bí thư Huyện ủy Cao Lãnh, tôi còn được quán triệt nội dung Nghị quyết của Tỉnh ủy Sa Đéc vừa được thông qua nhằm quán triệt sâu sắc hơn nữa quan điểm đường lối quần chúng; phương châm, phương thức, nguyên tắc hoạt động bí mật; bố trí cán bộ, phân vùng hoạt động; đề ra yêu cầu nhiệm vụ cụ thể.

Nghị quyết của Tỉnh ủy khẳng định: Hiệp định Giơ-ne-vơ là thắng lợi lớn về mọi mặt, tạo thế mới, lực mới, tranh thủ sự ủng hộ trong và ngoài nước... Nhưng cách mạng miền Nam bước vào giai đoạn mới có nhiều khó khăn mà so sánh lực lượng giữa ta và địch thì ta có nhiều bất lợi. Do đó, việc lãnh đạo cách mạng miền Nam cũng như tỉnh nhà, yêu cầu: duy trì sự lãnh đạo của Đảng, giữ và bảo vệ phong trào cách mạng của quần chúng chống trả quyết liệt với kẻ địch mạnh hơn mình, tạo thế củng cố, xây dựng, phát triển lực lượng, đưa phong trào ngày càng mạnh lên theo thời cơ chung.

Để triển khai thực hiện những nhiệm vụ được giao, từ Mỹ Xương tôi phải thường xuyên qua lại các xã thuộc cù lao Trâu (Hòa An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Tịnh Thới, Tân Tịch). Bấy giờ, cơ quan Huyện ủy Cao Lãnh ăn ở, làm việc rải rác trong nhà dân - ở nhà nầy vài bữa lại chuyển qua nhà khác, nhờ công tác dân vận tốt nên gầy dựng được nhiều cơ sở cách mạng. Chúng tôi đi công tác phải bám đường dây cơ sở theo bố trí của đồng chí trưởng ban căn cứ, nơi hội họp cũng do đồng chí nầy liên hệ, sắp xếp.

Anh em đi lại thường phải sắm vai người làm ăn mua bán. Tôi sắm được chiếc xuồng làm chân nên cũng khá thuận tiện

nhưng cũng chỉ đi vào ban đêm để tránh sự dòm ngó của địch. Vậy chớ cũng có lần suýt bị chúng tóm được. Bữa đó, chiếc xuồng tôi đang bơi bị rịn nước nhiều phải ghé nhà dân mượn đồ nghề để sửa, mới bước lên bờ đi một đoạn thì thấy một anh lính mặc áo đen đang bước vội tới chỗ tôi, hỏi: "*Ê, ông già đi đâu đó?*". Tôi chưa kịp trả lời thì anh nẩy tiếp tục bằng một câu nói nhỏ: "*Ông mau vọt vô nhà đi, tụi lính đang đi tới kìa!*". Quả thật, khi tôi vừa tọt vô nhà một người dân thì một tốp lính Hòa Hảo xuất hiện. Tôi lẩn nhanh ra sau vườn, đảo một vòng qua phía bên kia thoát được. Sau nẩy ngẫm nghĩ: không biết cái anh lính tốt bụng nọ là người của ta cài cắm hay trong số lính Hòa Hảo cũng có người có cảm tình với cách mạng? Tiếc là tôi không nhớ được mặt của người lính ấy.

Hay như một lần tôi lên Thường Phước họp với Tỉnh ủy, tôi cũng trong vai một người đi làm ruộng, giăng câu, một mình một xuồng băng đồng mà đi. Tới gần căn cứ, tôi tìm chỗ giấu xuồng rồi lần dò tới chỗ hẹn. Buổi chiều, khi họp xong, tôi trở lại chỗ giấu xuồng để về lại Cao Lãnh, thì bất ngờ thấy mấy thằng lính xuất hiện cách chỗ tôi khoảng chừng mười thước. Bỏ chạy là nguy liền! Vừa phán đoán như vậy, tôi vừa nghĩ cách "qua mặt" bọn chúng. Thật may, khi đảo mắt quan sát, thấy có một người đàn ông đang ngồi ngắm nghía sửa lại chiếc cày trâu bên hông một căn nhà nhỏ, tôi phăng tới, đứng chấp tay sau đít giả bộ như là người quen tới chơi. Bọn lính nào chịu bỏ qua, hai thằng trong số họ sáp lại đòi xét giấy tờ. Tôi đưa tờ căn cước - lấy tên của một người đã chết để gốc gác ở Cao Lãnh, do anh Hai Đông làm giả. Một thằng vừa coi giấy vừa hỏi:

- Ông ở tuốt dưới Cao Lãnh, lên đây làm gì, ở đâu?

Tôi còn đang ậm ừ chưa tìm được lời đối phó, thì lại may có chị chủ nhà nhanh nhảu bước ra đáp:

- Mấy chú ơi, ông nẩy lên đây giăng câu. Bữa trước ổng bán cá cho tui, bữa nay ổng ghé lấy tiền đó!

Bọn lính chưa tin hẳn, coi đi coi lại giấy tờ và mặt mũi tôi một hồi mới chịu bỏ đi.

Tôi cảm ơn vợ chồng người chủ nhà rồi ra về, trong bụng thầm nghĩ: dân mình, nơi nào cũng có người sẵn sàng bảo bọc, chở che cho cách mạng. Cách mạng có thành công hay không, bao giờ cũng phải dựa vào lòng dân.

Những tháng đầu năm 1955, địch tiếp tục củng cố, ổn định bộ máy chánh quyền các cấp, xây dựng quân đội, cảnh sát, ráo riết thực hiện âm mưu xâm chiếm miền Nam Việt Nam của đế quốc Mỹ. Ngô Đình Diệm công khai tuyên bố: Chánh quyền Sài Gòn không ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, không hiệp thương Tổng tuyển cử thống nhứt đất nước. Chúng tăng cường đàn áp, bắt bớ những người bị tình nghi có dính líu với cách mạng.

Song song với việc xây dựng, củng cố bộ máy chánh quyền, tổ chức "Trưng cầu dân ý", Ngô Đình Diệm còn ráo riết thực hiện cái gọi là "Cải cách điền địa", thực chất là hỗ trợ địa chủ tước đoạt ruộng đất của nông dân đã được cách mạng cấp trong kháng chiến, từng bước tư sản hóa địa chủ và buộc nông dân quy phục chánh quyền Sài Gòn. Đầu năm 1955, Diệm đã ký liên tiếp hai văn bản - Chỉ dụ số 2 và 6, quy định tá điền phải ký khế ước mướn ruộng của địa chủ và ấn định địa tô hàng năm.

Cuộc đấu tranh giữ quyền lợi ruộng đất của nông dân được cấp trong kháng chiến, từ đây diễn ra quyết liệt.

Phong trào nông dân Cao Lãnh đấu tranh chống cải cách điền địa của Mỹ - Diệm diễn ra khắp nơi, đạt nhiều kết quả. Tiêu biểu như ở xã Phong Mỹ, chi bộ đã lãnh đạo khoảng 300 nông dân vừa tranh thủ, vừa ngăn cản, một số cầm phảng, xách dao rượt chặn

bọn lính và bọn đo đất, lại còn lôi kéo được nhiều lính trong trung đội bảo an đồng tình, nên chúng đành phải bỏ cuộc. Ở một số nơi có phong trào mạnh, nông dân không chịu nộp tô cho địa chủ, họ cũng đành bó tay, những nơi có phong trào yếu hơn thì cũng chỉ nộp ít hơn nhiều so với thời trước. Có địa chủ ở vùng nầy đi thu tô - ví như Tú tài Cứng ở Mỹ Thọ, phải chịu xuống nước năn nỉ nông dân để thu, có khi chỉ từ nửa giạ tới một giạ mỗi công đất.

Phong trào đấu tranh giữ đất cho nông dân thắng lợi làm phá sản âm mưu xóa bỏ thành quả cách mạng của Mỹ - Diệm, nâng cao uy thế và vai trò lãnh đạo của Đảng, tạo chỗ dựa vững chắc cho cách mạng ở nông thôn trong cuộc đấu tranh còn rất lâu dài.

2. Lòng dân dậy sóng

Trở lại chuyện sau Hội nghị Tỉnh ủy vào đầu tháng 10 năm 1959, anh Hai Phối truyền đạt cho tôi năm chữ *"Trên cho làm võ trang"*, tôi trăn trở rất nhiều khi về đến Cao Lãnh. Và chưa đầy một tuần sau đó, khoảng ngày 15 tháng 10 năm 1959, thực hiện lời dặn dò của anh Hai Phối - đang bận việc ở Liên Tỉnh ủy, tôi đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Tỉnh ủy tại kinh Cây Vông, xã Thiện Mỹ ở vùng 1 căn cứ Bắc Cao Lãnh. Sau khi nghe truyền đạt ý kiến chỉ đạo biện pháp cụ thể của anh Hai Phối về tổ chức thực hiện Nghị quyết Tỉnh ủy, nhứt là năm chữ ngắn gọn *"Trên cho làm võ trang"*, hội nghị rất phấn khởi, mọi người như trút được gánh nặng trong lòng bấy nay. Đồng chí Nguyễn Cao Thăng nói như reo lên: *"Mây đen vần vũ trên đầu đã tan rồi, không còn sợ vi phạm đường lối nữa!"*.

Hội nghị tự hào về thành tích duy trì và phát triển phong trào bởi lợi thế là có đồng chí Liên Tỉnh ủy viên kiêm Bí thư Tỉnh ủy nắm được tinh thần Nghị quyết Trung ương Đảng, ngấm vận dụng vào địa phương - có quả đấm mạnh của tỉnh mới có chiến

thắng Giồng Thị Đam - Gò Quản Cung. Hội nghị đi đến kết luận: *"Tình hình đã mở ra thế trận quy mô hơn, ác liệt hơn. Thế đứng của phong trào đấu tranh chánh trị (kể cả binh vận) và của lực lượng võ trang tương đối vững chắc, dựa vào nhau, hỗ trợ nhau tấn công địch bước đầu đi vào nền nếp. Nhưng nhìn toàn cục còn ở thế đối phó đỡ gạt, hoạt động võ trang còn lúng túng ở thế tự vệ. Do đó, cần khẩn trương phát động phong trào quần chúng theo nội dung tư tưởng của Nghị quyết Tỉnh ủy tháng 9 năm 1959, chỉ đạo chặt ba mặt, ba lực lượng cùng tấn công, tạo điều kiện nổi dậy giành quyền làm chủ ở nông thôn. Nhưng trước mắt phải kiểm tra củng cố lực lượng cả tổ chức lẫn tư tưởng"*.

Sau hơn nửa tháng triển khai, khoảng thượng tuần tháng 11 năm 1959, tại căn cứ xã Thiện Mỹ, Tỉnh ủy tổ chức hội nghị đánh giá thế lực của ta và địch và kiểm tra kế hoạch của các huyện.

Về phía ta, phong trào quần chúng rất sôi động, không chỉ ở vùng địch gom dân, cướp đất mà còn diễn ra trên diện rộng. Kết hợp hình thức hợp pháp và bất hợp pháp, kết hợp giữa nông thôn và thành thị (thị xã, thị trấn) hỗ trợ lẫn nhau, vừa phân hóa địch, được đa số binh sĩ đồng tình ủng hộ,... Nét nổi bật của phong trào là mang tính nổi dậy, nhứt là ở một số nơi địch cướp đất và lùa dân vào khu trù mật, khu dinh điền. Quần chúng chống trả quyết liệt, bất chấp địch khủng bố, chủ động dỡ nhà dời đi chỗ khác (Ngã Cái, xã Long Hiệp), nằm lăn ra đường cản địch cào nhà, leo lên nóc nhà chống cào đốt nhà, dùng gậy gộc, dao mác đánh đuổi bọn ác ôn (Long Hiệp, Nhị Mỹ, Phong Mỹ thuộc huyện Cao Lãnh, Mỹ Quý thuộc huyện Mỹ An,...). Những việc làm nẩy khiến cho hệ thống kềm kẹp hạ tầng của địch xộc xệch, liên gia tan rã, chủ ấp bị vô hiệu hóa. Nhưng nhiều bà con tỏ ý chưa hài lòng, hả dạ. Có người nói với cán bộ ta: *"Làm sao chớ làm như vầy chưa ăn thua! Tối đốt phá các thứ, sáng ngày đồn bót bắt bà con phải mua lại các*

thứ, như vậy là bị lỗ. Làm riết như vầy bà con tốn kém, chịu sao nổi. Sợ gì nữa, bất quá như chín năm...".

Qua chuyển biến của phong trào, tâm tư của quần chúng, chủ yếu ở vùng kháng chiến cũ, phù hợp với tình cảm hầu hết cán bộ, đảng viên ở cơ sở, nhứt là sự hăng hái của lực lượng võ trang. Từ đây, Hội nghị Tỉnh ủy thấy có đủ điều kiện phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa từng phần, phá tan hệ thống kềm kẹp hạ tầng cơ sở của địch, giải phóng ấp xã, mở vùng xây dựng căn cứ du kích.

Hội nghị quyết định mở đợt phát động quần chúng nổi dậy phá kềm kẹp nhân dịp kỷ niệm 19 năm ngày Khởi nghĩa Nam Kỳ, với yêu cầu chung là làm tan rã hệ thống kềm kẹp hạ tầng: liên gia, tề khóm, tề ấp. Và yêu cầu cụ thể cho mỗi vùng:

Đối với vùng ven Đồng Tháp Mười (vùng giải phóng, căn cứ kháng chiến cũ) giải tán liên gia (ngũ gia liên bảo), tề khóm, tề ấp, nhứt là phá liên gia tận gốc, đưa ra dân nhận tội, buộc cam kết nghỉ việc, cảnh cáo bọn ngoan cố, trừng trị điển hình một vài tên ác ôn, kể cả bọn điểm chỉ, công an, gián điệp.

Đối với vùng tôn giáo, thị xã, thị trấn: vận động gia đình giáo dục, kêu gọi người thân lơi công, trả chức, nghỉ việc, nhân danh Tiểu đoàn 502 viết thơ cảnh cáo bọn ngoan cố, ác ôn.

Về việc chọn một số địa bàn và đơn vị làm trọng điểm cho đợt nổi dậy, tôi có vài suy nghĩ như vầy: khi thừa hành nhiệm vụ do anh Hai Phối căn dặn, tôi nhận thức rất rõ đây là một thời điểm hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định cho phong trào trước mắt và lâu dài, quyết không để bị thất bại. Bởi vậy tôi trăn trở rất nhiều. Và trong lúc về cơ sở để nắm bắt thêm tình hình, trao đổi với anh em, đồng chí về kinh nghiệm hồi tiền khởi nghĩa, tôi sáng ra một điều: bất kỳ một phong trào nào nếu thiếu sự liên kết,

rời rạc, nặng tính tự phát đều dễ dẫn đến thất bại. Ta cần phong trào phát triển rộng rãi để tạo thanh thế nhưng nhứt thiết phải đạt được mục tiêu cụ thể. Do vậy, cần phải có những trọng tâm, trọng điểm để định hướng cho toàn bộ hoạt động của phong trào. Tôi về, nêu hết những suy nghĩ của mình với các đồng chí trong Thường trực Tỉnh ủy và lập tức được mọi người ủng hộ.

Ngày N giờ G được quyết định là đêm 22 rạng 23 tháng 11 năm 1959.

Do có sự chuẩn bị tốt, đến giờ G, khắp nơi vào đợt rất thuận lợi, nổ ra đồng loạt. Ở điểm tỉnh, điểm huyện, điểm xã, lửa cháy sáng cả bầu trời, cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió. Những khẩu hiệu, truyền đơn viết tay như bướm bay trong những ngày bướm hội. Những cờ ba que, ảnh Diệm, bảng tố cộng, đặc biệt tại hai xã Phong Mỹ, Mỹ Ngãi thẻ quân dịch,... cháy ngùn ngụn trong ngọn lửa. Quần chúng khắp nơi nổi dậy với khí thế bùng nổ bởi lòng căm thù bị đè nén bấy lâu, nay có dịp khơi lên không gì cản được. Ta ra lịnh giải tán liên gia, bắt tề khóm, tề ấp, giáo dục buộc trả chức, thôi việc, lùng bắt bọn ác ôn ngoan cố, đưa ra thú tội với nhân dân, làm cam kết không tái phạm.

Đợt 2 nổi dậy lập thành tích chào mừng ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, với yêu cầu mở căn cứ du kích ở vùng nam Cao Lãnh, kết hợp phá kế hoạch lập khu trù mật mà địch đang tiến hành.

Ngày N giờ G là đêm 19 rạng 20 tháng 12 năm 1959.

Tỉnh ủy chỉ đạo: các huyện tập trung lực lượng vào xã điểm và mỗi xã chọn một ấp làm điểm, được phân đội võ trang hoạt động tại địa bàn huyện hỗ trợ theo kế hoạch của huyện. Tỉnh tập trung hai phân đội Tám Trà và Chín Cứ vào vùng điểm của tỉnh là nam Cao Lãnh và xã Thanh Mỹ (Mỹ An). Mục tiêu là giải phóng

xã Thanh Mỹ - một xã vùng sâu, hẻo lánh, lại giáp ranh hai tỉnh, do phân đội Chín Cứ đảm nhiệm. Ở vùng nam Cao Lãnh, phân đội Tám Trà hỗ trợ giải phóng cơ bản một số ấp; nhiệm vụ đánh chìm cầu bắc Cao Lãnh được giao cho một tổ đặc công. Phân công đồng chí Nguyễn Hữu Hạnh (Tư Sâm), Phó chánh trị viên Tiểu đoàn 502 phụ trách về quân sự, đồng chí Võ Văn Trị (Mười Đồng), Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Cao Lãnh phụ trách phong trào chánh trị và binh vận.

Cùng lúc phát động phong trào trên diện rộng, ngoài việc chỉ đạo diện chung, Thường vụ Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo lực lượng ba mặt dồn sức vào vùng điểm nhằm gây thối động và căng kéo địch, đẩy địch sâu hơn vào thế bối rối, hỗn loạn. Khi vào đợt, do trục trặc nên hướng Mỹ Hòa và điểm phụ là pông-tông bến bắc Cao Lãnh không thực hiện được, phải để lại đợt sau.

Trận phối hợp lực lượng chánh trị, võ trang, binh vận diệt đồn Vinh Huê, giải phóng xã Thanh Mỹ, mở ra khả năng mới là tiêu diệt địch, giải phóng xã ấp, mở rộng vùng giải phóng, xây dựng căn cứ cách mạng.

Để giữ thành quả và phát triển rộng hơn, Thường vụ Tỉnh ủy quyết định mở tiếp đợt 3 lập thành tích kỷ niệm ngày thành lập Đảng (ngày 06 tháng 01, sau nầy xác định lại là ngày 03 tháng 02). Ngày N giờ G là đêm ngày 05 rạng ngày 06 tháng 01 năm 1960. Đợt nầy tỉnh chọn điểm là xã Mỹ Hòa, hướng diện là phá các khu gom dân ở Hồng Ngự và Mỹ An, điểm phụ là đánh pông-tông bến bắc Cao Lãnh.

Vào thời điểm nầy, tôi được thơ anh Hai Phối - Bí thư Tỉnh ủy, cho biết Khu ủy Trung Nam Bộ quyết định phát động quần chúng toàn Khu đồng loạt nổi dậy giải phóng ấp, xã giành quyền làm chủ nông thôn, ngày N giờ G là đêm 14 rạng 15 tháng 01 năm 1960. Thường vụ Tỉnh ủy hội ý, nhằm cổ vũ tinh thần Đảng - quân - dân

Kiến Phong, ngày N giờ G được rút lại vào đêm ngày 03 rạng ngày 04 tháng 01 năm 1960.

Diễn biến thực tế có nhiều thuận lợi hơn mong đợi.

Như vậy, từ tháng 11 năm 1959 đến đầu tháng 01 năm 1960, quân và dân trong tỉnh liên tục tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ, giải phóng hoàn toàn xã Thanh Mỹ, giải phóng cơ bản 6 xã, phá banh 9 khu gom dân, diệt 7 đồn, diệt và bắt hàng trăm tên địch, thu hơn 300 súng các loại. Nhiều xã khác giải tán phần lớn liên gia, tề khóm, tề ấp, uy hiếp và cô lập tề xã, nhiều tên đem nộp sổ sách, tiền bạc cho cơ sở của ta.

Thắng lợi của các đợt hoạt động nói trên đã mở ra vùng căn cứ rộng lớn, liên hoàn từ Cao Lãnh, Mỹ An đến biên giới Việt Nam - Campuchia, được Liên Tỉnh ủy Trung Nam Bộ đánh giá cao và được chọn báo cáo tại Hội nghị triển khai Nghị quyết 15/TW tháng 12 năm 1959. Trong báo cáo, đồng chí Nguyễn Văn Phối, Bí thư Tỉnh ủy Kiến Phong nêu bật ba kinh nghiệm lãnh đạo phong trào:

Một là, dùng lực lượng võ trang hỗ trợ quần chúng nổi dậy khởi nghĩa, tạo nên sức mạnh tổng hợp.

Hai là, các gia đình binh sĩ là một bộ phận của lực lượng chánh trị quần chúng, nếu ta lãnh đạo tốt, họ là lực lượng đấu tranh tích cực chống khủng bố, chống càn quét, vạch mặt bọn ác ôn ngoan cố và phân hóa hàng ngũ địch.

Ba là, phải đánh vào khâu yếu nhứt trong bộ máy kềm kẹp của địch ở cơ sở nhứt là bọn tề điệp ác ôn, vì bọn nầy là tai mắt của địch, trực tiếp chống phá phong trào, kềm kẹp nhân dân.

Bản báo cáo của Tỉnh ủy Kiến Phong được hội nghị đánh giá cao vì đã đúc kết được những kinh nghiệm bước đầu về xây dựng lực lượng và chỉ đạo khởi nghĩa.

Sau Hội nghị quán triệt Nghị quyết 15/TW, Khu ủy chủ trương phát động các tỉnh miền Trung Nam Bộ đồng loạt khởi nghĩa mở đầu vào ngày 15 tháng 01 năm 1960.

Như vậy, trước khi phát động Đồng khởi toàn Khu, tỉnh Kiến Phong đã củng cố và phát triển được lực lượng các mặt, tạo được thế mới, lực mới.

Ngày 15 tháng 01 năm 1960, thực hiện chỉ đạo của Khu ủy về Đồng khởi đợt 1, hầu hết các xã thuộc tỉnh Kiến Phong, cơ sở Đảng đã lãnh đạo quần chúng đồng loạt đánh trống mõ uy hiếp tề điệp, du kích mang súng giả đi tuần thị uy, đồng bào kéo đi từng đoàn hô khẩu hiệu, trừng trị ác ôn ngoan cố, kêu gọi tề trả chức, nghỉ việc, kêu gọi binh sĩ quay về với nhân dân, nhiều tên tề điệp khiếp sợ bỏ trốn.

Nhân nói về Đồng khởi ở tỉnh Kiến Phong, tôi cũng xin được để cập tới một số chuyện và suy nghĩ của tỉnh ta có liên quan đến phong trào Đồng khởi năm 1960 của toàn Khu Trung Nam Bộ và mối quan hệ với Đồng khởi Bến Tre, bởi cho đến nay vẫn có người còn thắc mắc.

Lúc chuẩn bị kế hoạch thực hiện Nghị quyết 15/TW, Liên Tỉnh ủy Trung Nam Bộ chỉ có ba đồng chí: Bí thư Nguyễn Văn Mùi (Sáu Đường), Phó Bí thư Nguyễn Văn Nhạn, Liên Tỉnh ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy Kiến Phong Nguyễn Văn Phối, thảo luận về đường lối đấu tranh chánh trị võ trang song song, mở đầu bằng một đợt "Phát động quần chúng đồng loạt nổi dậy toàn Khu, diệt ác, giành quyền làm chủ ấp, xã".

Khoảng hạ tuần tháng 12 năm 1959, tại căn cứ xã Thường Phước - Tam Thường thuộc huyện Hồng Ngự, tỉnh Kiến Phong, Liên Tỉnh ủy họp mở rộng, có đông đủ đại biểu các ban, ngành Khu và đại biểu các Tỉnh ủy trong Khu. Bí thư Liên Tỉnh ủy

Nguyễn Văn Mùi trình bày Nghị quyết 15/TW xoáy sâu vào trọng tâm, trọng điểm: *"Cách mạng miền Nam cần phải tiến hành một cuộc tổng khởi nghĩa như Cách mạng Tháng Tám 1945. Tình hình hiện nay chưa chín muồi, chánh quyền địch còn mạnh nhưng cơ sở hạ tầng của địch đã hoang mang suy yếu. Ta có khả năng tiến hành tấn công quân sự kết hợp phong trào nổi dậy của quần chúng, làm rã, tiêu diệt hạ tầng của địch, giành quyền làm chủ từng phần, từng bước tiến tới tổng công kích, tổng khởi nghĩa…"*.

Hội nghị nghe báo cáo điển hình của tỉnh Kiến Phong - một trong các tỉnh thuộc phạm vi Đồng Tháp Mười tiến hành các hoạt động võ trang từ tháng 3 năm 1956, không những không làm cản ngại và ảnh hưởng xấu đến phong trào đấu tranh chánh trị của quần chúng, trái lại phong trào vẫn được duy trì, cán bộ ít tiêu hao, thực lực cách mạng vẫn được củng cố, cán bộ, đảng viên vẫn tồn tại trong dân và lãnh đạo quần chúng giữ được thế hợp pháp đấu tranh chống địch.

Hội nghị khẳng định: thắng lợi tấn công quân sự kết hợp nổi dậy của quần chúng ba tỉnh trong phạm vi Đồng Tháp Mười phá kềm làm chủ ấp, xã là cơ sở thực tế, đã đến lúc mở rộng diện quần chúng nổi dậy đồng loạt trong toàn khu Trung Nam Bộ với phương châm, phương thức: ba mặt chánh trị - binh vận - võ trang cùng tấn công, ba lực lượng chánh trị - binh vận - võ trang cùng phối hợp vào một vùng, vào một mục tiêu, quyết tâm giành thắng lợi cao nhứt của bước đầu thực hiện Nghị quyết 15/TW.

Trong không khí hồ hởi, khẩn trương, các tỉnh Long An, Kiến Tường, Kiến Phong như được chắp thêm cánh. Các tỉnh ngoài Đồng Tháp Mười không khỏi lo âu nhưng vẫn khẩn trương, tích cực khắc phục khó khăn cụ thể của mỗi nơi để kịp vào đợt đồng loạt nổi dậy toàn Khu.

Công bằng mà nói, các tỉnh đều có quyết tâm cao. Đối với các tỉnh ngoài phạm vi Đồng Tháp Mười không thể không lo lắng do lực lượng cách mạng bị tổn thất, cơ sở có nơi gần như tan rã, đảng viên không bám được trong dân, thậm chí có nơi ly xã, lực lượng võ trang chưa kịp xây dựng, công việc mới mẻ, lại chuẩn bị quá gấp rút, phải chạy đua với thời gian. Bến Tre có thuận lợi hơn, cơ sở tuy có thiệt hại nhưng còn mạnh ở nhiều nơi và có lợi thế khác là sau khi dự Hội nghị Liên Tỉnh ủy mở rộng, đại biểu Nguyễn Thị Định ở lại xin súng - có lẽ chị Ba Định chưa biết Liên Tỉnh ủy đã chỉ thị Kiến Phong giao cho Bến Tre đủ súng để trang bị cho một trung đội mạnh, trong đó có cả 2 trung liên. Đến đầu tháng Giêng năm 1960, đồng chí Võ Văn Phẩm, Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, cử người đến nhận súng và xin Khu chi viện lực lượng võ trang.

Qua đợt 1 (15 tháng 01 năm 1960), tình hình diễn ra không như ý. Các tỉnh Long An, Kiến Tường, Kiến Phong vào đợt đúng thời hạn, Bến Tre trễ hai ngày (17 tháng 01 năm 1960) do có trở ngại, còn Mỹ Tho, An Giang không kịp vào đợt 1.

Tuy phong trào quần chúng nổi dậy thiếu đồng loạt trong toàn Khu (4/6 tỉnh), nhưng ở cả hai vùng trong và ngoài phạm vi Đồng Tháp Mười, phong trào quần chúng nổi dậy khá mạnh, nổi bật là Bến Tre. Tuy trễ hai ngày nhưng phong trào ở Bến Tre chẳng những sôi động mà còn có nhiều điểm mới. Là tỉnh cách giang thuộc một vùng cù lao, nằm ngoài phạm vi Đồng Tháp Mười, lần đầu tiên vào đợt, quần chúng với súng "bợp dừa" đã nổi dậy bắt tề, diệt ác, phá kềm, bao vây bức rút, bức hàng, tiêu diệt đồn bót, giải phóng ấp, xã, phong trào lan rất nhanh từ hai xã điểm ở huyện Mỏ Cày ra toàn tỉnh. Đồng khởi Bến Tre được Liên Tỉnh ủy đề cao là điển hình tiêu biểu cho phong trào chung, không chỉ ở vùng cách mạng mạnh mà cả vùng yếu cũng có khả năng phát động quần chúng, nổi dậy diệt ác, phá kềm giành quyền làm chủ ấp, xã. Từ Đồng khởi Bến Tre, Liên Tỉnh ủy rút ra mấy kinh nghiệm thực tiễn, chỉ đạo nhân rộng diện đều khắp các tỉnh trong khu Trung Nam Bộ, nhứt là mở rộng các vùng yếu đông dân cư ở các tỉnh. Xin kể đại lược như sau: Bến Tre có quyết tâm, trên dưới thống nhứt, vượt khó, sáng tạo về phương pháp phát động quần chúng cũng như khắc phục việc "chạy xà đùa" của quần chúng bằng tản cư ngược ra thị trấn, thị xã, vừa đấu tranh trực diện với địch, vừa tranh thủ giáo dục, vận động binh sĩ địch, *"chẳng những giữ được thế hợp pháp của quần chúng mà trở thành đội quân tóc dài tấn công địch có hiệu quả, làm cho địch ở Bến Tre phải than thở: hết bão quân sự đến bão chánh trị…"*.

Và, thực tế là vào cuối đợt 1, Mỹ Tho và An Giang vào đợt 2 cũng thành công trong phát động quần chúng theo mô hình của Bến Tre. So với Mỹ Tho, An Giang có cơ sở yếu hơn nhưng phong trào nổi dậy của quần chúng khá tốt, cả ở vùng tôn giáo như huyện Chợ Mới. Long An mở rộng vùng nam Quốc lộ 1. Kiến Phong mở rộng vùng nam Cao Lãnh, vùng tổng An Tịnh và vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, khai thông hành lang liên vùng,…

Hầu hết những ai biết Đồng khởi Bến Tre đều mến phục tinh thần quyết tâm vượt khó, sáng tạo thực hiện Nghị quyết của Liên Tỉnh ủy và vận dụng sự chỉ dẫn của Thường trực Liên Tỉnh ủy về phương pháp phát động quần chúng nổi dậy đạt kết quả không ngờ. Nhưng tôi và nhiều người khác nữa không đồng tình với ai đó tôn vinh Bến Tre là "Quê hương Đồng khởi", đồng nghĩa là cái nôi của phong trào quần chúng đồng loạt nổi dậy toàn Khu Trung Nam Bộ, nói như vậy là không đúng với diễn biến lịch sử của Khu Trung Nam Bộ. Trong số những người không đồng tình, tôi biết có hai nhân vật quan trọng: Đó là cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Bộ là người lãnh đạo, chỉ đạo

phong trào quần chúng nổi dậy toàn Nam Bộ và một người nữa là cố Bí thư Liên Tỉnh ủy, Bí thư Khu ủy Trung Nam Bộ Nguyễn Văn Mùi - người chủ trì Hội nghị Liên Tỉnh ủy mở rộng tháng 12 năm 1959 triển khai thực hiện Nghị quyết 15/TW và cũng là người chủ trì Hội nghị Liên Tỉnh ủy mở rộng tổng kết đợt 1 phát động quần chúng đồng loạt nổi dậy toàn Khu vào tháng 4 năm 1960. Có thể nói, anh Sáu Đường là người cầm chịch phong trào quần chúng đồng loạt nổi dậy toàn Khu Trung Nam Bộ.

Tuy tôi không có tư liệu thành văn chứng minh, chỉ qua ký ức, song đó là sự thật.

Và thêm một điều nữa, nói theo lẽ công bằng, tôi biết Liên Tỉnh ủy Trung Nam Bộ tổ chức thực hiện Nghị quyết 15/TW sớm nhứt so với các khu vực khác ở Nam Bộ, với phương thức tấn công quân sự kết hợp với phát động quần chúng toàn khu nổi dậy diệt ác, phá kềm, giành quyền làm chủ ấp, xã. Tuy đợt đầu có hai tỉnh không kịp tham gia, nhưng phong trào quần chúng nổi dậy mạnh và rộng khắp cả bốn tỉnh trong và ngoài phạm vi Đồng Tháp Mười. Các đợt sau tiếp nối liên tục, giải phóng một vùng rộng lớn ở nông thôn, xoay chuyển tình thế - phong trào cách mạng quần chúng đi lên, địch bị động, lúng túng. Hòa quyện với phong trào quần chúng toàn Nam Bộ nổi dậy đã đưa cách mạng miền Nam vào thời kỳ vàng son.

Dẫu có khiêm nhường, Liên Tỉnh ủy Trung Nam Bộ có quyền tự hào đã đóng góp không nhỏ vào quá trình thực hiện Nghị quyết 15/TW với đường lối đấu tranh chánh trị - võ trang song song được bổ sung hoàn thiện hơn. Sự sáng tạo không phải xuất phát từ ý muốn chủ quan mà từ thực tế khách quan - từ tâm tư, nguyện vọng của nhân dân ta: thiết tha yêu chuộng hòa bình và khát vọng độc lập, tự do.

3. Bám trụ

Nói đến căn cứ kháng chiến của Tỉnh ủy Kiến Phong thời chống Mỹ, nhiều người sau này liên tưởng ngay đến khu di tích căn cứ Xẻo Quít, thuộc một phần của hai xã Mỹ Long và Mỹ Hiệp. Hiểu như vậy là không sai, nhưng chưa đủ! Bởi nếu chỉ có một vạt đất nhỏ như vậy thì làm sao ta có thể bám trụ cho được trước sức mạnh quân sự của kẻ thù trong suốt một thời gian dài?

Như tôi kể ở phần trên: sau những ngày Đồng khởi 1960, Tỉnh ủy Kiến Phong quyết định di dời căn cứ từ vùng 1 (phía bắc Cao Lãnh) về vùng 2 (các xã phía nam Cao Lãnh: Long Hiệp, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Thọ, Mỹ Xương,...), bởi địa bàn vùng 1 quá trống trải, khó cho ta tìm nơi trú ẩn tốt - cũng chính vì điểm yếu này mà các đồng chí hoạt động ở các xã thuộc huyện Thanh Bình, do phải bám địa bàn nên trải qua nhiều phen vô cùng gian nan, nguy hiểm, có lúc phải chịu thiệt hại rất nặng, tỷ như hai chi bộ An Phong, Tân Thạnh đều bị đánh hai lần, coi như "tát nước xuống" - một cách nói thời bấy giờ: xuống bị chìm nghỉm để chỉ sự mất trắng. Huyện ủy phải cử Huyện ủy viên xuống gầy dựng lại, dù vậy, các cơ sở Đảng nơi đây vẫn kiên cường bám trụ để lãnh đạo phong trào. Cho nên sau nầy trong nhiều lần họp hội, tôi có phát biểu: *Thời chống Mỹ, Thanh Bình xứng đáng được tuyên dương là đơn vị Anh hùng!*

Nam Cao Lãnh thời nầy, tuy có khá nhiều vườn cây trong khu vực dân cư, nhưng vẫn còn nhiều cánh đồng trống trải. Do đó, khi mới về gầy dựng căn cứ, Tỉnh ủy lập tức phát động phong trào trồng cây gây rừng, mọi cán bộ, đảng viên, chiến sĩ đều được giao chỉ tiêu mỗi năm trồng ít nhứt ba ngàn cây tràm, gáo, trâm bầu... dọc theo các kinh mương hoặc thành từng cụm, từng đám để tạo

nơi trú ẩn và chiến đấu. Cơ quan Tỉnh ủy lúc bấy giờ gồm vài ba đồng chí là Thường trực Tỉnh ủy nhưng thường đi công tác xuống địa bàn, Văn phòng Tỉnh ủy (quản trị, văn thư), bộ phận Điện đài (cơ yếu, cơ công), và đơn vị võ trang C279 bảo vệ Tỉnh ủy. Suốt từ những năm 1960 đến đầu năm 1970, cơ quan Tỉnh ủy thường xuyên di chuyển hết điểm nầy tới điểm khác, khi thì ở bờ bao kinh Nhứt, khi về rạch Ông Củng (Long Hiệp), hay qua Bình Hàng Tây, Mỹ Thọ, Mỹ Hội, Ba Sao, Thanh Mỹ, Mỹ Lợi, lại có lúc phải lên tới kinh Hồng Kỳ (Thạnh Lợi), kinh Cô Đông (Tân Công Sính), Cái Trấp (Tân Thành)... Nhưng điểm ở thường lui tới vẫn là Xẻo Quít, tuy địch nhiều lần dội bom, bắn pháo vào ngay điểm nhưng căn cứ Xẻo Quít vẫn giữ được bí mật, an toàn.

Nhiều khi địch đánh rát quá, trong cơ quan Tỉnh ủy cũng có không ít đồng chí đề nghị: *Hay ta rút hẳn lên biên giới như một số tỉnh lân cận đã làm*! Lên đó thì dễ thôi, lại khỏe hơn ở dưới nầy nhiều, nhưng tôi dứt khoát không đồng ý, bởi chỉ đơn giản một điều: nếu cơ quan Tỉnh ủy dời đi thì bộ đội sẽ kéo theo, phong trào đấu tranh của quần chúng sẽ mất chỗ dựa, địch sẽ thẳng tay đàn áp, ta sẽ mất dân. Trong khi cách mạng thì phải dựa vào dân, nơi nào hễ dân sống được thì mình cũng sống được, dân sẽ chở che cho cách mạng... Mà thiệt vậy, nhân dân vùng ven các điểm của căn cứ và kể cả vùng địch chiếm luôn là tai mắt của ta, thông báo tình hình địch, là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, giấy mực, thuốc men,... cho cơ quan Tỉnh ủy và các cơ quan khác. Việc cung cấp nầy thật sự là một cuộc chiến đấu, vì mang gạo, nhu yếu phẩm, các vật dụng "quốc cấm" vô vùng giải phóng, nhân dân ta ngoài lòng yêu nước nồng cháy còn phải rất gan góc, mưu trí vượt qua đồn bót, quân đóng dã ngoại, công an, mật báo rình đón các ngả đường. Hễ chúng gặp là tịch thu đồ đạc, người thì bị bắt, tra tấn, giam cầm. Dù vậy, cả những lúc tình hình căng thẳng nhứt,

bên ngoài địch phong tỏa gắt gao, bên trong vùng giải phóng địch càn quét, dội bom ác liệt, nhân dân ta từ vùng ngoài vẫn cung cấp, đáp ứng những gì cần thiết cho lực lượng cách mạng nói chung, cơ quan Tỉnh ủy nói riêng.

Và giữa hai con đường, sự lựa chọn nào cũng có cái giá của nó. Khi tôi quyết định không di dời cơ quan Tỉnh ủy lên khu vực biên giới mà quyết tâm bám trụ, bám dân ở cánh nam Cao Lãnh là tôi cũng đã tiên liệu những thách thức, hiểm nguy có thể ập đến bất cứ lúc nào. Đầu năm 1973, tôi được rút về Khu công tác, anh Mười Nhẹ và sau đó là anh Tư Hữu thay tôi làm Bí thư Tỉnh ủy cũng có sự lựa chọn như vậy.

Cái giá mà tôi vừa nói ở trên có lẽ những người cùng tham gia với tôi thời đó đều biết. Nhiều đồng chí, đồng đội của tôi đã nằm xuống và bản thân tôi cũng không ít phen đứng giữa lằn ranh sự sống - cái chết, cách nhau chỉ một sợi dây vô hình. Tôi sẽ kể một vài tình huống như vậy trong phần nầy.

Sau Xuân Mậu Thân 1968, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Biện pháp chiến lược trung tâm là xây dựng, trang bị cho quân đội và chánh quyền Sài Gòn đủ sức gánh vác nhiệm vụ chiến trường. Để đạt được mục tiêu chiến lược, Mỹ - ngụy tập trung bình định nông thôn với kế hoạch ba giai đoạn: "Bình định cấp tốc", "Bình định đặc biệt" và "Bình định xây dựng", tiến hành một lúc ba loại chiến tranh: "Chiến tranh giành dân", "Chiến tranh hủy diệt" và "Chiến tranh bóp nghẹt".

Ở Kiến Phong, sau Xuân Mậu Thân, tính chất chiến trường nổi rõ ba vùng: vùng giải phóng, vùng tranh chấp và vùng thị xã, thị trấn. Ngoài ra, tỉnh còn có hành lang biên giới Việt Nam - Campuchia vốn là cầu nối miền Đông với miền Tây Nam Bộ. Từ

sau Xuân Mậu Thân, Mỹ - ngụy ráo riết bình định khắp ba vùng, mỗi vùng mức độ đánh phá có khác nhau.

Đối với vùng giải phóng, địch dùng bom pháo, kể cả B-52 và chất độc hóa học rải thảm có tính chất hủy diệt, đánh thẳng vào quần chúng, tát trắng dân đi đôi với lấn chiếm, tái chiếm hàng loạt đồn bót; đẩy mạnh hoạt động chiến tranh tâm lý, chiêu hồi, chiêu hàng; hoạt động do thám, gián điệp và sử dụng những tên đầu hàng phản bội đánh lại ta; phong tỏa kinh tế vùng giải phóng, chốt chặn các đầu mối giao thông,...

Ở vùng địch kiểm soát (kể cả vùng tranh chấp), địch ra sức củng cố ngụy quân, ngụy quyền, tăng cường bắt lính đôn quân, úp bộ thanh niên vào phòng vệ dân sự; lập các đoàn bình định, các phái đoàn hỗn hợp gồm các Ty, Sở (có cả Mỹ, Úc,...) về nông thôn nghiên cứu đất, cấp giống lúa, máy móc, vật tư nông nghiệp và cho vay tín dụng lãi suất thấp; lập nhiều tổ chức, đảng phái phản động, úp bộ nhân dân vào Đảng Dân chủ của Thiệu; tiếp tục các hoạt động mua chuộc, kềm kẹp khống chế, thậm chí khủng bố gia đình cán bộ; dùng các tên tay sai lợi dụng tôn giáo, khống chế quần chúng tín đồ, ra sức vơ vét, vu khống, làm tiền. Ở thị xã, thị trấn, địch tăng cường phòng thủ, mở rộng sân bay Tân Tịch (thị xã Cao Lãnh), sửa chữa lộ giao thông, tăng cường đánh phá vùng ven. Những hoạt động của địch lúc đầu đã đạt một số kết quả nhất định và gây cho ta nhiều khó khăn.

Về phía ta, sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Xuân 1968, lực lượng võ trang tỉnh, huyện bị tiêu hao nặng, quân số chậm được bổ sung. Đảng viên cũng bị tiêu hao đáng kể, nhiều chi bộ bị tiêu hao gần hết, nhiều cán bộ, đảng viên không bám được vào dân. Quần chúng bị đàn áp, khủng bố, bắt lính, bị vơ vét cạn kiệt. Căn cứ của ta bị co hẹp lại. Nhưng trước những khó khăn, ác liệt,

Đảng bộ ta vẫn vững vàng. Quán triệt quan điểm "Chi bộ bám dân, dân bám đất, du kích bám đánh địch", tháng 8 năm 1968, Tỉnh ủy Kiến Phong để ra nhiệm vụ trước mắt của Đảng bộ là *"Đẩy mạnh đánh phá địch bằng lực lượng du kích chiến tranh phối hợp với đấu tranh ba mặt, kiên quyết bảo tồn giữ vững lực lượng, bám trụ đánh bại kế hoạch bình định cấp tốc của địch, giành dân, giữ đất, mở mảng, mở rộng vùng giải phóng", "Tiến công ra vùng yếu gây rối hậu phương địch và đầu não địch, củng cố phát triển du kích mật (nông thôn), tự vệ mật, biệt động mật (thị xã, thị trấn), các đội biệt động của huyện và thị xã đánh vào hậu cứ địch và cơ quan đầu não địch, chống co thủ phòng ngự đơn thuần".*

Cuối năm 1968 và năm 1969, trong khi địch đánh phá điên cuồng, ta vẫn đẩy mạnh được phong trào, các lực lượng võ trang của ta kiên quyết bám trụ đánh địch.

Những tháng đầu năm 1969, các đơn vị võ trang của ta liên tục có những trận đánh bất ngờ gây nhiều thiệt hại cho địch, như trận đánh của đội biệt động thị xã Cao Lãnh ở một số nhà hàng trong nội ô, làm chết và bị thương nhiều sĩ quan, phi công và công chức. Tiếp đó, lực lượng võ trang thị xã đánh kỳ tập một trung đội dân vệ ở đồn Mỹ Thọ (Cao Lãnh); cùng lúc, ta pháo kích vào Biệt khu 44 và Tòa hành chánh (thị xã Cao Lãnh), gây cho địch tổn thất đáng kể.

Cũng trong thời gian nầy, tôi chứng kiến một số trận càn có sự tham gia của lính Mỹ nhằm tiêu diệt căn cứ Tỉnh ủy.

Trận đầu tiên trong chuỗi trận đánh ấy diễn ra ở Bình Hàng Tây, khoảng đầu năm 1969. Bữa đó, tại mé ngoài một vườn xoài, vườn quít của dân, hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy được triệu tập để bàn một số việc cần triển khai cho thời gian tới. Bởi là hội nghị Thường vụ, nên ngoài các đồng chí Ủy viên Thường vụ

còn có đầy đủ các đồng chí bảo vệ (lúc thường, mỗi đồng chí Thường vụ Tỉnh ủy có một bảo vệ đi theo), cùng với Đại đội 279 - Bảo vệ cơ quan Tỉnh ủy (gọi là đại đội chớ quân số chỉ cỡ một trung đội) chia ra thành ba tiểu đội bảo vệ vòng trong, vòng ngoài.

Buổi sáng, mọi chuyện êm xuôi, không có gì. Buổi chiều, chúng tôi đang làm việc thì xảy ra chuyện: cánh bảo vệ vòng ngoài chạm trán với một tốp lính thuộc Liên đoàn Bảo an của địch cỡ hơn tiểu đoàn bất ngờ từ ngoài đường lộ kéo vào. Súng đã nổ, nhưng đám lính bảo an sợ chết, chỉ bắn hụ hợ chớ không dám đánh thọc vô. Anh em bảo vệ nói: *"Tụi tui cầm chưn đám nầy khỏe re, mình cứ từ từ rút!"*. Không ngờ, chỉ lát sau, từ hướng ngoài đồng, địch bắt đầu đổ quân chặn đường rút của ta. Từ xa xa, tôi quan sát thấy có rất nhiều lính biệt động quân, có lính Mỹ đi theo, nhắm hướng ta đóng quân mà xộc tới. Anh em bảo vệ vòng ngoài bố trí ở bờ chướng, đợi địch tới sát bên mới ném lựu đạn từng trái một, tiêu diệt chúng từng tốp, từng tốp. Địch đánh theo kiểu mũi dùi, cứ một hướng mà chĩa vào, hết đợt nầy tới đợt khác, ta cứ thế cầm cự quyết liệt. Chúng tôi bị kẹt giữa vòng vây, một số đồng chí bị thương, có hai anh em ruột cùng chiến đấu chung trong một hầm hai miệng bị trực thăng "cá nóc" phát hiện thả C4 làm sập hầm, đè chết cả hai.

Trận nầy có cái may là lính bảo an tuy đông nhưng nhút nhát, chỉ án ngữ cánh trong, nên ta chỉ cần bố trí vài tay súng đánh cầm chừng tạo điều kiện cho lực lượng làm công tác binh vận kêu gọi chúng không nên đánh vô, số anh em khác xoay qua chặn cánh quân địch đang đánh xuyên hông ta. Và có cái may nữa là trận đánh diễn ra lúc xế chiều, ta cầm cự tới chạng vạng thì địch cũng ngưng không dám tiến vô nữa. Tối đó, chúng tôi dùng

xuồng, phăng theo mấy con mương kín phía đám lính bảo an lúc chiều không thấy tới lui mà rút quân, có chỗ anh em phải khiêng xuồng đi tắt để né địch. Cuối cùng, chúng tôi cũng lọt qua khỏi vòng vây.

Trận đụng độ thứ hai diễn ra sau đó chỉ vài ngày. Đó là khi chúng tôi đã rút về chỗ đóng quân cũ của mình ở rạch Ông Củng (xã Long Hiệp) là nơi có bố trí sẵn công sự chìm, công sự nổi rất tiện lợi mỗi khi né càn. Tạt về tới đây tưởng êm, ai ngờ đâu trước đó, quân của Tiểu đoàn 502 đánh xong trận Mỹ Thọ đã kéo về đóng ở ven ngoài, phía trước mặt chỗ ở của cơ quan Tỉnh ủy mà mình không hay, lại thêm, cùng khi đó, quân Tiểu đoàn 261 của Khu đụng địch ở đâu đó bên Mỹ Tho cũng kéo về đóng ngay phía sau lưng Tỉnh ủy, mình cũng không biết. Sáng ra, anh em cận vệ đi quan sát thì mới hay mình đang ở giữa hai tiểu đoàn quân ta. Và cái nguyên cớ cho trận đụng độ lần nầy cũng xuất phát từ đây. Có lẽ do cánh bộ đội của hai tiểu đoàn giấu quân không kỹ, địch phát hiện và mò theo. Ngay buổi trưa ấy, từ hướng Mỹ Tho, chúng ào ạt đổ quân vào sát khu vực đóng quân của ta. Quân địch xuất hiện phần nhiều là lính Mỹ - sau nầy được biết đây là đơn vị của Sư đoàn 9 Mỹ, biệt danh Anh Cả đỏ.

Vừa đổ quân xuống, một mũi lính Mỹ dùi ngay vào hướng chỗ ở của cơ quan Tỉnh ủy - phía ven ngoài nơi Tiểu đoàn 502 đóng quân, một mũi khác hình như cũng được triển khai theo lối đánh tương tự. Cái nết của tụi lính Mỹ là chuyên đánh theo kiểu mũi dùi, với sự hỗ trợ rất mạnh của máy bay và pháo binh. Chuẩn bị đối phó cho trận nầy, đội bảo vệ Tỉnh ủy, do lực lượng mỏng nên chỉ bố trí mỗi một vòng cách hầm tránh pháo của tôi không xa lắm. Anh em được lịnh đợi địch vào tận nơi mới đánh cận chiến, theo phương châm bám sát thắt lưng địch mà đánh.

Và như thường lệ, quanh khu vực đóng của Tỉnh ủy thường có những bãi lựu đạn gài khá dầy. Mũi lính Mỹ vào hướng chúng tôi đi thẳng vô một bãi gài sẵn như vậy nhưng không hiểu vì lý do gì mà lựu đạn lại không nổ! Hai tên lính Mỹ đi đầu đã bước sụp tới con mương nhỏ cách chỗ ẩn nấp của một tổ bảo vệ chưa đầy năm mét. Anh em nổ súng diệt ngay tại chỗ hai tên nẩy, số còn lại hoảng hốt tháo lui. Bây giờ, bãi trái gài mới phát nổ ầm ầm, số tử trận hoặc bị thương chắc khá nhiều. Tôi đứng ở trong nẩy quan sát ra còn nghe được tiếng khóc la rân trời của chúng. Mấy đồng chí của ta thấy súng mới của địch thì ham quá, nhào lên lấy được hai khẩu AR-15.

Thấy tôi còn đứng trên nắp hầm, đồng chí bảo vệ tên Long hối tôi giật ngược:

- Trời ơi, lúc nẩy sao chú còn đứng ở đây, mau xuống hầm đi! Tụi nó bắn pháo tới bây giờ.

Quả thiệt, khi tôi vừa lum khum chui xuống thì một quả cối 60 ly nổ ầm ngay sát chỗ tôi vừa đứng lúc nãy.

Địch tiếp tục đánh theo kiểu mũi dùi, ta cứ bình tĩnh chờ địch tiến sát vào mới nổ súng tiêu diệt.

Phía bên cánh Tiểu đoàn 502, súng cũng đang nổ ran. Nghe nói các đồng chí bên đó sau trận đánh ở Mỹ Thọ, đạn dược có phần cạn kiệt nhưng vẫn kềm chân địch rất tốt, chia lửa cho cánh bên nẩy đáng kể, lại còn bắn rớt một trực thăng. Đến xế chiều, địch tiếp tục đánh rát, bom pháo dội tới cấp tập, một đồng chí trong tổ cơ yếu của ta hy sinh. Chúng tôi bắt liên lạc với cánh Tiểu đoàn 261 (Khu) nhờ bắn chi viện cho vài quả pháo để giảm bớt sức tấn công của địch. Bên đó trả lời:

- Bữa trước tụi nẩy đụng trận bên Mỹ Tho, giờ chỉ còn có hai, ba trái, bắn cho bên đó lát nữa lấy gì để đánh tự vệ!

Thì đành tự gồng mình chịu chớ còn biết sao. Anh em cầm cự cho đến tối. Địch bắn pháo sáng rực trời. Ta tìm hướng rút quân: Tiểu đoàn 502 rút về kinh Thầy Thông Nhượng (hậu Bình Hàng Trung), Tiểu đoàn 261 rút qua Thanh Hưng (Tiền Giang), cánh Tỉnh ủy rút về hướng Xẻo Quít. Chúng tôi tuột xuống các mương vườn, qua hướng đóng quân của Tiểu đoàn 261, hỏi đường tránh các bãi lựu đạn gài của đơn vị nẩy, rút khỏi khu vực phong tỏa của địch một cách êm xuôi.

Chúng tôi về đến rạch Bà Thế, trụ lại khu vườn của ông già một cán bộ của ta nằm phía ngoài căn cứ Xẻo Quít, chỉ rút theo đội bảo vệ và định núp lại đó chừng năm ba ngày chờ yên sẽ tính tiếp. Không ngờ, ở đây chúng tôi lại tiếp tục đụng địch một trận ác liệt nữa.

Sáng đó, cũng bình thường: mấy con "cá nóc" lạch phạch đi quần ngang qua, thấy mấy bà đi cắt lúa ngoài đồng đội nón lá chắc sanh nghi, bèn đảo lại. Mấy chị em mình hoảng, tốc chạy, xui khiến thế nào lại chạy thẳng vô trúng ngay chỗ chúng tôi đang đóng. Vài con "cá nóc" rà sát xuống định giở trò chi đó. Anh em trong đội bảo vệ chắc nghĩ là điểm đóng đã bị lộ, bất ngờ nổ súng bắn cháy ngay một "con" - về sau được biết: tên lái chiếc máy bay nẩy là một trung tá Mỹ đã chết ngay tại trận, một "con" khác bị trúng đạn xịt khói bỏ chạy không biết rơi ở đâu, mấy chiếc còn lại cũng tháo lui biệt dạng.

Tưởng tụi nó bỏ đi thì thôi, mình cứ nấn ná ở lại vì chỗ nẩy cũng có công sự, hầm tránh pháo tương đối chắc chắn. Ai dè chiều đó, địch đổ quân bao vây. Sụp tối, chúng thả pháo sáng đỏ trời, bắc loa kêu gọi đầu hàng, vừa dội bom pháo liên tục, có mấy quả bom tạ nổ sát sạt căn hầm của tôi. Các đồng chí bảo vệ sẵn sàng chờ địch tới sát, nhưng chúng chỉ tiếp tục đánh bằng bom

pháo, ba đồng chí của ta đã hy sinh trong hoàn cảnh như vậy. Tới cỡ tám, chín giờ tối, địch tiếp tục thả pháo sáng và đổ thêm quân để siết chặt vòng vây.

Thấy tình hình kéo dài sẽ nguy, đồng chí Thái Hòa[1] cùng vài người nữa mò theo mấy con mương lần ra hướng rạch Phểu rồi về núp ở Xẻo Quít. Tôi rời khỏi công sự bò ra ngoài, chờ đồng chí cận vệ vô dẫn đường thoát ra. Đồng chí nầy cũng ham súng mới của địch, nên vô rước hơi trễ. Khi tới ngã ba thì pháo địch bắt đầu bắn dữ, xuồng không thể bơi qua, phải theo mấy con mương đi cà ngoằn, cà ngoèo hồi lâu mới thoát ra được.

Lúc rút khỏi điểm đóng, tôi gặp hai người từ phía ngoài đi trở vô, một anh là y tá, anh kia là Hai Nhung phụ trách tài chánh của Tỉnh ủy. Tôi nói với họ: *Phía đó tụi nó đang sấn vô, nguy hiểm*!

Hai Nhung đáp:

- Tiền còn bỏ trong đó, để mất uổng lắm!

- Cứ để đó đi, đợi chừng nào êm trở lại kiếm! - Tôi nói.

Hai Nhung dà dạ, nhưng rồi lại lẻn lẻn quay trở vô, lát sau bị địch phát hiện và bắn chết. Chúng cho treo xác anh lên theo kiểu như một người đang ngồi, nhét vào miệng anh một điếu thuốc lá. Khi địch rút, anh em trở vô chứng kiến cảnh nầy không khỏi tức giận: *"Cái bọn giặc ác ôn!"*.

4. Mừng quê hương giải phóng

Đến cuối năm 1974, diễn biến chiến trường xuất hiện nhiều khả năng mới. Trên phạm vi toàn miền Nam, Bộ Chánh trị Trung ương Đảng nhận định: *"Ta đã mạnh hơn hẳn địch. Đây là thời cơ hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam"*. Để

1. Sau này là Trung tướng - Thứ trưởng Bộ Công an.

thực hiện quyết tâm chiến lược chung trên toàn chiến trường Khu 8, Thường vụ Khu ủy chủ trương: *"Tích cực củng cố bổ sung, xây dựng ba thứ quân đủ mạnh, làm thay đổi tương quan lực lượng một bước quan trọng trên chiến trường. Mở đợt tiến công quân sự mạnh, phát động quần chúng nổi dậy mạnh mẽ trong các vùng... Giải phóng liên hoàn khu vực Đồng Tháp Mười"*.

Bấy giờ, tôi được bầu là Ủy viên Thường vụ Khu ủy phụ trách ba ban: Tổ chức, Tuyên huấn và Kiểm tra. Tôi đang chuẩn bị họp mặt và làm việc với các ban nầy, thì sáng hôm sau có điện phân công tôi về chỉ đạo khu vực Sa Đéc.

Tôi về tới nam Cao Lãnh trong lúc Tỉnh ủy đã lập Ban Chỉ huy Mặt trận Tiền phương và các Ban Chỉ huy khu vực; lập đài vô tuyến điện báo Lấp Vò chung cho cả khu vực phía Nam sông Tiền; lập đài điện báo lưu động theo đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Bộ Chỉ huy Tiền phương của tỉnh; củng cố mạng lưới giao thông liên lạc nội tỉnh; khai thông hai đường giao liên vượt sông Tiền: từ Bình Thạnh qua Châu Thành và từ Mỹ Xương qua Tân Mỹ. Các địa phương đôn đốc nhân dân khẩn trương thu hoạch nhanh vụ mùa, phát động quần chúng thi đua đóng góp đảm phụ nông nghiệp, cất giữ lúa gạo không để lọt vào tay địch. Các xã ấp rà soát lực lượng, phát động quần chúng, thiết kế lực lượng ba mũi chuẩn bị bao vây đồn bót khi vào đợt.

Cuối tháng 01 năm 1975, Ban Chỉ huy Tiền phương cùng với Tiểu đoàn 502A vượt sông Tiền theo hướng Bình Thạnh (Cao Lãnh) sang Châu Thành, tôi quyết định cùng đi với mũi nầy. Đêm ấy, sau một ngày ém quân ở xã Bình Thạnh, chúng tôi qua đường Cây Khoa để vượt sông, qua được sông thì trời đã gần sáng. Có thông tin: bữa trước quân địch phục kích tại khu vực nầy nhưng đã rút đi, bộ phận tiếp nhận của ta bên nầy sông

cũng không có ai đón. Xuống thả chúng tôi lên một bãi đất nước ngập tới ngang bụng, chúng tôi kéo nhau lên các gò đất ngồi chờ, sáng ra mới có người tới bắt liên lạc. Không biết có phải vì chuyện nẩy mà quân ta bị lộ dấu, địch biết mà mò theo? Bữa sau, khi chúng tôi tới được chỗ đóng quân, ở chưa được bao lâu thì pháo địch từ bốn hướng Vĩnh Thạnh, Sa Đéc, Cao Lãnh, cồn Trọi bắn chụm vào một trận tơi bời. Trong bốn khẩu pháo thì khẩu ở Vĩnh Thạnh bắn xuống dai như trâu đái! May là ta không bị thiệt hại nhiều. Mấy đồng chí lãnh đạo của huyện gặp tôi, rất ngạc nhiên: *"Trời ơi, ông qua hồi nào mà tụi nầy không hay biết gì hết!"*.

Qua sông, bộ đội ta tổ chức đánh mở rộng ra nhiều địa bàn, lấn dần lên Lai Vung, Lấp Vò. Ban Chỉ huy Tiền phương cũng theo đó dời hết chỗ nẩy tới chỗ khác. Địch phải lo đối phó với ta nên tình hình chỗ ở của chúng tôi cũng tương đối êm. Vậy chớ, cũng có lần địch đi càn tới gần sát chỗ tôi ở mà không hay, may có mấy đồng chí ở tiểu đội trinh liên kịp phát hiện dẫn tôi chạy và điện báo cho Ban Chỉ huy kêu cánh Tiểu đoàn về chặn đánh để giải nguy.

Những ngày đầu tháng 4 năm 1975, quân ta tấn công trên cả hai khu vực Nam và Bắc sông Tiền. Riêng trọng điểm Nam sông, ta đồng loạt tấn công phân chi khu Tân Mỹ, Tân Khánh, Tân Khánh Tây, Tân Đông, và pháo kích trận địa pháo Vĩnh Thạnh.

Ngày 28 tháng 4 năm 1975, các nơi nhận được mệnh lệnh hợp đồng với mặt trận Sài Gòn vào Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Những ngày nẩy, địch đưa một đại đội thọc sâu vô gần chỗ đóng quân của Ban Chỉ huy Tiền phương, phía sau còn có hai đại đội khác hợp thành hình tam giác để hỗ trợ nhau cùng tấn công ta. Chúng tôi bàn kế hoạch tiêu diệt đại đội thọc sâu này: đêm 29

tháng 4 năm 1975, ta tổ chức ém quân đợi đêm sau nổ súng thì trưa 30 tháng 4 được tin Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng trên Đài Phát thanh.

Tôi cho liên lạc cấp tốc gọi anh Năm Vinh là Tỉnh đội trưởng, khi đó đang đi quan sát địa hình chuẩn bị cho trận đánh. Anh Năm Vinh vừa về tới, chúng tôi hội ý - cùng với các anh Tư Sa, Năm Thảo, Năm Quán và một số cán bộ khác, để ra phương án đưa quân về giải phóng thị xã Sa Đéc: Tiểu đoàn 502A và 502B từ Tân Dương và Mỹ An Hưng cùng khẩn trương đưa quân về phối hợp với đội biệt động thị xã để đánh địch, để phòng chúng ngoan cố kháng cự. Tôi dặn: *"Khi chuyển quân, nên đưa súng lớn đi trước, kèm hai bên có súng cối hỗ trợ, kêu gọi địch trong đồn đầu hàng"*. Tôi định đi theo cánh Tân Dương, nhưng anh Năm Vinh dứt khoát không chịu: *"Thôi, anh ở lại, chừng nào xong, tụi tui về rước"*. Tôi ở lại với một đồng chí bảo vệ cho đến cỡ 8 giờ tối mà chẳng thấy ai tới rước, nóng lòng, tôi rủ đồng chí bảo vệ cùng lội bộ xuống luôn. Anh nẩy chắc cũng háo hức lắm, cắm đầu cắm cổ đi một nước, bỏ tôi lại tuốt đằng sau, cho tới khi có một thằng dân vệ nào đó trong đồn địch ở bên kia sông bắn qua một phát thì anh ta mới chịu dừng lại chờ. Chúng tôi men ra phía bờ sông, ở đây địch đã bỏ chạy, quăng lại rất nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng; nhân dân chung quanh đi gom lại thành đống mà chẳng thấy sự hiện diện của ông cán bộ nào của ta nên tôi phải nán lại làm công tác vận động quần chúng đứng ra trông coi. Hồi lâu, anh Năm Vinh mới cho xe ôm tới rước tôi chạy thẳng về tòa Hành chánh, lúc nẩy đã gần 10 giờ tối. Trung tâm đầu não của địch tại Sa Đéc coi như đã được tiếp quản. Mọi người cùng hả hê trong niềm vui chiến thắng. Cũng trong buổi tối nẩy, Lê Khánh, Đại tá Tỉnh trưởng, đã chạy trốn.

Sáng hôm sau, lực lượng của ta từ một số hướng khác cũng đã kéo về, làm chủ hoàn toàn tiểu khu và thị xã Sa Đéc. Một cuộc mít tinh lớn được tổ chức có hàng ngàn quần chúng đến dự, cờ Mặt trận tung bay khắp phố phường.

Ở phía nam sông Tiền, trừ chi khu Đức Thành và huyện Chợ Mới, các căn cứ quân sự, đồn bót địch đều đầu hàng và ta đã tiếp quản xong vào ngày 01 tháng 5 năm 1975.

Tại chi khu Đức Thành, Tiểu đoàn 441 do Huỳnh Trung Hiếu chỉ huy hô hào tử thủ, ngoan cố chống cự. Trước làn sóng nổi dậy của nhân dân và bị lực lượng võ trang ta bao vây, ngày 02 tháng 5 bọn nẩy rút chạy về Chợ Mới. Chi khu Chợ Mới đã kéo cờ trắng nhưng Lương Trọng Tường và Hai Tập gom lực lượng các nơi về khống chế không cho đầu hàng. Rất nhiều tàu chở võ khí, lương thực đậu dài dưới lòng sông Ông Chưởng.

Ban Chỉ huy Tiền phương lại họp bàn phương án giải phóng huyện Chợ Mới. Ngày 02 tháng 5, ta chỉ để đại đội công an võ trang ở lại giữ thị xã Sa Đéc, còn hai tiểu đoàn 502A, 502B và một số quân mới bổ sung, có sự yểm trợ của xe bọc thép, pháo 105 ly tịch thu được, tiến về Chợ Mới. Anh Năm Vinh đi tốp trước, tôi đi tốp sau, tôi dặn anh: *"Lên đó, ta phải vừa tấn công, bao vây vừa kêu gọi chúng đầu hàng. Không cho địch "dục hoãn cầu mưu" bằng cách thương lượng để tìm cách đánh lại ta"*.

Trong lúc lực lượng ta lên Chợ Mới, bao vây chùa Tây An thì tại thị xã Cao Lãnh, sau khi ta tiếp quản, một số chức sắc trong Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo tình nguyện qua Chợ Mới khuyên Lương Trọng Tường đầu hàng, tránh đổ máu của tín đồ, của thanh niên đạo và đời vô ích; anh Mười Hải, Phó Ban Binh vận tỉnh đồng ý. Nhưng Tường vẫn ngoan cố!

Khi tôi lên tới nơi, thấy súng cối của đám nẩy còn bắn ào ào. Ông Tư Hải (Huỳnh Văn Vệ, Bí thư huyện ủy Chợ Mới) loay hoay thế nào mà bị chúng bắn cho một phát tét đít, phải đưa đi bệnh viện cấp cứu. Tôi nổi nóng tìm gặp anh Năm Vinh: *"Sao lại còn thương lượng? Phải buộc chúng đầu hàng!"*. Ta siết vòng vây, điều thêm mấy chiếc xe bọc thép và pháo 105 tới, bấy giờ bọn địch vừa đói, vừa hoang mang, mạnh ai nấy quăng súng tìm đường thoát thân, dân chúng thương tình chỉ đường cho về với gia đình. Ngày 03 tháng 5, hơn một ngàn lính ra hàng, hôm sau ra hàng tiếp ba ngàn, trưa ngày 06 tháng 5, toàn bộ binh lính còn lại buông súng. Ta thu toàn bộ võ khí và tàu ghe chở lương thực. Bọn đầu sỏ bỏ trốn, chùa Tây An vẫn nguyên vẹn.

* * *

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tôi tiếp tục ở lại tỉnh Sa Đéc một thời gian để ổn định mọi mặt của xã hội, cho đến khi có điện của Khu kêu về sắp xếp công tác tổ chức, chuẩn bị giải thể Khu. Tháng 3 năm 1976, Khu 8 giải thể, tôi được phân công trở về làm Bí thư Tỉnh ủy Đồng Tháp.



Vợ chồng Lý Tiến Dũng

Phần thứ tư

Tấm lòng nhân dân miền Bắc

Từ sau 1954, khi đất nước tạm chia thành hai miền, miền Bắc được xác định là hậu phương lớn của cả nước nên khi miền Nam yêu cầu thì các tầng lớp nhân dân đều nhất loạt đứng lên, bất chấp mọi hy sinh gian khổ, tham gia vào cuộc kháng chiến thần thánh chống Mỹ cứu nước với những cống hiến thật là to lớn. Riêng bản thân tôi, một người đã từng trực tiếp tham gia bằng những công việc cụ thể được viết ra trong tập chuyện kể này, cũng tự thấy không đủ sức dùng bút mực để diễn đạt cho hết. Chính vì lý do đó mà cũng giống như phần trên, để chứng minh, tôi chỉ ghi lại một số câu chuyện điển hình mà Nhà văn - Chiến sĩ, cố Tổng Biên tập báo *Đại Đoàn Kết*: Lý Tiến Dũng, con trai của cố nhà báo yêu nước Lý Chánh Trung đã viết trong bài có tựa đề:

Tiền tuyến gọi

"Tiếng gọi của tiền tuyến khi tính chính nghĩa rõ ràng của cuộc chiến thẩm thấu đến từng người, nhất là giới trẻ, tiếng gọi

đó mới chuyển hóa thành một mệnh lệnh. Nó thôi thúc, giục giã mỗi người, hàng ngày, từ sâu trong vô thức. Không thể ngồi yên: *"Xếp bút nghiên lên đường đi chiến đấu"*.

Khi người Mỹ hiện diện thực sự trên chiến trường Việt Nam và tính chất phi nghĩa, phi nhân của cỗ máy chiến tranh Mỹ lộ rõ nguyên hình, thanh niên Việt Nam đã lần lượt lên đường theo tiếng gọi thiêng liêng của tiền tuyến. Từ năm 1965 về sau là thời điểm minh chứng rõ nhất điều đó; không một kỹ thuật tuyên truyền vận động hay sự ép buộc nào có thể tạo ra nổi những huyền thoại như nó đã diễn ra…

Từ hậu phương lớn miền Bắc, đến những chặng đường tiếp vận dọc theo Trường Sơn, tiếng gọi thiêng liêng của đất nước, của hồn thiêng dân tộc: "*Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược!*".

Cuộc chiến leo thang, buộc Việt Nam phải huy động tất cả những gì có thể gọi là tinh túy nhất đổ ra cho tiền tuyến, cho cuộc chiến giành độc lập, thống nhất đất nước.

Miền Bắc, hậu phương lớn, bắt đầu sự chi viện cho miền Nam từ những ngày Nam Bộ kháng chiến, giờ đây, vừa phải lao động sản xuất, bảo đảm cuộc sống và kiến thiết đất nước sau chín năm kháng chiến, vừa phải đối mặt với một cuộc chiến không ngừng leo thang, và chắc chắn còn kéo dài.

Người dân, nhất là giới trẻ Việt Nam những năm 1960 ấy đã đối diện với một kẻ thù khổng lồ, vừa giàu tiền bạc và bom đạn, vừa ngạo mạn và ngông cuồng. Thế hệ ấy, có thể nói bên cạnh một quyết tâm, còn có một lý tưởng lặng lẽ mà mãnh liệt:

- 55.800 bộ hồ sơ tình nguyện ra chiến trường hiện còn lưu giữ cho đến ngày nay.

- Có những làng quê không còn bóng dáng đàn ông. Tất cả đã ra chiến trường…

- Có những xã, huyện đã tiễn hàng trăm thanh niên trai tráng lên đường nhưng không ai trở về ngày chiến thắng, có gia đình cả hai vợ chồng đều xung phong đi B, vào chiến trường khi con mới vừa đầy tháng…

Tất cả vì miền Nam thân yêu, tất cả vì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thanh niên thời ấy, không đủ tiêu chuẩn vào bộ đội là một nỗi day dứt mặc cảm, người ta làm đủ mọi cách: khai tăng tuổi, độn thêm quần áo cho đủ cân, giấu những tấm giấy báo đỗ vào đại học... Khắp các trường học, thôn quê bản làng, các cơ quan, xí nghiệp, những bộ hồ sơ tình nguyện xin đi B được gửi đi, có cả những bức tâm thư quyết liệt viết bằng máu.

Phỏng vấn Giáo sư Trương Quang Hải - Phó Viện trưởng viện Việt Nam học, Cựu chiến binh Thành cổ Quảng Trị:

> *"Lúc bấy giờ thì chúng tôi, tất cả thanh niên thế hệ chúng tôi vào trong cuộc chiến đấu khốc liệt như vậy. Bom đạn suốt ngày đêm dội xuống khu vực đóng quân như vậy, thì chúng tôi nghĩ rằng là mình sẵn sàng và nhiều khả năng sẽ hy sinh. Thế còn nếu mình may mắn mà sau này được trở về sau ngày chiến thắng thì mình sẽ tiếp tục con đường bút nghiên của mình. Lúc bấy giờ thì danh dự người thanh niên trong cái thời mà đất nước có chiến tranh tất cả thanh niên lên đường. Chúng tôi được học hành, được giáo dục về truyền thống yêu nước của dân tộc thì tất cả sẵn sàng lên đường, xếp bút nghiên lên đường chiến đấu".*

Cuộc chiến tranh nhân dân của Việt Nam đã phát huy được đến mức tối đa hiệu quả của nó. Đường vận chuyển chiến lược Trường Sơn tiếp tục sứ mệnh nặng nề với một quyết tâm tuyệt vời. Các tổ chức thanh niên xung phong, các tuyến giao liên và những đoàn quân nối đuôi nhau hướng theo tiếng gọi của "tiền tuyến lớn".

Phỏng vấn ông Mai Văn Khải - Cựu thanh niên xung phong Hà Nam:

"Đại bộ phận anh em thanh niên lúc bấy giờ, anh nào có sức khỏe thì đi bộ đội rồi, còn thanh niên xung phong thì chiếm một nửa là nữ. Số thanh niên còn lại khi chưa đến tuổi đi bộ đội thì lúc bấy giờ háo hức lắm, chỉ háo hức được ra chiến trường vì lúc bấy giờ đó là cái mục đích cuộc sống. Bởi vì chiến trường nó gọi như vậy, Đảng gọi như vậy, Nhà nước gọi như vậy, cho nên với cái không khí như vậy mà thanh niên còn ở lại địa phương thì nó lạc lõng vô cùng, không có chỗ cho anh sống!".

Mảnh đất miền Trung, trong suốt cuộc chiến tranh, là nơi hứng chịu nhiều bom đạn nhất, là nơi đưa tiễn nhiều nhất những đứa con lên đường kháng chiến. Đó cũng là nơi luôn tỏ rõ tinh thần hào hiệp của nhân dân cho cuộc chiến chống xâm lược ngày ấy:

- Đêm 13-8-1968 đoàn xe chở hàng tiếp tế cho mặt trận khi đến địa phận làng Hạ Lội thì bị tắc trên đường Đồng Đạo giữa vành đai lửa. Trong tình thế tiến thoái lưỡng nan, dân làng Hạ Lội đã họp nhau lại và quyết định tự nguyện phá dỡ 130 ngôi nhà, lấy vật liệu mở đường cho xe qua, nhà dỡ đến đâu, lát đường đến đó. Hơn một cây số đường từ quốc lộ 1A ra đến bờ sông Già phía Tây đã hoàn thành chỉ trong một đêm trước khi trời sáng…

- Ngày hôm sau, địch điên cuồng trút một trận mưa bom xuống ngôi làng này và những vùng lân cận... hơn ba mươi người đã hy sinh... phần lớn họ là dân quân du kích và tuổi còn rất trẻ. Làng Hạ Lội từ đó còn được mang tên Làng K130.

Những hy sinh, mất mát lớn lao của các lực lượng Quân Giải phóng miền Nam trong cuộc Tổng tiến công Xuân Mậu Thân, sau đó là sự ra đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh không làm cho thế tương

quan toàn cục thay đổi, mặc dù Mỹ và chế độ Nguyễn Văn Thiệu cố gắng lợi dụng để xoay chuyển tình thế.

Chưa bao giờ các lực lượng phục vụ trên tuyến vận chuyển chiến lược Trường Sơn thể hiện rõ ý chí của họ rõ rệt như tại thời điểm này. Lực lượng thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, công nhân giao thông với hàng vạn người đã sát cánh cùng Bộ đội Trường Sơn chiến đấu giữ vững trận địa cầu đường với khí thế "Sống bám đường, chết kiên cường dũng cảm", tất cả để cho xe lăn bánh hướng tới chiến trường.

Phỏng vấn bà Hai Liên - Nguyên Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Đồng Nai, nguyên Phó Tổng Thanh tra Nhà nước:

"Lúc đó tôi làm Trưởng đoàn Anh hùng Chiến sĩ miền Nam Việt Nam, ra Hà Nội năm 1969, sau đó đi các nước, đến năm 1971 tôi trở về miền Nam chiến đấu. Khi tôi về miền Nam cũng có một đoàn bộ đội về miền Nam, lúc đó ở miền Bắc khí thế hừng hực, yêu cầu được vô trong miền Nam. Thanh niên miền Bắc tình nguyện, có những em thiếu ký còn phải bỏ đá vô cân cho đủ ký để được vô trong miền Nam chiến đấu.

Có thể nói rằng lúc bấy giờ bộ đội đi vô trong miền Nam chiến đấu người ta nói là cái khí thế như trẩy hội Đền Hùng, rầm rập xuống đường vượt Trường Sơn đi cứu nước, cái khí thế miền Bắc nó quá lớn. Cho nên tôi nói ra miền Bắc thì tôi chứng kiến đồng ruộng không có đàn ông, toàn là đàn bà, thanh niên là nhào vô trong miền Nam chiến đấu hết.

Cho nên tôi mới xác định rằng ở miền Nam có cái khổ của miền Nam là trực tiếp đánh giặc, trực tiếp chịu những âm mưu xâm lược của Mỹ, còn miền Bắc tuy rằng là gián tiếp nhưng cũng không kém gì miền Nam, tức là hy sinh tất cả, hột thóc cũng đem, cắn hai cũng đem vô miền Nam, tất cả chi viện miền Nam ruột thịt. Cho nên cái chuyện đó là một cái chuyện mà tôi

xác định từ miền Bắc cho tới miền Nam, xác định từ anh em miền Bắc vô trong này. Khi vô trong này tôi mới nói các đồng chí (hồi đó tôi còn làm Trợ lý Cục Chính trị Miền) anh em chiến sĩ mà từ miền Bắc vượt vô tới miền Nam, tới đây có thể kết nạp Đảng liền. Khỏi thử thách, vì thử thách Trường Sơn quá lớn, cái thử thách vượt Trường Sơn còn hơn chiến đấu. Chiến đấu là bắn "đùng đùng" có người chết, người sống, còn cái này nó dai dẳng từ tháng này qua ngày kia vượt Trường Sơn, chịu đói chịu khát dai dẳng trong Trường Sơn. Cho nên vô trong miền Nam là kết nạp Đảng được liền".

Phỏng vấn ông Bùi Căn Thanh - Nguyên pháo thủ pháo cao xạ, Đoàn 559:

"Chủ tịch xã với Bí thư xã bảo nếu giờ cháu muốn đi, cháu về viết một cái đơn rồi nói bà già ký vô là chú cho đi. Viết đơn vào thì nhét sau lưng từ Ủy ban về nhà, ông đi sau ông rút mất ông không cho đi. Thôi mình viết lại cái khác thì mới được đi. Chiến tranh người ta đi tham gia quân đội được thì mình cũng tham gia quân đội được. Mình nói, cái tuổi mình thế này mà không đi lính là không được, không đúng là thanh niên. Chết thì nói chung người ta cũng chết nhiều, mình không sợ. Mình cũng xác định có cái tâm mình đi rồi thì có xã hội ở nhà người ta phải lo cho mình, miễn làm sao góp phần giải phóng đất nước là được".

Lực lượng Thanh niên xung phong ra đời từ năm 1950 do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập khi cuộc Kháng chiến chống Pháp đi vào giai đoạn quyết liệt. Từ Điện Biên Phủ trước kia đến Trường Sơn ngày nay, những đóng góp âm thầm nhưng rất vẻ vang của họ còn kéo dài theo từng cây số mở đường, từng kg hàng hóa, từng mét khối đất đá, sức chịu đựng dưới từng tấn bom đạn mà quân viễn chinh Mỹ đã trút xuống nơi này.

Cuộc chiến ngày càng ác liệt, yêu cầu phục vụ chiến đấu ngày càng lớn. Vào những ngày cuối tháng 12-1967 bắt đầu xuất hiện những đôi bàn tay con gái đầu tiên cầm vành tay lái xe dọc theo Trường Sơn. Ban đầu chị em tự học, tự lái trên cung đường ngắn tại các kho trạm. Về sau, Bộ Tư lệnh Đoàn 559 giao nhiệm vụ cho Binh trạm 12 và Binh trạm 9 tuyển chọn gấp một số chị em từ thanh niên xung phong và bộ đội ở các binh trạm về đào tạo học lái xe ngay trên tuyến lửa. Sau bốn mươi lăm ngày huấn luyện và học tập tích cực, ba mươi lăm nữ thanh niên xung phong đầu tiên, dũng cảm, khỏe mạnh, nhanh nhẹn đã được cấp bằng lái xe tạm thời và sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

Kể từ đó, trên tuyến đường Trường Sơn, trọng điểm 050 ở Quảng Bình - còn được gọi là Cổng Trời - nơi hứng chịu nhiều bom đạn nhất vì là điểm tập kết giao nhận hàng hóa, thương binh nối hai tuyến đường Trường Sơn Tây và Trường Sơn Đông, xuất hiện một trung đội nữ lái xe gồm bốn mươi cô gái trẻ mang tên người anh hùng Quân Giải phóng miền Nam Nguyễn Thị Hạnh.

Phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Quy, Trung đội nữ lái xe Trường Sơn:

"Thời gian đấy thì là cả nước chiến tranh, thế mà các nơi về tuyển thanh niên xung phong. Tôi trốn cả gia đình, trốn cha trốn mẹ sang nhà bà cô ở làng khác. Khi nhận được tư trang rồi thì mới về báo cho gia đình, đi thanh niên xung phong được ba năm. Xong cái thì người ta về tuyển bộ đội thì tôi xung phong luôn đi bộ đội tiếp.

Chọn đi học lái xe hình như các ông cũng không chọn chiều cao lắm đâu, có người rất cao có người thì rất lùn như cô Phàn chẳng hạn, cứ phải kê cả một cái bi đông đằng sau mới nhìn thấy mặt đường.

Coi như lý thuyết chúng tôi nắm chỉ sơ sơ, nhưng khi vào chiến trường cái thì tự tôi lái. Người trước thì bảo người sau, lái giỏi một người một xe, lái yếu thì cứ hai người một xe.

Các anh nam giới thì cứ đều đi vượt được Cổng Trời đấy, nhưng có anh cũng phần nào là dao động có nghĩa là không muốn đi. Thế là Đại đội trưởng bảo bây giờ tao nhặt hai đứa, đứa nào xung phong để đi? Thì là tất cả đơn vị ai cũng xung phong để được vượt Cổng Trời, không biết là cái Cổng Trời nó như thế nào, thì mình đi thử một chuyến xem sao. Mà cái thời gian ấy cũng không nghĩ tới cái chuyện bom đạn... cứ một lúc là báo có người hy sinh. Nhưng mà đại khái là ngày ấy chúng tôi ở cái tuổi nó thế nào mà không nghĩ về sống chết được".

Phỏng vấn bà Nguyễn Thị Châu, Trung đội nữ lái xe Trường Sơn:

"Hồi đó học xong lớp Mười, tôi được thông báo học Đại học Sư phạm nhưng nguyện vọng của tôi là Trường Y, cho nên tôi nấn ná chưa đi, nhưng khi Thanh niên Xung phong gọi là tôi đi luôn.

Một đời người lái xe thì cũng phải khổ rất là khổ, đêm hôm là không được nghỉ, đến giờ xuất kích là phải đi, mà nhất là đi công tác lẻ, khẩn trương đi thì bom đạn trước mặt, biết là cái chết rồi cũng phải đi luôn. Bị chết, tôi biết cái chuyện này chắc là khỏi tránh, mà đúng là bị thật, nhưng mà bị la chớ không bị chết.

Xe cháy người tôi cũng cháy, quần áo cháy hết mà. Tôi thoát ra, còn chị Mỹ thì chết mất, tội thật.

Lên vô lăng ngồi là chuẩn bị cái chết, nhưng mà chết cũng làm, chết cũng đi. Khi nào gọi là đi bất cứ nơi nào, thì câu khẩu hiệu đó ngậm sâu trong họng của mỗi người thanh niên".

Sức mạnh tổng lực của Cách mạng và Nhân dân Việt Nam, ở cả "hậu phương lớn" và "tiền tuyến lớn" cho đến năm 1972, đã tiến tới điều kiện chín muồi để thu giang sơn về một mối.

Thời cơ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước mà Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã long trọng tuyên thệ trước linh cữu của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1969 đang ở trong tầm tay.

Từ cuối năm 1973 đến đầu năm 1975, các sư đoàn chủ lực lần lượt được hợp thành các quân đoàn lớn, chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam:

Tháng 10-1973, thành lập Quân đoàn 1 đóng ở Bắc Bộ.

Tháng 5-1974, thành lập Quân đoàn 2 đóng ở Trị Thiên.

Tháng 4-1974, thành lập Quân đoàn 4 đóng ở Đông Nam Bộ.

Tháng 3-1975, thành lập Quân đoàn 3 đóng ở Tây Nguyên.

Lần lượt Khu V, Tây Nguyên, Đông và Tây Nam Bộ, cuối cùng là trọng điểm Sài Gòn được đặt vào tầm ngắm để rồi giải quyết gọn vào 30-4-1975"...

Lời bạt

Đọc bản thảo cuối cùng của cuốn sách, nếu nhìn ảnh, xem "tướng mạo", và lướt nhanh những trang đầu về xuất phát điểm lý lịch quân nhân của tác giả cuốn sách này, người đọc có thể đoán: đây là cuốn thuộc dòng hồi ký tướng lĩnh sau chiến tranh, tác giả Nguyễn Long Trảo phải là một vị tướng. Đọc xong cuốn sách, người ta mới hiểu vì sao ông không phải là một vị tướng, ông cũng không thành một cán bộ cao cấp trong quân đội. Khi đã hiểu rồi, người đọc yêu mến tác giả hơn. Một người lính trí thức thông minh, dũng cảm, đã kinh qua trận mạc, tốt nghiệp Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn phân hiệu Nam Bộ, tập kết ra Bắc, bị quên phong quân hàm, vẫn lặng lẽ nhậm chức tiểu đội phó, trở lại xuất phát điểm, "làm lại từ đầu", đến khi được ưu tiên chọn đi học sỹ quan tình báo, lại ngại kiểu sống "giả dối", từ chối không đi, giải phóng xong miền Nam, khi con đường binh nghiệp đã an toàn, đang tràn đầy triển vọng, ông lại xin ra quân, vì một ý nghĩ rất giản đơn: thế là xong việc, đất nước không cần mình cầm súng nữa. Lối sống ấy, quan niệm nhân sinh ấy chỉ có ở một anh "bộ đội Cụ Hồ". Ông không thành tướng lĩnh là phải. "Kẻ thù buộc

chúng ta cầm súng", tác giả của cuốn sách cầm súng không nhằm xây dựng cho mình một con đường binh nghiệp vinh quang. Ông cầm súng chỉ vì sự nghiệp độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Đọc cuốn sách, độc giả chắc sẽ cảm thấy rất may là: tác giả không thành một vị tướng. Vì nếu ông thành tướng, độc giả không có cuốn sách như thế này để đọc. Mà nếu ông thành một vị tướng, và vẫn viết sách, sách ấy sẽ rất khác, chắc gì đã hấp dẫn mọi người. Vậy quân đội chúng ta có thể thiếu đi một vị tướng, nhưng đời sống văn hóa, văn học Việt Nam sau chiến tranh của chúng ta nhờ "thiếu tướng" ấy mà có thêm một cây bút, thêm một tác phẩm chào đời.

Lịch sử văn học từng chứng kiến và làm quen với một hiện tượng là: tác giả hấp dẫn hơn nhân vật, người kể hấp dẫn hơn cốt truyện. Cuốn sách này không nằm trong số những hiện tượng đó. Người kể ở đây đã phổ vào cuốn sách tâm sự đau đáu của người lính Nam Bộ tập kết ra Bắc với khát vọng trở về giải phóng quê hương, mong ước tới ngày thống nhất hai miền, non sông một dải. Trước cái tên định đặt cho cuốn sách: *21 năm nối lại đôi bờ,* độc giả có thể dự đoán rằng đây là cuốn sách thể hiện niềm mong mỏi "đếm từng ngày" cho tới ngày chiến thắng, thống nhất đất nước. Đặt tên sách có con số là điều hạn hữu trong sáng tác văn học. Vì nó có thể gây cảm giác về một kiểu văn học tài liệu, một văn bản mang tính thống kê. Nhưng tên sách có con số ước lệ này thực sự tạo hiệu ứng thẩm mỹ tích cực. Đấy là con số của cảm xúc, vừa gợi sự tò mò đoán định ở độc giả, vừa bộc lộ tấm lòng trăn trở của người cầm bút.

Xuyên suốt cuốn sách, giữa hàng chục nhân vật hấp dẫn chúng ta về số phận đường đời, tính cách, tất nhiên là hình tượng nhân vật trung tâm: Người kể chuyện. Câu chuyện của người kể đều là chuyện của hồi ức, của kỷ niệm. Người đọc dễ dàng nhận ra gương

mặt trầm tĩnh mà giọng điệu vừa dí dỏm vừa rất chân thành của một tác giả - người lính già "cuối đời tóc trắng màu sương" đang nhìn về quá khứ. Một quá khứ sống động vì những câu chuyện khốc liệt, đau xót, nhưng cũng rất ân tình của quân dân Nam Bộ qua bảy ngàn rưỡi ngày chờ đợi, chiến đấu, hy sinh. Người kể chuyện ở đây vừa là người tham gia sự kiện vừa là chứng nhân trung thành của các sự kiện. Ông không kể nhiều về mình, ông không "hướng nội", không tìm lại "cái tôi" của mình theo kiểu soi gương tô điểm bản thân, nhưng qua chuyện về người khác, hình ảnh ông vẫn nổi lên rất rõ. Số trang viết về bản thân ông cùng đồng đội không đạt số trang tối đa. Nó chỉ chiếm dung lượng nhất định cuốn sách. Phần còn lại là văn bản trích nhật ký liệt sĩ anh hùng Lê Anh Xuân và lược thuật chuyện hoạt động của "những người ở lại". Nhưng ngay sau những trang văn trích và văn lược thuật ấy, độc giả vẫn nhận ra thấp thoáng gương mặt tinh thần của người kể chuyện. Các lý thuyết phê bình văn học hiện đại có thể tìm thấy ở cuốn sách này một minh chứng độc đáo cho khái niệm "người kể tiềm ẩn" (implicitly narrator).

Cuốn sách *21 năm nối lại đôi bờ* là một tác phẩm độc đáo về phương diện thể loại. Có thể coi hồi ký là thể loại chủ đạo. Hồi ký của tác giả và hồi ký của những người đồng chí, đồng đội, được tác giả trích dẫn, lược thuật, cấu trúc lại. Nằm sâu trong những trang hồi ký là trích đoạn Nhật ký Lê Anh Xuân. Nằm giữa những trang văn hồi ức là những bài thơ, khổ thơ. Sự đan xen thể loại giữa văn xuôi và thơ, giữa hồi ký và nhật ký trích dẫn đã làm văn bản trở nên sống động, hấp dẫn cả từ góc độ thị giác lẫn tư duy. Những nhà văn chuyên nghiệp rất ngại trước hình thức văn bản này, vì nó có thể đụng chạm tới vấn đề bản quyền tác giả. Nhưng đối với tác giả Nguyễn Long Trảo, ông tổ chức văn bản rất tự nhiên và sáng tạo. Ông không viết để cầu danh tiếng, cũng càng không phải viết vì nhuận bút. Cứu cánh biện hộ cho phương tiện. Mục tiêu duy nhất ông hướng tới là minh chứng cho một sự thật: Cái giá phải trả sau 7.500 ngày chiến đấu vì độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Vì mục tiêu ấy ông phải huy động mọi nguồn tài liệu, mọi nguồn thông tin và trí nhớ đã có phần mệt mỏi của mình để kiến tạo một văn bản tổng hợp. Ông đã thành công. Sự tổng hợp thông tin, liên kết các văn bản, các thể loại đã tạo ra một tác phẩm văn học hoàn chỉnh như một chỉnh thể nghệ thuật.

Về phương diện độc giả, theo ông tâm sự, đây không phải là câu chuyện đàm thoại tri kỷ bạn bè đồng thế hệ, không phải là sự giãi bày, giải tỏa của những người về hưu với nhau. Lối kể chuyện "tâm tình hưu trí" ấy đã quá quen thuộc và đang bị vượt qua. Độc giả mà ông nhắm tới chính là những thế hệ trẻ của hôm nay và của những thập niên đang tới. Điều này giải thích vì sao có nhiều câu văn trong cuốn sách này ít nhiều có tính giảng giải, trình bày và dẫn chứng tài liệu. Ông lo thế hệ trẻ không hình dung ra lịch sử. Vì vậy trong cuốn sách chúng ta vẫn cảm thấy phập phồng, khắc khoải đâu đó một nỗi lo tri nhận. Nỗi lo xa của người già này là sự cẩn thận không thừa. Và chính nó đã tạo ra văn phong riêng cho hồi ký của tác giả Nguyễn Long Trảo.

Có thể xem tác phẩm hồi ký này là bản anh hùng ca về những người anh hùng Nam Bộ, được hình thành từ ba đạo quân tương ứng với ba phần của cuốn sách: Những người tập kết - Những người "Đi B", trở về quê chiến đấu và Những người ở lại, bám trụ đấu tranh, làm nòng cốt cho phong trào nổi dậy và tự giải phóng. Gần như chưa có cuốn sách nào tái hiện được một cách chân thật và sinh động không khí đất nước phương Nam ngày tập kết. Chỉ có đọc cuốn sách này chúng ta mới giải thích được vì sao có hiện tượng bà con Cao Lãnh tự nhiên lạnh nhạt, bất hợp tác với các anh bộ đội "con em nhân dân" đang chuẩn bị lên đường ra Bắc; vì sao ông chủ nhà ban ngày lạnh nhạt đó ban đêm lại tất tả vừa đi

vừa khóc, vác đuốc soi đường cho bộ đội ra đi? Tình tiết này gợi nhớ tiếng gà ám ảnh trong bài thơ *Đêm tập kết* của nhà thơ Chế Lan Viên :

Gà ơi đừng gáy vội
Tinh mơ là xuống tàu
Ta đi thì địch tới
Gà ơi, mày nỡ sao?

Chỉ một tình tiết ấy cũng có thể đánh đổi cho hàng chục trang sách bình luận về những mất mát, chịu đựng và nỗi đau tinh thần của đồng bào miền Nam qua hai cuộc chiến tranh.

Chúng ta đang chứng kiến sự khủng hoảng nhất định của môn học giáo dục Lịch sử. Dân ta lại không biết Sử ta. Nhiều người Việt Nam hiện tại hiểu và thuộc lịch sử nước ngoài hơn lịch sử nước nhà. Trong trường phổ thông học sinh ngại học môn Lịch sử, nhất là học sử hiện đại. Có rất nhiều nguyên nhân, khách quan và chủ quan. Bên cạnh nguyên nhân khách quan từ những điều kiện mới của thời đại thông tin hiện đại và truyền thông đa phương tiện, thì về phía nhà trường, nguyên nhân cơ bản bắt nguồn từ *cách soạn* sách giáo khoa và *cách dạy* môn Lịch sử. Rất nhiều chỗ, nhiều nơi, người soạn sách và người dạy bị lạc đường từ mục tiêu nhận thức lịch sử sang giáo dục đạo đức. Nội dung các bài giảng về lịch sử bỗng chốc trở nên khô khan, giáo điều và áp đặt. Những cuốn hồi ký có thi pháp tự sự kiểu như cuốn này thực sự trở thành trợ thủ tin cậy cho giáo dục lịch sử đối với học sinh, sinh viên.

Thời gian trôi qua rất nhanh. Lịch sử rất dễ chỉ còn lại là những con số thống kê, những sự kiện được khái quát, nhận định trong cái nhìn tổng quan, trừu tượng. Lịch sử rất khó hình dung, rất khó nắm bắt nếu chỉ dừng lại ở những con số, sự kiện, niên

biểu... Lịch sử dân tộc là lịch sử của biển cả nhân dân, của hàng triệu giọt nước, ngọn gió làm nên những biến cải xã hội. Lịch sử đó chỉ dễ hình dung nắm bắt thông qua lịch sử mỗi con người - con người cá nhân với những tâm tư, ước vọng, vui buồn, hạnh phúc, khổ đau của nó.

Đọc cuốn sách *21 năm nối lại đôi bờ* này, bắt gặp những gương mặt cuộc đời của bản thân tác giả Nguyễn Long Trảo, của những: Ca Văn Thỉnh, Lê Anh Xuân, anh Ba Thanh Nha, Nguyễn Thanh Hồng, Hồ Hiển Vinh, Nguyễn Văn Long, Võ Hưng Thông, Phạm Văn Đoàn, Trần Văn Khánh... người đọc có thể nhận ra một chặng đường dân tộc đã đi. Những nhân vật người thật việc thật ấy có thể là những anh hùng đã được vinh danh, có thể chỉ là những cán bộ, đảng viên, chiến sĩ rất khiêm nhường, bình dị, chưa một lần nghĩ tới việc mình đi vào sử xanh. Nhưng thiếu những con người như họ, cuộc kháng chiến giành tự do dân tộc và thống nhất đất nước không thể đi tới giờ toàn thắng. Chính họ là những nhân vật biểu tượng cho sức mạnh của biển cả nhân dân.

21 năm nối lại đôi bờ thực sự là tác phẩm văn học có giá trị học liệu sống động của lịch sử Việt Nam hiện đại.

Liễu Giai, tháng 3-2019
PGS. TS. Phạm Thành Hưng

Đôi điều cảm nhận về cuốn sách *21 năm nối lại đôi bờ*

Cuốn sách *21 năm nối lại đôi bờ* với giọng kể mộc mạc mà lôi cuốn là những câu chuyện, cảm nhận của Nguyễn Long Trảo, cán bộ lão thành cách mạng về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đó là những suy tư, trăn trở, cảm nhận của tác giả về Hiệp định Genève năm 1954, những câu chuyện, cảm nhận của tác giả trong suốt những năm tháng tập kết, học tập, sinh sống và công tác trên đất Bắc, về những hy sinh, đóng góp to lớn của nhân dân miền Bắc - hậu phương lớn trong cuộc kháng chiến thần thánh chống Mỹ cứu nước. Đó còn là những cảm xúc vỡ òa của tác giả khi biết tin toàn thắng trong lúc đang trên đường trở về tham gia chiến dịch giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; là những câu chuyện cả vui và buồn của tác giả khi trở về làm nhiệm vụ tiếp quản các cơ sở kỹ thuật của chế độ ngụy quyền, trở về những chốn cũ, tìm lại những người xưa sau 21 năm xa cách.

Cuốn sách còn là những câu chuyện, ký ức về ba thành viên trong gia đình tác giả đã đi B trong những đợt đầu tiên. Người thứ nhất là anh Ba Thanh Nha, người chiến sĩ cách mạng trên mặt trận nghệ thuật sân khấu cải lương đã cống hiến, chiến đấu liên tục vì sự nghiệp cách mạng trong suốt 27 năm dài không hề ngơi nghỉ. Người thứ hai là Bảy Noãn, sau này làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch và Ngân sách của Quốc hội, người duy nhất trong ba anh em đi B của gia đình tác giả còn được trở về sau ngày thống nhất đất nước. Người thứ ba là Liệt sĩ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Ca Lê Hiến, tức Lê Anh Xuân, tác giả của bài thơ bất hủ "Dáng đứng Việt Nam". Đó chính là những con người cụ thể minh chứng cho những hy sinh gian khổ của một lớp người đáng để chúng ta trân trọng và nhớ ơn.

Bên cạnh những người đi tập kết và những người đi B, còn có câu chuyện của những người "mình đồng da sắt" tự nguyện ở lại miền Nam anh dũng chiến đấu chống Mỹ ngụy mà những hy sinh gian khổ và những công lao đóng góp của họ cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là vô bờ bến. Câu chuyện về những con người cụ thể với những nhiệm vụ cụ thể và hoàn cảnh khác nhau ở đây sẽ gây xúc động mạnh và khâm phục đối với độc giả.

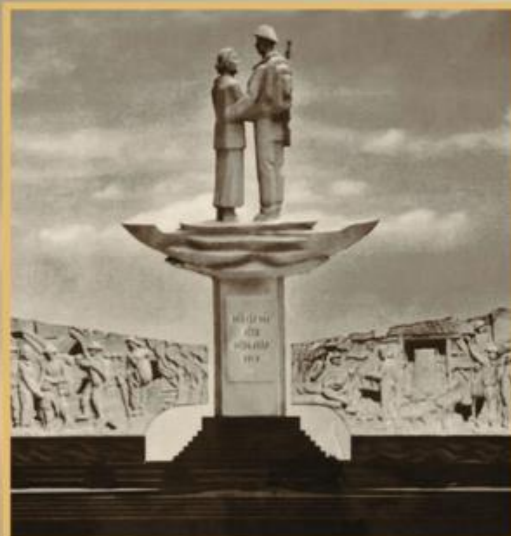
Cuốn sách là một tác phẩm có giá trị để giáo dục lý tưởng, truyền thống cách mạng cho lớp trẻ hôm nay và mai sau. Những con người thật, câu chuyện thật, những tấm gương dũng cảm hy sinh oanh liệt của cha anh sẽ mãi là niềm tự hào, tấm gương sáng cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau học tập, noi theo.

Nguyễn Ngọc Lương
Bí thư BCH TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh,
Chủ tịch Hội đồng đội Trung ương



Ảnh chụp với con gái Bạch Dương - Người khuyến khích tác giả viết tác phẩm này

Mục lục



Để rồi hôm nay tôi lại trở về nhưng không phải bằng một cuộc tổng tuyển cử tự do trong hòa bình như hằng kỳ vọng theo những điều đã được thỏa thuận trong Hiệp định Genève năm 1954, mà lại là qua một cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài trên hai mươi năm, một cuộc chiến đã gây ra biết bao đau thương mất mát, một cuộc chiến cho dù là do một cường quốc đế quốc gây ra nhưng trên thực tế thì đổ xương đổ máu hầu như cũng chỉ là người Việt Nam, bất luận họ đã từng đứng ở phía nào, chớ người nước ngoài thì phỏng có bao nhiêu? Đấy quả thật là một quá khứ đau thương, nhưng dù sao thì đó cũng đã là câu chuyện của ngày hôm qua, còn trước mắt đây là cả một quê hương mấy mươi năm bị chiến tranh tàn phá, là một nhân tâm đang trong hồi nghiêng ngửa. Cho nên phải chăng đã đến lúc cần khép lại trang sử cũ với bao hận thù đối địch giữa những con người Việt Nam với nhau để cùng nhau xây đắp tương lai, không thể chỉ chăm chăm vào một việc "ơn đền oán trả" để rồi hận thù lại chồng chất thêm hận thù.

(Trích *21 năm nối lại đôi bờ*)

